BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

SÁCH TRẮNG

★ THE WHITE BOOK ★

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2026

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất định do cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột địa chính trị tại một số khu vực chưa được giải quyết triệt để, xu hướng gia tăng các rào cản thương mại và yêu cầu chuyển đổi xanh, chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ. Bên cạnh những thách thức, kinh tế toàn cầu từng bước phục hồi nhờ lạm phát được kiểm soát, chính sách tiền tệ của nhiều quốc gia dần chuyển sang nới lỏng, thương mại và đầu tư quốc tế cải thiện. Những xu hướng mới như trí tuệ nhân tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và tái cấu trúc chuỗi cung ứng tiếp tục tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam, về năng lực thích ứng, đổi mới sáng tạo và hoàn thiện thể chế.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của Quốc hội, sự điều hành chủ động, linh hoạt của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, cùng với sự nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng khá; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm, môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Khu vực doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, khách quan về thực trạng phát triển của doanh nghiệp Việt Nam, phục vụ công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản lý nhà nước và đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, Bộ Tài chính (Cục Thống kê) biên soạn và công bố "Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2026". Ấn phẩm phản ánh tình hình phát triển doanh nghiệp của cả nước năm 2025 và chuỗi số liệu phục vụ phân tích xu hướng phát triển doanh nghiệp trong những năm gần đây. Nội dung ấn phẩm gồm ba phần:

Phần I: Bối cảnh và tình hình phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2025.

Phần II: Phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024.

Phần III: Số liệu về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2025

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự phối hợp của các bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân đã cung cấp thông tin phục vụ biên soạn ấn phẩm. Cục Thống kê mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng các ấn phẩm thống kê trong thời gian tới. Mọi ý kiến góp ý xin gửi về: Cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội hoặc thư điện tử: congnghiepxaydung@nso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 3

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ 9

Phần I: BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2025 **13**

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2025 15

1. Bối cảnh thế giới 15

2. Bối cảnh trong nước 16

II. BỐI CẢNH KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2025 17

1. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, quy mô nền kinh tế được mở rộng 17

2. Kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường tài chính, kinh doanh tiếp tục được cải thiện 18

3. Đầu tư và thương mại tiếp tục là động lực quan trọng của tăng trưởng 18

4. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được thúc đẩy 19

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2025 20

1. Doanh nghiệp đang hoạt động 20

2. Doanh nghiệp thành lập mới 24

3. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động 26

4. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký 30

5. Doanh nghiệp giải thể 32

Phần II: PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 **37**

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 39

II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 47

III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 55

IV. DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 63

V. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 70

VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 75

1. Hiệu suất sử dụng lao động 76

2. Chỉ số nợ 79

3. Chỉ số quay vòng vốn 81

4. Hiệu suất sinh lợi 84

5. Thu nhập của người lao động 92

Phụ lục: HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG 99

Phần III: SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2025 111

A- BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2024, GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2024 (TOÀN QUỐC) 113

B- BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2024, GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2024 (ĐỊA PHƯƠNG) 221

DANH MỤC BIỂU: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ 601

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Nội dung	Trang
1	Tốc độ tăng GDP các năm trong giai đoạn 2011-2025	17
2	Doanh nghiệp đang hoạt động	20
3	Doanh nghiệp thành lập mới	24
4	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	27
5	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	30
6	Doanh nghiệp giải thể	33
7	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2024	39
8	Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo loại hình kinh tế giai đoạn 2017-2024	40
9	Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2017-2024	43
10	Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2018-2024	44
11	Lao động của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024	47
12	Tốc độ tăng/giảm lao động giai đoạn 2017-2024 theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	50
13	Tốc độ tăng/giảm lao động giai đoạn 2018-2024 theo quy mô doanh nghiệp	52
14	Nguồn vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024	55
15	Nguồn vốn theo loại hình kinh tế giai đoạn 2016-2024	56
16	Nguồn vốn theo loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp	59
17	Doanh thu thuần của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024	63
18	Doanh thu thuần theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2024	64
19	Doanh thu thuần theo loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp	66
20	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024	70

Biểu đồ	Nội dung	Trang
21	Hiệu suất sử dụng lao động giai đoạn 2016-2024	76
22	Chỉ số nợ của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024	79
23	Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024	82
24	Hiệu suất sinh lợi (ROA) giai đoạn 2016-2024	85
25	Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) giai đoạn 2016-2024	87
26	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) giai đoạn 2016-2024	90
27	Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2016-2024	92
28	Thu nhập bình quân theo loại hình kinh tế, loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp	94
29	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2025 các địa phương	101
30	Tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2025 so với năm 2024 theo địa phương	102
31	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 lao động theo địa phương	103
32	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2024 theo địa phương	104
33	Tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2024 so với năm 2023 theo địa phương	105
34	Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2024 theo địa phương	106
35	Tốc độ tăng số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2024 so với năm 2023 theo địa phương	107
36	Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 theo địa phương	108
37	Tốc độ tăng/giảm doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 so với năm 2023 theo địa phương	109
38	Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2024 theo địa phương	110

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Doanh nghiệp (theo Luật Doanh nghiệp năm 2020): Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động: Doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động: Doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

5. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký: Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 1 năm, sau đó quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh (tổng thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên tiếp không quá 2 năm).

6. Loại hình doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp khu vực nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1, 2, 3, 4.

b) Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước

nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% trở xuống.

c) Doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

7. Ngành sản xuất kinh doanh: Mỗi doanh nghiệp được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp.

8. Doanh thu thuần: Số tiền doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

9. Lao động trong doanh nghiệp: Toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

10. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

11. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu:* Toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp...

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: Nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

12. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

13. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên giác độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

14. Chỉ số nợ: Phản ánh thực tế nợ và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ (lần)} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng vốn tự có bình quân}}$$

15. Chỉ số quay vòng vốn: Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần.

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

16. Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản sử dụng trong SXKD.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu trong SXKD.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi của doanh thu.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

17. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ:

1. Theo lao động và doanh thu:

	DN siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 200
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 100	≤ 100	≤ 300

2. Theo lao động và vốn:

	DN siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 200	≤ 100
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 3	≤ 50	≤ 50	≤ 100	≤ 100

18. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản

Đánh giá phát triển doanh nghiệp gồm: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; số lao động; nguồn vốn; tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Doanh thu, lợi nhuận… chỉ tính cho các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

Phần I

BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2025

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2025

1. Bối cảnh thế giới

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi nhưng diễn ra chậm và không đồng đều trong bối cảnh tình hình chính trị, kinh tế quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp và bất định. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặc biệt giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, tiếp tục gia tăng trên các lĩnh vực thương mại, công nghệ, đầu tư và chuỗi cung ứng. Xung đột địa chính trị tại một số khu vực chưa được giải quyết triệt để, cùng với xu hướng gia tăng các rào cản thương mại và tiêu chuẩn kỹ thuật, tiếp tục tạo áp lực đối với hoạt động thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 có xu hướng cải thiện nhưng vẫn ở mức trung bình và không đồng đều giữa các nền kinh tế. Hoa Kỳ duy trì tăng trưởng tương đối ổn định nhờ tiêu dùng nội địa và đầu tư vào công nghệ, song vẫn đối mặt với áp lực nợ công và thâm hụt ngân sách. Trung Quốc tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ tăng trưởng, nhưng vẫn đối mặt với những khó khăn của thị trường bất động sản và niềm tin thị trường. Nhật Bản và Hàn Quốc đẩy mạnh đổi mới công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực bán dẫn và công nghiệp chế tạo, trong khi Ấn Độ nổi lên như một cực tăng trưởng mới nhờ quy mô thị trường và xu hướng dịch chuyển đầu tư.

Khu vực Đông Nam Á tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, trở thành điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhờ lợi thế của thị trường, vị trí trong chuỗi cung ứng và việc thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Xu hướng chuyển dịch đầu tư và đa dạng hóa chuỗi cung ứng tiếp tục mở ra nhiều cơ hội cho các nền kinh tế trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Lạm phát toàn cầu tiếp tục xu hướng giảm, tạo điều kiện để các ngân hàng trung ương lớn từng bước điều chỉnh chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng thận trọng. Tuy nhiên, mặt bằng lãi suất vẫn ở mức tương đối cao, trong khi dòng vốn đầu tư quốc tế tiếp tục chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng tái tạo, hạ tầng số và đổi mới sáng tạo, làm gia tăng cạnh tranh trong thu hút đầu tư giữa các quốc gia.

Bên cạnh đó, các xu hướng lớn của kinh tế thế giới tiếp tục định hình môi trường kinh doanh toàn cầu. Chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ bán dẫn, dữ liệu lớn và chuyển đổi xanh ngày càng trở thành động lực quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đồng thời, các yêu cầu về phát triển bền

vững, giảm phát thải, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn môi trường và trung hòa carbon ngày càng được áp dụng rộng rãi, tạo ra những yêu cầu mới đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu của doanh nghiệp.

Nhìn chung, bối cảnh kinh tế thế giới năm 2025 vừa mở ra cơ hội từ sự phục hồi của thương mại, đầu tư quốc tế và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng, vừa đặt ra nhiều thách thức đối với doanh nghiệp về năng lực cạnh tranh, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế ngày càng cao. Đây cũng là những yếu tố có tác động trực tiếp đến môi trường đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh và quá trình phát triển của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2025.

2. Bối cảnh trong nước

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, đồng thời là năm triển khai nhiều chủ trương, quyết sách có ý nghĩa chiến lược nhằm tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển mới của đất nước. Nổi bật là cuộc cải cách mạnh mẽ về tổ chức bộ máy hành chính, thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước. Công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế tiếp tục được đẩy mạnh với số lượng lớn các luật và nghị quyết được Quốc hội thông qua, trong đó nhiều chính sách quan trọng về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân... đã nhanh chóng được triển khai, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và tạo động lực mới cho phát triển doanh nghiệp.

Bên cạnh những thuận lợi, nền kinh tế tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức từ tác động bất lợi của kinh tế thế giới, thiên tai, mưa bão, lũ quét và sạt lở đất tại nhiều địa phương, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống Nhân dân. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, cùng sự vào cuộc của các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp, nền kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phục hồi, mở rộng sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh.

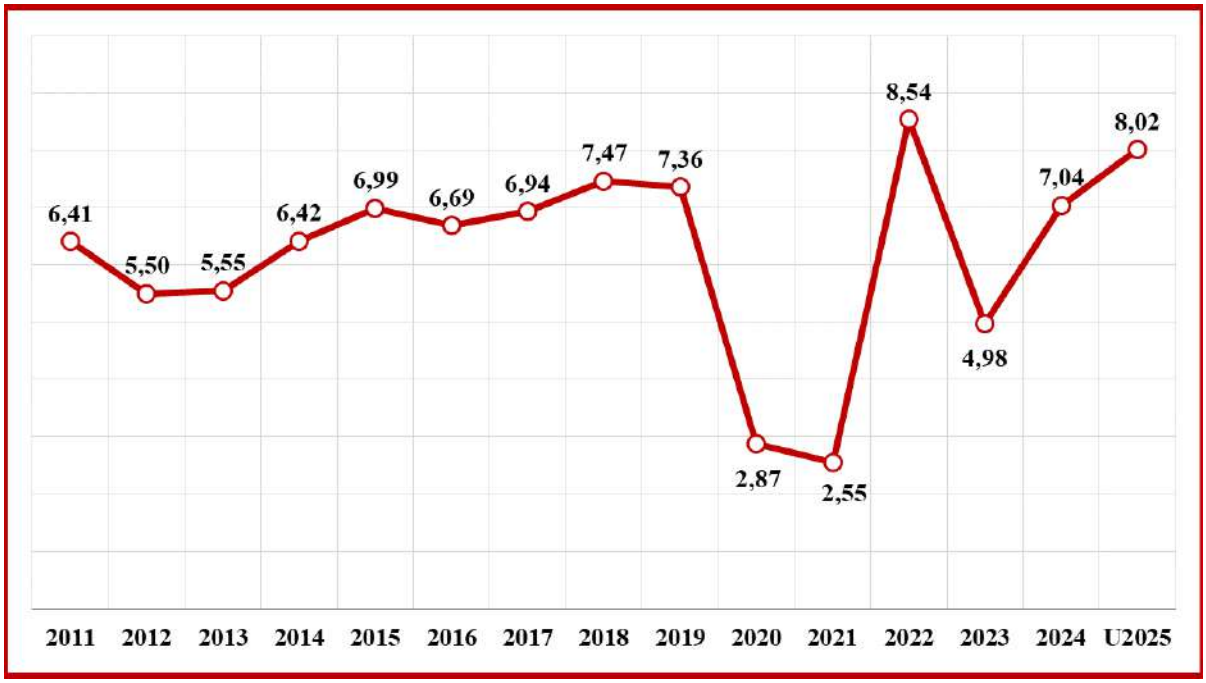
Những kết quả đạt được trong cải cách thể chế, ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện môi trường đầu tư đã tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp trong năm 2025, đồng thời góp phần nâng cao khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo và hội nhập của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động. Trên cơ sở đó, tình hình phát triển của các ngành, lĩnh vực và khu vực doanh nghiệp trong năm 2025 được khái quát như sau:

II. BỐI CẢNH KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2025

1. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, quy mô nền kinh tế được mở rộng

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2025 ước tăng 8,02% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025[1], phản ánh xu hướng phục hồi và phát triển tích cực của nền kinh tế. Động lực tăng trưởng đến từ cả ba khu vực, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, khu vực dịch vụ tăng 8,62% và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%. Đặc biệt, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,97%, tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế; các ngành Thương mại, Vận tải, Lưu trú và ăn uống phục hồi mạnh nhờ tiêu dùng trong nước và du lịch quốc tế tăng cao.

Biểu đồ 01: Tốc độ tăng GDP các năm trong giai đoạn 2011-2025 (%)



[1] Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2025 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,54%; 4,98%; 7,04% và 8,02%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 12,8 triệu tỷ đồng, tương đương 514 tỷ USD[2], tăng 38 tỷ USD so với năm 2024 (476 tỷ USD). GDP bình quân đầu người ước đạt 125,5 triệu đồng/người, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024. Chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện khi năng suất lao động toàn nền kinh tế theo giá so sánh tăng 6,75%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 29,2%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm trước.

2. Kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường tài chính, kinh doanh tiếp tục được cải thiện

Năm 2025, kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định; lạm phát được kiểm soát phù hợp với mục tiêu đề ra, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 3,31%, lạm phát cơ bản tăng 3,21%, phản ánh hiệu quả điều hành đồng bộ chính sách tài khóa và tiền tệ.

Chính sách tài khóa và tiền tệ được điều hành chủ động, linh hoạt, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng. Tăng trưởng tín dụng năm 2025 đạt 19,1%, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 13,68%, tổng phương tiện thanh toán năm 2025 đạt 19.444,5 nghìn tỷ đồng. Mặt bằng lãi suất cho vay tiếp tục duy trì ở mức thấp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thị trường tài chính tiếp tục phát triển ổn định. Quy mô thị trường chứng khoán được mở rộng với mức vốn hóa của thị trường cổ phiếu tăng 39,1% so với cuối năm 2024; thị trường bảo hiểm duy trì tăng trưởng, góp phần đa dạng hóa các kênh huy động và phân bổ vốn cho nền kinh tế.

Thu ngân sách nhà nước ước năm 2025 đạt 2,68 triệu tỷ đồng, tăng 30,3% so với năm trước, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cao hơn về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; trong khi chi ngân sách nhà nước ước đạt 3,3 triệu tỷ đồng, tăng 54,2% so với năm trước[3], trong đó chi đầu tư phát triển tăng mạnh, tạo thêm nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3. Đầu tư và thương mại tiếp tục là động lực quan trọng của tăng trưởng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 4,15 triệu tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước, cao hơn nhiều mức tăng 7,8% của

[2] Tỷ giá trung tâm VND/USD bình quân năm 2025 là 24.977,20 đồng.

[3] Công tác điều hành chi năm 2025 chặt chẽ, triệt để tiết kiệm chi phí thường xuyên, bố trí, đảm bảo tăng nguồn lực cho đầu tư công, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đảm bảo thực hiện các chính sách chế độ khi sắp xếp bộ máy; đảm bảo quốc phòng, an ninh; phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và thực hiện chính sách an sinh xã hội.

năm 2024. Vốn đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng và lan tỏa sang các khu vực kinh tế khác.

Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Tổng vốn FDI thực hiện ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước, cao nhất trong 5 năm qua; vốn FDI chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, phản ánh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và niềm tin của nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư của Việt Nam.

Hoạt động thương mại quốc tế duy trì tăng trưởng tích cực. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 929,92 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17,0%; nhập khẩu tăng 19,3%; cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,07 tỷ USD. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong xuất khẩu với tỷ trọng 78,0%, trong khi khu vực doanh nghiệp trong nước từng bước nâng cao năng lực tham gia thị trường quốc tế. Cơ cấu nhập khẩu tiếp tục tập trung vào máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, phản ánh xu hướng mở rộng hoạt động đầu tư và sản xuất của nền kinh tế.

4. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được thúc đẩy

Năm 2025 đánh dấu bước chuyển mạnh trong hoàn thiện thể chế và cải cách hành chính với việc triển khai đồng bộ các chủ trương về tinh gọn bộ máy, phân cấp, phân quyền và xây dựng chính quyền địa phương hai cấp. Cùng với đó, các chính sách về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế tư nhân tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tiếp tục trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị đã tạo nền tảng thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và các công nghệ mới trong quản trị nhà nước cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tiếp tục được mở rộng; theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII) năm 2025 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam xếp thứ 44/139 quốc gia và nền kinh tế, giữ nguyên thứ hạng so với năm 2024 và đứng thứ ba trong ASEAN, sau Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục phát triển, góp phần nâng cao năng lực đổi mới công nghệ và giá trị tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, cải cách hành chính và chuyển đổi số trong khu vực công tiếp tục được đẩy mạnh. Hệ thống dịch vụ công trực tuyến quốc gia không ngừng được mở

rộng, nhiều thủ tục hành chính được cung cấp trên môi trường điện tử, góp phần rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí thực hiện thủ tục và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Mặc dù môi trường đổi mới sáng tạo tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo năm 2025 đạt 34,6%, giảm 4,2 điểm phần trăm so với năm trước, cho thấy khả năng đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và hấp thụ công nghệ của một bộ phận doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn còn hạn chế. Đây cũng là thách thức cần tiếp tục được quan tâm trong quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn tới.

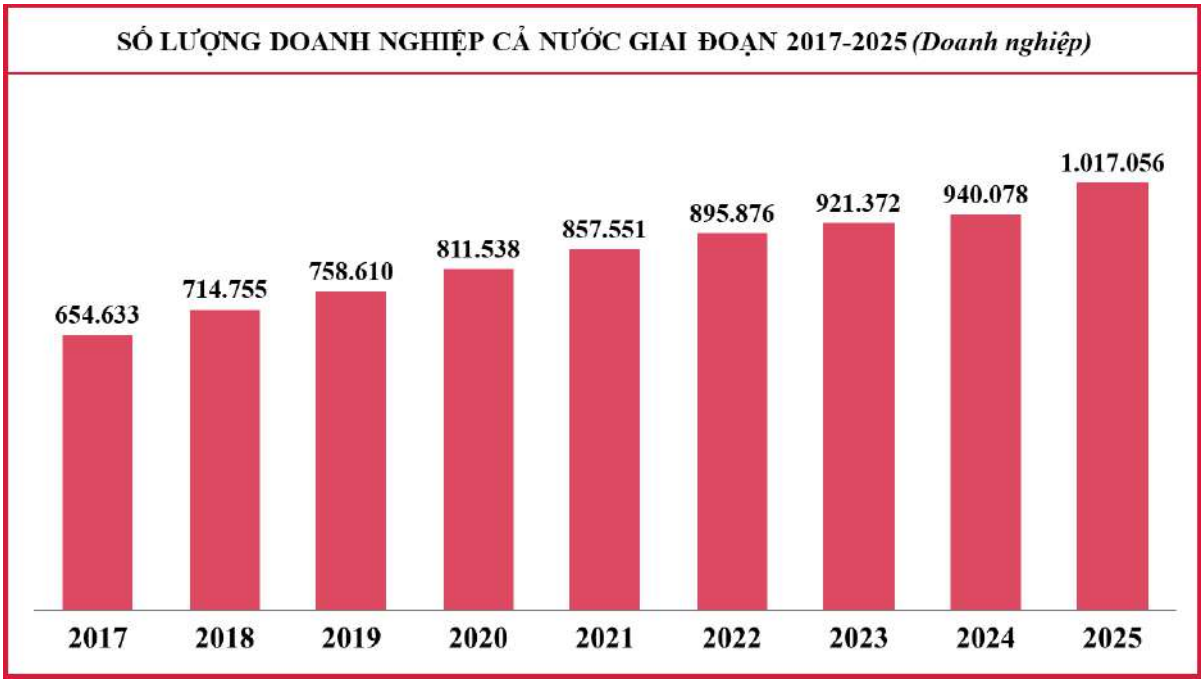
III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2025

1. Doanh nghiệp đang hoạt động

1.1. Quy mô và tốc độ tăng của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2025

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đến ngày 31/12/2025, cả nước có 1.017.056 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 8,2% so với cùng thời điểm năm 2024. Đây là mức tăng khá, phản ánh khu vực doanh nghiệp tiếp tục phục hồi và mở rộng quy mô trong bối cảnh kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện và hoạt động sản xuất, kinh doanh từng bước khởi sắc.

Biểu đồ 02: Doanh nghiệp đang hoạt động



Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với 703.272 doanh nghiệp, chiếm 69,2% tổng số doanh nghiệp cả nước và có tốc độ tăng cao nhất (9,3%); khu vực công nghiệp và xây dựng có 301.454 doanh nghiệp, chiếm 29,7%, tăng 5,9%; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng doanh nghiệp thấp nhất với 12.330 doanh nghiệp, chiếm 1,2%, tăng 3,7% so với năm 2024. Cơ cấu này cho thấy doanh nghiệp tiếp tục tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ và công nghiệp, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và gia tăng tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao.

Trong khu vực dịch vụ, số lượng doanh nghiệp tăng nhanh ở các ngành: Dịch vụ khác tăng 29,1%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 20,8%; Giáo dục và đào tạo tăng 17,8%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 13,6%; Vận tải kho bãi tăng 12,5%. Sự gia tăng nhanh của các ngành này phản ánh nhu cầu ngày càng lớn đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục, logistics và tài chính trong quá trình phục hồi và mở rộng hoạt động kinh tế. Đồng thời, một số ngành tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, gồm: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 363.585 doanh nghiệp; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 87.527 doanh nghiệp; Vận tải kho bãi đạt 54.149 doanh nghiệp; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 47.131 doanh nghiệp; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 33.710 doanh nghiệp.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vừa tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, vừa có tốc độ tăng cao nhất, với 155.645 doanh nghiệp, tăng 9,6% so với năm 2024. Kết quả này phản ánh xu hướng mở rộng sản xuất và sự phục hồi tích cực của lĩnh vực chế biến, chế tạo trong bối cảnh hoạt động xuất khẩu và nhu cầu thị trường từng bước cải thiện. Ngành xây dựng có 127.424 doanh nghiệp, tăng 1,8%, là ngành có mức tăng thấp nhất trong khu vực. Ngành sản xuất và phân phối điện, nước có 12.724 doanh nghiệp, tăng 6,8%; trong khi ngành khai khoáng có số lượng doanh nghiệp thấp nhất với 5.661 doanh nghiệp, tăng 2,1%, phản ánh xu hướng thu hẹp dần các hoạt động khai thác tài nguyên và yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

Theo địa phương, doanh nghiệp tiếp tục tập trung chủ yếu tại các trung tâm kinh tế lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh có 337.562 doanh nghiệp, tăng 3,0% so với năm 2024; Hà Nội có 207.184 doanh nghiệp, tăng 5,3%; Đồng Nai có 39.238 doanh nghiệp, tăng 12,7%; Hải Phòng có 37.956 doanh nghiệp, tăng 10,8%; Đà Nẵng có 36.072 doanh nghiệp, tăng 6,7%; Bắc Ninh có 32.437 doanh nghiệp, tăng 17,6%; Phú Thọ có 23.202 doanh nghiệp, tăng 14,8%. Các địa phương này tiếp tục giữ vai trò là những trung tâm kinh tế, công nghiệp và dịch vụ lớn của cả nước, với lợi thế về hạ tầng, thị trường tiêu thụ, khả năng thu hút đầu tư và mức độ tập trung lao động

cao. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội vẫn là hai đầu tàu kinh tế với quy mô doanh nghiệp vượt trội, dù tốc độ tăng thấp hơn mặt bằng chung do nền doanh nghiệp đã ở mức rất lớn và dần ổn định hơn về quy mô.

Đáng chú ý, nhiều địa phương ghi nhận tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp cao hơn đáng kể so với mức bình quân cả nước như: Hưng Yên tăng 22,3%; Sơn La tăng 21,7%; Ninh Bình tăng 20,6%; Tây Ninh tăng 18,8%; An Giang tăng 17,7%; Bắc Ninh tăng 17,6%; Đồng Tháp tăng 16,7%; Đắk Lắk tăng 16,5%; Điện Biên tăng 16,4%; Lâm Đồng tăng 16,1%; Lạng Sơn tăng 15,6%; Tuyên Quang tăng 15,2%; Phú Thọ tăng 14,8%; Thái Nguyên tăng 14,7%... Ngược lại, những địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp thấp gồm: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 3,0%; Hà Nội tăng 5,3%; Cao Bằng tăng 5,7%; Lào Cai tăng 6,4%; Lai Châu tăng 6,6%; Đà Nẵng tăng 6,7%.

1.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1.000 dân

Năm 2025, bình quân cả nước có 9,9 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân, tăng 7,1% so với năm 2024. Chỉ tiêu này tiếp tục được cải thiện, phản ánh mức độ phát triển của khu vực doanh nghiệp và khả năng huy động các nguồn lực xã hội cho hoạt động sản xuất, kinh doanh ngày càng cao.

Các trung tâm kinh tế lớn tiếp tục có mật độ doanh nghiệp cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung cả nước nhờ lợi thế về quy mô thị trường, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực và môi trường đầu tư, kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ gia tăng tại các đô thị lớn có xu hướng chậm lại, trong khi nhiều địa phương công nghiệp mới nổi ghi nhận mức tăng cao hơn. Cụ thể, Thành phố Hồ Chí Minh có 24,5 doanh nghiệp trên 1.000 dân (tăng 1,5%); Hà Nội có 23,4 doanh nghiệp (tăng 3,6%); Đà Nẵng có 12,6 doanh nghiệp (tăng 5,3%); Bắc Ninh có 9,1 doanh nghiệp (tăng 15,5%); Hải Phòng có 9,1 doanh nghiệp (tăng 9,6%); Đồng Nai có 8,7 doanh nghiệp (tăng 11,1%). Ở chiều ngược lại, các tỉnh miền núi và địa phương còn nhiều khó khăn như: Điện Biên có 2 doanh nghiệp (tăng 14,9%); Sơn La có 2,1 doanh nghiệp (tăng 20,7%); Tuyên Quang có 2,2 doanh nghiệp (tăng 14,1%); Cao Bằng có 2,3 doanh nghiệp (tăng 4,8%); Lai Châu có 2,7 doanh nghiệp (tăng 5,4%); Cà Mau có 3,2 doanh nghiệp (tăng 12,2%) có mật độ doanh nghiệp trên 1.000 dân thấp hơn đáng kể so với bình quân cả nước. Khoảng cách này phản ánh sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, quy mô thị trường, điều kiện kết cấu hạ tầng và khả năng thu hút đầu tư, đồng thời cho thấy dư địa phát triển doanh nghiệp tại các địa phương này vẫn còn rất lớn.

Các địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1.000 dân năm 2025 so với năm 2024 tăng nhanh nhất gồm: Hưng Yên tăng 21,3%; Sơn La tăng 20,7%; Ninh Bình tăng 19,8%; Tây Ninh tăng 17,9%; An Giang tăng 17,2%; Đồng Tháp tăng 16,4%; Đắk Lắk tăng 15,7%; Bắc Ninh tăng 15,5%; Lạng Sơn tăng

15,1%; Lâm Đồng tăng 15%; Điện Biên tăng 14,9%; Vĩnh Long tăng 14,2%; Tuyên Quang tăng 14,1%; Phú Thọ và Thái Nguyên tăng 13,6%.

Bình quân giai đoạn 2021 - 2025, cả nước có 9,2 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 3,4%/năm. Những địa phương có tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn cao nhất là: Hưng Yên tăng 11,4%, Bắc Ninh tăng 9,5%; Lạng Sơn tăng 9,1%; Ninh Bình và Tây Ninh tăng 8,7%; Đồng Tháp tăng 8,2%; Phú Thọ tăng 7,8%; Tuyên Quang tăng 7,3%; Gia Lai và Đắk Lắk tăng 6,9%; Thanh Hóa tăng 6,8%; Thái Nguyên tăng 6,7%; Vĩnh Long tăng 6,6%; Hà Tĩnh tăng 6,5%. Kết quả này phản ánh sự cải thiện tương đối rõ nét về mức độ phát triển doanh nghiệp tại nhiều địa phương trong những năm gần đây, đặc biệt ở các tỉnh đang đẩy mạnh thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp. Trong khi đó, các địa phương có mức tăng trưởng thấp trong giai đoạn này gồm: Thành phố Hồ Chí Minh giảm 0,1%; Đà Nẵng tăng 1,3%; Cao Bằng tăng 1,9%; Hà Nội tăng 2,2%; Khánh Hòa tăng 2,6%; Quảng Ngãi tăng 2,7%; Cà Mau tăng 3,6%; Quảng Trị tăng 3,8%; Đồng Nai tăng 4%.

1.3. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1.000 lao động

Năm 2025, bình quân cả nước có 21,3 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 lao động[4], tăng 6,9% so với năm 2024. Điều này cho thấy khu vực doanh nghiệp tiếp tục mở rộng, góp phần gia tăng cơ hội việc làm và nâng cao khả năng hấp thụ lao động của nền kinh tế. Doanh nghiệp tiếp tục tập trung chủ yếu tại các trung tâm kinh tế lớn và các địa phương có mức độ phát triển công nghiệp, dịch vụ cao. Cụ thể, Hà Nội có 53,4 doanh nghiệp trên 1.000 lao động; Thành phố Hồ Chí Minh có 46,7 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 26,7 doanh nghiệp; Hải Phòng có 21,7 doanh nghiệp; Bắc Ninh có 19,7 doanh nghiệp; Quảng Ninh có 17,9 doanh nghiệp; Đồng Nai có 16,9 doanh nghiệp; Khánh Hòa có 16,7 doanh nghiệp; Hưng Yên có 15,6 doanh nghiệp; Hà Tĩnh có 15,1 doanh nghiệp; Tây Ninh có 14,5 doanh nghiệp; Ninh Bình có 14,2 doanh nghiệp; Phú Thọ có 14 doanh nghiệp.

Có 22/34 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 lao động đạt trên 10 doanh nghiệp, trong khi 12/34 địa phương còn lại đạt dưới mức này. Những địa phương có mật độ thấp nhất gồm: Điện Biên có 4,2 doanh nghiệp; Sơn La có 4,9 doanh nghiệp; Tuyên Quang có 5,6 doanh nghiệp; Lai Châu có 6,3 doanh nghiệp; Cao Bằng có 6,5 doanh nghiệp; Đồng Tháp, Cà Mau và Vĩnh Long cùng có 7 doanh nghiệp; Lào Cai có 8,9 doanh nghiệp; Đắk Lắk có 9,4 doanh nghiệp; Quảng Ngãi có 9,5 doanh nghiệp; An Giang có 9,8 doanh nghiệp.

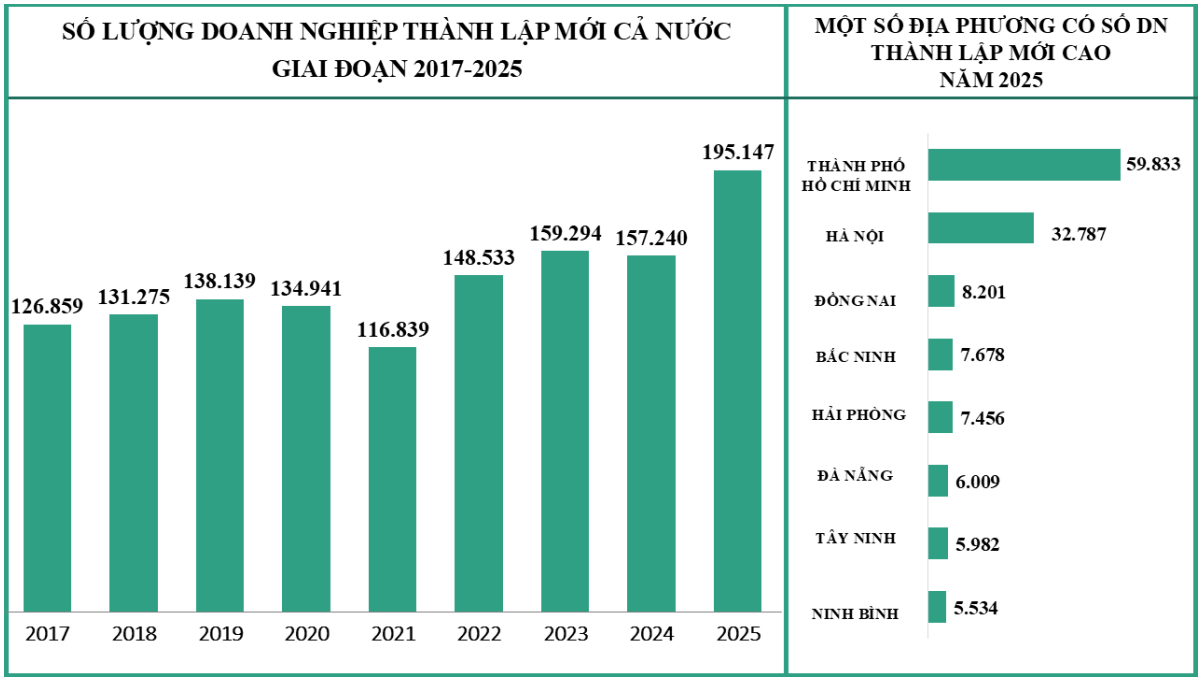
[4] Khái niệm "lao động" trong phần này được hiểu là những người thuộc lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

Các địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 lao động năm 2025 so với năm 2024 tăng nhanh nhất gồm: Hưng Yên tăng 22%; Sơn La tăng 21%; Ninh Bình tăng 20,4%; An Giang tăng 17,5%; Tây Ninh tăng 17,4%; Điện Biên và Đắk Lắk cùng tăng 16,1%; Đồng Tháp tăng 16%; Lâm Đồng tăng 15,8%; Lạng Sơn tăng 15,4%; Tuyên Quang tăng 15,2%; Bắc Ninh tăng 14,9%; Vĩnh Long tăng 14,3%. Ngược lại, các địa phương có tốc độ tăng thấp nhất gồm: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,3%; Hà Nội tăng 3,1%; Lai Châu tăng 4,8%; Lào Cai tăng 5,2%; Cao Bằng tăng 5,4%; Đà Nẵng tăng 5,5%; Quảng Ninh tăng 7,4%; Quảng Ngãi tăng 8%; Gia Lai tăng 8,4%; Quảng Trị và Huế cùng tăng 8,7%; Hải Phòng tăng 9,5%; Đồng Nai tăng 10%.

2. Doanh nghiệp thành lập mới

Năm 2025, cả nước có 195.147 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 24,1% so với năm 2024. Bình quân giai đoạn 2021-2025, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 13,7%/năm và cao hơn 21,2% so với giai đoạn 2016-2020. Điều này cho thấy hoạt động khởi sự kinh doanh tiếp tục phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19, phản ánh niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào triển vọng tăng trưởng, hiệu quả của các chính sách cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đồng thời khẳng định sức chống chịu và khả năng thích ứng ngày càng tốt hơn của doanh nghiệp trước những biến động của kinh tế thế giới.

Biểu đồ 03: Doanh nghiệp thành lập mới (Doanh nghiệp)



Theo khu vực kinh tế: Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2025 vẫn tập trung chủ yếu tại khu vực dịch vụ với 149.302 doanh nghiệp, chiếm 76,5% tổng số doanh nghiệp thành lập mới và tăng mạnh 25,6% so với năm 2024. Điều này cho thấy khu vực dịch vụ tiếp tục là động lực chính của hoạt động khởi sự kinh doanh, phản ánh xu hướng mở rộng của các ngành thương mại, tiêu dùng và dịch vụ phục vụ đời sống trong bối cảnh nhu cầu thị trường từng bước phục hồi. Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 43.974 doanh nghiệp, chiếm 22,5%, tăng 19,6%. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 1.871 doanh nghiệp thành lập mới, chiếm 1%, tăng 15,4%, đồng thời là năm đầu tiên ghi nhận mức tăng trưởng dương trở lại kể từ năm 2020, cho thấy tín hiệu phục hồi của hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong khu vực này.

Trong khu vực dịch vụ, những ngành có số lượng doanh nghiệp thành lập mới cao nhất gồm: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 83,2 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 12,5 nghìn doanh nghiệp; Vận tải kho bãi đạt 11,3 nghìn doanh nghiệp; Giáo dục và đào tạo đạt 8,6 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 8 nghìn doanh nghiệp; Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 7,9 nghìn doanh nghiệp.

Một số ngành dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới cao như: Giáo dục và đào tạo tăng 74,4%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 36,3%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 34,3%; Vận tải kho bãi tăng 32,8%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 30,3%; Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 23,8%; Hoạt động dịch vụ khác tăng 22,5%. Bên cạnh đó, một số ngành ghi nhận số doanh nghiệp thành lập mới giảm như: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm 8,1%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 4,3%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ lực với 25,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 59% tổng số doanh nghiệp toàn khu vực và tăng 35,8% so với năm 2024. Ngành Xây dựng đứng thứ hai với 15,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 35,7%, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp giảm nhẹ 0,5% so với năm trước. Ngành Sản xuất và phân phối điện, nước ghi nhận 1.569 doanh nghiệp, tăng mạnh 31%, phản ánh xu hướng mở rộng đầu tư hạ tầng năng lượng và tiện ích. Trong khi đó, ngành Khai khoáng có 764 doanh nghiệp, tăng 11,5% so với năm 2024.

Bình quân giai đoạn 2021-2025, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp thành lập mới cao nhất, đạt bình quân 15,6%/năm; tiếp đến là khu vực

công nghiệp và xây dựng đạt 8,9%/năm. Trong khi đó, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận mức giảm bình quân 1,6%/năm. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2021-2025 của khu vực dịch vụ tăng 27,9%, tiếp tục là khu vực có mức tăng cao nhất; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,7%; trong khi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 10,9%. Kết quả này phản ánh sự khác biệt về mức độ hấp dẫn đầu tư giữa các khu vực kinh tế, đồng thời cho thấy khu vực nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn trong thu hút doanh nghiệp mới và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo địa phương, năm 2025 có 33/34 địa phương ghi nhận số doanh nghiệp thành lập mới tăng so với năm 2024; chỉ duy nhất Lạng Sơn giảm 17,9%, còn 961 doanh nghiệp. Một số địa phương có tốc độ tăng cao nổi bật gồm: Sơn La tăng 2,3 lần, đạt 871 doanh nghiệp; Vĩnh Long tăng 86,8%, đạt 3.063 doanh nghiệp; Lâm Đồng tăng 85,5%, đạt 4.447 doanh nghiệp; Ninh Bình tăng 77,5%, đạt 5.534 doanh nghiệp; Đắk Lắk tăng 77,1%, đạt 3.165 doanh nghiệp; Đồng Tháp tăng 75,6%, đạt 2.796 doanh nghiệp; Điện Biên tăng 74,4%, đạt 279 doanh nghiệp; Cà Mau tăng 73,2%, đạt 1.578 doanh nghiệp; Tuyên Quang tăng 72%, đạt 786 doanh nghiệp; Gia Lai tăng 66,7%, đạt 3.182 doanh nghiệp; Hưng Yên tăng 66,3%, đạt 5.492 doanh nghiệp. Điều này cho thấy xu hướng gia tăng mạnh hoạt động khởi sự kinh doanh không chỉ ở các trung tâm kinh tế lớn mà còn lan rộng tại nhiều địa phương khu vực trung du, miền núi và Tây Nguyên.

Về quy mô tuyệt đối, các địa phương dẫn đầu cả nước về số doanh nghiệp thành lập mới vẫn tập trung ở các cực tăng trưởng kinh tế lớn. Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu với 59.833 doanh nghiệp, tăng 1,1%; tiếp theo là Hà Nội với 32.787 doanh nghiệp, tăng 13,3%. Một số địa phương khác cũng ghi nhận số lượng doanh nghiệp thành lập mới lớn và tốc độ tăng cao như: Đồng Nai đạt 8.201 doanh nghiệp, tăng 40%; Bắc Ninh đạt 7.678 doanh nghiệp, tăng 32,2%; Hải Phòng đạt 7.456 doanh nghiệp, tăng 35,9%; Đà Nẵng đạt 6.009 doanh nghiệp, tăng 32,4%; Tây Ninh đạt 5.982 doanh nghiệp, tăng 60,8%; Ninh Bình đạt 5.534 doanh nghiệp, tăng 77,5%; và Hưng Yên đạt 5.492 doanh nghiệp, tăng 66,3%.

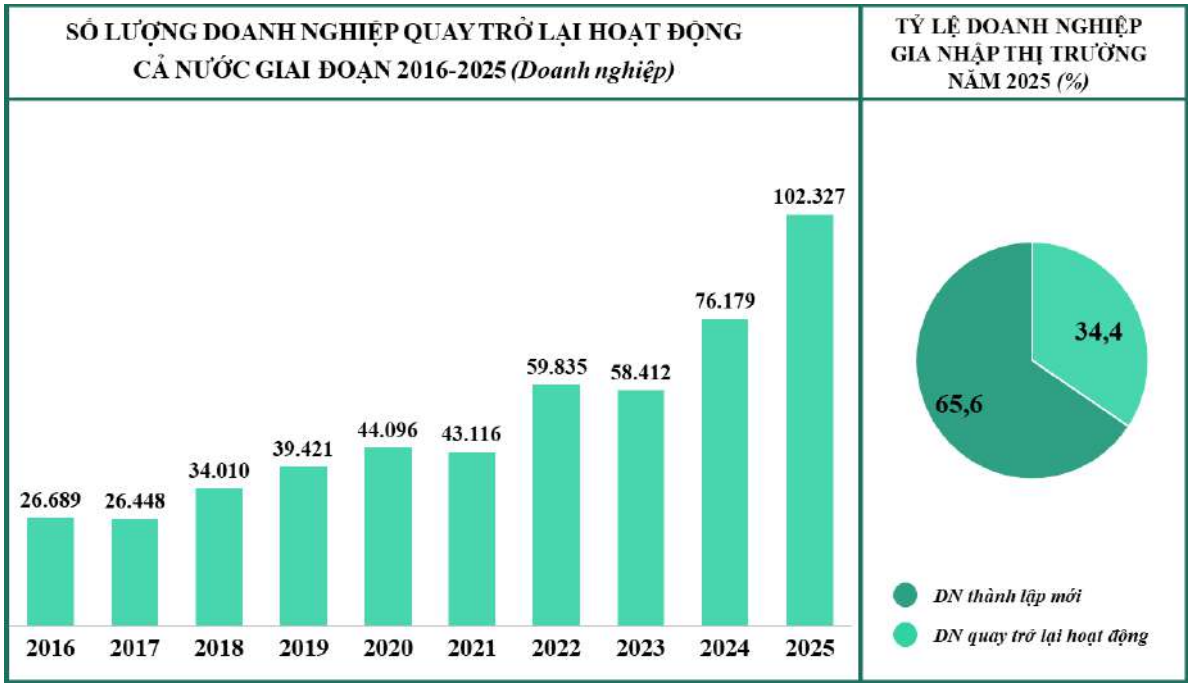
3. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

Năm 2025, cả nước có 102.327 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 34,3% so với năm 2024, phản ánh niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục được củng cố và khả năng phục hồi của khu vực doanh nghiệp ngày càng rõ nét. Tính chung cả doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tổng số doanh nghiệp gia nhập thị trường đạt 297.474 doanh nghiệp, tăng 27,4% so với

năm trước. Kết quả này phản ánh môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, hoạt động sản xuất, kinh doanh phục hồi tích cực và sức hấp dẫn của nền kinh tế Việt Nam đối với hoạt động khởi sự và tái gia nhập thị trường của doanh nghiệp tiếp tục được duy trì.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ tiếp tục dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động với 73.162 doanh nghiệp, chiếm 71,5% tổng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động và tăng 33,6% so với năm 2024. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 27.672 doanh nghiệp, chiếm 27%, tăng 35,5%. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 1.493 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, chiếm 1,5%, nhưng ghi nhận tốc độ tăng cao nhất, đạt 49,6%.

Biểu đồ 04: Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



Tính chung cả doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, khu vực dịch vụ có 222.464 doanh nghiệp gia nhập thị trường, chiếm 74,8% tổng số doanh nghiệp gia nhập thị trường và tăng 28,2% so với năm trước. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 71.646 doanh nghiệp, tăng 25,2%, trong khi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.364 doanh nghiệp, tăng 28,4%.

Trong khu vực dịch vụ, tất cả các ngành đều ghi nhận số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng so với năm trước, cho thấy quá trình phục hồi diễn ra trên diện rộng. Một số ngành có tốc độ tăng trưởng nổi bật gồm: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 58,7%; Giáo dục và đào tạo tăng 58,1%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và

bảo hiểm tăng 50,2%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 45,7%. Về quy mô, các ngành có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lớn nhất vẫn tập trung ở những lĩnh vực dịch vụ chủ lực, gồm: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 36,5 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ với 7,8 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ với 5.032 doanh nghiệp; Dịch vụ lưu trú và ăn uống với 4.985 doanh nghiệp; Vận tải kho bãi với 4.815 doanh nghiệp. Điều này cho thấy sự phục hồi không chỉ diễn ra ở các ngành có tốc độ tăng trưởng cao mà còn lan tỏa mạnh tới các lĩnh vực dịch vụ có quy mô lớn, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Về doanh nghiệp gia nhập thị trường, nhiều ngành dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng cao so với năm trước, nổi bật là Giáo dục và đào tạo tăng 70,3%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 39%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 34,1%; Hoạt động dịch vụ khác tăng 32,1%; Vận tải kho bãi tăng 31,2%; Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 30,5%. Các ngành dịch vụ đều cho thấy xu hướng gia nhập thị trường tích cực, đặc biệt ở các lĩnh vực giáo dục, y tế, lưu trú và ăn uống, vận tải kho bãi và thương mại, phản ánh sự cải thiện của môi trường kinh doanh cũng như sự phục hồi của nhu cầu thị trường.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành Công nghiệp có 14.873 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 41,3% so với năm 2024. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 12.387 doanh nghiệp, tăng 40,6%; ngành Sản xuất và phân phối điện, nước đạt 1.754 doanh nghiệp, tăng 44,2%; ngành Khai khoáng đạt 732 doanh nghiệp, tăng 44,7%. Ngành Xây dựng có 12.799 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 29,3%. Về doanh nghiệp gia nhập thị trường, ngành Công nghiệp đạt 43.129 doanh nghiệp, tăng 36,9%, trong khi ngành Xây dựng đạt 28.517 doanh nghiệp, tăng 11%. Diễn biến trên cho thấy khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục duy trì đà phục hồi tích cực. Sự gia tăng mạnh số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động và gia nhập thị trường phản ánh kỳ vọng tích cực của doanh nghiệp đối với nhu cầu sản xuất, đầu tư và tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Bình quân giai đoạn 2021-2025, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cao nhất, đạt 29,2%/năm; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 24,9%/năm; khu vực dịch vụ đạt 23,7%/năm. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2021-2025 của khu vực dịch vụ đạt mức tăng

cao nhất, tăng 2,1 lần, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 80,6%; trong khi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 33,6%.

Theo địa phương: Năm 2025, tất cả các địa phương đều có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng so với năm 2024, trong đó, những địa phương có mức tăng cao nhất là: Điện Biên tăng 89%; Lạng Sơn tăng 87%; Ninh Bình tăng 74%; Đồng Tháp tăng 68,8%; Thanh Hóa tăng 65,1%; An Giang tăng 63,8%; Vĩnh Long tăng 62,7%; Huế tăng 62,6%; Lâm Đồng tăng 57,6%; Sơn La tăng 55,7%; Cần Thơ tăng 54%; Tây Ninh tăng 52,6%; Phú Thọ tăng 50,7%; Hưng Yên tăng 50,6%; Gia Lai tăng 50,2%.

Những địa phương có số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2025 lớn nhất là: Thành phố Hồ Chí Minh có 34.826 doanh nghiệp, tăng 23,7% so với năm 2024; Hà Nội có 22.077 doanh nghiệp, tăng 33,8%; Hải Phòng có 3.812 doanh nghiệp, tăng 36,2%; Đồng Nai có 3.692 doanh nghiệp, tăng 45,5%; Đà Nẵng có 3.656 doanh nghiệp, tăng 10,2%; Bắc Ninh có 2.604 doanh nghiệp, tăng 19,9%; Ninh Bình có 2.426 doanh nghiệp, tăng 74%; Khánh Hòa có 2.258 doanh nghiệp, tăng 49,7%.

Bình quân giai đoạn 2021-2025, có 33/34 địa phương có tốc độ tăng bình quân số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt mức tăng trưởng dương, chỉ có Điện Biên ghi nhận mức sụt giảm trong giai đoạn, giảm bình quân 19,4%/năm. Những địa phương đạt mức tăng trưởng bình quân cao nhất là: Đồng Nai tăng 39,6%/năm; Lạng Sơn tăng 39,6%/năm; Tây Ninh tăng 39,1%/năm; An Giang tăng 38,7%/năm; Lai Châu tăng 34,4%/năm; Cần Thơ tăng 33,7%/năm; Hưng Yên tăng 32,8%/năm; Vĩnh Long tăng 32,5%/năm; Ninh Bình tăng 31%/năm; Cao Bằng tăng 29,9%/năm.

So với bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2021-2025 ở các địa phương đều ghi nhận mức tăng cao, trong đó, những địa phương có tăng trưởng nhanh nhất là: Điện Biên tăng 3,6 lần; Lạng Sơn và Lai Châu tăng 2,7 lần; Bắc Ninh tăng 2,6 lần; Khánh Hòa và Hà Nội tăng 2,3 lần; Hưng Yên và Cần Thơ tăng 2,2 lần; Sơn La, Hà Tĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh và Thái Nguyên tăng 2,1 lần.

Năm 2025, xu hướng gia tăng số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường diễn ra rộng khắp trên cả nước. Đặc biệt, một số địa phương ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng như: Sơn La tăng 2,1 lần; Vĩnh Long tăng 80,4%; Điện Biên tăng 79%; Ninh Bình tăng 76,4%; Lâm Đồng tăng 76,1%; Đồng Tháp tăng 73,9%; Đắk Lắk tăng

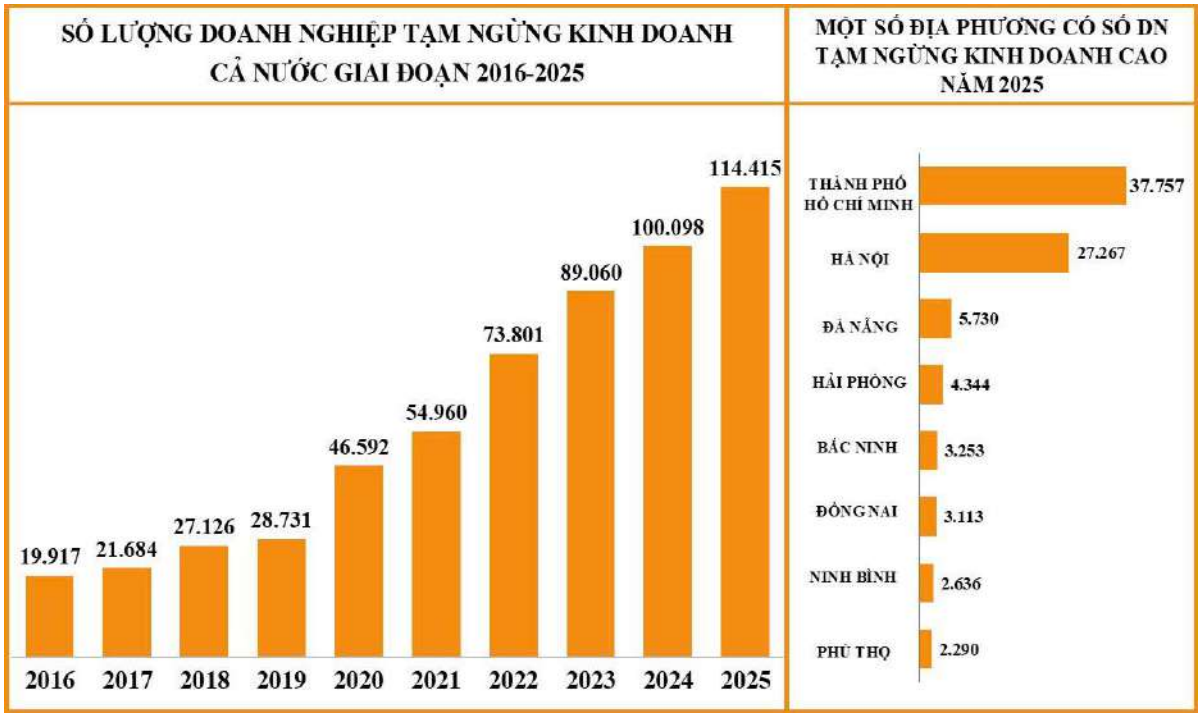
67,9%; Cà Mau tăng 64,4%; Hưng Yên tăng 62,8%; An Giang tăng 62,5%; Gia Lai tăng 61,9%; Tuyên Quang tăng 60,2%; Tây Ninh tăng 58,9%; Phú Thọ tăng 54,8%; Thái Nguyên tăng 53,4%; Cần Thơ tăng 51,5%.

Những địa phương có số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường lớn nhất trong năm 2025 là: Thành phố Hồ Chí Minh có 94.659 doanh nghiệp, tăng 8,4% so với năm 2024; Hà Nội có 54.864 doanh nghiệp, tăng 20,8%; Đồng Nai có 11.893 doanh nghiệp, tăng 41,7%; Hải Phòng có 11.268 doanh nghiệp, tăng 36,0%; Bắc Ninh có 10.282 doanh nghiệp, tăng 28,8%; Đà Nẵng có 9.665 doanh nghiệp, tăng 23,0%; Ninh Bình có 7.960 doanh nghiệp, tăng 76,4%; Tây Ninh có 7.774 doanh nghiệp, tăng 58,9%; Hưng Yên có 6.942 doanh nghiệp, tăng 62,8%; Phú Thọ có 6.773 doanh nghiệp, tăng 54,8%; Lâm Đồng có 6.367 doanh nghiệp, tăng 76,1%; Cần Thơ có 6.338 doanh nghiệp, tăng 51,5%.

4. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký

Trong năm 2025, tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trên phạm vi cả nước là 114.415 doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm 2024. Bình quân giai đoạn 2021-2025, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng bình quân 20,1%/năm, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh bình quân giai đoạn 2021-2025 cao hơn gấp 3 lần so với giai đoạn 2016-2020.

Biểu đồ 05: Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (Doanh nghiệp)



Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký tiếp tục tập trung chủ yếu ở khu vực dịch vụ với 83.467 doanh nghiệp, tăng 14,1% so với năm 2024 và chiếm 73% tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trên cả nước. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 29.626 doanh nghiệp, chiếm 25,9%, đồng thời ghi nhận tốc độ tăng cao nhất, đạt 15,1%. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 1.322 doanh nghiệp, chiếm 1,1%, tăng 12% và là khu vực có mức tăng thấp nhất.

Trong ngành dịch vụ, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong khu vực dịch vụ tăng ở hầu hết các ngành, trong đó các ngành ghi nhận số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký tăng mạnh gồm: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 30,2%; Hoạt động dịch vụ khác tăng 28,9%; Giáo dục và đào tạo tăng 26,9%; Thông tin và truyền thông tăng 21,8%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 20,6%. Đáng chú ý, một số ngành có quy mô doanh nghiệp lớn và số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh hàng năm ở mức cao vẫn tiếp tục ghi nhận mức tăng so với năm trước, như: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy với 44.970 doanh nghiệp, tăng 13,6%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ với 8.976 doanh nghiệp, tăng 18,7%; Vận tải kho bãi với 5.868 doanh nghiệp, tăng 12,4%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành Công nghiệp có 14.737 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, tăng 15,2% so với năm 2024. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo có 13.406 doanh nghiệp, tăng 16%; ngành Sản xuất và phân phối điện, nước có 739 doanh nghiệp, tăng 8,4%; ngành Khai khoáng có 592 doanh nghiệp, tăng 8,4%. Ngành Xây dựng có 14.889 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, tăng 14,9%.

Bình quân giai đoạn 2021-2025, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký cao nhất, bình quân tăng 20,8%/năm; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 18,5%/năm; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 16,3%/năm. So với bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký bình quân giai đoạn 2021-2025 của khu vực dịch vụ đạt mức tăng cao nhất, tăng 3,1 lần, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,8 lần; trong khi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,5 lần.

Theo địa phương: Có 32/34 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2025 tăng so với năm 2024, trong đó, cao nhất là: Lai Châu tăng 42,1%; Thanh Hóa tăng 26%; Phú Thọ tăng 25%; Thái Nguyên tăng 24,9%;

Vĩnh Long tăng 23,9%; Hưng Yên tăng 21,6%; Quảng Trị tăng 20,6%; Quảng Ninh tăng 18,8%; Cần Thơ tăng 18,8%; Đồng Nai tăng 18,2%; Lào Cai tăng 18%; Hà Nội tăng 17,5%. Có 02/34 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2025 giảm so với năm 2024 là: Khánh Hòa giảm 3,8%; Lạng Sơn giảm 11,3%.

Những địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2025 cao nhất cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 37.757 doanh nghiệp, tăng 12,3%; Hà Nội có 27.267 doanh nghiệp, tăng 17,5%; Đà Nẵng có 5.730 doanh nghiệp, tăng 14,2%; Hải Phòng có 4.344 doanh nghiệp, tăng 14%; Bắc Ninh có 3.253 doanh nghiệp, tăng 14,2%; Đồng Nai có 3.113 doanh nghiệp, tăng 18,2%; Ninh Bình có 2.636 doanh nghiệp, tăng 8%; Phú Thọ có 2.290 doanh nghiệp, tăng 25%; Khánh Hòa có 2.172 doanh nghiệp, giảm 3,8%.

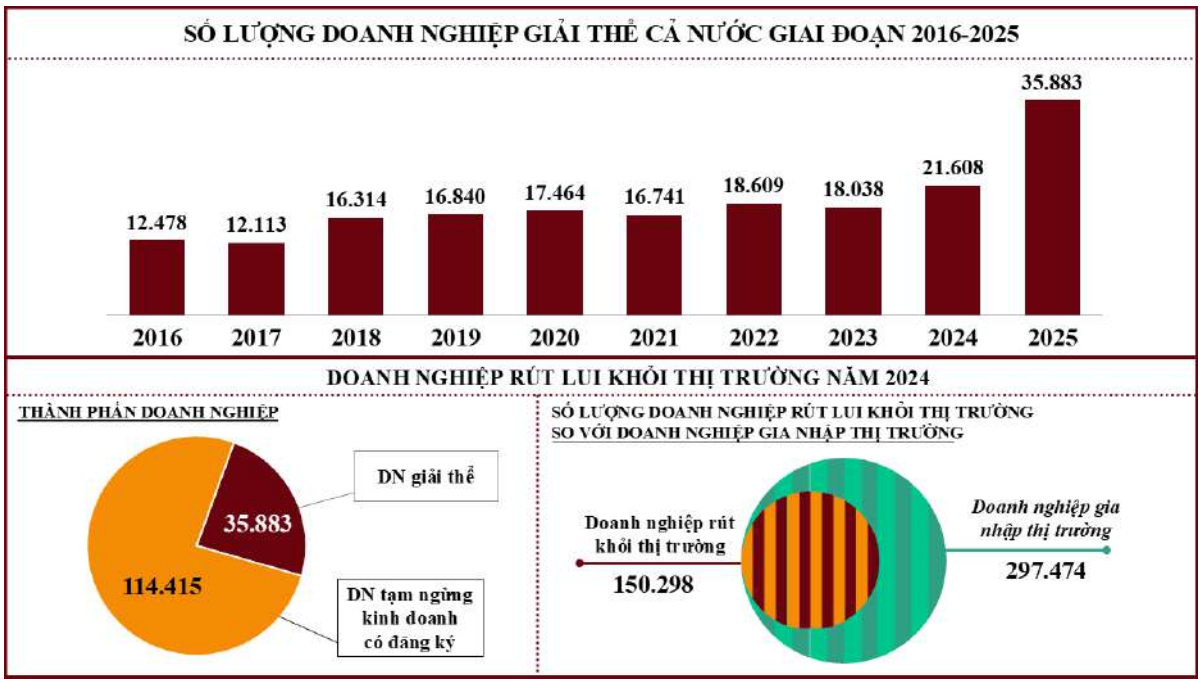
Bình quân giai đoạn 2021-2025, các địa phương đều ghi nhận mức tăng trưởng về số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký ở mức cao, gồm: Cần Thơ tăng bình quân 30,1%/năm; Điện Biên tăng 28,4%; Đồng Nai tăng 28,3%; Lai Châu tăng 27,2%; Lạng Sơn tăng 27%; Tây Ninh tăng 26,7%; Vĩnh Long tăng 25,3%; Sơn La tăng 24,6%; Phú Thọ tăng 24,6%; Quảng Trị tăng 23,9%; Hà Nội tăng 23,5%; Thái Nguyên tăng 23,4%; Hưng Yên tăng 22,9%; Ninh Bình tăng 22,7%.

So với bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký bình quân giai đoạn 2021-2025 ở các địa phương đều ghi nhận mức tăng cao, trong đó, những địa phương có mức tăng nhanh nhất là: Lai Châu tăng 10,9 lần; Lạng Sơn tăng 3,8 lần; Bắc Ninh và Lào Cai tăng 3,5 lần; Cần Thơ tăng 3,4 lần; Ninh Bình, Hưng Yên và Thái Nguyên tăng 3,3 lần; Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Phú Thọ tăng 3,2 lần; Đồng Nai và Gia Lai tăng 3,1 lần; Điện Biên, Cao Bằng, Đà Nẵng và Tây Ninh tăng 3 lần.

5. Doanh nghiệp giải thể

Năm 2025, bên cạnh sự phục hồi của hoạt động gia nhập thị trường, số doanh nghiệp giải thể cũng gia tăng đáng kể. Cả nước có 35.883 doanh nghiệp giải thể, tăng 66,1% so với năm 2024. Tính chung doanh nghiệp giải thể và doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, tổng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường đạt 150.298 doanh nghiệp, tăng 23,5%. Tuy nhiên, nhờ số doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng nhanh hơn, tỷ lệ doanh nghiệp rút lui so với doanh nghiệp gia nhập thị trường giảm còn 50,5%, thấp hơn 1,6 điểm phần trăm so với năm 2024.

Biểu đồ 06: Doanh nghiệp giải thể (Doanh nghiệp)



Theo khu vực kinh tế: Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ ghi nhận số doanh nghiệp giải thể và rút lui khỏi thị trường lớn nhất trong năm 2025. Cụ thể, có 27.967 doanh nghiệp giải thể, chiếm 77,9% tổng số doanh nghiệp giải thể cả nước và tăng 64,4% so với năm trước; tổng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường đạt 111.434 doanh nghiệp, tăng 23,6%, tương đương 50,1% số doanh nghiệp gia nhập thị trường của khu vực này. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 7.250 doanh nghiệp giải thể, chiếm 20,2%, tăng 74% - mức tăng cao nhất trong ba khu vực kinh tế. Tổng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường đạt 36.876 doanh nghiệp, tăng 23,3% và tương đương 51,5% số doanh nghiệp gia nhập thị trường của khu vực này. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 666 doanh nghiệp giải thể, chiếm 1,9%, tăng 53,5%; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 1.988 doanh nghiệp, tăng 23,2% và tương đương 59,1% số doanh nghiệp gia nhập thị trường. Mặc dù quy mô nhỏ nhất, nhưng đây là khu vực có tỷ lệ doanh nghiệp rút lui so với doanh nghiệp gia nhập thị trường cao nhất trong năm 2025.

Trong khu vực dịch vụ, số doanh nghiệp giải thể tăng mạnh ở nhiều ngành. Nổi bật nhất là ngành Giáo dục và đào tạo với số doanh nghiệp giải thể tăng 2,3 lần so với năm 2024; tiếp đến là Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 88,5%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 82,4%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 82,2%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 78,4%; Hoạt động dịch vụ khác tăng 75,5%;

Thông tin và truyền thông tăng 70,1%; Vận tải kho bãi tăng 69,1%. Tính chung doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, một số ngành ghi nhận mức tăng cao gồm: Giáo dục và đào tạo tăng 57,3% so với năm 2024; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 47,8%; Hoạt động dịch vụ khác tăng 43,4%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 34,9%; Thông tin và truyền thông tăng 32,5%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 32,3%.

Xét tương quan giữa doanh nghiệp rút lui và doanh nghiệp gia nhập thị trường, Hoạt động kinh doanh bất động sản có tỷ lệ cao nhất, đạt 64,1%; tiếp đến là Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 60,8%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 60,3%; Thông tin và truyền thông đạt 58,4%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 56,6%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 51,4%. Đáng chú ý, một số ngành không chỉ có tỷ lệ doanh nghiệp rút lui cao mà còn ghi nhận mức gia tăng tỷ lệ này so với năm 2024, phản ánh áp lực cạnh tranh và duy trì hoạt động ngày càng lớn. Trong đó, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng mạnh nhất với 11,2 điểm phần trăm; tiếp đến là Thông tin và truyền thông tăng 7,4 điểm phần trăm; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,2 điểm phần trăm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 5,4 điểm phần trăm; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 4,8 điểm phần trăm; Hoạt động dịch vụ khác tăng 2,3 điểm phần trăm; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 2,2 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành Công nghiệp có 4.607 doanh nghiệp giải thể, tăng 69,1% so với năm 2024, số doanh nghiệp rút lui là 19.344 doanh nghiệp, tăng 24,7%. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất với 3.929 doanh nghiệp giải thể và 17.335 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, lần lượt tăng 68,5% và 24,8% so với năm trước; ngành Sản xuất và phân phối điện, nước tuy có quy mô nhỏ hơn nhưng ghi nhận tốc độ tăng mạnh nhất, với số doanh nghiệp giải thể tăng 77,8% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 26,6%; ngành Khai khoáng có 246 doanh nghiệp giải thể, tăng 65,1%; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường đạt 838 doanh nghiệp, tăng 20,6%. Ngành Xây dựng có 2.643 doanh nghiệp giải thể, tăng 83,3% so với năm 2024, là ngành có tốc độ gia tăng số doanh nghiệp giải thể cao nhất trong khu vực công nghiệp và xây dựng; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường đạt 17.532 doanh nghiệp, tăng 21,7%.

Theo địa phương: năm 2025 có 33/34 địa phương ghi nhận số doanh nghiệp giải thể tăng so với năm 2024, chỉ duy nhất Huế giảm 12,6%. Một số địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp giải thể đặc biệt cao gồm: Điện Biên tăng 2,7 lần;

Hải Phòng tăng 2,6 lần; Thanh Hóa tăng 2,3 lần; Hưng Yên tăng 2,1 lần; Cao Bằng tăng 2 lần. Bên cạnh đó, nhiều địa phương có quy mô doanh nghiệp lớn cũng ghi nhận mức tăng mạnh như Bắc Ninh tăng 99,5%; Đồng Nai tăng 97,2%; Phú Thọ tăng 93,3%; Hà Tĩnh tăng 88,7%; Lào Cai tăng 85,6%; Lâm Đồng tăng 78,5% và Nghệ An tăng 76,9%.

Cả nước có 6 địa phương ghi nhận trên 1.000 doanh nghiệp giải thể, gồm Thành phố Hồ Chí Minh với 9.164 doanh nghiệp, tăng 64%; Hà Nội 8.189 doanh nghiệp, tăng 68,3%; Hải Phòng 1.856 doanh nghiệp, tăng 2,6 lần; Đồng Nai 1.710 doanh nghiệp, tăng 97,2%; Đà Nẵng 1.394 doanh nghiệp, tăng 20,1%; Bắc Ninh 1.309 doanh nghiệp, tăng 99,5%.

Tính chung doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký và doanh nghiệp giải thể, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường lớn nhất tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Thành phố Hồ Chí Minh với 46.921 doanh nghiệp, tăng 19,6%; Hà Nội 35.456 doanh nghiệp, tăng 26,3%; Đà Nẵng 7.124 doanh nghiệp, tăng 15,3%; Hải Phòng 6.200 doanh nghiệp, tăng 36,6%; Đồng Nai 4.823 doanh nghiệp, tăng 37,8%; Bắc Ninh 4.562 doanh nghiệp, tăng 30,2%. Xu hướng gia tăng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường diễn ra tại hầu hết các địa phương, chỉ riêng Lạng Sơn giảm 4,4% so với năm 2024. Một số địa phương có tốc độ tăng cao nhất gồm Thanh Hóa tăng 46,9%; Lai Châu tăng 44,8%; Hưng Yên tăng 39,8%; Đồng Nai tăng 37,8%; Phú Thọ tăng 37,2%; Hải Phòng tăng 36,6%.

Có 13/34 địa phương ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vượt 50% số doanh nghiệp gia nhập thị trường, tức bình quân cứ 2 doanh nghiệp gia nhập thì có trên 1 doanh nghiệp rút lui. Đà Nẵng là địa phương có tỷ lệ cao nhất với 73,7%, tiếp đến là Quảng Ninh 68,5%; Hà Nội 64,6%; Quảng Ngãi 64,5%; Lào Cai 63%; Huế 60,2%. Ngược lại, Sơn La có tỷ lệ thấp nhất với 26,2%, tiếp đến là Tây Ninh 26,7%; Vĩnh Long 32,5%; Cần Thơ 32,6%; Đồng Tháp 34,9%.

Mặc dù số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường gia tăng, tốc độ gia nhập thị trường tại nhiều địa phương vẫn cao hơn, khiến tỷ lệ doanh nghiệp rút lui so với doanh nghiệp gia nhập nhìn chung giảm so với năm 2024. Trên cả nước chỉ có 6/34 địa phương ghi nhận tỷ lệ này tăng lên, đáng chú ý chủ yếu là các địa phương có quy mô kinh tế lớn như Thanh Hóa tăng 7 điểm phần trăm; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 4,6 điểm phần trăm; Hà Nội tăng 2,9 điểm phần trăm; Bắc Ninh tăng 0,5 điểm phần trăm; Hải Phòng tăng 0,2 điểm phần trăm.

Phần II

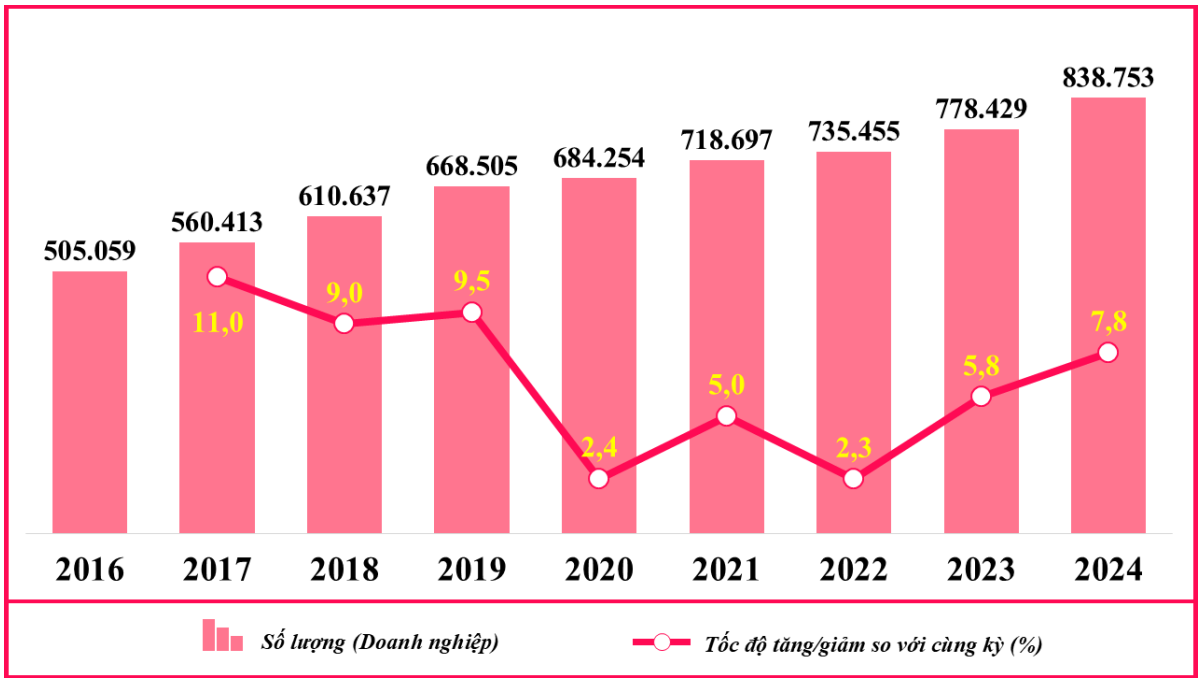
PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024[5]

[5] Hiện nay, Cục Thống kê đang thực hiện Điều tra Doanh nghiệp năm 2026, chưa có số liệu phản ánh kết quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2025. Do đó, phần này chỉ đề cập đến doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2024.

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp của ngành Thống kê, tại thời điểm 31/12/2024, cả nước có 838.753 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 7,8% so với thời điểm 31/12/2023. Trong đó, 46,2% doanh nghiệp kinh doanh có lãi; 42,6% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ và 11,2% doanh nghiệp hòa vốn. Kết quả điều tra cho thấy hiệu quả sản xuất, kinh doanh có xu hướng tăng theo quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn thường có tỷ lệ kinh doanh có lãi cao hơn và tỷ lệ thua lỗ thấp hơn nhờ lợi thế về nguồn lực tài chính, năng lực quản trị, khả năng đổi mới công nghệ và đa dạng hóa thị trường. Ngược lại, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ vẫn là nhóm dễ bị tổn thương trước biến động của thị trường và chi phí đầu vào, cho thấy cần tiếp tục có các chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức chống chịu của khu vực doanh nghiệp.

Biểu đồ 07: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2024

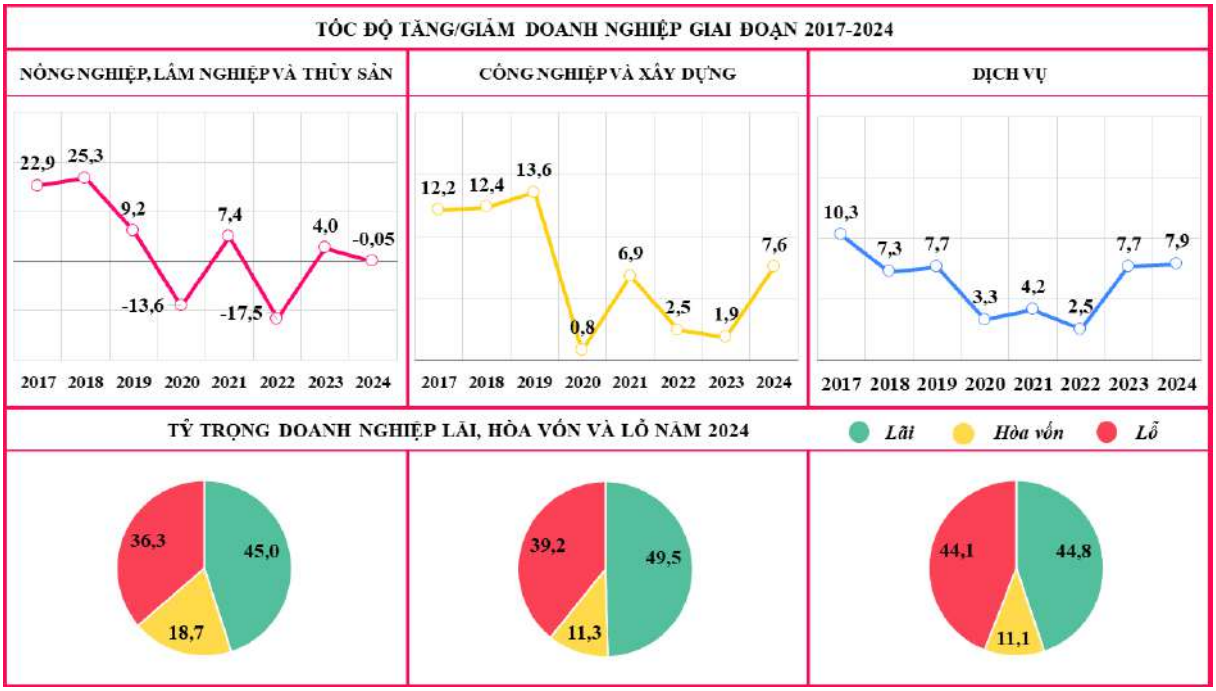


Theo khu vực kinh tế:

Khu vực dịch vụ tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo trong cơ cấu doanh nghiệp của nền kinh tế, với 579.042 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 69% tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng 7,9% so với cùng thời điểm năm 2023.

Trong đó: tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 44,8%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 44,1%. Đáng chú ý, toàn bộ 12/12 ngành dịch vụ đều ghi nhận mức tăng về số lượng doanh nghiệp, cho thấy xu hướng mở rộng đồng đều trên toàn khu vực. Một số ngành đạt mức tăng trưởng cao trên 10% như: Giáo dục và đào tạo tăng 20,9%, đạt 14,1 nghìn doanh nghiệp; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 19,5%, đạt 5,1 nghìn doanh nghiệp; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 14,3%, đạt 4,1 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 10,4%, đạt 4,5 nghìn doanh nghiệp. Các ngành còn lại duy trì đà tăng ổn định, gồm: Thông tin và truyền thông tăng 9,7%, đạt 19,3 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 9,3%, đạt 70,2 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 9,1%, đạt 36 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 8,5%, đạt 22,5 nghìn doanh nghiệp; Hoạt động dịch vụ khác tăng 8,4%, đạt 5,2 nghìn doanh nghiệp; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,1%, đạt 321,3 nghìn doanh nghiệp; Vận tải kho bãi tăng 6,4%, đạt 48,2 nghìn doanh nghiệp; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,2%, đạt 28,6 nghìn doanh nghiệp. Những kết quả này cho thấy khu vực dịch vụ đang phục hồi tích cực, đồng thời khẳng định vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế.

Biểu đồ 08: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo loại hình kinh tế giai đoạn 2017-2024 (%)



Trong khu vực dịch vụ, cơ cấu hiệu quả kinh doanh giữa các ngành tiếp tục có sự phân hóa rõ nét. Những ngành có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi cao nhất là: Vận tải, kho bãi 50,7% - đây cũng là ngành duy trì tỷ lệ doanh nghiệp có lãi ở mức cao trong nhiều năm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 48,8% - tiếp tục là ngành nằm trong nhóm dẫn đầu về hiệu quả hoạt động SXKD; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 45,6%; Thông tin và truyền thông 45,4%.

Ngược lại, một số ngành vẫn có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ cao, như: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 59,2%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống 55,3%; Giáo dục và đào tạo 54,9%; Hoạt động dịch vụ khác 53,2% và Nghệ thuật, vui chơi và giải trí 51,6%. Đây đều là những ngành liên tục nằm trong nhóm có tỷ lệ thua lỗ cao nhất khu vực dịch vụ trong những năm gần đây. Tuy nhiên, điểm tích cực là trong năm nay, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ của các ngành này đã có xu hướng giảm so với năm trước, cho thấy dấu hiệu cải thiện nhất định về hiệu quả hoạt động.

Khu vực công nghiệp và xây dựng có 253.765 doanh nghiệp, chiếm 30,3% tổng số doanh nghiệp, tăng 7,6% so với năm trước và tiếp tục là khu vực có quy mô lớn thứ hai trong nền kinh tế. Hiệu quả hoạt động của khu vực này đạt mức trung bình khi có 49,5% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, trong khi 39,2% doanh nghiệp thua lỗ, phản ánh áp lực cạnh tranh và chi phí sản xuất trong nội ngành còn lớn. Trong các ngành cấp I, công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ đạo với 128,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 8%, song tỷ lệ doanh nghiệp có lãi chỉ đạt 47,9% và tỷ lệ thua lỗ lên tới 42,1%, cho thấy chất lượng tăng trưởng chưa thực sự bền vững. Ngành xây dựng có 111,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,1%, với tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 50,3%, cao hơn mức bình quân toàn khu vực. Đáng chú ý, ngành sản xuất và phân phối điện tuy có quy mô nhỏ hơn, đạt 6,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,4% nhưng đạt mức hiệu quả cao nhất với 65,8% doanh nghiệp có lãi, trong khi tỷ lệ thua lỗ chỉ 29,2%. Ngành cung cấp nước, xử lý rác thải và nước thải tăng mạnh nhất 11,5%, đạt 3,7 nghìn doanh nghiệp, với 52,1% doanh nghiệp có lãi; còn ngành khai khoáng đạt 3,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 6,9% và có hiệu quả ở mức trung bình.

Những ngành công nghiệp chủ lực có tốc độ tăng trưởng như sau: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,9%, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 49%, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ là 43,2%; Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 9,1%, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 44,9%, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ là 45,1%; Sản xuất trang phục tăng 8,6%, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 42,5%, tỷ lệ doanh nghiệp

thua lỗ là 43,1%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 8%, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 48%, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ là 41,4%; Sản xuất kim loại tăng 6,6%, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 51,2%, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ là 41,9%.

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 5.946 doanh nghiệp, chiếm 0,7% tổng số doanh nghiệp và giảm nhẹ 0,05% so với năm trước, cho thấy khu vực này vẫn kém hấp dẫn đối với doanh nghiệp. Trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 45%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 36,3%. Trong khu vực, Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan giảm 2,3%, đạt 3,5 nghìn doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 39%, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ là 41,5%; Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tăng 1,6%, đạt 816 doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 44%, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ là 34,6%; Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản tăng 4,3%, đạt 1,6 nghìn doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 58,9%, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ là 25,8%.

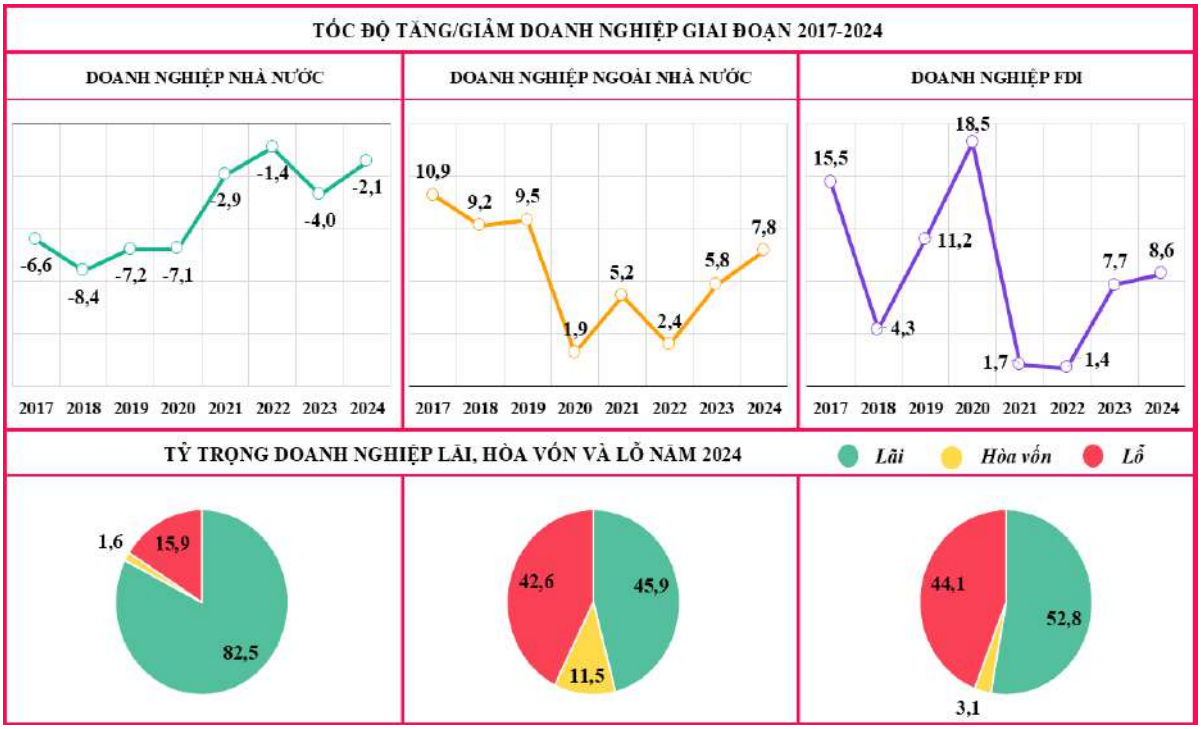
Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp cao nhất, tăng 29,2%; tiếp đến là khu vực dịch vụ tăng 26,1%; trong khi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng nhẹ, tăng 0,02%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, những ngành công nghiệp trọng điểm có tốc độ tăng trưởng như sau: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 27,3%; Sản xuất trang phục tăng 27,8%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 31,2%; Sản xuất kim loại tăng 16,6%; Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 17,3%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 33,4%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 26,3%; Sản xuất và phân phối điện tăng 3,3 lần; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 40,3%. Trong khu vực dịch vụ, những ngành có tốc độ tăng trưởng cao, bao gồm: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 73,9%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 35%; Thông tin và truyền thông tăng 32,6%; Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 31,6%; Giáo dục và đào tạo tăng 30,7%. Về tổng thể, xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp tiếp tục nghiêng về công nghiệp và dịch vụ, trong khi khu vực nông nghiệp vẫn chậm phát triển và hiệu quả thấp hơn.

Theo loại hình doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2024, doanh nghiệp nhà nước có 1.766 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, chiếm 0,2% tổng số doanh nghiệp và giảm 2,1% so với cùng thời điểm năm trước. Mặc dù quy mô rất nhỏ, khu vực này lại có

hiệu quả hoạt động cao nhất khi có tới 82,5% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 1,6% hòa vốn và chỉ 15,9% thua lỗ. Riêng khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 825 doanh nghiệp, chiếm 46,7% tổng số doanh nghiệp nhà nước, giảm 1,4% so với năm 2023, trong đó 82,2% doanh nghiệp có lãi, 2,5% hòa vốn và 15,3% thua lỗ, cho thấy mức độ ổn định và hiệu quả tương đối cao. Ngược lại, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 810.184 doanh nghiệp, chiếm tới 96,6% tổng số doanh nghiệp cả nước và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo về quy mô nhưng hiệu quả hoạt động còn hạn chế khi chỉ có 45,9% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 11,5% hòa vốn và tới 42,6% thua lỗ, phản ánh mức độ cạnh tranh gay gắt và năng lực tài chính chưa đồng đều. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có 26.803 doanh nghiệp, chiếm 3,2% tổng số doanh nghiệp, tăng 8,6% so với năm trước, với 52,8% doanh nghiệp có lãi, 3,1% hòa vốn và 44,1% thua lỗ, cho thấy hiệu quả cao hơn khu vực ngoài nhà nước nhưng vẫn tồn tại tỷ lệ thua lỗ đáng kể. Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp cao nhất, tăng 37,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 26,6%; doanh nghiệp nhà nước giảm 20,0%.

Biểu đồ 09: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp 2017-2024 (%)

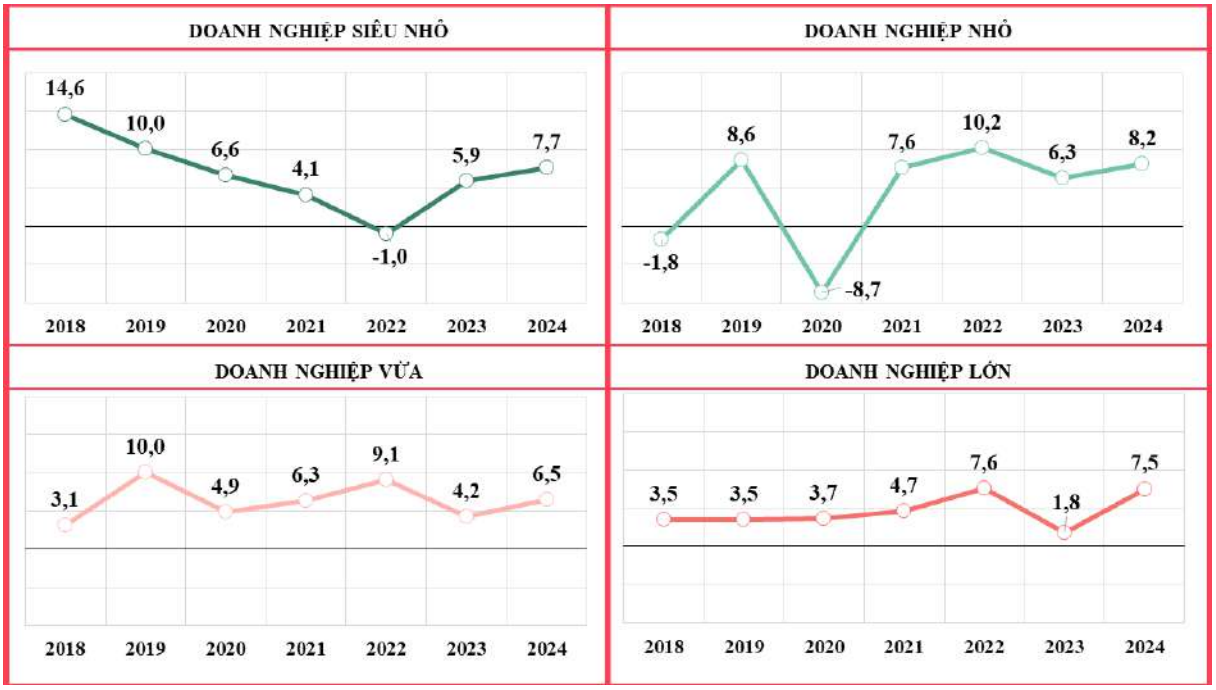


Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với giai đoạn 2016-2020, khu vực doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp cao nhất, đạt 37,7%, tiếp theo là khu vực ngoài nhà nước tăng 26,6%, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh 20,0%, phản ánh xu hướng thu hẹp về số lượng nhưng duy trì chất lượng hoạt động của khu vực này, đồng thời cho thấy sự dịch chuyển rõ nét của khu vực doanh nghiệp theo hướng gia tăng khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài.

Theo quy mô doanh nghiệp

Doanh nghiệp Việt Nam tập trung chủ yếu ở khu vực có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Tính đến thời điểm 31/12/2024, số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tới 93,7% tổng số doanh nghiệp cả nước, trong đó: có 562.521 doanh nghiệp siêu nhỏ, chiếm 67,1%, tăng 7,7% so với cùng thời điểm năm 2023; có 223.290 doanh nghiệp nhỏ, chiếm 26,6%, tăng 8,2%. Số lượng doanh nghiệp quy mô vừa là 30.746 doanh nghiệp, chiếm 3,7%, tăng 6,5%. Số lượng doanh nghiệp quy mô lớn là 22.196 doanh nghiệp, chiếm 2,6%, tăng 7,5%.

Biểu đồ 10: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2018-2024 (%)



Mức độ hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có xu hướng tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp quy mô càng lớn thì tỷ lệ kinh doanh có lãi càng cao và ngược lại doanh nghiệp có quy mô càng nhỏ có tỷ lệ kinh

doanh thua lỗ càng cao, cụ thể: Doanh nghiệp lớn có 78,1% kinh doanh có lãi, 21,6% doanh nghiệp kinh doanh lỗ; doanh nghiệp vừa có 74,9% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 24,7% doanh nghiệp kinh doanh lỗ; doanh nghiệp nhỏ có 66,1% kinh doanh có lãi, 32,8% kinh doanh lỗ; doanh nghiệp siêu nhỏ có 35,5% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 48,2% kinh doanh lỗ. Như vậy, bình quân cứ 2 doanh nghiệp siêu nhỏ đang hoạt động thì có 1 doanh nghiệp thua lỗ. Thực trạng này tiếp diễn trong nhiều năm cho thấy mức độ bền vững tài chính của các doanh nghiệp siêu nhỏ vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt khi nhóm này đang chiếm tới 2/3 tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp tăng ở tất cả các nhóm quy mô, trong đó doanh nghiệp vừa có tốc độ tăng cao nhất, đạt 33,6%, tiếp đến là doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 27,2%, doanh nghiệp nhỏ tăng 25,1% và doanh nghiệp lớn tăng 22,6%. Xét về hiệu quả hoạt động, sự khác biệt giữa các nhóm quy mô là rất rõ nét khi tỷ lệ doanh nghiệp có lãi tăng dần theo quy mô, với doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ đạt 35,5%, trong khi doanh nghiệp nhỏ đạt 66,1%, doanh nghiệp vừa đạt 74,9% và doanh nghiệp lớn đạt 78,1%. Ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ lại có xu hướng giảm theo quy mô, ở mức cao nhất tại nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ với 48,2%, giảm xuống 32,8% ở doanh nghiệp nhỏ, 24,7% ở doanh nghiệp vừa và thấp nhất ở doanh nghiệp lớn với 21,6%. Điều này phản ánh các doanh nghiệp quy mô lớn và vừa có lợi thế rõ rệt về năng lực tài chính, quản trị và khả năng chống chịu rủi ro, trong khi nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ vẫn đối mặt với nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và dễ bị tổn thương trước biến động của thị trường.

Theo địa phương

Số lượng doanh nghiệp trên cả nước tiếp tục tập trung chủ yếu tại các tỉnh, thành phố lớn - những trung tâm kinh tế, tài chính và công nghiệp của cả nước. Nổi bật nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với 243.622 doanh nghiệp, chiếm 29% tổng số doanh nghiệp toàn quốc, tăng 5,5% so với năm 2023. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi tại đây chỉ đạt 39,9%, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ lên tới 45,3%, phản ánh áp lực cạnh tranh và chi phí sản xuất - kinh doanh cao tại đô thị lớn. Hà Nội đứng thứ hai với 162.481 doanh nghiệp (chiếm 19,4%), tăng 4,6%, với 47,6% doanh nghiệp có lãi và 46,7% doanh nghiệp thua lỗ. Một số địa phương có công nghiệp phát triển như Bình Dương (43.062 doanh nghiệp, chiếm 5,1%, tăng 13,5%, với 44,3% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 44% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ) và Đồng Nai (28.378 doanh nghiệp, chiếm 3,4%, tăng 11,9%, với 53,1% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 38,1% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ) ghi nhận tốc độ tăng

trưởng cao hơn mức trung bình. Trong khi đó, Đà Nẵng có 22.115 doanh nghiệp (chiếm 2,6%), tăng 4,4% nhưng tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ lên tới 50,6%, cao hơn tỷ lệ có lãi (39,2%).

Xét theo phạm vi toàn quốc, tại thời điểm 31/12/2024 so với 31/12/2023, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tăng ở tất cả 63 tỉnh, thành phố. Có 44/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của cả nước (7,8%), trong đó những địa phương có tốc độ tăng cao nhất là: Thái Bình tăng 22,9%; Bắc Kạn tăng 20%; Bắc Giang tăng 18,7%; Bạc Liêu tăng 17,4%; Hậu Giang tăng 16,2%; Đắk Lắk tăng 15,5%; Long An tăng 15,3%; Bắc Ninh tăng 14,3%; Đồng Tháp tăng 13,9%. Có 19/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó những địa phương có tốc độ tăng thấp nhất là: Cà Mau tăng 2,5%; Quảng Ngãi tăng 2,8%; Cao Bằng tăng 3,9%; Đà Nẵng tăng 4,4%; Sơn La tăng 4,5%.

Những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi cao nhất, bao gồm: Cao Bằng 73,3%; Điện Biên 72,9%; Sóc Trăng 72,1%; Cà Mau 71%; Hà Giang 69,8%. Những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ cao nhất bao gồm: Đắk Lắk 50,9%; Thái Bình 50,7%; Đà Nẵng 50,6%; Hưng Yên 49,9%; Khánh Hòa 49%; Vĩnh Phúc 48,5%; Hải Dương 48,2%.

Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, có 40/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của cả nước (26,8%), trong đó những địa phương có tốc độ tăng cao nhất là: Bình Dương tăng 73,9%; Bắc Giang tăng 69,7%; Bắc Ninh tăng 65%; Long An tăng 57,8%; Lạng Sơn tăng 55,6%; Đắk Nông tăng 52,1%; Vĩnh Phúc 50,6%. Có 23/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó những địa phương có tốc độ tăng thấp nhất là: Điện Biên tăng 11,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 15,1%; Cà Mau tăng 17,1%; Hà Tĩnh tăng 17,3%; Lai Châu tăng 18,5%; Hòa Bình tăng 18,6%; Hà Nội tăng 18,9%, Quảng Ngãi tăng 19,6%.

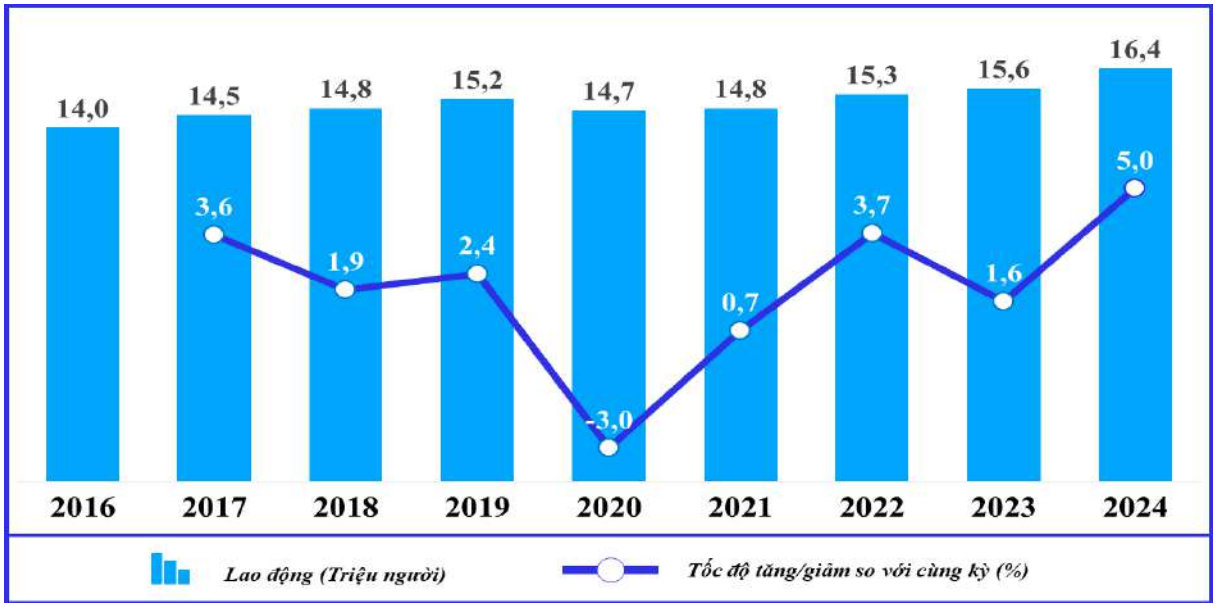
Bình quân giai đoạn 2021-2024, những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi cao nhất là: Cà Mau 72,6%; Cao Bằng 71,2%; Sóc Trăng 69,6%; Hà Giang 69,4%; Điện Biên 69,0%; An Giang 67,6%; Lai Châu 66,4%; Sơn La 62,5%, Tuyên Quang và Trà Vinh 61,5%. Những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ cao nhất bao gồm: Đà Nẵng 56,6%; Khánh Hòa 55,0%; Hưng Yên 54,1%; Thái Bình 53,7%; Hải Dương 52,4%; Thành phố Hồ Chí Minh 51,5%; Hà Nội 50,3%.

So sánh hai giai đoạn 2021-2024 và 2016-2020, chỉ có 8/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi tăng lên, bao gồm: Hà Nội tăng 4,6%; Hòa Bình tăng 4,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 2,6%; Bình Phước tăng 2,0%; Hà Tĩnh tăng 1,5%; Gia Lai tăng 0,7 %; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 0,5% và Tuyên Quang tăng 0,2%. Đồng thời, chỉ có 9/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ giảm, bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh giảm 2,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 2,7%; Hòa Bình giảm 1,9%; Điện Biên giảm 1,8%; Hà Nội giảm 1,4%; Sơn La và Kon Tum giảm 1,0%; Tuyên Quang giảm 0,3% và Bình Phước giảm 0,2%.

II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 16,4 triệu người, tăng 5,0% so với cùng thời điểm năm 2023. Quy mô lao động bình quân đạt 19,5 người/doanh nghiệp, giảm nhẹ so với mức 20,0 người/doanh nghiệp của năm trước và tiếp tục xu hướng giảm trong giai đoạn 2020-2024. Xu hướng này phản ánh khu vực doanh nghiệp tiếp tục mở rộng về số lượng, trong khi phần lớn doanh nghiệp mới thành lập vẫn có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Bên cạnh đó, quá trình ứng dụng công nghệ, tự động hóa và chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ đã góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng lao động, làm thay đổi cơ cấu sử dụng lao động trong doanh nghiệp.

Biểu đồ 11: Lao động của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024



Theo khu vực kinh tế

Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là khu vực thu hút nhiều lao động nhất trong ba khu vực kinh tế, với 9,8 triệu người, chiếm khoảng 60% tổng số lao động đang làm việc trong doanh nghiệp và tăng 5,2% so với năm 2023. Trong đó, lao động tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 8 triệu người, tăng 5,5%. Ngành xây dựng đạt 1,4 triệu người, tăng 3,6%. Các ngành còn lại có quy mô nhỏ hơn, gồm: khai khoáng đạt 146,2 nghìn người (tăng 4%); sản xuất và phân phối điện đạt 151,9 nghìn người (tăng 1,4%); cung cấp nước, xử lý rác thải và nước thải đạt 124 nghìn người (tăng 3,7%).

Các ngành công nghiệp chủ lực tiếp tục thu hút phần lớn lao động trong khu vực doanh nghiệp. Trong đó, nhóm ngành dệt, may, da giày có quy mô lớn nhất với 3,2 triệu lao động, tăng 5,6% so với năm 2023. Tiếp đến là nhóm ngành điện tử và thiết bị điện với 1,2 triệu lao động, tăng 5,2%. Nhóm ngành sản xuất kim loại, sản phẩm từ kim loại và khoáng phi kim loại đạt 815,2 nghìn lao động, tăng 5,3%; ngành chế biến thực phẩm đạt 564,9 nghìn lao động, tăng nhẹ 0,2%; ngành sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải khác đạt 292,9 nghìn lao động, tăng 5,9%.

Xét theo trình độ công nghệ, các ngành công nghệ thấp tiếp tục sử dụng nhiều lao động nhất với khoảng 5 triệu người, tăng 5,5% so với năm 2023. Nhóm ngành công nghệ cao sử dụng 1,8 triệu lao động, tăng 5,7%; trong khi nhóm ngành công nghệ trung bình đạt 1,2 triệu lao động, tăng 6,2%.

Khu vực dịch vụ tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, chiếm 69% tổng số doanh nghiệp cả nước. Tuy nhiên, khu vực này chỉ thu hút 38,6% tổng số lao động đang làm việc trong doanh nghiệp, tương ứng khoảng 6,3 triệu lao động, tăng 4,8% so với năm 2023.

Các ngành dịch vụ sử dụng nhiều lao động nhất gồm: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 2,1 triệu lao động (tăng 3,7%); Vận tải, kho bãi đạt 841 nghìn lao động (tăng 10,4%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 738,6 nghìn lao động (tăng 2%); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 524 nghìn lao động (tăng 5,1%); và Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 476,3 nghìn lao động (tăng 2,4%).

Xét về tốc độ tăng lao động, một số ngành dịch vụ ghi nhận mức tăng cao trong năm 2024 so với năm 2023. Cụ thể, ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng cao nhất với 12,4%, đạt 176,3 nghìn lao động; tiếp đến là Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 10,8%, đạt 76,7 nghìn lao động; và Vận tải, kho bãi tăng 10,4%, đạt 841 nghìn lao động. Ngành Giáo dục và đào tạo cũng duy trì đà tăng trưởng tích cực, tăng 9%, đạt 218,1 nghìn lao động.

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 226,9 nghìn lao động, chiếm 1,4% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 4,6% so với cùng thời điểm năm 2023. Trong đó, ngành Nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 187,8 nghìn người, tăng 5,5%; tiếp đến là ngành Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản có 28 nghìn người, tăng 4,8%; ngành Lâm nghiệp có quy mô nhỏ nhất với 11,1 nghìn người, giảm 8,5%.

Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp trên phạm vi cả nước năm 2024 đạt 19,5 lao động/doanh nghiệp, tương đương với quy mô của một doanh nghiệp nhỏ và có xu hướng thu hẹp dần trong những năm gần đây. Xu hướng giảm quy mô lao động bình quân diễn ra chủ yếu ở hai khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ. Trong khi đó, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nhìn chung cũng có xu hướng tương tự trong các năm trước, tuy nhiên riêng năm 2024 ghi nhận sự gia tăng trở lại về quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp.

Khu vực công nghiệp và xây dựng, với đặc thù sử dụng nhiều lao động, tiếp tục có quy mô lao động bình quân trên mỗi doanh nghiệp cao nhất trong ba khu vực, đạt 38,7 người/doanh nghiệp, giảm 0,9 người so với năm 2023. Tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 38,2 lao động/doanh nghiệp, tăng 1,7 người/doanh nghiệp. Trong khi đó, khu vực dịch vụ có quy mô lao động bình quân thấp nhất, đạt 10,9 lao động/doanh nghiệp, giảm 0,3 người so với năm trước. Thực tế số liệu cho thấy khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn duy trì đặc trưng thâm dụng lao động, tập trung nhiều lao động trong một doanh nghiệp, trong khi khu vực dịch vụ có xu hướng phân tán hơn, quy mô doanh nghiệp nhỏ và sử dụng ít lao động hơn.

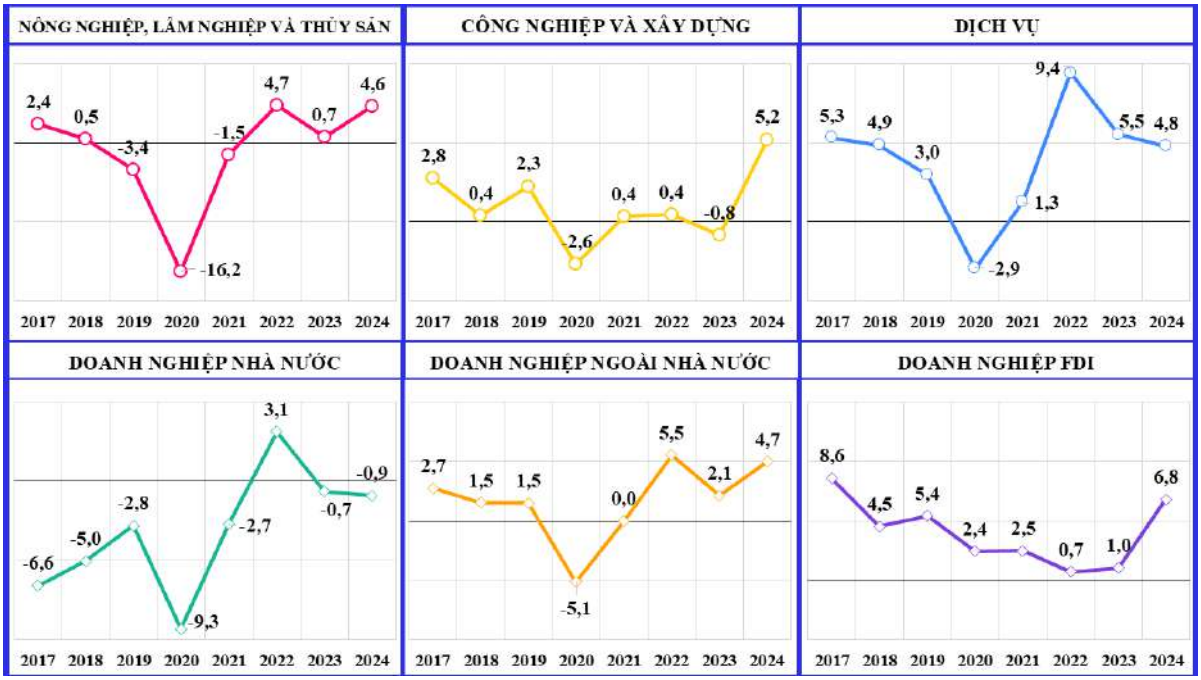
Xét theo trình độ công nghệ, nhóm ngành công nghệ cao có quy mô lao động bình quân trên mỗi doanh nghiệp lớn nhất, đạt 112,8 lao động/doanh nghiệp. Nhóm ngành công nghệ thấp cũng là nhóm ngành thâm dụng nhiều lao động, đạt 70,6 lao động/doanh nghiệp. Trong khi, nhóm ngành công nghệ trung bình sử dụng ít lao động nhất, với 29,4 lao động/doanh nghiệp. Những ngành công nghiệp có quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp ở mức cao, gồm: Khai thác than cứng và than non (1,5 nghìn người/doanh nghiệp); Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (945,4 người/doanh nghiệp); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (418,3 người/doanh nghiệp); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (409,1 người/doanh nghiệp); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (318,1 người/doanh nghiệp); Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (303,3 người/doanh nghiệp).

Một số ngành dịch vụ có quy mô lao động bình quân trên mỗi doanh nghiệp ở mức cao, gồm: Vận tải hàng không đạt 2.003,8 người/doanh nghiệp; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 105,7 người/doanh nghiệp; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm đạt 89,8 người/doanh nghiệp; Bưu chính và chuyển phát

đạt 82,7 người/doanh nghiệp; Viễn thông đạt 72 người/doanh nghiệp; và Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc đạt 67,4 người/doanh nghiệp.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, khu vực doanh nghiệp thu hút khoảng 15,5 triệu lao động mỗi năm, tăng 6,1% so với bình quân giai đoạn 2016-2020. Số lượng lao động làm việc tại ba khu vực kinh tế như sau: khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 9,5 triệu lao động, tăng 1,5%; khu vực dịch vụ đạt 5,8 triệu lao động, tăng 15,4%; Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 216,2 nghìn lao động, giảm 11,7%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, những ngành công nghiệp trọng điểm có tốc độ tăng trưởng như sau: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 17,2%; Sản xuất trang phục giảm 2,5%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,8%; Sản xuất kim loại tăng 18,4%; Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 2,9%; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác tăng 26%. Trong khu vực dịch vụ, những ngành có tốc độ tăng trưởng cao, bao gồm: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 71,6%; Giáo dục và đào tạo tăng 47,2%; Thông tin và truyền thông tăng 47%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 39,4%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 27,7%.

Biểu đồ 12: Tốc độ tăng/giảm lao động giai đoạn 2017-2024 theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp (%)



Theo loại hình doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2024, doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp tục là khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp nhất và thu hút 59,3% tổng số lao động làm việc trong

doanh nghiệp, tương đương 9,7 triệu người, tăng 4,7% so với năm 2023. Khu vực doanh nghiệp FDI cũng thu hút được 5,7 triệu lao động, chiếm 34,6% và tăng 6,8%. Khu vực doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có xu hướng giảm dần số lao động theo thời gian do quá trình cổ phần hóa và sắp xếp lại, với 992,7 nghìn lao động, chiếm 6,1% và giảm 0,9%.

Quy mô lao động bình quân cho thấy sự khác biệt rõ nét giữa các khu vực doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI đều duy trì mức lao động bình quân cao, với quy mô lao động tương đương quy mô của một doanh nghiệp lớn, trong khi khu vực ngoài nhà nước có quy mô lao động bình quân rất nhỏ, chủ yếu tập trung doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Điều này phản ánh sự khác biệt trong mô hình tổ chức sản xuất, doanh nghiệp nhà nước và FDI có xu hướng tổ chức sản xuất với quy mô lớn và tập trung lao động cao hơn. Cụ thể, quy mô bình quân của doanh nghiệp nhà nước đạt 562,1 người/doanh nghiệp; doanh nghiệp FDI đạt 211,5 người/doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 12 người/doanh nghiệp.

Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, sự phân hóa về tăng trưởng lao động giữa các khu vực doanh nghiệp được thể hiện rõ nét, doanh nghiệp FDI có mức tăng tích cực nhất, tăng 14,4%, cho thấy vai trò quan trọng trong thu hút và tạo việc làm cho người lao động; doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng chậm hơn, tăng 4,1%; trong khi, doanh nghiệp nhà nước giảm 13,3%. Xét về quy mô lao động bình quân trên mỗi doanh nghiệp, xu hướng lại có sự khác biệt, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước đều ghi nhận xu hướng giảm, trong khi doanh nghiệp nhà nước có xu hướng tăng lên. Cụ thể, bình quân giai đoạn 2021-2024: doanh nghiệp FDI có quy mô lao động bình quân đạt 221 lao động/doanh nghiệp mỗi năm, giảm 45,1 lao động/doanh nghiệp so với bình quân giai đoạn 2016-2020; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 12,4 lao động/doanh nghiệp, giảm 2,7 lao động/doanh nghiệp; doanh nghiệp nhà nước đạt 541,2 lao động/ doanh nghiệp, tăng 42 lao động/doanh nghiệp. Thực trạng này phản ánh rõ nét xu hướng mở rộng về số lượng doanh nghiệp nhưng thu hẹp quy mô lao động bình quân của khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực ngoài nhà nước, trong khi khu vực nhà nước tiếp tục tái cơ cấu theo hướng tinh gọn số lượng nhưng mở rộng quy mô lao động vào những doanh nghiệp còn lại.

Theo quy mô doanh nghiệp

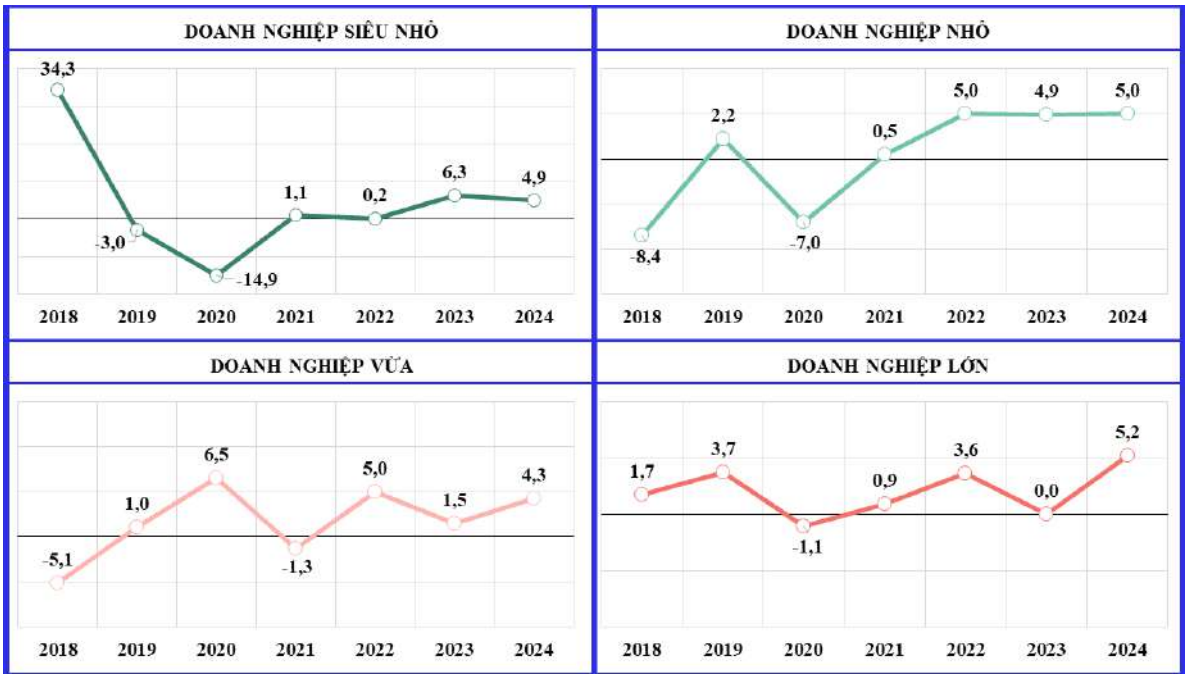
Tại thời điểm 31/12/2024, nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (SMEs) dù chiếm tới 97,4% tổng số doanh nghiệp, nhưng chỉ sử dụng 37% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp siêu nhỏ thu hút 1,6 triệu lao động, tăng 4,9% so với cùng thời điểm năm 2023; doanh nghiệp nhỏ thu hút 2,9 triệu lao động, tăng 5%; doanh nghiệp vừa thu hút 1,6 triệu lao động, tăng 4,3%. Ngược lại, nhóm

doanh nghiệp lớn dù chỉ chiếm 2,6% về số lượng doanh nghiệp, nhưng sử dụng tới 63% tổng số lao động.

So với năm 2023, quy mô lao động bình quân trên mỗi doanh nghiệp ở tất cả các nhóm đều có xu hướng giảm nhẹ, cụ thể: doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 2,8 lao động/doanh nghiệp, giảm 0,1 lao động/doanh nghiệp; doanh nghiệp nhỏ đạt 13 lao động/doanh nghiệp, giảm 0,4 lao động/doanh nghiệp; doanh nghiệp vừa đạt 50,6 lao động/doanh nghiệp, giảm 1,1 lao động/doanh nghiệp; doanh nghiệp lớn đạt 464,4 lao động/doanh nghiệp, giảm 10,3 lao động/doanh nghiệp.

Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, số lao động làm việc tại doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn có xu hướng tăng lên, trong khi số lao động làm việc tại doanh nghiệp siêu nhỏ giảm đi, cụ thể: lao động làm việc tại doanh nghiệp lớn tăng 8,1%; doanh nghiệp vừa tăng 8%; doanh nghiệp nhỏ tăng 1,7%; doanh nghiệp siêu nhỏ giảm 0,2%. Xét về quy mô lao động bình quân trên mỗi doanh nghiệp, các nhóm doanh nghiệp đều ghi nhận xu hướng thu hẹp quy mô qua các năm. Bình quân giai đoạn 2021-2024, quy mô lao động bình quân doanh nghiệp lớn đạt 480,3 lao động/doanh nghiệp, giảm 64,7 lao động/doanh nghiệp so với bình quân giai đoạn 2016-2020; doanh nghiệp vừa đạt 52,5 lao động/doanh nghiệp, giảm 12,5 lao động/doanh nghiệp; doanh nghiệp nhỏ đạt 13,6 lao động/doanh nghiệp, giảm 3,1 lao động/doanh nghiệp; doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 2,9 lao động/doanh nghiệp, giảm 0,8 lao động/doanh nghiệp.

Biểu đồ 13: Tốc độ tăng/giảm lao động giai đoạn 2018-2024 theo quy mô doanh nghiệp (%)



Theo địa phương

Tại thời điểm 31/12/2024, có 34/63 địa phương đạt tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước (5%). Những địa phương đạt mức tăng trưởng cao gồm: Nghệ An tăng 15,1%; Lạng Sơn tăng 14,7%; Tuyên Quang tăng 13,6%; Trà Vinh tăng 12,7%; Bắc Giang tăng 12%; Hậu Giang tăng 11,4%; Cao Bằng tăng 10,6%; Gia Lai tăng 10,2%; Hà Nam tăng 10%; Bắc Kạn tăng 9,7%; Yên Bái tăng 9,6%; An Giang và Long An cùng tăng 9,5%; Quảng Ngãi tăng 9,2%. Ở chiều ngược lại, có 29/63 địa phương có tốc độ tăng lao động thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó có 6/63 địa phương có số lao động giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Đắk Nông giảm 8,6%; Quảng Trị giảm 5,2%; Đà Nẵng giảm 4,4%; Cần Thơ giảm 1,3%; Phú Yên giảm 0,7%; Vĩnh Phúc giảm 0,1%.

Những địa phương tập trung nhiều lao động làm việc trong doanh nghiệp nhất vẫn là các trung tâm kinh tế lớn, như: Thành phố Hồ Chí Minh có gần 3 triệu người, tăng 3,1%; Hà Nội có 2,6 triệu người, tăng 6,2%; Bình Dương có 1,1 triệu người, tăng 5,9%; Đồng Nai có 848,5 nghìn người, tăng 3,5%; Hải Phòng có 589,6 nghìn người, tăng 7,6%; Bắc Ninh có 459,7 nghìn người, tăng 0,2%; Hải Dương có 403,4 nghìn người, tăng 6,3%; Thanh Hóa có 392,9 nghìn người, tăng 7,4%.

Về quy mô lao động bình quân, có 34/63 địa phương cao hơn mức bình quân chung của cả nước (19,5 người/doanh nghiệp). Một số địa phương có quy mô lớn gồm: Tây Ninh có 47,8 người/doanh nghiệp; Bắc Giang có 45,3 người/doanh nghiệp; Hải Dương có 40,6 người/doanh nghiệp; Hà Nam có 37,6 người/doanh nghiệp; Thái Nguyên có 36,9 người/doanh nghiệp; Tiền Giang có 33,8 người/doanh nghiệp; Ninh Bình có 33,1 người/doanh nghiệp; Nam Định có 31,9 người/doanh nghiệp; Phú Thọ có 31,8 người/doanh nghiệp; Vĩnh Long có 31,3 người/doanh nghiệp. Ngược lại, có 29/63 địa phương có quy mô lao động bình quân doanh nghiệp thấp hơn quy mô bình quân chung của cả nước. Trong đó, thấp nhất là Đắk Nông có 7,5 người/doanh nghiệp; Đắk Lắk có 9,4 người/doanh nghiệp; Lạng Sơn có 9,7 người/doanh nghiệp; Quảng Bình có 10 người/doanh nghiệp; Quảng Trị có 10,1 người/doanh nghiệp; Sơn La có 10,4 người/doanh nghiệp; Lai Châu có 10,6 người/doanh nghiệp; Lâm Đồng có 11,3 người/doanh nghiệp.

Đối với các địa phương lớn, quy mô lao động bình quân doanh nghiệp có sự khác biệt đáng kể như sau: Hà Nội có 16 người/doanh nghiệp; Thành phố Hồ Chí Minh có 12,2 người/doanh nghiệp; Bình Dương có 26,4 người/doanh nghiệp; Đồng Nai có 32,3 người/doanh nghiệp; Hải Phòng có 30,6 người/doanh nghiệp; Bắc Ninh có 30,1 người/doanh nghiệp; Thanh Hóa có 24,7 người/doanh nghiệp; Đà Nẵng có

13,4 người/doanh nghiệp; Quảng Ninh có 27,6 người/doanh nghiệp; Khánh Hoà có 14,2 người/doanh nghiệp.

So với năm 2023, chỉ có 15/63 địa phương ghi nhận xu hướng mở rộng quy mô lao động bình quân trong khi có tới 48/63 địa phương thu hẹp quy mô lao động bình quân. Những địa phương có xu hướng mở rộng quy mô lao động bình quân là: Tuyên Quang (tăng 1,8 người/doanh nghiệp); Quảng Ngãi (tăng 1,4 người/doanh nghiệp); Nghệ An và Cao Bằng (tăng 1,1 người/doanh nghiệp); Hòa Bình và Hà Nam (tăng 0,7 người/doanh nghiệp); Tây Ninh và Hải Phòng (tăng 0,4 người/doanh nghiệp); Lạng Sơn, Vĩnh Long, An Giang và Trà Vinh (tăng 0,3 người/doanh nghiệp); Hà Nội và Gia Lai (tăng 0,2 người/doanh nghiệp); Thừa Thiên Huế (tăng 0,1 người/doanh nghiệp). Những địa phương có xu hướng thu hẹp quy mô lao động bình quân, trong đó giảm nhiều nhất là: Thái Bình (giảm 4,3 người/doanh nghiệp); Bắc Ninh (giảm 4,2 người/doanh nghiệp); Vĩnh Phúc (giảm 3,5 người/doanh nghiệp); Bắc Giang (giảm 2,7 người/doanh nghiệp); Đồng Nai (giảm 2,4 người/doanh nghiệp); Thái Nguyên (giảm 2,3 người/doanh nghiệp).

Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, có 37/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn hoặc bằng mức bình quân chung của cả nước (6,1%), trong đó những địa phương có tốc độ tăng cao nhất là: Bắc Giang tăng 55,9%; Tuyên Quang tăng 48,3%; Quảng Ngãi tăng 40%; Hà Nam tăng 33,8%; Ninh Thuận tăng 29,1%; Sóc Trăng tăng 26,7%; Yên Bái tăng 25%; Hòa Bình tăng 24,3%; Thanh Hóa tăng 23,7%; Vĩnh Phúc tăng 23,3%; Phú Thọ tăng 22,1%; An Giang tăng 21,9%. Có 26/63 địa phương có tốc độ tăng lao động thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó có 16/63 địa phương có số lao động giảm, giảm nhiều nhất gồm: Điện Biên giảm 28,1%; Sơn La giảm 24,3%; Lào Cai giảm 23,2%; Khánh Hòa giảm 11,7%; Lạng Sơn giảm 7%; Đắk Lắk giảm 6,3%; Lai Châu giảm 5,5%; Đà Nẵng và Kon Tum giảm 4,2%; Thái Nguyên giảm 3,9%.

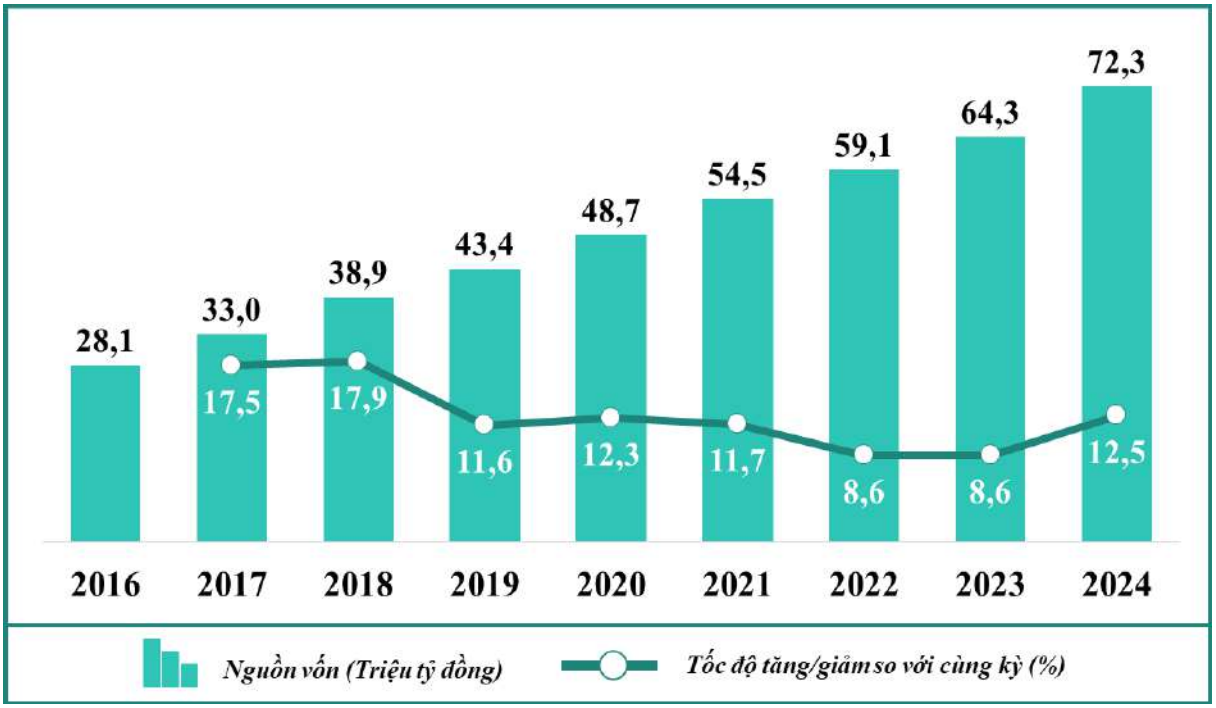
Bình quân giai đoạn 2021-2024, những địa phương có quy mô lao động bình quân đạt mức cao nhất là: Bắc Giang 49,5 người/doanh nghiệp; Tây Ninh 47,5 người/doanh nghiệp; Hải Dương 42,3 người/doanh nghiệp; Thái Nguyên 40,4 người/doanh nghiệp; Hà Nam 37,5 người/doanh nghiệp; Bắc Ninh 35,5 người/doanh nghiệp; Ninh Bình 35,4 người/doanh nghiệp; Tiền Giang 35 người/doanh nghiệp; Thái Bình 34,9 người/doanh nghiệp; Đồng Nai 33,7 người/doanh nghiệp; Nam Định 32,9 người/doanh nghiệp. Những địa phương có quy mô lao động bình quân thấp nhất là: Đắk Nông 8,9 người/doanh nghiệp; Đắk Lắk 9,9 người/doanh nghiệp; Lạng Sơn 10 người/doanh nghiệp; Quảng Bình 10,6 người/doanh nghiệp; Sơn La và Quảng Trị 10,8 người/doanh nghiệp; Lai Châu 11,2 người/doanh nghiệp; Lâm Đồng 11,4 người/doanh nghiệp.

Chỉ có 3/63 địa phương có xu hướng mở rộng quy mô lao động bình quân giai đoạn 2021-2024 so với 2016-2020, gồm: Quảng Ngãi đạt 22,1 người/doanh nghiệp, tăng 3,2 người/doanh nghiệp; Tuyên Quang đạt 28,6 người/doanh nghiệp, tăng 2 người/doanh nghiệp; Hòa Bình đạt 27,7 người/doanh nghiệp, tăng 1,3 người/doanh nghiệp. Trong khi, có tới 60/63 địa phương có xu hướng thu hẹp, trong đó những địa phương giảm nhiều nhất là: Bình Dương đạt 29,8 người/doanh nghiệp, giảm 23,5 người/doanh nghiệp; Thái Nguyên đạt 40,4 người/doanh nghiệp, giảm 19,1 người/doanh nghiệp; Đồng Nai đạt 33,7 người/doanh nghiệp, giảm 17,2 người/doanh nghiệp; Bắc Ninh đạt 35,5 người/doanh nghiệp, giảm 15,6 người/doanh nghiệp; Long An đạt 32,8 người/doanh nghiệp, giảm 15,3 người/doanh nghiệp.

III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Tổng nguồn vốn huy động của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024 đạt 72,3 triệu tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng thời điểm năm 2023. Quy mô nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp cả nước đạt 86,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tương đương với quy mô nguồn vốn của một doanh nghiệp vừa, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 14: Nguồn vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024

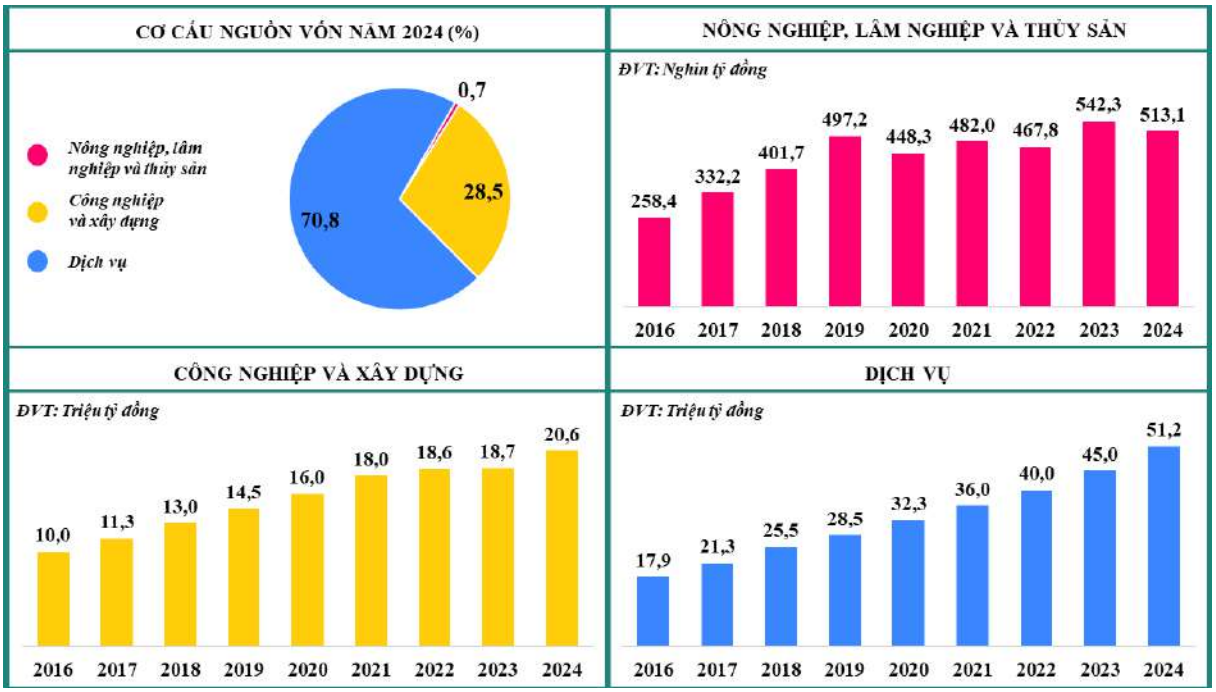


Theo khu vực kinh tế

Tại thời điểm 31/12/2024, khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp khi thu hút tới 51,2 triệu tỷ đồng, chiếm 70,8% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 13,8% so với cùng thời điểm năm 2023. Tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 20,6 triệu tỷ đồng, chiếm 28,5%, tăng 10%. Trong khi đó, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,7%, đạt 513,1 nghìn tỷ đồng và có xu hướng giảm (giảm 5,4%).

Xét theo quy mô nguồn vốn bình quân mỗi doanh nghiệp, khu vực dịch vụ cũng dẫn đầu với 88,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 5,4% so với năm 2023. Tuy nhiên, nếu loại trừ ngành hoạt động dịch vụ tài chính - lĩnh vực có đặc thù kinh doanh vốn với quy mô rất lớn - thì quy mô vốn bình quân của khu vực này chỉ đạt 48,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, thấp hơn đáng kể so với hai khu vực còn lại. Cụ thể: khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 86,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 5,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 81,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 2,3%.

Biểu đồ 15: Nguồn vốn theo loại hình kinh tế giai đoạn 2016-2024



Trong khu vực dịch vụ, những ngành thu hút nguồn vốn lớn nhất gồm: ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (25,1 triệu tỷ đồng, tăng 15,1%); ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản (10,3 triệu tỷ đồng, tăng 15,8%); ngành Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (9 triệu

tỷ đồng, tăng 8,5%); ngành Vận tải, kho bãi (2,1 triệu tỷ đồng, tăng 12%); ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (1,3 triệu tỷ đồng, tăng 15,4%). Xét về tốc độ tăng trưởng, những ngành ghi nhận mức tăng cao gồm: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 19,1%; Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 15,8%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 15,5%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 15,4%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 15,1%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 13,6%.

Về quy mô vốn bình quân, một số ngành có mức cao ấn tượng như: Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) đạt 27,6 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Vận tải hàng không đạt 19,6 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) đạt 13,8 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 459,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc đạt 338,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Viễn thông đạt 320,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động tài chính khác đạt 248,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; Vận tải đường thủy đạt 110,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí đạt 109,3 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Trong khu vực công nghiệp, những ngành thu hút nguồn vốn lớn nhất gồm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (2,45 triệu tỷ đồng, tăng 20%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (2,43 triệu tỷ đồng, tăng 9%); Sản xuất kim loại (979,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (937,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (814,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5%); Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (728,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (675,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3%).

Về quy mô vốn bình quân, những ngành công nghiệp đạt mức cao đáng chú ý như: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt 37,5 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế đạt 8,1 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất sản phẩm thuốc lá đạt 1,7 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Khai thác than cứng và than non đạt 1,2 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 868,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác đạt 861,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng đạt 663,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất kim loại đạt 551,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí đạt 350 tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất thiết bị điện đạt 322,2 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Phân theo trình độ công nghệ, nhóm ngành công nghệ cao dẫn đầu về thu hút nguồn vốn, với 5 triệu tỷ đồng, tăng 15,6% so với năm 2023. Đây cũng là nhóm ngành có quy mô nguồn vốn bình quân mỗi doanh nghiệp cao nhất, đạt 317,2 tỷ đồng/doanh nghiệp. Đứng thứ hai là nhóm ngành công nghệ thấp, thu hút được 4,5 triệu tỷ đồng, tăng 8,6%, song có quy mô nguồn vốn bình quân thấp nhất, chỉ đạt 63,9 tỷ đồng/doanh nghiệp. Nhóm ngành công nghệ trung bình thu hút được 3,7 triệu tỷ đồng, tăng 7,8%, với quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đạt 86,9 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 426 nghìn tỷ đồng, giảm 4,7% so với năm 2023, quy mô vốn bình quân mỗi doanh nghiệp đạt 120,4 tỷ đồng/doanh nghiệp. Ngành Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản đạt 60,1 nghìn tỷ đồng, giảm 8,1%, với quy mô vốn bình quân đạt 37,7 tỷ đồng/doanh nghiệp. Ngành Lâm nghiệp có quy mô nhỏ nhất, đạt 27 nghìn tỷ đồng, giảm 9,4%, với vốn bình quân đạt 33,1 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, khu vực doanh nghiệp thu hút khoảng 62,5 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 62,8% so với mức bình quân của giai đoạn 2016-2020. Quy mô vốn bình quân mỗi doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2024 đạt 81,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 28,4% so với giai đoạn trước. Diễn biến này cho thấy quy mô vốn của khu vực doanh nghiệp đã được mở rộng với tốc độ cao hơn đáng kể so với quy mô lao động, phản ánh xu hướng gia tăng mức độ thâm dụng vốn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

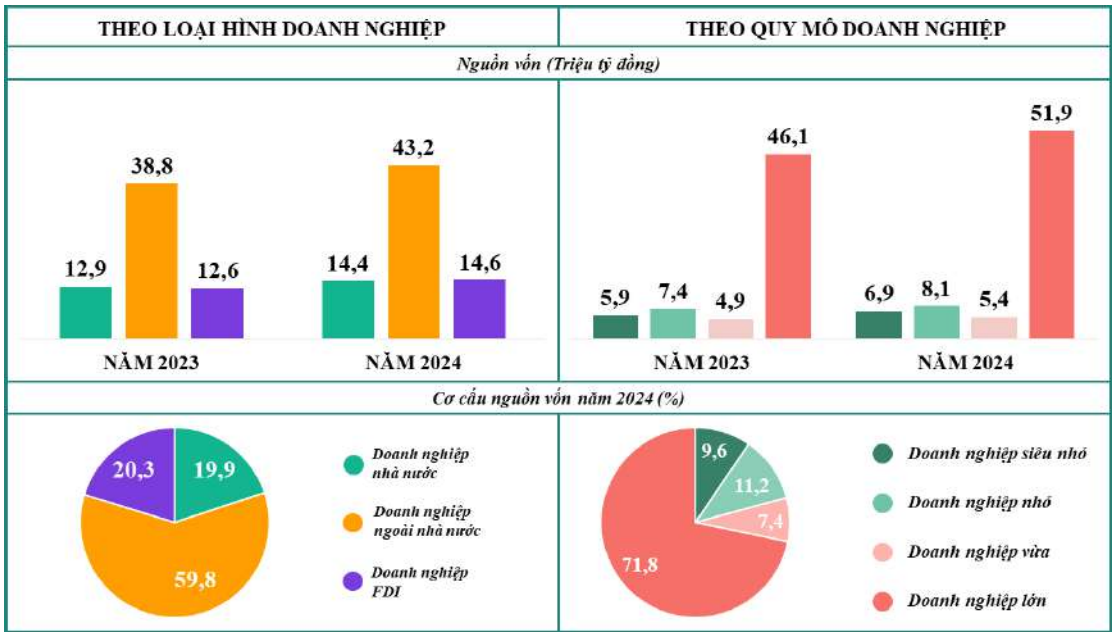
Nguồn vốn thu hút bình quân hàng năm trong giai đoạn 2021-2024 của ba khu vực kinh tế được phân bổ như sau: khu vực dịch vụ đạt 43,1 triệu tỷ đồng, tăng 71,6% so với giai đoạn 2016-2020, với quy mô vốn bình quân đạt 82 tỷ đồng/doanh nghiệp; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 19 triệu tỷ đồng, tăng 46,6%, với quy mô vốn bình quân đạt 80,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 501,3 nghìn tỷ đồng, tăng 29,3%, với quy mô vốn bình quân đạt 81,7 tỷ đồng/doanh nghiệp. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, những ngành công nghiệp trọng điểm có tốc độ tăng trưởng như sau: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 66,4%; Sản xuất trang phục tăng 44%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,8%; Sản xuất kim loại tăng 94,4%; Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 50,6%; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác tăng 26%. Trong khu vực dịch vụ, những ngành có tốc độ tăng trưởng cao, bao gồm: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tăng 2,5 lần; Bưu chính và chuyển phát tăng 2,5 lần; Giáo dục và đào tạo tăng 2,1 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế khi nắm giữ 43,2 triệu tỷ đồng, chiếm 59,8% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,6% so với năm 2023. Tuy nhiên, do tập trung hầu hết doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, quy mô vốn bình quân một doanh nghiệp trong khu vực này vẫn ở mức thấp so với các khu vực còn lại, đạt 53,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 3,5% so với năm 2023. Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, sau quá trình sắp xếp lại, đổi mới và cổ phần hóa, cơ cấu chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, qua đó duy trì mức vốn bình quân cao, đạt 8,2 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 13,8% so với năm 2023. Tổng nguồn vốn của khu vực này đạt 14,4 triệu tỷ đồng, tăng 11,4% so với năm 2023, chiếm 19,9% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 14,6 triệu tỷ đồng, tăng 16,7%, chiếm 20,3% tổng nguồn vốn, với quy mô nguồn vốn bình quân đạt 546,4 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút khoảng 12,6 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 33,6% so với mức bình quân của giai đoạn 2016-2020, với quy mô vốn bình quân mỗi doanh nghiệp trong giai đoạn đạt 6,9 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 28,4% so với giai đoạn trước. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 37,6 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 71,3%, với quy mô vốn bình quân đạt 50,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 35,3%. Khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 12,4 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 75,1%, với quy mô vốn bình quân đạt 509,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 27,1%.

Biểu đồ 16: Nguồn vốn theo loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp



Theo quy mô doanh nghiệp

Nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp tiếp tục có xu hướng tập trung cao vào nhóm doanh nghiệp quy mô lớn. Cụ thể, mặc dù chỉ chiếm 2,6% tổng số doanh nghiệp, nhóm này thu hút tới 51,9 triệu tỷ đồng, tương ứng 71,8% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 12,7% so với năm 2023. Ngược lại, khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng lớn về số lượng nhưng quy mô vốn còn hạn chế, với tổng nguồn vốn đạt 20,4 triệu tỷ đồng, tăng 12,2%. Trong đó, doanh nghiệp siêu nhỏ thu hút 6,9 triệu tỷ đồng, tăng 17,8%, chiếm 9,6%; doanh nghiệp nhỏ đạt 8,1 triệu tỷ đồng, tăng 9,1%, chiếm 11,2%; và doanh nghiệp vừa đạt 5,4 triệu tỷ đồng, tăng 10,2%, chiếm 7,4%.

Nguồn vốn bình quân theo quy mô doanh nghiệp cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm doanh nghiệp. Doanh nghiệp lớn đạt 2,3 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 4,8% so với năm 2023; doanh nghiệp vừa đạt 174,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 3,5%; doanh nghiệp nhỏ đạt 36,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 0,9%; doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 12,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 9,4%.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, doanh nghiệp lớn thu hút 44,5 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 67,5% so với mức bình quân của giai đoạn 2016-2020, với quy mô vốn bình quân mỗi doanh nghiệp trong giai đoạn đạt 2,2 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 36,6% so với giai đoạn trước. Doanh nghiệp vừa thu hút 4,8 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 65,9%, với quy mô vốn bình quân đạt 170,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 24,1%. Doanh nghiệp nhỏ thu hút 7,2 triệu tỷ đồng, tăng 57,3%, với quy mô vốn bình quân đạt 35,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 25,7%. Doanh nghiệp siêu nhỏ thu hút 6 triệu tỷ đồng, tăng 37,8%, với quy mô vốn bình quân đạt 11,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 8,3%.

Theo địa phương

Tại thời điểm 31/12/2024, có 28/63 địa phương có tốc độ tăng nguồn vốn trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước (12,5%). Những địa phương đạt mức tăng trưởng cao gồm: Bạc Liêu tăng 44,2%; Bắc Kạn tăng 39,2%; Thừa Thiên Huế tăng 35,8%; Bắc Giang tăng 33,7%; Hưng Yên tăng 29,4%; Kiên Giang tăng 23,9%; Hà Nam tăng 19,9%; Lâm Đồng tăng 19%; Ninh Thuận tăng 18,8%; Đắk Nông tăng 18,6%; Thái Bình tăng 16%. Ngược lại, có 35/63 địa phương có tốc độ tăng nguồn vốn thấp hơn mức tăng chung cả nước, những địa phương có mức tăng trưởng thấp nhất gồm: Ninh Bình tăng 0,6%; An Giang tăng

0,8%; Thái Nguyên tăng 1,2%; Hà Tĩnh tăng 1,4%; Phú Yên tăng 1,7%; Điện Biên tăng 2,3%; Sơn La tăng 2,9%; Hòa Bình tăng 4,2%; Hậu Giang tăng 4,4%.

Những địa phương thu hút được nhiều nguồn vốn nhất vẫn tiếp tục là các tỉnh/thành phố lớn, gồm: Hà Nội có 16,1 triệu tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2023; Thành phố Hồ Chí Minh có 13 triệu tỷ đồng, tăng 6,4%; Bình Dương có 2,3 triệu tỷ đồng, tăng 13,2%; Đồng Nai có 1,8 triệu tỷ đồng, tăng 14%; Hải Phòng có 1,6 triệu tỷ đồng, tăng 11,7%; Bắc Ninh có 1,2 triệu tỷ đồng, tăng 9,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu có 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 5,2%; Hưng Yên có 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 29,4%; Bắc Giang có 993 nghìn tỷ đồng, tăng 33,7%; Long An có 986,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2%.

Về quy mô nguồn vốn bình quân, có 7/63 địa phương cao hơn mức bình quân chung của cả nước (86,2 tỷ đồng/doanh nghiệp), gồm: Hưng Yên có 129,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Giang có 114,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Thái Nguyên có 111,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Tây Ninh có 100,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hà Nội có 98,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 88,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; Ninh Bình có 87,3 tỷ đồng/doanh nghiệp. Ngược lại, có 56/63 địa phương có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Trong đó, những địa phương đạt mức bình quân thấp nhất là: Đắk Lắk có 23 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Kạn có 25,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Phú Yên có 26,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bến Tre có 28,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đắk Nông có 28,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Cần Thơ và Tuyên Quang có 29,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; Lâm Đồng có 30,4 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Đối với các tỉnh/thành phố lớn, là trung tâm kinh tế của cả nước, có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp khác biệt đáng kể, cụ thể: Hà Nội có 98,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; Thành phố Hồ Chí Minh có 53,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bình Dương có 52,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đồng Nai có 63,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hải Phòng có 81,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Ninh có 75,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hưng Yên có 129,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Giang có 114,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đà Nẵng có 32,9 tỷ đồng/doanh nghiệp.

So với năm 2023, có 37/63 địa phương ghi nhận xu hướng mở rộng quy mô nguồn vốn bình quân trong khi có 26/63 địa phương thu hẹp quy mô. Những địa phương có tốc độ mở rộng quy mô nguồn vốn bình quân nhanh nhất là: Thừa Thiên Huế tăng 27,8%; Bạc Liêu tăng 22,8%; Hưng Yên tăng 16,6%; Bắc Kạn tăng 16%; Kiên Giang tăng 12,8%; Bắc Giang tăng 12,6%; Hà Nam tăng 10,9%; Ninh Thuận

tăng 10,8%; Quảng Ngãi tăng 10,1%; Đà Nẵng tăng 9,8%. Những địa phương có tốc độ thu hẹp quy mô nguồn vốn bình quân nhanh nhất là: Hậu Giang giảm 10,1%; Ninh Bình giảm 8%; Điện Biên giảm 7,7%; Thái Nguyên giảm 7,4%; Hà Tĩnh giảm 6,8%; An Giang và Thanh Hóa giảm 6,4%; Đắk Lắk và Vĩnh Phúc giảm 5,9%.

Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, có 39/63 địa phương có tốc độ tăng nguồn vốn tại khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của cả nước (62,8%), trong đó những địa phương có mức tăng cao nhất, gồm: Bắc Giang tăng 3,5 lần; Ninh Thuận tăng 2,9 lần; Hưng Yên tăng 2,8 lần; Hòa Bình tăng 2,3 lần; Hà Nam tăng 2,2 lần; Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Phước, Quảng Trị, Vĩnh Long và Quảng Nam tăng 2,1 lần; Bình Thuận, Kiên Giang tăng 2 lần; Lai Châu tăng 99,9%; Tây Ninh tăng 94,9%; Đắk Lắk tăng 94%; Phú Thọ tăng 93,5%. Có 24/63 địa phương có tốc độ tăng nguồn vốn thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó những địa phương có mức tăng thấp nhất, gồm: Hà Tĩnh tăng 8,1%; Hà Giang tăng 18,1%; Điện Biên tăng 20,2%; Lào Cai tăng 31,8%; Quảng Ninh tăng 32,5%; Bắc Kạn tăng 32,6%; Bắc Ninh tăng 36,1%; Cao Bằng và Thái Nguyên tăng 37,5%.

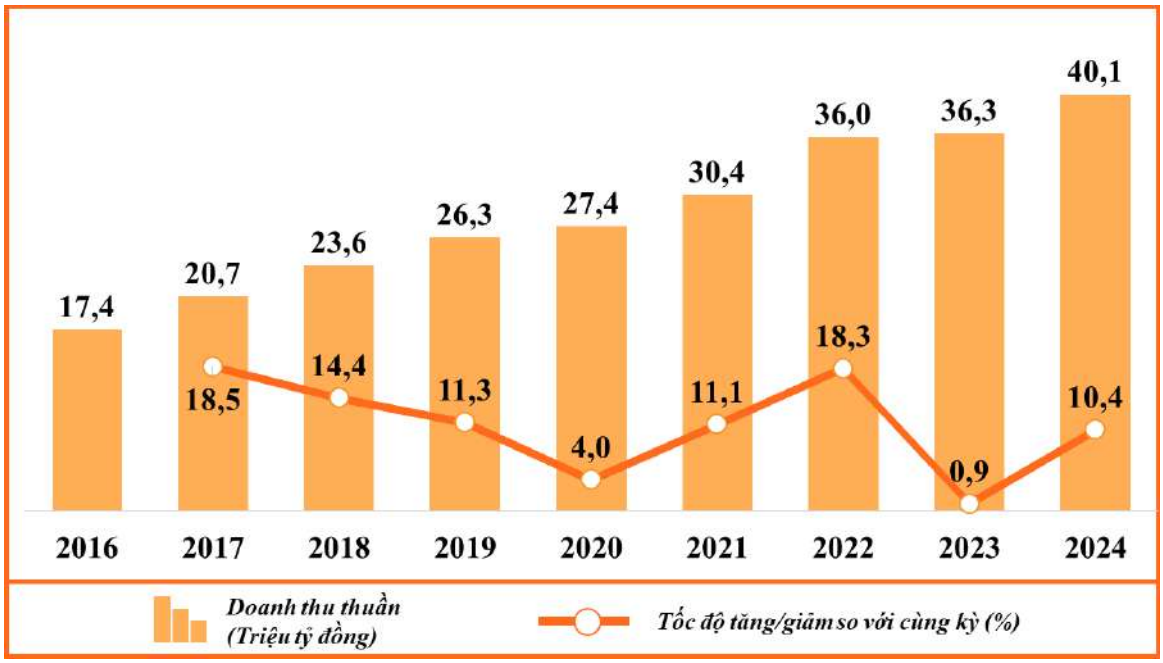
Bình quân giai đoạn 2021-2024, những địa phương có quy mô nguồn vốn bình quân đạt mức cao nhất là: Thái Nguyên có 126 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hưng Yên có 104 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Giang có 99,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Tây Ninh có 94,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 92,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hà Tĩnh có 92,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Ninh Bình có 89,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hà Nội có 88,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Ninh có 83,5 tỷ đồng/doanh nghiệp. Những địa phương có quy mô nguồn vốn bình quân thấp nhất là: Bắc Kạn có 23 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đắk Lắk có 23,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Phú Yên có 25,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đắk Nông có 26,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; Lâm Đồng có 27,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Tuyên Quang có 28,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Cần Thơ có 28,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bến Tre có 28,8 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Có 57/63 địa phương có xu hướng mở rộng quy mô nguồn vốn bình quân giai đoạn 2021-2024 so với 2016-2020. Những địa phương có tốc độ mở rộng nhanh nhất, gồm: Bắc Giang tăng 104,8%; Ninh Thuận tăng 99%; Hòa Bình tăng 92,6%; Hưng Yên tăng 87,8%; Quảng Trị tăng 69,6%; Vĩnh Long tăng 69,3%; Lai Châu tăng 68,8%; Quảng Nam tăng 61,5%; Bình Thuận tăng 59,7%. Có 6/63 địa phương có xu hướng thu hẹp, gồm: Bắc Ninh giảm 17,5%; Lào Cai giảm 10,1%; Hà Tĩnh giảm 7,8%; Hà Giang giảm 6,1%; Thái Nguyên giảm 2,8%; Bình Dương giảm 0,7%.

IV. DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2024 đạt 40,1 triệu tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2023. Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp cả nước đạt 47,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 17: Doanh thu thuần của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024



Theo khu vực kinh tế:

Trong năm 2024, khu vực dịch vụ tiếp tục đóng góp tỷ trọng lớn nhất vào tổng doanh thu của khu vực doanh nghiệp, đạt 20,7 triệu tỷ đồng, chiếm 51,6% và tăng 9,3% so với năm 2023. Khu vực công nghiệp và xây dựng đứng thứ hai với doanh thu đạt 19,1 triệu tỷ đồng, chiếm 47,8%, tăng 11,6%. Trong khi đó, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 242,8 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khiêm tốn 0,6% tổng doanh thu, song ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất, đạt 16,4% so với năm trước.

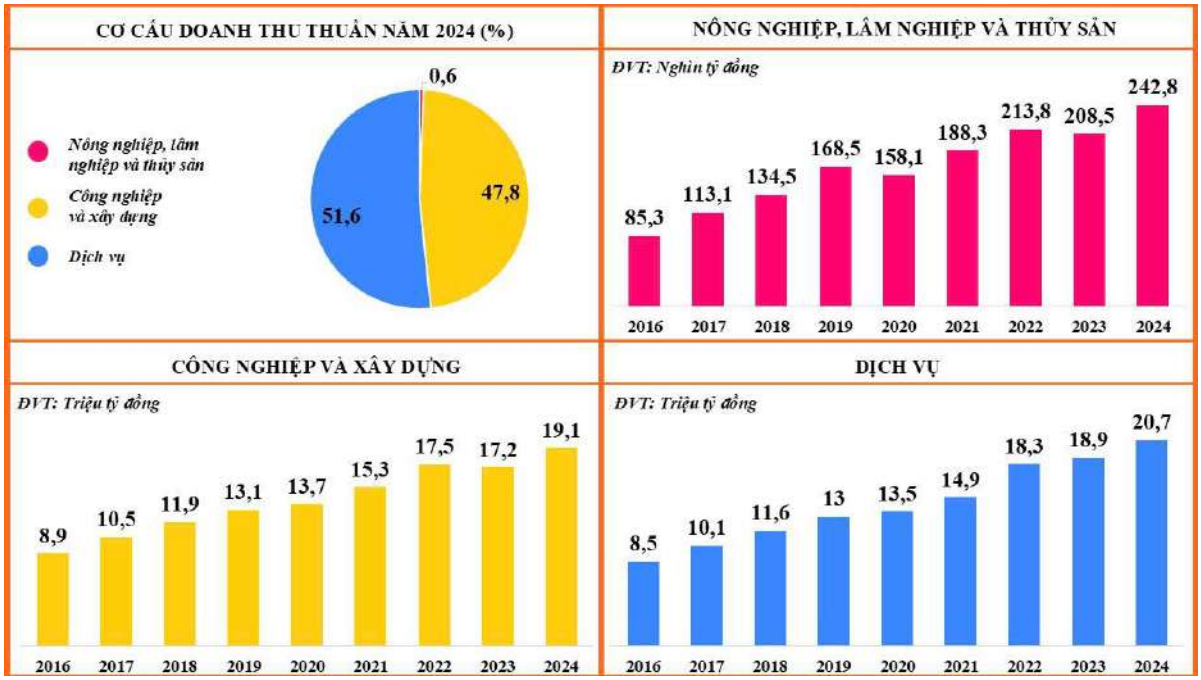
Xét theo quy mô doanh thu bình quân mỗi doanh nghiệp, khu vực công nghiệp và xây dựng ghi nhận mức cao nhất trong ba khu vực, với 75,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 3,7% so với năm 2023. Tiếp đến là khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với 40,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 16,5%. Khu vực dịch vụ có quy mô doanh thu bình quân thấp nhất, với 35,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 1,3%.

Những ngành dịch vụ tạo ra doanh thu thuần lớn nhất là: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 13,8 triệu tỷ đồng, tăng 9,9% so

với năm 2023; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,9 triệu tỷ đồng, giảm 4,7%; Vận tải, kho bãi đạt 1,6 triệu tỷ đồng, tăng 16,9%; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 21,1%. Một số ngành dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng cao, gồm: Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 21,1%; Vận tải kho bãi tăng 16,9%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 16,6%; Giáo dục và đào tạo tăng 15,7%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,5%; Thông tin và truyền thông tăng 14,1%.

Xét theo quy mô doanh thu bình quân mỗi doanh nghiệp, một số ngành ghi nhận mức tăng cao nổi bật như: Vận tải hàng không đạt 18,6 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) đạt 1,9 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) đạt 744,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc đạt 546 tỷ đồng/doanh nghiệp; Viễn thông đạt 232,3 tỷ đồng/doanh nghiệp. Về xu hướng biến động, một số ngành ghi nhận mức tăng doanh thu bình quân khá tích cực, gồm: Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 11,6%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,9%; Vận tải kho bãi tăng 9,9%; Thông tin và truyền thông tăng 4%; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 2,6%. Ngược lại, một số ngành có xu hướng thu hẹp quy mô doanh thu bình quân. Trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm 13,7%; Hoạt động dịch vụ khác giảm 11,9%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 10,2%; Giáo dục và đào tạo giảm 4,3%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ giảm 2,8%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 2,6%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 2,5%.

Biểu đồ 18: Doanh thu thuần theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2024



Những ngành công nghiệp đóng góp doanh thu lớn cho nền kinh tế, gồm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt gần 4 triệu tỷ đồng, tăng 15,6%; Sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 1,9 triệu tỷ đồng, tăng 7%; Sản xuất và phân phối điện đạt 1,6 triệu tỷ đồng, tăng 13,2%; Sản xuất kim loại đạt 926,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) đạt 887,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2%; Sản xuất thiết bị điện đạt 765,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic đạt 759,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất đạt 623,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2%.

Một số ngành công nghiệp ghi nhận quy mô doanh thu bình quân mỗi doanh nghiệp ở mức cao, như: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt 20,4 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế đạt 10,1 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Khai thác than cứng và than non đạt 3,1 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất sản phẩm thuốc lá đạt gần 2 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 1,4 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác đạt 745 tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất kim loại đạt 521,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 362,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Sản xuất thiết bị điện đạt 358,6 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Phân theo trình độ công nghệ, nhóm ngành công nghệ cao tạo ra 6,4 triệu tỷ đồng, chiếm 42,8% tổng doanh thu thuần của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng 14% so với năm 2023. Nhóm ngành công nghệ trung bình tạo ra 3,4 triệu tỷ đồng, chiếm 22,4%, tăng 10,3%. Nhóm ngành công nghệ thấp tạo ra 5,2 triệu tỷ đồng, chiếm 34,8%, tăng 12,8%. Về quy mô doanh thu bình quân trên mỗi doanh nghiệp, nhóm công nghệ cao tiếp tục dẫn đầu với 406,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, cao hơn đáng kể so với nhóm công nghệ trung bình (79,4 tỷ đồng/doanh nghiệp) và nhóm công nghệ thấp (74,7 tỷ đồng/doanh nghiệp). Tốc độ tăng tương ứng của ba nhóm lần lượt là 5%, 2,3% và 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, khu vực doanh nghiệp tạo ra 35,7 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 54,6% so với mức bình quân của giai đoạn 2016-2020. Quy mô doanh thu bình quân mỗi doanh nghiệp trong giai đoạn đạt 46,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 21,9% so với giai đoạn trước.

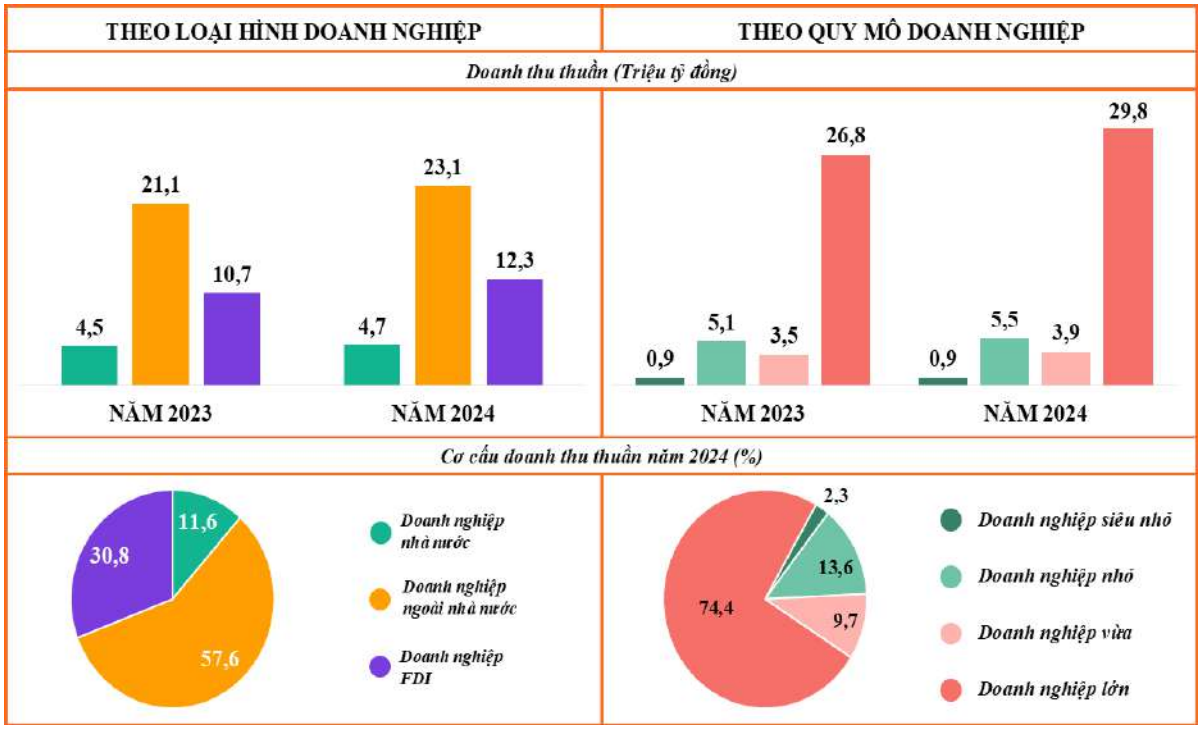
Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2021-2024, khu vực dịch vụ tạo ra 18,2 triệu tỷ đồng, tăng 60,8% so với giai đoạn 2016-2020, với doanh thu bình quân đạt 34,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 17,3 triệu tỷ đồng, tăng 48,4%, với doanh thu bình quân đạt 72,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 213,3 nghìn tỷ đồng, tăng 61,8%, với doanh thu bình quân đạt 34,8 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, những ngành công nghiệp trọng điểm có tốc độ tăng trưởng như sau: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 50,6%; Sản xuất trang phục tăng 34,4%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 30,7%; Sản xuất kim loại tăng 70,6%; Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 43,8%; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác tăng 42,8%. Trong khu vực dịch vụ, những ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất, bao gồm: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 2,3 lần; Giáo dục và đào tạo tăng 2 lần; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 86,8%; Vận tải kho bãi tăng 83,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất về doanh thu trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, với doanh thu thuần đạt 23,1 triệu tỷ đồng, tương ứng 57,6% và tăng 9,5% so với năm 2023. Doanh nghiệp FDI tạo ra 12,3 triệu tỷ đồng, chiếm 30,8%, tăng 15,5%. Doanh nghiệp nhà nước tạo ra 4,7 triệu tỷ đồng, chiếm 11,6%, tăng 2,9%. Quy mô doanh thu bình quân một doanh nghiệp có sự khác biệt đáng kể giữa các loại hình kinh tế, cụ thể: khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 2,6 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 5,1% so với năm 2023; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 460,1 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 6,4%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 28,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 1,6%.

Biểu đồ 19: Doanh thu thuần theo loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp



Bình quân giai đoạn 2021-2024, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 20,6 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 56,6% so với mức bình quân của giai đoạn 2016-2020, với quy mô doanh thu thuần bình quân mỗi doanh nghiệp trong giai đoạn đạt 27,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 23,7% so với giai đoạn trước. Khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 10,9 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 63,5%, với quy mô doanh thu thuần bình quân đạt 447,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 18,7%. Khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 4,2 triệu tỷ đồng mỗi năm, tăng 28,4%, với quy mô doanh thu thuần bình quân đạt 2,3 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 60,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp

Doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp tiếp tục tập trung chủ yếu ở nhóm doanh nghiệp quy mô lớn. Cụ thể, doanh nghiệp lớn tạo ra 29,8 triệu tỷ đồng, chiếm 74,4% tổng doanh thu thuần và tăng 11,4% so với năm 2023. Doanh nghiệp vừa đạt 3,9 triệu tỷ đồng, chiếm 9,7%, tăng 10%; doanh nghiệp nhỏ đạt 5,5 triệu tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 6,9%; trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 912,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3%, tăng 3,9%. Quy mô doanh thu thuần bình quân mỗi doanh nghiệp có xu hướng gia tăng theo quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp lớn đạt 1,3 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 3,6% so với năm 2023; doanh nghiệp vừa đạt 126,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 3,3%; doanh nghiệp nhỏ đạt 24,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 1,2%; và doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 1,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 3,5%.

So sánh bình quân giai đoạn 2021-2024 với giai đoạn 2016-2020 cho thấy, doanh nghiệp có quy mô càng lớn càng ghi nhận tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần càng cao hơn. Cụ thể, doanh nghiệp lớn tăng 58,3%; doanh nghiệp vừa tăng 52,2%; doanh nghiệp nhỏ tăng 42,6%; và doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 28,7%. Doanh thu thuần bình quân mỗi doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2024 cũng thể hiện sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm quy mô: doanh nghiệp lớn đạt 1,3 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp; doanh nghiệp vừa đạt 123,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; doanh nghiệp nhỏ đạt 24,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; và doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 1,6 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Theo địa phương

Tại thời điểm 31/12/2024, có 34/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước (10,4%). Những địa phương đạt mức tăng trưởng cao gồm: Đắk Nông tăng 34,9%; Phú Thọ tăng 32,3%; Gia Lai tăng 28,3%; Hà Tĩnh tăng 25,7%; Yên Bái tăng 23,7%; Bình Phước tăng 23%; Hà Nam tăng 22,1%; Bắc Giang tăng 20,7%;

Thanh Hóa tăng 20,5%; Khánh Hòa tăng 20%; Lâm Đồng và Bình Dương tăng 19,9%. Trong khi đó, có 29/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó có Lạng Sơn là địa phương duy nhất giảm so với năm 2023. Những địa phương có mức tăng trưởng thấp gồm: Sơn La tăng 0,6%; Hậu Giang tăng 1,4%; Quảng Ngãi tăng 1,5%; Kon Tum tăng 1,6%; Bình Thuận tăng 1,7%; Cao Bằng tăng 2,1%; Quảng Ninh tăng 3%.

Những địa phương tạo ra nhiều doanh thu nhất là các trung tâm kinh tế lớn của cả nước: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 8,5 triệu tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2023; Hà Nội đạt 7,2 triệu tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2023; Bình Dương đạt 2,2 triệu tỷ đồng, tăng 19,9%; Đồng Nai đạt 1,7 triệu tỷ đồng, tăng 12,6%; Bắc Ninh đạt 1,6 triệu tỷ đồng, tăng 4,8%; Hải Phòng đạt 1,5 triệu tỷ đồng, tăng 16,2%; Thái Nguyên đạt 986,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%; Bắc Giang đạt 935,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,7%; Hưng Yên đạt 757,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,8%; Quảng Ninh đạt 752,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3%; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 741,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10%.

Về quy mô doanh thu bình quân, có 21/63 địa phương cao hơn mức bình quân chung của cả nước (47,8 tỷ đồng/doanh nghiệp). Những địa phương có doanh thu bình quân cao nhất là: Thái Nguyên đạt 183,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Giang đạt 108,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Ninh đạt 106,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hưng Yên đạt 87,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; Tây Ninh đạt 86,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Quảng Ninh đạt 79,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hải Phòng đạt 79,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Vĩnh Phúc đạt 75,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hà Nam đạt 71,4 tỷ đồng/doanh nghiệp. Trong khi đó, có 42/63 địa phương có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Những địa phương có doanh thu bình quân thấp nhất là: Bắc Kạn đạt 13,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Lai Châu đạt 18,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Ninh Thuận đạt 18,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Kiên Giang đạt 18,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; Quảng Trị đạt 18,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; Điện Biên đạt 19 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đà Nẵng đạt 19,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Quảng Bình đạt 19,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hà Giang đạt 20 tỷ đồng/doanh nghiệp; Phú Yên đạt 21,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Cao Bằng đạt 21,8 tỷ đồng/doanh nghiệp.

So với năm 2023, có 35/63 địa phương ghi nhận xu hướng mở rộng quy mô doanh thu bình quân trong khi có 28/63 địa phương thu hẹp quy mô. Những địa phương có tốc độ mở rộng quy mô doanh thu bình quân nhanh nhất là: Đắk Nông tăng 24,6% so với năm 2023; Phú Thọ tăng 20,1%; Gia Lai tăng 18,1%; Hà Tĩnh tăng 15,6%; Bình Phước tăng 14%; Hà Nam tăng 13%; Tây Ninh tăng 10,7%; Yên Bái tăng 10,4%. Những địa phương có tốc độ thu hẹp quy mô doanh thu bình quân nhanh

nhất là: Hậu Giang giảm 12,8%; Thái Bình giảm 12,6%; Lạng Sơn giảm 12,5%; Bắc Ninh giảm 8,3%; Kon Tum giảm 7,4%; Bình Thuận giảm 6,8%; Quảng Ninh giảm 5,6%; Kiên Giang giảm 5,6%; Bạc Liêu giảm 5,1%.

Đối với các tỉnh/thành phố lớn, có quy mô doanh thu bình quân doanh nghiệp như sau: Hà Nội đạt 44,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 8,3% so với năm 2023; Thành phố Hồ Chí Minh đạt 35 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 1,2%; Bình Dương có 50,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 5,6%; Đồng Nai có 58,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 0,7%; Hải Phòng có 79,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 13,2%; Bắc Ninh có 106,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 8,3%; Hưng Yên có 87,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 6,2%; Bắc Giang có 108,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 1,7%; Đà Nẵng có 19,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 8,2%.

Bình quân giai đoạn 2021-2024 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, có 40/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu tại khu vực doanh nghiệp cao hơn mức bình quân chung của cả nước (54,6%), trong đó những địa phương đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, gồm: Bắc Giang tăng 3,2 lần; Thanh Hóa tăng 2,3 lần; Bình Phước tăng 2,1 lần; Hưng Yên tăng 2,1 lần; Hà Nam tăng 2,1 lần; Hà Tĩnh và Yên Bái tăng 2 lần; Quảng Ngãi tăng 2 lần; An Giang tăng 1,9 lần. Có 23/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó những địa phương có mức tăng thấp nhất, gồm: Bạc Liêu tăng 16,4%; Cà Mau tăng 18,7%; Thái Nguyên tăng 20,8%; Đà Nẵng tăng 26,8%; Khánh Hoà tăng 28,1%; Kiên Giang tăng 29,2%; Lào Cai tăng 30,7%; Điện Biên tăng 31,2%; Bắc Ninh tăng 32%; Đắk Nông tăng 32,9%; Đồng Nai tăng 34,8%; Thừa Thiên Huế tăng 38,8%; Quảng Ninh tăng 39,7%.

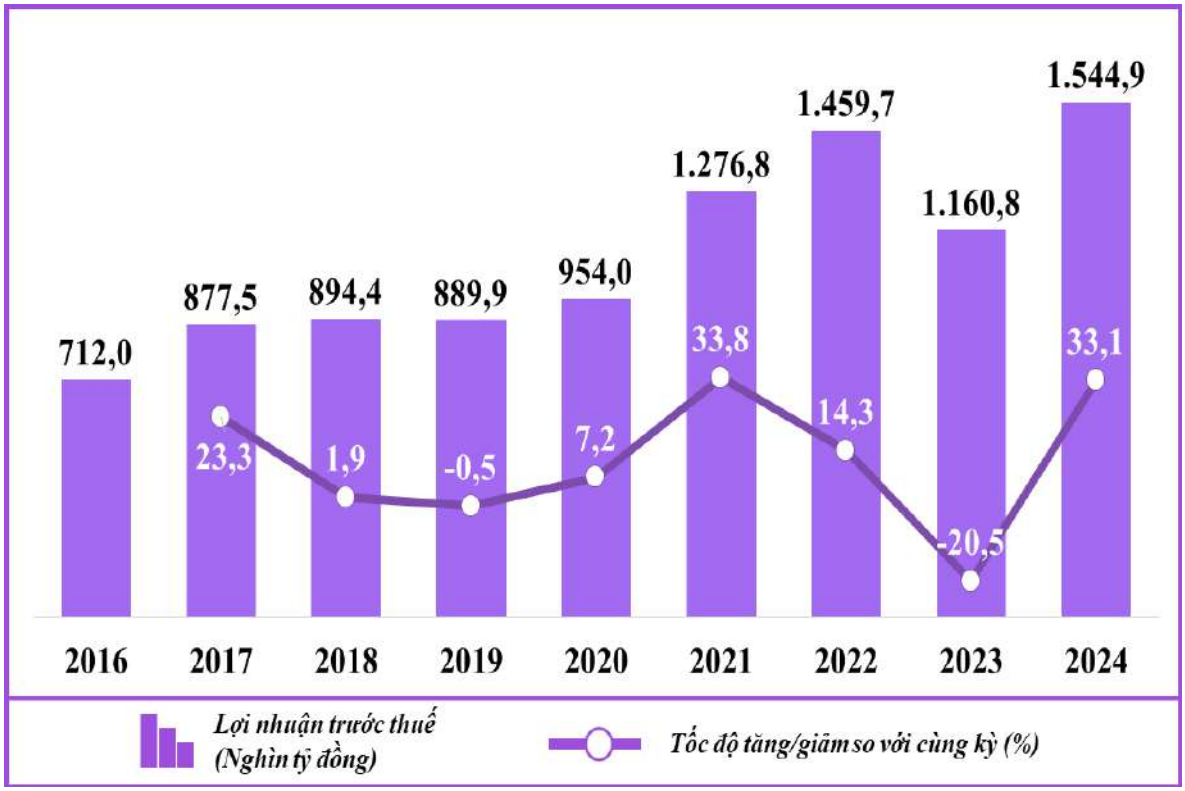
Bình quân giai đoạn 2021-2024, những địa phương tạo ra doanh thu bình quân mỗi doanh nghiệp đạt mức cao nhất là: Thái Nguyên đạt 201,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Ninh đạt 126,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Giang đạt 98,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hưng Yên đạt 82 tỷ đồng/doanh nghiệp; Tây Ninh đạt 79,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; Quảng Ninh đạt 79,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Vĩnh Phúc đạt 78,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Ninh Bình đạt 77,2 tỷ đồng/doanh nghiệp. Những địa phương tạo ra doanh thu bình quân mỗi doanh nghiệp đạt mức thấp nhất là: Bắc Kạn đạt 13,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; Lai Châu đạt 16,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; Ninh Thuận đạt 17,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đà Nẵng đạt 17,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; Quảng Trị đạt 18,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Điện Biên đạt 18,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Quảng Bình đạt 19,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; Kiên Giang đạt 19,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hà Giang đạt 19,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; Phú Yên đạt 20,4 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Có 53/63 địa phương đạt mức tăng trưởng dương về doanh thu bình quân một doanh nghiệp giai đoạn 2021-2024 so với giai đoạn 2016-2020. Những địa phương có tốc độ mở rộng nhanh nhất, gồm: Bắc Giang tăng 89,3%; Hà Tĩnh tăng 74,6%; Quảng Ngãi tăng 67,4%; Thanh Hóa tăng 53,1%; Hòa Bình tăng 51,5%; Bình Phước tăng 50,8%; Yên Bái tăng 48,1%; Vĩnh Long tăng 47,9%; An Giang tăng 47,8%; Hà Nam tăng 45,1%; Hưng Yên và Lai Châu tăng 42,2%; Hải Phòng tăng 41,3%. Có 10/63 địa phương ghi nhận mức tăng trưởng âm, gồm: Bắc Ninh giảm 20%; Bạc Liêu giảm 19,7%; Thái Nguyên giảm 14,6%; Bình Dương giảm 13,7%; Đắk Nông giảm 12,6%; Lào Cai giảm 10,9%; Đồng Nai giảm 9,8%; Khánh Hoà giảm 6,4%; Đà Nẵng giảm 4,4%; Kiên Giang giảm 3,9%.

V. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Năm 2024, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp cả nước đạt 1,5 triệu tỷ đồng, tăng 33,1% so với năm 2023. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 46,2%; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ là 42,6%. Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp cả nước là 1,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 20: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024



Theo khu vực kinh tế

Năm 2024, khu vực dịch vụ tiếp tục khẳng định vai trò là động lực chính tạo ra lợi nhuận của nền kinh tế, là khu vực có lợi nhuận trước thuế cao nhất trong ba khu vực kinh tế, đạt 843,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,6% tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp cả nước và tăng 34,1% so với năm 2023. Những ngành dịch vụ chủ lực đóng góp tỷ trọng lớn vào tổng lợi nhuận trước thuế, gồm: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 370,4 nghìn tỷ đồng; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 161,2 nghìn tỷ đồng; Thông tin và truyền thông đạt 116,3 nghìn tỷ đồng; Vận tải, kho bãi đạt 84,6 nghìn tỷ đồng. Điều này cho thấy các ngành dịch vụ có hàm lượng vốn, công nghệ và tài chính cao tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận của nền kinh tế. Tuy nhiên, ngành lưu trú và ăn uống vẫn tiếp tục ghi nhận thua lỗ 5,7 nghìn tỷ đồng trong năm 2024, dù mức lỗ đã giảm khoảng 3 nghìn tỷ đồng so với năm trước, phản ánh tín hiệu phục hồi bước đầu của hoạt động du lịch và tiêu dùng dịch vụ.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 683,3 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 44,2% lợi nhuận khu vực doanh nghiệp, tăng 28,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng đạt 53,8 nghìn tỷ đồng, giảm 9,2%; Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 553,3 nghìn tỷ đồng, tăng 27,9%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 35,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1 lần; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 10,5 nghìn tỷ đồng, tăng 26,6%; Xây dựng đạt 30,2 nghìn tỷ đồng, tăng 84,9%.

Trong khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo, những ngành chủ lực đóng góp lớn vào tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp năm 2024 như sau: ngành Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 176,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3%; Sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 84,8 nghìn tỷ đồng, tăng 40,6%; Sản xuất thiết bị điện đạt 42,5 nghìn tỷ đồng, giảm 15,8%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic đạt 40,3 nghìn tỷ đồng, tăng 31,2%; Sản xuất trang phục đạt 27,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2 lần; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đạt 21,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2 lần; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 25,6%; Sản xuất kim loại lỗ 8 nghìn tỷ đồng, giảm lỗ 7,3 nghìn tỷ đồng so với năm 2023.

Phân theo trình độ công nghệ, nhóm ngành công nghệ cao tạo ra 289,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,3% tổng lợi nhuận trước thuế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng 0,6% so với năm 2023; nhóm ngành công nghệ trung bình tạo ra 39,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,1%, tăng 2,4 lần; nhóm ngành công nghệ thấp tạo ra 224,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,6%, tăng 74,5%.

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực trong năm 2024 khi chuyển từ mức lỗ 1,9 nghìn tỷ đồng của năm 2023 sang lãi 18,1 nghìn tỷ đồng. Trong đó: ngành Nông nghiệp lãi 17,9 nghìn tỷ đồng; ngành Lâm nghiệp lãi 231 tỷ đồng; ngành Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản lỗ 57 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp trên phạm vi cả nước năm 2024 đạt 1,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước. Xu hướng tăng trưởng quy mô lợi nhuận bình quân doanh nghiệp được ghi nhận ở cả ba khu vực kinh tế. Bình quân một doanh nghiệp của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có mức lợi nhuận bình quân cao nhất, đạt 3,04 tỷ đồng/doanh nghiệp, trong khi khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt 2,69 tỷ đồng/doanh nghiệp, khu vực Dịch vụ đạt 1,46 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Những ngành công nghiệp có lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp lớn nhất, gồm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (4,2 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (159 tỷ đồng/doanh nghiệp); Khai thác than cứng và than non (63,4 tỷ đồng/doanh nghiệp); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (62,6 tỷ đồng/doanh nghiệp). Phân theo trình độ công nghệ, nhóm ngành chế biến, chế tạo công nghệ cao đạt lợi nhuận bình quân 18,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; nhóm ngành công nghệ trung bình đạt 927,4 triệu đồng/doanh nghiệp; nhóm ngành công nghệ thấp đạt 3,2 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Trong khu vực dịch vụ, những ngành đạt mức lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp lớn nhất, gồm: Vận tải hàng không đạt 902,4 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) đạt 370,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) đạt 80,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Viễn thông đạt 53,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc đạt 44,9 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, lợi nhuận trước thuế khu vực doanh nghiệp đạt gần 1,4 triệu tỷ đồng, tăng 57,2% so với bình quân giai đoạn 2016-2020. Kết quả này cho thấy khu vực doanh nghiệp đã phục hồi và mở rộng quy mô lợi nhuận đáng kể sau giai đoạn chịu tác động mạnh của dịch bệnh và biến động kinh tế toàn cầu. Trong đó, khu vực dịch vụ đạt 708,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,1% toàn bộ lợi nhuận khu vực doanh nghiệp, tăng 92,7%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt gần 643 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,2%, tăng 30,2%; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,7%, tăng 2,1 lần. Những ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng đạt mức cao so với giai đoạn 2016-2020 gồm: Y tế và hoạt động trợ giúp

xã hội tăng 15,5 lần; Vận tải kho bãi tăng 2,5 lần; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 2,4 lần. Những ngành công nghiệp trọng điểm có tốc độ tăng trưởng so với giai đoạn trước như sau: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,7%; Sản xuất trang phục tăng 83,6%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 34,5%; Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 22,3%.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp cả nước đạt 1,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 24% so với bình quân giai đoạn 2016-2020. Trong đó, lợi nhuận bình quân khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 2,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 0,8%; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 1,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 2,1 lần; khu vực dịch vụ đạt 1,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 52,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp FDI là khu vực dẫn đầu trong việc tạo ra nhiều lợi nhuận nhất, chiếm 41,9% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp cả nước, đạt 647,4 nghìn tỷ đồng, tăng 25,3% so với năm 2023. Bình quân một doanh nghiệp FDI tạo ra 24,2 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 52,8%, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ là 44,1%. Doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 511,4 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 33,1%, tăng 69,4%. Tuy nhiên, lợi nhuận bình quân khu vực này chỉ đạt 631,3 triệu đồng/doanh nghiệp, với tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 45,9%, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ là 42,6%. Doanh nghiệp nhà nước tạo ra 386 nghìn tỷ đồng, chiếm 25%, tăng 12,9%. Đáng chú ý, lợi nhuận trước thuế bình quân của một doanh nghiệp nhà nước đạt tới 218,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, cao nhất trong ba khu vực doanh nghiệp. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước kinh doanh có lãi đạt 82,5%, trong khi tỷ lệ thua lỗ chỉ ở mức 15,9%. Kết quả này cho thấy khu vực doanh nghiệp nhà nước tiếp tục duy trì lợi thế về quy mô vốn, tài sản và vị thế hoạt động trong các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp FDI đạt 561,2 nghìn tỷ đồng, tăng 43% so với bình quân giai đoạn 2016-2020, với tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi đạt 51,3%, thua lỗ đạt 45,7%. Lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 464,7 nghìn tỷ đồng, tăng 68,9%, với tỷ lệ có lãi đạt 43,4%, thua lỗ đạt 46,9%. Lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp nhà nước đạt 334,7 nghìn tỷ đồng, tăng 69,1%, với tỷ lệ có lãi đạt 81,9%, thua lỗ đạt 16,4%. Cũng trong giai đoạn này, lợi nhuận bình quân mỗi doanh nghiệp nhà nước đạt mức cao nhất, với 182 tỷ đồng/doanh nghiệp; tiếp đến là doanh nghiệp FDI với 23,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước với 626,5 triệu đồng/doanh nghiệp.

Theo quy mô doanh nghiệp

Năm 2024, xu hướng lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp thể hiện rõ theo quy mô doanh nghiệp: doanh nghiệp càng lớn thì khả năng sinh lời càng cao và tỷ lệ thua lỗ càng thấp. Doanh nghiệp vừa và lớn là nhóm tạo ra lợi nhuận cho toàn khu vực doanh nghiệp, trong đó, doanh nghiệp lớn đạt 1.573,8 nghìn tỷ đồng, tăng 32,6% so với năm 2023, với tỷ lệ doanh nghiệp có lãi đạt 78,1%, trong khi tỷ lệ thua lỗ chỉ ở mức 21,6%; doanh nghiệp vừa đạt 41,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5%, với 74,9% doanh nghiệp có lãi và 24,7% thua lỗ. Ngược lại, các nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ ghi nhận kết quả kinh doanh kém khả quan. Cụ thể: Doanh nghiệp nhỏ lỗ 21,9 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ có lãi đạt 66,1%, thua lỗ 32,8%; Doanh nghiệp siêu nhỏ chịu mức lỗ lớn, lên tới 48,4 nghìn tỷ đồng, tuy nhiên mức lỗ đã có sự cải thiện so với năm 2023 (lỗ 58,8 nghìn tỷ đồng); chỉ 35,5% doanh nghiệp có lãi, trong khi tới 48,2% doanh nghiệp thua lỗ. Chênh lệch về hiệu quả hoạt động cũng thể hiện qua lợi nhuận bình quân trên một doanh nghiệp. Doanh nghiệp lớn đạt mức lãi bình quân 70,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa lãi bình quân 1,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp nhỏ lỗ 98,2 triệu đồng/doanh nghiệp và doanh nghiệp siêu nhỏ lỗ 86,1 triệu đồng/doanh nghiệp.

Bình quân giai đoạn 2021-2024, lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp lớn đạt 1,4 triệu tỷ đồng, tăng 56,3% so với bình quân giai đoạn 2016-2020, với tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi đạt 75,8%, thua lỗ đạt 23,9%. Lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp vừa đạt 39,9 nghìn tỷ đồng, tăng 31,8%, với tỷ lệ có lãi đạt 72,0%, thua lỗ đạt 27,5%. Trong khi đó, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đều ghi nhận tình trạng thua lỗ, với mức lỗ cao hơn bình quân giai đoạn 2016-2020, cụ thể: doanh nghiệp nhỏ thua lỗ 7,7 nghìn tỷ đồng, với tỷ lệ có lãi đạt 63,3%, thua lỗ đạt 35,6%; doanh nghiệp siêu nhỏ thua lỗ 50,8 nghìn tỷ đồng, với tỷ lệ có lãi đạt 33,4%, thua lỗ đạt 53,0%.

Theo địa phương

Năm 2024, có 54/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có lãi. Đáng chú ý, có thêm 4 địa phương gia nhập nhóm đạt lợi nhuận trên 10 nghìn tỷ đồng, nâng tổng số địa phương thuộc nhóm này lên 19/63 địa phương. Những địa phương tạo ra lợi nhuận trên 10 nghìn tỷ đồng là: Hà Nội đạt 304,3 nghìn tỷ đồng, tăng 25,9%; Thành phố Hồ Chí Minh đạt 277,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2023; Bình Dương đạt 89,1 nghìn tỷ đồng, tăng 72,3%; Bắc Ninh đạt 80,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5%; Đồng Nai đạt 78 nghìn tỷ đồng, tăng 83,3%; Thái Nguyên đạt 49,9

nghìn tỷ đồng, tăng 6%; Hưng Yên đạt 46,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5%; Bắc Giang đạt 31,9 nghìn tỷ đồng, giảm 31,9%; Vĩnh Phúc đạt 31 nghìn tỷ đồng, giảm 7,9%; Hải Dương đạt 27,1 nghìn tỷ đồng, tăng 50,6%; Tây Ninh đạt 26,7 nghìn tỷ đồng, tăng 36,9%; Hải Phòng đạt 21,8 nghìn tỷ đồng, tăng 52,2%; Quảng Ninh đạt 16,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,2%; Quảng Ngãi đạt 15 nghìn tỷ đồng, giảm 18,5%; Tiền Giang đạt 14,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1 lần; Quảng Nam đạt 12,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2 lần; Khánh Hoà đạt 12 nghìn tỷ đồng, tăng 4,5 lần; Long An đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, tăng 88,3%; Đà Nẵng đạt hơn 10 nghìn tỷ đồng, tăng 36,3%. Có 9/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thua lỗ, gồm: Thanh Hoá thua lỗ 20,5 nghìn tỷ đồng; Hà Tĩnh thua lỗ gần 10 nghìn tỷ đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu thua lỗ 5,6 nghìn tỷ đồng; Ninh Bình thua lỗ 1,4 nghìn tỷ đồng; Quảng Bình thua lỗ 989,4 tỷ đồng; An Giang thua lỗ 311,3 tỷ đồng; Quảng Trị thua lỗ 278,8 tỷ đồng; Cao Bằng thua lỗ 125,5 tỷ đồng; Bắc Kạn thua lỗ 38,8 tỷ đồng.

Những địa phương có mức lãi bình quân một doanh nghiệp cao nhất là: Thái Nguyên đạt 9,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 3% so với năm 2023; Tây Ninh đạt 5,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 30,6%; Hưng Yên đạt 5,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 4%; Bắc Ninh đạt 5,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 5,9%; Bắc Giang đạt 3,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 42,6%; Vĩnh Phúc đạt 3,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 18,2%; Quảng Ngãi đạt 2,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 20,7%. Những địa phương có mức thua lỗ bình quân một doanh nghiệp cao nhất là: Hà Tĩnh thua lỗ 2 tỷ đồng/doanh nghiệp; Thanh Hoá thua lỗ 1,3 tỷ đồng/doanh nghiệp.

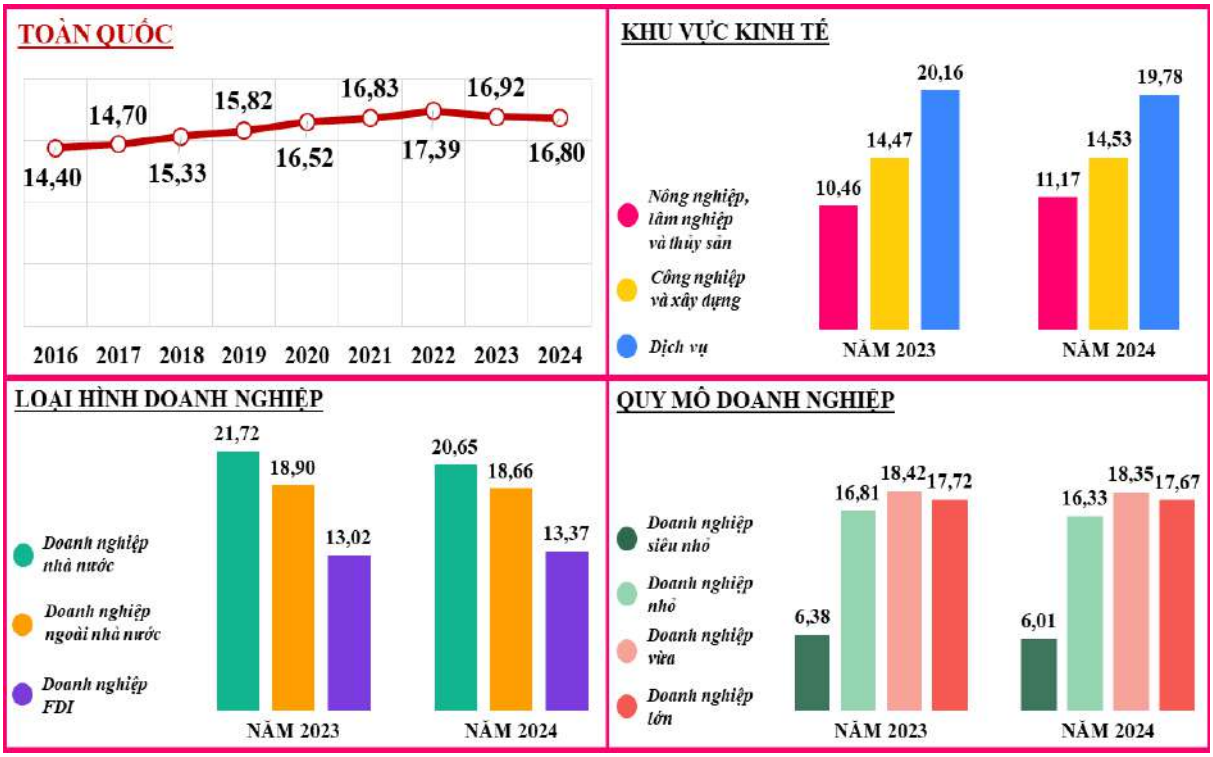
VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Năm 2024, hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhìn chung có sự cải thiện về khả năng sinh lời, dù hiệu suất sử dụng các nguồn lực chưa thực sự khởi sắc. Hiệu suất sử dụng lao động đạt 16,8 lần, giảm 0,7% so với năm 2023; chỉ số quay vòng vốn đạt 0,59 lần, gần như không đổi; trong khi chỉ số nợ tăng 3,6%, lên mức 2,3 lần, cho thấy mức độ phụ thuộc vào vốn vay có xu hướng gia tăng. Ở chiều ngược lại, các chỉ tiêu sinh lời phục hồi khá tích cực: ROA đạt 2,26%, tăng 20,9%; ROE đạt 7,47%, tăng 23,7%; và ROS đạt 3,86%, tăng 20,6% so với năm trước. Điều này phản ánh khả năng tạo lợi nhuận của doanh nghiệp đã được cải thiện rõ rệt trong bối cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi, dù hiệu quả sử dụng lao động và tốc độ luân chuyển vốn vẫn còn chậm.

1. Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2024 đạt 16,8 lần, tiếp tục xu hướng giảm và thấp hơn 0,7% so với năm 2023. Điều này cho thấy giá trị tạo ra trên mỗi lao động giảm nhẹ so với năm trước, phản ánh hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn nhân lực của doanh nghiệp chưa được cải thiện.

Biểu đồ 21: Hiệu suất sử dụng lao động giai đoạn 2016-2024 (Lần)



Theo khu vực kinh tế:

Năm 2024, khu vực dịch vụ tiếp tục dẫn đầu về hiệu suất sử dụng lao động, đạt 19,8 lần, dù giảm nhẹ 1,9% so với năm 2023. Khu vực công nghiệp đạt 14,5 lần, tăng 0,4%, cho thấy hiệu quả sử dụng lao động nhìn chung được duy trì ổn định. Trong khi đó, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có hiệu suất thấp nhất, đạt 11,2 lần, nhưng lại ghi nhận mức tăng cao nhất, tăng 6,9% so với năm trước, phản ánh sự cải thiện nhất định trong khả năng tạo ra giá trị trên mỗi lao động của khu vực này.

Trong khu vực dịch vụ, những ngành có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất là: ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 49 lần; ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 23 lần; ngành Nghệ thuật, vui chơi

và giải trí đạt 16,6 lần; ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 12,2 lần; ngành Vận tải, kho bãi đạt 11,7 lần. Ngược lại, những ngành có hiệu suất sử dụng lao động thấp nhất là: Giáo dục và đào tạo đạt 2,9 lần; Hoạt động dịch vụ khác đạt 3,9 lần; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 4 lần; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 4,5 lần; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 4,6 lần; Thông tin và truyền thông đạt 6,1 lần; Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 6,2 lần. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chỉ tiêu hiệu suất sử dụng lao động được tính trên cơ sở doanh thu nên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi đặc thù hoạt động của từng ngành. Các ngành thương mại và kinh doanh bất động sản thường có quy mô doanh thu và giá vốn lớn, do đó mức hiệu suất sử dụng lao động cao chưa phản ánh đầy đủ giá trị gia tăng hoặc lợi nhuận thực tế tạo ra trên mỗi lao động.

So với năm 2023, một số ngành dịch vụ ghi nhận sự cải thiện tích cực về hiệu quả sử dụng lao động, bao gồm: Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 8,6%; Thông tin và truyền thông tăng 4,3%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 3,2%; Vận tải kho bãi tăng 3%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, những ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trọng điểm có hiệu suất sử dụng lao động như sau: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 28,5 lần, Sản xuất kim loại đạt 47,3 lần; Sản xuất trang phục đạt 3,4 lần; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đạt 3,4 lần; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác đạt 14,7 lần; Sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 25,5 lần.

Phân theo trình độ công nghệ, nhóm ngành công nghệ cao tiếp tục có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất và cũng là nhóm ghi nhận mức cải thiện tích cực nhất so với năm 2023, đạt 22,5 lần, tăng 3,9%. Nhóm ngành công nghệ trung bình đạt hiệu suất sử dụng lao động 19,2 lần, song giảm nhẹ 0,8% so với năm trước. Nhóm ngành công nghệ thấp có hiệu suất sử dụng lao động thấp nhất, đạt 8,7 lần, tăng 0,9%, cho thấy hiệu quả sử dụng lao động của nhóm này đã có cải thiện nhất định dù mức độ tạo giá trị trên mỗi lao động vẫn còn hạn chế.

Theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất, đạt 20,7 lần, giảm 4,9% so với năm 2023; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 18,7 lần, giảm 1,3%. Doanh nghiệp FDI có hiệu suất sử dụng lao động thấp nhất, đạt 13,4 lần, nhưng là khu vực duy nhất ghi nhận mức tăng so với năm trước, tăng 2,7%. Điều này cho thấy khu vực FDI dù duy trì mặt bằng thu nhập lao động tương đối cao nhưng hiệu quả tạo doanh thu trên mỗi lao động vẫn thấp hơn khu vực doanh nghiệp

trong nước, phản ánh đặc điểm thâm dụng lao động của nhiều doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong lĩnh vực gia công, lắp ráp và sản xuất chế biến.

Theo quy mô doanh nghiệp

Năm 2024, hiệu suất sử dụng lao động của khu vực doanh nghiệp có xu hướng giảm ở tất cả các nhóm quy mô. Trong đó, doanh nghiệp vừa đạt mức cao nhất với 18,4 lần, giảm 0,4% so với năm 2023; doanh nghiệp lớn đạt 17,7 lần, giảm nhẹ 0,3%; doanh nghiệp nhỏ đạt 16,3 lần, giảm 2,9%; còn doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ đạt 6 lần, giảm mạnh nhất với mức 5,9%. Điều này cho thấy hiệu quả khai thác lao động của nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ đang chịu áp lực lớn hơn so với các nhóm còn lại.

Theo địa phương

Những địa phương có hiệu suất sử dụng lao động năm 2024 cao nhất gồm: Đắk Nông đạt 45,3 lần; Đồng Tháp đạt 39,8 lần; Thái Nguyên đạt 35,7 lần; Lạng Sơn đạt 33,5 lần; Hà Tĩnh đạt 33,1 lần; Sóc Trăng đạt 33 lần; Đắk Lắk và Gia Lai đạt 30,5 lần; Cần Thơ đạt 28,6 lần. Những địa phương có hiệu suất sử dụng lao động năm 2024 thấp nhất gồm: Điện Biên đạt 7,8 lần; Hà Giang đạt 9,2 lần; Nam Định đạt 9,3 lần; Tuyên Quang đạt 9,6 lần; Thái Bình đạt 9,8 lần; Đà Nẵng đạt 10,5 lần; Bắc Kạn đạt 10,7 lần; Thừa Thiên Huế đạt 11,3 lần; Hòa Bình đạt 12 lần.

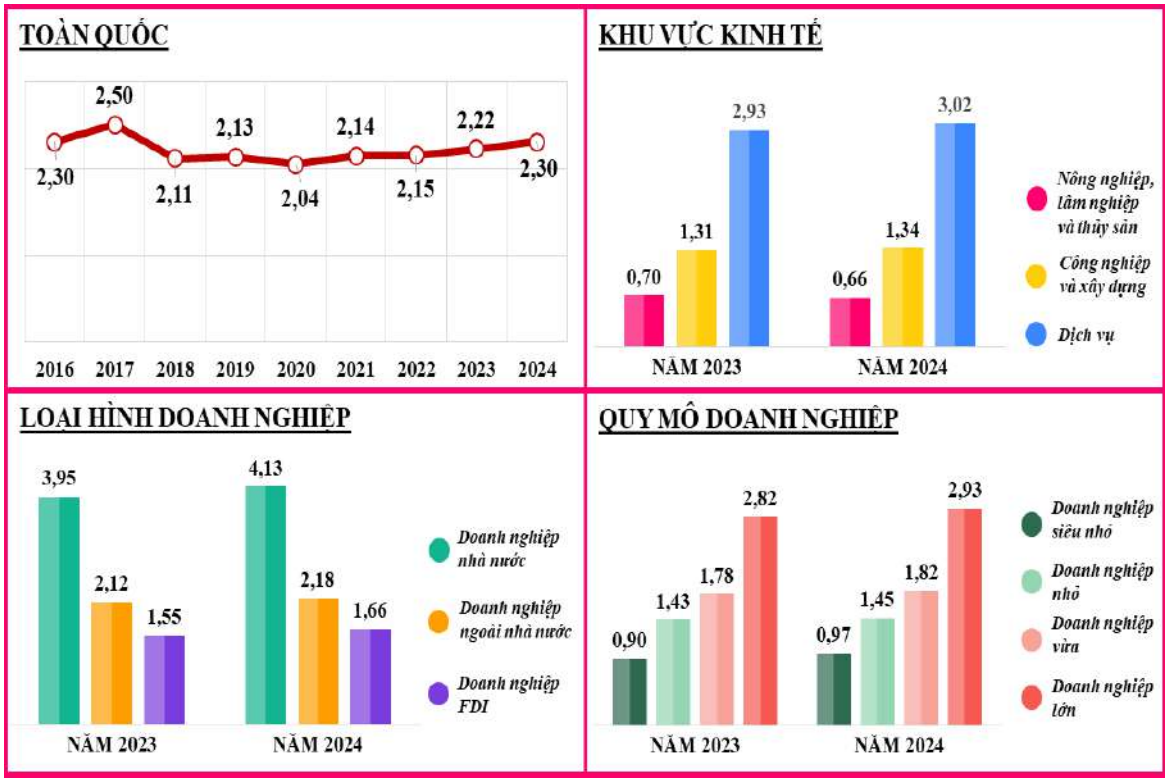
Năm 2024, có 30/63 địa phương cải thiện hiệu suất sử dụng lao động so với năm 2023, trong đó những địa phương có tốc độ tăng hiệu suất nhanh nhất gồm: Đắk Nông tăng 31,3%; Khánh Hoà tăng 19,9%; Yên Bái tăng 13,8%; Phú Thọ tăng 12,8%; Lâm Đồng tăng 12,7%; Gia Lai tăng 12,6%; Quảng Bình tăng 10,1%; Đắk Lắk tăng 9,8%. Ngược lại, vẫn còn 33/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động giảm so với năm trước, cho thấy sự phục hồi và cải thiện hiệu quả sử dụng lao động giữa các địa phương còn chưa đồng đều. Những địa phương có mức giảm hiệu suất cao nhất gồm: Quảng Ngãi giảm 18,1%; Tuyên Quang giảm 16,6%; Hậu Giang giảm 16,5%; Điện Biên giảm 15,5%; Lạng Sơn giảm 14,7%; Hòa Bình giảm 12,1%; Ninh Bình giảm 11,2%; Sơn La giảm 9,9%.

Những địa phương lớn có hiệu suất sử dụng lao động năm 2024 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 16 lần, giảm 3,2%; Hà Nội đạt 17,3 lần, tăng 0,9%; Bình Dương đạt 13,1 lần, tăng 5,2%; Đồng Nai đạt 14,4 lần, tăng 3,8%; Hải Phòng đạt 17,2 lần, tăng 3,5%; Bắc Ninh đạt 22,9 lần, giảm 0,4%; Đà Nẵng đạt 10,5 lần, tăng 8,3%.

2. Chỉ số nợ

Năm 2024, chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp cả nước đạt 2,3 lần, tăng 3,6% so với năm 2023. Điều này cho thấy bình quân tổng số nợ của doanh nghiệp cao gấp 2,3 lần vốn chủ sở hữu. Mức tăng của chỉ số nợ chung phản ánh xu hướng doanh nghiệp gia tăng sử dụng đòn bẩy tài chính, qua đó phản ánh áp lực về nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và mở rộng đầu tư trong bối cảnh thị trường dần phục hồi.

Biểu đồ 22: Chỉ số nợ của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024 (lần)



Theo khu vực kinh tế

Năm 2024, khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất toàn bộ nền kinh tế, đạt 3,02 lần. Nguyên nhân chủ yếu đến từ ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - lĩnh vực có đặc thù hoạt động dựa nhiều vào nguồn vốn huy động, với chỉ số nợ đạt 7,8 lần. Nếu loại trừ ngành này, chỉ số nợ của khu vực dịch vụ còn 1,6 lần, cho thấy phần lớn doanh nghiệp dịch vụ vẫn duy trì cơ cấu nguồn vốn ở mức tương đối an toàn, mức độ phụ thuộc vào nợ vay không quá cao so với vốn chủ sở hữu. Khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số nợ đạt 1,34 lần, tăng 2,3%. Trong đó: Khai khoáng đạt 0,62 lần, giảm 6,1%; Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,31 lần, tăng 3,1%; Sản xuất và phân phối điện đạt 1,58 lần, tăng 1,9%; Cung cấp

nước, xử lý rác thải, nước thải đạt 0,95 lần, giảm 3,1%; Xây dựng đạt 1,54 lần, tăng 1,3%. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có chỉ số nợ đạt 0,66 lần, tăng 5,7% so với năm 2023. Trong đó: Nông nghiệp đạt 0,6 lần, giảm 9,1%; Lâm nghiệp đạt 0,8 lần, giảm 20,8%; Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản đạt 1,09 lần, tăng 29,8%.

Những ngành dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất năm 2024 là: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 7,75 lần; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 1,96 lần; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,88 lần; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 1,67 lần; Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1,38 lần; Vận tải kho bãi đạt 1.32 lần. Những ngành dịch vụ có chỉ số nợ thấp nhất là: Thông tin và truyền thông đạt 0,63 lần; Giáo dục và đào tạo đạt 0,8 lần; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 0,91 lần; Hoạt động dịch vụ khác đạt 0,93 lần.

Những ngành công nghiệp có chỉ số nợ cao nhất là: Khai thác than cứng và than non 3,42 lần; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế 3,41 lần; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác 2,23 lần; Sản xuất kim loại 1,73 lần; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện 1,65 lần; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác 1,55 lần; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế 1,45 lần; Sản xuất trang phục 1,43 lần. Những ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số nợ thấp nhất là: Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu 0,17 lần; Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên 0,55 lần; Sản xuất đồ uống 0,71 lần; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu 0,72 lần; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng 0,74 lần.

Phân theo trình độ công nghệ, năm 2024 nhóm ngành công nghệ trung bình có chỉ số nợ cao nhất, đạt 1,46 lần và tương đương mức năm 2023. Nhóm ngành công nghệ cao đạt 1,26 lần, tăng 7,7%, trong khi nhóm ngành công nghệ thấp đạt 1,24 lần, tăng 0,8% so với năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 4,13 lần, tăng 4,6%, mức này cao gấp 1,9 lần so với doanh nghiệp ngoài nhà nước và 2,5 lần so với doanh nghiệp FDI. Doanh nghiệp ngoài nhà nước có chỉ số nợ 2,18 lần, tăng 2,8%; trong khi doanh nghiệp FDI ở mức 1,66 lần, tăng 7,1%. Sự chênh lệch khá lớn về chỉ số nợ giữa các khu vực cho thấy sự khác biệt đáng kể trong mô hình huy động và sử dụng vốn. Doanh nghiệp nhà nước có xu hướng sử dụng quy mô vốn vay và các khoản phải trả lớn hơn đáng kể so với khu vực tư nhân và FDI. Ngược lại, doanh nghiệp FDI duy trì mức đòn bẩy tài chính thấp hơn, phản ánh cơ cấu vốn thận trọng và khả năng tự bảo đảm nguồn vốn tốt hơn.

Theo quy mô doanh nghiệp

Chỉ số nợ có xu hướng tăng theo quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp quy mô lớn có chỉ số nợ cao nhất, đạt 2,93 lần; tiếp đến là doanh nghiệp vừa đạt 1,82 lần; doanh nghiệp nhỏ đạt 1,45 lần; và doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 0,97 lần. Diễn biến này cho thấy các doanh nghiệp có quy mô hoạt động càng lớn thường có nhu cầu huy động vốn và sử dụng đòn bẩy tài chính cao hơn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và mở rộng đầu tư.

Theo địa phương

Những địa phương có chỉ số nợ của doanh nghiệp cao nhất là: Sóc Trăng 4,28 lần; Kiên Giang 2,63 lần; Hưng Yên 2,25 lần; Hà Nội 2,16 lần; Quảng Nam 2,15 lần; Lạng Sơn 2,13 lần; Bình Thuận 2,12 lần; Nghệ An 2,07 lần; Thanh Hoá 2 lần; Bắc Giang và Khánh Hòa 1,94 lần; Bạc Liêu 1,8 lần; Quảng Ninh 1,79 lần; Phú Thọ 1,77 lần. Những địa phương có chỉ số nợ của doanh nghiệp thấp nhất là: Quảng Ngãi 0,82 lần; Bắc Ninh 0,9 lần; Sơn La 0,95 lần; Thái Nguyên 0,99 lần; Tuyên Quang 1,03 lần; Hậu Giang 1,08 lần; Vĩnh Long và Hà Giang 1,09 lần; Yên Bái 1,14 lần.

Có 36/63 địa phương có tỷ trọng nợ trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng trong năm 2024, trong đó những địa phương có tốc độ tăng nhanh nhất gồm: Trà Vinh tăng 43,5%; Bắc Kạn tăng 40%; Bạc Liêu tăng 28,6%; Thái Bình và Phú Yên tăng 17,1%; Thái Nguyên tăng 15,1%; Bắc Ninh tăng 12,5%; Quảng Nam tăng 10,3%; Cà Mau tăng 10,1%; Đồng Nai tăng 9,7%; Kon Tum tăng 8,7%; Quảng Bình tăng 7,6%; Đà Nẵng tăng 6,7%; Đắk Nông tăng 6,5%.

Những địa phương lớn có chỉ số nợ của doanh nghiệp năm 2024 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh 1,75 lần; Hà Nội 2,16 lần; Bình Dương 1,29 lần; Đồng Nai 1,24 lần; Hải Phòng 1,62 lần; Đà Nẵng 1,74 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 1,22 lần; Bắc Ninh 0,9 lần.

3. Chỉ số quay vòng vốn

Năm 2024, chỉ số quay vòng vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 0,59 lần, tương đương 1 đồng vốn tạo ra 0,59 đồng doanh thu, giữ ổn định so với năm 2023. Mức quay vòng vốn này cho thấy tốc độ luân chuyển vốn của khu vực doanh nghiệp còn chậm, khả năng tạo doanh thu trên quy mô vốn hiện có chưa cao. So với mặt bằng chung của nhiều nền kinh tế phát triển, chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp Việt Nam vẫn ở mức thấp, phản ánh hiệu quả khai thác và sử dụng vốn của khu vực doanh nghiệp còn hạn chế.

Biểu đồ 23: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024 (lần)



Theo khu vực kinh tế

Năm 2024, khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số quay vòng vốn cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, đạt 0,97 lần, tăng 4,3% so với năm 2023, cho thấy khả năng tạo doanh thu trên quy mô vốn của khu vực này tiếp tục được duy trì ở mức cao. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 0,49 lần, tăng 22,5%, là khu vực có mức cải thiện mạnh nhất về tốc độ luân chuyển vốn so với năm trước. Trong khi đó, khu vực dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất, đạt 0,43 lần, giảm 2,3% so với năm 2023, phản ánh hiệu quả sử dụng và luân chuyển vốn của khu vực này còn chậm hơn so với các khu vực kinh tế còn lại.

Những ngành công nghiệp có chỉ số quay vòng vốn đạt mức cao nhất là: Khai thác than cứng và than non đạt 2,59 lần; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 1,77 lần; Sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 1,49 lần; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đạt 1,32 lần; Sản xuất sản phẩm thuốc lá đạt 1,24 lần; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế đạt 1,24 lần; Sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 1,24 lần; Sản xuất trang phục đạt 1,22 lần. Những ngành công nghiệp có chỉ số quay vòng vốn đạt mức thấp nhất là: Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác đạt 0,29 lần; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng đạt 0,31 lần; Khai thác quặng kim loại đạt 0,32 lần; Khai thác, xử lý và cung cấp nước

đạt 0,34 lần; Thoát nước và xử lý nước thải đạt 0,39 lần; Khai khoáng khác đạt 0,42 lần; Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt 0,54 lần.

Phân theo nhóm ngành công nghệ trong công nghiệp chế biến, chế tạo, nhóm ngành công nghệ cao có hiệu quả quay vòng vốn cao nhất, đạt 1,37 lần, tăng 3% so với năm 2023. Tiếp theo là nhóm ngành công nghệ thấp với 1,22 lần, tăng 6,1%. Trong khi đó, nhóm ngành công nghệ trung bình đạt thấp nhất, ở mức 0,95 lần, dù vẫn tăng 4,4% so với năm trước.

Trong khu vực dịch vụ, những ngành có chỉ số quay vòng vốn đạt mức cao nhất là: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 1,63 lần; Thông tin và truyền thông và Vận tải, kho bãi đạt 0,82 lần; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 0,69 lần. Những ngành dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 0,08 lần; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 0,11 lần; Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 0,33 lần; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 0,37 lần. Những ngành dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn được cải thiện so với năm trước gồm: Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Thông tin và truyền thông; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Giáo dục và đào tạo; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; Hoạt động dịch vụ khác.

Theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp FDI là khu vực có chỉ số quay vòng vốn cao nhất, đạt 0,89 lần, tăng 2,3% so với năm 2023, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn và khả năng luân chuyển vốn của khu vực này duy trì ở mức cao. Doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 0,57 lần, duy trì mức ổn định so với năm trước. Trong khi đó, doanh nghiệp nhà nước đạt 0,34 lần, giảm 5,6%, cho thấy đây là khu vực duy nhất giảm tốc độ luân chuyển vốn và cũng là khu vực có tốc độ luân chuyển vốn thấp nhất trong ba khu vực doanh nghiệp.

Theo quy mô doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp quy mô vừa có chỉ số quay vòng vốn cao nhất, đạt 0,77 lần, tăng 2,7% so với năm 2023. Tiếp theo là doanh nghiệp quy mô nhỏ với 0,71 lần, duy trì ổn định so với năm trước. Doanh nghiệp quy mô lớn đạt 0,61 lần, tăng 1,7%, trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ có chỉ số thấp nhất, chỉ đạt 0,14 lần và giảm 12,5% so với năm 2023, cho thấy khả năng luân chuyển và khai thác hiệu quả nguồn vốn của nhóm doanh nghiệp này còn hạn chế.

Theo địa phương

Những địa phương có chỉ số quay vòng vốn cao nhất năm 2024 gồm: Đồng Tháp đạt 1,81 lần, tăng 3,4% so với năm 2023; Thái Nguyên đạt 1,66 lần, tăng 8,5%; Đắk Nông đạt 1,54 lần, tăng 16,7%; và Bắc Ninh đạt 1,47 lần, duy trì ổn định so với năm trước; An Giang đạt 1,47 lần, tăng 5,8%; Tiền Giang đạt 1,45 lần, tăng 5,1%; Vĩnh Long đạt 1,41 lần, tăng 4,4%; Vĩnh Phúc đạt 1,35 lần, tăng 5,5%; Cần Thơ đạt 1,23 lần, giảm 3,1%; Phú Thọ đạt 1,22 lần, tăng 11,9%; Bình Phước đạt 1,21 lần, tăng 14,2%; Hải Dương đạt 1,2 lần, tăng 4,3%; Đắk Lắk đạt 1,2 lần, tăng 10,1%. Những địa phương có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất năm 2024 gồm: Điện Biên đạt 0,28 lần, tăng 3,7%; Lai Châu đạt 0,3 lần, tăng 7,1%; Ninh Thuận đạt 0,32 lần, giữ nguyên so với năm trước; Kiên Giang đạt 0,35 lần, giảm 14,6%.

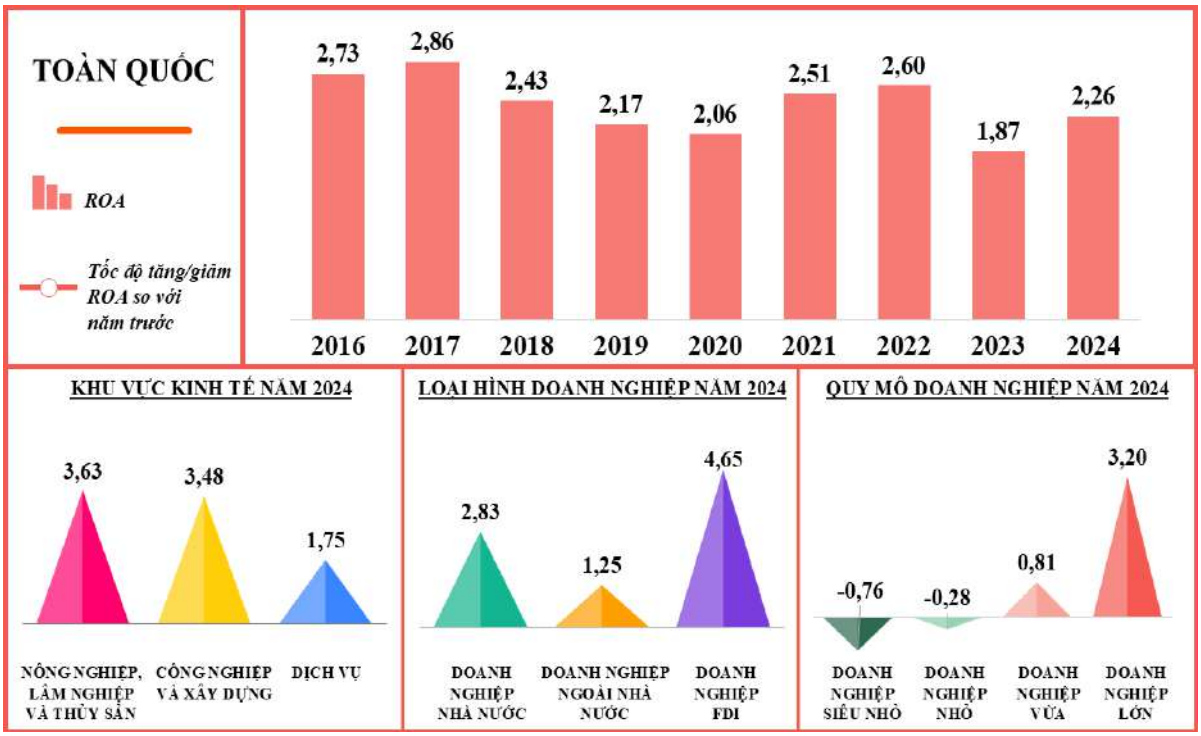
Có 32/63 địa phương có chỉ số quay vòng vốn cải thiện so với năm trước, trong đó, những địa phương có mức độ cải thiện nhanh nhất, bao gồm: Hà Tĩnh tăng 23,5%; Gia Lai tăng 18,5%; Đắk Nông tăng 16,7%; Bình Phước tăng 14,2%; Thanh Hoá tăng 13,9%; Phú Thọ tăng 11,9%; Yên Bái tăng 10,1%; Đắk Lắk tăng 10,1%; Trà Vinh tăng 9,1%; Bến Tre tăng 8,8%; Bình Dương tăng 8,6%; Thái Nguyên tăng 8,5%. Ngược lại, những địa phương có tốc độ sụt giảm chỉ số quay vòng vốn nhanh nhất, gồm: Bạc Liêu giảm 24,7%; Lạng Sơn giảm 17%; Kiên Giang giảm 14,6%; Bắc Kạn giảm 13,4%; Kon Tum giảm 11%; Thừa Thiên Huế giảm 10,7%; Quảng Ngãi giảm 10,2%; Cao Bằng giảm 7,8%.

Những địa phương có quy mô kinh tế lớn ghi nhận chỉ số quay vòng vốn năm 2024 ở mức khá khác biệt. Thành phố Hồ Chí Minh đạt 0,69 lần, tăng 1,5% so với năm 2023; Hà Nội đạt 0,47 lần, giảm 2,1%; Bình Dương đạt 1,01 lần, tăng 8,6%; Đồng Nai đạt 0,95 lần, giữ nguyên so với năm trước; Hải Phòng đạt 1,03 lần, tăng 4,0%. Trong khi đó, Bắc Ninh đạt 1,47 lần và Đà Nẵng đạt 0,62 lần, đều duy trì ổn định so với năm 2023; Khánh Hoà đạt 0,49 lần, tăng 6,5%.

4. Hiệu suất sinh lợi

a) Năm 2024, hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ doanh nghiệp đạt 2,26%, dù vẫn thấp hơn mức 2,6% của năm 2022 và 2,51% của năm 2021 nhưng đã tăng 20,9% so với năm 2023. Kết quả này cho thấy khả năng tạo lợi nhuận từ tài sản của khu vực doanh nghiệp đang từng bước phục hồi sau giai đoạn suy giảm. Tuy nhiên, bình quân 1 triệu đồng tài sản chỉ tạo ra 22,6 nghìn đồng lợi nhuận, phản ánh hiệu quả khai thác và chuyển hóa tài sản thành lợi nhuận của doanh nghiệp vẫn còn ở mức thấp.

Biểu đồ 24: Hiệu suất sinh lợi (ROA) giai đoạn 2016-2024 (%)



Theo khu vực kinh tế

Năm 2024, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) đạt 3,48%, tăng 20,4% so với năm 2023, cho thấy khả năng tạo lợi nhuận từ tài sản của khu vực này đã cải thiện rõ rệt và phục hồi tích cực sau giai đoạn suy giảm trước đó. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,63%, chuyển từ mức âm 0,37% của năm 2023 sang trạng thái có lãi trở lại. Trong khi đó, khu vực dịch vụ đạt 1,75%, tăng 19,9% nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với hai khu vực còn lại.

Trong khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan có ROA đạt mức cao nhất, đạt 4,35%, cho thấy sự chuyển biến tích cực của ngành này khi chuyển từ trạng thái thua lỗ của năm 2023 với mức âm 0,58% sang có lãi trở lại. Trong khi, ngành Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan lại hoạt động kém hiệu quả hơn, với ROA đạt mức 0,86%, giảm mạnh so với mức 5,06% của năm trước. Ngành Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản tiếp tục ghi nhận một năm thua lỗ, với ROA âm 0,09%, dù đã cải thiện so với mức âm 1,46% của năm 2023.

Trong khu vực Công nghiệp và xây dựng, một số ngành có ROA đạt mức cao gồm: Sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 10,45%; Sản xuất sản phẩm thuốc lá đạt

10,06%; Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt 10,53%; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu đạt 8,15%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 7,84%; Sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 6,55%; Sản xuất thiết bị điện đạt 6,47%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu đạt 6,07%. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn tồn tại một số ngành ghi nhận ROA âm gồm: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế âm 5,76%; Sản xuất kim loại âm 0,84%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác âm 0,38%.

Trong khu vực Dịch vụ, một số ngành có ROA đạt mức cao gồm: Viễn thông đạt 17,32%; Hoạt động xuất bản đạt 14,74%; Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc đạt 13,72%; Hoạt động dịch vụ thông tin đạt 10,26%; Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán đạt 10%; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải đạt 6,25%; Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính đạt 6,22%. Một số ngành có ROA ở mức chưa hiệu quả, gồm: Hoạt động phát thanh, truyền hình âm 9,98%; Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung âm 8,74%; Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch âm 6,58%; Hoạt động thú y âm 3,45%; Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn âm 1,78%; Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác âm 1,22%; Dịch vụ ăn uống âm 1,06%; Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống âm 0,61%; Dịch vụ lưu trú âm 0,51%.

Theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2024, khu vực doanh nghiệp FDI tiếp tục sử dụng tài sản hiệu quả nhất với ROA đạt 4,65%, tăng 10,2% so với năm 2023. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt ROA 1,25%, ghi nhận mức tăng mạnh nhất trong ba khu vực, tăng 52,4%, cho thấy khả năng sinh lợi từ tài sản được cải thiện rõ rệt. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROA đạt 2,83%, giảm 0,4% so với năm trước.

Theo quy mô doanh nghiệp

Doanh nghiệp lớn là khu vực duy nhất hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi trong năm 2024, với hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt mức 3,2%, tăng 19,9% so với năm 2023. Đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), quy mô doanh nghiệp càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng tài sản càng thấp. Cụ thể, doanh nghiệp vừa có ROA đạt 0,81%, doanh nghiệp nhỏ âm 0,28% và doanh nghiệp siêu nhỏ âm 0,76%, cho thấy phần lớn các doanh nghiệp SMEs vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tạo lợi nhuận từ tài sản hiện có.

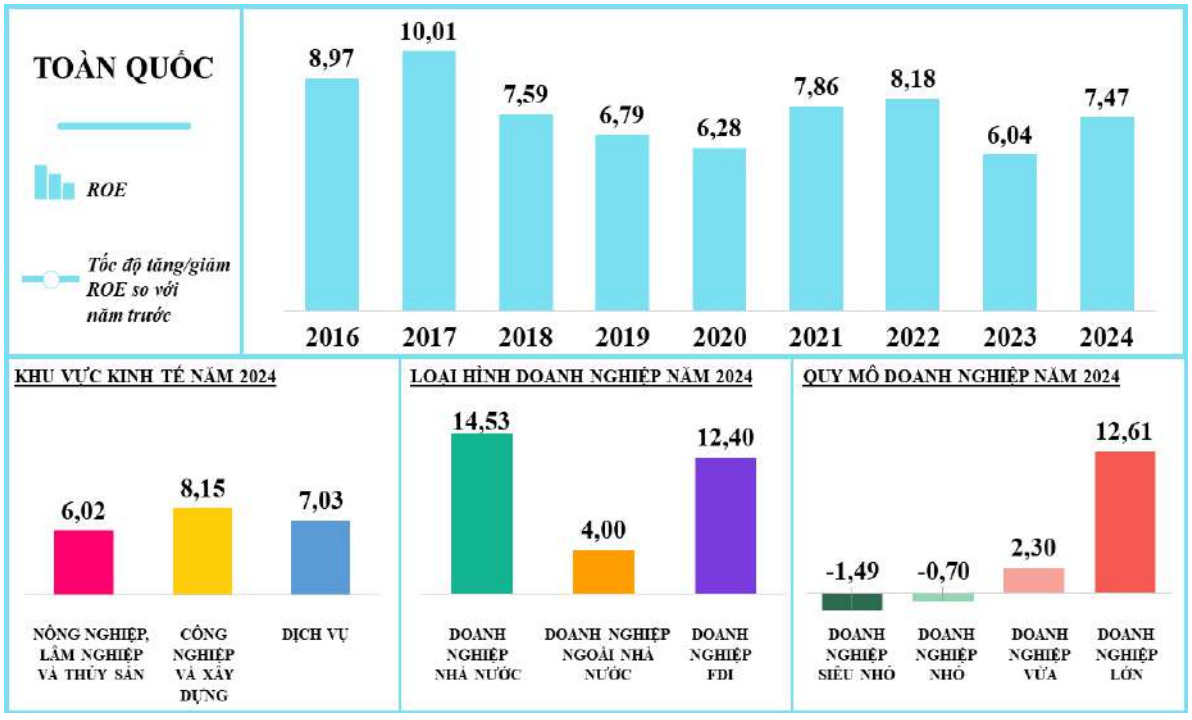
Theo địa phương

Năm 2024, những địa phương có hiệu suất sinh lợi trên tài sản cao nhất cả nước là: Thái Nguyên đạt 8,4%; Vĩnh Long đạt 7,31%; Bắc Ninh đạt 7,29%; Tiền Giang đạt 7,03%; Vĩnh Phúc đạt 6,23%; Hậu Giang đạt 6,03%; Tây Ninh đạt 5,99%; Hải Dương đạt 5,02%; Hưng Yên đạt 4,6%; Đồng Nai đạt 4,48%; Đồng Tháp đạt 4,18%; Bình Dương đạt 4,17%. Ngược lại, những địa phương có hiệu suất sinh lợi trên tài sản kém hiệu quả nhất cả nước là: Thanh Hoá âm 2,79%; Hà Tĩnh âm 2,34%; Cao Bằng âm 0,37%; Quảng Bình âm 0,68%; Bà Rịa - Vũng Tàu âm 0,51%; Ninh Bình âm 0,32%; Quảng Trị âm 0,31%; Bắc Kạn âm 0,22%; An Giang âm 0,2%.

Những địa phương lớn có hiệu suất sinh lợi trên tài sản năm 2024 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 2,23%; Hà Nội đạt 2%; Bình Dương đạt 4,17%; Đồng Nai đạt 4,48%; Đà Nẵng đạt 1,46%; Bà Rịa - Vũng Tàu âm 0,51%; Hải Phòng đạt 1,47%.

b) Năm 2024, hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp đạt 7,47%, tức bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 7,47 đồng lợi nhuận, tăng 23,7% so với năm 2023. Kết quả này cho thấy khả năng sinh lời từ vốn tự có của doanh nghiệp đạt mức tăng trưởng tích cực, dù vẫn còn thấp so với các nước phát triển.

Biểu đồ 25: Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) giai đoạn 2016-2024 (%)



Theo khu vực kinh tế

Năm 2024, khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt mức cao nhất trong ba khu vực, đạt 8,15% và ghi nhận mức tăng trưởng cao, tăng 22%. Khu vực dịch vụ có ROE đạt 7,03%, đứng thứ hai trong ba khu vực nhưng có mức tăng trưởng cao nhất trong ba khu vực, đạt 22,3%. Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản dù có ROE thấp nhất trong các khu vực, chỉ đạt 6,02% nhưng có sự phục hồi rõ nét so với mức âm 0,63% của năm 2023.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, một số ngành có ROE cao nổi bật, gồm: Sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 24,08%; Khai thác than cứng và than non đạt 23,54%; Sản xuất đồ uống đạt 20,54%; Sản xuất sản phẩm thuốc lá đạt 20,39%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 17,5%; Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt 16,61%; Sản xuất thiết bị điện đạt 15,4%; Sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 15,23%. Ngược lại, một số ngành có ROE đạt mức thấp hoặc âm, gồm: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế âm 25,39%; Sản xuất kim loại âm 2,29%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác âm 0,98%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện đạt 0,27%; Xây dựng đạt 2,02%; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác đạt 2,35%.

Trong khu vực dịch vụ, những ngành có ROE đạt mức cao nhất là: Thông tin và truyền thông đạt 21,13%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 13,76%; Giáo dục và đào tạo đạt 10,62%; Vận tải kho bãi đạt 10,01%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 8,9%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 6,95%. Những ngành có ROE đạt mức thấp nhất là: Dịch vụ lưu trú và ăn uống âm 1,57%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 0,1%; Hoạt động dịch vụ khác đạt 1,45%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 2,46%; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 2,5%; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 4,71%.

Trong khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đạt hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) cao nhất với 6,98%, cho thấy khả năng tạo lợi nhuận trên vốn của ngành này tương đối tốt. Ngành Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đạt 1,56%, thấp hơn đáng kể. Trong khi đó, ngành Khai thác, nuôi trồng thủy sản có ROE âm 0,2%, phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh chưa tạo ra lợi nhuận trên phần vốn chủ sở hữu.

Theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) cao nhất trong các khu vực doanh nghiệp, đạt 14,53%, tăng 8,8% so với năm 2023. Khu vực doanh nghiệp FDI đứng thứ hai với ROE đạt 12,4%, tăng 15,1%. Trong khi đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROE thấp nhất, đạt 4%, song lại ghi nhận mức tăng mạnh nhất, tăng 57,5% so với năm trước.

Theo quy mô doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp quy mô lớn tiếp tục dẫn đầu về hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), đạt 12,61%, cho thấy khả năng tạo lợi nhuận trên vốn vượt trội so với nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong khi đó, doanh nghiệp quy mô vừa có ROE đạt 2,3%; doanh nghiệp nhỏ âm 0,7%; và doanh nghiệp siêu nhỏ âm 1,49%. Kết quả này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp quy mô nhỏ còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp vẫn trong tình trạng thua lỗ trong năm 2024.

Theo địa phương

Những địa phương có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu cao nhất năm 2024 gồm: Thái Nguyên đạt 16,74%; Tiền Giang đạt 16,47%; Vĩnh Phúc đạt 15,28%; Vĩnh Long đạt 15,25%; Hưng Yên đạt 14,96%; Bắc Ninh đạt 13,88%; Tây Ninh đạt 13,59%; Hậu Giang đạt 12,65%; Hải Dương đạt 11,29%; Bắc Giang đạt 10,72%; Đồng Nai đạt 10,03%; Đồng Tháp đạt 9,91%; Bình Dương đạt 9,56%; Quảng Nam đạt 9,07%.

Những địa phương có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu thấp nhất năm 2024 gồm: Thanh Hoá âm 8,37%; Hà Tĩnh âm 5,72%; Quảng Bình âm 1,64%; Bà Rịa - Vũng Tàu âm 1,13%; Cao Bằng âm 1,01%; Ninh Bình âm 0,8%; Quảng Trị âm 0,69%; An Giang âm 0,53%; Bắc Kạn âm 0,51%; Thái Bình đạt 0,9%; Lạng Sơn đạt 0,92%.

Những địa phương lớn tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2024 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 6,16%; Hà Nội đạt 6,32%; Bình Dương đạt 9,56%; Đồng Nai đạt 10,03%; Hải Phòng đạt 3,84%; Đà Nẵng đạt 4,02%; Bà Rịa - Vũng Tàu âm 1,13%.

c) Năm 2024, hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ doanh nghiệp đạt 3,86%, tăng 20,6% so với năm 2023, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức 4,06% của năm 2022 và 4,2% của năm 2021. Điều này cho thấy khả năng tạo lợi nhuận từ doanh thu của khu vực doanh nghiệp đã có cải thiện nhưng chưa phục hồi về mức trước giai đoạn suy giảm. Bình quân 1 triệu đồng doanh thu chỉ tạo ra 38,6 nghìn đồng lợi nhuận, phản ánh hiệu quả chuyển hóa doanh thu thành lợi nhuận của doanh nghiệp vẫn còn ở mức thấp.

Biểu đồ 26: Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) giai đoạn 2016-2024



Theo khu vực kinh tế

Năm 2024, khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) cao nhất trong ba khu vực kinh tế, đạt 7,44%, cải thiện rõ rệt so với mức âm 0,92% của năm 2023, cho thấy khả năng tạo lợi nhuận từ doanh thu của khu vực này đã phục hồi tích cực. Trong khi, khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt 3,57% và khu vực Dịch vụ đạt 4,08%, thấp hơn đáng kể so với khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Trong khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan có ROS cao nhất, đạt 8,5%. Ngành Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đạt 3,33%, trong khi ngành Khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt âm 0,23%, cho thấy hiệu quả chuyển hóa doanh thu thành lợi nhuận của ngành này vẫn còn thấp.

Trong khu vực Công nghiệp và xây dựng, một số ngành có ROS ở mức cao gồm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt 20,53%; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng đạt 13,21%; Khai khoáng khác đạt 12,46%; Sản xuất đồ uống đạt 11,87%; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu đạt 11,08%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải đạt 9,07%; Sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 8,42%; Sản xuất sản phẩm thuốc lá đạt 8,11%. Ở chiều ngược lại, một số ngành ghi nhận ROS âm gồm: Sản xuất than cốc,

sản phẩm dầu mỏ tinh chế âm 4,66%; Sản xuất kim loại âm 0,86%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác âm 0,58%, phản ánh khả năng tạo lợi nhuận từ doanh thu của các ngành này còn hạn chế.

Trong khu vực Dịch vụ, một số ngành có ROS ở mức cao gồm: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 19,12%; Thông tin và truyền thông đạt 15,77%; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 14,9%; Giáo dục và đào tạo đạt 11,11%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 6,29%; Vận tải kho bãi đạt 5,28%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 5,21%. Bên cạnh đó, vẫn còn những ngành ghi nhận ROS ở mức thấp hoặc âm như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống âm 2%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 0,09%; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 0,51%.

Theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp nhà nước ghi nhận hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) cao nhất, đạt 8,3%, tăng 9,8% so với năm 2023; trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 6,9%, tăng 10,8%. Tiếp đến là doanh nghiệp FDI với ROS đạt 5,25%, tăng 8,5%. Doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROS thấp nhất, đạt 2,22%, nhưng là khu vực có tốc độ cải thiện cao nhất, tăng 55,2% so với năm trước. Kết quả này cho thấy khả năng tạo lợi nhuận từ doanh thu của doanh nghiệp nhà nước vẫn vượt trội so với các khu vực còn lại, trong khi khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đã ghi nhận sự cải thiện đáng kể về hiệu quả kinh doanh.

Theo quy mô doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp quy mô lớn ghi nhận hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) cao nhất, đạt 5,28%. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) có kết quả hoạt động kém tích cực hơn, với ROS của doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ lần lượt đạt 1,06%; âm 0,4% và âm 5,31%. Điều này cho thấy hiệu quả tạo lợi nhuận từ doanh thu có sự phân hóa rõ rệt theo quy mô doanh nghiệp, trong đó các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì khả năng sinh lợi.

Theo địa phương

Năm 2024, những địa phương có hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) cao nhất cả nước gồm: Ninh Thuận đạt 8,3%; Tây Ninh đạt 6,63%; Hưng Yên đạt 6,16%; Hà Giang đạt 5,86%; Hậu Giang đạt 5,53%; Lào Cai đạt 5,31%; Vĩnh Long đạt 5,2%; Thái Nguyên đạt 5,06%; Bắc Ninh đạt 4,95%; Tiền Giang đạt 4,86%; Đồng Nai đạt 4,7%; Bình Thuận đạt 4,63%; và Vĩnh Phúc đạt 4,61%.

Ở chiều ngược lại, những địa phương có ROS thấp nhất cả nước gồm: Hà Tĩnh âm 3,72%; Thanh Hoá âm 3,4%; Quảng Bình âm 1,09%; Bà Rịa - Vũng Tàu âm 0,76%; Cao Bằng âm 0,53%; Quảng Trị âm 0,5%; Ninh Bình âm 0,42%; Bắc Kạn âm 0,38%; An Giang âm 0,13%; Lạng Sơn đạt 0,32%; và Thái Bình đạt 0,43%.

Đối với các địa phương có quy mô kinh tế lớn, kết quả ROS năm 2024 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 3,26%; Hà Nội đạt 4,23%; Hải Phòng đạt 1,43%; Bình Dương đạt 4,13%; Đồng Nai đạt 4,7%; Đà Nẵng đạt 2,36%; và Khánh Hoà đạt 4,53%.

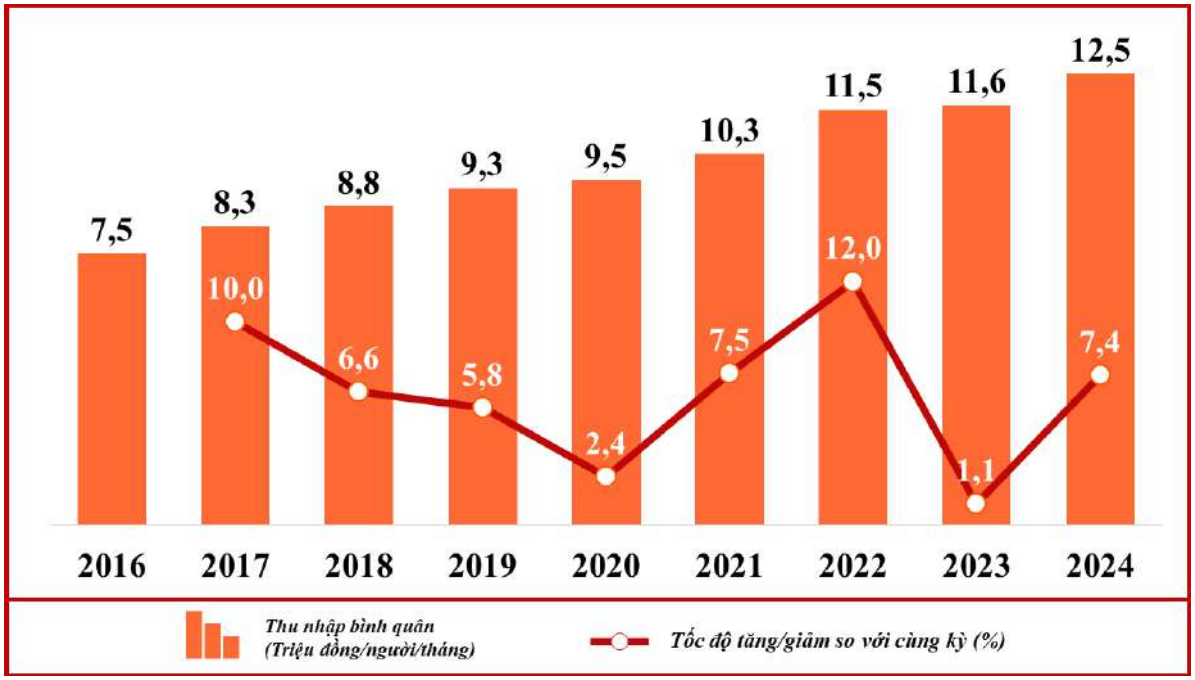
5. Thu nhập của người lao động

Năm 2024, thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 12,5 triệu đồng, tăng 7,4% so với năm 2023, phản ánh thu nhập của người lao động tiếp tục được cải thiện, cùng với sự phục hồi của doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế

Khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì mức thu nhập bình quân của người lao động cao nhất trong các khu vực kinh tế, đạt 14,2 triệu đồng/tháng, tăng 6,6% so với năm 2023. Khu vực công nghiệp và xây dựng đứng thứ hai với mức thu nhập bình quân 11,5 triệu đồng/tháng và là khu vực có tốc độ tăng thu nhập cao nhất, tăng 7,9%. Trong khi đó, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức thu nhập bình quân thấp nhất, đạt 8,1 triệu đồng/tháng, tăng 4,3% so với năm trước.

Biểu đồ 27: Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2016-2024



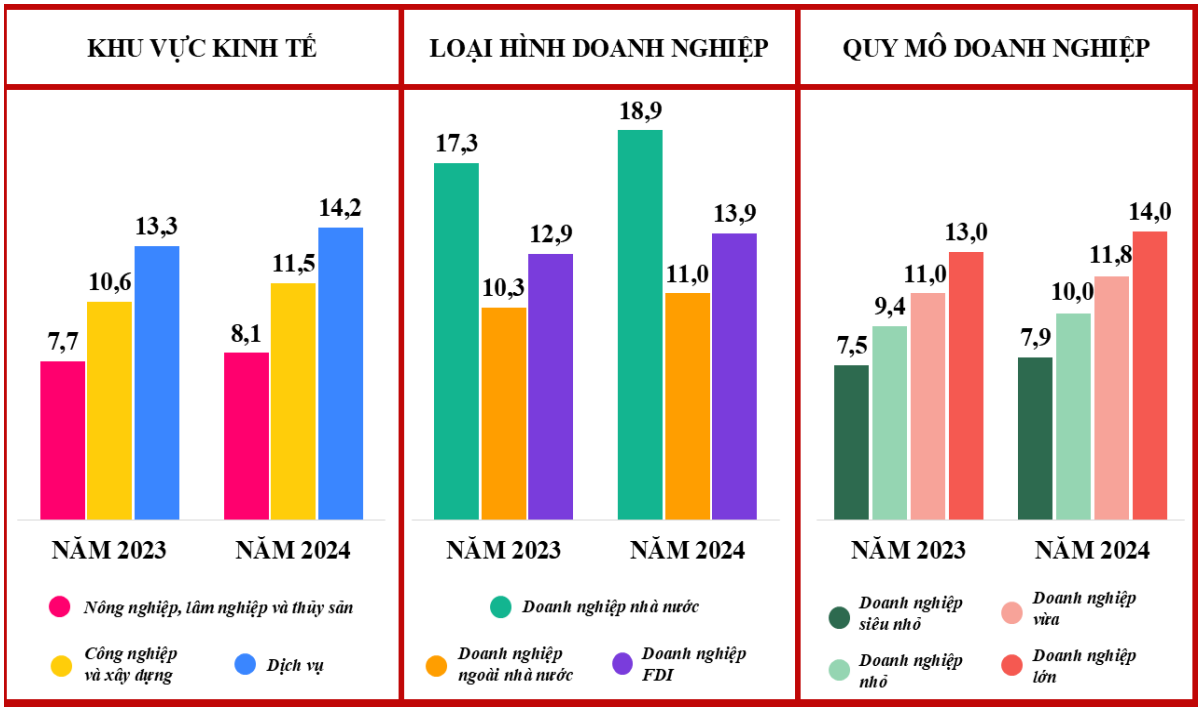
Trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, thu nhập bình quân của người lao động giữa các ngành không sự chênh lệch đáng kể. Ngành Khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt mức cao nhất với 8,4 triệu đồng/người/tháng, tăng 11,2% so với năm 2023; tiếp đến là ngành Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan đạt 8,3 triệu đồng/người/tháng, tăng 9,2%; ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan đạt 8 triệu đồng/người/tháng, tăng 3%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, các ngành có thu nhập bình quân cao nhất vẫn chủ yếu thuộc nhóm khai thác và sản xuất nhiên liệu. Trong đó, Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt 47,6 triệu đồng/người/tháng; Sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế đạt 28,6 triệu đồng/người/tháng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng đạt 23,1 triệu đồng/người/tháng; Sản xuất sản phẩm thuốc lá đạt 21 triệu đồng/người/tháng; Sản xuất và phân phối điện đạt 20,3 triệu đồng/người/tháng; Khai thác than cứng và than non đạt 18,8 triệu đồng/người/tháng. Trong khi đó, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trọng điểm dù có mức thu nhập bình quân thấp hơn nhưng sử dụng số lượng lao động lớn và đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu, sản xuất công nghiệp. Cụ thể, Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất đạt 15,3 triệu đồng/người/tháng; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác đạt 14,3 triệu đồng/người/tháng; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 13,4 triệu đồng/người/tháng; Dệt đạt 11,6 triệu đồng/người/tháng; Sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 11,3 triệu đồng/người/tháng; Sản xuất trang phục đạt 10 triệu đồng/người/tháng; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đạt 9,6 triệu đồng/người/tháng.

Khu vực dịch vụ cho thấy sự phân hóa thu nhập khá rõ giữa các ngành truyền thống và các ngành dựa trên tri thức, công nghệ và tài chính. Nhóm ngành có thu nhập cao nhất hiện nay chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực tài chính, công nghệ thông tin, viễn thông và các dịch vụ chuyên môn chất lượng cao. Cụ thể: Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân đạt 28,2 triệu đồng/người/tháng; Thông tin và truyền thông đạt 24,5 triệu đồng/người/tháng (trong đó: Viễn thông đạt 26,8 triệu đồng/người/tháng; Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính đạt 26,4 triệu đồng/người/tháng; Hoạt động xuất bản đạt 20,3 triệu đồng/người/tháng; Hoạt động dịch vụ thông tin đạt 20,1 triệu đồng/người/tháng); Hoạt động kinh doanh bất động

sản đạt 15,8 triệu đồng/người/tháng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 15,5 triệu đồng/người/tháng. Bên cạnh đó, nhóm ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và Vận tải kho bãi cũng đạt mức khá cao, đạt lần lượt hơn 14,9 triệu đồng/người/tháng và 14,2 triệu đồng/người/tháng. Ngược lại, các ngành dịch vụ sử dụng nhiều lao động phổ thông vẫn có thu nhập thấp hơn đáng kể, cụ thể: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 8,8 triệu đồng/người/tháng; Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 9,5 triệu đồng/người/tháng; Hoạt động dịch vụ khác đạt 10,3 triệu đồng/người/tháng; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 11,3 triệu đồng/người/tháng; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 12,7 triệu đồng/người/tháng.

Biểu đồ 28: Thu nhập bình quân theo loại hình kinh tế, loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp (Triệu đồng/tháng)



Theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2024, người lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân cao nhất, đạt 18,9 triệu đồng/người/tháng, tăng 9,1% so với năm 2023. Khu vực doanh nghiệp FDI đứng thứ hai với mức 13,9 triệu đồng/người/tháng, tăng 8,3%. Trong khi đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước có thu nhập bình quân thấp nhất, đạt 11 triệu đồng/người/tháng, tăng 6,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp

Năm 2024, thu nhập bình quân tháng của người lao động tiếp tục tăng theo quy mô doanh nghiệp. Nhìn chung, lao động làm việc trong các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường được hưởng mức thu nhập cao hơn, phản ánh năng lực tài chính, năng suất lao động và khả năng chi trả của các doanh nghiệp này tốt hơn. Cụ thể, doanh nghiệp lớn có mức thu nhập bình quân cao nhất, đạt 14 triệu đồng/người/tháng, tăng 7,9% so với năm 2023; doanh nghiệp vừa đạt 11,8 triệu đồng, tăng 7,1%; doanh nghiệp nhỏ đạt 10 triệu đồng, tăng 6%; trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ đạt thấp nhất với 7,9 triệu đồng/người/tháng, tăng 5,8%.

Theo địa phương

Năm 2024, các địa phương có quy mô kinh tế lớn, đồng thời cũng là những địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của lao động trong khu vực doanh nghiệp cao nhất cả nước. Dẫn đầu là Thành phố Hồ Chí Minh với 15,3 triệu đồng/tháng, tiếp đến là Bà Rịa - Vũng Tàu 14,5 triệu đồng/tháng; Hà Nội 13,7 triệu đồng/tháng; Quảng Ninh 13,4 triệu đồng/tháng; Bắc Ninh 13 triệu đồng/tháng; Hải Phòng 12,8 triệu đồng/tháng; Bình Dương 12,5 triệu đồng/tháng; Hưng Yên 12,4 triệu đồng/tháng; Thái Nguyên 11,7 triệu đồng/tháng; Đà Nẵng 11,7 triệu đồng/tháng. Những địa phương có mức thu nhập bình quân thấp nhất cả nước là: Sóc Trăng 7 triệu đồng/tháng; Đồng Tháp 7 triệu đồng/tháng; Bạc Liêu 7,1 triệu đồng/tháng; Hà Giang 7,7 triệu đồng/tháng; Quảng Bình 7,7 triệu đồng/tháng; Trà Vinh 7,8 triệu đồng/tháng; Gia Lai 7,8 triệu đồng/tháng; Tuyên Quang 7,9 triệu đồng/tháng; Sơn La 7,9 triệu đồng/tháng.

Khái quát một số nét nổi bật của doanh nghiệp Việt Nam năm 2024

(1) Khu vực doanh nghiệp tiếp tục phục hồi và mở rộng quy mô, hiệu quả hoạt động được cải thiện rõ nét

Năm 2024, số lượng doanh nghiệp tăng 7,8%; lao động tăng 5,0%; nguồn vốn tăng 12,5%; doanh thu tăng 10,4% và lợi nhuận trước thuế tăng 33,1% so với năm 2023. Các chỉ tiêu sinh lợi cũng được cải thiện rõ rệt, với ROA đạt 2,26%, ROE đạt 7,47% và ROS đạt 3,86%, phản ánh khả năng tạo lợi nhuận của doanh nghiệp đã phục hồi tích cực hơn so với năm trước. Kết quả này cho thấy niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với triển vọng phát triển kinh tế tiếp tục được củng cố, hoạt động đầu tư và mở rộng sản xuất, kinh doanh có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, quy mô lao động bình quân và hiệu suất sử dụng lao động vẫn

giảm nhẹ so với năm trước, cho thấy chất lượng tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp chưa thực sự đồng đều và vẫn cần tiếp tục nâng cao năng suất, hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh.

(2) Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong phát triển doanh nghiệp và là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế

Năm 2024, khu vực này chiếm hơn 96% số doanh nghiệp, gần 60% lao động, gần 60% nguồn vốn và gần 58% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Hoạt động của doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực khi số doanh nghiệp tăng 7,8%, lao động tăng 4,7%, nguồn vốn tăng 11,6%, doanh thu tăng 9,5% và lợi nhuận trước thuế tăng mạnh 69,4% so với năm trước; các chỉ tiêu sinh lợi cũng được cải thiện (ROA đạt 1,1%, ROE đạt 4,0% và ROS đạt 2,2%). Kết quả này cho thấy khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục phục hồi, mở rộng hoạt động và khẳng định vai trò là động lực chủ yếu trong tạo việc làm, huy động nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, đây vẫn là khu vực có hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp nhất trong ba khu vực doanh nghiệp; phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực tài chính, trình độ quản trị và khả năng cạnh tranh còn hạn chế, cho thấy dư địa nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo và khả năng tham gia chuỗi giá trị vẫn còn rất lớn.

(3) Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong các ngành, lĩnh vực then chốt và dẫn dắt một số lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế

Mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ về số lượng doanh nghiệp và lao động, khu vực này nắm giữ quy mô nguồn vốn lớn, đóng góp 11,6% tổng doanh thu và 25,0% tổng lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục dẫn đầu về quy mô hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh và thu nhập của người lao động, phản ánh năng lực tài chính và khả năng duy trì hoạt động ổn định trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn. Khu vực này tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt, góp phần bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển các ngành, lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế.

(4) Doanh nghiệp FDI tiếp tục là động lực quan trọng của sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế

Dù chỉ chiếm khoảng 3,0% số lượng doanh nghiệp, khu vực này sử dụng 34,6% lao động, đóng góp khoảng 31% doanh thu và gần 42,0% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Năm 2024, khu vực này ghi nhận tốc độ tăng số lượng

doanh nghiệp cao nhất đạt 8,6%, lao động tăng 6,8% và lợi nhuận trước thuế tăng 25,3% so với năm trước. Doanh nghiệp FDI tiếp tục nổi bật về hiệu quả sử dụng vốn, khả năng quản trị tài chính và quy mô sản xuất, góp phần thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư và nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, khu vực này vẫn còn dư địa để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng vốn chủ sở hữu và tăng cường liên kết, lan tỏa công nghệ và giá trị gia tăng đối với khu vực doanh nghiệp trong nước.

(5) Ba khu vực doanh nghiệp tiếp tục giữ những vai trò bổ trợ lẫn nhau, tạo nền tảng cho tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là lực lượng đông đảo nhất, giữ vai trò nền tảng trong tạo việc làm, huy động nguồn lực xã hội và thúc đẩy tăng trưởng. Doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, góp phần bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong khi đó, doanh nghiệp FDI tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, khoảng cách về năng suất, hiệu quả hoạt động và mức độ liên kết giữa các khu vực còn khá lớn, đòi hỏi tiếp tục hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

(6) Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu doanh nghiệp và là động lực quan trọng của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số, kinh tế tri thức

Năm 2024, khu vực dịch vụ chiếm gần 70% số doanh nghiệp, gần 71% tổng nguồn vốn và tạo ra hơn một nửa doanh thu và lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, đồng thời có mức thu nhập bình quân của người lao động cao nhất trong ba khu vực kinh tế. Động lực tăng trưởng của khu vực dịch vụ tiếp tục tập trung ở các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ thông tin, viễn thông, logistics và các dịch vụ chuyên môn chất lượng cao, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tuy nhiên, quy mô doanh nghiệp và mức độ tập trung nguồn lực giữa các ngành dịch vụ chưa đồng đều, đòi hỏi tiếp tục thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao.

(7) Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là trụ cột của khu vực doanh nghiệp, giữ vai trò trung tâm trong sản xuất và tạo ra phần lớn giá trị vật chất của nền kinh tế

Mặc dù chỉ chiếm khoảng 30% số doanh nghiệp và nguồn vốn, khu vực này sử dụng gần 60% lao động và đóng góp gần một nửa doanh thu và lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu, đóng vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư, thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao năng lực sản xuất, đặc biệt ở các ngành điện tử, thiết bị điện, hóa chất, cơ khí và các ngành công nghệ cao. Tuy nhiên, giá trị gia tăng của một số ngành vẫn phụ thuộc vào gia công, lắp ráp; mức độ ứng dụng công nghệ và tỷ lệ nội địa hóa còn hạn chế, cho thấy dư địa lớn để nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và phát triển theo hướng hiện đại, bền vững.

(8) Doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò là lực lượng nòng cốt của nền kinh tế và là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế

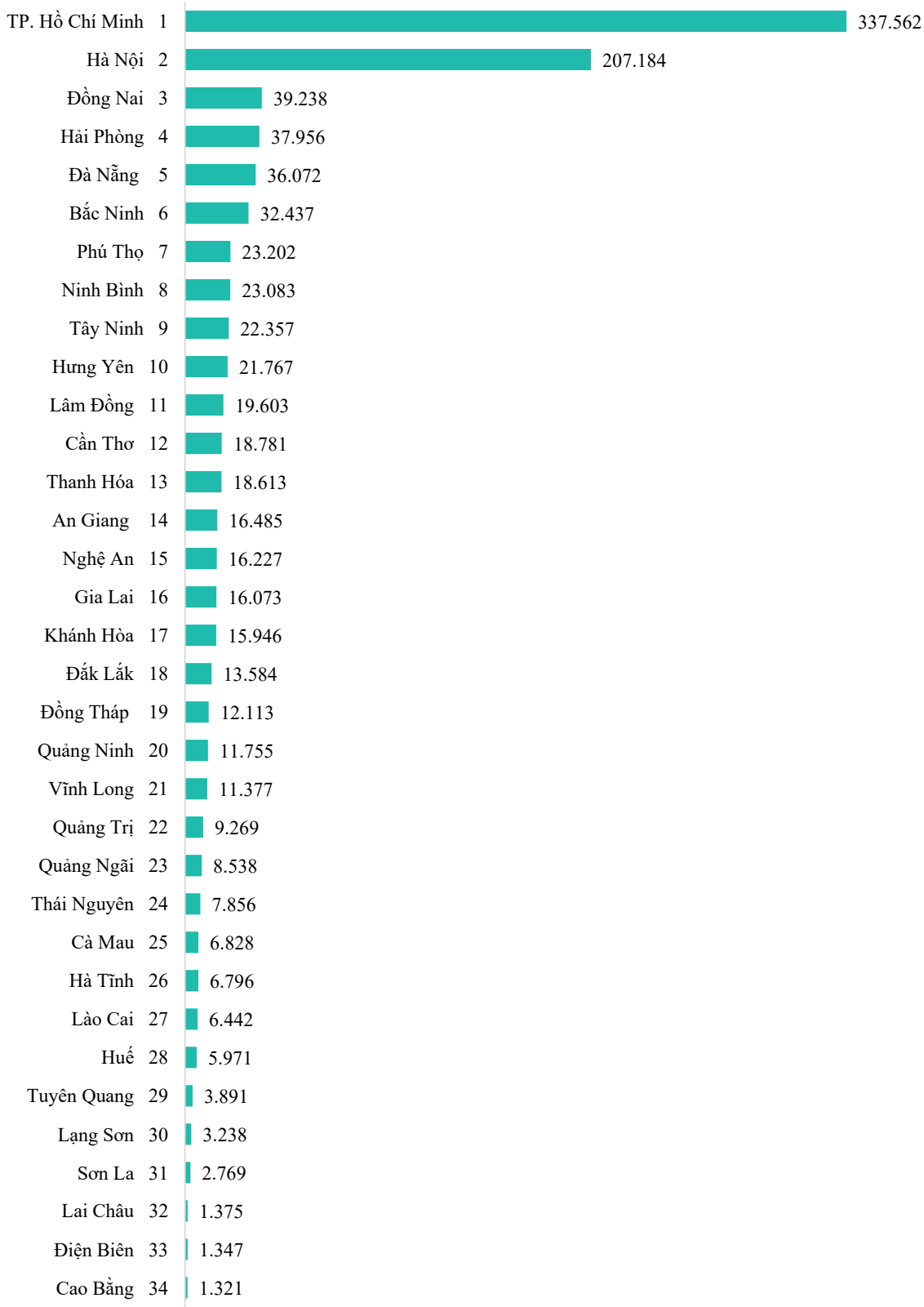
Sự phát triển của khu vực doanh nghiệp đã góp phần mở rộng quy mô nền kinh tế, tạo việc làm, huy động và sử dụng các nguồn lực xã hội, tăng thu ngân sách nhà nước, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong bối cảnh mới, tiếp tục xây dựng cộng đồng doanh nghiệp phát triển mạnh, có năng lực cạnh tranh cao và khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu sẽ là yếu tố quyết định để thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững và đưa Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao.

Phụ lục

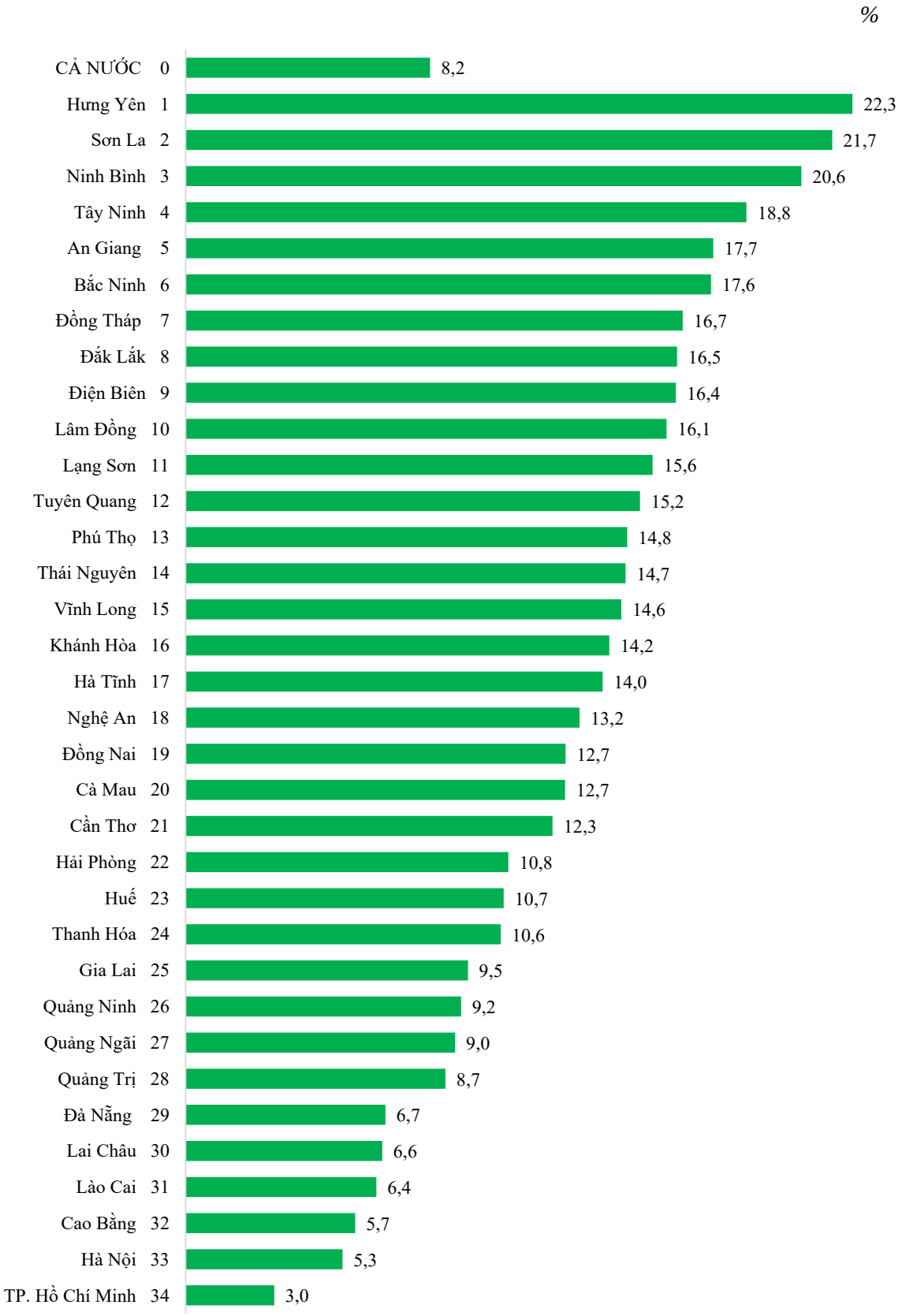
HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Biểu đồ 29: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2025 các địa phương

Doanh nghiệp

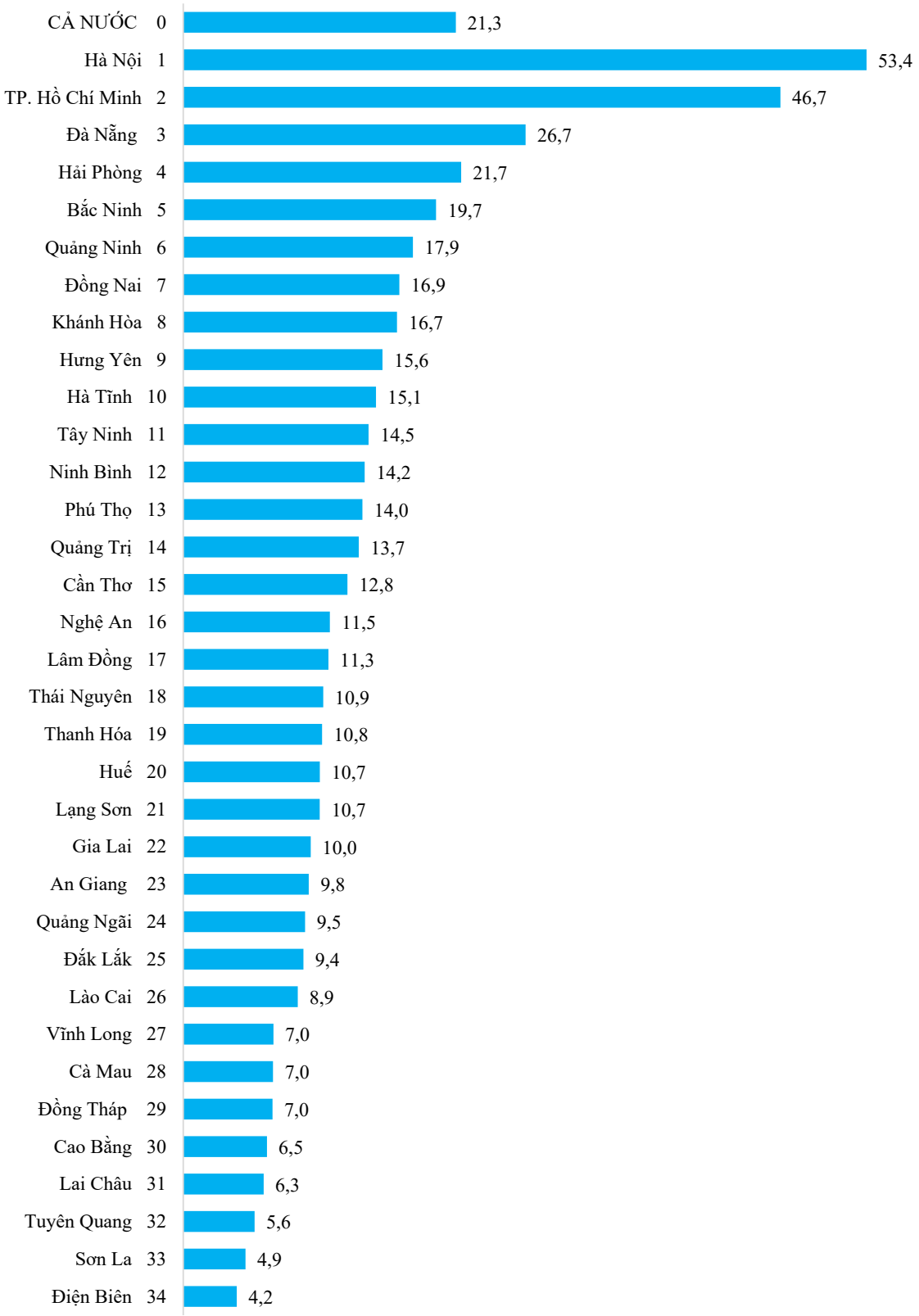


Biểu đồ 30: Tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2025 so với năm 2024 theo địa phương



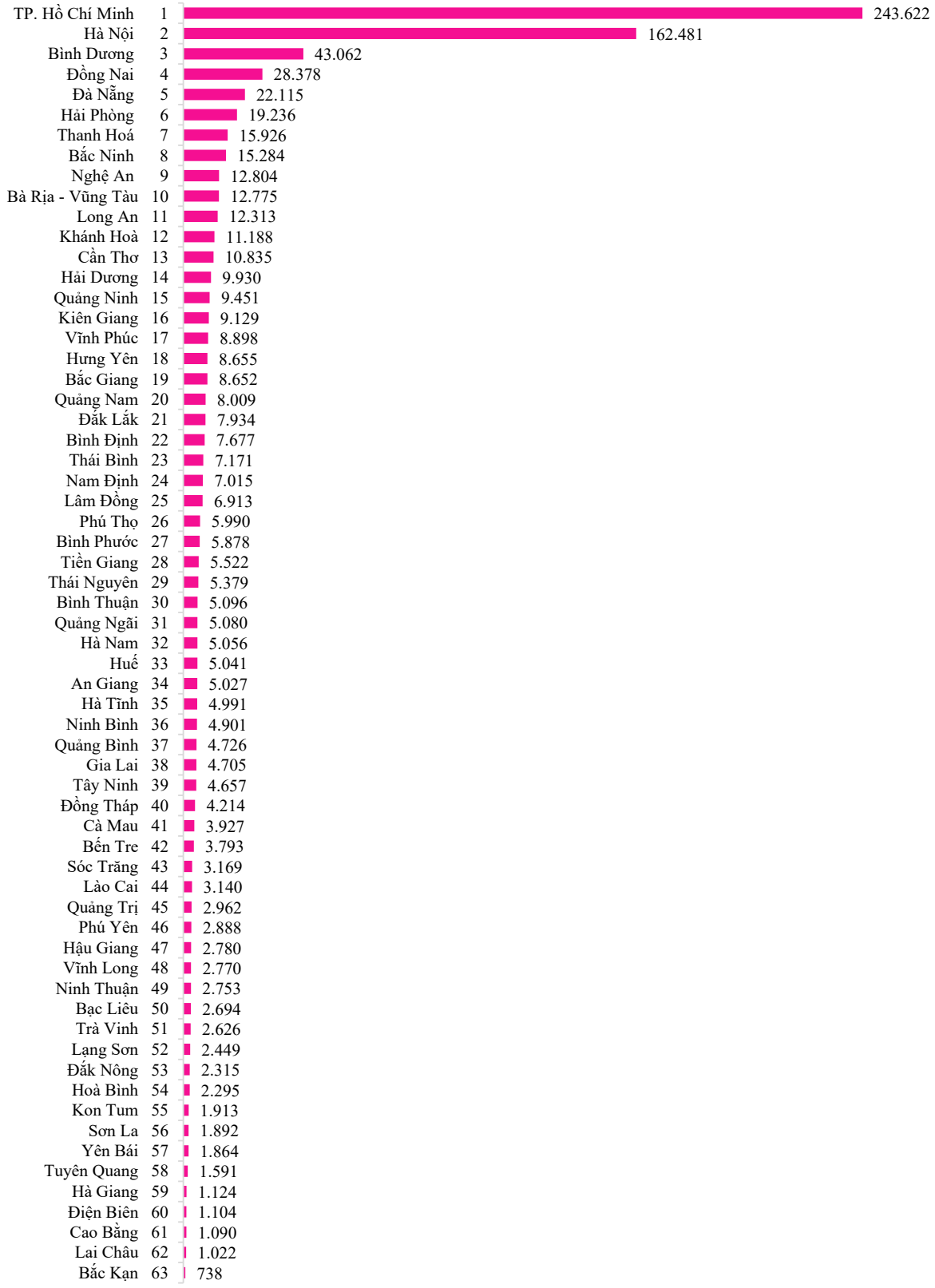
Biểu đồ 31: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 lao động theo địa phương

Doanh nghiệp



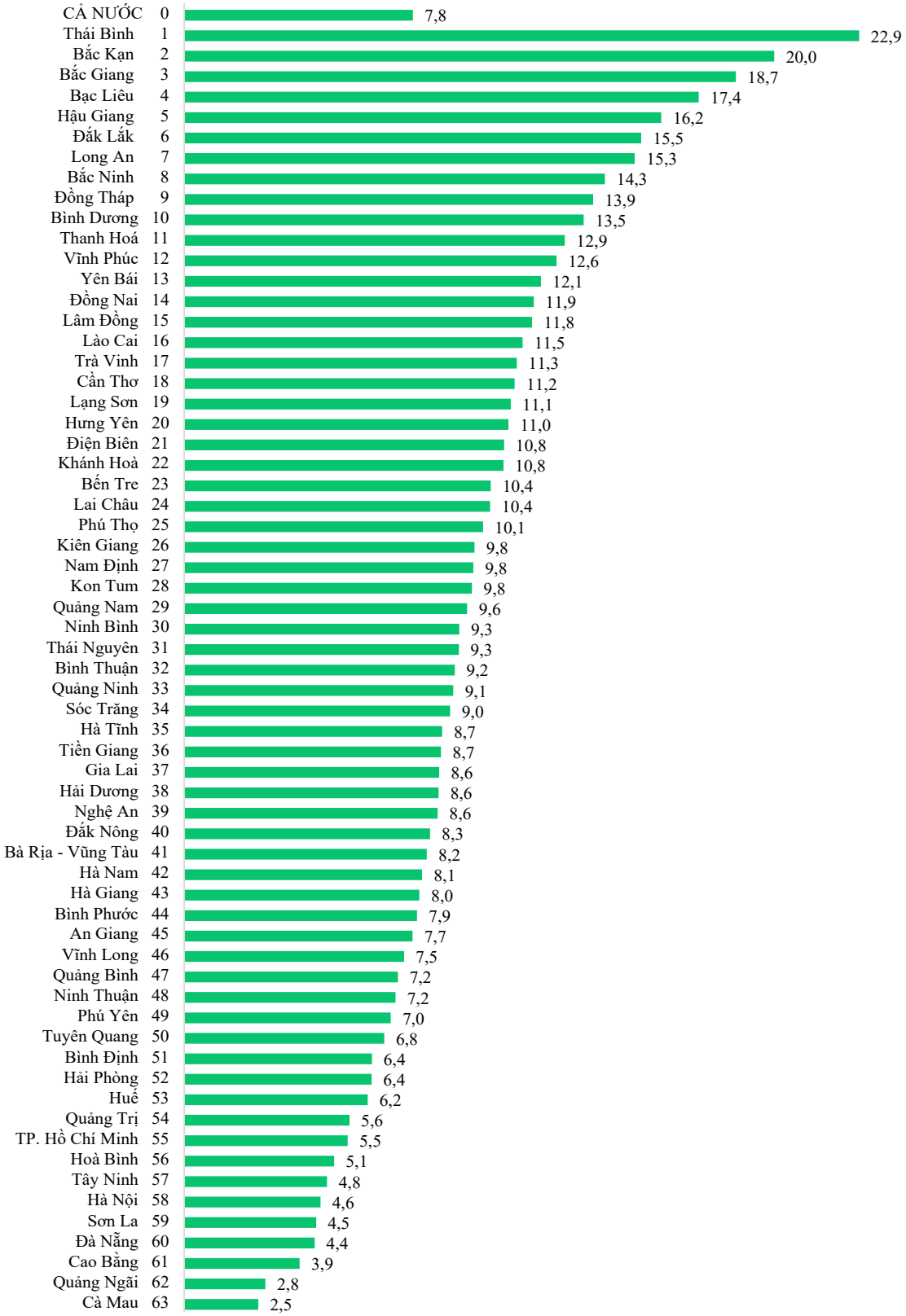
Biểu đồ 32: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2024 theo địa phương

Doanh nghiệp



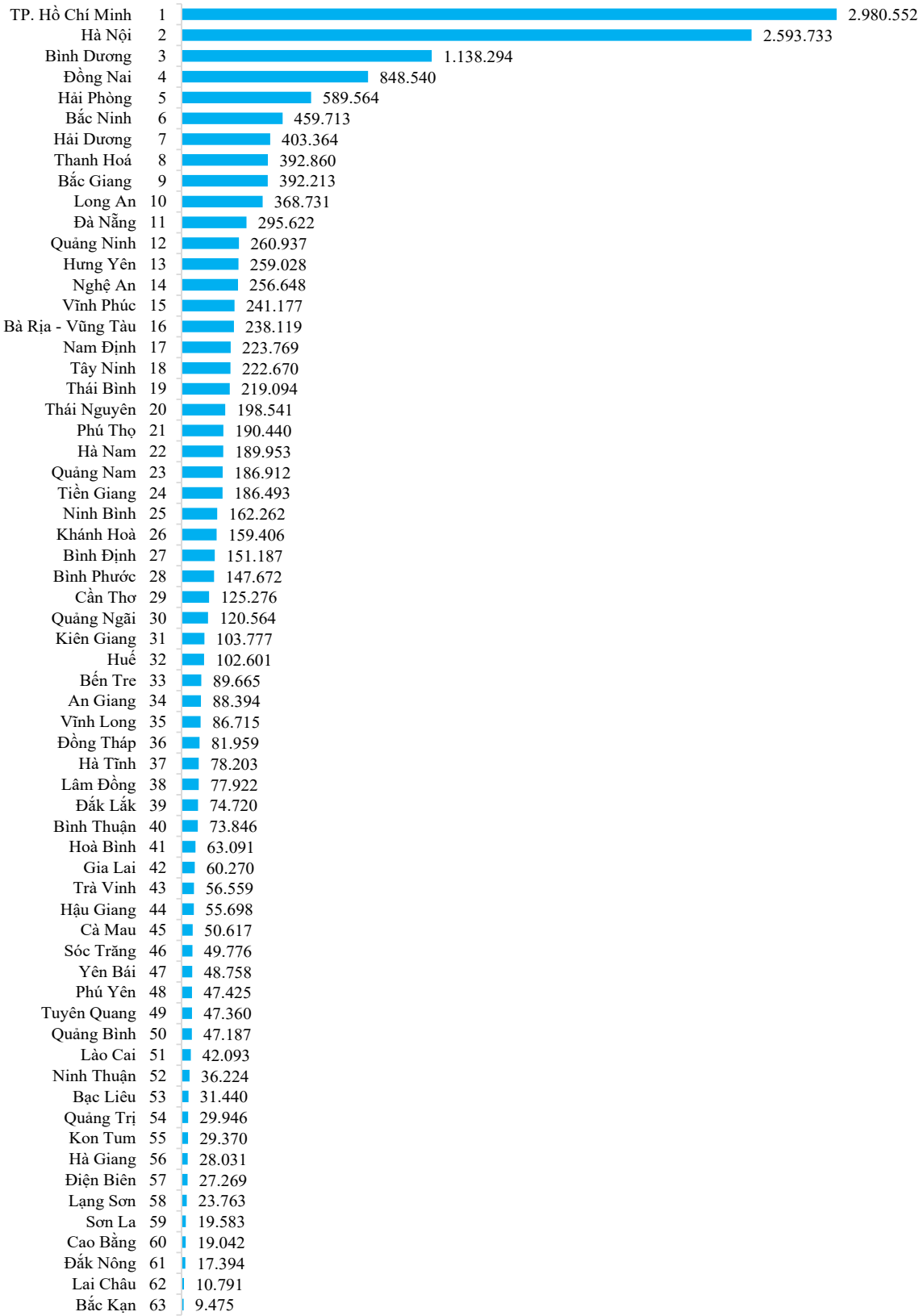
Biểu đồ 33: Tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2024 so với năm 2023 theo địa phương

%



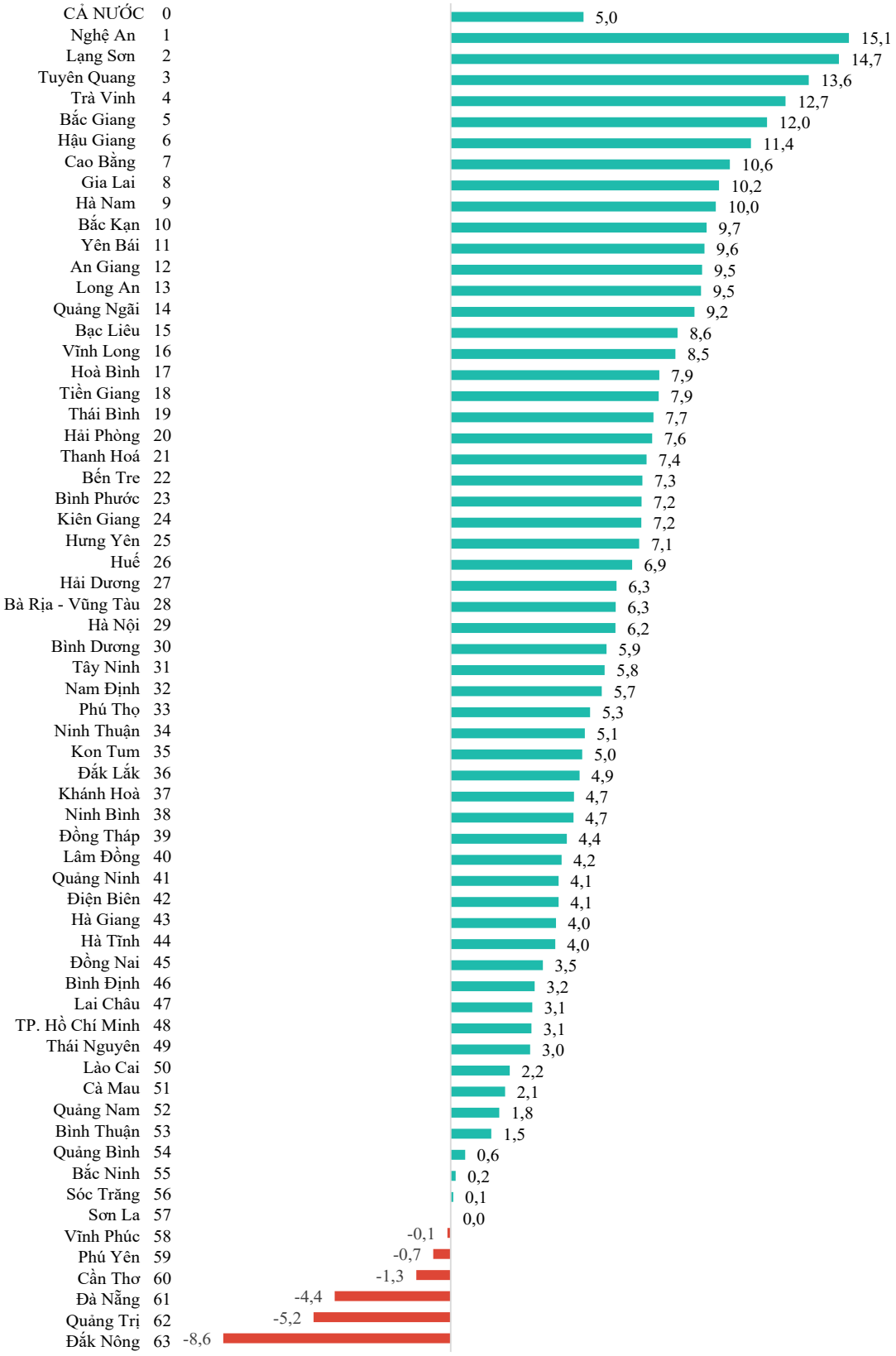
Biểu đồ 34: Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2024 theo địa phương

Người



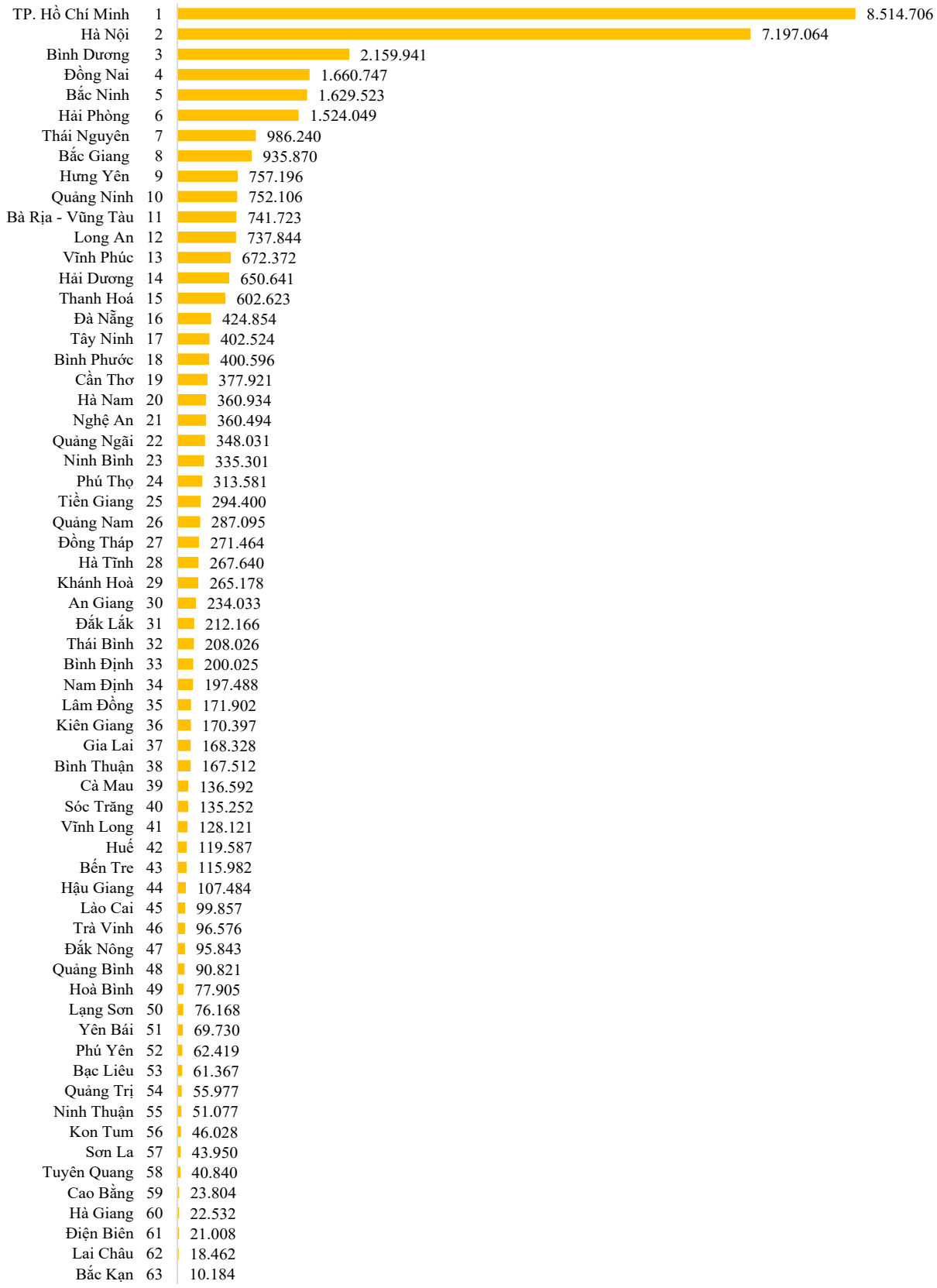
Biểu đồ 35: Tốc độ tăng số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2024 so với năm 2023 theo địa phương

%



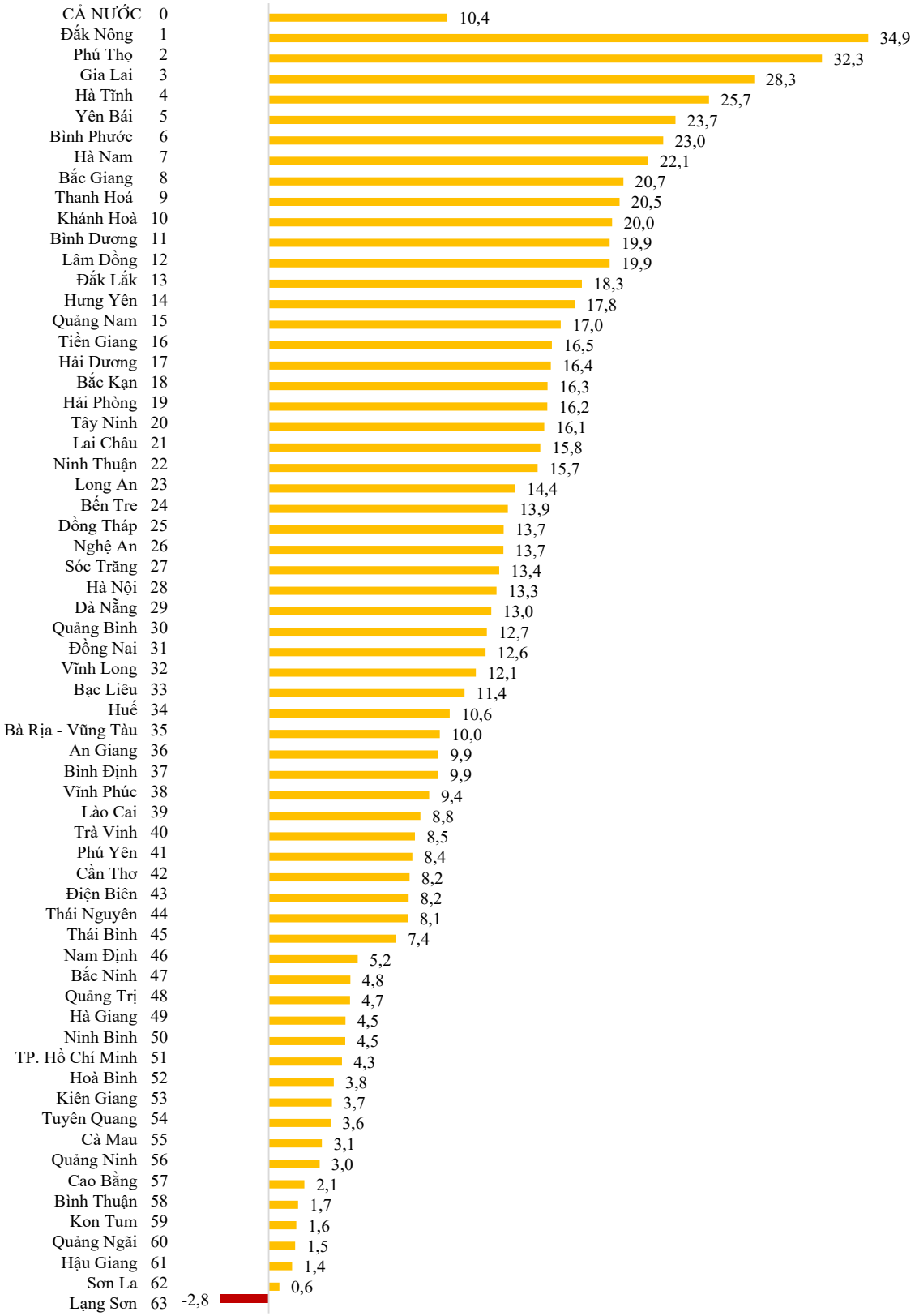
Biểu đồ 36: Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 theo địa phương

Tỷ đồng



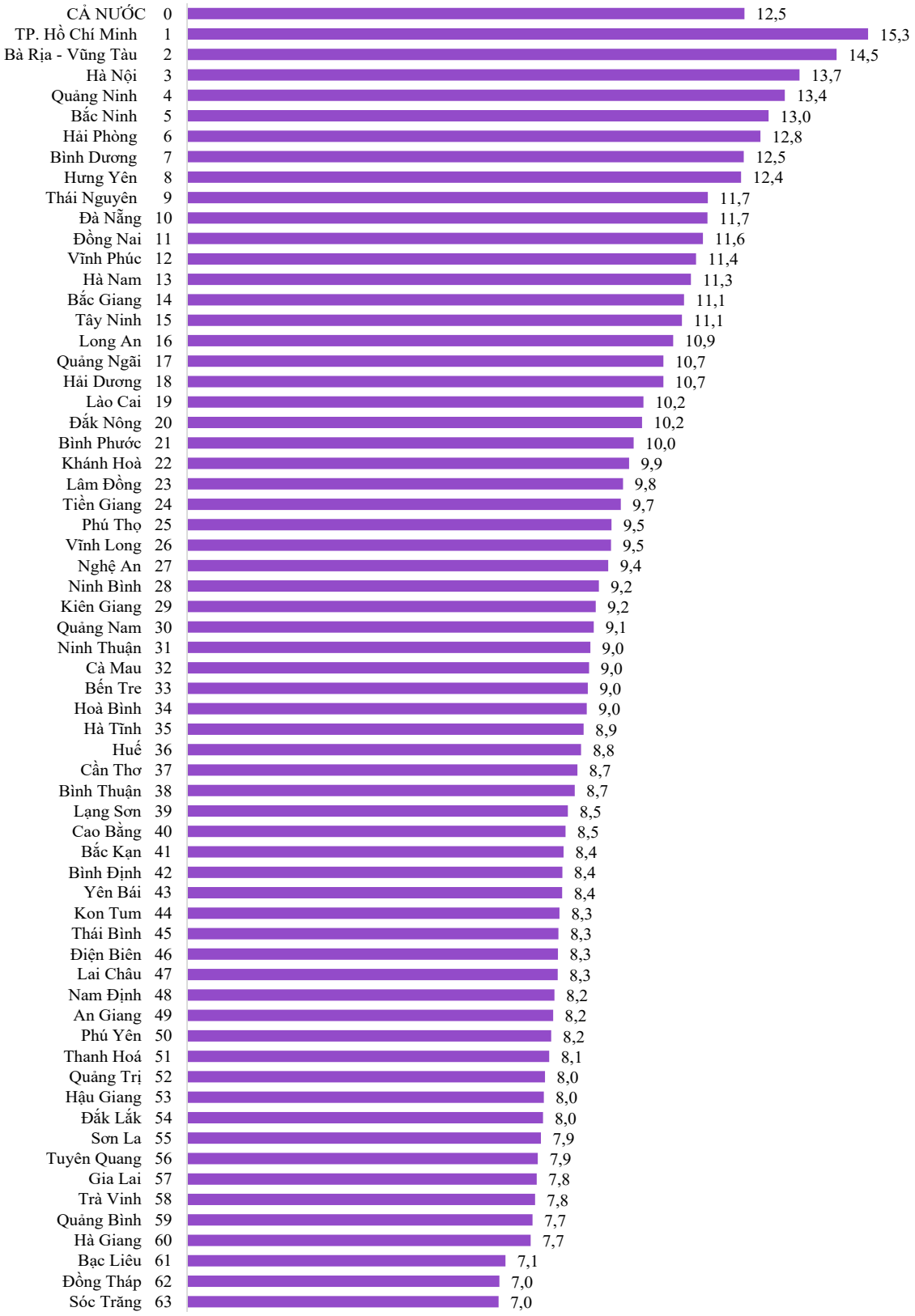
Biểu đồ 37: Tốc độ tăng/giảm doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 so với năm 2023 theo địa phương

%



Biểu đồ 38: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2024 theo địa phương

Triệu đồng/người/tháng



Phần III

SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2025

A

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2024, GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2024 (TOÀN QUỐC)

DANH MỤC BIỂU DOANH NGHIỆP TOÀN QUỐC

		Trang
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo ngành kinh tế	119
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo địa phương	120
3	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân theo địa phương	122
4	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân thuộc lực lượng lao động theo địa phương	124
5	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	125
6	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	127
7	Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	130
8	Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	131
9	Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	134
10	Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	135
11	Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động và theo ngành kinh tế	138
12	Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	139
13	Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	142
14	Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	143
15	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	146
16	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	147
17	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	150
18	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	151
19	Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	154

		Trang
20	Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	155
21	Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	158
22	Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	159
23	Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	162
24	Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	163
25	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	166
26	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	167
27	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	170
28	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	171
29	Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	174
30	Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương	175
31	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	178
32	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo địa phương	179
33	Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	182
34	Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo địa phương	183
35	Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	186
36	Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo địa phương	187
37	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	190
38	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương	191
39	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	194
40	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	195

		Trang
41	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	198
42	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	199
43	Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế	202
44	Số doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương	203
45	Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế	205
46	Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương	206
47	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo ngành kinh tế	208
48	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo địa phương	209
49	Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo ngành kinh tế	211
50	Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo địa phương	212
51	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo ngành kinh tế	214
52	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo địa phương	215
53	Số doanh nghiệp giải thể theo ngành kinh tế	217
54	Số doanh nghiệp giải thể theo địa phương	218

1 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**734884**	**940078**	**1017056**	**108,2**	**126,1**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10550**	**11890**	**12330**	**103,7**	**114,7**
Công nghiệp và xây dựng	**234626**	**284641**	**301454**	**105,9**	**120,6**
Công nghiệp	124137	159486	174030	109,1	126,6
Khai khoáng	5278	5547	5661	102,1	105,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111750	142030	155645	109,6	125,1
Sản xuất và phân phối điện, nước	7109	11909	12724	106,8	166,9
Xây dựng	110489	125155	127424	101,8	113,8
Dịch vụ	**489708**	**643547**	**703272**	**109,3**	**128,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	258469	328793	363585	110,6	125,0
Vận tải kho bãi	39447	48140	54149	112,5	120,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28268	30460	33386	109,6	111,1
Thông tin và truyền thông	16512	24697	25707	104,1	141,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5303	6761	7682	113,6	131,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21764	33334	33710	101,1	160,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	55903	84071	87527	104,1	144,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34846	44938	47131	104,9	123,4
Giáo dục và đào tạo	13424	23135	27247	117,8	160,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3216	7029	8488	120,8	199,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4575	5340	5818	109,0	112,8
Hoạt động dịch vụ khác	7983	6849	8842	129,1	93,0

2 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**734884**	**940078**	**1017056**	**108,2**	**126,1**
Đồng bằng sông Hồng	**229184**	**306362**	**334182**	**109,1**	**129,7**
Hà Nội	149954	196836	207184	105,3	128,3
Bắc Ninh	16312	27583	32437	117,6	158,3
Quảng Ninh	8581	10762	11755	109,2	121,6
Hải Phòng	29098	34253	37956	110,8	113,9
Hưng Yên	11675	17792	21767	122,3	144,7
Ninh Bình	13565	19136	23083	120,6	137,9
Trung du và miền núi phía Bắc	**32203**	**45264**	**51441**	**113,6**	**135,7**
Cao Bằng	1039	1250	1321	105,7	119,5
Tuyên Quang	2470	3377	3891	115,2	133,0
Lào Cai	4174	6055	6442	106,4	136,4
Thái Nguyên	5030	6847	7856	114,7	131,9
Lạng Sơn	1817	2800	3238	115,6	146,9
Phú Thọ	13759	20212	23202	114,8	141,5
Điện Biên	1031	1157	1347	116,4	113,3
Lai Châu	1094	1290	1375	106,6	113,7
Sơn La	1788	2276	2769	121,7	128,1
Bắc Trung Bộ	**38513**	**51057**	**56876**	**111,4**	**129,7**
Thanh Hóa	11490	16836	18613	110,6	142,1
Nghệ An	11377	14335	16227	113,2	122,7
Hà Tĩnh	4501	5963	6796	114,0	130,2
Quảng Trị	6760	8527	9269	108,7	125,5
Huế	4384	5396	5971	110,7	121,2

2 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2017-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**78767**	**98835**	**109816**	**111,1**	**125,2**
Đà Nẵng	28082	33809	36072	106,7	121,3
Quảng Ngãi	6488	7831	8538	109,0	120,9
Gia Lai	10158	14684	16073	109,5	136,2
Khánh Hòa	12740	13964	15946	114,2	114,0
Đắk Lắk	8501	11664	13584	116,5	134,7
Lâm Đồng	12798	16883	19603	116,1	132,2
Đông Nam Bộ	**311200**	**381456**	**399157**	**104,6**	**122,1**
Tây Ninh	13178	18821	22357	118,8	137,5
Đồng Nai	26530	34807	39238	112,7	129,2
TP. Hồ Chí Minh	271491	327828	337562	103,0	120,7
Đồng bằng sông Cửu Long	**45018**	**57104**	**65584**	**114,9**	**126,0**
Vĩnh Long	7588	9928	11377	114,6	128,6
Đồng Tháp	7785	10384	12113	116,7	130,6
An Giang	11827	14009	16485	117,7	120,2
Cần Thơ	12561	16725	18781	112,3	130,3
Cà Mau	5258	6058	6828	112,7	117,8

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

3 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	2024	2025	Chỉ số phát triển
			Năm 2025 so với năm 2024
CẢ NƯỚC	**9,3**	**9,9**	**107,1**
Đồng bằng sông Hồng	**12,4**	**13,3**	**107,7**
Hà Nội	22,6	23,4	103,6
Bắc Ninh	7,9	9,1	115,5
Quảng Ninh	7,7	8,3	108,1
Hải Phòng	8,3	9,1	109,6
Hưng Yên	5,5	6,7	121,3
Ninh Bình	5,0	6,0	119,8
Trung du và miền núi phía Bắc	**3,6**	**4,0**	**112,5**
Cao Bằng	2,2	2,3	104,8
Tuyên Quang	2,0	2,2	114,1
Lào Cai	3,7	3,8	105,2
Thái Nguyên	4,0	4,6	113,6
Lạng Sơn	3,4	3,9	115,1
Phú Thọ	5,5	6,3	113,6
Điện Biên	1,8	2,0	114,9
Lai Châu	2,6	2,7	105,4
Sơn La	1,7	2,1	120,7
Bắc Trung Bộ	**4,5**	**5,0**	**110,8**
Thanh Hóa	4,5	4,9	110,3
Nghệ An	4,1	4,6	112,4
Hà Tĩnh	4,5	5,1	113,5
Quảng Trị	5,4	5,8	108,0
Huế	4,6	5,0	109,6

3 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	2024	2025	Chỉ số phát triển
			Năm 2025 so với năm 2024
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**6,2**	**6,9**	**110,1**
Đà Nẵng	12,0	12,6	105,3
Quảng Ngãi	4,2	4,5	107,9
Gia Lai	4,7	5,1	108,5
Khánh Hòa	7,4	8,4	113,2
Đắk Lắk	4,1	4,8	115,7
Lâm Đồng	5,1	5,8	115,0
Đông Nam Bộ	**18,2**	**18,8**	**103,3**
Tây Ninh	6,4	7,5	117,9
Đồng Nai	7,9	8,7	111,1
TP. Hồ Chí Minh	24,1	24,5	101,5
Đồng bằng sông Cửu Long	**3,6**	**4,1**	**114,4**
Vĩnh Long	2,9	3,4	114,2
Đồng Tháp	3,1	3,6	116,4
An Giang	3,8	4,5	117,2
Cần Thơ	5,2	5,8	111,7
Cà Mau	2,8	3,2	112,2

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

4 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THUỘC LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	2024	2025	Chỉ số phát triển
			Năm 2025 so với năm 2024
CẢ NƯỚC	**19,9**	**21,3**	**106,9**
Đồng bằng sông Hồng	**28,4**	**30,5**	**107,5**
Hà Nội	51,8	53,4	103,1
Bắc Ninh	17,2	19,7	114,9
Quảng Ninh	16,7	17,9	107,4
Hải Phòng	19,8	21,7	109,5
Hưng Yên	12,8	15,6	122,0
Ninh Bình	11,8	14,2	120,4
Trung du và miền núi phía Bắc	**8,4**	**9,5**	**112,8**
Cao Bằng	6,2	6,5	105,4
Tuyên Quang	4,8	5,6	115,2
Lào Cai	8,5	8,9	105,2
Thái Nguyên	9,6	10,9	113,4
Lạng Sơn	9,2	10,7	115,4
Phú Thọ	12,3	14,0	113,8
Điện Biên	3,6	4,2	116,1
Lai Châu	6,0	6,3	104,8
Sơn La	4,0	4,9	121,0
Bắc Trung Bộ	**10,6**	**11,8**	**111,1**
Thanh Hóa	9,8	10,8	110,5
Nghệ An	10,1	11,5	113,0
Hà Tĩnh	13,2	15,1	113,7
Quảng Trị	12,6	13,7	108,7
Huế	9,8	10,7	108,7

4 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THUỘC LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	2024	2025	Chỉ số phát triển
			Năm 2025 so với năm 2024
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**12,5**	**13,7**	**110,3**
Đà Nẵng	25,3	26,7	105,5
Quảng Ngãi	8,8	9,5	108,0
Gia Lai	9,2	10,0	108,4
Khánh Hòa	14,8	16,7	112,7
Đắk Lắk	8,1	9,4	116,1
Lâm Đồng	9,8	11,3	115,8
Đông Nam Bộ	**35,2**	**36,0**	**102,1**
Tây Ninh	12,3	14,5	117,4
Đồng Nai	15,3	16,9	110,0
TP. Hồ Chí Minh	46,5	46,7	100,3
Đồng bằng sông Cửu Long	**7,7**	**8,8**	**114,4**
Vĩnh Long	6,2	7,0	114,3
Đồng Tháp	6,0	7,0	116,0
An Giang	8,3	9,8	117,5
Cần Thơ	11,4	12,8	112,1
Cà Mau	6,3	7,0	111,7

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

5 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**605774**	**778429**	**838753**	**107,8**	**126,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	408057	522483	562521	107,7	127,2
Doanh nghiệp nhỏ	159916	206428	223290	108,2	125,1
Doanh nghiệp vừa	21094	28877	30746	106,5	133,6
Doanh nghiệp lớn	16707	20641	22196	107,5	122,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2300	1804	1766	97,9	80,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1104	837	825	98,6	77,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	585862	751935	810184	107,8	126,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	17612	24690	26803	108,6	137,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6136**	**5949**	**5946**	**100,0**	**100,0**
Công nghiệp và xây dựng	**183203**	**235892**	**253765**	**107,6**	**129,2**
Công nghiệp	102176	131642	142120	108,0	128,5
Khai khoáng	3226	2885	3084	106,9	94,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94645	118890	128433	108,0	125,0
Ngành công nghệ thấp	52422	64975	70216	108,1	123,4
Ngành công nghệ trung bình	30351	39321	42382	107,8	128,1
Ngành công nghệ cao	11872	14594	15835	108,5	124,1
Sản xuất và phân phối điện	1970	6580	6937	105,4	337,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2335	3287	3666	111,5	140,3
Xây dựng	81027	104250	111645	107,1	130,2
Dịch vụ	**416435**	**536588**	**579042**	**107,9**	**126,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	231747	299909	321284	107,1	126,0
Vận tải kho bãi	35678	45324	48234	106,4	124,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22434	27469	28618	104,2	120,2
Thông tin và truyền thông	13127	17556	19257	109,7	132,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3252	4082	4505	110,4	125,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15768	20740	22506	108,5	131,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51898	64258	70204	109,3	122,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23508	33006	36008	109,1	135,0
Giáo dục và đào tạo	8921	11704	14152	120,9	130,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2312	4239	5066	119,5	173,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3246	3543	4050	114,3	109,9
Hoạt động dịch vụ khác	4545	4758	5158	108,4	106,3

6 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**605774**	**778429**	**838753**	**107,8**	**126,8**
Đồng bằng sông Hồng	**191783**	**241655**	**258078**	**106,8**	**124,7**
Hà Nội	129517	155302	162481	104,6	118,9
Quảng Ninh	6966	8661	9451	109,1	123,8
Vĩnh Phúc	5204	7901	8898	112,6	150,6
Bắc Ninh	7819	13377	15284	114,3	165,0
Hải Dương	7170	9142	9930	108,6	126,3
Hải Phòng	14732	18087	19236	106,4	122,5
Hưng Yên	5179	7798	8655	111,0	147,8
Thái Bình	3898	5836	7171	122,9	149,5
Hà Nam	3142	4679	5056	108,1	144,1
Nam Định	5189	6389	7015	109,8	124,3
Ninh Bình	2966	4483	4901	109,3	147,6
Trung du và miền núi phía Bắc	**24317**	**34446**	**38330**	**111,3**	**139,7**
Hà Giang	819	1041	1124	108,0	125,7
Cao Bằng	791	1049	1090	103,9	130,0
Bắc Kạn	500	615	738	120,0	123,6
Tuyên Quang	1058	1490	1591	106,8	137,9
Lào Cai	1878	2817	3140	111,5	146,7
Điện Biên	899	996	1104	110,8	111,5
Lai Châu	779	926	1022	110,4	118,5
Sơn La	1436	1811	1892	104,5	126,7
Yên Bái	1204	1663	1864	112,1	137,1
Hoà Bình	1823	2184	2295	105,1	118,6
Thái Nguyên	3397	4921	5379	109,3	141,5
Lạng Sơn	1353	2205	2449	111,1	155,6
Bắc Giang	4236	7289	8652	118,7	169,7
Phú Thọ	4145	5439	5990	110,1	130,6

6 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**78183**	**103126**	**111256**	**107,9**	**131,1**
Thanh Hoá	9483	14106	15926	112,9	149,1
Nghệ An	9416	11791	12804	108,6	124,2
Hà Tĩnh	3881	4590	4991	108,7	117,3
Quảng Bình	3397	4407	4726	107,2	127,0
Quảng Trị	2272	2805	2962	105,6	123,1
Huế	3706	4746	5041	106,2	125,8
Đà Nẵng	15912	21179	22115	104,4	132,7
Quảng Nam	5868	7308	8009	109,6	127,4
Quảng Ngãi	4089	4944	5080	102,8	119,6
Bình Định	5344	7218	7677	106,4	131,0
Phú Yên	2118	2699	2888	107,0	127,5
Khánh Hoà	7225	10096	11188	110,8	136,8
Ninh Thuận	1748	2569	2753	107,2	147,3
Bình Thuận	3723	4668	5096	109,2	126,3
Tây Nguyên	**15623**	**21265**	**23780**	**111,8**	**135,9**
Kon Tum	1360	1743	1913	109,8	125,7
Gia Lai	3073	4331	4705	108,6	139,1
Đắk Lắk	5140	6870	7934	115,5	133,9
Đắk Nông	1371	2137	2315	108,3	152,1
Lâm Đồng	4680	6184	6913	111,8	134,3
Đông Nam bộ	**250307**	**315819**	**338372**	**107,1**	**123,6**
Bình Phước	3771	5448	5878	107,9	141,7
Tây Ninh	3288	4442	4657	104,8	132,7
Bình Dương	21009	37928	43062	113,5	173,9
Đồng Nai	16732	25372	28378	111,9	149,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	8421	11805	12775	108,2	135,4
TP. Hồ Chí Minh	197086	230824	243622	105,5	115,1

6 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**45409**	**61983**	**68799**	**111,0**	**135,0**
Long An	6600	10682	12313	115,3	157,8
Tiền Giang	4075	5080	5522	108,7	123,4
Bến Tre	2680	3436	3793	110,4	128,8
Trà Vinh	1663	2360	2626	111,3	139,5
Vĩnh Long	2083	2578	2770	107,5	123,0
Đồng Tháp	2920	3701	4214	113,9	128,5
An Giang	3671	4666	5027	107,7	125,8
Kiên Giang	6009	8311	9129	109,8	134,4
Cần Thơ	7241	9744	10835	111,2	136,7
Hậu Giang	1661	2393	2780	116,2	141,2
Sóc Trăng	2052	2907	3169	109,0	137,6
Bạc Liêu	1578	2294	2694	117,4	144,9
Cà Mau	3176	3831	3927	102,5	117,1
Không phân vùng	**151**	**135**	**138**	**102,2**	**90,3**

7 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14636099**	**15581544**	**16365790**	**105,0**	**106,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1492200	1515503	1589595	104,9	99,8
Doanh nghiệp nhỏ	2666658	2772800	2910495	105,0	101,7
Doanh nghiệp vừa	1371379	1493392	1556937	104,3	108,0
Doanh nghiệp lớn	9105863	9799849	10308763	105,2	108,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1148339	1001903	992706	99,1	86,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	672371	568748	563232	99,0	83,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8800397	9271377	9704418	104,7	104,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	4687363	5308264	5668666	106,8	114,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**244737**	**216885**	**226894**	**104,6**	**88,3**
Công nghiệp và xây dựng	**9347711**	**9337775**	**9823427**	**105,2**	**101,5**
Công nghiệp	7649151	7977077	8414380	105,5	106,1
Khai khoáng	163742	140541	146225	104,0	88,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7243783	7567243	7992328	105,6	106,3
Ngành công nghệ thấp	4691916	4702288	4959380	105,5	102,9
Ngành công nghệ trung bình	1086132	1174501	1246800	106,2	108,4
Ngành công nghệ cao	1465735	1690454	1786148	105,7	115,8
Sản xuất và phân phối điện	131773	149743	151857	101,4	112,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	109853	119550	123970	103,7	107,9
Xây dựng	1698560	1360698	1409047	103,6	80,8
Dịch vụ	**5043650**	**6026884**	**6315469**	**104,8**	**115,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1959980	2056365	2131449	103,7	103,0
Vận tải kho bãi	662331	761724	840979	110,4	113,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	359742	394361	417248	105,8	100,1
Thông tin và truyền thông	264750	405154	420957	103,9	147,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	359303	465263	476336	102,4	127,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	195641	251140	250996	99,9	123,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	448204	498619	524048	105,1	107,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	485308	724171	738618	102,0	139,4
Giáo dục và đào tạo	123513	200163	218096	109,0	147,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86931	156818	176307	112,4	171,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62819	69243	76746	110,8	103,6
Hoạt động dịch vụ khác	35128	43863	43689	99,6	117,2

8 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14636099**	**15581544**	**16365790**	**105,0**	**106,1**
Đồng bằng sông Hồng	**4847664**	**5304190**	**5602594**	**105,6**	**108,9**
Hà Nội	2376665	2441326	2593733	106,2	102,0
Quảng Ninh	242989	250688	260937	104,1	101,2
Vĩnh Phúc	193362	241470	241177	99,9	123,3
Bắc Ninh	398917	458821	459713	100,2	114,7
Hải Dương	337304	379544	403364	106,3	113,6
Hải Phòng	460674	547775	589564	107,6	118,3
Hưng Yên	207715	241763	259028	107,1	118,3
Thái Bình	178799	203468	219094	107,7	113,7
Hà Nam	126856	172614	189953	110,0	133,8
Nam Định	178239	211663	223769	105,7	119,0
Ninh Bình	146143	155058	162262	104,7	106,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**884889**	**1039484**	**1120450**	**107,8**	**117,7**
Hà Giang	23219	26956	28031	104,0	109,9
Cao Bằng	17158	17222	19042	110,6	97,1
Bắc Kạn	7220	8638	9475	109,7	112,0
Tuyên Quang	28105	41703	47360	113,6	148,3
Lào Cai	53321	41172	42093	102,2	76,8
Điện Biên	38235	26197	27269	104,1	71,9
Lai Châu	10943	10468	10791	103,1	94,5
Sơn La	25890	19581	19583	100,0	75,7
Yên Bái	33995	44485	48758	109,6	125,0
Hoà Bình	48167	58474	63091	107,9	124,3
Thái Nguyên	202096	192738	198541	103,0	96,1
Lạng Sơn	22726	20718	23763	114,7	93,0
Bắc Giang	228522	350246	392213	112,0	155,9
Phú Thọ	145294	180886	190440	105,3	122,1

8 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1695263**	**1895333**	**1978631**	**104,4**	**110,3**
Thanh Hoá	298239	365717	392860	107,4	123,7
Nghệ An	196246	223017	256648	115,1	115,9
Hà Tĩnh	72937	75225	78203	104,0	103,6
Quảng Bình	43403	46928	47187	100,6	105,6
Quảng Trị	28279	31586	29946	94,8	106,8
Huế	88140	96006	102601	106,9	111,5
Đà Nẵng	302400	309190	295622	95,6	95,8
Quảng Nam	156575	183535	186912	101,8	115,1
Quảng Ngãi	77325	110378	120564	109,2	140,0
Bình Định	127218	146526	151187	103,2	115,2
Phú Yên	38648	47738	47425	99,3	116,9
Khánh Hoà	168258	152288	159406	104,7	88,3
Ninh Thuận	25328	34474	36224	105,1	129,1
Bình Thuận	72268	72725	73846	101,5	100,0
Tây Nguyên	**236399**	**247746**	**259676**	**104,8**	**101,7**
Kon Tum	28717	27978	29370	105,0	95,8
Gia Lai	55147	54711	60270	110,2	99,0
Đắk Lắk	72531	71244	74720	104,9	93,7
Đắk Nông	17892	19033	17394	91,4	103,6
Lâm Đồng	62111	74780	77922	104,2	115,5
Đông Nam bộ	**5399555**	**5358897**	**5575847**	**104,1**	**99,2**
Bình Phước	124053	137719	147672	107,2	109,4
Tây Ninh	192307	210402	222670	105,8	107,8
Bình Dương	1120466	1074834	1138294	105,9	97,2
Đồng Nai	851306	819890	848540	103,5	98,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	199632	224108	238119	106,3	110,0
TP. Hồ Chí Minh	2911790	2891944	2980552	103,1	98,3

8 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**1190236**	**1284590**	**1375100**	**107,1**	**108,7**
Long An	317358	336801	368731	109,5	107,5
Tiền Giang	174545	172872	186493	107,9	100,9
Bến Tre	77559	83595	89665	107,3	108,6
Trà Vinh	48789	50194	56559	112,7	103,7
Vĩnh Long	69619	79916	86715	108,5	115,7
Đồng Tháp	69117	78506	81959	104,4	114,6
An Giang	67356	80710	88394	109,5	121,9
Kiên Giang	91369	96786	103777	107,2	105,7
Cần Thơ	115021	126922	125276	98,7	108,2
Hậu Giang	42819	50012	55698	111,4	118,3
Sóc Trăng	37913	49728	49776	100,1	126,7
Bạc Liêu	30414	28953	31440	108,6	99,2
Cà Mau	48357	49595	50617	102,1	102,6
Không phân vùng	**382093**	**451304**	**453492**	**100,5**	**115,9**

9 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**8717**	**11621**	**12481**	**107,4**	**131,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5882	7469	7903	105,8	121,9
Doanh nghiệp nhỏ	7410	9427	9989	106,0	125,0
Doanh nghiệp vừa	8337	11014	11795	107,1	130,7
Doanh nghiệp lớn	9629	12979	14010	107,9	133,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12939	17285	18852	109,1	133,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12633	17584	19282	109,7	139,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7664	10258	10952	106,8	132,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	9623	12879	13941	108,3	131,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5479**	**7733**	**8062**	**104,3**	**140,0**
Công nghiệp và xây dựng	**8159**	**10642**	**11487**	**107,9**	**130,0**
Công nghiệp	8400	10870	11716	107,8	128,8
Khai khoáng	11903	17598	18007	102,3	140,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8158	10569	11434	108,2	129,3
Ngành công nghệ thấp	7498	9530	10456	109,7	127,9
Ngành công nghệ trung bình	8722	11291	12070	106,9	129,3
Ngành công nghệ cao	9878	13007	13698	105,3	129,5
Sản xuất và phân phối điện	16809	19791	20275	102,5	114,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8692	10835	11690	107,9	122,0
Xây dựng	7066	9243	10099	109,3	132,0
Dịch vụ	**9922**	**13310**	**14189**	**106,6**	**131,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8132	10557	11327	107,3	128,2
Vận tải kho bãi	9217	13406	14168	105,7	139,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6312	9211	9467	102,8	135,9
Thông tin và truyền thông	15725	23281	24499	105,2	142,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22548	25577	28222	110,3	115,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11422	13905	15832	113,9	123,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10736	14800	15466	104,5	132,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7076	8287	8801	106,2	117,0
Giáo dục và đào tạo	9842	13312	14040	105,5	130,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11325	14260	14987	105,1	126,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8821	12577	12721	101,2	137,3
Hoạt động dịch vụ khác	6310	10101	10326	102,2	147,4

10 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**8717**	**11621**	**12481**	**107,4**	**131,8**
Đồng bằng sông Hồng	**8686**	**11663**	**12529**	**107,4**	**133,4**
Hà Nội	9593	12817	13713	107,0	132,8
Quảng Ninh	9200	13015	13385	102,8	136,2
Vĩnh Phúc	8269	10429	11398	109,3	127,5
Bắc Ninh	9544	12446	13021	104,6	126,9
Hải Dương	7618	9755	10664	109,3	128,9
Hải Phòng	7949	12233	12838	104,9	149,5
Hưng Yên	7870	10705	12405	115,9	140,8
Thái Bình	5600	7538	8315	110,3	136,8
Hà Nam	7067	9751	11281	115,7	139,0
Nam Định	5718	7670	8226	107,3	133,8
Ninh Bình	6059	8144	9222	113,2	140,5
Trung du và miền núi phía Bắc	**7350**	**9672**	**10176**	**105,2**	**128,6**
Hà Giang	5782	8310	7694	92,6	128,8
Cao Bằng	6272	9026	8475	93,9	130,7
Bắc Kạn	6238	8808	8431	95,7	127,6
Tuyên Quang	6445	7115	7853	110,4	112,6
Lào Cai	7604	10406	10219	98,2	130,8
Điện Biên	4437	6713	8304	123,7	142,8
Lai Châu	5720	8008	8299	103,6	132,9
Sơn La	4872	7121	7924	111,3	145,1
Yên Bái	6219	8713	8397	96,4	130,6
Hoà Bình	6285	7932	8950	112,8	125,6
Thái Nguyên	9136	11461	11661	101,7	123,1
Lạng Sơn	5721	8258	8527	103,3	138,1
Bắc Giang	7935	10458	11128	106,4	128,4
Phú Thọ	6688	8651	9504	109,9	130,6

10 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**6243**	**8731**	**9323**	**106,8**	**136,8**
Thanh Hoá	5174	7507	8109	108,0	144,2
Nghệ An	5773	8547	9431	110,4	145,1
Hà Tĩnh	6575	7952	8879	111,7	121,3
Quảng Bình	5610	7698	7735	100,5	129,5
Quảng Trị	5599	7246	8014	110,6	125,0
Huế	5736	7968	8822	110,7	136,7
Đà Nẵng	7587	10948	11653	106,4	137,8
Quảng Nam	5954	8600	9105	105,9	144,7
Quảng Ngãi	8073	9439	10667	113,0	121,3
Bình Định	5870	7730	8403	108,7	132,6
Phú Yên	5408	7485	8153	108,9	133,3
Khánh Hoà	6795	10508	9897	94,2	141,0
Ninh Thuận	6354	8084	9030	111,7	131,4
Bình Thuận	5688	8265	8680	105,0	143,6
Tây Nguyên	**5733**	**8428**	**8663**	**102,8**	**144,0**
Kon Tum	5554	8044	8337	103,6	142,3
Gia Lai	5902	7504	7827	104,3	130,7
Đắk Lắk	4932	7896	7969	100,9	153,3
Đắk Nông	5311	9276	10187	109,8	175,9
Lâm Đồng	6726	9546	9762	102,3	136,6
Đông Nam bộ	**9577**	**12835**	**13784**	**107,4**	**131,6**
Bình Phước	7122	8808	9999	113,5	131,3
Tây Ninh	7588	10468	11082	105,9	136,5
Bình Dương	8761	11269	12465	110,6	131,5
Đồng Nai	9297	10629	11552	108,7	114,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	10623	14065	14545	103,4	127,9
TP. Hồ Chí Minh	10133	14324	15250	106,5	136,7

10 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**6639**	**8367**	**9232**	**110,3**	**126,0**
Long An	7461	10119	10886	107,6	133,3
Tiền Giang	6739	8336	9711	116,5	123,8
Bến Tre	6524	7690	8973	116,7	123,5
Trà Vinh	5481	7166	7792	108,7	133,3
Vĩnh Long	5828	8870	9493	107,0	145,2
Đồng Tháp	6631	6690	6994	104,5	101,3
An Giang	6092	7380	8196	111,1	122,6
Kiên Giang	6715	8660	9150	105,7	124,6
Cần Thơ	6256	7640	8741	114,4	125,5
Hậu Giang	5828	7033	7988	113,6	124,5
Sóc Trăng	6488	5573	6974	125,1	94,9
Bạc Liêu	5149	7099	7129	100,4	130,5
Cà Mau	6765	8536	9000	105,4	127,1
Không phân vùng	**19339**	**23973**	**26914**	**112,3**	**127,1**

11 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**15,45**	**16,92**	**16,80**	**16,98**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6,25	6,38	6,01	6,47
Doanh nghiệp nhỏ	14,87	16,81	16,33	16,77
Doanh nghiệp vừa	17,04	18,42	18,35	18,40
Doanh nghiệp lớn	16,31	17,72	17,67	17,76
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18,31	21,72	20,65	20,46
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20,17	21,19	20,73	20,30
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16,72	18,90	18,66	18,96
Khu vực doanh nghiệp FDI	12,58	13,02	13,37	13,44
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8,18**	**10,46**	**11,17**	**10,81**
Công nghiệp và xây dựng	**12,98**	**14,47**	**14,53**	**14,50**
Công nghiệp	13,60	14,77	14,97	14,87
Khai khoáng	13,99	16,33	14,76	15,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,83	13,90	14,09	14,06
Ngành công nghệ thấp	7,81	8,59	8,66	8,54
Ngành công nghệ trung bình	17,44	19,33	19,18	20,18
Ngành công nghệ cao	22,12	21,62	22,47	22,11
Sản xuất và phân phối điện	36,67	40,52	44,23	40,43
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,06	6,89	6,67	6,83
Xây dựng	9,66	12,29	11,48	11,88
Dịch vụ	**19,44**	**20,16**	**19,78**	**20,44**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41,90	49,26	48,98	49,46
Vận tải kho bãi	11,30	11,34	11,68	12,98
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,62	5,97	6,16	6,13
Thông tin và truyền thông	9,95	5,81	6,06	6,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,03	14,32	12,18	12,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19,49	21,14	22,97	21,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,85	4,78	4,63	4,86
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,53	5,08	4,51	4,54
Giáo dục và đào tạo	2,80	2,98	2,94	2,93
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,63	4,05	3,98	3,89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15,99	16,94	16,55	16,23
Hoạt động dịch vụ khác	5,22	4,32	3,93	5,18

12 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**15,45**	**16,92**	**16,80**	**16,98**
Đồng bằng sông Hồng	**16,57**	**17,46**	**17,41**	**17,65**
Hà Nội	15,19	17,19	17,34	17,24
Quảng Ninh	18,23	19,17	18,36	18,80
Vĩnh Phúc	20,49	20,53	20,55	20,84
Bắc Ninh	28,11	22,98	22,89	24,49
Hải Dương	11,34	12,66	12,98	12,77
Hải Phòng	17,50	16,65	17,23	17,19
Hưng Yên	15,72	20,70	20,22	19,63
Thái Bình	10,57	10,74	9,80	10,76
Hà Nam	13,37	15,14	14,74	15,15
Nam Định	10,20	9,68	9,26	9,84
Ninh Bình	21,73	21,67	19,25	21,83
Trung du và miền núi phía Bắc	**18,96**	**20,40**	**20,73**	**20,56**
Hà Giang	8,88	8,83	9,18	9,60
Cao Bằng	9,76	13,65	13,12	13,75
Bắc Kạn	9,58	10,24	10,65	11,26
Tuyên Quang	10,06	11,54	9,63	11,13
Lào Cai	14,59	18,36	19,89	18,99
Điện Biên	7,01	9,26	7,83	9,02
Lai Châu	12,20	16,17	17,47	16,60
Sơn La	18,04	26,30	23,70	25,57
Yên Bái	12,04	13,10	14,91	15,03
Hòa Bình	11,27	13,60	11,96	13,04
Thái Nguyên	36,71	34,50	35,73	37,28
Lạng Sơn	24,89	39,27	33,50	34,34
Bắc Giang	10,78	18,00	18,77	16,76
Phú Thọ	11,55	13,13	14,81	12,93

12 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**14,15**	**15,00**	**15,39**	**15,61**
Thanh Hoá	12,31	15,18	16,32	15,63
Nghệ An	14,06	14,27	13,12	14,39
Hà Tĩnh	19,21	30,15	33,05	31,17
Quảng Bình	18,72	18,97	20,88	20,92
Quảng Trị	19,27	20,24	19,82	21,01
Huế	13,15	11,74	11,30	12,02
Đà Nẵng	10,88	9,71	10,52	10,59
Quảng Nam	16,40	13,24	14,36	14,57
Quảng Ngãi	24,01	28,88	23,66	28,02
Bình Định	12,70	13,66	13,43	13,56
Phú Yên	14,50	14,28	13,74	14,53
Khánh Hoà	12,08	11,87	14,23	12,51
Ninh Thuận	13,65	13,64	13,66	14,15
Bình Thuận	19,07	23,38	22,12	22,44
Tây Nguyên	**22,06**	**23,53**	**26,46**	**24,18**
Kon Tum	15,63	17,38	16,17	17,12
Gia Lai	18,45	27,06	30,47	25,61
Đắk Lắk	24,62	27,79	30,52	28,85
Đắk Nông	49,79	34,51	45,29	35,84
Lâm Đồng	18,94	17,34	19,53	18,87
Đông Nam bộ	**13,95**	**15,57**	**15,47**	**15,81**
Bình Phước	15,10	22,77	23,45	22,12
Tây Ninh	11,08	13,52	14,06	13,72
Bình Dương	11,04	12,44	13,09	12,73
Đồng Nai	12,16	13,90	14,43	14,24
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,70	18,09	18,48	19,64
TP. Hồ Chí Minh	15,10	16,56	16,03	16,78

12 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**16,69**	**20,20**	**19,37**	**19,29**
Long An	13,50	15,86	15,86	15,69
Tiền Giang	10,11	14,59	14,12	13,42
Bến Tre	10,85	13,42	12,39	12,27
Trà Vinh	16,22	21,07	19,07	19,80
Vĩnh Long	12,24	13,67	13,60	13,28
Đồng Tháp	26,02	38,12	39,84	35,38
An Giang	22,01	29,84	27,76	27,95
Kiên Giang	17,30	16,66	15,29	16,59
Cần Thơ	24,82	30,72	28,57	28,47
Hậu Giang	20,64	25,38	21,18	22,58
Sóc Trăng	22,79	35,89	32,97	33,64
Bạc Liêu	24,64	22,32	22,73	21,90
Cà Mau	28,55	26,43	25,54	26,21
Không phân vùng	**15,84**	**17,70**	**15,72**	**15,81**

13 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**46,6**	**46,2**	**46,7**	**47,1**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	36,5	34,9	34,2	35,2
Doanh nghiệp nhỏ	34,6	36,7	37,1	36,9
Doanh nghiệp vừa	37,3	40,0	40,6	40,2
Doanh nghiệp lớn	53,2	51,6	52,3	52,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	32,8	35,6	35,3	35,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	31,2	34,3	34,0	34,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38,8	39,9	40,2	40,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	64,7	59,2	60,0	60,8
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36,1**	**40,1**	**36,7**	**39,1**
Công nghiệp và xây dựng	**50,4**	**49,3**	**50,0**	**50,4**
Công nghiệp	57,2	54,2	54,9	55,5
Khai khoáng	18,1	16,8	16,6	17,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59,1	55,8	56,5	57,2
Ngành công nghệ thấp	65,5	62,7	63,8	64,1
Ngành công nghệ trung bình	32,8	32,7	33,3	33,2
Ngành công nghệ cao	57,8	52,9	52,4	53,9
Sản xuất và phân phối điện	20,1	21,4	21,7	21,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	37,7	37,9	37,1	38,1
Xây dựng	19,4	20,1	20,7	20,5
Dịch vụ	**40,2**	**41,6**	**42,1**	**41,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39,9	41,1	41,7	41,7
Vận tải kho bãi	25,2	26,5	25,6	26,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53,1	51,4	52,1	52,1
Thông tin và truyền thông	34,9	35,0	35,3	35,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	56,9	56,4	57,0	56,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39,3	38,5	41,1	39,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35,8	37,4	38,3	37,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	37,1	40,3	40,5	40,0
Giáo dục và đào tạo	61,1	64,1	64,7	64,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61,1	63,1	64,3	64,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45,9	48,4	50,1	49,1
Hoạt động dịch vụ khác	44,2	42,8	43,8	42,5

14 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**46,6**	**46,2**	**46,7**	**47,1**
Đồng bằng sông Hồng	**46,4**	**47,2**	**46,9**	**47,5**
Hà Nội	39,5	42,4	42,0	42,2
Quảng Ninh	30,9	32,9	32,5	32,3
Vĩnh Phúc	55,3	49,7	51,8	52,2
Bắc Ninh	56,9	52,4	49,5	52,5
Hải Dương	57,2	56,0	54,8	56,3
Hải Phòng	50,8	47,6	48,1	48,5
Hưng Yên	53,4	49,0	51,7	51,7
Thái Bình	61,5	59,9	60,3	60,1
Hà Nam	58,9	54,8	54,4	55,8
Nam Định	59,6	61,1	62,0	62,1
Ninh Bình	50,4	55,8	55,9	56,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**50,5**	**48,0**	**49,9**	**50,3**
Hà Giang	21,9	23,0	23,3	23,1
Cao Bằng	27,6	31,0	31,2	31,6
Bắc Kạn	30,0	29,2	32,0	31,5
Tuyên Quang	46,5	43,0	57,5	51,0
Lào Cai	27,5	29,9	29,5	29,8
Điện Biên	24,2	31,4	30,2	28,7
Lai Châu	26,2	29,3	29,2	30,0
Sơn La	33,1	39,8	39,2	38,7
Yên Bái	37,8	38,5	39,8	39,0
Hòa Bình	50,8	51,4	51,7	51,6
Thái Nguyên	58,0	53,4	54,8	55,5
Lạng Sơn	32,6	38,0	38,1	37,7
Bắc Giang	62,8	51,0	53,0	55,0
Phú Thọ	55,4	54,5	56,3	56,1

14 (Tiếp theo) TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**44,7**	**45,6**	**46,4**	**46,8**
Thanh Hoá	58,1	58,9	57,7	59,5
Nghệ An	41,6	48,7	47,9	49,1
Hà Tĩnh	31,2	36,5	37,2	36,5
Quảng Bình	35,6	34,6	35,5	35,5
Quảng Trị	35,4	38,9	40,5	40,2
Huế	49,5	49,0	47,9	48,9
Đà Nẵng	40,4	37,5	40,9	40,4
Quảng Nam	51,1	48,3	49,8	50,5
Quảng Ngãi	37,0	37,7	38,3	38,2
Bình Định	41,2	43,3	43,5	43,4
Phú Yên	44,7	43,9	46,4	46,2
Khánh Hoà	38,6	38,7	38,6	39,2
Ninh Thuận	40,9	41,6	48,1	42,5
Bình Thuận	48,3	45,8	47,9	47,0
Tây Nguyên	**35,8**	**38,5**	**38,9**	**38,6**
Kon Tum	28,3	34,6	32,1	33,4
Gia Lai	36,2	38,0	41,3	38,8
Đắk Lắk	32,8	37,1	39,2	37,2
Đắk Nông	38,9	38,0	38,7	39,7
Lâm Đồng	41,4	41,9	39,3	41,4
Đông Nam bộ	**46,8**	**44,7**	**45,7**	**45,9**
Bình Phước	53,8	49,8	49,8	50,6
Tây Ninh	56,3	48,8	50,8	51,8
Bình Dương	49,7	46,0	45,9	46,9
Đồng Nai	51,8	46,3	50,6	49,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,1	39,6	40,8	40,5
TP. Hồ Chí Minh	43,8	43,6	44,1	44,2

14 (Tiếp theo) TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**49,1**	**48,7**	**49,0**	**49,1**
Long An	50,7	49,3	49,3	49,8
Tiền Giang	60,2	57,5	57,5	58,0
Bến Tre	56,1	51,1	51,7	50,9
Trà Vinh	63,1	57,0	61,0	60,3
Vĩnh Long	56,3	59,8	57,1	57,3
Đồng Tháp	44,8	45,4	47,0	47,7
An Giang	43,3	45,8	48,5	46,7
Kiên Giang	29,1	34,8	34,6	34,4
Cần Thơ	38,8	42,1	40,9	41,7
Hậu Giang	55,7	55,4	52,6	55,2
Sóc Trăng	48,6	47,8	47,4	48,6
Bạc Liêu	43,1	40,0	38,6	41,0
Cà Mau	37,9	36,6	39,9	37,9
Không phân vùng	**44,8**	**47,7**	**48,5**	**48,3**

15 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**38421954**	**64250939**	**72300503**	**112,5**	**162,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4384043	5871935	6917388	117,8	137,8
Doanh nghiệp nhỏ	4564466	7443964	8124366	109,1	157,3
Doanh nghiệp vừa	2894338	4878073	5373509	110,2	165,9
Doanh nghiệp lớn	26579107	46056967	51885239	112,7	167,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9431916	12934783	14410381	111,4	133,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4575206	4975082	5378835	108,1	107,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21925372	38766088	43245851	111,6	171,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	7064666	12550068	14644270	116,7	175,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**387570**	**542254**	**513090**	**94,6**	**129,3**
Công nghiệp và xây dựng	**12944265**	**18716819**	**20593298**	**110,0**	**146,6**
Công nghiệp	10221290	15067655	16608962	110,2	147,5
Khai khoáng	588780	676948	697114	103,0	110,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7694352	11897151	13193260	110,9	153,3
Ngành công nghệ thấp	2775570	4134797	4488729	108,6	147,7
Ngành công nghệ trung bình	2405183	3415170	3681185	107,8	141,8
Ngành công nghệ cao	2513599	4347184	5023346	115,6	170,4
Sản xuất và phân phối điện	1755119	2226614	2427894	109,0	134,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	183039	266943	290694	108,9	148,8
Xây dựng	2722975	3649164	3984336	109,2	143,3
Dịch vụ	**25090114**	**44991866**	**51194115**	**113,8**	**171,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4831008	8266642	8970514	108,5	162,7
Vận tải kho bãi	1088657	1862123	2084778	112,0	166,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	627525	805536	902895	112,1	133,8
Thông tin và truyền thông	564929	858743	956093	111,3	148,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11760736	21845556	25136863	115,1	178,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4534842	8931596	10342866	115,8	181,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	951097	1096234	1265215	115,4	125,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	312124	606701	722736	119,1	182,4
Giáo dục và đào tạo	91799	188389	214168	113,7	205,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90864	157892	182435	115,5	167,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	208661	329200	373944	113,6	146,3
Hoạt động dịch vụ khác	27872	43253	41608	96,2	147,8

16 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**38421954**	**64250939**	**72300503**	**112,5**	**162,8**
Đồng bằng sông Hồng	**12148262**	**20212851**	**23109025**	**114,3**	**161,2**
Hà Nội	8580436	14020220	16088732	114,8	158,2
Quảng Ninh	508534	691175	771506	111,6	132,5
Vĩnh Phúc	275900	489408	518699	106,0	173,2
Bắc Ninh	791040	1050312	1152044	109,7	136,1
Hải Dương	299929	495951	564563	113,8	166,6
Hải Phòng	741955	1398999	1562948	111,7	179,7
Hưng Yên	286875	863711	1117779	129,4	277,4
Thái Bình	135269	208439	241824	116,0	149,8
Hà Nam	162119	363118	435243	119,9	216,4
Nam Định	136004	206057	227848	110,6	149,1
Ninh Bình	230201	425463	427839	100,6	170,7
Trung du và miền núi phía Bắc	**1234791**	**2327929**	**2685596**	**115,4**	**184,8**
Hà Giang	39989	46913	49469	105,5	118,1
Cao Bằng	21736	31335	34051	108,7	137,5
Bắc Kạn	10728	13473	18753	139,2	132,6
Tuyên Quang	26677	42879	46934	109,5	154,5
Lào Cai	101995	133597	151242	113,2	131,8
Điện Biên	65156	73194	74876	102,3	120,2
Lai Châu	26335	58451	62817	107,5	199,9
Sơn La	51443	74535	76720	102,9	147,2
Yên Bái	36605	65504	74163	113,2	178,3
Hoà Bình	55733	137198	142951	104,2	228,5
Thái Nguyên	440205	594058	601143	101,2	137,5
Lạng Sơn	37177	76691	88330	115,2	191,7
Bắc Giang	206440	742646	992953	133,7	347,5
Phú Thọ	114573	237454	271194	114,2	193,5

16 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**2714549**	**4678157**	**5220571**	**111,6**	**170,0**
Thanh Hoá	390405	706691	746982	105,7	173,7
Nghệ An	320586	543890	628901	115,6	163,0
Hà Tĩnh	387889	420800	426546	101,4	108,1
Quảng Bình	80807	134231	148563	110,7	165,3
Quảng Trị	43740	87757	92341	105,2	208,8
Huế	84417	131573	178651	135,8	163,8
Đà Nẵng	396941	633975	726796	114,6	161,2
Quảng Nam	192460	409748	464485	113,4	205,7
Quảng Ngãi	195156	369758	418357	113,1	184,3
Bình Định	132428	226264	248120	109,7	177,2
Phú Yên	39515	74655	75902	101,7	173,6
Khánh Hoà	252752	496895	575091	115,7	192,9
Ninh Thuận	49981	141931	168577	118,8	293,1
Bình Thuận	147470	299991	321259	107,1	201,7
Tây Nguyên	**410665**	**716229**	**800608**	**111,8**	**172,4**
Kon Tum	38458	63430	72294	114,0	168,0
Gia Lai	160915	252536	269575	106,8	154,9
Đắk Lắk	84382	167603	182089	108,6	194,0
Đắk Nông	31998	56225	66666	118,6	175,0
Lâm Đồng	94913	176434	209985	119,0	183,9
Đông Nam bộ	**11393016**	**17665162**	**19067922**	**107,9**	**150,6**
Bình Phước	148760	314188	350254	111,5	209,1
Tây Ninh	212355	429159	469089	109,3	194,9
Bình Dương	1142102	1992435	2254876	113,2	172,7
Đồng Nai	1001768	1589822	1811747	114,0	158,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	757938	1076972	1132573	105,2	139,3
TP. Hồ Chí Minh	8130093	12262586	13049383	106,4	145,4

16 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**1592559**	**2937294**	**3336750**	**113,6**	**180,1**
Long An	437350	856475	986720	115,2	188,7
Tiền Giang	116663	192492	218994	113,8	160,5
Bến Tre	53389	103441	108327	104,7	186,2
Trà Vinh	94973	165006	172929	104,8	176,9
Vĩnh Long	40582	86353	92844	107,5	208,3
Đồng Tháp	91301	141592	154285	109,0	150,9
An Giang	80501	161901	163197	100,8	184,5
Kiên Giang	216357	420713	521267	123,9	201,2
Cần Thơ	186078	289314	319517	110,4	150,5
Hậu Giang	60343	98858	103238	104,4	155,9
Sóc Trăng	100185	225164	257528	114,4	211,4
Bạc Liêu	34619	69370	100032	144,2	214,6
Cà Mau	80218	126615	137872	108,9	152,6
Không phân vùng	**8928112**	**15713317**	**18080032**	**115,1**	**171,7**

17 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**31,5**	**30,9**	**30,1**	**31,1**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	53,9	52,6	50,6	53,5
Doanh nghiệp nhỏ	37,9	40,9	40,2	41,0
Doanh nghiệp vừa	32,1	35,9	34,8	34,9
Doanh nghiệp lớn	26,6	26,0	25,2	26,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21,8	20,1	19,1	20,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	29,2	27,4	27,3	28,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33,0	31,9	31,2	32,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	39,6	39,0	37,5	38,7
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**60,7**	**57,5**	**60,9**	**60,4**
Công nghiệp và xây dựng	**40,4**	**43,2**	**42,6**	**43,0**
Công nghiệp	40,8	44,0	43,4	43,7
Khai khoáng	53,7	61,3	58,7	57,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,2	43,9	43,2	43,7
Ngành công nghệ thấp	42,0	45,3	44,7	44,7
Ngành công nghệ trung bình	36,6	41,0	40,8	40,2
Ngành công nghệ cao	44,7	44,9	43,7	45,6
Sản xuất và phân phối điện	33,9	38,6	39,2	39,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	50,4	50,6	51,2	51,0
Xây dựng	38,7	39,7	39,1	40,1
Dịch vụ	**26,4**	**25,5**	**24,7**	**25,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34,2	34,0	34,0	34,4
Vận tải kho bãi	38,5	42,1	42,8	40,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43,6	45,3	42,3	42,1
Thông tin và truyền thông	62,0	63,5	59,6	62,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,2	11,5	11,4	11,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39,2	36,5	34,4	36,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	50,7	53,0	50,3	52,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,5	49,5	41,9	48,3
Giáo dục và đào tạo	54,3	52,6	56,7	54,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51,8	52,2	52,0	51,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43,4	33,4	37,3	37,4
Hoạt động dịch vụ khác	52,3	49,6	51,5	50,7

18 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**31,5**	**30,9**	**30,1**	**31,1**
Đồng bằng sông Hồng	**34,3**	**35,2**	**34,1**	**35,5**
Hà Nội	32,6	32,8	31,2	32,9
Quảng Ninh	29,4	35,0	36,6	36,1
Vĩnh Phúc	42,0	41,4	41,5	41,0
Bắc Ninh	49,3	53,8	51,4	54,1
Hải Dương	36,5	44,0	44,7	42,7
Hải Phòng	33,5	37,9	39,0	38,5
Hưng Yên	36,2	30,1	30,8	32,7
Thái Bình	39,7	46,9	43,8	41,4
Hà Nam	37,6	39,6	37,9	38,7
Nam Định	42,2	46,1	43,1	43,9
Ninh Bình	36,3	40,4	42,1	42,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**44,5**	**41,2**	**39,8**	**42,0**
Hà Giang	40,6	48,8	46,8	46,8
Cao Bằng	36,6	36,6	36,5	37,4
Bắc Kạn	44,7	53,1	44,0	45,5
Tuyên Quang	33,1	46,4	50,1	45,4
Lào Cai	37,7	45,8	43,4	44,6
Điện Biên	26,6	42,1	43,8	37,0
Lai Châu	44,2	42,4	43,1	43,4
Sơn La	41,7	49,7	52,3	48,0
Yên Bái	42,1	47,6	45,4	46,2
Hòa Bình	37,1	33,8	38,2	36,0
Thái Nguyên	58,1	48,6	50,8	54,7
Lạng Sơn	28,2	29,3	31,7	31,4
Bắc Giang	37,5	36,3	32,1	33,4
Phú Thọ	37,1	35,7	35,7	37,3

18 (Tiếp theo) TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**36,5**	**37,3**	**37,4**	**37,5**
Thanh Hoá	32,2	32,2	34,3	33,1
Nghệ An	28,3	32,1	32,4	32,4
Hà Tĩnh	36,0	39,7	40,4	40,6
Quảng Bình	43,5	45,8	43,5	44,7
Quảng Trị	42,8	41,8	45,8	42,2
Huế	41,4	39,5	38,5	40,0
Đà Nẵng	35,7	37,6	36,8	37,0
Quảng Nam	36,8	33,1	30,9	34,1
Quảng Ngãi	46,9	55,3	54,1	53,9
Bình Định	43,7	45,3	44,1	45,0
Phú Yên	49,1	49,0	44,3	47,3
Khánh Hoà	35,5	33,0	35,0	32,2
Ninh Thuận	38,0	38,9	36,6	37,6
Bình Thuận	38,3	30,3	32,0	32,7
Tây Nguyên	**42,2**	**40,5**	**42,0**	**41,8**
Kon Tum	45,2	46,3	44,2	45,4
Gia Lai	40,2	37,3	38,2	38,6
Đắk Lắk	42,7	43,6	46,8	45,1
Đắk Nông	38,2	41,4	39,2	41,5
Lâm Đồng	45,2	39,6	43,0	41,8
Đông Nam bộ	**39,9**	**39,5**	**38,7**	**39,4**
Bình Phước	37,4	36,0	36,2	35,9
Tây Ninh	42,8	44,9	44,2	44,9
Bình Dương	40,0	43,7	43,6	43,0
Đồng Nai	46,6	46,5	44,7	46,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,7	46,1	45,8	45,1
TP. Hồ Chí Minh	38,6	37,2	36,3	37,3

18 (Tiếp theo) TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**36,5**	**36,1**	**36,1**	**36,3**
Long An	36,7	35,0	36,5	35,9
Tiền Giang	43,5	42,7	42,9	42,4
Bến Tre	47,8	44,7	46,8	44,9
Trà Vinh	20,0	46,6	38,7	40,0
Vĩnh Long	46,1	48,5	49,5	47,4
Đồng Tháp	36,6	40,7	43,2	41,8
An Giang	41,8	36,5	36,8	37,0
Kiên Giang	34,4	26,7	28,2	28,6
Cần Thơ	38,7	39,5	39,8	39,9
Hậu Giang	43,7	48,3	47,7	47,9
Sóc Trăng	20,5	18,8	18,6	19,1
Bạc Liêu	42,2	42,3	36,3	40,7
Cà Mau	38,9	38,6	37,5	40,4
Không phân vùng	**12,2**	**10,8**	**10,6**	**11,1**

19 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**0,64**	**0,59**	**0,59**	**0,60**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	0,16	0,16	0,14	0,15
Doanh nghiệp nhỏ	0,81	0,71	0,71	0,72
Doanh nghiệp vừa	0,84	0,75	0,77	0,76
Doanh nghiệp lớn	0,66	0,60	0,61	0,63
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,36	0,36	0,34	0,35
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	0,46	0,51	0,53	0,50
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,65	0,57	0,57	0,58
Khu vực doanh nghiệp FDI	1,00	0,87	0,89	0,91
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0,36**	**0,40**	**0,49**	**0,44**
Công nghiệp và xây dựng	**0,95**	**0,93**	**0,97**	**0,94**
Công nghiệp	1,06	1,03	1,09	1,06
Khai khoáng	0,57	0,75	0,67	0,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,23	1,14	1,20	1,19
Ngành công nghệ thấp	1,24	1,15	1,22	1,19
Ngành công nghệ trung bình	0,85	0,91	0,95	0,96
Ngành công nghệ cao	1,60	1,33	1,37	1,39
Sản xuất và phân phối điện	0,57	0,62	0,70	0,59
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,40	0,42	0,41	0,39
Xây dựng	0,53	0,50	0,50	0,48
Dịch vụ	**0,48**	**0,44**	**0,43**	**0,45**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,73	1,61	1,63	1,66
Vận tải kho bãi	0,78	0,77	0,82	0,86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,30	0,31	0,33	0,27
Thông tin và truyền thông	0,90	0,78	0,82	0,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,09	0,10	0,08	0,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,12	0,10	0,11	0,11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,31	0,39	0,37	0,35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,62	0,62	0,52	0,56
Giáo dục và đào tạo	0,46	0,50	0,53	0,45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,49	0,69	0,69	0,65
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,53	0,54	0,53	0,51
Hoạt động dịch vụ khác	0,52	0,53	0,53	0,58

20 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**0,64**	**0,59**	**0,59**	**0,60**
Đồng bằng sông Hồng	**0,71**	**0,66**	**0,65**	**0,68**
Hà Nội	0,50	0,48	0,47	0,49
Quảng Ninh	1,00	1,10	1,02	1,06
Vĩnh Phúc	1,48	1,28	1,35	1,35
Bắc Ninh	1,69	1,47	1,47	1,53
Hải Dương	1,19	1,15	1,20	1,18
Hải Phòng	1,10	0,99	1,03	1,03
Hưng Yên	1,11	0,78	0,75	0,87
Thái Bình	0,97	0,97	0,92	1,01
Hà Nam	0,93	0,85	0,90	0,89
Nam Định	0,94	0,94	0,93	0,97
Ninh Bình	1,04	0,79	0,77	0,89
Trung du và miền núi phía Bắc	**1,25**	**1,08**	**1,09**	**1,10**
Hà Giang	0,35	0,47	0,47	0,44
Cao Bằng	0,59	0,77	0,71	0,73
Bắc Kạn	0,51	0,67	0,58	0,61
Tuyên Quang	0,82	0,98	0,91	0,98
Lào Cai	0,71	0,70	0,70	0,71
Điện Biên	0,23	0,27	0,28	0,25
Lai Châu	0,38	0,28	0,30	0,30
Sơn La	0,56	0,59	0,59	0,57
Yên Bái	0,86	0,89	0,98	0,95
Hòa Bình	0,77	0,58	0,59	0,61
Thái Nguyên	1,96	1,53	1,66	1,62
Lạng Sơn	1,09	1,12	0,93	1,02
Bắc Giang	1,20	1,13	1,07	1,11
Phú Thọ	1,22	1,09	1,22	1,13

20 (Tiếp theo) CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**0,69**	**0,64**	**0,66**	**0,66**
Thanh Hoá	0,60	0,72	0,82	0,77
Nghệ An	0,63	0,62	0,61	0,64
Hà Tĩnh	0,29	0,51	0,63	0,53
Quảng Bình	0,71	0,62	0,62	0,64
Quảng Trị	0,87	0,60	0,62	0,60
Huế	0,98	0,84	0,75	0,84
Đà Nẵng	0,80	0,62	0,62	0,62
Quảng Nam	1,02	0,63	0,66	0,71
Quảng Ngãi	0,94	0,98	0,88	1,00
Bình Định	0,90	0,83	0,84	0,82
Phú Yên	0,95	0,81	0,85	0,84
Khánh Hoà	0,70	0,46	0,49	0,45
Ninh Thuận	0,59	0,32	0,32	0,32
Bình Thuận	0,68	0,56	0,55	0,55
Tây Nguyên	**0,91**	**0,82**	**0,90**	**0,83**
Kon Tum	0,81	0,73	0,65	0,70
Gia Lai	0,46	0,54	0,64	0,53
Đắk Lắk	1,34	1,09	1,20	1,10
Đắk Nông	1,79	1,32	1,54	1,37
Lâm Đồng	1,03	0,86	0,87	0,88
Đông Nam bộ	**0,79**	**0,74**	**0,76**	**0,77**
Bình Phước	1,15	1,06	1,21	1,12
Tây Ninh	0,96	0,84	0,90	0,88
Bình Dương	1,19	0,93	1,01	1,01
Đồng Nai	1,20	0,95	0,95	1,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,68	0,64	0,67	0,67
TP. Hồ Chí Minh	0,69	0,68	0,69	0,70

20 (Tiếp theo) CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**1,04**	**0,92**	**0,90**	**0,91**
Long An	0,92	0,78	0,78	0,80
Tiền Giang	1,27	1,38	1,45	1,32
Bến Tre	1,31	1,02	1,11	1,04
Trà Vinh	0,63	0,55	0,60	0,53
Vĩnh Long	1,51	1,35	1,41	1,33
Đồng Tháp	1,60	1,75	1,81	1,69
An Giang	1,41	1,39	1,47	1,42
Kiên Giang	0,62	0,41	0,35	0,39
Cần Thơ	1,16	1,27	1,23	1,24
Hậu Giang	1,07	1,11	1,09	1,08
Sóc Trăng	0,72	0,57	0,56	0,59
Bạc Liêu	1,40	0,81	0,61	0,75
Cà Mau	1,43	1,08	1,00	1,12
Không phân vùng	**0,16**	**0,15**	**0,14**	**0,14**

21 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**2,18**	**2,22**	**2,30**	**2,21**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	0,87	0,90	0,97	0,86
Doanh nghiệp nhỏ	1,59	1,43	1,45	1,43
Doanh nghiệp vừa	2,10	1,78	1,82	1,85
Doanh nghiệp lớn	2,75	2,82	2,93	2,82
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,56	3,95	4,13	3,87
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,43	2,62	2,65	2,53
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,02	2,12	2,18	2,10
Khu vực doanh nghiệp FDI	1,53	1,55	1,66	1,58
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0,65**	**0,70**	**0,66**	**0,64**
Công nghiệp và xây dựng	**1,49**	**1,31**	**1,34**	**1,33**
Công nghiệp	1,46	1,27	1,30	1,29
Khai khoáng	0,85	0,66	0,62	0,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,44	1,27	1,31	1,29
Ngành công nghệ thấp	1,39	1,23	1,24	1,24
Ngành công nghệ trung bình	1,74	1,46	1,46	1,52
Ngành công nghệ cao	1,25	1,17	1,26	1,16
Sản xuất và phân phối điện	1,97	1,55	1,58	1,57
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,99	0,98	0,95	0,97
Xây dựng	1,61	1,52	1,54	1,50
Dịch vụ	**2,78**	**2,93**	**3,02**	**2,92**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,88	1,92	1,96	1,90
Vận tải kho bãi	1,62	1,45	1,32	1,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,28	1,25	1,38	1,40
Thông tin và truyền thông	0,60	0,57	0,63	0,58
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,87	7,97	7,75	7,91
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,57	1,70	1,88	1,68
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,03	0,88	0,94	0,89
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,06	0,96	1,17	1,00
Giáo dục và đào tạo	0,84	0,92	0,80	0,85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,93	0,96	0,91	0,97
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,19	1,89	1,67	1,65
Hoạt động dịch vụ khác	0,90	1,05	0,93	0,99

22 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**2,18**	**2,22**	**2,30**	**2,21**
Đồng bằng sông Hồng	**1,92**	**1,80**	**1,91**	**1,81**
Hà Nội	2,08	2,03	2,16	2,04
Quảng Ninh	2,44	1,82	1,79	1,79
Vĩnh Phúc	1,31	1,42	1,45	1,45
Bắc Ninh	1,03	0,80	0,90	0,84
Hải Dương	1,75	1,33	1,25	1,37
Hải Phòng	1,97	1,59	1,62	1,63
Hưng Yên	1,76	2,12	2,25	1,97
Thái Bình	1,58	1,11	1,30	1,37
Hà Nam	1,65	1,56	1,56	1,56
Nam Định	1,34	1,23	1,24	1,27
Ninh Bình	1,76	1,40	1,46	1,41
Trung du và miền núi phía Bắc	**1,29**	**1,36**	**1,45**	**1,33**
Hà Giang	1,49	1,07	1,09	1,14
Cao Bằng	1,69	1,70	1,70	1,65
Bắc Kạn	1,19	0,95	1,33	1,27
Tuyên Quang	2,09	1,21	1,03	1,25
Lào Cai	1,67	1,21	1,24	1,27
Điện Biên	2,78	1,35	1,35	1,73
Lai Châu	1,26	1,34	1,36	1,31
Sơn La	1,40	1,03	0,95	1,12
Yên Bái	1,39	1,10	1,14	1,14
Hòa Bình	1,68	1,93	1,57	1,76
Thái Nguyên	0,80	0,86	0,99	0,77
Lạng Sơn	2,50	2,36	2,13	2,13
Bắc Giang	1,61	1,87	1,94	1,94
Phú Thọ	1,72	1,71	1,77	1,65

22 (Tiếp theo) CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1,72**	**1,67**	**1,67**	**1,68**
Thanh Hoá	2,03	2,10	2,00	2,11
Nghệ An	2,54	2,07	2,07	2,11
Hà Tĩnh	1,74	1,45	1,45	1,49
Quảng Bình	1,32	1,19	1,28	1,22
Quảng Trị	1,31	1,43	1,23	1,35
Huế	1,41	1,51	1,55	1,46
Đà Nẵng	1,80	1,63	1,74	1,69
Quảng Nam	1,73	1,95	2,15	1,89
Quảng Ngãi	1,13	0,80	0,82	0,88
Bình Định	1,30	1,22	1,27	1,21
Phú Yên	1,05	1,05	1,23	1,11
Khánh Hoà	1,80	2,10	1,94	2,17
Ninh Thuận	1,54	1,61	1,66	1,68
Bình Thuận	1,60	2,29	2,12	2,01
Tây Nguyên	**1,36**	**1,45**	**1,40**	**1,39**
Kon Tum	1,23	1,15	1,25	1,19
Gia Lai	1,45	1,64	1,63	1,56
Đắk Lắk	1,32	1,33	1,18	1,24
Đắk Nông	1,64	1,38	1,47	1,38
Lâm Đồng	1,22	1,47	1,37	1,38
Đông Nam bộ	**1,50**	**1,55**	**1,58**	**1,54**
Bình Phước	1,64	1,85	1,76	1,80
Tây Ninh	1,38	1,24	1,27	1,23
Bình Dương	1,49	1,31	1,29	1,34
Đồng Nai	1,15	1,13	1,24	1,14
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,20	1,19	1,22	1,24
TP. Hồ Chí Minh	1,59	1,71	1,75	1,68

22 (Tiếp theo) CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**1,74**	**1,74**	**1,79**	**1,74**
Long An	1,78	1,82	1,75	1,77
Tiền Giang	1,29	1,40	1,34	1,36
Bến Tre	1,07	1,22	1,18	1,21
Trà Vinh	3,62	1,08	1,55	1,46
Vĩnh Long	1,17	1,11	1,09	1,13
Đồng Tháp	1,75	1,46	1,37	1,40
An Giang	1,35	1,70	1,73	1,67
Kiên Giang	1,85	2,64	2,63	2,48
Cần Thơ	1,61	1,51	1,53	1,50
Hậu Giang	1,29	1,10	1,08	1,09
Sóc Trăng	3,86	4,11	4,28	4,16
Bạc Liêu	1,39	1,40	1,80	1,45
Cà Mau	1,65	1,49	1,64	1,44
Không phân vùng	**7,17**	**8,16**	**8,42**	**7,98**

23 TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**2530**	**4029**	**4292**	**106,5**	**153,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2734	3648	3998	109,6	136,7
Doanh nghiệp nhỏ	1628	2666	2768	103,8	158,9
Doanh nghiệp vừa	2019	3226	3393	105,2	156,1
Doanh nghiệp lớn	2837	4587	4898	106,8	154,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7923	12636	13700	108,4	153,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6627	8689	9121	105,0	129,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2378	4083	4334	106,1	166,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	1453	2307	2522	109,3	154,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1494**	**2430**	**2219**	**91,3**	**150,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1340**	**1987**	**2057**	**103,5**	**146,1**
Công nghiệp	1295	1866	1934	103,6	140,4
Khai khoáng	3536	4590	4791	104,4	124,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1021	1540	1612	104,7	145,9
Ngành công nghệ thấp	569	857	889	103,7	145,2
Ngành công nghệ trung bình	2151	2884	2931	101,6	132,6
Ngành công nghệ cao	1643	2534	2699	106,5	148,4
Sản xuất và phân phối điện	13058	15616	15481	99,1	121,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1592	2145	2273	106,0	139,8
Xây dựng	1545	2728	2801	102,7	181,3
Dịch vụ	**4807**	**7312**	**7842**	**107,3**	**148,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2360	3874	4079	105,3	157,6
Vận tải kho bãi	1610	2364	2428	102,7	145,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1653	2104	2112	100,4	140,8
Thông tin và truyền thông	2085	2090	2162	103,5	101,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31654	45103	50123	111,1	138,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22414	33936	39704	117,0	144,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2046	2167	2332	107,6	116,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	618	820	908	110,8	130,5
Giáo dục và đào tạo	724	949	933	98,2	139,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1017	1003	1032	102,9	100,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3197	4749	4771	100,5	143,9
Hoạt động dịch vụ khác	759	994	920	92,5	130,4

24 TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**2530**	**4029**	**4292**	**106,5**	**153,9**
Đồng bằng sông Hồng	**2429**	**3689**	**4003**	**108,5**	**147,7**
Hà Nội	3517	5517	6022	109,1	153,9
Quảng Ninh	2005	2728	2881	105,6	133,1
Vĩnh Phúc	1372	2011	2079	103,4	142,2
Bắc Ninh	1908	2338	2430	103,9	122,0
Hải Dương	867	1290	1380	107,0	147,2
Hải Phòng	1519	2479	2586	104,3	156,1
Hưng Yên	1333	3426	4031	117,7	226,4
Thái Bình	733	1000	1064	106,4	133,1
Hà Nam	1216	2095	2205	105,3	164,2
Nam Định	746	944	987	104,6	124,6
Ninh Bình	1515	2697	2771	102,8	164,9
Trung du và miền núi phía Bắc	**1342**	**2200**	**2314**	**105,2**	**157,9**
Hà Giang	1750	1865	1791	96,0	110,5
Cao Bằng	1250	1919	1876	97,8	149,1
Bắc Kạn	1417	1608	1874	116,5	124,2
Tuyên Quang	953	1007	1001	99,5	103,8
Lào Cai	1879	3262	3500	107,3	170,6
Điện Biên	1609	2774	2737	98,7	173,0
Lai Châu	2221	5550	5878	105,9	228,7
Sơn La	1875	3807	3851	101,2	202,3
Yên Bái	1046	1540	1529	99,2	146,7
Hoà Bình	1099	2246	2169	96,6	183,1
Thái Nguyên	2057	3110	3008	96,7	150,9
Lạng Sơn	1565	3462	3689	106,6	204,1
Bắc Giang	859	2002	2337	116,7	215,9
Phú Thọ	760	1246	1381	110,9	157,7

24 (Tiếp theo) TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1536**	**2443**	**2594**	**106,2**	**157,6**
Thanh Hoá	1280	1887	1933	102,4	142,1
Nghệ An	1557	2370	2430	102,5	145,6
Hà Tĩnh	5313	5631	5607	99,6	105,8
Quảng Bình	1776	2839	3116	109,8	160,7
Quảng Trị	1481	2911	3072	105,5	199,6
Huế	922	1338	1605	119,9	145,8
Đà Nẵng	1240	2051	2375	115,8	173,4
Quảng Nam	1151	2167	2391	110,4	185,0
Quảng Ngãi	2483	3324	3438	103,5	132,0
Bình Định	996	1527	1611	105,5	155,8
Phú Yên	995	1590	1579	99,3	151,0
Khánh Hoà	1414	3272	3450	105,5	225,6
Ninh Thuận	1756	4182	4574	109,4	254,5
Bình Thuận	1906	4135	4191	101,4	208,3
Tây Nguyên	**1675**	**2888**	**3050**	**105,6**	**172,5**
Kon Tum	1282	2310	2479	107,3	181,2
Gia Lai	2831	4554	4460	98,0	157,2
Đắk Lắk	1088	2418	2437	100,8	219,2
Đắk Nông	1773	2917	3589	123,0	165,6
Lâm Đồng	1478	2299	2631	114,5	160,0
Đông Nam bộ	**2019**	**3229**	**3350**	**103,7**	**153,0**
Bình Phước	1127	2278	2334	102,5	196,8
Tây Ninh	1046	2016	2068	102,6	184,8
Bình Dương	975	1804	1935	107,3	178,8
Đồng Nai	1133	1872	2096	112,0	160,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	3701	4808	4809	100,0	129,2
TP. Hồ Chí Minh	2665	4163	4275	102,7	149,4

24 (Tiếp theo) TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**1274**	**2209**	**2386**	**108,0**	**167,9**
Long An	1307	2463	2649	107,6	178,3
Tiền Giang	644	1058	1137	107,4	157,7
Bến Tre	650	1209	1200	99,3	175,7
Trà Vinh	1702	3288	2987	90,8	193,5
Vĩnh Long	565	1079	1102	102,2	179,9
Đồng Tháp	1291	1746	1846	105,7	130,5
An Giang	1140	1906	1861	97,6	155,2
Kiên Giang	2250	4200	4826	114,9	190,4
Cần Thơ	1600	2214	2441	110,2	135,8
Hậu Giang	1345	1927	1862	96,6	135,0
Sóc Trăng	2469	4183	4952	118,4	169,7
Bạc Liêu	1086	2353	3164	134,5	218,2
Cà Mau	1618	2512	2751	109,5	149,2
Không phân vùng	**22472**	**33996**	**37294**	**109,7**	**146,7**

25 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14272851**	**18309198**	**19780289**	**108,0**	**127,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1402568	1659184	1927255	116,2	124,2
Doanh nghiệp nhỏ	1587887	2396232	2568944	107,2	146,8
Doanh nghiệp vừa	1138783	1848009	1980002	107,1	160,5
Doanh nghiệp lớn	10143613	12405774	13304089	107,2	120,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3646934	2457865	2647801	107,7	69,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2303786	1326558	1452464	109,5	62,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7682060	11146953	12057675	108,2	144,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	2943858	4704380	5074813	107,9	153,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**257655**	**318930**	**299414**	**93,9**	**115,7**
Công nghiệp và xây dựng	**6004725**	**7658268**	**8222440**	**107,4**	**130,0**
Công nghiệp	5225262	6865687	7339367	106,9	131,5
Khai khoáng	338150	279001	355607	127,5	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3387363	4767788	5061374	106,2	137,1
Ngành công nghệ thấp	1169937	1597590	1629035	102,0	133,6
Ngành công nghệ trung bình	1240520	1554032	1676788	107,9	126,2
Ngành công nghệ cao	976906	1616167	1755551	108,6	155,2
Sản xuất và phân phối điện	1386432	1650487	1746642	105,8	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	113318	168411	175744	104,4	149,8
Xây dựng	779463	792581	883074	111,4	119,5
Dịch vụ	**8010469**	**10332000**	**11258435**	**109,0**	**125,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1026525	1455272	1499276	103,0	133,4
Vận tải kho bãi	604868	964025	1117895	116,0	155,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	367458	490938	510521	104,0	135,0
Thông tin và truyền thông	259057	255715	380832	148,9	111,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2779709	2013270	2062073	102,4	73,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2143207	4154425	4565030	109,9	179,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	486883	392679	471531	120,1	99,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	126699	216540	216961	100,2	151,4
Giáo dục và đào tạo	38987	86532	86778	100,3	219,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53493	91243	108525	118,9	167,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	115754	194879	222855	114,4	157,8
Hoạt động dịch vụ khác	7830	16482	16157	98,0	184,1

26 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14272851**	**18309198**	**19780289**	**108,0**	**127,1**
Đồng bằng sông Hồng	**4917958**	**6322069**	**6990106**	**110,6**	**126,2**
Hà Nội	3412083	4011319	4455165	111,1	116,1
Quảng Ninh	281234	322472	347319	107,7	113,8
Vĩnh Phúc	90263	157800	175253	111,1	175,2
Bắc Ninh	291616	334831	391049	116,8	115,4
Hải Dương	125292	206173	219362	106,4	161,2
Hải Phòng	335918	606928	616993	101,7	168,5
Hưng Yên	106380	210821	260977	123,8	202,0
Thái Bình	57194	76484	91355	119,4	123,7
Hà Nam	76301	161564	184097	114,0	201,0
Nam Định	47157	69159	80336	116,2	146,8
Ninh Bình	94522	164517	168200	102,2	165,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**526509**	**844581**	**912260**	**108,0**	**152,9**
Hà Giang	24702	27569	27475	99,7	111,8
Cao Bằng	9186	12368	14104	114,0	130,2
Bắc Kạn	3395	4338	5046	116,3	124,7
Tuyên Quang	14675	15976	15783	98,8	108,2
Lào Cai	52450	53184	55320	104,0	103,9
Điện Biên	29269	52937	52602	99,4	174,5
Lai Châu	15760	40607	44554	109,7	231,1
Sơn La	29205	37892	37583	99,2	127,9
Yên Bái	20894	33262	35408	106,5	154,8
Hoà Bình	23344	44153	58503	132,5	195,0
Thái Nguyên	164592	197606	199346	100,9	111,3
Lạng Sơn	10982	14619	16609	113,6	128,0
Bắc Giang	78171	214480	245318	114,4	252,9
Phú Thọ	49885	95590	104609	109,4	186,7

26 (Tiếp theo) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1433918**	**2205830**	**2422022**	**109,8**	**153,9**
Thanh Hoá	228393	362492	381746	105,3	153,4
Nghệ An	115136	168543	207394	123,1	144,8
Hà Tĩnh	303360	277244	281007	101,4	92,7
Quảng Bình	36234	52158	57936	111,1	146,7
Quảng Trị	19438	49501	50838	102,7	261,3
Huế	41352	56848	69882	122,9	142,9
Đà Nẵng	172696	242827	293091	120,7	148,0
Quảng Nam	84361	176688	189539	107,3	206,9
Quảng Ngãi	108217	168596	207193	122,9	157,7
Bình Định	60916	94594	98282	103,9	166,5
Phú Yên	16895	31165	31883	102,3	177,6
Khánh Hoà	136025	276755	302558	109,3	194,3
Ninh Thuận	30717	97762	102771	105,1	324,0
Bình Thuận	80177	150658	147902	98,2	185,3
Tây Nguyên	**203504**	**348784**	**370127**	**106,1**	**168,6**
Kon Tum	19615	32183	37310	115,9	171,8
Gia Lai	91511	137532	142170	103,4	148,5
Đắk Lắk	34326	84549	84687	100,2	236,5
Đắk Nông	13153	20831	21707	104,2	157,9
Lâm Đồng	44899	73690	84251	114,3	159,5
Đông Nam bộ	**4104733**	**5858131**	**6021902**	**102,8**	**138,2**
Bình Phước	58213	124889	127068	101,7	205,2
Tây Ninh	110886	204483	207089	101,3	176,6
Bình Dương	436576	709137	785971	110,8	159,7
Đồng Nai	443676	653893	684411	104,7	141,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	360069	497897	564350	113,4	144,1
TP. Hồ Chí Minh	2695313	3667832	3653013	99,6	130,3

26 (Tiếp theo) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**631040**	**1035194**	**1133537**	**109,5**	**163,4**
Long An	179580	319775	360508	112,7	174,8
Tiền Giang	46432	68684	72649	105,8	148,5
Bến Tre	21321	41930	45872	109,4	194,7
Trà Vinh	65474	115115	113748	98,8	162,1
Vĩnh Long	15273	39334	36874	93,8	249,8
Đồng Tháp	27975	38395	40465	105,4	133,9
An Giang	26228	40380	40995	101,5	151,5
Kiên Giang	83447	130969	152169	116,2	171,1
Cần Thơ	78633	84195	84684	100,6	104,2
Hậu Giang	23166	31775	33353	105,0	135,5
Sóc Trăng	24594	47233	53689	113,7	208,3
Bạc Liêu	13093	31832	46007	144,5	262,3
Cà Mau	25825	45579	52524	115,2	168,2
Không phân vùng	**2455189**	**1694609**	**1930335**	**113,9**	**76,3**

27 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**364**	**487**	**496**	**101,8**	**131,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	148	240	239	99,8	162,2
Doanh nghiệp nhỏ	201	314	305	97,1	148,8
Doanh nghiệp vừa	351	542	555	102,4	152,2
Doanh nghiệp lớn	450	566	581	102,6	124,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1174	1018	1060	104,2	94,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1372	1162	1252	107,7	93,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	248	396	401	101,2	157,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	378	542	555	102,4	136,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**512**	**869**	**829**	**95,4**	**160,9**
Công nghiệp và xây dựng	**386**	**548**	**554**	**101,1**	**138,2**
Công nghiệp	442	607	615	101,3	133,6
Khai khoáng	664	866	874	101,0	135,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	321	456	454	99,5	135,0
Ngành công nghệ thấp	164	239	223	93,6	134,4
Ngành công nghệ trung bình	777	1033	977	94,6	128,7
Ngành công nghệ cao	489	671	729	108,7	132,3
Sản xuất và phân phối điện	6543	7780	8363	107,5	124,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	611	886	958	108,2	144,8
Xây dựng	133	186	188	100,9	145,2
Dịch vụ	**316**	**377**	**392**	**104,2**	**120,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	173	216	235	109,0	128,0
Vận tải kho bãi	606	802	808	101,0	129,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	486	697	724	104,1	157,1
Thông tin và truyền thông	452	272	261	96,0	64,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	325	290	291	100,4	88,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	946	1451	1508	103,9	145,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	194	121	133	109,9	64,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	111	94	98	104,7	87,7
Giáo dục và đào tạo	155	236	206	87,7	149,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	381	397	410	103,2	106,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	881	1087	1289	118,6	130,7
Hoạt động dịch vụ khác	98	165	185	114,1	159,1

28 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**364**	**487**	**496**	**101,8**	**131,9**
Đồng bằng sông Hồng	**372**	**439**	**450**	**102,6**	**117,7**
Hà Nội	345	391	390	99,7	113,3
Quảng Ninh	832	819	837	102,2	99,4
Vĩnh Phúc	297	373	416	111,7	125,2
Bắc Ninh	487	476	522	109,7	98,6
Hải Dương	232	377	378	100,2	161,8
Hải Phòng	444	634	663	104,7	143,6
Hưng Yên	297	398	396	99,6	128,9
Thái Bình	184	216	239	110,9	119,4
Hà Nam	417	600	612	102,0	137,0
Nam Định	191	223	252	113,0	120,8
Ninh Bình	426	519	492	94,8	116,5
Trung du và miền núi phía Bắc	**430**	**499**	**557**	**111,6**	**118,3**
Hà Giang	717	820	734	89,4	115,6
Cao Bằng	343	513	521	101,6	150,7
Bắc Kạn	317	405	423	104,4	131,8
Tuyên Quang	470	310	282	90,8	67,7
Lào Cai	744	1025	974	95,0	140,4
Điện Biên	344	864	1652	191,2	334,8
Lai Châu	755	2857	3266	114,4	330,2
Sơn La	795	1458	1473	101,0	174,9
Yên Bái	428	518	492	94,9	119,8
Hoà Bình	297	378	404	106,7	124,8
Thái Nguyên	648	609	657	108,0	94,4
Lạng Sơn	314	390	451	115,5	129,1
Bắc Giang	249	330	422	127,7	141,1
Phú Thọ	238	340	353	104,0	137,0

28 (Tiếp theo) TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**520**	**789**	**795**	**101,0**	**149,3**
Thanh Hoá	594	799	799	99,9	129,4
Nghệ An	336	433	443	102,3	128,8
Hà Tĩnh	2558	3105	2875	92,6	121,6
Quảng Bình	547	760	817	107,4	138,9
Quảng Trị	421	1401	1426	102,5	316,9
Huế	339	417	443	106,4	118,0
Đà Nẵng	317	403	425	106,0	129,7
Quảng Nam	315	546	565	103,6	167,7
Quảng Ngãi	959	1212	1090	90,1	124,5
Bình Định	251	424	407	95,9	159,5
Phú Yên	317	507	470	95,1	151,3
Khánh Hoà	375	872	1062	121,8	227,1
Ninh Thuận	789	2427	2518	103,8	326,1
Bình Thuận	594	1215	1173	96,5	198,5
Tây Nguyên	**417**	**852**	**900**	**105,9**	**205,4**
Kon Tum	367	869	860	99,0	241,6
Gia Lai	498	1137	1143	100,6	217,4
Đắk Lắk	295	871	829	95,7	293,7
Đắk Nông	656	971	1057	110,8	144,9
Lâm Đồng	443	586	756	129,0	143,5
Đông Nam bộ	**268**	**399**	**396**	**99,3**	**142,1**
Bình Phước	281	556	552	99,3	195,6
Tây Ninh	370	613	659	107,6	164,8
Bình Dương	219	333	342	102,8	148,3
Đồng Nai	301	520	402	77,3	135,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1086	1391	1489	107,1	126,1
TP. Hồ Chí Minh	213	289	301	104,1	137,6

28 (Tiếp theo) TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**301**	**442**	**459**	**103,8**	**146,5**
Long An	264	421	410	97,5	155,1
Tiền Giang	162	270	286	106,0	151,5
Bến Tre	170	312	331	105,9	170,9
Trà Vinh	1003	1422	1555	109,4	168,0
Vĩnh Long	135	215	232	107,9	156,7
Đồng Tháp	244	307	312	101,8	124,4
An Giang	262	321	297	92,4	118,7
Kiên Giang	394	690	682	98,8	181,8
Cần Thơ	425	361	387	107,1	87,9
Hậu Giang	355	442	438	99,1	125,2
Sóc Trăng	227	442	530	120,1	179,0
Bạc Liêu	297	1020	944	92,6	279,5
Cà Mau	412	588	725	123,4	138,9
Không phân vùng	**945**	**778**	**711**	**91,4**	**85,4**

29 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**23086745**	**36289544**	**40068675**	**110,4**	**154,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	650954	878385	912702	103,9	128,7
Doanh nghiệp nhỏ	3433622	5112444	5464968	106,9	142,6
Doanh nghiệp vừa	2280085	3546391	3901088	110,0	152,2
Doanh nghiệp lớn	16722084	26752323	29789917	111,4	158,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3284340	4521535	4650725	102,9	128,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2069698	2552736	2714591	106,3	116,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13163015	21091395	23086182	109,5	156,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6639390	10676613	12331767	115,5	163,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**131881**	**208533**	**242787**	**116,4**	**161,8**
Công nghiệp và xây dựng	**11628707**	**17153063**	**19133903**	**111,6**	**148,4**
Công nghiệp	10278066	15381449	17249482	112,1	150,8
Khai khoáng	329935	483710	457790	94,6	139,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8908057	13349282	15045361	112,7	152,1
Ngành công nghệ thấp	3241232	4650074	5244368	112,8	144,8
Ngành công nghệ trung bình	1938190	3051479	3364346	110,3	163,4
Ngành công nghệ cao	3728636	5647730	6436647	114,0	152,6
Sản xuất và phân phối điện	971026	1441041	1630863	113,2	142,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	69048	107417	115468	107,5	148,7
Xây dựng	1350641	1771614	1884421	106,4	130,7
Dịch vụ	**11326156**	**18927948**	**20691985**	**109,3**	**160,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7754780	12592939	13834820	109,9	157,6
Vận tải kho bãi	806635	1370658	1602819	116,9	183,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	179140	246656	284954	115,5	122,8
Thông tin và truyền thông	484244	646474	737579	114,1	128,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	949580	2033127	1937308	95,3	186,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	504233	893786	1082425	121,1	170,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	271688	411012	436349	106,2	143,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	179653	348354	341324	98,0	164,5
Giáo dục và đào tạo	38856	89470	103536	115,7	203,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	41092	103722	120911	116,6	230,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	102876	169740	188938	111,3	146,0
Hoạt động dịch vụ khác	13374	22009	21021	95,5	172,4

30 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**23086745**	**36289544**	**40068675**	**110,4**	**154,6**
Đồng bằng sông Hồng	**8120942**	**12764437**	**14284700**	**111,9**	**156,0**
Hà Nội	4024234	6353146	7197064	113,3	154,9
Quảng Ninh	487942	730435	752106	103,0	139,7
Vĩnh Phúc	377276	614900	672372	109,4	163,6
Bắc Ninh	1232658	1555425	1629523	104,8	132,0
Hải Dương	337703	558779	650641	116,4	167,5
Hải Phòng	753131	1311169	1524049	116,2	173,1
Hưng Yên	298726	642613	757196	117,8	210,2
Thái Bình	123413	193653	208026	107,4	156,8
Hà Nam	139677	295579	360934	122,1	209,2
Nam Định	120264	187746	197488	105,2	155,4
Ninh Bình	225917	320993	335301	104,5	149,7
Trung du và miền núi phía Bắc	**1431953**	**2398579**	**2740131**	**114,2**	**164,9**
Hà Giang	13593	21567	22532	104,5	149,8
Cao Bằng	12311	23320	23804	102,1	170,8
Bắc Kạn	5102	8761	10184	116,3	165,6
Tuyên Quang	20865	39415	40840	103,6	184,3
Lào Cai	69509	91743	99857	108,8	130,7
Điện Biên	14376	19426	21008	108,2	131,2
Lai Châu	9042	15939	18462	115,8	168,4
Sơn La	27168	43678	43950	100,6	155,3
Yên Bái	29180	56364	69730	123,7	203,0
Hoà Bình	39946	75062	77905	103,8	179,7
Thái Nguyên	802625	912288	986240	108,1	120,8
Lạng Sơn	37468	78352	76168	97,2	176,5
Bắc Giang	219667	775548	935870	120,7	321,2
Phú Thọ	131103	237116	313581	132,3	178,1

30 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1761071**	**2906258**	**3303332**	**113,7**	**165,4**
Thanh Hoá	221628	500329	602623	120,5	228,3
Nghệ An	188545	317109	360494	113,7	167,6
Hà Tĩnh	107871	212988	267640	125,7	204,7
Quảng Bình	53708	80577	90821	112,7	153,0
Quảng Trị	36121	53445	55977	104,7	142,4
Huế	78784	108172	119587	110,6	138,8
Đà Nẵng	294493	376080	424854	113,0	126,8
Quảng Nam	179716	245347	287095	117,0	147,1
Quảng Ngãi	170624	342753	348031	101,5	200,2
Bình Định	111566	182036	200025	109,9	162,7
Phú Yên	35403	57596	62419	108,4	155,5
Khánh Hoà	164187	220972	265178	120,0	128,1
Ninh Thuận	25732	44158	51077	115,7	172,9
Bình Thuận	92694	164698	167512	101,7	168,9
Tây Nguyên	**351247**	**570351**	**694266**	**121,7**	**159,4**
Kon Tum	28916	45297	46028	101,6	151,4
Gia Lai	71169	131195	168328	128,3	178,6
Đắk Lắk	104015	179425	212166	118,3	166,0
Đắk Nông	54483	71025	95843	134,9	132,9
Lâm Đồng	92663	143410	171902	119,9	155,3
Đông Nam bộ	**8483619**	**12789522**	**13880237**	**108,5**	**149,3**
Bình Phước	154930	325714	400596	123,0	213,6
Tây Ninh	189061	346829	402524	116,1	183,8
Bình Dương	1270279	1801883	2159941	119,9	150,0
Đồng Nai	1134729	1474371	1660747	112,6	134,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	491757	674490	741723	110,0	139,8
TP. Hồ Chí Minh	5242863	8166235	8514706	104,3	150,1

30 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**1553648**	**2581157**	**2867432**	**111,1**	**158,3**
Long An	376893	645144	737844	114,4	167,6
Tiền Giang	140509	252712	294400	116,5	165,4
Bến Tre	64570	101794	115982	113,9	151,8
Trà Vinh	54359	88997	96576	108,5	155,2
Vĩnh Long	58151	114323	128121	112,1	182,0
Đồng Tháp	139731	238774	271464	113,7	158,8
An Giang	107050	212961	234033	109,9	186,0
Kiên Giang	122491	164349	170397	103,7	129,2
Cần Thơ	208403	349244	377921	108,2	157,9
Hậu Giang	59888	106046	107484	101,4	161,5
Sóc Trăng	65310	119240	135252	113,4	180,6
Bạc Liêu	45755	55084	61367	111,4	116,4
Cà Mau	110539	132488	136592	103,1	118,7
Không phân vùng	**1384265**	**2279239**	**2298576**	**100,9**	**148,2**

31 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**865562**	**1160810**	**1544893**	**133,1**	**157,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-46964	-58763	-48437		
Doanh nghiệp nhỏ	-122	-6441	-21925		
Doanh nghiệp vừa	30236	39307	41479	105,5	131,8
Doanh nghiệp lớn	882412	1186707	1573776	132,6	156,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	197945	342024	386007	112,9	169,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	114365	158625	186726	117,7	141,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	275096	301990	511436	169,4	168,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	392522	516796	647450	125,3	143,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4275**	**-1927**	**18067**		**214,7**
Công nghiệp và xây dựng	**493693**	**533599**	**683292**	**128,1**	**130,2**
Công nghiệp	472370	517256	653077	126,3	128,5
Khai khoáng	27064	59249	53812	90,8	192,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	412305	432491	553320	127,9	123,3
Ngành công nghệ thấp	133404	128748	224718	174,5	129,1
Ngành công nghệ trung bình	42687	16116	39306	243,9	141,3
Ngành công nghệ cao	236215	287627	289297	100,6	116,8
Sản xuất và phân phối điện	28164	17246	35477	205,7	134,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4837	8270	10468	126,6	181,0
Xây dựng	21323	16344	30215	184,9	168,0
Dịch vụ	**367594**	**629138**	**843533**	**134,1**	**192,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67946	60426	71409	118,2	137,0
Vận tải kho bãi	20209	41408	84583	204,3	250,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5113	-8676	-5696		
Thông tin và truyền thông	54191	109091	116309	106,6	183,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	123359	237903	370443	155,7	238,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83233	150944	161245	106,8	181,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11782	9959	14959	150,2	121,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4708	2547	300	11,8	34,4
Giáo dục và đào tạo	-97	8432	11502	136,4	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	218	5749	6297	109,6	1551,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7024	11085	11882	107,2	129,4
Hoạt động dịch vụ khác	135	269	299	111,3	187,9

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " "

32 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**865562**	**1160810**	**1544893**	**133,1**	**157,2**
Đồng bằng sông Hồng	**284719**	**440233**	**531835**	**120,8**	**171,4**
Hà Nội	141170	241753	304276	125,9	201,3
Quảng Ninh	8300	13812	16180	117,2	180,6
Vĩnh Phúc	31984	33641	30987	92,1	105,4
Bắc Ninh	69131	75056	80674	107,5	113,8
Hải Dương	12618	18010	27118	150,6	166,1
Hải Phòng	10158	14297	21762	152,2	107,5
Hưng Yên	7928	43799	46663	106,5	464,1
Thái Bình	-608	-1795	887		
Hà Nam	1575	1779	2394	134,6	165,2
Nam Định	606	383	2310	603,7	292,0
Ninh Bình	1857	-500	-1417		
Trung du và miền núi phía Bắc	**65357**	**104123**	**95165**	**91,4**	**144,0**
Hà Giang	730	275	1320	479,4	127,8
Cao Bằng	-51	70	-125		
Bắc Kạn	-74	-50	-39		
Tuyên Quang	18	821	1116	135,9	4161,5
Lào Cai	1286	6655	5302	79,7	555,8
Điện Biên	11	80	565	704,2	1485,5
Lai Châu	86	-718	426		63,5
Sơn La	599	908	992	109,3	211,1
Yên Bái	592	664	1149	172,9	147,9
Hoà Bình	343	1293	899	69,5	222,9
Thái Nguyên	55252	47027	49861	106,0	94,0
Lạng Sơn	-258	156	241	154,3	
Bắc Giang	5099	46770	31864	68,1	579,6
Phú Thọ	1725	169	1595	944,8	40,9

32 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**11594**	**8497**	**41864**	**492,7**	**347,9**
Thanh Hoá	-12036	-26930	-20476		
Nghệ An	2892	5998	4747	79,1	195,0
Hà Tĩnh	-5456	-15782	-9953		
Quảng Bình	-1365	-1183	-989		
Quảng Trị	299	635	-279		153,5
Huế	1906	478	1238	258,8	90,7
Đà Nẵng	6083	7369	10046	136,3	98,5
Quảng Nam	5864	3971	12610	317,6	170,5
Quảng Ngãi	5461	18360	14969	81,5	420,7
Bình Định	2251	3878	5255	135,5	
Phú Yên	1006	865	677	78,2	93,3
Khánh Hoà	250	2694	12022	446,2	899,9
Ninh Thuận	875	1379	4242	307,7	304,7
Bình Thuận	3564	6765	7756	114,7	236,6
Tây Nguyên	**2483**	**6584**	**9280**	**141,0**	**337,2**
Kon Tum	339	474	634	133,8	195,1
Gia Lai	-1766	553	1466	265,3	
Đắk Lắk	988	1082	2230	206,2	189,2
Đắk Nông	668	700	767	109,7	161,3
Lâm Đồng	2255	3776	4182	110,8	171,6
Đông Nam bộ	**323728**	**372431**	**472977**	**127,0**	**133,1**
Bình Phước	2717	1687	7362	436,3	130,9
Tây Ninh	8888	19488	26681	136,9	226,4
Bình Dương	51395	51709	89116	172,3	121,3
Đồng Nai	58755	42537	77987	183,3	113,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	19121	15724	-5642		91,2
TP. Hồ Chí Minh	182851	241286	277473	115,0	142,5

32 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	**43320**	**52205**	**67703**	**129,7**	**141,4**
Long An	13847	5623	10588	188,3	80,6
Tiền Giang	3758	6703	14304	213,4	187,8
Bến Tre	2649	2407	3272	136,0	102,9
Trà Vinh	996	2713	3822	140,9	405,2
Vĩnh Long	2393	2068	6662	322,2	144,2
Đồng Tháp	3681	3153	6268	198,8	134,7
An Giang	2455	4090	-311		111,1
Kiên Giang	3079	5543	4783	86,3	201,4
Cần Thơ	3434	7428	4795	64,6	164,2
Hậu Giang	2263	5399	5940	110,0	212,5
Sóc Trăng	1627	2197	1714	78,0	140,8
Bạc Liêu	1235	1726	2349	136,1	132,7
Cà Mau	1902	3155	3518	111,5	239,1
Không phân vùng	**134362**	**176737**	**326068**	**184,5**	**176,8**

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " "

33 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**43,7**	**44,0**	**46,2**	**43,7**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	32,7	34,5	35,5	33,4
Doanh nghiệp nhỏ	64,1	61,5	66,1	63,3
Doanh nghiệp vừa	74,7	69,3	74,9	72,0
Doanh nghiệp lớn	77,3	73,2	78,1	75,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	80,2	81,4	82,5	81,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	78,8	83,2	82,2	82,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	43,3	43,7	45,9	43,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	50,6	49,5	52,8	51,3
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**38,2**	**45,6**	**45,0**	**42,3**
Công nghiệp và xây dựng	**47,8**	**47,8**	**49,5**	**47,0**
Công nghiệp	46,7	46,1	48,9	46,0
Khai khoáng	41,7	48,9	47,6	45,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46,8	45,0	47,9	45,1
Ngành công nghệ thấp	44,2	42,8	46,0	43,0
Ngành công nghệ trung bình	50,5	47,8	50,7	47,9
Ngành công nghệ cao	48,9	47,7	49,0	47,1
Sản xuất và phân phối điện	47,9	60,6	65,8	60,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	49,8	52,7	52,1	50,6
Xây dựng	49,1	49,9	50,3	48,2
Dịch vụ	**41,9**	**42,3**	**44,8**	**42,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,2	42,6	45,6	43,5
Vận tải kho bãi	43,7	45,8	50,7	45,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32,3	30,2	30,4	27,8
Thông tin và truyền thông	39,5	45,3	45,4	44,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36,2	42,6	41,3	40,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33,2	42,1	40,8	41,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	42,1	46,6	48,8	45,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35,7	41,3	43,6	39,9
Giáo dục và đào tạo	24,0	35,6	36,4	31,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33,8	33,9	33,4	33,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30,1	33,4	34,6	30,6
Hoạt động dịch vụ khác	31,4	35,7	33,4	31,2

34 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**43,7**	**44,0**	**46,2**	**43,7**
Đồng bằng sông Hồng	**42,7**	**44,8**	**47,5**	**44,5**
Hà Nội	39,5	44,6	47,6	44,1
Quảng Ninh	47,6	45,6	44,8	43,8
Vĩnh Phúc	40,4	41,1	41,6	39,1
Bắc Ninh	53,6	44,7	47,1	46,8
Hải Dương	39,7	39,1	44,3	39,7
Hải Phòng	57,1	54,3	55,3	53,4
Hưng Yên	38,6	37,6	42,1	37,9
Thái Bình	43,1	35,9	38,5	36,9
Hà Nam	50,5	45,2	49,6	46,8
Nam Định	57,7	51,0	53,4	51,6
Ninh Bình	52,0	46,6	48,2	47,1
Trung du và miền núi phía Bắc	**53,4**	**49,9**	**49,7**	**48,9**
Hà Giang	71,9	71,7	69,8	69,4
Cao Bằng	76,6	71,5	73,3	71,2
Bắc Kạn	56,0	51,0	48,8	50,2
Tuyên Quang	61,3	61,8	62,9	61,5
Lào Cai	51,8	38,7	39,1	41,2
Điện Biên	69,3	71,0	72,9	69,0
Lai Châu	67,1	67,9	66,1	66,4
Sơn La	62,5	65,6	67,2	62,5
Yên Bái	59,2	54,6	52,3	53,0
Hòa Bình	44,6	49,1	52,4	49,1
Thái Nguyên	50,4	45,4	45,5	44,0
Lạng Sơn	50,7	46,5	41,3	42,7
Bắc Giang	41,6	40,8	41,1	39,5
Phú Thọ	52,0	48,3	48,9	47,4

34 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**48,2**	**44,8**	**46,8**	**44,3**
Thanh Hoá	55,6	52,5	51,6	51,6
Nghệ An	46,2	44,2	46,2	43,6
Hà Tĩnh	49,1	51,5	53,1	50,6
Quảng Bình	45,8	41,5	41,1	40,9
Quảng Trị	55,8	51,6	54,2	52,0
Huế	62,4	54,7	54,6	54,6
Đà Nẵng	38,6	34,2	39,2	34,2
Quảng Nam	44,7	43,1	43,6	41,0
Quảng Ngãi	57,3	54,9	57,1	53,5
Bình Định	60,4	59,3	61,2	59,9
Phú Yên	56,9	52,3	52,9	50,7
Khánh Hoà	40,6	33,7	37,7	34,0
Ninh Thuận	46,8	44,4	46,1	42,8
Bình Thuận	45,8	42,8	44,4	42,0
Tây Nguyên	**46,3**	**46,6**	**45,5**	**45,0**
Kon Tum	59,8	60,8	61,5	59,4
Gia Lai	47,2	50,4	50,5	47,9
Đắk Lắk	43,9	43,6	39,0	41,9
Đắk Nông	51,7	45,4	51,0	48,3
Lâm Đồng	42,8	43,5	43,2	41,5
Đông Nam bộ	**38,2**	**39,8**	**42,3**	**39,8**
Bình Phước	45,7	46,6	51,9	47,7
Tây Ninh	61,4	57,8	53,4	54,6
Bình Dương	45,5	38,4	44,3	40,6
Đồng Nai	55,7	48,2	53,1	49,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,7	48,6	48,7	47,2
TP. Hồ Chí Minh	35,1	38,1	39,9	37,7

34 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**63,7**	**57,0**	**57,9**	**56,2**
Long An	58,1	50,0	51,1	50,1
Tiền Giang	66,6	61,1	62,8	60,7
Bến Tre	52,1	44,8	44,4	41,6
Trà Vinh	73,0	62,2	61,2	61,5
Vĩnh Long	68,5	60,7	62,5	60,7
Đồng Tháp	69,7	62,4	60,9	60,7
An Giang	75,3	68,2	68,1	67,6
Kiên Giang	56,3	50,9	54,1	50,7
Cần Thơ	55,2	50,7	51,3	48,4
Hậu Giang	65,7	61,5	60,2	59,5
Sóc Trăng	77,2	68,1	72,1	69,6
Bạc Liêu	71,3	61,8	67,1	61,2
Cà Mau	74,7	72,2	71,0	72,6
Không phân vùng	**91,9**	**91,4**	**93,6**	**90,8**

35 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**47,0**	**47,8**	**42,6**	**46,8**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	54,3	53,6	48,2	53,0
Doanh nghiệp nhỏ	33,9	37,5	32,8	35,6
Doanh nghiệp vừa	24,5	30,2	24,7	27,5
Doanh nghiệp lớn	22,2	26,4	21,6	23,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17,4	17,1	15,9	16,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17,3	14,4	15,3	15,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	47,2	47,8	42,6	46,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	45,0	47,3	44,1	45,7
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**43,2**	**43,4**	**36,3**	**43,3**
Công nghiệp và xây dựng	**43,0**	**43,9**	**39,2**	**43,5**
Công nghiệp	45,3	46,6	41,3	45,6
Khai khoáng	44,1	41,4	38,8	43,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45,6	47,5	42,1	46,4
Ngành công nghệ thấp	47,5	49,2	42,9	47,7
Ngành công nghệ trung bình	42,9	45,1	40,2	44,3
Ngành công nghệ cao	44,4	46,8	43,4	46,4
Sản xuất và phân phối điện	37,9	35,3	29,2	35,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	40,2	40,5	37,6	40,9
Xây dựng	40,0	40,5	36,5	40,8
Dịch vụ	**48,8**	**49,5**	**44,1**	**48,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,5	49,5	43,3	47,4
Vận tải kho bãi	48,8	45,8	38,5	45,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58,0	57,4	55,3	59,1
Thông tin và truyền thông	50,6	48,1	45,5	47,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48,3	47,8	45,2	48,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52,6	46,8	45,0	48,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	48,0	46,6	41,5	45,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53,6	50,5	44,8	49,7
Giáo dục và đào tạo	60,7	57,5	54,9	59,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56,0	60,8	59,2	59,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56,7	55,7	51,6	56,5
Hoạt động dịch vụ khác	56,5	53,9	53,2	55,6

36 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**47,0**	**47,8**	**42,6**	**46,8**
Đồng bằng sông Hồng	**48,8**	**49,3**	**45,2**	**48,6**
Hà Nội	51,7	50,9	46,7	50,3
Quảng Ninh	41,8	42,8	41,8	44,0
Vĩnh Phúc	48,2	50,9	48,5	50,3
Bắc Ninh	40,7	47,9	42,4	45,3
Hải Dương	52,2	53,8	48,2	52,4
Hải Phòng	37,0	38,0	35,4	37,4
Hưng Yên	53,2	55,3	49,9	54,1
Thái Bình	47,3	56,6	50,7	53,7
Hà Nam	43,1	48,4	42,7	46,6
Nam Định	31,3	36,6	33,5	36,0
Ninh Bình	41,4	45,3	42,7	44,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**37,7**	**41,6**	**38,6**	**40,8**
Hà Giang	12,7	14,7	16,5	15,5
Cao Bằng	14,2	19,6	17,8	19,6
Bắc Kạn	35,2	38,2	36,5	38,4
Tuyên Quang	30,6	31,0	28,6	30,3
Lào Cai	39,6	48,9	45,7	45,0
Điện Biên	19,8	16,9	13,4	18,0
Lai Châu	20,8	19,8	21,3	21,1
Sơn La	30,3	27,5	24,5	29,3
Yên Bái	33,1	38,0	38,1	38,1
Hòa Bình	40,9	39,6	33,7	39,0
Thái Nguyên	45,9	48,2	44,1	47,7
Lạng Sơn	44,8	47,0	47,0	48,6
Bắc Giang	48,7	50,9	44,7	48,8
Phú Thọ	37,8	44,6	42,6	43,5

36 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**42,2**	**45,7**	**41,3**	**44,8**
Thanh Hoá	26,4	33,8	30,9	32,9
Nghệ An	42,4	46,7	43,0	45,3
Hà Tĩnh	35,1	38,3	35,8	37,5
Quảng Bình	43,1	47,3	46,2	46,7
Quảng Trị	32,0	36,0	34,2	34,1
Huế	31,0	34,6	32,1	33,5
Đà Nẵng	56,1	57,1	50,6	56,6
Quảng Nam	44,9	48,8	45,4	48,3
Quảng Ngãi	33,5	36,9	34,2	37,7
Bình Định	33,6	34,8	31,1	33,7
Phú Yên	36,3	39,3	38,1	40,2
Khánh Hoà	54,2	56,9	49,0	55,0
Ninh Thuận	45,2	46,3	41,2	46,1
Bình Thuận	42,7	49,3	44,8	48,1
Tây Nguyên	**43,6**	**46,6**	**44,6**	**45,9**
Kon Tum	31,6	31,3	26,6	30,6
Gia Lai	43,5	44,1	40,8	44,8
Đắk Lắk	44,3	48,6	50,9	48,6
Đắk Nông	42,1	48,7	42,0	44,2
Lâm Đồng	46,9	49,8	46,0	48,5
Đông Nam bộ	**51,8**	**50,7**	**43,8**	**49,5**
Bình Phước	39,7	42,7	35,9	39,5
Tây Ninh	28,6	32,9	30,1	32,6
Bình Dương	48,3	48,9	44,0	48,7
Đồng Nai	37,6	43,1	38,1	40,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,6	44,8	35,5	41,9
TP. Hồ Chí Minh	54,3	52,7	45,3	51,5

36 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**27,2**	**34,1**	**30,1**	**33,3**
Long An	37,4	43,8	37,8	41,6
Tiền Giang	25,7	31,9	27,9	30,8
Bến Tre	37,6	47,2	44,1	47,5
Trà Vinh	17,6	24,5	25,7	24,7
Vĩnh Long	25,0	31,6	28,4	30,8
Đồng Tháp	23,3	30,7	29,8	30,8
An Giang	18,2	23,6	22,3	23,3
Kiên Giang	30,1	35,5	28,5	35,5
Cần Thơ	33,5	38,6	35,1	38,5
Hậu Giang	25,2	26,2	26,3	27,8
Sóc Trăng	14,3	24,9	18,4	21,7
Bạc Liêu	15,8	30,9	23,6	28,6
Cà Mau	15,0	20,8	17,4	18,1
Không phân vùng	**4,6**	**6,5**	**4,3**	**6,7**

37 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**3,8**	**3,2**	**3,9**	**3,8**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-7,2	-6,7	-5,3	-6,1
Doanh nghiệp nhỏ	0,0	-0,1	-0,4	-0,2
Doanh nghiệp vừa	1,3	1,1	1,1	1,2
Doanh nghiệp lớn	5,3	4,4	5,3	5,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6,9	7,6	8,3	7,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5,5	6,2	6,9	6,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,1	1,4	2,2	2,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	5,9	4,8	5,3	5,2
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3,2**	**-0,9**	**7,4**	**4,3**
Công nghiệp và xây dựng	**4,3**	**3,1**	**3,6**	**3,7**
Công nghiệp	4,6	3,4	3,8	3,9
Khai khoáng	8,2	12,3	11,8	11,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,6	3,2	3,7	3,8
Ngành công nghệ thấp	4,1	2,8	4,3	3,7
Ngành công nghệ trung bình	2,2	0,5	1,2	1,9
Ngành công nghệ cao	6,3	5,1	4,5	4,9
Sản xuất và phân phối điện	2,9	1,2	2,2	2,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,0	7,7	9,1	8,5
Xây dựng	1,6	0,9	1,6	2,0
Dịch vụ	**3,3**	**3,3**	**4,1**	**3,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	0,5	0,5	0,8
Vận tải kho bãi	2,5	3,0	5,3	3,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2,9	-3,5	-2,0	-6,9
Thông tin và truyền thông	11,2	16,9	15,8	16,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,0	11,7	19,1	16,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16,5	16,9	14,9	17,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,3	2,4	3,4	3,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	0,7	0,1	0,6
Giáo dục và đào tạo	-0,3	9,4	11,1	9,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,5	5,5	5,2	3,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,8	6,5	6,3	6,1
Hoạt động dịch vụ khác	1,0	1,2	1,4	1,1

38 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**3,8**	**3,2**	**3,9**	**3,8**
Đồng bằng sông Hồng	**3,5**	**3,5**	**3,7**	**3,9**
Hà Nội	3,5	3,8	4,2	4,6
Quảng Ninh	1,7	1,9	2,2	2,2
Vĩnh Phúc	8,5	5,5	4,6	5,5
Bắc Ninh	5,6	4,8	5,0	4,8
Hải Dương	3,7	3,2	4,2	3,7
Hải Phòng	1,4	1,1	1,4	0,8
Hưng Yên	2,7	6,8	6,2	5,9
Thái Bình	-0,5	-0,9	0,4	-0,6
Hà Nam	1,1	0,6	0,7	0,9
Nam Định	0,5	0,2	1,2	1,0
Ninh Bình	0,8	-0,2	-0,4	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc	**4,6**	**4,3**	**3,5**	**4,0**
Hà Giang	5,4	1,3	5,9	4,6
Cao Bằng	-0,4	0,3	-0,5	0,4
Bắc Kạn	-1,5	-0,6	-0,4	-1,0
Tuyên Quang	0,1	2,1	2,7	1,9
Lào Cai	1,9	7,3	5,3	7,9
Điện Biên	0,1	0,4	2,7	0,9
Lai Châu	1,0	-4,5	2,3	0,4
Sơn La	2,2	2,1	2,3	3,0
Yên Bái	2,0	1,2	1,7	1,5
Hòa Bình	0,9	1,7	1,2	1,1
Thái Nguyên	6,9	5,2	5,1	5,4
Lạng Sơn	-0,7	0,2	0,3	-0,03
Bắc Giang	2,3	6,0	3,4	4,2
Phú Thọ	1,3	0,1	0,5	0,3

38 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**0,7**	**0,3**	**1,3**	**1,4**
Thanh Hoá	-5,4	-5,4	-3,4	-3,6
Nghệ An	1,5	1,9	1,3	1,8
Hà Tĩnh	-5,1	-7,4	-3,7	-0,5
Quảng Bình	-2,5	-1,5	-1,1	-0,9
Quảng Trị	0,8	1,2	-0,5	0,9
Huế	2,4	0,4	1,0	1,6
Đà Nẵng	2,1	2,0	2,4	1,6
Quảng Nam	3,3	1,6	4,4	3,8
Quảng Ngãi	3,2	5,4	4,3	6,7
Bình Định	2,0	2,1	2,6	-0,5
Phú Yên	2,8	1,5	1,1	1,7
Khánh Hoà	0,2	1,2	4,5	1,1
Ninh Thuận	3,4	3,1	8,3	6,0
Bình Thuận	3,8	4,1	4,6	5,4
Tây Nguyên	**0,7**	**1,2**	**1,3**	**1,5**
Kon Tum	1,2	1,1	1,4	1,5
Gia Lai	-2,5	0,4	0,9	0,7
Đắk Lắk	1,0	0,6	1,1	1,1
Đắk Nông	1,2	1,0	0,8	1,5
Lâm Đồng	2,4	2,6	2,4	2,7
Đông Nam bộ	**3,8**	**2,9**	**3,4**	**3,4**
Bình Phước	1,8	0,5	1,8	1,1
Tây Ninh	4,7	5,6	6,6	5,8
Bình Dương	4,1	2,9	4,1	3,3
Đồng Nai	5,2	2,9	4,7	4,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,9	2,3	-0,8	2,5
TP. Hồ Chí Minh	3,5	3,0	3,3	3,3

38 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**2,8**	**2,0**	**2,4**	**2,5**
Long An	3,7	0,9	1,4	1,8
Tiền Giang	2,7	2,7	4,9	3,0
Bến Tre	4,1	2,4	2,8	2,8
Trà Vinh	1,8	3,1	4,0	4,8
Vĩnh Long	4,1	1,8	5,2	3,3
Đồng Tháp	2,6	1,3	2,3	2,2
An Giang	2,3	1,9	-0,1	1,4
Kiên Giang	2,5	3,4	2,8	3,9
Cần Thơ	1,7	2,1	1,3	1,7
Hậu Giang	3,8	5,1	5,5	5,0
Sóc Trăng	2,5	1,8	1,3	1,9
Bạc Liêu	2,7	3,1	3,8	3,1
Cà Mau	1,7	2,4	2,6	3,5
Không phân vùng	**9,7**	**7,8**	**14,2**	**11,6**

39 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**2,4**	**1,9**	**2,3**	**2,3**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1,2	-1,1	-0,8	-0,9
Doanh nghiệp nhỏ	0,0	-0,1	-0,3	-0,1
Doanh nghiệp vừa	1,1	0,8	0,8	0,9
Doanh nghiệp lớn	3,5	2,7	3,2	3,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2,3	2,8	2,8	2,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,6	3,2	3,6	3,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,4	0,8	1,3	1,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	5,9	4,2	4,7	4,7
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1,2**	**-0,4**	**3,6**	**1,9**
Công nghiệp và xây dựng	**4,0**	**2,9**	**3,5**	**3,5**
Công nghiệp	4,9	3,5	4,1	4,2
Khai khoáng	4,5	9,2	7,7	8,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,7	3,7	4,4	4,5
Ngành công nghệ thấp	5,1	3,2	5,2	4,4
Ngành công nghệ trung bình	1,9	0,5	1,1	1,8
Ngành công nghệ cao	10,1	6,8	6,2	6,8
Sản xuất và phân phối điện	1,6	0,7	1,5	1,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	3,2	3,7	3,3
Xây dựng	0,8	0,5	0,8	1,0
Dịch vụ	**1,6**	**1,5**	**1,8**	**1,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,5	0,8	0,8	1,3
Vận tải kho bãi	1,9	2,3	4,3	2,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,9	-1,1	-0,7	-1,9
Thông tin và truyền thông	10,1	13,1	13,0	12,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	1,1	1,6	1,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	1,8	1,6	1,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,3	1,0	1,3	1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,6	0,5	0,1	0,3
Giáo dục và đào tạo	-0,1	4,7	5,9	4,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,3	3,8	3,6	2,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,6	3,5	3,3	3,1
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,6	0,8	0,6

40 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**2,4**	**1,9**	**2,3**	**2,3**
Đồng bằng sông Hồng	**2,5**	**2,3**	**2,4**	**2,6**
Hà Nội	1,7	1,8	2,0	2,2
Quảng Ninh	1,7	2,1	2,2	2,3
Vĩnh Phúc	12,6	7,0	6,2	7,4
Bắc Ninh	9,5	7,1	7,3	7,4
Hải Dương	4,5	3,7	5,0	4,4
Hải Phòng	1,5	1,1	1,5	0,9
Hưng Yên	3,0	5,3	4,6	5,1
Thái Bình	-0,5	-0,9	0,4	-0,6
Hà Nam	1,1	0,5	0,6	0,8
Nam Định	0,5	0,2	1,1	0,9
Ninh Bình	0,9	-0,1	-0,3	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**5,7**	**4,7**	**3,8**	**4,4**
Hà Giang	1,9	0,6	2,8	2,0
Cao Bằng	-0,2	0,2	-0,4	0,3
Bắc Kạn	-0,7	-0,4	-0,2	-0,6
Tuyên Quang	0,1	2,0	2,5	1,9
Lào Cai	1,3	5,1	3,7	5,6
Điện Biên	0,02	0,1	0,8	0,2
Lai Châu	0,4	-1,3	0,7	0,1
Sơn La	1,2	1,2	1,3	1,7
Yên Bái	1,7	1,1	1,6	1,4
Hòa Bình	0,7	1,0	0,7	0,7
Thái Nguyên	13,5	7,9	8,4	8,7
Lạng Sơn	-0,8	0,2	0,3	-0,03
Bắc Giang	2,8	6,8	3,7	4,6
Phú Thọ	1,6	0,1	0,6	0,3

40 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**0,5**	**0,2**	**0,8**	**0,9**
Thanh Hoá	-3,2	-3,9	-2,8	-2,8
Nghệ An	1,0	1,2	0,8	1,1
Hà Tĩnh	-1,4	-3,8	-2,3	-0,3
Quảng Bình	-1,8	-0,9	-0,7	-0,6
Quảng Trị	0,7	0,7	-0,3	0,5
Huế	2,4	0,4	0,8	1,3
Đà Nẵng	1,7	1,2	1,5	1,0
Quảng Nam	3,3	1,0	2,9	2,7
Quảng Ngãi	3,0	5,3	3,8	6,8
Bình Định	1,8	1,8	2,2	-0,4
Phú Yên	2,7	1,2	0,9	1,4
Khánh Hoà	0,1	0,6	2,2	0,5
Ninh Thuận	2,0	1,0	2,7	1,9
Bình Thuận	2,6	2,3	2,6	3,0
Tây Nguyên	**0,6**	**1,0**	**1,2**	**1,2**
Kon Tum	1,0	0,8	0,9	1,1
Gia Lai	-1,2	0,2	0,6	0,4
Đắk Lắk	1,3	0,7	1,3	1,2
Đắk Nông	2,2	1,3	1,2	2,0
Lâm Đồng	2,5	2,3	2,1	2,4
Đông Nam bộ	**3,0**	**2,2**	**2,6**	**2,6**
Bình Phước	2,0	0,6	2,2	1,2
Tây Ninh	4,5	4,7	6,0	5,1
Bình Dương	4,8	2,7	4,2	3,3
Đồng Nai	6,2	2,7	4,5	4,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,6	1,5	-0,5	1,7
TP. Hồ Chí Minh	2,4	2,0	2,2	2,3

40 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**2,9**	**1,9**	**2,1**	**2,3**
Long An	3,4	0,7	1,1	1,4
Tiền Giang	3,4	3,7	7,0	4,0
Bến Tre	5,4	2,4	3,1	2,9
Trà Vinh	1,2	1,7	2,4	2,5
Vĩnh Long	6,2	2,4	7,3	4,3
Đồng Tháp	4,2	2,3	4,2	3,8
An Giang	3,2	2,7	-0,2	1,9
Kiên Giang	1,6	1,4	1,0	1,5
Cần Thơ	1,9	2,7	1,6	2,1
Hậu Giang	4,1	5,7	6,0	5,4
Sóc Trăng	1,8	1,1	0,7	1,2
Bạc Liêu	3,8	2,5	2,4	2,3
Cà Mau	2,5	2,6	2,6	3,9
Không phân vùng	**1,6**	**1,2**	**1,9**	**1,6**

41 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**7,6**	**6,0**	**7,5**	**7,4**
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-2,2	-2,0	-1,5	-1,7
Doanh nghiệp nhỏ	-0,01	-0,2	-0,7	-0,3
Doanh nghiệp vừa	3,5	2,3	2,3	2,5
Doanh nghiệp lớn	13,2	10,2	12,6	12,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12,0	15,4	14,5	13,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8,7	11,6	13,2	11,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4,1	2,5	4,0	4,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	15,0	10,8	12,4	12,2
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1,9**	**-0,6**	**6,0**	**3,1**
Công nghiệp và xây dựng	**10,0**	**6,7**	**8,2**	**8,2**
Công nghiệp	12,0	7,9	9,5	9,5
Khai khoáng	8,6	15,3	13,4	14,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,9	8,4	10,2	10,3
Ngành công nghệ thấp	12,2	7,1	11,7	9,8
Ngành công nghệ trung bình	5,1	1,2	2,7	4,6
Ngành công nghệ cao	22,7	14,7	13,9	14,6
Sản xuất và phân phối điện	4,9	1,9	3,9	4,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,5	6,4	7,3	6,6
Xây dựng	2,2	1,2	2,0	2,4
Dịch vụ	**5,9**	**5,8**	**7,0**	**6,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,4	2,3	2,5	3,7
Vận tải kho bãi	5,1	5,7	10,0	7,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2,0	-2,5	-1,6	-4,5
Thông tin và truyền thông	16,2	20,6	21,1	19,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,9	10,2	13,8	13,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,1	4,7	4,7	5,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,7	1,8	2,5	2,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,4	0,9	0,1	0,6
Giáo dục và đào tạo	-0,2	9,1	10,6	7,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,5	7,5	7,0	4,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8,0	10,2	8,9	8,2
Hoạt động dịch vụ khác	1,0	1,3	1,5	1,3

42 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
CẢ NƯỚC	**7,6**	**6,0**	**7,5**	**7,4**
Đồng bằng sông Hồng	**7,3**	**6,4**	**7,1**	**7,4**
Hà Nội	5,4	5,5	6,3	6,7
Quảng Ninh	5,9	5,9	6,1	6,5
Vĩnh Phúc	29,1	16,9	15,3	18,1
Bắc Ninh	19,2	12,7	13,9	13,6
Hải Dương	12,3	8,6	11,3	10,3
Hải Phòng	4,4	2,8	3,8	2,3
Hưng Yên	8,1	16,5	15,0	15,0
Thái Bình	-1,2	-1,9	0,9	-1,4
Hà Nam	2,8	1,3	1,5	2,0
Nam Định	1,1	0,4	2,4	2,1
Ninh Bình	2,4	-0,3	-0,8	2,9
Trung du và miền núi phía Bắc	**13,0**	**11,0**	**9,3**	**10,2**
Hà Giang	4,7	1,3	5,8	4,4
Cao Bằng	-0,7	0,6	-1,0	0,8
Bắc Kạn	-1,6	-0,8	-0,5	-1,4
Tuyên Quang	0,2	4,5	5,0	4,3
Lào Cai	3,5	11,3	8,3	12,6
Điện Biên	0,1	0,3	1,8	0,6
Lai Châu	0,8	-3,0	1,6	0,3
Sơn La	3,0	2,5	2,6	3,6
Yên Bái	4,2	2,2	3,5	3,0
Hòa Bình	1,8	2,9	1,8	1,8
Thái Nguyên	24,2	14,6	16,7	15,4
Lạng Sơn	-2,6	0,8	0,9	-0,1
Bắc Giang	7,3	19,5	10,7	13,6
Phú Thọ	4,4	0,2	1,7	0,9

42 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1,2**	**0,5**	**2,3**	**2,5**
Thanh Hoá	-9,8	-12,1	-8,4	-8,6
Nghệ An	3,4	3,6	2,5	3,5
Hà Tĩnh	-4,0	-9,3	-5,7	-0,7
Quảng Bình	-4,2	-2,0	-1,5	-1,2
Quảng Trị	1,7	1,8	-0,7	1,3
Huế	5,7	0,9	2,0	3,3
Đà Nẵng	4,6	3,2	4,0	2,7
Quảng Nam	9,1	3,0	9,1	7,7
Quảng Ngãi	6,4	9,5	6,9	12,7
Bình Định	4,2	3,9	5,0	-0,8
Phú Yên	5,5	2,5	2,1	3,0
Khánh Hoà	0,3	1,7	6,5	1,5
Ninh Thuận	5,1	2,6	7,2	5,1
Bình Thuận	6,8	7,6	7,9	9,0
Tây Nguyên	**1,5**	**2,3**	**2,9**	**3,0**
Kon Tum	2,1	1,6	2,0	2,3
Gia Lai	-2,8	0,6	1,5	1,0
Đắk Lắk	3,0	1,5	2,7	2,7
Đắk Nông	5,8	3,1	3,1	4,9
Lâm Đồng	5,6	5,6	5,0	5,6
Đông Nam bộ	**7,6**	**5,5**	**6,7**	**6,7**
Bình Phước	5,3	1,6	6,1	3,4
Tây Ninh	10,8	10,6	13,6	11,4
Bình Dương	12,0	6,2	9,6	7,7
Đồng Nai	13,3	5,8	10,0	9,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	3,2	-1,1	3,8
TP. Hồ Chí Minh	6,2	5,5	6,2	6,2

42 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Bình quân giai đoạn 2021-2024
Đồng bằng sông Cửu Long	**8,0**	**5,1**	**5,9**	**6,2**
Long An	9,2	1,9	3,1	3,9
Tiền Giang	7,8	8,8	16,5	9,5
Bến Tre	11,1	5,4	6,8	6,4
Trà Vinh	5,9	3,5	6,0	6,2
Vĩnh Long	13,6	5,2	15,3	9,2
Đồng Tháp	11,6	5,7	9,9	9,1
An Giang	7,6	7,2	-0,5	5,2
Kiên Giang	4,4	5,1	3,5	5,3
Cần Thơ	5,0	6,8	3,9	5,3
Hậu Giang	9,3	11,9	12,7	11,3
Sóc Trăng	8,7	5,4	3,7	6,0
Bạc Liêu	9,1	6,1	6,6	5,6
Cà Mau	6,5	6,4	6,8	9,5
Không phân vùng	**13,0**	**10,6**	**18,2**	**14,7**

43 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**128263**	**157240**	**195147**	**124,1**	**121,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2071**	**1622**	**1871**	**115,4**	**89,1**
Công nghiệp và xây dựng	**35243**	**36778**	**43974**	**119,6**	**105,7**
Công nghiệp	18971	20978	28256	134,7	113,0
Khai khoáng	666	685	764	111,5	108,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16226	19095	25923	135,8	120,1
Sản xuất và phân phối điện, nước	2079	1198	1569	131,0	59,2
Xây dựng	16272	15800	15718	99,5	97,2
Dịch vụ	**90949**	**118840**	**149302**	**125,6**	**127,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44287	63862	83201	130,3	136,6
Vận tải kho bãi	5478	8487	11273	132,8	149,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6086	5822	7935	136,3	101,4
Thông tin và truyền thông	3536	4896	5334	108,9	131,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1473	1351	1242	91,9	93,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5979	4580	5671	123,8	104,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10136	12049	12500	103,7	117,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6934	8361	8002	95,7	113,1
Giáo dục và đào tạo	3592	4934	8606	174,4	145,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	800	1576	2117	134,3	192,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1319	1374	1525	111,0	90,4
Hoạt động dịch vụ khác	1328	1548	1896	122,5	115,0

44 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**128263**	**157240**	**195147**	**124,1**	**121,2**
Đồng bằng sông Hồng	**38467**	**48506**	**61357**	**126,5**	**126,8**
Hà Nội	25257	28931	32787	113,3	116,4
Bắc Ninh	3321	5810	7678	132,2	165,3
Quảng Ninh	1512	1859	2410	129,6	119,8
Hải Phòng	4414	5486	7456	135,9	125,4
Hưng Yên	1916	3302	5492	166,3	170,2
Ninh Bình	2046	3118	5534	177,5	160,9
Trung du và miền núi phía Bắc	**5062**	**7765**	**11496**	**148,0**	**153,7**
Cao Bằng	145	137	197	143,8	106,3
Tuyên Quang	348	457	786	172,0	150,1
Lào Cai	666	1008	1395	138,4	160,8
Thái Nguyên	796	1194	1937	162,2	161,2
Lạng Sơn	365	1170	961	82,1	208,9
Phú Thọ	2193	3120	4880	156,4	148,5
Điện Biên	114	160	279	174,4	144,0
Lai Châu	155	148	190	128,4	103,2
Sơn La	281	371	871	234,8	145,2
Bắc Trung Bộ	**7118**	**8462**	**10832**	**128,0**	**125,7**
Thanh Hóa	2931	3684	3984	108,1	128,7
Nghệ An	1774	2211	3189	144,2	130,3
Hà Tĩnh	761	896	1259	140,5	126,4
Quảng Trị	969	883	1358	153,8	114,9
Huế	683	788	1042	132,2	115,7

44 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**14205**	**13912**	**21105**	**151,7**	**109,0**
Đà Nẵng	5456	4540	6009	132,4	92,1
Quảng Ngãi	1013	971	1432	147,5	106,3
Gia Lai	1590	1909	3182	166,7	136,5
Khánh Hòa	2388	2308	2870	124,4	97,4
Đắk Lắk	1523	1787	3165	177,1	130,5
Lâm Đồng	2235	2397	4447	185,5	129,6
Đông Nam Bộ	**55786**	**68737**	**74016**	**107,7**	**114,7**
Tây Ninh	2186	3719	5982	160,8	157,4
Đồng Nai	4543	5857	8201	140,0	126,4
TP. Hồ Chí Minh	49057	59161	59833	101,1	111,7
Đồng bằng sông Cửu Long	**7625**	**9858**	**16341**	**165,8**	**137,1**
Vĩnh Long	1209	1640	3063	186,8	147,8
Đồng Tháp	1181	1592	2796	175,6	147,1
An Giang	2162	2624	4249	161,9	130,0
Cần Thơ	2209	3091	4655	150,6	138,4
Cà Mau	864	911	1578	173,2	122,6

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

45 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**1526181**	**1547032**	**1919185**	**124,1**	**107,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**27615**	**23012**	**29285**	**127,3**	**121,4**
Công nghiệp và xây dựng	**439875**	**502872**	**552839**	**109,9**	**110,6**
Công nghiệp	252888	243567	296218	121,6	107,6
Khai khoáng	12656	19209	21382	111,3	157,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	162061	194935	220645	113,2	130,3
Sản xuất và phân phối điện, nước	78171	29423	54191	184,2	52,5
Xây dựng	186987	259305	256621	99,0	114,6
Dịch vụ	**1058691**	**1021148**	**1337061**	**130,9**	**105,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	232526	414977	314746	75,8	145,0
Vận tải kho bãi	41439	50704	99965	197,2	160,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	47665	68537	52212	76,2	99,2
Thông tin và truyền thông	23857	16245	43020	264,8	110,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38174	25255	44668	176,9	116,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	514964	299904	504393	168,2	78,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78667	60073	196175	326,6	125,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41222	44401	33994	76,6	107,7
Giáo dục và đào tạo	15636	16691	21647	129,7	113,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9141	12442	15406	123,8	157,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11996	8175	6755	82,6	83,8
Hoạt động dịch vụ khác	3404	3744	4081	109,0	122,4

46 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**1526180**	**1547032**	**1919185**	**124,1**	**107,3**
Đồng bằng sông Hồng	**434461**	**572461**	**883950**	**154,4**	**140,5**
Hà Nội	315334	290299	416362	143,4	107,6
Bắc Ninh	30236	56157	129329	230,3	233,1
Quảng Ninh	17407	21410	23750	110,9	138,8
Hải Phòng	31384	77659	181797	234,1	257,5
Hưng Yên	18046	50672	65813	129,9	254,4
Ninh Bình	22053	76264	66899	87,7	225,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**50817**	**104653**	**105132**	**100,5**	**182,0**
Cao Bằng	1256	779	670	86,0	68,4
Tuyên Quang	3845	2618	3032	115,8	104,0
Lào Cai	8601	20294	10671	52,6	146,8
Thái Nguyên	6464	11938	16516	138,4	220,4
Lạng Sơn	2661	9543	7264	76,1	252,0
Phú Thọ	20170	30989	46284	149,4	195,6
Điện Biên	1265	960	2802	291,9	143,0
Lai Châu	3715	2102	3254	154,8	81,7
Sơn La	2841	25430	14637	57,6	342,8
Bắc Trung Bộ	**63537**	**69972**	**97882**	**139,9**	**136,0**
Thanh Hóa	24500	25534	33703	132,0	134,3
Nghệ An	11951	23499	26245	111,7	189,4
Hà Tĩnh	7648	7141	12539	175,6	128,2
Quảng Trị	12603	9968	12582	126,2	108,6
Huế	6836	3830	12814	334,6	107,9

46 (Tiếp theo) VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**127664**	**106528**	**161090**	**151,2**	**106,4**
Đà Nẵng	36718	20717	37310	180,1	79,5
Quảng Ngãi	10754	5500	7314	133,0	99,3
Gia Lai	16036	14343	28002	195,2	141,3
Khánh Hòa	23617	33197	29725	89,5	112,2
Đắk Lắk	15314	13239	33588	253,7	136,9
Lâm Đồng	25226	19532	25152	128,8	102,3
Đông Nam Bộ	**780366**	**619509**	**569818**	**92,0**	**79,3**
Tây Ninh	28476	37417	121600	325,0	187,2
Đồng Nai	49366	74645	66860	89,6	116,7
TP. Hồ Chí Minh	702524	507447	381359	75,2	72,3
Đồng bằng sông Cửu Long	**69335**	**73908**	**101313**	**137,1**	**135,9**
Vĩnh Long	8815	11401	13557	118,9	168,5
Đồng Tháp	7675	9629	15963	165,8	149,5
An Giang	28758	19053	34011	178,5	118,8
Cần Thơ	16202	27737	28863	104,1	152,4
Cà Mau	7885	6088	8920	146,5	114,4

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

47 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**34133**	**76179**	**102327**	**134,3**	**199,1**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**695**	**998**	**1493**	**149,6**	**133,6**
Công nghiệp và xây dựng	**10081**	**20428**	**27672**	**135,5**	**180,6**
Công nghiệp	4833	10529	14873	141,3	195,5
Khai khoáng	346	506	732	144,7	142,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4276	8807	12387	140,6	185,1
Sản xuất và phân phối điện, nước	211	1216	1754	144,2	492,2
Xây dựng	5248	9899	12799	129,3	166,8
Dịch vụ	**23357**	**54753**	**73162**	**133,6**	**209,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12774	27796	36450	131,1	195,9
Vận tải kho bãi	1810	3771	4815	127,7	179,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1824	3816	4985	130,6	190,3
Thông tin và truyền thông	680	1679	2279	135,7	207,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	286	604	907	150,2	199,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	754	3227	4230	131,1	348,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2034	5666	7800	137,7	242,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1687	3713	5032	135,5	204,4
Giáo dục và đào tạo	640	1653	2613	158,1	251,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	118	375	595	158,7	282,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	324	497	724	145,7	152,7
Hoạt động dịch vụ khác	426	1956	2732	139,7	394,9

48 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**34133**	**76179**	**102327**	**134,3**	**199,1**
Đồng bằng sông Hồng	**10433**	**24838**	**33730**	**135,8**	**212,2**
Hà Nội	6509	16497	22077	133,8	225,8
Bắc Ninh	677	2171	2604	119,9	262,4
Quảng Ninh	534	1014	1361	134,2	170,4
Hải Phòng	1592	2799	3812	136,2	158,0
Hưng Yên	388	963	1450	150,6	224,8
Ninh Bình	733	1394	2426	174,0	186,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**1630**	**3560**	**5305**	**149,0**	**208,3**
Cao Bằng	57	136	168	123,5	182,9
Tuyên Quang	156	286	404	141,3	174,4
Lào Cai	258	564	787	139,5	200,7
Thái Nguyên	299	656	901	137,3	205,9
Lạng Sơn	121	339	634	187,0	274,6
Phú Thọ	608	1256	1893	150,7	197,3
Điện Biên	37	73	138	189,0	358,7
Lai Châu	39	119	176	147,9	268,7
Sơn La	57	131	204	155,7	212,7
Bắc Trung Bộ	**2533**	**3965**	**5956**	**150,2**	**163,9**
Thanh Hóa	1056	1313	2168	165,1	143,2
Nghệ An	649	1133	1580	139,5	177,7
Hà Tĩnh	209	469	634	135,2	209,3
Quảng Trị	386	609	857	140,7	148,0
Huế	233	441	717	162,6	204,5

48 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**3887**	**8103**	**10897**	**134,5**	**190,5**
Đà Nẵng	1448	3317	3656	110,2	192,2
Quảng Ngãi	269	400	576	144,0	155,2
Gia Lai	351	771	1158	150,2	203,7
Khánh Hòa	622	1508	2258	149,7	233,7
Đắk Lắk	529	889	1329	149,5	160,9
Lâm Đồng	668	1218	1920	157,6	177,5
Đông Nam Bộ	**13475**	**31871**	**40310**	**126,5**	**202,7**
Tây Ninh	575	1174	1792	152,6	181,0
Đồng Nai	1337	2538	3692	145,5	156,4
TP. Hồ Chí Minh	11563	28159	34826	123,7	209,2
Đồng bằng sông Cửu Long	**2174**	**3842**	**6129**	**159,5**	**164,1**
Vĩnh Long	364	593	965	162,7	156,7
Đồng Tháp	303	551	930	168,8	190,1
An Giang	794	1191	1951	163,8	134,2
Cần Thơ	432	1093	1683	154,0	224,5
Cà Mau	281	414	600	144,9	137,1

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

49 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**28810**	**100098**	**114415**	**114,3**	**300,1**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**430**	**1180**	**1322**	**112,0**	**249,3**
Công nghiệp và xây dựng	**8117**	**25748**	**29626**	**115,1**	**284,3**
Công nghiệp	4002	12787	14737	115,2	283,4
Khai khoáng	223	546	592	108,4	218,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3621	11559	13406	116,0	281,8
Sản xuất và phân phối điện, nước	158	682	739	108,4	410,0
Xây dựng	4114	12961	14889	114,9	285,1
Dịch vụ	**20264**	**73170**	**83467**	**114,1**	**307,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11160	39576	44970	113,6	296,3
Vận tải kho bãi	1682	5219	5868	112,4	275,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1663	4637	4835	104,3	253,8
Thông tin và truyền thông	598	2618	3190	121,8	359,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	225	823	906	110,1	296,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	576	4225	4259	100,8	568,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1634	7565	8976	118,7	390,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1553	4848	5847	120,6	291,9
Giáo dục và đào tạo	485	2038	2586	126,9	378,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84	424	552	130,2	416,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	216	553	648	117,2	234,7
Hoạt động dịch vụ khác	389	644	830	128,9	182,5

50 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**28810**	**100098**	**114415**	**114,3**	**300,1**
Đồng bằng sông Hồng	**9959**	**35535**	**41387**	**116,5**	**309,0**
Hà Nội	6086	23197	27267	117,5	323,5
Bắc Ninh	721	2848	3253	114,2	351,2
Quảng Ninh	650	1775	2109	118,8	249,1
Hải Phòng	1516	3812	4344	114,0	240,6
Hưng Yên	383	1462	1778	121,6	332,1
Ninh Bình	602	2441	2636	108,0	334,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**1353**	**5262**	**6209**	**118,0**	**323,6**
Cao Bằng	40	136	156	114,7	303,0
Tuyên Quang	146	391	431	110,2	225,4
Lào Cai	213	880	1038	118,0	347,8
Thái Nguyên	264	987	1233	124,9	330,7
Lạng Sơn	104	601	533	88,7	378,8
Phú Thọ	490	1832	2290	125,0	320,5
Điện Biên	37	144	166	115,3	303,8
Lai Châu	9	107	152	142,1	1090,9
Sơn La	52	184	210	114,1	281,1
Bắc Trung Bộ	**2269**	**5220**	**5971**	**114,4**	**210,4**
Thanh Hóa	880	1452	1829	126,0	166,6
Nghệ An	599	1652	1680	101,7	245,5
Hà Tĩnh	221	565	619	109,6	228,6
Quảng Trị	293	833	1005	120,6	241,1
Huế	277	718	838	116,7	226,6

50 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**3769**	**12035**	**13318**	**110,7**	**282,6**
Đà Nẵng	1531	5017	5730	114,2	299,0
Quảng Ngãi	290	841	975	115,9	255,1
Gia Lai	330	1142	1268	111,0	305,3
Khánh Hòa	671	2257	2172	96,2	293,2
Đắk Lắk	501	1230	1423	115,7	219,0
Lâm Đồng	447	1548	1750	113,0	282,6
Đông Nam Bộ	**10101**	**37495**	**42258**	**112,7**	**317,6**
Tây Ninh	320	1225	1388	113,3	302,9
Đồng Nai	683	2634	3113	118,2	311,5
TP. Hồ Chí Minh	9097	33636	37757	112,3	318,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**1359**	**4551**	**5272**	**115,8**	**280,4**
Vĩnh Long	214	725	898	123,9	286,0
Đồng Tháp	235	723	817	113,0	268,3
An Giang	397	1233	1378	111,8	263,3
Cần Thơ	317	1331	1581	118,8	335,1
Cà Mau	195	539	598	110,9	234,4

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

51 DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**22,2**	**63,7**	**58,6**	**92,1**	**247,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20,7**	**72,7**	**70,7**	**97,1**	**227,3**
Công nghiệp và xây dựng	**22,6**	**70,0**	**67,4**	**96,2**	**270,5**
Công nghiệp	20,7	61,0	52,2	85,6	254,3
Khai khoáng	33,5	79,7	77,5	97,2	200,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22,2	60,5	51,7	85,4	234,8
Sản xuất và phân phối điện, nước	10,0	56,9	47,1	82,7	532,8
Xây dựng	25,0	82,0	94,7	115,5	294,9
Dịch vụ	**22,2**	**61,6**	**55,9**	**90,8**	**242,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25,1	62,0	54,0	87,2	215,8
Vận tải kho bãi	31,9	61,5	52,1	84,6	178,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28,2	79,6	60,9	76,5	248,7
Thông tin và truyền thông	16,8	53,5	59,8	111,8	269,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15,7	60,9	72,9	119,7	314,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,4	92,2	75,1	81,4	632,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15,7	62,8	71,8	114,4	337,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22,6	58,0	73,1	126,0	463,8
Giáo dục và đào tạo	13,3	41,3	30,0	72,7	275,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10,3	26,9	26,1	96,9	216,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18,0	40,2	42,5	105,6	241,9
Hoạt động dịch vụ khác	30,3	41,6	43,8	105,2	158,6

52 DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**22,2**	**63,7**	**58,6**	**92,1**	**247,2**
Đồng bằng sông Hồng	**25,9**	**73,3**	**67,5**	**92,1**	**240,4**
Hà Nội	24,1	80,2	83,2	103,7	274,2
Bắc Ninh	21,7	49,0	42,4	86,4	212,4
Quảng Ninh	43,0	95,5	87,5	91,7	207,5
Hải Phòng	34,4	69,5	58,3	83,8	193,6
Hưng Yên	20,0	44,3	32,4	73,1	200,2
Ninh Bình	29,4	78,3	47,6	60,8	213,6
Trung du và miền núi phía Bắc	**26,7**	**67,8**	**54,0**	**79,7**	**209,2**
Cao Bằng	27,3	99,3	79,2	79,8	289,0
Tuyên Quang	41,9	85,6	54,8	64,1	152,6
Lào Cai	32,0	87,3	74,4	85,2	214,2
Thái Nguyên	33,2	82,7	63,7	77,0	205,5
Lạng Sơn	28,4	51,4	55,5	108,0	180,5
Phú Thọ	22,3	58,7	46,9	79,9	214,6
Điện Biên	32,2	90,0	59,5	66,1	213,7
Lai Châu	5,7	72,3	80,0	110,7	1052,0
Sơn La	18,4	49,6	24,1	48,6	215,6
Bắc Trung Bộ	**31,9**	**61,7**	**55,1**	**89,4**	**167,1**
Thanh Hóa	30,0	39,4	45,9	116,5	129,2
Nghệ An	33,7	74,7	52,7	70,5	191,1
Hà Tĩnh	29,0	63,1	49,2	78,0	181,9
Quảng Trị	30,2	94,3	74,0	78,4	212,6
Huế	40,6	91,1	80,4	88,3	196,8

52 (Tiếp theo) DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**26,5**	**86,5**	**63,1**	**72,9**	**261,5**
Đà Nẵng	28,1	110,5	95,4	86,3	324,3
Quảng Ngãi	28,6	86,6	68,1	78,6	240,2
Gia Lai	20,7	59,8	39,8	66,6	228,2
Khánh Hòa	28,1	97,8	75,7	77,4	306,8
Đắk Lắk	32,9	68,8	45,0	65,3	172,6
Lâm Đồng	20,0	64,6	39,4	60,9	222,6
Đông Nam Bộ	**18,1**	**54,5**	**57,1**	**104,7**	**272,7**
Tây Ninh	14,7	32,9	23,2	70,4	197,3
Đồng Nai	15,0	45,0	38,0	84,4	242,4
TP. Hồ Chí Minh	18,5	56,9	63,1	111,0	281,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**17,8**	**46,2**	**32,3**	**69,9**	**206,8**
Vĩnh Long	17,7	44,2	29,3	66,3	197,7
Đồng Tháp	19,9	45,4	29,2	64,3	188,9
An Giang	18,4	47,0	32,4	69,0	205,7
Cần Thơ	14,4	43,1	34,0	78,9	238,9
Cà Mau	22,6	59,2	37,9	64,1	194,3

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

53 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**15042**	**21608**	**35883**	**166,1**	**147,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**395**	**434**	**666**	**153,5**	**119,0**
Công nghiệp và xây dựng	**3676**	**4166**	**7250**	**174,0**	**128,8**
Công nghiệp	2152	2724	4607	169,1	139,4
Khai khoáng	170	149	246	165,1	92,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1834	2332	3929	168,5	134,3
Sản xuất và phân phối điện, nước	148	243	432	177,8	249,6
Xây dựng	1524	1442	2643	183,3	113,8
Dịch vụ	**10971**	**17008**	**27967**	**164,4**	**154,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5780	8688	13140	151,2	142,7
Vận tải kho bãi	664	829	1402	169,1	131,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	903	992	1807	182,2	123,2
Thông tin và truyền thông	467	740	1259	170,1	160,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	165	235	390	166,0	152,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	527	1290	2092	162,2	255,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	799	1500	2510	167,3	187,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	722	1136	2072	182,4	165,3
Giáo dục và đào tạo	417	880	2004	227,7	234,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84	245	437	178,4	271,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	208	183	345	188,5	94,2
Hoạt động dịch vụ khác	237	290	509	175,5	127,8

54 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**15042**	**21608**	**35883**	**166,1**	**147,4**
Đồng bằng sông Hồng	**2987**	**7351**	**13368**	**181,9**	**243,2**
Hà Nội	1738	4866	8189	168,3	270,3
Bắc Ninh	326	656	1309	199,5	200,5
Quảng Ninh	164	296	473	159,8	179,4
Hải Phòng	298	726	1856	255,6	269,7
Hưng Yên	276	384	803	209,1	148,2
Ninh Bình	186	423	738	174,5	218,7
Trung du và miền núi phía Bắc	**786**	**1102**	**1890**	**171,5**	**161,7**
Cao Bằng	22	27	54	200,0	173,1
Tuyên Quang	51	67	114	170,1	131,0
Lào Cai	180	181	336	185,6	100,4
Thái Nguyên	96	168	249	148,2	152,9
Lạng Sơn	116	153	188	122,9	172,8
Phú Thọ	211	400	773	193,3	231,3
Điện Biên	33	17	46	270,6	69,3
Lai Châu	9	38	58	152,6	815,2
Sơn La	68	51	72	141,2	76,0
Bắc Trung Bộ	**547**	**1269**	**2196**	**173,0**	**233,4**
Thanh Hóa	124	349	816	233,8	276,4
Nghệ An	120	368	651	176,9	269,8
Hà Tĩnh	102	133	251	188,7	128,1
Quảng Trị	87	166	257	154,8	180,1
Huế	114	253	221	87,4	283,3

54 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2024	2025	Chỉ số phát triển	
				Năm 2025 so với năm 2024	BQ giai đoạn 2021-2025 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**2927**	**3091**	**4344**	**140,5**	**99,2**
Đà Nẵng	1258	1161	1394	120,1	74,1
Quảng Ngãi	166	211	320	151,7	151,7
Gia Lai	170	280	379	135,4	164,9
Khánh Hòa	525	522	805	154,2	104,8
Đắk Lắk	204	414	548	132,4	179,7
Lâm Đồng	604	503	898	178,5	86,3
Đông Nam Bộ	**5915**	**6863**	**11561**	**168,5**	**126,6**
Tây Ninh	443	407	687	168,8	110,3
Đồng Nai	441	867	1710	197,2	200,6
TP. Hồ Chí Minh	5032	5589	9164	164,0	121,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**1880**	**1932**	**2524**	**130,6**	**105,0**
Vĩnh Long	432	392	413	105,4	78,6
Đồng Tháp	286	347	482	138,9	176,9
An Giang	369	569	869	152,7	149,0
Cần Thơ	261	364	488	134,1	138,7
Cà Mau	532	260	272	104,6	40,6

Ghi chú: Từ tháng 7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố; do đó, số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp theo phạm vi 34 tỉnh, thành phố.

B

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2024, GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2024 (ĐỊA PHƯƠNG)

55 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**129517**	**155302**	**162481**	**104,6**	**118,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	87939	104334	105493	101,1	117,2
Doanh nghiệp nhỏ	34102	41428	46587	112,5	121,3
Doanh nghiệp vừa	4386	5781	6290	108,8	131,2
Doanh nghiệp lớn	3091	3759	4111	109,4	121,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	450	352	345	98,0	80,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	186	144	137	95,1	78,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	125950	150846	158238	104,9	118,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	3117	4104	3898	95,0	127,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**469**	**452**	**319**	**70,6**	**89,3**
Công nghiệp và xây dựng	**33065**	**39656**	**40700**	**102,6**	**120,8**
Công nghiệp	16576	20149	20966	104,1	120,9
Khai khoáng	202	134	123	91,8	76,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15771	18764	19548	104,2	118,0
Sản xuất và phân phối điện	183	773	773	100,0	435,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	420	478	522	109,2	116,6
Xây dựng	16489	19507	19734	101,2	120,6
Dịch vụ	**95983**	**115194**	**121462**	**105,4**	**118,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50535	60963	63561	104,3	118,9
Vận tải kho bãi	5964	7424	7766	104,6	123,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3326	3816	3834	100,5	113,5
Thông tin và truyền thông	5349	7084	7524	106,2	129,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	892	1074	1173	109,2	120,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3632	4673	4981	106,6	127,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14268	16082	17198	106,9	111,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7194	8763	9309	106,2	118,5
Giáo dục và đào tạo	2922	3018	3475	115,1	104,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	440	778	927	119,2	166,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	484	655	754	115,1	132,3
Hoạt động dịch vụ khác	977	864	960	111,1	90,9

56 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**2376665**	**2441326**	**2593733**	**106,2**	**102,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	386446	346456	343497	99,2	86,3
Doanh nghiệp nhỏ	545679	568596	606271	106,6	102,2
Doanh nghiệp vừa	250013	258559	274131	106,0	102,5
Doanh nghiệp lớn	1194527	1267715	1369834	108,1	106,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	212473	171242	168862	98,6	81,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	125307	109832	110469	100,6	86,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1862218	1911127	2044266	107,0	101,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	301975	358957	380605	106,0	119,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10184**	**8627**	**7585**	**87,9**	**81,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1053600**	**905018**	**942610**	**104,2**	**87,4**
Công nghiệp	604146	587016	604352	103,0	98,4
Khai khoáng	7102	5215	4786	91,8	71,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	531831	511989	525064	102,6	98,0
Sản xuất và phân phối điện	46147	51452	52559	102,2	107,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19066	18360	21943	119,5	99,4
Xây dựng	449454	318002	338258	106,4	72,5
Dịch vụ	**1312881**	**1527681**	**1643538**	**107,6**	**113,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	491858	486616	503738	103,5	97,3
Vận tải kho bãi	132650	147129	190675	129,6	119,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67631	75212	86305	114,8	107,7
Thông tin và truyền thông	103295	147047	159415	108,4	137,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84140	125219	131286	104,9	146,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64054	93474	95046	101,7	136,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	146172	149072	159149	106,8	100,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	146317	182179	181489	99,6	117,7
Giáo dục và đào tạo	37016	62784	67982	108,3	152,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17536	34570	43753	126,6	197,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12285	13618	14737	108,2	97,2
Hoạt động dịch vụ khác	9928	10761	9963	92,6	102,0

57 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**9593**	**12817**	**13713**	**107,0**	**132,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7289	8271	8976	108,5	111,3
Doanh nghiệp nhỏ	8552	10501	11321	107,8	123,4
Doanh nghiệp vừa	9311	12357	12836	103,9	131,8
Doanh nghiệp lớn	10882	15168	16160	106,5	137,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13273	17419	18851	108,2	128,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14954	18579	19925	107,2	125,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8612	11591	12306	106,2	133,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	12906	17011	18779	110,4	132,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5705**	**8272**	**8067**	**97,5**	**145,1**
Công nghiệp và xây dựng	**8759**	**11338**	**12361**	**109,0**	**131,7**
Công nghiệp	9448	12022	12811	106,6	127,9
Khai khoáng	13636	21432	21253	99,2	144,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8649	11270	12070	107,1	130,2
Sản xuất và phân phối điện	18366	19330	20472	105,9	113,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8112	9910	9961	100,5	114,2
Xây dựng	7808	10012	11525	115,1	134,5
Dịch vụ	**10302**	**13721**	**14512**	**105,8**	**131,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9315	11173	12170	108,9	119,2
Vận tải kho bãi	9173	13272	12517	94,3	131,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6127	9052	9391	103,8	136,9
Thông tin và truyền thông	12514	19520	19719	101,0	149,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20385	25533	25476	99,8	125,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11864	13879	18360	132,3	126,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11327	14288	15633	109,4	128,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7306	8632	9579	111,0	119,4
Giáo dục và đào tạo	10529	14884	16777	112,7	139,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14662	16636	15001	90,2	115,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8391	11523	10552	91,6	118,0
Hoạt động dịch vụ khác	6996	9429	8491	90,1	125,7

58 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**8580436**	**14020220**	**16088732**	**114,8**	**158,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1078050	1483729	1819192	122,6	139,1
Doanh nghiệp nhỏ	1132902	1747121	2030406	116,2	154,5
Doanh nghiệp vừa	698906	1062784	1333910	125,5	164,8
Doanh nghiệp lớn	5670578	9726586	10905224	112,1	161,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1773474	2028264	2110361	104,1	107,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1349615	1483812	1545144	104,1	101,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5783658	10197569	11583342	113,6	169,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1023304	1794387	2395029	133,5	184,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**19369**	**31215**	**24532**	**78,6**	**134,6**
Công nghiệp và xây dựng	**2065285**	**2513862**	**2824607**	**112,4**	**129,4**
Công nghiệp	1219950	1446850	1603425	110,8	121,0
Khai khoáng	148851	142946	166247	116,3	98,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	644317	807599	890200	110,2	128,2
Sản xuất và phân phối điện	396888	453648	497144	109,6	115,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29894	42658	49835	116,8	145,8
Xây dựng	845336	1067012	1221182	114,5	141,6
Dịch vụ	**6495782**	**11475144**	**13239592**	**115,4**	**167,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1328889	2142135	2428732	113,4	155,7
Vận tải kho bãi	184188	405939	525914	129,6	220,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	82249	98482	95845	97,3	107,4
Thông tin và truyền thông	152250	237971	281350	118,2	148,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2701686	4752905	5487900	115,5	166,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1380739	3016791	3488427	115,6	195,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	430836	409592	415312	101,4	118,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131811	264666	343242	129,7	189,7
Giáo dục và đào tạo	25020	51651	64159	124,2	205,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23465	33867	45086	133,1	150,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44791	52218	55409	106,1	106,3
Hoạt động dịch vụ khác	9860	8925	8216	92,1	111,5

59 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**4024234**	**6353146**	**7197064**	**113,3**	**154,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	117607	164824	170653	103,5	134,7
Doanh nghiệp nhỏ	679092	986553	1137790	115,3	144,8
Doanh nghiệp vừa	466668	709524	793961	111,9	151,2
Doanh nghiệp lớn	2760866	4492244	5094661	113,4	158,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	688519	886368	933847	105,4	123,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	403554	506345	550372	108,7	121,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2808461	4718489	5373463	113,9	164,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	527253	748289	889755	118,9	147,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7795**	**12290**	**9661**	**78,6**	**144,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1327810**	**1679060**	**1882793**	**112,1**	**129,8**
Công nghiệp	932635	1183520	1329175	112,3	129,1
Khai khoáng	39719	45464	42321	93,1	112,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	658073	805771	903904	112,2	126,3
Sản xuất và phân phối điện	225898	318071	366889	115,4	140,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8945	14213	16062	113,0	143,5
Xây dựng	395175	495540	553617	111,7	131,4
Dịch vụ	**2688628**	**4661796**	**5304610**	**113,8**	**167,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1840683	3116936	3526984	113,2	164,1
Vận tải kho bãi	125882	222849	269896	121,1	200,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34428	55465	65013	117,2	144,1
Thông tin và truyền thông	128917	191021	269581	141,1	147,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	192925	487483	498324	102,2	222,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	187556	261923	348149	132,9	140,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	84488	105824	119112	112,6	132,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60536	141315	115170	81,5	178,1
Giáo dục và đào tạo	10855	28904	33374	115,5	231,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9315	30642	36493	119,1	302,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9114	13307	17217	129,4	138,1
Hoạt động dịch vụ khác	3930	6126	5296	86,5	210,2

60 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NỘI	**141170**	**241753**	**304276**	**125,9**	**201,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-10507	-12797	-12404		
Doanh nghiệp nhỏ	-123	428	11842	2766,8	
Doanh nghiệp vừa	8223	19791	16256	82,1	185,5
Doanh nghiệp lớn	143577	234330	288583	123,2	190,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	35305	51429	50694	98,6	143,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20253	35183	31926	90,7	172,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	63073	124245	164528	132,4	257,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	42793	66079	89053	134,8	165,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-372**	**-1839**	**-476**		
Công nghiệp và xây dựng	**53949**	**61448**	**72965**	**118,7**	**155,2**
Công nghiệp	45142	57635	64842	112,5	137,4
Khai khoáng	4281	21735	18371	84,5	442,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33440	29807	39271	131,8	103,0
Sản xuất và phân phối điện	7011	5930	6092	102,7	118,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	409	163	1108	679,8	92,3
Xây dựng	8807	3813	8123	213,0	246,3
Dịch vụ	**87593**	**182144**	**231786**	**127,3**	**229,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17581	21603	28258	130,8	153,8
Vận tải kho bãi	1050	4709	6458	137,1	830,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	665	985	450	45,7	
Thông tin và truyền thông	3640	15166	17095	112,7	342,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25604	88918	103626	116,5	367,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33478	38276	62827	164,1	143,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3329	3767	4233	112,4	168,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3707	5577	4218	75,6	98,8
Giáo dục và đào tạo	-334	1857	2334	125,7	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1244	1352	1993	147,4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	134	-60	205		111,8
Hoạt động dịch vụ khác	-16	-7	89		

61 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**819**	**1041**	**1124**	**108,0**	**125,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	409	558	617	110,6	137,7
Doanh nghiệp nhỏ	321	376	397	105,6	114,6
Doanh nghiệp vừa	61	69	71	102,9	106,9
Doanh nghiệp lớn	29	38	39	102,6	120,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	6	6	100,0	52,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	2	2	100,0	39,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	804	1032	1116	108,1	126,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	3	2	66,7	92,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14**	**19**	**17**	**89,5**	**119,7**
Công nghiệp và xây dựng	**418**	**474**	**476**	**100,4**	**114,5**
Công nghiệp	124	162	170	104,9	129,3
Khai khoáng	35	34	35	102,9	101,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	66	94	100	106,4	139,4
Sản xuất và phân phối điện	20	31	32	103,2	146,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	3	100,0	115,4
Xây dựng	295	312	306	98,1	108,3
Dịch vụ	**387**	**548**	**631**	**115,2**	**138,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	181	260	309	118,9	141,2
Vận tải kho bãi	30	44	51	115,9	150,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	25	27	108,0	173,5
Thông tin và truyền thông	1	2	3	150,0	145,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	4	4	100,0	193,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	10	11	110,0	201,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	125	155	155	100,0	115,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	33	51	154,6	172,8
Giáo dục và đào tạo	3	9	12	133,3	279,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	3	100,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1	1	100,0	62,5
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	4	200,0	166,7

62 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**23219**	**26956**	**28031**	**104,0**	**109,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1815	2071	2162	104,4	114,1
Doanh nghiệp nhỏ	8804	8282	9222	111,4	97,6
Doanh nghiệp vừa	5795	5622	5611	99,8	92,9
Doanh nghiệp lớn	6805	10981	11036	100,5	138,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1109	626	644	102,9	58,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	282	201	203	101,0	63,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22041	26319	27382	104,0	112,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	69	11	5	45,5	97,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**550**	**330**	**446**	**135,2**	**58,3**
Công nghiệp và xây dựng	**17454**	**20676**	**21165**	**102,4**	**111,3**
Công nghiệp	4210	4322	4475	103,5	104,0
Khai khoáng	1185	715	714	99,9	69,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1677	2062	2129	103,3	119,7
Sản xuất và phân phối điện	1018	1269	1344	105,9	124,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	330	276	288	104,4	85,8
Xây dựng	13244	16354	16690	102,1	113,7
Dịch vụ	**5215**	**5950**	**6420**	**107,9**	**110,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2328	2646	2821	106,6	109,9
Vận tải kho bãi	885	661	713	107,9	74,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	108	159	278	174,8	174,9
Thông tin và truyền thông	3	4	12	300,0	150,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	53	16	30,2	147,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	44	40	90,9	139,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1391	1839	1965	106,9	124,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	204	209	189	90,4	92,6
Giáo dục và đào tạo	51	65	94	144,6	148,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	139	212	223	105,2	151,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	36	34	94,4	84,9
Hoạt động dịch vụ khác	12	22	35	159,1	217,7

63 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**5782**	**8310**	**7694**	**92,6**	**128,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4125	8069	6588	81,7	159,5
Doanh nghiệp nhỏ	5695	8161	7775	95,3	125,5
Doanh nghiệp vừa	5798	9272	8564	92,4	147,5
Doanh nghiệp lớn	6383	7958	7385	92,8	114,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7325	10663	11880	111,4	143,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8160	16278	18376	112,9	183,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5698	8249	7592	92,0	129,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	6229	6253	3504	56,0	110,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5395**	**6711**	**6361**	**94,8**	**129,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5587**	**8326**	**7551**	**90,7**	**130,0**
Công nghiệp	6902	8768	10191	116,2	130,3
Khai khoáng	6230	9535	11015	115,5	153,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5140	6385	7370	115,4	129,3
Sản xuất và phân phối điện	10630	12022	14101	117,3	115,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7023	8917	10401	116,6	127,7
Xây dựng	5150	8193	6816	83,2	130,4
Dịch vụ	**6465**	**8345**	**8235**	**98,7**	**124,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6046	7975	8016	100,5	123,6
Vận tải kho bãi	6791	8139	8025	98,6	114,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2719	4815	5216	108,3	192,4
Thông tin và truyền thông	4172	8215	5993	73,0	145,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5363	9508	8150	85,7	144,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3732	6019	5129	85,2	138,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7488	9379	9125	97,3	125,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4096	5978	4891	81,8	144,7
Giáo dục và đào tạo	5134	3103	7537	242,9	117,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7448	11552	10947	94,8	141,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10828	10780	12923	119,9	105,9
Hoạt động dịch vụ khác	6838	8589	6956	81,0	116,6

64 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**39989**	**46913**	**49469**	**105,5**	**118,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5230	6422	6591	102,6	142,8
Doanh nghiệp nhỏ	12011	10616	10306	97,1	85,1
Doanh nghiệp vừa	10955	17221	16714	97,1	141,8
Doanh nghiệp lớn	11791	12655	15858	125,3	118,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	878	567	576	101,6	64,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	179	148	158	106,8	68,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39054	46312	48884	105,6	119,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	57	34	8	23,5	109,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**715**	**1078**	**1107**	**102,7**	**130,6**
Công nghiệp và xây dựng	**33583**	**37221**	**39200**	**105,3**	**112,5**
Công nghiệp	23273	27901	29692	106,4	122,3
Khai khoáng	2994	1959	2223	113,5	93,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3093	3154	3014	95,6	113,7
Sản xuất và phân phối điện	17110	22703	24369	107,3	128,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	77	85	87	102,4	113,6
Xây dựng	10309	9319	9508	102,0	90,6
Dịch vụ	**5691**	**8614**	**9162**	**106,4**	**149,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3295	5225	5710	109,3	151,1
Vận tải kho bãi	555	790	885	112,0	154,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	225	490	738	150,6	217,3
Thông tin và truyền thông	6	8	23	287,5	129,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	8	160,0	123,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	102	158	90	57,0	106,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	855	1321	1124	85,1	140,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	453	359	251	69,9	122,8
Giáo dục và đào tạo	46	40	41	102,5	121,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	115	183	249	136,1	161,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	32	30	93,8	104,2
Hoạt động dịch vụ khác	3	5	12	240,0	228,1

65 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**13593**	**21567**	**22532**	**104,5**	**149,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	475	717	1181	164,7	157,6
Doanh nghiệp nhỏ	4535	7412	7604	102,6	149,5
Doanh nghiệp vừa	3868	6278	6090	97,0	142,5
Doanh nghiệp lớn	4714	7162	7656	106,9	155,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1439	2007	1998	99,6	131,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	125	1878	1840	98,0	1143,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	12123	19560	20534	105,0	151,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	30	0,01	0,003	30,0	211,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**261**	**105**	**154**	**146,7**	**34,5**
Công nghiệp và xây dựng	**7946**	**11284**	**11822**	**104,8**	**140,5**
Công nghiệp	4456	5540	6014	108,6	135,6
Khai khoáng	1097	803	711	88,5	75,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1060	2012	1930	95,9	197,6
Sản xuất và phân phối điện	2226	2647	3289	124,3	136,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	73	77	84	109,1	108,1
Xây dựng	3490	5744	5808	101,1	146,7
Dịch vụ	**5385**	**10179**	**10557**	**103,7**	**169,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4611	8695	8986	103,4	168,6
Vận tải kho bãi	277	790	698	88,4	235,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	28	50	178,6	292,1
Thông tin và truyền thông	0,4	0,4	1	250,0	129,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	8	2	25,0	155,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	12	9	75,0	179,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	243	431	447	103,7	152,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	55	35	109	311,4	109,8
Giáo dục và đào tạo	11	17	55	323,5	274,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79	84	112	133,3	109,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82	70	73	104,3	87,5
Hoạt động dịch vụ khác	6	10	14	140,0	180,3

66 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ GIANG	**730**	**275**	**1320**	**479,4**	**127,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-12	-13	-42		
Doanh nghiệp nhỏ	37	59	111	188,1	231,8
Doanh nghiệp vừa	84	113	417	369,0	278,0
Doanh nghiệp lớn	622	116	835	719,8	105,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	-4	24		61,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1	-7	11		579,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	705	287	1297	451,9	130,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	-8	-0,4		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-4**	**-13**	**5**		
Công nghiệp và xây dựng	**711**	**244**	**1238**	**507,4**	**125,7**
Công nghiệp	615	118	1158	981,4	128,7
Khai khoáng	198	199	319	160,3	129,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-13	-260	-24		
Sản xuất và phân phối điện	427	171	853	498,8	138,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	8	10	125,0	198,7
Xây dựng	96	127	80	63,0	106,4
Dịch vụ	**24**	**44**	**76**	**172,7**	**192,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37	14	52	371,4	150,4
Vận tải kho bãi	5	15	21	140,0	215,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	5	-9		
Thông tin và truyền thông	-0,01		-2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,2	0,1	-0,1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	0,2	-0,7		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	12	12	100,0	129,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-25	-1	-0,4		
Giáo dục và đào tạo	0,3	1	1,0	100,0	196,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-5	1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	3	100,0	126,8
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,2	0,2	100,0	150,0

67 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**791**	**1049**	**1090**	**103,9**	**130,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	434	611	645	105,6	141,5
Doanh nghiệp nhỏ	302	381	376	98,7	117,9
Doanh nghiệp vừa	38	36	49	136,1	102,6
Doanh nghiệp lớn	16	21	20	95,2	111,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15	14	13	92,9	90,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	8	7	87,5	91,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	771	1030	1072	104,1	130,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	5	5	100,0	113,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**16**	**15**	**93,8**	**125,0**
Công nghiệp và xây dựng	**345**	**402**	**423**	**105,2**	**118,6**
Công nghiệp	106	151	159	105,3	141,0
Khai khoáng	33	39	42	107,7	113,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	64	99	101	102,0	152,3
Sản xuất và phân phối điện	6	7	11	157,1	156,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	6	5	83,3	176,5
Xây dựng	239	251	264	105,2	108,6
Dịch vụ	**432**	**631**	**652**	**103,3**	**139,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	229	336	349	103,9	140,8
Vận tải kho bãi	46	60	66	110,0	127,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	32	32	100,0	129,6
Thông tin và truyền thông	1	5	5	100,0	285,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	9	12	133,3	158,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	108	145	137	94,5	125,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	27	33	122,2	317,3
Giáo dục và đào tạo	1	4	5	125,0	250,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	6	6	100,0	275,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	1	50,0	69,4
Hoạt động dịch vụ khác	4	3	4	133,3	97,2

68 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**17158**	**17222**	**19042**	**110,6**	**97,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1812	2105	2218	105,4	116,8
Doanh nghiệp nhỏ	7690	8471	8025	94,7	99,3
Doanh nghiệp vừa	3499	2769	4000	144,5	89,2
Doanh nghiệp lớn	4156	3877	4799	123,8	91,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2073	1805	2037	112,9	85,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	790	806	1052	130,5	95,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15014	15258	16879	110,6	98,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	71	159	126	79,3	189,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**268**	**351**	**368**	**104,8**	**134,3**
Công nghiệp và xây dựng	**12284**	**11053**	**12777**	**115,6**	**90,0**
Công nghiệp	4102	3732	4027	107,9	97,0
Khai khoáng	617	675	752	111,4	106,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2964	2500	2728	109,1	91,6
Sản xuất và phân phối điện	237	361	366	101,4	157,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	284	196	181	92,4	84,0
Xây dựng	8182	7321	8750	119,5	86,5
Dịch vụ	**4606**	**5818**	**5897**	**101,4**	**113,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2474	2752	2875	104,5	105,5
Vận tải kho bãi	423	476	578	121,4	103,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	212	345	368	106,7	116,7
Thông tin và truyền thông	17	23	25	108,7	119,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	13	10	76,9	116,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	24	36	150,0	91,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1194	1681	1511	89,9	121,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	118	145	122,9	115,3
Giáo dục và đào tạo	12	54	47	87,0	273,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62	223	250	112,1	337,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39	86	34	39,5	123,1
Hoạt động dịch vụ khác	15	23	18	78,3	157,1

69 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**6272**	**9026**	**8475**	**93,9**	**130,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4617	6474	6537	101,0	136,8
Doanh nghiệp nhỏ	6775	8798	8609	97,9	117,6
Doanh nghiệp vừa	6990	10224	8862	86,7	130,0
Doanh nghiệp lớn	5501	10178	8946	87,9	166,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5987	12144	10601	87,3	171,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5805	11113	9038	81,3	169,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6329	8686	8240	94,9	126,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3495	5701	5884	103,2	155,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4785**	**6664**	**6495**	**97,5**	**132,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6121**	**9405**	**8675**	**92,2**	**136,4**
Công nghiệp	5524	8968	10450	116,5	154,8
Khai khoáng	5665	7230	12358	170,9	157,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5259	8895	9067	101,9	148,1
Sản xuất và phân phối điện	9463	12490	16633	133,2	135,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4926	9277	9746	105,1	197,7
Xây dựng	6432	9669	7774	80,4	127,8
Dịch vụ	**6764**	**8485**	**8191**	**96,5**	**118,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5419	8201	7686	93,7	138,6
Vận tải kho bãi	6612	7587	9957	131,2	115,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4278	6782	6090	89,8	139,5
Thông tin và truyền thông	6231	6373	8325	130,6	105,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6852	5785	9709	167,8	111,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4526	3029	3277	108,2	58,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10152	10263	9198	89,6	98,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9361	5562	8925	160,5	71,4
Giáo dục và đào tạo	5288	6581	7065	107,4	117,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5348	8212	7280	88,7	141,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8091	5508	8750	158,9	99,3
Hoạt động dịch vụ khác	4336	6473	7959	123,0	152,8

70 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**21736**	**31335**	**34051**	**108,7**	**137,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4706	4672	11894	254,6	152,8
Doanh nghiệp nhỏ	9910	11331	9985	88,1	113,3
Doanh nghiệp vừa	3179	3392	4488	132,3	129,9
Doanh nghiệp lớn	3941	11940	7684	64,4	186,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3270	3244	3269	100,8	96,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	797	1128	1142	101,2	134,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18380	27668	30385	109,8	143,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	85	423	397	93,9	466,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**459**	**882**	**865**	**98,1**	**203,9**
Công nghiệp và xây dựng	**11058**	**16898**	**18857**	**111,6**	**145,6**
Công nghiệp	7435	12098	12889	106,5	152,1
Khai khoáng	2492	5256	4782	91,0	165,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3763	4579	4682	102,3	117,9
Sản xuất và phân phối điện	994	2050	3151	153,7	245,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	187	214	275	128,5	163,8
Xây dựng	3623	4799	5968	124,4	132,4
Dịch vụ	**10218**	**13555**	**14328**	**105,7**	**125,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4366	9681	6650	68,7	153,4
Vận tải kho bãi	465	471	620	131,6	111,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	422	1137	1128	99,2	186,4
Thông tin và truyền thông	29	30	31	103,3	106,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	3	150,0	154,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1403	1132	173	15,3	68,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	580	651	650	99,9	106,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2836	160	4815	3009,4	106,1
Giáo dục và đào tạo	16	68	72	105,9	269,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22	87	104	119,5	416,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	70	128	69	53,9	119,9
Hoạt động dịch vụ khác	7	8	14	175,0	142,1

71 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**12311**	**23320**	**23804**	**102,1**	**170,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	722	1117	849	76,0	147,9
Doanh nghiệp nhỏ	4372	7753	7451	96,1	144,2
Doanh nghiệp vừa	2579	3106	4696	151,2	144,6
Doanh nghiệp lớn	4638	11344	10807	95,3	214,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2809	4130	3691	89,4	136,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	875	1374	1348	98,1	139,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9479	18655	19503	104,6	177,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	22	536	610	113,8	1745,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**116**	**440**	**436**	**99,1**	**359,7**
Công nghiệp và xây dựng	**6647**	**10293**	**10287**	**99,9**	**147,3**
Công nghiệp	4179	6541	7198	110,0	163,8
Khai khoáng	376	919	1704	185,4	245,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3337	4945	4506	91,1	153,8
Sản xuất và phân phối điện	401	605	913	150,9	174,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65	71	74	104,2	133,2
Xây dựng	2468	3752	3089	82,3	119,3
Dịch vụ	**5548**	**12586**	**13081**	**103,9**	**195,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4911	11622	11962	102,9	202,7
Vận tải kho bãi	170	275	469	170,6	153,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	35	107	100	93,5	175,8
Thông tin và truyền thông	3	16	11	68,8	256,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	1	50,0	88,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	30	18	60,0	45,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	272	335	308	91,9	111,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28	56	50	89,3	280,7
Giáo dục và đào tạo	3	6	13	216,7	232,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	78	85	109,0	403,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	54	52	55	105,8	92,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	8	8	100,0	129,1

72 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CAO BẰNG	**-51**	**70**	**-125**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-14	-35	-569		
Doanh nghiệp nhỏ	-32	83	83	100,0	
Doanh nghiệp vừa	23	65	104	160,0	376,8
Doanh nghiệp lớn	-29	-43	256		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-56	29	-133		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	17	14	82,4	211,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6	32	32	100,0	325,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	9	-24		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**1**	**21**	**2100,0**	**846,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6**	**190**	**339**	**178,4**	**5172,0**
Công nghiệp	-43	109	270	247,7	
Khai khoáng	-15	128	289	225,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-50	36	-121		
Sản xuất và phân phối điện	16	-68	92		221,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	14	10	71,4	221,9
Xây dựng	49	82	70	85,4	124,9
Dịch vụ	**-58**	**-121**	**-486**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-9	-103	21		
Vận tải kho bãi	-1	5	7	140,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-7	-46	-45		
Thông tin và truyền thông	2	0,1	-0,2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,1	-0,9		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-20	4	1	25,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	21	23	109,5	111,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-38	-0,4	-510		
Giáo dục và đào tạo		0,01	0,4	4000,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,02	-1	16		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-1	1		
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,3	0,3	100,0	145,5

73 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**500**	**615**	**738**	**120,0**	**123,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	332	374	457	122,2	117,9
Doanh nghiệp nhỏ	147	216	247	114,4	136,4
Doanh nghiệp vừa	15	21	27	128,6	133,3
Doanh nghiệp lớn	6	4	7	175,0	95,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7	4	5	125,0	66,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	3	3	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	490	608	730	120,1	124,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	3	3	3	100,0	105,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8**	**21**	**28**	**133,3**	**232,1**
Công nghiệp và xây dựng	**237**	**285**	**352**	**123,5**	**121,9**
Công nghiệp	87	117	167	142,7	138,0
Khai khoáng	25	33	41	124,2	129,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	76	114	150,0	143,5
Sản xuất và phân phối điện	4	3	6	200,0	131,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	6	120,0	125,0
Xây dựng	150	168	185	110,1	112,7
Dịch vụ	**254**	**309**	**358**	**115,9**	**121,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159	181	199	109,9	112,6
Vận tải kho bãi	18	27	33	122,2	154,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	7	7	100,0	99,4
Thông tin và truyền thông	1	7	8	114,3	479,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	3	150,0	156,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	4	7	175,0	468,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	48	56	59	105,4	113,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	13	22	169,2	131,9
Giáo dục và đào tạo	2	5	9	180,0	262,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	4	133,3	153,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	4	200,0	200,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	3	150,0	156,3

74 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**7220**	**8638**	**9475**	**109,7**	**112,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1370	1420	1759	123,9	106,4
Doanh nghiệp nhỏ	2953	4363	4048	92,8	119,6
Doanh nghiệp vừa	1190	1630	1787	109,6	126,7
Doanh nghiệp lớn	1707	1225	1881	153,6	92,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	768	457	587	128,5	74,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	167	142	150	105,6	92,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6336	8056	8716	108,2	116,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	116	125	172	137,6	114,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**124**	**226**	**238**	**105,3**	**133,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5231**	**6446**	**7013**	**108,8**	**113,7**
Công nghiệp	2745	2969	3670	123,6	113,0
Khai khoáng	1563	1343	1684	125,4	92,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	929	1404	1754	124,9	153,7
Sản xuất và phân phối điện	74	36	48	133,3	65,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	178	186	184	98,9	102,3
Xây dựng	2486	3477	3343	96,2	114,5
Dịch vụ	**1864**	**1966**	**2224**	**113,1**	**105,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1059	1060	1206	113,8	100,6
Vận tải kho bãi	179	197	238	120,8	114,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	73	59	55	93,2	76,6
Thông tin và truyền thông	3	13	23	176,9	397,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	13	14	107,7	141,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	10	28	280,0	541,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	366	389	391	100,5	101,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	97	88	115	130,7	108,5
Giáo dục và đào tạo	19	36	36	100,0	156,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	51	66	129,4	283,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32	39	39	100,0	111,1
Hoạt động dịch vụ khác	5	11	13	118,2	180,6

75 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**6238**	**8808**	**8431**	**95,7**	**127,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4434	6589	6020	91,4	134,0
Doanh nghiệp nhỏ	6649	9064	7983	88,1	121,5
Doanh nghiệp vừa	7605	10396	9617	92,5	115,6
Doanh nghiệp lớn	6029	8630	10761	124,7	146,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7769	7654	7004	91,5	106,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5446	9635	5070	52,6	134,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6076	8976	8493	94,6	131,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	4743	4260	10841	254,5	134,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5238**	**7944**	**10418**	**131,1**	**161,5**
Công nghiệp và xây dựng	**6352**	**9172**	**8736**	**95,3**	**130,0**
Công nghiệp	5564	8131	8199	100,8	135,5
Khai khoáng	6167	8145	8443	103,7	129,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4627	8224	7895	96,0	153,1
Sản xuất và phân phối điện	6655	9488	16115	169,9	146,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4725	7105	6829	96,1	144,5
Xây dựng	7253	10148	9291	91,6	124,8
Dịch vụ	**5993**	**7771**	**7221**	**92,9**	**117,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6007	6910	6486	93,9	107,9
Vận tải kho bãi	6173	7909	8311	105,1	118,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5160	5264	5171	98,2	92,7
Thông tin và truyền thông	4289	4475	3982	89,0	99,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6567	6263	5457	87,1	95,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2299	6599	5088	77,1	231,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6629	10542	8614	81,7	128,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4622	6516	7898	121,2	154,9
Giáo dục và đào tạo	2252	2350	8054	342,7	240,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4283	8587	10357	120,6	200,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6908	15645	8666	55,4	171,1
Hoạt động dịch vụ khác	2988	9034	6722	74,4	213,8

76 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**10728**	**13473**	**18753**	**139,2**	**132,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2375	2165	5618	259,5	138,4
Doanh nghiệp nhỏ	4984	7515	8081	107,5	141,6
Doanh nghiệp vừa	1371	2515	3397	135,1	168,2
Doanh nghiệp lớn	1997	1277	1657	129,8	78,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	627	957	1080	112,9	124,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	309	479	474	99,0	143,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9968	11962	16940	141,6	131,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	132	554	732	132,1	284,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**387**	**1052**	**1180**	**112,2**	**202,1**
Công nghiệp và xây dựng	**7931**	**9746**	**14303**	**146,8**	**133,1**
Công nghiệp	5431	6692	10519	157,2	137,5
Khai khoáng	3635	3824	6640	173,6	123,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1335	2130	2829	132,8	157,2
Sản xuất và phân phối điện	281	470	777	165,3	206,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	180	268	272	101,5	160,2
Xây dựng	2500	3054	3784	123,9	123,5
Dịch vụ	**2410**	**2674**	**3270**	**122,3**	**119,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1676	1474	1786	121,2	99,6
Vận tải kho bãi	189	446	432	96,9	188,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	187	199	195	98,0	104,9
Thông tin và truyền thông	3	6	35	583,3	439,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	31	3100,0	425,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	173	185	106,9	980,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	240	233	370	158,8	146,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	49	99	202,0	119,6
Giáo dục và đào tạo	7	31	35	112,9	318,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	15	24	160,0	425,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	23	62	269,6	204,7
Hoạt động dịch vụ khác	3	24	15	62,5	418,3

77 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**5102**	**8761**	**10184**	**116,3**	**165,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	502	636	743	116,8	131,2
Doanh nghiệp nhỏ	1964	3523	4072	115,6	167,3
Doanh nghiệp vừa	1704	3637	3894	107,1	175,6
Doanh nghiệp lớn	931	964	1475	153,0	162,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	818	230	1119	486,5	61,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	75	71	77	108,5	100,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4207	8294	8815	106,3	185,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	77	237	250	105,5	180,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**43**	**285**	**556**	**195,1**	**524,5**
Công nghiệp và xây dựng	**2572**	**5152**	**5795**	**112,5**	**190,9**
Công nghiệp	1274	2789	3347	120,0	220,6
Khai khoáng	578	1201	1531	127,5	203,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	603	1493	1660	111,2	250,3
Sản xuất và phân phối điện	45	42	98	233,3	157,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	48	52	58	111,5	115,2
Xây dựng	1298	2363	2448	103,6	161,7
Dịch vụ	**2487**	**3324**	**3833**	**115,3**	**133,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2191	2708	3161	116,7	125,5
Vận tải kho bãi	118	330	338	102,4	238,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	14	10	71,4	94,2
Thông tin và truyền thông	0,3	2	12	600,0	1221,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	9	900,0	165,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	10	6	60,0	980,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	82	141	139	98,6	168,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	41	59	143,9	205,9
Giáo dục và đào tạo	4	11	26	236,4	293,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	12	18	150,0	548,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53	48	54	112,5	95,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	6	3	50,0	592,5

78 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC KẠN	**-74**	**-50**	**-39**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-26	-19	-41		
Doanh nghiệp nhỏ	-18	6	-80		
Doanh nghiệp vừa	-6	-48	-24		
Doanh nghiệp lớn	-23	11	106	963,6	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2	4	-12		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1	2	1	50,0	116,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-75	-34	-61		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	-20	35		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0,04**	**-12**	**-6**		
Công nghiệp và xây dựng	**-62**	**-26**	**2**		
Công nghiệp	-67	-40	12		
Khai khoáng	-32	-3	2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-43	-32	16		
Sản xuất và phân phối điện	4	-9	-10		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	5	4	80,0	86,3
Xây dựng	4	13	-10		109,7
Dịch vụ	**-12**	**-11**	**-35**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-4	-2	-31		
Vận tải kho bãi	-3	-1	18		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5	-9	-22		
Thông tin và truyền thông		0,3	-0,1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		-0,2	-0,2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,2	-2	-4		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	3	5	166,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,2	-1	-1		
Giáo dục và đào tạo	-0,1	1	1	100,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,1	2	-1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	148,6
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1		-0,2		

79 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**1058**	**1490**	**1591**	**106,8**	**137,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	615	860	910	105,8	137,9
Doanh nghiệp nhỏ	374	516	562	108,9	133,8
Doanh nghiệp vừa	44	73	72	98,6	161,4
Doanh nghiệp lớn	25	41	47	114,6	159,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12	8	8	100,0	68,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	3	3	100,0	42,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1040	1470	1569	106,7	138,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	12	14	116,7	208,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**28**	**26**	**32**	**123,1**	**103,6**
Công nghiệp và xây dựng	**436**	**592**	**625**	**105,6**	**135,4**
Công nghiệp	202	321	351	109,4	155,5
Khai khoáng	49	63	56	88,9	127,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	147	248	283	114,1	164,6
Sản xuất và phân phối điện	1	4	5	125,0	270,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	6	7	116,7	136,9
Xây dựng	234	271	274	101,1	118,2
Dịch vụ	**594**	**872**	**934**	**107,1**	**141,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	330	471	495	105,1	137,7
Vận tải kho bãi	93	121	132	109,1	124,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	24	24	100,0	206,0
Thông tin và truyền thông	4	14	19	135,7	315,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	7	6	85,7	81,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	17	17	100,0	200,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	87	127	141	111,0	143,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	55	59	107,3	215,2
Giáo dục và đào tạo	9	17	23	135,3	176,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	13	12	92,3	201,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	5	5	100,0	125,0
Hoạt động dịch vụ khác	9	1	1	100,0	17,4

80 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**28105**	**41703**	**47360**	**113,6**	**148,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2559	3159	3520	111,4	125,8
Doanh nghiệp nhỏ	7864	9241	9507	102,9	114,3
Doanh nghiệp vừa	4028	5787	5429	93,8	140,9
Doanh nghiệp lớn	13654	23516	28904	122,9	174,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1604	957	937	97,9	62,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	512	273	267	97,8	51,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	20361	29429	34158	116,1	144,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6140	11317	12265	108,4	183,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**629**	**698**	**710**	**101,7**	**116,8**
Công nghiệp và xây dựng	**21102**	**30437**	**35412**	**116,4**	**148,7**
Công nghiệp	14737	23753	29589	124,6	168,0
Khai khoáng	1323	1245	996	80,0	85,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12727	21596	27584	127,7	178,7
Sản xuất và phân phối điện	29	78	185	237,2	243,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	659	834	824	98,8	123,4
Xây dựng	6365	6684	5823	87,1	104,0
Dịch vụ	**6374**	**10568**	**11238**	**106,3**	**150,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3382	3881	3997	103,0	116,6
Vận tải kho bãi	989	1041	1119	107,5	99,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	81	162	179	110,5	207,3
Thông tin và truyền thông	13	88	168	190,9	654,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	81	75	92,6	126,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	132	97	73,5	129,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	963	1712	1781	104,0	171,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	147	1990	2465	123,9	886,0
Giáo dục và đào tạo	158	349	250	71,6	174,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	382	1063	1017	95,7	239,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	64	85	132,8	142,3
Hoạt động dịch vụ khác	69	5	5	100,0	10,2

81 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**6445**	**7115**	**7853**	**110,4**	**112,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4795	5780	5959	103,1	125,8
Doanh nghiệp nhỏ	7591	7378	8082	109,5	100,5
Doanh nghiệp vừa	6803	8279	8617	104,1	118,6
Doanh nghiệp lớn	5984	6925	7885	113,9	118,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6494	11649	13273	113,9	173,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6796	11894	14002	117,7	180,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6575	7234	7841	108,4	110,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5981	6428	7452	115,9	114,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5985**	**7842**	**9171**	**117,0**	**137,2**
Công nghiệp và xây dựng	**6664**	**7155**	**8014**	**112,0**	**109,3**
Công nghiệp	5949	6783	8069	119,0	119,4
Khai khoáng	5756	9045	11871	131,2	162,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5890	6635	7806	117,7	117,0
Sản xuất và phân phối điện	7045	6456	12218	189,3	131,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7370	7416	11150	150,4	130,4
Xây dựng	8351	8545	7747	90,7	95,6
Dịch vụ	**5784**	**6936**	**7280**	**105,0**	**122,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5611	7247	7939	109,6	130,5
Vận tải kho bãi	5768	7478	7989	106,8	123,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3428	5641	5117	90,7	165,3
Thông tin và truyền thông	2618	4246	9457	222,7	245,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4987	3402	4314	126,8	86,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5978	7602	5266	69,3	103,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7496	7266	8474	116,6	113,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5347	6226	4289	68,9	95,6
Giáo dục và đào tạo	5144	6146	5790	94,2	107,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4090	6357	9160	144,1	167,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9789	8185	9614	117,5	91,4
Hoạt động dịch vụ khác	3277	2163	2520	116,5	70,2

82 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**26677**	**42879**	**46934**	**109,5**	**154,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2532	4715	5177	109,8	183,6
Doanh nghiệp nhỏ	5662	10917	13343	122,2	185,1
Doanh nghiệp vừa	2602	6643	7064	106,3	253,6
Doanh nghiệp lớn	15881	20605	21350	103,6	122,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1880	1061	983	92,7	60,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	572	204	211	103,4	37,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21735	37118	43778	117,9	168,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3062	4701	2173	46,2	116,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**847**	**1522**	**1562**	**102,6**	**176,0**
Công nghiệp và xây dựng	**19908**	**26125**	**29851**	**114,3**	**129,4**
Công nghiệp	16632	19606	22891	116,8	116,6
Khai khoáng	1237	1894	1620	85,5	145,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15136	16913	19237	113,7	110,7
Sản xuất và phân phối điện	66	467	1685	360,8	876,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	194	333	349	104,8	143,4
Xây dựng	3276	6519	6960	106,8	194,2
Dịch vụ	**5922**	**15233**	**15521**	**101,9**	**235,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4279	9838	9386	95,4	216,9
Vận tải kho bãi	701	974	951	97,6	126,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106	406	374	92,1	328,6
Thông tin và truyền thông	12	145	160	110,3	1022,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	14	13	92,9	114,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	174	1831	2027	110,7	791,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	254	568	714	125,7	236,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70	284	551	194,0	447,4
Giáo dục và đào tạo	30	61	61	100,0	177,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	177	1064	1044	98,1	483,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35	37	229	618,9	240,7
Hoạt động dịch vụ khác	73	11	11	100,0	37,2

83 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**20865**	**39415**	**40840**	**103,6**	**184,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	876	1240	1447	116,7	143,2
Doanh nghiệp nhỏ	6205	9508	9844	103,5	148,5
Doanh nghiệp vừa	3244	7267	7486	103,0	223,0
Doanh nghiệp lớn	10541	21401	22062	103,1	196,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1976	2626	2870	109,3	130,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	790	1563	1622	103,8	183,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16416	30958	35230	113,8	189,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	2473	5831	2740	47,0	191,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**743**	**838**	**942**	**112,4**	**125,8**
Công nghiệp và xây dựng	**11687**	**21309**	**22893**	**107,4**	**176,7**
Công nghiệp	9449	17057	18719	109,7	176,4
Khai khoáng	685	1222	983	80,4	158,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8594	15540	17235	110,9	177,9
Sản xuất và phân phối điện	45	98	272	277,6	207,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	125	197	230	116,8	157,2
Xây dựng	2238	4252	4175	98,2	178,1
Dịch vụ	**8435**	**17268**	**17004**	**98,5**	**200,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7359	15380	14544	94,6	204,6
Vận tải kho bãi	588	768	791	103,0	113,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30	76	83	109,2	202,2
Thông tin và truyền thông	6	58	73	125,9	773,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	6	7	116,7	90,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	91	81	332	409,9	148,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	178	402	507	126,1	224,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	160	172	107,5	418,2
Giáo dục và đào tạo	18	40	37	92,5	225,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45	233	371	159,2	561,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	69	64	86	134,4	101,8
Hoạt động dịch vụ khác	9	0,1	0,2	200,0	5,7

84 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TUYÊN QUANG	**18**	**821**	**1116**	**135,9**	**4161,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-11	6	3	50,0	
Doanh nghiệp nhỏ	75	130	262	201,5	217,4
Doanh nghiệp vừa	54	-23	200		61,4
Doanh nghiệp lớn	-100	708	651	92,0	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7	69	72	104,4	979,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14	6	8	133,3	54,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	151	569	1050	184,5	432,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	-140	183	-7		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**47**	**5**	**37**	**740,0**	**81,6**
Công nghiệp và xây dựng	**-123**	**665**	**839**	**126,2**	
Công nghiệp	-177	567	709	125,0	
Khai khoáng	15	-0,02	69		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-200	554	518	93,5	
Sản xuất và phân phối điện	5	4	105	2625,0	582,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	10	17	170,0	265,1
Xây dựng	53	97	130	134,0	197,7
Dịch vụ	**95**	**151**	**240**	**158,9**	**229,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	78	142	182,1	399,0
Vận tải kho bãi	3	19	56	294,7	653,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-3	-5		
Thông tin và truyền thông	3	30	12	40,0	539,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-1	0,3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	23	4	17,4	27,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	13	37	284,6	459,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,5	8	5	62,5	
Giáo dục và đào tạo	0,1	-1	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	-17	-14		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	3	4	133,3	73,7
Hoạt động dịch vụ khác	3	-0,4	-0,3		

85 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**1878**	**2817**	**3140**	**111,5**	**146,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	968	1669	1960	117,4	173,2
Doanh nghiệp nhỏ	699	940	958	101,9	124,1
Doanh nghiệp vừa	128	136	150	110,3	108,2
Doanh nghiệp lớn	84	72	72	100,0	87,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21	13	13	100,0	60,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	6	6	100,0	55,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1846	2795	3118	111,6	148,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	11	9	9	100,0	87,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**29**	**22**	**22**	**100,0**	**90,3**
Công nghiệp và xây dựng	**668**	**774**	**855**	**110,5**	**120,3**
Công nghiệp	233	259	283	109,3	117,0
Khai khoáng	60	53	55	103,8	98,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140	160	176	110,0	117,3
Sản xuất và phân phối điện	26	36	42	116,7	153,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	10	10	100,0	134,4
Xây dựng	434	515	572	111,1	122,1
Dịch vụ	**1182**	**2021**	**2263**	**112,0**	**162,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	681	1322	1481	112,0	181,4
Vận tải kho bãi	188	217	237	109,2	115,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	96	121	136	112,4	128,4
Thông tin và truyền thông	8	14	14	100,0	157,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	8	12	150,0	115,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	33	43	130,3	240,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	104	151	163	108,0	143,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	95	109	114,7	168,3
Giáo dục và đào tạo	11	31	36	116,1	272,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	10	14	140,0	201,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	4	3	75,0	60,6
Hoạt động dịch vụ khác	8	15	15	100,0	169,6

86 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**53321**	**41172**	**42093**	**102,2**	**76,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4115	4957	6121	123,5	124,6
Doanh nghiệp nhỏ	14975	14690	13502	91,9	86,4
Doanh nghiệp vừa	9221	6723	7030	104,6	74,8
Doanh nghiệp lớn	25009	14802	15440	104,3	64,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6737	4004	4097	102,3	60,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3395	1883	1945	103,3	56,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	43634	35331	36143	102,3	80,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	2949	1837	1853	100,9	65,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**473**	**287**	**285**	**99,3**	**63,4**
Công nghiệp và xây dựng	**35705**	**24382**	**24264**	**99,5**	**69,5**
Công nghiệp	16416	12175	12447	102,2	75,3
Khai khoáng	6277	3194	3374	105,6	50,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7345	6789	6618	97,5	93,0
Sản xuất và phân phối điện	1675	1170	1319	112,7	76,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1119	1022	1136	111,2	95,3
Xây dựng	19289	12207	11817	96,8	64,5
Dịch vụ	**17143**	**16503**	**17544**	**106,3**	**92,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7296	6920	7474	108,0	90,5
Vận tải kho bãi	4004	2684	3100	115,5	70,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1652	2031	1963	96,7	97,7
Thông tin và truyền thông	32	35	33	94,3	246,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	100	75	75,0	58,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	781	644	774	120,2	86,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1175	1292	1197	92,7	120,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	863	1269	1146	90,3	135,2
Giáo dục và đào tạo	118	744	897	120,6	537,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	194	340	362	106,5	155,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	864	370	443	119,7	46,1
Hoạt động dịch vụ khác	43	74	80	108,1	159,3

87 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**7604**	**10406**	**10219**	**98,2**	**130,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6286	6993	6191	88,5	97,6
Doanh nghiệp nhỏ	6574	8514	8244	96,8	124,3
Doanh nghiệp vừa	7361	10808	10330	95,6	132,1
Doanh nghiệp lớn	8550	13180	13605	103,2	148,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10312	16299	16637	102,1	146,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11702	18238	17790	97,5	147,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6915	9716	9635	99,2	134,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	11386	10360	7185	69,4	95,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3690**	**6212**	**6533**	**105,2**	**166,6**
Công nghiệp và xây dựng	**7979**	**11615**	**11266**	**97,0**	**139,3**
Công nghiệp	9770	14115	13712	97,1	141,2
Khai khoáng	11065	14670	15871	108,2	129,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8458	13495	11951	88,6	160,4
Sản xuất và phân phối điện	12219	16767	16568	98,8	123,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7595	13448	14253	106,0	159,5
Xây dựng	6427	8990	8691	96,7	129,6
Dịch vụ	**6955**	**8747**	**8843**	**101,1**	**117,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6990	6892	7785	113,0	100,3
Vận tải kho bãi	6318	11933	12246	102,6	173,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5592	8652	8525	98,5	143,5
Thông tin và truyền thông	4042	5598	4734	84,6	109,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11517	5687	6755	118,8	53,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9041	7233	7904	109,3	76,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8596	11221	7275	64,8	109,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6142	9213	9395	102,0	128,1
Giáo dục và đào tạo	6112	8871	7286	82,1	137,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7021	10093	11006	109,1	137,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8659	10592	11803	111,4	97,0
Hoạt động dịch vụ khác	4632	5329	5772	108,3	109,5

88 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**101995**	**133597**	**151242**	**113,2**	**131,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7988	19399	25408	131,0	259,9
Doanh nghiệp nhỏ	19354	28732	30703	106,9	138,8
Doanh nghiệp vừa	19588	26455	30113	113,8	139,8
Doanh nghiệp lớn	55064	59011	65018	110,2	108,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14077	10190	10102	99,1	73,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4802	4210	4207	99,9	83,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	76693	114368	132249	115,6	149,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	11225	9039	8892	98,4	83,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**815**	**760**	**512**	**67,4**	**87,1**
Công nghiệp và xây dựng	**65414**	**72186**	**70165**	**97,2**	**111,3**
Công nghiệp	51714	56566	54511	96,4	110,3
Khai khoáng	14940	9291	8984	96,7	57,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19559	26486	25495	96,3	138,2
Sản xuất và phân phối điện	16594	20088	19346	96,3	124,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	621	701	686	97,9	114,8
Xây dựng	13700	15620	15654	100,2	115,3
Dịch vụ	**35766**	**60651**	**80565**	**132,8**	**170,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18696	31397	40295	128,3	168,2
Vận tải kho bãi	8632	10058	16313	162,2	116,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2940	4686	5288	112,9	154,0
Thông tin và truyền thông	17	36	36	100,0	208,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	658	15	17	113,3	4,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1821	10150	13160	129,7	494,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	660	1031	2287	221,8	377,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	651	945	798	84,4	214,3
Giáo dục và đào tạo	42	901	828	91,9	1266,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	149	198	243	122,7	133,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1455	1187	1245	104,9	80,9
Hoạt động dịch vụ khác	44	47	55	117,0	124,1

89 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**69509**	**91743**	**99857**	**108,8**	**130,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1740	3545	3528	99,5	182,3
Doanh nghiệp nhỏ	13626	25826	27361	105,9	170,8
Doanh nghiệp vừa	12388	16163	19122	118,3	131,8
Doanh nghiệp lớn	41754	46208	49845	107,9	115,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10974	6951	8488	122,1	72,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5040	2762	3215	116,4	56,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	51660	83974	90429	107,7	156,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6875	818	940	114,9	33,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**104**	**66**	**93**	**140,9**	**80,1**
Công nghiệp và xây dựng	**39306**	**41971**	**40628**	**96,8**	**113,0**
Công nghiệp	31841	34591	32916	95,2	114,8
Khai khoáng	11666	5793	6555	113,2	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16576	23607	20045	84,9	153,4
Sản xuất và phân phối điện	3279	4858	5925	122,0	150,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	321	333	392	117,7	112,2
Xây dựng	7465	7381	7711	104,5	105,2
Dịch vụ	**30099**	**49705**	**59136**	**119,0**	**154,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24922	40593	50166	123,6	155,0
Vận tải kho bãi	3278	5464	4905	89,8	138,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	456	860	1080	125,6	156,2
Thông tin và truyền thông	8	6	7	116,7	115,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	165	12	10	83,3	5,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	184	1291	1505	116,6	580,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	294	327	378	115,6	146,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261	508	430	84,7	173,2
Giáo dục và đào tạo	22	198	165	83,3	676,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45	102	100	98,0	188,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	453	325	375	115,4	55,5
Hoạt động dịch vụ khác	11	18	15	83,3	179,1

90 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÀO CAI	**1286**	**6655**	**5302**	**79,7**	**555,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-62	-263	-156		
Doanh nghiệp nhỏ	81	-284	-216		
Doanh nghiệp vừa	382	561	620	110,5	169,5
Doanh nghiệp lớn	885	6641	5054	76,1	768,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-307	1159	883	76,2	
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	244	666	570	85,6	220,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1408	6021	4824	80,1	459,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	184	-524	-405		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-11**	**1**	**-0,5**		
Công nghiệp và xây dựng	**1154**	**6680**	**5444**	**81,5**	**616,6**
Công nghiệp	987	6582	5402	82,1	709,3
Khai khoáng	207	957	868	90,7	392,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100	4787	3253	68,0	5101,7
Sản xuất và phân phối điện	657	807	1257	155,8	162,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	32	24	75,0	124,0
Xây dựng	167	97	43	44,3	67,8
Dịch vụ	**143**	**-25**	**-142**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	122	-280	-190		
Vận tải kho bãi	-33	351	30	8,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-87	-146	-84		
Thông tin và truyền thông	1	-0,4	-4		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54	-0,4	-3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	57	149	261,4	858,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16	11	-48		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	-29	2		
Giáo dục và đào tạo	1	-24	-23		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-2	-9		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51	42	37	88,1	
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-4	0,1		

91 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**899**	**996**	**1104**	**110,8**	**111,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	469	538	638	118,6	120,6
Doanh nghiệp nhỏ	347	391	388	99,2	105,9
Doanh nghiệp vừa	50	43	57	132,6	96,9
Doanh nghiệp lớn	33	24	21	87,5	62,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14	10	10	100,0	71,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	3	3	100,0	88,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	885	986	1094	111,0	112,1
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**18**	**20**	**111,1**	**163,5**
Công nghiệp và xây dựng	**387**	**410**	**446**	**108,8**	**106,6**
Công nghiệp	99	111	126	113,5	113,7
Khai khoáng	20	14	16	114,3	74,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67	70	81	115,7	106,6
Sản xuất và phân phối điện	9	23	25	108,7	264,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	100,0	105,3
Xây dựng	288	299	320	107,0	104,2
Dịch vụ	**499**	**568**	**638**	**112,3**	**113,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	294	333	364	109,3	113,9
Vận tải kho bãi	30	25	36	144,0	93,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	17	14	82,4	131,3
Thông tin và truyền thông	2	6	6	100,0	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	3	150,0	80,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	6	7	116,7	287,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	138	149	173	116,1	107,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	15	20	133,3	151,6
Giáo dục và đào tạo	2	5	6	120,0	281,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	2	66,7	91,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	2	3	150,0	76,9
Hoạt động dịch vụ khác	1	5	4	80,0	303,6

92 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**38235**	**26197**	**27269**	**104,1**	**71,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2077	1898	2170	114,3	96,0
Doanh nghiệp nhỏ	9350	7853	7872	100,2	81,1
Doanh nghiệp vừa	5728	3432	4724	137,7	71,4
Doanh nghiệp lớn	21079	13014	12503	96,1	65,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1724	1750	1798	102,7	101,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	231	203	198	97,5	85,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	36511	24447	25471	104,2	70,5
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1222**	**715**	**603**	**84,3**	**121,3**
Công nghiệp và xây dựng	**25415**	**14884**	**15363**	**103,2**	**61,4**
Công nghiệp	2656	3498	3420	97,8	109,7
Khai khoáng	793	543	301	55,4	59,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1160	1834	2015	109,9	127,1
Sản xuất và phân phối điện	267	396	381	96,2	136,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	436	725	723	99,7	139,1
Xây dựng	22758	11386	11943	104,9	55,8
Dịch vụ	**11598**	**10598**	**11303**	**106,7**	**89,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2729	2302	2431	105,6	83,7
Vận tải kho bãi	411	215	319	148,4	78,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6445	6135	6055	98,7	92,3
Thông tin và truyền thông	18	17	12	70,6	133,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	13	12	92,3	68,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	12	29	241,7	80,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1646	1478	1423	96,3	77,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	106	91	696	764,8	200,3
Giáo dục và đào tạo	24	55	56	101,8	197,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110	195	201	103,1	156,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50	48	50	104,2	96,3
Hoạt động dịch vụ khác	9	37	19	51,4	242,0

93 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**4437**	**6713**	**8304**	**123,7**	**142,8**
Phân theo quy mô				103,6	
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3176	6195	6776	109,4	178,8
Doanh nghiệp nhỏ	4588	7316	7579	103,6	137,8
Doanh nghiệp vừa	4670	7067	8371	118,5	142,0
Doanh nghiệp lớn	4456	6382	9017	141,3	142,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5540	6671	7674	115,0	119,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5165	6275	5709	91,0	121,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4388	6716	8349	124,3	143,9
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3865**	**5143**	**6278**	**122,1**	**123,3**
Công nghiệp và xây dựng	**4265**	**6533**	**8444**	**129,3**	**146,8**
Công nghiệp	6182	7024	7856	111,9	112,9
Khai khoáng	5296	6619	5867	88,6	99,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5019	5181	6119	118,1	112,1
Sản xuất và phân phối điện	10048	10022	11209	111,8	98,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8584	11098	11811	106,4	116,8
Xây dựng	4042	6384	8619	135,0	150,9
Dịch vụ	**4865**	**7065**	**8225**	**116,4**	**137,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4565	6798	7132	104,9	145,4
Vận tải kho bãi	2762	6197	7300	117,8	192,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5080	6650	7930	119,3	121,9
Thông tin và truyền thông	5567	4183	2264	54,1	85,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4620	8621	4646	53,9	159,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3177	4562	6845	150,0	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4922	9325	8758	93,9	163,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4065	5788	13596	234,9	289,2
Giáo dục và đào tạo	4593	6666	7810	117,2	135,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6543	9887	10102	102,2	142,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9193	8726	9008	103,2	110,1
Hoạt động dịch vụ khác	3211	8036	4778	59,5	188,9

94 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**65156**	**73194**	**74876**	**102,3**	**120,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2876	4080	5943	145,7	213,9
Doanh nghiệp nhỏ	8804	11900	9942	83,6	145,9
Doanh nghiệp vừa	6680	10404	15189	146,0	164,6
Doanh nghiệp lớn	46796	46811	43802	93,6	103,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2804	3074	3120	101,5	108,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1049	1389	1372	98,8	126,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	62351	70120	71756	102,3	120,7
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2409**	**2734**	**2082**	**76,2**	**130,1**
Công nghiệp và xây dựng	**23718**	**24399**	**25019**	**102,5**	**114,3**
Công nghiệp	6465	12357	12309	99,6	175,8
Khai khoáng	931	1227	1184	96,5	122,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1288	2153	2242	104,1	139,8
Sản xuất và phân phối điện	3762	8326	8220	98,7	206,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	483	652	663	101,7	136,0
Xây dựng	17254	12042	12709	105,5	91,3
Dịch vụ	**39029**	**46061**	**47776**	**103,7**	**123,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3878	6059	7437	122,7	156,4
Vận tải kho bãi	415	481	269	55,9	106,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32747	37430	38068	101,7	122,0
Thông tin và truyền thông	7	27	23	85,2	350,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	2	7	350,0	69,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1100	540	580	107,4	28,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	709	1002	1060	105,8	134,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	251	203	80,9	202,1
Giáo dục và đào tạo	3	11	12	109,1	606,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40	162	20	12,4	176,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48	61	71	116,4	121,2
Hoạt động dịch vụ khác	7	35	26	74,3	363,0

95 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**14376**	**19426**	**21008**	**108,2**	**131,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	634	956	1087	113,7	148,0
Doanh nghiệp nhỏ	5074	7373	7921	107,4	135,4
Doanh nghiệp vừa	1987	4083	5031	123,2	212,8
Doanh nghiệp lớn	6681	7014	6969	99,4	102,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1100	1848	1892	102,4	154,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	122	112	117	104,5	96,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13276	17578	19116	108,8	129,2
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**90**	**166**	**194**	**116,9**	**265,7**
Công nghiệp và xây dựng	**7030**	**7716**	**8521**	**110,4**	**116,0**
Công nghiệp	1492	2214	2398	108,3	137,2
Khai khoáng	360	306	258	84,3	77,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	585	1084	1029	94,9	151,9
Sản xuất và phân phối điện	452	662	921	139,1	158,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	161	190	118,0	170,1
Xây dựng	5537	5502	6123	111,3	110,2
Dịch vụ	**7256**	**11544**	**12294**	**106,5**	**144,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5137	8103	8858	109,3	145,8
Vận tải kho bãi	182	481	171	35,6	234,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1503	2158	2364	109,6	120,7
Thông tin và truyền thông	2	5	1	20,0	214,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,0	96,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	34	101	297,1	672,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	277	487	484	99,4	162,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	99	142	143,4	329,7
Giáo dục và đào tạo	2	7	9	128,6	288,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20	50	51	102,0	212,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100	96	105	109,4	102,3
Hoạt động dịch vụ khác	4	23	7	30,4	360,6

96 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐIỆN BIÊN	**11**	**80**	**565**	**704,2**	**1485,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6	43	12	27,9	439,9
Doanh nghiệp nhỏ	80	110	225	204,6	146,0
Doanh nghiệp vừa	57	-148	138		
Doanh nghiệp lớn	-132	75	190	253,3	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	11	41	372,7	211,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	3	2	66,7	77,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-0,3	69	524	759,4	
Khu vực doanh nghiệp FDI					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-6**	**4**	**3**	**75,0**	
Công nghiệp và xây dựng	**90**	**-69**	**217**		**85,4**
Công nghiệp	0,3	-200	-24		
Khai khoáng	3	-10	2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-21	25	-14		
Sản xuất và phân phối điện	16	-218	-17		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	4	133,3	181,8
Xây dựng	89	131	241	184,0	164,5
Dịch vụ	**-73**	**146**	**344**	**235,6**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68	50	150	300,0	112,5
Vận tải kho bãi	-0,02	4	5	125,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-162	27	134	496,3	
Thông tin và truyền thông	1	3	0,1	3,3	401,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,1	0,1	0,1	100,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	0,2	2	1000,0	4100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	35	47	134,3	299,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	18	1	5,6	306,4
Giáo dục và đào tạo	-0,04	0,1	-2,0		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	5	4	80,0	217,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	4	3	75,0	108,3
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	0,7	0,2	28,6	48,0

97 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**779**	**926**	**1022**	**110,4**	**118,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	454	510	584	114,5	118,1
Doanh nghiệp nhỏ	294	355	375	105,6	113,3
Doanh nghiệp vừa	22	49	48	98,0	182,9
Doanh nghiệp lớn	9	12	15	125,0	154,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	10	10	100,0	76,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	4	4	100,0	66,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	764	915	1011	110,5	119,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	1	1	1	100,0	71,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11**	**23**	**41**	**178,3**	**217,1**
Công nghiệp và xây dựng	**401**	**469**	**497**	**106,0**	**115,4**
Công nghiệp	83	121	143	118,2	142,5
Khai khoáng	22	17	18	105,9	81,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36	47	60	127,7	129,2
Sản xuất và phân phối điện	21	52	62	119,2	240,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	3	60,0	100,0
Xây dựng	319	348	354	101,7	108,3
Dịch vụ	**366**	**434**	**484**	**111,5**	**118,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	207	238	248	104,2	113,9
Vận tải kho bãi	26	23	30	130,4	101,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15	18	22	122,2	126,7
Thông tin và truyền thông	0,4	4	4	100,0	812,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	3	75,0	102,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	7	175,0	197,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	93	105	117	111,4	112,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	20	28	140,0	208,3
Giáo dục và đào tạo	3	10	14	140,0	348,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	2	200,0	156,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	4	4	100,0	111,1
Hoạt động dịch vụ khác	3	3	5	166,7	115,4

98 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**10943**	**10468**	**10791**	**103,1**	**94,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1887	1543	1788	115,9	87,6
Doanh nghiệp nhỏ	5024	3745	3898	104,1	73,5
Doanh nghiệp vừa	1692	1853	1575	85,0	89,4
Doanh nghiệp lớn	2341	3327	3530	106,1	148,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2039	2555	2678	104,8	123,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	335	368	337	91,6	90,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8884	7881	8086	102,6	87,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	20	32	27	84,4	98,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1721**	**2261**	**2510**	**111,0**	**130,9**
Công nghiệp và xây dựng	**6145**	**5575**	**5485**	**98,4**	**87,9**
Công nghiệp	1522	1792	1895	105,8	120,3
Khai khoáng	256	151	157	104,0	58,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	679	506	680	134,4	100,7
Sản xuất và phân phối điện	268	831	888	106,9	273,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	320	304	170	55,9	83,6
Xây dựng	4623	3783	3590	94,9	77,2
Dịch vụ	**3076**	**2632**	**2796**	**106,2**	**87,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1675	1243	1226	98,6	72,3
Vận tải kho bãi	311	204	227	111,3	74,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	120	67	89	132,8	61,7
Thông tin và truyền thông	2	17	14	82,4	652,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	18	14	77,8	52,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	7	27	385,7	47,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	741	609	642	105,4	84,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60	262	284	108,4	521,9
Giáo dục và đào tạo	17	53	72	135,9	328,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	8	12	150,0	222,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	73	133	171	128,6	154,3
Hoạt động dịch vụ khác	13	11	18	163,6	88,5

99 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**5720**	**8008**	**8299**	**103,6**	**132,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4503	5736	7173	125,1	129,2
Doanh nghiệp nhỏ	6379	8862	9182	103,6	127,7
Doanh nghiệp vừa	6846	8704	8962	103,0	127,6
Doanh nghiệp lớn	4522	7831	7697	98,3	164,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4869	6522	7043	108,0	134,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7030	7370	7938	107,7	121,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5926	8491	8719	102,7	134,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	7206	9616	6344	66,0	96,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3413**	**6135**	**6431**	**104,8**	**176,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6176**	**9120**	**9210**	**101,0**	**134,5**
Công nghiệp	6341	9405	11234	119,5	139,9
Khai khoáng	5014	6571	8266	125,8	132,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5644	6651	8100	121,8	101,6
Sản xuất và phân phối điện	9908	12130	14662	120,9	127,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5811	7627	7501	98,4	126,2
Xây dựng	6121	8983	8160	90,8	131,1
Dịch vụ	**6186**	**7369**	**8191**	**111,2**	**121,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5574	6503	8202	126,1	121,5
Vận tải kho bãi	6414	5975	6155	103,0	85,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4257	3581	5972	166,8	96,1
Thông tin và truyền thông	6036	7063	7814	110,6	99,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8671	6525	6410	98,2	77,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6819	5934	7496	126,3	90,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7515	9663	9558	98,9	125,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5400	9026	8686	96,2	178,0
Giáo dục và đào tạo	6101	5101	4251	83,3	83,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5815	3590	3604	100,4	87,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8602	6111	8259	135,2	90,6
Hoạt động dịch vụ khác	4691	3137	5233	166,8	85,8

100 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**26335**	**58451**	**62817**	**107,5**	**199,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5588	5088	11930	234,5	134,6
Doanh nghiệp nhỏ	8520	19765	16104	81,5	202,3
Doanh nghiệp vừa	3452	19326	16313	84,4	390,2
Doanh nghiệp lớn	8776	14273	18471	129,4	164,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3228	3839	3915	102,0	119,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	995	1053	1080	102,6	103,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	23086	54598	58888	107,9	211,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	22	14	15	107,1	66,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2686**	**3819**	**4327**	**113,3**	**145,5**
Công nghiệp và xây dựng	**17928**	**47527**	**49991**	**105,2**	**227,1**
Công nghiệp	10753	37804	41990	111,1	295,4
Khai khoáng	668	304	357	117,4	76,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	575	1194	1534	128,5	204,4
Sản xuất và phân phối điện	9255	36022	39857	110,7	322,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	256	285	242	84,9	101,5
Xây dựng	7175	9723	8001	82,3	124,7
Dịch vụ	**5721**	**7105**	**8500**	**119,6**	**140,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3258	3704	4514	121,9	120,5
Vận tải kho bãi	636	354	417	117,8	58,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	218	226	276	122,1	112,5
Thông tin và truyền thông	2	31	16	51,6	725,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	218	25	8	32,0	238,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	103	59	119	201,7	92,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	822	1201	1194	99,4	139,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	277	852	1234	144,8	418,0
Giáo dục và đào tạo	13	32	42	131,3	271,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	6	7	116,7	166,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	161	592	594	100,3	300,3
Hoạt động dịch vụ khác	10	24	78	325,0	323,9

101 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**9042**	**15939**	**18462**	**115,8**	**168,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	618	922	899	97,5	134,8
Doanh nghiệp nhỏ	4725	7050	8110	115,0	143,0
Doanh nghiệp vừa	1636	4182	4580	109,5	216,3
Doanh nghiệp lớn	2062	3786	4874	128,7	198,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	936	1639	2121	129,4	170,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	692	1057	1018	96,3	141,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8103	14297	16338	114,3	168,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	2	3	4	133,3	145,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**104**	**455**	**552**	**121,3**	**406,5**
Công nghiệp và xây dựng	**4581**	**8869**	**10349**	**116,7**	**185,6**
Công nghiệp	1429	3907	5823	149,0	274,8
Khai khoáng	87	131	143	109,2	149,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	412	857	1354	158,0	208,2
Sản xuất và phân phối điện	871	2849	4275	150,1	330,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	59	70	50	71,4	107,3
Xây dựng	3152	4963	4526	91,2	145,1
Dịch vụ	**4357**	**6615**	**7561**	**114,3**	**144,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3691	5405	5922	109,6	139,1
Vận tải kho bãi	195	188	332	176,6	108,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36	52	94	180,8	135,8
Thông tin và truyền thông	1	7	7	100,0	550,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	11	2	18,2	19,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	7	36	514,3	104,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	236	454	346	76,2	151,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28	360	630	175,0	1345,8
Giáo dục và đào tạo	7	6	7	116,7	109,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,3	1	1	100,0	229,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107	118	142	120,3	104,1
Hoạt động dịch vụ khác	5	6	42	700,0	316,9

102 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LAI CHÂU	**86**	**-718**	**426**		**63,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-11	-16	-14		
Doanh nghiệp nhỏ	27	13	61	469,2	146,8
Doanh nghiệp vừa	17	-52	282		777,3
Doanh nghiệp lớn	52	-663	97		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3	-18	17		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	-0,4	4		36,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	83	-700	409		
Khu vực doanh nghiệp FDI	0,03		-0,4		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-11**	**-26**	**55**		
Công nghiệp và xây dựng	**57**	**-790**	**372**		
Công nghiệp	14	-825	339		
Khai khoáng	-2	2	1	50,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	12	9	75,0	148,6
Sản xuất và phân phối điện	11	-840	330		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	-2		
Xây dựng	43	35	34	97,1	96,8
Dịch vụ	**39**	**99**	**-1**		**141,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	7	-15		
Vận tải kho bãi	-2	-3	-9		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-3	-2	-1		
Thông tin và truyền thông	0,02	0,1	0,1	100,0	650,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	-0,1	0,02		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	-0,2	0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	79	18	22,8	145,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	13	5	38,5	
Giáo dục và đào tạo	-0,3	-1	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,2	-0,04	-0,1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	4	2	50,0	137,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,02	2	0,1	5,0	2200,0

103 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**1436**	**1811**	**1892**	**104,5**	**126,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	830	1065	1096	102,9	135,0
Doanh nghiệp nhỏ	510	628	682	108,6	114,9
Doanh nghiệp vừa	67	92	88	95,7	126,5
Doanh nghiệp lớn	29	26	26	100,0	96,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	11	11	100,0	94,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	5	5	100,0	69,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1419	1795	1877	104,6	127,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	5	4	80,0	105,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**41**	**56**	**57**	**101,8**	**137,3**
Công nghiệp và xây dựng	**566**	**695**	**714**	**102,7**	**126,1**
Công nghiệp	162	255	265	103,9	159,0
Khai khoáng	21	24	22	91,7	113,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107	143	153	107,0	133,4
Sản xuất và phân phối điện	29	82	84	102,4	296,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	6	6	100,0	115,7
Xây dựng	404	440	449	102,1	112,9
Dịch vụ	**830**	**1060**	**1121**	**105,8**	**126,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	480	603	634	105,1	122,9
Vận tải kho bãi	73	79	85	107,6	110,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	65	71	109,2	141,3
Thông tin và truyền thông	8	8	8	100,0	115,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	16	17	106,3	159,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	20	28	140,0	252,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	161	192	202	105,2	120,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	46	45	97,8	211,7
Giáo dục và đào tạo	12	15	15	100,0	133,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	5	5	100,0	208,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	6	7	116,7	191,2
Hoạt động dịch vụ khác	6	5	4	80,0	85,9

104 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**25890**	**19581**	**19583**	**100,0**	**75,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3293	3487	3329	95,5	110,0
Doanh nghiệp nhỏ	8388	6644	7177	108,0	79,3
Doanh nghiệp vừa	3925	3642	3658	100,4	86,9
Doanh nghiệp lớn	10285	5808	5419	93,3	57,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3358	2095	2082	99,4	65,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1158	272	300	110,3	23,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22350	17137	17278	100,8	76,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	182	349	223	63,9	138,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2060**	**849**	**808**	**95,2**	**42,2**
Công nghiệp và xây dựng	**16256**	**11080**	**10829**	**97,7**	**69,8**
Công nghiệp	9026	7212	6906	95,8	82,8
Khai khoáng	287	204	226	110,8	74,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7056	4937	4506	91,3	73,4
Sản xuất và phân phối điện	911	1164	1280	110,0	131,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	771	907	894	98,6	114,3
Xây dựng	7230	3868	3923	101,4	53,7
Dịch vụ	**7575**	**7652**	**7946**	**103,8**	**97,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3633	3527	3907	110,8	96,7
Vận tải kho bãi	1434	693	723	104,3	51,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	432	439	510	116,2	90,1
Thông tin và truyền thông	46	61	33	54,1	115,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105	155	137	88,4	114,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	109	175	160,6	271,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1341	1317	1045	79,4	88,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	135	445	442	99,3	264,5
Giáo dục và đào tạo	140	354	423	119,5	274,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	144	254	270	106,3	175,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	96	274	258	94,2	258,6
Hoạt động dịch vụ khác	25	24	23	95,8	102,2

105 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**4872**	**7121**	**7924**	**111,3**	**145,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3935	4795	5602	116,8	128,4
Doanh nghiệp nhỏ	5466	6589	7531	114,3	122,1
Doanh nghiệp vừa	6407	7921	8794	111,0	126,0
Doanh nghiệp lớn	4111	8617	9232	107,1	198,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3233	7185	8527	118,7	226,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3854	9799	10462	106,8	255,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5117	7122	7862	110,4	137,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	6214	6669	6957	104,3	104,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2089**	**6338**	**6921**	**109,2**	**279,9**
Công nghiệp và xây dựng	**5214**	**7517**	**8579**	**114,1**	**145,0**
Công nghiệp	4933	8311	8980	108,1	160,6
Khai khoáng	6084	5999	5650	94,2	96,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4179	7540	8629	114,4	172,4
Sản xuất và phân phối điện	8356	9702	9278	95,6	107,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7473	11422	11056	96,8	150,9
Xây dựng	5571	5941	7878	132,6	122,8
Dịch vụ	**4907**	**6621**	**7142**	**107,9**	**131,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4632	5832	6895	118,2	125,9
Vận tải kho bãi	3330	6218	6031	97,0	160,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3454	4380	5217	119,1	123,6
Thông tin và truyền thông	3809	11792	9296	78,8	261,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9583	7799	7657	98,2	78,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3319	9499	7791	82,0	230,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6755	7513	6801	90,5	110,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3726	7648	7045	92,1	186,0
Giáo dục và đào tạo	3773	8074	10102	125,1	219,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11916	11370	12825	112,8	95,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10807	6439	7036	109,3	64,2
Hoạt động dịch vụ khác	4811	5671	4783	84,3	110,8

106 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**51443**	**74535**	**76720**	**102,9**	**147,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5058	11025	10592	96,1	230,0
Doanh nghiệp nhỏ	14088	24581	24039	97,8	155,2
Doanh nghiệp vừa	15566	19359	20266	104,7	127,7
Doanh nghiệp lớn	16731	19570	21823	111,5	133,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8929	7539	7824	103,8	88,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3482	2055	2050	99,8	58,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	42317	66604	68573	103,0	159,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	197	392	322	82,1	163,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3404**	**5005**	**4388**	**87,7**	**121,2**
Công nghiệp và xây dựng	**36584**	**50237**	**51732**	**103,0**	**135,3**
Công nghiệp	24859	35890	38215	106,5	141,2
Khai khoáng	570	860	702	81,6	139,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6606	11259	11924	105,9	155,9
Sản xuất và phân phối điện	16966	23180	24942	107,6	138,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	718	591	647	109,5	81,3
Xây dựng	11725	14347	13517	94,2	122,8
Dịch vụ	**11455**	**19293**	**20601**	**106,8**	**192,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7293	11867	11260	94,9	178,6
Vận tải kho bãi	1369	1226	1402	114,4	113,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	454	964	1095	113,6	204,3
Thông tin và truyền thông	29	30	27	90,0	115,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	122	116	95,1	651,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	708	1075	2315	215,4	353,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	845	1212	1268	104,6	139,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	98	400	327	81,8	301,4
Giáo dục và đào tạo	76	287	577	201,1	610,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	313	401	402	100,3	133,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	223	1633	1644	100,7	654,1
Hoạt động dịch vụ khác	28	77	166	215,6	278,1

107 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**27168**	**43678**	**43950**	**100,6**	**155,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1333	1713	1974	115,2	130,0
Doanh nghiệp nhỏ	9203	15161	15571	102,7	150,8
Doanh nghiệp vừa	6521	11890	10884	91,5	158,7
Doanh nghiệp lớn	10110	14914	15520	104,1	160,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1384	1521	1467	96,5	111,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	539	265	253	95,5	46,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	25585	42061	42350	100,7	158,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	199	95	132	139,0	45,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**742**	**3350**	**836**	**25,0**	**223,2**
Công nghiệp và xây dựng	**14233**	**19215**	**18570**	**96,6**	**126,9**
Công nghiệp	8230	11554	11894	102,9	136,6
Khai khoáng	267	143	167	116,8	57,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5302	7827	7806	99,7	140,7
Sản xuất và phân phối điện	2394	3228	3542	109,7	136,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	267	356	380	106,7	133,4
Xây dựng	6003	7661	6676	87,1	113,8
Dịch vụ	**12192**	**21113**	**24544**	**116,3**	**184,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10105	17903	20316	113,5	187,1
Vận tải kho bãi	1110	1591	1805	113,5	172,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	141	163	293	179,8	112,7
Thông tin và truyền thông	30	14	8	57,1	49,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	56	16	18	112,5	27,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	71	96	609	634,4	283,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	374	554	613	110,7	138,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	272	217	79,8	444,8
Giáo dục và đào tạo	24	66	179	271,2	667,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58	145	197	135,9	272,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	175	283	281	99,3	135,2
Hoạt động dịch vụ khác	7	9	10	111,1	134,9

108 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SƠN LA	**599**	**908**	**992**	**109,3**	**211,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-19	63	-333		
Doanh nghiệp nhỏ	43	41	149	363,4	88,6
Doanh nghiệp vừa	24	-311	502		1270,3
Doanh nghiệp lớn	550	1115	675	60,5	182,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	151	188	262	139,4	151,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	77	17	18	105,9	22,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	671	744	742	99,7	156,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	-222	-24	-12		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**40**	**27**	**27**	**100,0**	**112,7**
Công nghiệp và xây dựng	**429**	**769**	**722**	**93,9**	**244,0**
Công nghiệp	334	650	956	147,1	301,8
Khai khoáng	-235	-4	-6		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	290	756	201	26,6	201,6
Sản xuất và phân phối điện	256	-126	739		156,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	23	22	95,7	114,2
Xây dựng	95	119	-234		
Dịch vụ	**130**	**112**	**243**	**217,0**	**132,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	-11	129		170,2
Vận tải kho bãi	1	20	22	110,0	733,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-7	-7		
Thông tin và truyền thông	2	2	0,3	15,0	157,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	9	1	11,1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	47	-1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16	25	65	260,0	188,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	15	-2		219,8
Giáo dục và đào tạo	0,03	-14	5		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	8	10	125,0	651,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	19	19	100,0	75,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	1	0,4	40,0	357,9

109 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**1204**	**1663**	**1864**	**112,1**	**137,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	625	844	979	116,0	138,2
Doanh nghiệp nhỏ	473	642	692	107,8	131,6
Doanh nghiệp vừa	59	110	113	102,7	165,1
Doanh nghiệp lớn	48	67	80	119,4	141,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	14	13	92,9	88,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10	9	8	88,9	91,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1171	1617	1818	112,4	137,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	17	32	33	103,1	173,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**21**	**35**	**40**	**114,3**	**170,6**
Công nghiệp và xây dựng	**550**	**768**	**855**	**111,3**	**140,2**
Công nghiệp	348	508	576	113,4	144,9
Khai khoáng	58	92	104	113,0	161,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	269	367	412	112,3	133,6
Sản xuất và phân phối điện	17	43	52	120,9	269,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	6	8	133,3	136,4
Xây dựng	201	260	279	107,3	132,1
Dịch vụ	**633**	**860**	**969**	**112,7**	**133,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	390	534	600	112,4	133,5
Vận tải kho bãi	81	93	103	110,8	115,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	21	27	128,6	139,7
Thông tin và truyền thông	6	5	7	140,0	107,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	9	9	100,0	121,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	17	22	129,4	275,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	83	98	103	105,1	113,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	42	53	126,2	192,3
Giáo dục và đào tạo	6	18	19	105,6	265,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	15	16	106,7	152,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	2	3	150,0	108,3
Hoạt động dịch vụ khác	5	6	7	116,7	146,7

110 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**33995**	**44485**	**48758**	**109,6**	**125,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2932	3248	3765	115,9	114,6
Doanh nghiệp nhỏ	11117	11921	12651	106,1	108,8
Doanh nghiệp vừa	5633	9855	9009	91,4	146,6
Doanh nghiệp lớn	14312	19461	23333	119,9	131,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1733	1810	1746	96,5	93,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	640	785	612	78,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27748	37134	41067	110,6	128,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	4514	5541	5945	107,3	118,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**875**	**1121**	**1005**	**89,7**	**103,2**
Công nghiệp và xây dựng	**24932**	**32314**	**34103**	**105,5**	**122,8**
Công nghiệp	14734	19260	20261	105,2	124,8
Khai khoáng	1472	2085	2395	114,9	148,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12238	15811	16413	103,8	121,3
Sản xuất và phân phối điện	592	874	1017	116,4	151,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	433	490	436	89,0	106,6
Xây dựng	10198	13054	13842	106,0	120,0
Dịch vụ	**8187**	**11050**	**13650**	**123,5**	**133,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4527	5154	6401	124,2	117,9
Vận tải kho bãi	1247	1641	1409	85,9	111,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	189	275	489	177,8	161,2
Thông tin và truyền thông	22	9	17	188,9	99,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	60	46	76,7	99,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	109	133	122,0	210,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1065	1301	1237	95,1	118,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	476	1537	2827	183,9	330,3
Giáo dục và đào tạo	110	188	228	121,3	167,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	363	647	654	101,1	161,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	57	55	123	223,6	128,5
Hoạt động dịch vụ khác	26	74	86	116,2	318,2

111 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**6219**	**8713**	**8397**	**96,4**	**130,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4651	6764	6854	101,3	138,1
Doanh nghiệp nhỏ	6314	7816	7525	96,3	119,3
Doanh nghiệp vừa	6806	8691	8958	103,1	124,9
Doanh nghiệp lớn	6266	9662	8969	92,8	138,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6815	8813	11602	131,7	134,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6319	7519	8503	113,1	120,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6170	8498	7972	93,8	127,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6278	10041	10259	102,2	149,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4320**	**6698**	**5715**	**85,3**	**148,6**
Công nghiệp và xây dựng	**6357**	**8851**	**8620**	**97,4**	**130,2**
Công nghiệp	6548	8982	9608	107,0	136,2
Khai khoáng	7060	9467	11562	122,1	143,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6147	8592	8988	104,6	137,2
Sản xuất và phân phối điện	12552	13829	14777	106,9	109,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7765	10414	10516	101,0	118,4
Xây dựng	6064	8630	7166	83,0	119,9
Dịch vụ	**6022**	**8516**	**8012**	**94,1**	**130,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5538	8600	8271	96,2	141,1
Vận tải kho bãi	5805	7615	6805	89,4	122,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4280	7582	10184	134,3	183,2
Thông tin và truyền thông	5391	3341	553	16,6	77,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5734	15979	7828	49,0	156,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4413	4735	6353	134,2	113,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9660	7971	11221	140,8	102,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4082	10002	5749	57,5	169,9
Giáo dục và đào tạo	4049	5754	5376	93,4	119,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6024	9129	9514	104,2	140,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9222	11437	9310	81,4	108,5
Hoạt động dịch vụ khác	4172	7043	8082	114,8	178,4

112 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**36605**	**65504**	**74163**	**113,2**	**178,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2907	5690	7962	139,9	212,3
Doanh nghiệp nhỏ	9572	17093	16670	97,5	162,8
Doanh nghiệp vừa	6345	12971	16059	123,8	201,9
Doanh nghiệp lớn	17781	29750	33472	112,5	172,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2123	1708	1682	98,5	83,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	315	565	572	101,2	152,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	32663	59063	66586	112,7	180,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	1819	4733	5894	124,5	245,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**898**	**1992**	**1637**	**82,2**	**187,6**
Công nghiệp và xây dựng	**27418**	**48005**	**52856**	**110,1**	**170,7**
Công nghiệp	24428	43833	48395	110,4	174,9
Khai khoáng	2695	5106	6071	118,9	195,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9513	19663	21907	111,4	190,5
Sản xuất và phân phối điện	11959	18784	20032	106,6	159,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	261	281	385	137,0	104,2
Xây dựng	2989	4172	4460	106,9	136,4
Dịch vụ	**8289**	**15507**	**19670**	**126,9**	**202,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6131	10289	12457	121,1	187,4
Vận tải kho bãi	767	1085	1133	104,4	129,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	412	1548	1821	117,6	351,5
Thông tin và truyền thông	9	7	12	171,4	91,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	35	55	157,1	444,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	70	684	1046	152,9	836,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	333	424	438	103,3	128,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261	920	1404	152,6	425,9
Giáo dục và đào tạo	17	69	75	108,7	314,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	226	382	404	105,8	161,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44	48	803	1672,9	540,8
Hoạt động dịch vụ khác	11	16	21	131,3	181,1

113 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**29180**	**56364**	**69730**	**123,7**	**203,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1254	1839	1653	89,9	137,0
Doanh nghiệp nhỏ	7664	13124	14403	109,8	163,8
Doanh nghiệp vừa	4547	9550	11173	117,0	189,7
Doanh nghiệp lớn	15716	31853	42501	133,4	231,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1339	2025	2036	100,5	146,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	788	1372	1347	98,2	162,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	26562	50053	62407	124,7	200,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	1279	4286	5286	123,3	320,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**237**	**391**	**410**	**104,9**	**153,8**
Công nghiệp và xây dựng	**12914**	**25940**	**29779**	**114,8**	**195,4**
Công nghiệp	10419	21493	25625	119,2	203,9
Khai khoáng	921	1958	2591	132,3	221,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7817	17121	19960	116,6	211,0
Sản xuất và phân phối điện	1592	2222	2800	126,0	159,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	89	192	275	143,2	196,8
Xây dựng	2495	4448	4153	93,4	159,9
Dịch vụ	**16030**	**30033**	**39541**	**131,7**	**209,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14731	27596	36982	134,0	214,3
Vận tải kho bãi	718	1380	1063	77,0	144,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	65	84	129,2	220,1
Thông tin và truyền thông	6	1	5	500,0	57,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	16	27	168,8	273,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	89	108	121,4	488,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	275	267	276	103,4	101,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70	277	575	207,6	393,8
Giáo dục và đào tạo	9	18	26	144,4	175,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	75	202	238	117,8	233,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	85	95	127	133,7	123,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	25	31	124,0	447,4

114 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
YÊN BÁI	**592**	**664**	**1149**	**172,9**	**147,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-32	-86	-89		
Doanh nghiệp nhỏ	-30	-114	-148		
Doanh nghiệp vừa	101	226	381	168,6	184,5
Doanh nghiệp lớn	553	638	1006	157,7	158,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	45	52	115,6	197,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	-1	7		67,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	418	290	896	309,0	139,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	148	330	201	60,9	161,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**-5**	**66**		**146,2**
Công nghiệp và xây dựng	**544**	**733**	**1029**	**140,4**	**180,5**
Công nghiệp	502	680	1001	147,2	188,7
Khai khoáng	10	133	-118		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	149	182	322	176,9	217,9
Sản xuất và phân phối điện	342	367	799	217,7	199,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	-2	-2		
Xây dựng	42	53	28	52,8	82,9
Dịch vụ	**35**	**-64**	**54**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27	-63	74		
Vận tải kho bãi	5	40	61	152,5	482,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-6	-19	-75		
Thông tin và truyền thông	0,5	-0,2	-0,1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	-1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,01	-6	1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	-0,1	5		37,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	-21	-32		
Giáo dục và đào tạo	-2	-2	-0,3		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	3	16	533,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	4	5	125,0	157,3
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	-0,3	0,5		

115 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**1823**	**2184**	**2295**	**105,1**	**118,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1042	1175	1227	104,4	114,8
Doanh nghiệp nhỏ	658	807	852	105,6	117,7
Doanh nghiệp vừa	71	116	129	111,2	154,4
Doanh nghiệp lớn	53	86	87	101,2	158,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10	6	6	100,0	66,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	6	6	100,0	85,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1786	2144	2256	105,2	118,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	27	34	33	97,1	125,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**100**	**70**	**61**	**87,1**	**72,8**
Công nghiệp và xây dựng	**893**	**1049**	**1107**	**105,5**	**117,1**
Công nghiệp	431	549	587	106,9	126,8
Khai khoáng	111	82	86	104,9	81,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	301	441	476	107,9	143,3
Sản xuất và phân phối điện	8	10	11	110,0	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	16	14	87,5	134,6
Xây dựng	462	500	520	104,0	108,1
Dịch vụ	**830**	**1065**	**1127**	**105,8**	**125,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	450	580	605	104,3	124,3
Vận tải kho bãi	61	68	68	100,0	108,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43	61	59	96,7	139,4
Thông tin và truyền thông	4	4	6	150,0	101,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	8	8	100,0	59,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	64	65	101,6	179,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	146	188	211	112,2	128,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	52	62	119,2	142,0
Giáo dục và đào tạo	11	13	14	107,7	111,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	13	15	115,4	279,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12	9	8	88,9	75,8
Hoạt động dịch vụ khác	11	5	6	120,0	68,4

116 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**48167**	**58474**	**63091**	**107,9**	**124,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4183	4744	4827	101,8	106,9
Doanh nghiệp nhỏ	13347	15532	16425	105,8	112,0
Doanh nghiệp vừa	5617	8352	10418	124,7	147,6
Doanh nghiệp lớn	25019	29846	31421	105,3	128,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1283	482	412	85,5	38,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	999	482	412	85,5	44,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29849	40408	43252	107,0	136,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	17035	17584	19427	110,5	109,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1696**	**1208**	**1078**	**89,2**	**70,3**
Công nghiệp và xây dựng	**37175**	**44787**	**48175**	**107,6**	**123,2**
Công nghiệp	27407	33001	35363	107,2	124,1
Khai khoáng	1604	1345	1427	106,1	84,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25023	30683	32885	107,2	127,0
Sản xuất và phân phối điện	87	142	178	125,4	162,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	693	831	873	105,1	109,8
Xây dựng	9768	11786	12812	108,7	120,6
Dịch vụ	**9296**	**12479**	**13838**	**110,9**	**138,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3922	4594	5112	111,3	112,5
Vận tải kho bãi	1419	901	888	98,6	64,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	766	1291	1254	97,1	164,7
Thông tin và truyền thông	86	118	116	98,3	125,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	75	54	56	103,7	74,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	341	931	885	95,1	238,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1302	1908	1882	98,6	131,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	509	438	978	223,3	308,4
Giáo dục và đào tạo	89	491	575	117,1	396,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	195	231	118,5	734,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	697	1443	1264	87,6	190,2
Hoạt động dịch vụ khác	70	115	597	519,1	293,5

117 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**6285**	**7932**	**8950**	**112,8**	**125,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4931	5528	8017	145,0	120,2
Doanh nghiệp nhỏ	5960	7852	8338	106,2	123,0
Doanh nghiệp vừa	6140	7332	8733	119,1	128,9
Doanh nghiệp lớn	6723	8588	9482	110,4	125,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3806	5318	5089	95,7	134,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2189	5318	5089	95,7	229,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5742	7349	8558	116,5	128,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	7423	9318	9880	106,0	121,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4420**	**6463**	**7023**	**108,7**	**141,5**
Công nghiệp và xây dựng	**6560**	**8156**	**9150**	**112,2**	**124,3**
Công nghiệp	6789	8430	9294	110,3	123,4
Khai khoáng	5760	7639	9026	118,2	123,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6781	8412	9142	108,7	123,0
Sản xuất và phân phối điện	5389	8252	8478	102,7	148,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9602	10382	15819	152,4	128,5
Xây dựng	5902	7343	8738	119,0	127,0
Dịch vụ	**5545**	**7283**	**8422**	**115,6**	**128,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5528	7874	7878	100,1	126,0
Vận tải kho bãi	4635	6311	7853	124,4	128,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5038	6467	7518	116,3	129,2
Thông tin và truyền thông	5257	7597	7531	99,1	122,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5537	7900	10826	137,0	137,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7213	7786	8328	107,0	134,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6941	8000	11070	138,4	125,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5387	4728	7398	156,5	97,0
Giáo dục và đào tạo	4574	8428	8534	101,3	162,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3407	11128	12159	109,3	319,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5265	6907	6750	97,7	130,0
Hoạt động dịch vụ khác	2843	9793	12369	126,3	380,1

118 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**55733**	**137198**	**142951**	**104,2**	**228,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11951	41749	33705	80,7	281,8
Doanh nghiệp nhỏ	17289	35031	33313	95,1	180,6
Doanh nghiệp vừa	8814	14880	27803	186,9	233,8
Doanh nghiệp lớn	17680	45538	48131	105,7	236,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	936	1168	1645	140,8	130,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	612	1168	1645	140,8	198,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46179	123922	128293	103,5	247,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	8618	12107	13013	107,5	139,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2056**	**4793**	**3171**	**66,2**	**229,6**
Công nghiệp và xây dựng	**31411**	**55619**	**60734**	**109,2**	**170,0**
Công nghiệp	21003	36928	41836	113,3	172,4
Khai khoáng	3507	4185	4453	106,4	141,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15223	26638	30937	116,1	170,5
Sản xuất và phân phối điện	326	743	563	75,8	186,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1946	5361	5884	109,8	242,0
Xây dựng	10409	18691	18898	101,1	165,0
Dịch vụ	**22266**	**76786**	**79047**	**102,9**	**311,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8323	13579	13138	96,8	159,5
Vận tải kho bãi	843	3823	4278	111,9	424,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2565	5116	8816	172,3	259,7
Thông tin và truyền thông	24	91	84	92,3	351,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2006	2607	2663	102,2	117,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4839	39691	41169	103,7	698,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	930	1895	1814	95,7	177,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	299	1051	2661	253,2	429,3
Giáo dục và đào tạo	95	277	421	152,0	329,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64	115	271	235,7	330,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2165	7233	2145	29,7	228,6
Hoạt động dịch vụ khác	113	1308	1587	121,3	963,7

119 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**39946**	**75062**	**77905**	**103,8**	**179,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1434	1549	1516	97,9	102,3
Doanh nghiệp nhỏ	9179	14688	16219	110,4	156,4
Doanh nghiệp vừa	5453	10393	12052	116,0	199,7
Doanh nghiệp lớn	23880	48432	48118	99,4	188,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	190	109	95	87,2	63,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	101	109	95	87,2	104,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	26391	58919	60825	103,2	209,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	13364	16033	16985	105,9	123,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**627**	**1919**	**1060**	**55,2**	**327,3**
Công nghiệp và xây dựng	**24598**	**38765**	**44426**	**114,6**	**155,0**
Công nghiệp	20132	30668	35875	117,0	152,1
Khai khoáng	877	1992	3176	159,4	239,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18543	27102	30820	113,7	146,1
Sản xuất và phân phối điện	59	76	100	131,6	164,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	654	1498	1779	118,8	204,1
Xây dựng	4466	8097	8551	105,6	168,1
Dịch vụ	**14720**	**34377**	**32419**	**94,3**	**214,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12509	26269	27415	104,4	203,2
Vận tải kho bãi	569	704	767	109,0	112,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	279	737	835	113,3	267,9
Thông tin và truyền thông	15	21	17	81,0	196,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	86	95	18	19,0	45,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	387	4810	1257	26,1	807,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	276	528	488	92,4	159,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	375	230	576	250,4	94,1
Giáo dục và đào tạo	7	86	159	184,9	1500,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	74	88	118,9	2990,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	204	662	408	61,6	212,4
Hoạt động dịch vụ khác	11	162	392	242,0	1981,7

120 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÒA BÌNH	**343**	**1293**	**899**	**69,5**	**222,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-84	-133	-183		
Doanh nghiệp nhỏ	-44	-235	-13		
Doanh nghiệp vừa	-22	-272	394		
Doanh nghiệp lớn	493	1934	701	36,3	203,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2	-2	-2		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1	-2	-2		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	36	784	134	17,1	815,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	304	511	766	149,9	153,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**59**	**-74**	**40**		
Công nghiệp và xây dựng	**245**	**245**	**749**	**305,7**	**185,0**
Công nghiệp	267	215	714	332,1	157,1
Khai khoáng	-86	-6	115		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	153	181	683	377,4	203,6
Sản xuất và phân phối điện	5	-3	7		151,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	196	43	-91		
Xây dựng	-22	29	35	120,7	
Dịch vụ	**39**	**1122**	**110**	**9,8**	**791,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	-75	-28		
Vận tải kho bãi	-18	-204	-124		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-66	-273		
Thông tin và truyền thông	-1	-9	-5		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	-1,2	-4,6		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	1425	500	35,1	1928,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2	8	8	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-15	-35		
Giáo dục và đào tạo	1	-15	10		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,2	-2,9	-5		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28	59	34	57,6	122,3
Hoạt động dịch vụ khác	-10	18	33	183,3	

121 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**3397**	**4921**	**5379**	**109,3**	**141,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1724	2755	3136	113,8	157,5
Doanh nghiệp nhỏ	1318	1668	1765	105,8	122,2
Doanh nghiệp vừa	196	280	259	92,5	138,2
Doanh nghiệp lớn	159	218	219	100,5	132,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25	21	21	100,0	81,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	8	8	100,0	69,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3271	4756	5194	109,2	142,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	100	144	164	113,9	138,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**37**	**44**	**49**	**111,4**	**123,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1354**	**1850**	**1984**	**107,2**	**135,9**
Công nghiệp	760	1104	1187	107,5	141,4
Khai khoáng	57	58	65	112,1	105,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	683	1013	1077	106,3	143,1
Sản xuất và phân phối điện	5	7	11	157,1	148,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	26	34	130,8	199,7
Xây dựng	594	746	797	106,8	128,9
Dịch vụ	**2006**	**3027**	**3346**	**110,5**	**145,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1270	1857	2005	108,0	140,2
Vận tải kho bãi	256	305	341	111,8	119,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	74	97	99	102,1	128,1
Thông tin và truyền thông	10	34	41	120,6	290,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	16	15	93,8	153,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	83	97	116,9	228,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	176	293	335	114,3	164,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	101	194	221	113,9	178,0
Giáo dục và đào tạo	39	100	129	129,0	230,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	25	36	144,0	185,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	7	11	157,1	150,9
Hoạt động dịch vụ khác	12	16	16	100,0	127,2

122 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**202096**	**192738**	**198541**	**103,0**	**96,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7831	9848	10837	110,0	125,0
Doanh nghiệp nhỏ	25316	27096	26971	99,5	103,9
Doanh nghiệp vừa	13786	13439	13346	99,3	99,9
Doanh nghiệp lớn	155163	142355	147387	103,5	93,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13458	10901	10536	96,7	80,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2955	1600	1535	95,9	50,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	83000	93284	99793	107,0	112,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	105637	88553	88212	99,6	85,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**760**	**687**	**690**	**100,4**	**98,8**
Công nghiệp và xây dựng	**170884**	**158662**	**157262**	**99,1**	**93,1**
Công nghiệp	153170	142451	142373	100,0	93,7
Khai khoáng	2653	1141	1293	113,3	58,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148127	139136	138937	99,9	94,4
Sản xuất và phân phối điện	779	581	606	104,3	59,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1611	1593	1537	96,5	102,2
Xây dựng	17714	16211	14889	91,9	88,6
Dịch vụ	**30452**	**33389**	**40589**	**121,6**	**113,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13788	13897	14431	103,8	102,5
Vận tải kho bãi	4887	4603	4560	99,1	88,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	935	918	1189	129,5	100,8
Thông tin và truyền thông	130	285	287	100,7	172,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	134	101	115	113,9	93,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	504	1084	1191	109,9	176,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1891	2865	2848	99,4	138,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6066	6201	12196	196,7	130,5
Giáo dục và đào tạo	665	1304	1615	123,9	174,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	907	1650	1705	103,3	177,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	330	269	268	99,6	79,4
Hoạt động dịch vụ khác	214	212	184	86,8	90,6

123 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**9136**	**11461**	**11661**	**101,7**	**123,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5102	6337	7630	120,4	126,0
Doanh nghiệp nhỏ	6786	7379	8514	115,4	114,9
Doanh nghiệp vừa	7210	9104	10248	112,6	127,3
Doanh nghiệp lớn	9891	12789	12645	98,9	125,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9704	11569	9598	83,0	125,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8238	10060	7502	74,6	114,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6852	8295	9016	108,7	122,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	10778	14652	14767	100,8	129,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6558**	**6759**	**8331**	**123,3**	**120,1**
Công nghiệp và xây dựng	**9665**	**12338**	**12459**	**101,0**	**124,4**
Công nghiệp	9966	12828	12815	99,9	125,0
Khai khoáng	8501	8169	9243	113,2	148,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10025	12902	12854	99,6	124,7
Sản xuất và phân phối điện	8961	12171	15175	124,7	132,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7438	10037	11260	112,2	125,1
Xây dựng	6910	7509	8919	118,8	110,9
Dịch vụ	**6125**	**7323**	**8488**	**115,9**	**124,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6475	7495	9232	123,2	126,0
Vận tải kho bãi	6164	7569	9080	120,0	131,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5546	6951	6975	100,4	115,3
Thông tin và truyền thông	6361	7683	7530	98,0	123,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5612	7060	6350	89,9	137,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5332	10074	10768	106,9	184,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7859	7382	8840	119,8	103,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4964	6126	7043	115,0	123,4
Giáo dục và đào tạo	4667	6149	7662	124,6	131,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6730	8681	10188	117,4	131,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5211	8358	8357	100,0	151,6
Hoạt động dịch vụ khác	5334	7082	7709	108,9	141,6

124 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**440205**	**594058**	**601143**	**101,2**	**137,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11007	21560	23703	109,9	191,6
Doanh nghiệp nhỏ	26959	47614	61066	128,3	177,4
Doanh nghiệp vừa	20642	36476	36439	99,9	175,0
Doanh nghiệp lớn	381596	488408	479936	98,3	131,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21475	20796	21902	105,3	97,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3325	2959	2954	99,8	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	127503	213372	218991	102,6	162,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	291227	359891	360250	100,1	129,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1173**	**1840**	**2054**	**111,6**	**159,5**
Công nghiệp và xây dựng	**384496**	**492489**	**484591**	**98,4**	**131,6**
Công nghiệp	370040	469438	455609	97,1	130,2
Khai khoáng	4135	3881	3807	98,1	245,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	355834	450979	443936	98,4	129,2
Sản xuất và phân phối điện	5758	4537	4525	99,7	76,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4313	10042	3341	33,3	175,1
Xây dựng	14456	23050	28981	125,7	168,4
Dịch vụ	**54536**	**99730**	**114498**	**114,8**	**178,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39003	59751	68864	115,3	161,3
Vận tải kho bãi	4543	6927	5389	77,8	132,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1358	2281	2588	113,5	165,8
Thông tin và truyền thông	65	113	137	121,2	134,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	585	84	18	21,4	151,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5883	22807	27344	119,9	312,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	673	1836	2354	128,2	247,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	900	1293	2018	156,1	139,4
Giáo dục và đào tạo	179	463	865	186,8	266,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	783	2382	2812	118,1	268,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	222	296	566	191,2	159,6
Hoạt động dịch vụ khác	341	1498	1544	103,1	310,2

125 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**802625**	**912288**	**986240**	**108,1**	**120,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3185	4713	4866	103,3	132,9
Doanh nghiệp nhỏ	28224	44631	46422	104,0	142,6
Doanh nghiệp vừa	22450	39151	37706	96,3	167,8
Doanh nghiệp lớn	748766	823793	897247	108,9	118,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25626	27987	32566	116,4	126,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4695	4743	4708	99,3	97,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	124332	205765	211621	102,9	164,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	652667	678537	742053	109,4	112,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**325**	**392**	**429**	**109,4**	**154,3**
Công nghiệp và xây dựng	**718608**	**786424**	**850200**	**108,1**	**117,3**
Công nghiệp	709129	769536	836421	108,7	116,8
Khai khoáng	3351	1898	2200	115,9	92,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	700632	759146	826602	108,9	116,9
Sản xuất và phân phối điện	4138	5445	5383	98,9	97,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1008	3048	2236	73,4	204,6
Xây dựng	9479	16887	13779	81,6	157,0
Dịch vụ	**83693**	**125472**	**135612**	**108,1**	**150,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76455	98818	102960	104,2	138,6
Vận tải kho bãi	3923	5817	5575	95,8	144,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	443	458	727	158,7	114,5
Thông tin và truyền thông	136	73	69	94,5	35,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	71	16	22,5	261,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	690	16020	20457	127,7	1433,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	370	715	933	130,5	200,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	997	2292	3416	149,0	214,8
Giáo dục và đào tạo	87	178	293	164,6	199,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	296	707	658	93,1	215,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	103	79	169	213,9	95,6
Hoạt động dịch vụ khác	168	245	338	138,0	148,0

126 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI NGUYÊN	**55252**	**47027**	**49861**	**106,0**	**94,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-152	-327	-249		
Doanh nghiệp nhỏ	-268	-619	-204		
Doanh nghiệp vừa	49	-82	125		171,7
Doanh nghiệp lớn	55623	48054	50188	104,4	94,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	570	104	543	522,1	78,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	128	11	12	109,1	16,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	979	-1102	2102		60,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	53703	48025	47215	98,3	94,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-3**	**-13**	**-8**		
Công nghiệp và xây dựng	**54928**	**47519**	**49356**	**103,9**	**94,5**
Công nghiệp	55037	47522	49075	103,3	94,1
Khai khoáng	-95	-73	-51		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54906	47336	49081	103,7	94,5
Sản xuất và phân phối điện	123	-80	-174		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	103	339	218	64,3	191,4
Xây dựng	-108	-3	281		
Dịch vụ	**327**	**-479**	**513**		**13,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	187	-667	49		
Vận tải kho bãi	89	54	68	125,9	61,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-18	13	-24		
Thông tin và truyền thông	6	13	14	107,7	136,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	2	0,2	10,0	124,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	-21	273		934,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	-42	-11		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-19	-3	-6,5		
Giáo dục và đào tạo	-18	-13	-2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74	167	55	32,9	173,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1	-1		
Hoạt động dịch vụ khác	1	19	99	521,1	2788,7

127 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**1353**	**2205**	**2449**	**111,1**	**155,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	671	1187	1403	118,2	176,2
Doanh nghiệp nhỏ	577	864	902	104,4	137,1
Doanh nghiệp vừa	77	116	103	88,8	127,6
Doanh nghiệp lớn	27	38	41	107,9	117,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	9	9	100,0	73,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	3	3	100,0	105,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1321	2180	2424	111,2	157,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	19	16	16	100,0	89,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**24**	**30**	**125,0**	**122,8**
Công nghiệp và xây dựng	**374**	**515**	**547**	**106,2**	**137,3**
Công nghiệp	174	283	290	102,5	155,9
Khai khoáng	37	48	47	97,9	136,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122	216	223	103,2	164,3
Sản xuất và phân phối điện	3	6	8	133,3	208,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	13	12	92,3	116,4
Xây dựng	200	232	257	110,8	121,1
Dịch vụ	**957**	**1666**	**1872**	**112,4**	**163,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	662	1186	1301	109,7	164,8
Vận tải kho bãi	101	177	223	126,0	173,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33	37	38	102,7	107,5
Thông tin và truyền thông	3	7	9	128,6	195,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	12	9	75,0	180,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	25	33	132,0	155,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	75	121	129	106,6	153,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39	58	75	129,3	152,3
Giáo dục và đào tạo	10	24	31	129,2	244,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	10	12	120,0	328,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	4	4	100,0	173,1
Hoạt động dịch vụ khác	6	5	8	160,0	111,6

128 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**22726**	**20718**	**23763**	**114,7**	**93,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2979	3687	4307	116,8	127,0
Doanh nghiệp nhỏ	9613	10348	10663	103,0	103,3
Doanh nghiệp vừa	5112	3039	3506	115,4	65,9
Doanh nghiệp lớn	5021	3644	5287	145,1	80,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1476	493	496	100,6	35,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	453	263	267	101,5	57,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	20661	19647	22668	115,4	97,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	589	578	599	103,6	94,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**355**	**490**	**544**	**111,0**	**122,0**
Công nghiệp và xây dựng	**12828**	**9167**	**10274**	**112,1**	**75,4**
Công nghiệp	6263	6318	7125	112,8	103,9
Khai khoáng	872	838	856	102,2	99,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4303	4522	5432	120,1	109,5
Sản xuất và phân phối điện	254	78	61	78,2	34,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	834	880	776	88,2	100,7
Xây dựng	6565	2849	3149	110,5	48,2
Dịch vụ	**9544**	**11061**	**12945**	**117,0**	**115,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5122	5585	5891	105,5	104,0
Vận tải kho bãi	2101	2229	3716	166,7	124,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	542	329	317	96,4	60,1
Thông tin và truyền thông	35	48	47	97,9	129,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46	65	35	53,9	107,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	274	348	330	94,8	119,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	848	1062	1127	106,1	124,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	235	349	531	152,2	146,9
Giáo dục và đào tạo	167	472	309	65,5	235,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97	514	565	109,9	484,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56	40	56	140,0	103,2
Hoạt động dịch vụ khác	21	20	21	105,0	101,0

129 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**5721**	**8258**	**8527**	**103,3**	**138,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4593	5639	5916	104,9	123,3
Doanh nghiệp nhỏ	5972	8093	8396	103,7	126,5
Doanh nghiệp vừa	5785	8904	8151	91,5	141,9
Doanh nghiệp lớn	5841	10911	11578	106,1	183,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7194	9652	10220	105,9	123,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9645	10207	9610	94,2	95,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5625	8226	8514	103,5	140,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	5170	8111	7551	93,1	148,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5924**	**8517**	**9807**	**115,2**	**139,5**
Công nghiệp và xây dựng	**5901**	**8705**	**8893**	**102,2**	**136,4**
Công nghiệp	5999	8232	8213	99,8	125,9
Khai khoáng	6595	9996	12147	121,5	136,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5807	8088	7410	91,6	126,8
Sản xuất và phân phối điện	9366	6443	8853	137,4	73,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5321	7490	8976	119,8	135,5
Xây dựng	5804	9769	10380	106,3	156,9
Dịch vụ	**5472**	**7875**	**8172**	**103,8**	**141,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5259	6434	7441	115,7	122,3
Vận tải kho bãi	5023	9896	9832	99,4	195,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3636	5624	5871	104,4	147,2
Thông tin và truyền thông	8271	6663	5054	75,9	89,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6391	6279	2619	41,7	104,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5687	7545	7812	103,5	125,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8414	10971	9741	88,8	129,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5868	6849	6706	97,9	113,2
Giáo dục và đào tạo	5355	9728	7350	75,6	147,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7146	8421	7408	88,0	106,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7426	11399	10373	91,0	105,4
Hoạt động dịch vụ khác	3543	3197	6271	196,2	131,3

130 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**37177**	**76691**	**88330**	**115,2**	**191,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4956	13529	18589	137,4	298,1
Doanh nghiệp nhỏ	15295	35349	37214	105,3	196,9
Doanh nghiệp vừa	7651	14455	14400	99,6	163,8
Doanh nghiệp lớn	9276	13357	18126	135,7	149,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1928	1449	1494	103,1	75,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1292	1187	1225	103,2	87,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33477	73852	85224	115,4	204,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1772	1390	1611	115,9	84,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**791**	**2203**	**2333**	**105,9**	**227,5**
Công nghiệp và xây dựng	**13044**	**14669**	**16794**	**114,5**	**120,6**
Công nghiệp	7540	8707	9729	111,7	120,0
Khai khoáng	1495	1631	1882	115,4	118,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4961	6322	6780	107,2	128,7
Sản xuất và phân phối điện	651	373	646	173,2	79,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	433	382	422	110,5	86,2
Xây dựng	5505	5962	7065	118,5	121,4
Dịch vụ	**23342**	**59818**	**69202**	**115,7**	**230,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16522	40956	46124	112,6	222,0
Vận tải kho bãi	3547	6773	9019	133,2	199,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	866	615	650	105,7	86,8
Thông tin và truyền thông	25	23	28	121,7	77,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	55	33	60,0	497,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1188	8791	10428	118,6	587,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	409	765	932	121,8	182,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	541	1264	1296	102,5	162,7
Giáo dục và đào tạo	106	183	239	130,6	174,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	335	368	109,9	506,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	40	59	147,5	140,5
Hoạt động dịch vụ khác	12	17	27	158,8	242,0

131 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**37468**	**78352**	**76168**	**97,2**	**176,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2432	3201	4317	134,9	150,4
Doanh nghiệp nhỏ	14504	38082	33042	86,8	193,9
Doanh nghiệp vừa	9326	19352	16859	87,1	159,4
Doanh nghiệp lớn	11206	17717	21950	123,9	174,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1697	263	305	116,0	36,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	623	148	144	97,3	22,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	35291	76290	74142	97,2	181,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	480	1799	1720	95,6	325,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**193**	**1279**	**436**	**34,1**	**288,7**
Công nghiệp và xây dựng	**7566**	**11478**	**11907**	**103,7**	**145,5**
Công nghiệp	5114	7699	9034	117,3	158,7
Khai khoáng	538	679	812	119,6	127,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3847	6691	7880	117,8	185,0
Sản xuất và phân phối điện	534	45	52	115,6	9,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	194	284	290	102,1	135,7
Xây dựng	2452	3779	2872	76,0	118,1
Dịch vụ	**29709**	**65595**	**63825**	**97,3**	**183,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26468	58382	53692	92,0	181,5
Vận tải kho bãi	1843	4649	7997	172,0	235,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	109	159	129	81,1	147,7
Thông tin và truyền thông	26	8	6	75,0	29,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	36	8	22,2	248,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	254	468	291	62,2	156,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	204	340	471	138,5	167,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	690	1183	839	70,9	129,3
Giáo dục và đào tạo	25	80	96	120,0	380,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	240	216	90,0	789,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44	39	65	166,7	170,9
Hoạt động dịch vụ khác	16	10	15	150,0	69,5

132 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LẠNG SƠN	**-258**	**156**	**241**	**154,3**	
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-85	-145	-38		
Doanh nghiệp nhỏ	-113	-174	-206		
Doanh nghiệp vừa	-5	56	161	287,5	
Doanh nghiệp lớn	-56	420	325	77,4	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5	7	15	214,3	154,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước		3	4	133,3	
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-267	94	211	224,5	
Khu vực doanh nghiệp FDI	3	55	15	27,3	723,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-5**	**202**	**58**	**28,7**	
Công nghiệp và xây dựng	**-71**	**-110**	**63**		
Công nghiệp	-82	-122	33		
Khai khoáng	-31	51	108	211,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-54	-181	-100		
Sản xuất và phân phối điện	-3	-7	1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	15	23	153,3	244,2
Xây dựng	11	13	30	230,8	117,0
Dịch vụ	**-182**	**64**	**121**	**189,1**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-177	-240	-285		
Vận tải kho bãi	33	267	385	144,2	707,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-10	-2	-1		
Thông tin và truyền thông	-1	0,1	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	-2,4	-0,2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-23	49	20	40,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	5	15	300,0	733,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-2	-8	-14		
Giáo dục và đào tạo	-0,4	-2	-2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-3	1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	0,2	20,0	80,0
Hoạt động dịch vụ khác	-0,2	0,2	-0,3		

133 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**6966**	**8661**	**9451**	**109,1**	**123,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4093	5567	6118	109,9	135,5
Doanh nghiệp nhỏ	2336	2494	2711	108,7	106,4
Doanh nghiệp vừa	277	355	356	100,3	120,8
Doanh nghiệp lớn	261	245	266	108,6	98,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	88	50	51	102,0	67,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	52	22	22	100,0	57,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6799	8521	9293	109,1	124,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	80	90	107	118,9	112,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**161**	**97**	**105**	**108,3**	**66,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1817**	**2173**	**2345**	**107,9**	**121,8**
Công nghiệp	930	1030	1127	109,4	114,0
Khai khoáng	134	70	74	105,7	64,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	742	907	994	109,6	123,8
Sản xuất và phân phối điện	12	8	8	100,0	63,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	41	45	51	113,3	112,3
Xây dựng	887	1143	1218	106,6	130,0
Dịch vụ	**4989**	**6391**	**7001**	**109,5**	**126,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2803	3383	3661	108,2	119,9
Vận tải kho bãi	694	800	870	108,8	115,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	450	535	531	99,3	116,4
Thông tin và truyền thông	30	48	58	120,8	167,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	30	43	143,3	157,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	134	239	269	112,6	175,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	424	562	614	109,3	130,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	280	532	649	122,0	175,5
Giáo dục và đào tạo	76	149	173	116,1	190,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	38	43	113,2	282,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32	35	44	125,7	116,5
Hoạt động dịch vụ khác	34	40	46	115,0	127,2

134 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**242989**	**250688**	**260937**	**104,1**	**101,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	18468	20073	21014	104,7	106,1
Doanh nghiệp nhỏ	40882	40441	43521	107,6	97,8
Doanh nghiệp vừa	19014	20950	21147	100,9	103,5
Doanh nghiệp lớn	164625	169224	175255	103,6	101,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	102523	91724	95226	103,8	90,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	63743	57806	58096	100,5	90,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	114952	114227	119875	104,9	97,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	25514	44737	45836	102,5	162,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3489**	**2958**	**2380**	**80,5**	**81,8**
Công nghiệp và xây dựng	**166218**	**170935**	**179627**	**105,1**	**101,9**
Công nghiệp	140051	149206	155303	104,1	105,3
Khai khoáng	82741	76819	80420	104,7	94,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49720	66249	68900	104,0	127,6
Sản xuất và phân phối điện	3819	1988	2023	101,8	52,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3771	4150	3960	95,4	110,9
Xây dựng	26167	21729	24324	111,9	83,6
Dịch vụ	**73282**	**76795**	**78930**	**102,8**	**100,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29249	27929	29269	104,8	95,8
Vận tải kho bãi	17274	17966	17055	94,9	96,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9945	9986	9163	91,8	83,5
Thông tin và truyền thông	607	247	264	106,9	71,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	432	850	196,8	309,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2993	3699	3665	99,1	131,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4312	4866	5415	111,3	113,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5013	6936	7222	104,1	123,9
Giáo dục và đào tạo	1238	2418	2445	101,1	190,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	127	381	608	159,6	304,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2043	1262	2213	175,4	77,0
Hoạt động dịch vụ khác	342	673	761	113,1	173,8

135 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**9200**	**13015**	**13385**	**102,8**	**136,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4849	6986	6798	97,3	132,1
Doanh nghiệp nhỏ	6533	8253	8358	101,3	120,7
Doanh nghiệp vừa	7408	10072	9935	98,6	128,7
Doanh nghiệp lớn	10573	15247	15815	103,7	139,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12114	18510	18478	99,8	143,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12743	18823	19622	104,2	140,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6698	9265	9431	101,8	132,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	8351	10917	13077	119,8	136,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6892**	**8310**	**10462**	**125,9**	**122,1**
Công nghiệp và xây dựng	**10131**	**14431**	**14949**	**103,6**	**138,0**
Công nghiệp	10620	14962	15571	104,1	137,1
Khai khoáng	12213	18759	18828	100,4	144,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7780	10162	11627	114,4	133,6
Sản xuất và phân phối điện	15342	31712	30021	94,7	188,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7318	10347	11202	108,3	150,0
Xây dựng	7377	10628	10786	101,5	134,8
Dịch vụ	**7184**	**10045**	**9947**	**99,0**	**130,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7396	9816	9613	97,9	123,3
Vận tải kho bãi	7628	12081	11798	97,7	141,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6152	8400	9243	110,0	132,8
Thông tin và truyền thông	8653	5340	8801	164,8	88,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6121	8773	9418	107,4	144,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7334	13739	12342	89,8	170,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8159	9741	9918	101,8	117,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5273	7548	7215	95,6	138,4
Giáo dục và đào tạo	5856	7693	8764	113,9	131,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4500	7882	7713	97,9	163,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8958	6961	10420	149,7	85,4
Hoạt động dịch vụ khác	5563	12895	9685	75,1	178,6

136 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**508534**	**691175**	**771506**	**111,6**	**132,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	47093	75113	80703	107,4	161,1
Doanh nghiệp nhỏ	78827	108849	141738	130,2	151,1
Doanh nghiệp vừa	38590	80527	80648	100,2	184,1
Doanh nghiệp lớn	344024	426686	468417	109,8	118,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	153217	102558	112236	109,4	68,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	92138	61764	70505	114,2	65,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	267221	435061	475332	109,3	159,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	88097	153555	183939	119,8	163,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7438**	**10398**	**14340**	**137,9**	**151,0**
Công nghiệp và xây dựng	**295381**	**323416**	**370763**	**114,6**	**109,0**
Công nghiệp	251061	275568	316673	114,9	107,3
Khai khoáng	65069	61376	67338	109,7	95,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	77245	151589	186215	122,8	184,8
Sản xuất và phân phối điện	107037	60197	60661	100,8	58,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1709	2406	2459	102,2	147,8
Xây dựng	44320	47848	54090	113,1	118,5
Dịch vụ	**205715**	**357360**	**386404**	**108,1**	**165,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84493	97482	109127	112,0	112,3
Vận tải kho bãi	31407	63227	63263	100,1	177,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16618	21293	26652	125,2	149,7
Thông tin và truyền thông	605	224	307	137,1	56,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	129	194	150,4	316,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	48616	132338	123943	93,7	251,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3427	9235	9418	102,0	264,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5390	8150	8342	102,4	133,2
Giáo dục và đào tạo	673	1851	2022	109,2	244,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	72	316	408	129,1	377,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13727	17031	36369	213,6	145,7
Hoạt động dịch vụ khác	651	6085	6359	104,5	661,8

137 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**487942**	**730435**	**752106**	**103,0**	**139,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11447	9539	9251	97,0	78,3
Doanh nghiệp nhỏ	58795	53440	61950	115,9	94,8
Doanh nghiệp vừa	33259	44808	43110	96,2	116,8
Doanh nghiệp lớn	384441	622648	637796	102,4	150,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	221564	383857	362411	94,4	155,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	151987	292622	278816	95,3	170,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	208161	219549	238760	108,8	104,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	58217	127028	150935	118,8	204,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2355**	**2237**	**1292**	**57,8**	**93,3**
Công nghiệp và xây dựng	**232733**	**373750**	**416527**	**111,5**	**155,6**
Công nghiệp	214821	352756	393676	111,6	158,4
Khai khoáng	98698	161146	162688	101,0	152,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74426	153162	192339	125,6	205,7
Sản xuất và phân phối điện	40697	36773	36979	100,6	85,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1000	1676	1671	99,7	174,2
Xây dựng	17912	20994	22850	108,8	122,0
Dịch vụ	**252854**	**354448**	**334287**	**94,3**	**125,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	211974	298892	270644	90,6	123,0
Vận tải kho bãi	20417	28263	32791	116,0	140,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6474	5015	5450	108,7	72,3
Thông tin và truyền thông	803	80	111	138,8	34,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40	135	229	169,6	308,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7539	15429	16227	105,2	216,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1323	2025	2428	119,9	153,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1529	2614	3559	136,2	158,0
Giáo dục và đào tạo	181	626	721	115,2	325,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	187	233	124,6	763,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2404	756	1411	186,6	42,6
Hoạt động dịch vụ khác	149	425	483	113,7	248,2

138 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NINH	**8300**	**13812**	**16180**	**117,2**	**180,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-170	-151	-796		
Doanh nghiệp nhỏ	21	1123	-909		
Doanh nghiệp vừa	-318	593	-1327		
Doanh nghiệp lớn	8766	12246	19213	156,9	178,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2314	6447	3794	58,9	165,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	631	5092	2679	52,6	370,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2300	2723	-1856		137,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3686	4641	14242	306,9	217,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-123**	**-198**	**-455**		
Công nghiệp và xây dựng	**6297**	**7106**	**16506**	**232,3**	**172,0**
Công nghiệp	6652	6985	16090	230,4	163,4
Khai khoáng	1441	3879	3273	84,4	217,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1828	-937	8573		195,3
Sản xuất và phân phối điện	3310	3957	4164	105,2	123,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	74	86	80	93,0	114,8
Xây dựng	-355	121	416	343,8	
Dịch vụ	**2126**	**6904**	**129**	**1,9**	**208,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	173	3212	868	27,0	474,1
Vận tải kho bãi	-99	-1578	-458		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-431	-599	-728		
Thông tin và truyền thông	19	-2	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,4	1	-2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2541	6262	2306	36,8	229,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-55	153	-306		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-2	-40	18		
Giáo dục và đào tạo	-4	17	12	70,6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-8	-19	-9		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-8	-260	-1245		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,4	-243	-326		

139 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**4236**	**7289**	**8652**	**118,7**	**169,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2364	4141	5182	125,1	177,2
Doanh nghiệp nhỏ	1451	2472	2691	108,9	160,0
Doanh nghiệp vừa	226	373	433	116,1	166,1
Doanh nghiệp lớn	196	303	346	114,2	155,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21	19	19	100,0	91,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	7	7	100,0	71,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3922	6814	8118	119,1	171,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	294	456	515	112,9	152,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**76**	**98**	**97**	**99,0**	**127,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1769**	**3215**	**3716**	**115,6**	**177,7**
Công nghiệp	1143	2032	2368	116,5	173,4
Khai khoáng	30	52	60	115,4	172,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1080	1908	2229	116,8	172,6
Sản xuất và phân phối điện	3	12	12	100,0	367,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	60	67	111,7	185,0
Xây dựng	625	1183	1348	114,0	185,5
Dịch vụ	**2392**	**3976**	**4839**	**121,7**	**165,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1625	2416	2898	120,0	148,1
Vận tải kho bãi	209	385	449	116,6	178,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78	148	163	110,1	186,9
Thông tin và truyền thông	15	34	49	144,1	241,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	29	28	96,6	165,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50	151	218	144,4	304,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	175	355	437	123,1	199,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119	286	358	125,2	234,4
Giáo dục và đào tạo	41	82	135	164,6	214,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	48	53	110,4	194,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	19	22	115,8	139,1
Hoạt động dịch vụ khác	24	23	29	126,1	101,2

140 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**228522**	**350246**	**392213**	**112,0**	**155,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9962	14323	17309	120,9	142,9
Doanh nghiệp nhỏ	28190	41711	44993	107,9	141,3
Doanh nghiệp vừa	17596	25433	28587	112,4	147,9
Doanh nghiệp lớn	172774	268779	301324	112,1	159,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4963	4846	4785	98,7	94,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1511	1325	1320	99,6	84,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	87885	127018	137200	108,0	145,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	135674	218382	250228	114,6	165,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1817**	**1799**	**1739**	**96,7**	**102,7**
Công nghiệp và xây dựng	**201464**	**306694**	**345987**	**112,8**	**154,6**
Công nghiệp	190350	287176	324948	113,2	154,1
Khai khoáng	525	573	944	164,8	145,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	188519	285071	321906	112,9	154,3
Sản xuất và phân phối điện	170	374	386	103,2	171,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1135	1158	1712	147,8	111,4
Xây dựng	11114	19518	21039	107,8	163,7
Dịch vụ	**25241**	**41753**	**44487**	**106,6**	**169,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13437	14925	16257	108,9	110,9
Vận tải kho bãi	3725	4649	5317	114,4	123,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	721	1222	1219	99,8	177,5
Thông tin và truyền thông	68	206	221	107,3	300,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	148	183	184	100,6	159,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	578	1763	2173	123,3	296,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1611	3229	4099	126,9	199,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2781	11157	9770	87,6	446,8
Giáo dục và đào tạo	382	608	848	139,5	142,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1169	2808	2972	105,8	224,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	294	788	1181	149,9	289,0
Hoạt động dịch vụ khác	326	215	246	114,4	77,3

141 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**7935**	**10458**	**11128**	**106,4**	**128,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5140	6963	8028	115,3	144,7
Doanh nghiệp nhỏ	7051	8905	9471	106,4	126,8
Doanh nghiệp vừa	9105	10687	11526	107,9	116,9
Doanh nghiệp lớn	8133	10869	11543	106,2	128,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7387	12377	12069	97,5	151,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6232	8375	7439	88,8	121,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6924	8782	10041	114,3	131,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	8641	11386	11722	103,0	124,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4943**	**6632**	**8195**	**123,6**	**139,9**
Công nghiệp và xây dựng	**8175**	**10744**	**11463**	**106,7**	**128,6**
Công nghiệp	8192	10919	11526	105,6	128,7
Khai khoáng	5853	8190	9493	115,9	143,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8201	10920	11514	105,4	128,5
Sản xuất và phân phối điện	9280	16174	19267	119,1	144,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7612	10667	13008	122,0	148,6
Xây dựng	7891	8028	10444	130,1	126,6
Dịch vụ	**6290**	**8463**	**8755**	**103,5**	**127,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5943	7812	8582	109,9	130,5
Vận tải kho bãi	7112	9303	10355	111,3	134,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5137	5729	8271	144,4	130,2
Thông tin và truyền thông	5454	5342	5375	100,6	97,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7395	12078	9322	77,2	133,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8511	10532	9768	92,8	118,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6021	9576	8983	93,8	141,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7128	8598	7992	93,0	103,1
Giáo dục và đào tạo	5325	10367	8364	80,7	152,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5960	9002	9895	109,9	144,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7302	6121	6989	114,2	88,1
Hoạt động dịch vụ khác	5913	9417	8823	93,7	155,8

142 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**206440**	**742646**	**992953**	**133,7**	**347,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	14193	37427	46599	124,5	252,0
Doanh nghiệp nhỏ	40430	79964	82399	103,1	184,6
Doanh nghiệp vừa	23006	45130	52326	116,0	198,0
Doanh nghiệp lớn	128811	580125	811628	139,9	435,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13124	12777	12452	97,5	97,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2763	2329	2492	107,0	83,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	83465	183908	205333	111,7	209,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	109850	545961	775168	142,0	482,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3009**	**4255**	**4287**	**100,8**	**142,0**
Công nghiệp và xây dựng	**158932**	**641227**	**866783**	**135,2**	**388,3**
Công nghiệp	143483	598673	830343	138,7	404,6
Khai khoáng	2913	3235	3342	103,3	121,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	134470	585458	820594	140,2	423,2
Sản xuất và phân phối điện	3771	2281	2356	103,3	56,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2330	7699	4050	52,6	247,8
Xây dựng	15448	42555	36440	85,6	237,2
Dịch vụ	**44499**	**97164**	**121883**	**125,4**	**215,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26418	44345	49659	112,0	160,1
Vận tải kho bãi	3458	7292	8061	110,6	206,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1270	2127	3401	159,9	173,8
Thông tin và truyền thông	48	141	171	121,3	279,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	129	61	50	82,0	80,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9220	30459	46630	153,1	349,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	906	3242	3254	100,4	345,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1110	3402	3556	104,5	283,7
Giáo dục và đào tạo	420	911	881	96,7	203,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	595	1799	1717	95,4	268,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	775	3235	4338	134,1	376,1
Hoạt động dịch vụ khác	150	152	164	107,9	106,4

143 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**219667**	**775548**	**935870**	**120,7**	**321,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4617	8387	8777	104,7	154,6
Doanh nghiệp nhỏ	28118	50137	53658	107,0	165,0
Doanh nghiệp vừa	21041	40414	45484	112,6	189,2
Doanh nghiệp lớn	165890	676610	827951	122,4	369,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6099	10875	11505	105,8	170,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2343	3438	3522	102,4	133,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	76119	143929	162105	112,6	183,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	137449	620744	762261	122,8	404,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**933**	**1607**	**2400**	**149,4**	**206,6**
Công nghiệp và xây dựng	**171167**	**688136**	**841712**	**122,3**	**363,1**
Công nghiệp	162226	668857	822375	123,0	372,4
Khai khoáng	910	885	2001	226,1	141,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	160407	664863	816178	122,8	374,5
Sản xuất và phân phối điện	520	2242	2867	127,9	280,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	389	867	1329	153,3	203,3
Xây dựng	8940	19279	19338	100,3	194,4
Dịch vụ	**47567**	**85806**	**91757**	**106,9**	**172,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41622	67818	72395	106,8	157,3
Vận tải kho bãi	2654	5671	6023	106,2	190,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	438	918	1186	129,2	213,9
Thông tin và truyền thông	29	192	27	14,1	216,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	57	37	64,9	114,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1013	4173	4913	117,7	418,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	1152	1325	115,0	322,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	772	4074	4048	99,4	461,0
Giáo dục và đào tạo	36	184	170	92,4	373,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	427	1291	1271	98,5	268,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113	169	249	147,3	159,4
Hoạt động dịch vụ khác	105	106	113	106,6	111,2

144 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC GIANG	**5099**	**46770**	**31864**	**68,1**	**579,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-189	-384	-405		
Doanh nghiệp nhỏ	-498	-652	-264		
Doanh nghiệp vừa	-211	304	766	252,0	
Doanh nghiệp lớn	5996	47503	31767	66,9	508,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-749	1217	149	12,2	
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	37	10	-7		12,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	412	2688	3222	119,9	632,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	5436	42865	28492	66,5	480,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**113**	**122**	**320**	**262,3**	**156,7**
Công nghiệp và xây dựng	**5068**	**46553**	**30154**	**64,8**	**566,1**
Công nghiệp	4789	44815	30066	67,1	585,5
Khai khoáng	-64	-18	42		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4804	44374	29800	67,2	578,5
Sản xuất và phân phối điện	25	281	111	39,5	538,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	24	178	114	64,0	486,3
Xây dựng	280	1738	88	5,1	233,8
Dịch vụ	**-82**	**95**	**1389**	**1462,1**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-53	-120	-18		
Vận tải kho bãi	-51	-158	-28		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-15	-52	-47		
Thông tin và truyền thông	-0,4	-0,3	-7		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,2	-1	-1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	143	529	1660	313,8	657,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-7	1	18	1800,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-7	-23	-63		
Giáo dục và đào tạo	-15	-12	-14		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-8	7	-13		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-72	-73	-34		
Hoạt động dịch vụ khác	3	-2	-65		

145 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**4145**	**5439**	**5990**	**110,1**	**130,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2405	3073	3471	113,0	129,8
Doanh nghiệp nhỏ	1410	1909	2012	105,4	130,3
Doanh nghiệp vừa	183	262	296	113,0	144,3
Doanh nghiệp lớn	147	195	211	108,2	130,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	14	14	100,0	56,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	4	4	100,0	38,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4007	5263	5804	110,3	130,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	111	162	172	106,2	148,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**60**	**46**	**44**	**95,7**	**80,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1658**	**2298**	**2580**	**112,3**	**140,1**
Công nghiệp	988	1496	1667	111,4	149,3
Khai khoáng	85	80	81	101,3	95,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	884	1392	1561	112,1	154,9
Sản xuất và phân phối điện	3	6	7	116,7	195,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	18	18	100,0	114,2
Xây dựng	670	802	913	113,8	126,5
Dịch vụ	**2427**	**3095**	**3366**	**108,8**	**125,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1439	1831	1993	108,9	124,5
Vận tải kho bãi	282	358	365	102,0	120,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	115	119	124	104,2	102,7
Thông tin và truyền thông	17	32	30	93,8	167,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	29	31	106,9	177,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	77	91	118,2	199,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	323	381	414	108,7	119,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	93	138	154	111,6	146,4
Giáo dục và đào tạo	66	80	104	130,0	128,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	18	22	122,2	148,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	8	13	162,5	114,1
Hoạt động dịch vụ khác	15	24	25	104,2	154,6

146 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**145294**	**180886**	**190440**	**105,3**	**122,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9496	11160	12407	111,2	117,3
Doanh nghiệp nhỏ	29795	36028	36424	101,1	115,8
Doanh nghiệp vừa	16007	20448	21460	105,0	131,9
Doanh nghiệp lớn	89995	113250	120149	106,1	123,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7971	6141	5954	97,0	78,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2726	2127	2124	99,9	80,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	75595	88990	94548	106,3	117,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	61727	85755	89938	104,9	133,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1776**	**1441**	**1374**	**95,4**	**77,7**
Công nghiệp và xây dựng	**117748**	**150151**	**158166**	**105,3**	**125,6**
Công nghiệp	100396	133049	141187	106,1	130,1
Khai khoáng	1499	1326	1418	106,9	98,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97339	130292	138289	106,1	131,2
Sản xuất và phân phối điện	42	43	36	83,7	91,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1515	1388	1444	104,0	92,4
Xây dựng	17352	17102	16979	99,3	99,4
Dịch vụ	**25769**	**29294**	**30900**	**105,5**	**109,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14015	14015	15922	113,6	101,6
Vận tải kho bãi	4048	4961	3991	80,5	98,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1270	1049	1061	101,1	82,0
Thông tin và truyền thông	73	124	131	105,7	172,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	129	221	208	94,1	158,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	340	1086	1253	115,4	283,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2732	2875	2944	102,4	104,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1314	2018	2122	105,2	152,4
Giáo dục và đào tạo	795	1185	1358	114,6	146,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	734	1301	1371	105,4	165,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	224	236	412	174,6	104,5
Hoạt động dịch vụ khác	95	223	127	57,0	152,3

147 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**6688**	**8651**	**9504**	**109,9**	**130,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6141	6319	5878	93,0	97,4
Doanh nghiệp nhỏ	6318	7346	7740	105,4	117,6
Doanh nghiệp vừa	6291	8938	9336	104,5	140,5
Doanh nghiệp lớn	6943	9270	10462	112,9	135,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7715	12482	14500	116,2	155,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7359	9707	11088	114,2	132,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6456	8068	8411	104,3	124,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6837	8988	10308	114,7	134,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4786**	**6819**	**7180**	**105,3**	**140,9**
Công nghiệp và xây dựng	**6733**	**8781**	**9781**	**111,4**	**132,3**
Công nghiệp	6828	8949	9941	111,1	132,7
Khai khoáng	6416	7077	7770	109,8	118,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6826	8959	9946	111,0	132,9
Sản xuất và phân phối điện	5968	9279	10525	113,4	155,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7386	9831	11661	118,6	134,5
Xây dựng	6185	7501	8453	112,7	124,6
Dịch vụ	**6612**	**8079**	**8193**	**101,4**	**119,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7305	7942	7920	99,7	106,6
Vận tải kho bãi	6226	8575	8204	95,7	126,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4356	6264	6476	103,4	134,4
Thông tin và truyền thông	4726	5538	5708	103,1	137,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9907	6564	6308	96,1	71,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4706	8443	10884	128,9	197,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6022	7932	7553	95,2	137,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4778	6899	6181	89,6	141,0
Giáo dục và đào tạo	3989	5693	6377	112,0	139,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9265	14146	17024	120,3	153,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4719	8685	7683	88,5	172,7
Hoạt động dịch vụ khác	4089	4581	6597	144,0	162,5

148 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**114573**	**237454**	**271194**	**114,2**	**193,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	12126	20695	22684	109,6	172,2
Doanh nghiệp nhỏ	29146	42933	46776	109,0	146,6
Doanh nghiệp vừa	13754	25268	41433	164,0	215,5
Doanh nghiệp lớn	59547	148558	160302	107,9	215,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12453	14359	13531	94,2	113,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7187	9308	8342	89,6	127,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	78976	150058	168785	112,5	183,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	23144	73038	88878	121,7	270,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4701**	**4487**	**4523**	**100,8**	**109,6**
Công nghiệp và xây dựng	**73226**	**157036**	**183601**	**116,9**	**199,8**
Công nghiệp	58343	131513	156963	119,4	208,5
Khai khoáng	1500	2596	3095	119,2	174,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55383	127391	152537	119,7	211,5
Sản xuất và phân phối điện	27	51	37	72,6	157,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1433	1476	1294	87,7	131,4
Xây dựng	14883	25523	26637	104,4	165,7
Dịch vụ	**36646**	**75931**	**83071**	**109,4**	**191,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25934	31943	44290	138,7	149,3
Vận tải kho bãi	3887	17685	5065	28,6	206,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1481	2277	1901	83,5	171,7
Thông tin và truyền thông	107	188	209	111,2	158,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	528	1845	2748	148,9	307,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1982	15501	22715	146,5	700,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1350	1967	2034	103,4	133,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	380	638	595	93,3	192,1
Giáo dục và đào tạo	234	325	492	151,4	151,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	422	1341	1615	120,4	305,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	312	578	1236	213,8	186,9
Hoạt động dịch vụ khác	29	1644	171	10,4	1667,2

149 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**131103**	**237116**	**313581**	**132,3**	**178,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3747	5167	5314	102,8	129,1
Doanh nghiệp nhỏ	25700	40497	42684	105,4	150,2
Doanh nghiệp vừa	16466	27901	32659	117,1	169,5
Doanh nghiệp lớn	85190	163551	232924	142,4	190,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12186	16520	16687	101,0	138,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4759	6745	6485	96,2	160,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	86757	129966	139976	107,7	148,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	32159	90629	156918	173,1	274,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2122**	**1251**	**1596**	**127,6**	**67,3**
Công nghiệp và xây dựng	**71675**	**152714**	**225026**	**147,4**	**208,6**
Công nghiệp	62870	138097	211833	153,4	217,0
Khai khoáng	721	1223	1359	111,1	173,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61533	136034	209515	154,0	218,2
Sản xuất và phân phối điện	30	71	98	138,0	232,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	585	769	861	112,0	137,3
Xây dựng	8806	14616	13194	90,3	149,2
Dịch vụ	**57306**	**83151**	**86958**	**104,6**	**144,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52572	54767	75005	137,0	131,1
Vận tải kho bãi	2704	21795	4102	18,8	299,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	481	547	475	86,8	106,7
Thông tin và truyền thông	25	33	58	175,8	173,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	50	41	82,0	149,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	281	2068	2369	114,6	584,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	583	2208	2233	101,1	260,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	172	460	1056	229,6	378,5
Giáo dục và đào tạo	74	220	291	132,3	266,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	246	682	1124	164,8	290,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	120	150	152	101,3	109,5
Hoạt động dịch vụ khác	15	172	52	30,2	479,0

150 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ THỌ	**1725**	**169**	**1595**	**944,8**	**40,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-155	-240	-128		
Doanh nghiệp nhỏ	-188	-447	-366		
Doanh nghiệp vừa	-53	-50	198		
Doanh nghiệp lớn	2120	906	1891	208,7	70,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	291	342	312	91,2	111,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	71	48	42	87,5	47,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	449	-322	795		83,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	984	148	487	329,1	0,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-89**	**-33**	**75**		
Công nghiệp và xây dựng	**1794**	**333**	**1190**	**357,4**	**31,0**
Công nghiệp	1688	231	1131	489,6	34,0
Khai khoáng	-20	5	20	400,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1693	210	1083	515,7	34,0
Sản xuất và phân phối điện	2	1	1	100,0	48,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	15	27	180,0	
Xây dựng	106	102	60	58,8	
Dịch vụ	**20**	**-132**	**329**		**1073,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	-103	-172		
Vận tải kho bãi	-77	-124	-37		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-31	-68	-85		
Thông tin và truyền thông	0,4	3	-4		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-2	-12	88		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	52	528	1015,4	736,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-8	-13	-3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	2	2	100,0	
Giáo dục và đào tạo	-2	-1	-4		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	30	42	140,0	134,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	15	-24		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	88	-1		

151 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**5204**	**7901**	**8898**	**112,6**	**150,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3189	4874	5740	117,8	156,3
Doanh nghiệp nhỏ	1598	2379	2540	106,8	140,0
Doanh nghiệp vừa	230	347	325	93,7	145,4
Doanh nghiệp lớn	188	301	293	97,3	150,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12	10	10	100,0	84,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	6	6	100,0	96,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4928	7507	8469	112,8	150,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	264	384	419	109,1	147,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**48**	**58**	**67**	**115,5**	**129,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2174**	**3127**	**3533**	**113,0**	**144,9**
Công nghiệp	1186	1723	1960	113,8	145,9
Khai khoáng	35	27	31	114,8	81,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1089	1596	1805	113,1	147,1
Sản xuất và phân phối điện	22	43	53	123,3	202,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	39	57	71	124,6	137,8
Xây dựng	988	1404	1573	112,0	143,7
Dịch vụ	**2982**	**4716**	**5298**	**112,3**	**155,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1810	2823	3158	111,9	152,1
Vận tải kho bãi	260	377	436	115,7	143,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	169	244	263	107,8	142,7
Thông tin và truyền thông	16	32	36	112,5	196,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	24	27	112,5	150,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	163	183	112,3	214,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	405	645	720	111,6	156,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	126	247	277	112,2	189,5
Giáo dục và đào tạo	54	88	108	122,7	160,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	27	31	114,8	176,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	16	22	137,5	144,5
Hoạt động dịch vụ khác	20	30	37	123,3	156,9

152 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**193362**	**241470**	**241177**	**99,9**	**123,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13311	16345	18357	112,3	123,0
Doanh nghiệp nhỏ	26932	34289	33991	99,1	120,2
Doanh nghiệp vừa	17763	22047	21203	96,2	119,4
Doanh nghiệp lớn	135357	168789	167626	99,3	124,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2267	1630	1656	101,6	72,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	953	678	673	99,3	73,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	72769	98150	95071	96,9	127,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	118326	141690	144450	102,0	121,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1099**	**1008**	**6627**	**657,4**	**218,2**
Công nghiệp và xây dựng	**163617**	**197372**	**191441**	**97,0**	**119,6**
Công nghiệp	147582	175595	171137	97,5	119,2
Khai khoáng	373	318	158	49,7	59,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	145297	171814	167774	97,7	118,7
Sản xuất và phân phối điện	274	439	549	125,1	172,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1637	3024	2656	87,8	161,3
Xây dựng	16035	21777	20304	93,2	123,5
Dịch vụ	**28647**	**43090**	**43109**	**100,0**	**140,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13140	16489	16998	103,1	119,1
Vận tải kho bãi	3574	3450	3735	108,3	92,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2195	3321	2989	90,0	133,1
Thông tin và truyền thông	81	193	169	87,6	185,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	189	237	201	84,8	127,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1846	2271	2028	89,3	111,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3251	5129	5179	101,0	143,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2229	8888	7898	88,9	356,1
Giáo dục và đào tạo	552	1263	1560	123,5	225,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	614	1085	1291	119,0	177,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	719	593	873	147,2	111,5
Hoạt động dịch vụ khác	256	171	188	109,9	76,5

153 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**8269**	**10429**	**11398**	**109,3**	**127,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5885	6446	7065	109,6	114,4
Doanh nghiệp nhỏ	7195	8552	9110	106,5	117,2
Doanh nghiệp vừa	7138	10261	11424	111,3	146,6
Doanh nghiệp lớn	8884	11200	12347	110,2	127,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6684	8833	8660	98,0	118,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6095	7452	7248	97,3	113,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6773	8319	9031	108,6	123,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	9245	11846	12991	109,7	129,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5303**	**6671**	**13797**	**206,8**	**216,0**
Công nghiệp và xây dựng	**8580**	**10944**	**11858**	**108,4**	**128,3**
Công nghiệp	8766	11235	12241	109,0	128,6
Khai khoáng	6178	9427	6197	65,7	106,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8777	11238	12212	108,7	128,5
Sản xuất và phân phối điện	15588	16574	22520	135,9	120,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7347	10378	12545	120,9	142,0
Xây dựng	6885	8432	8654	102,6	123,9
Dịch vụ	**6647**	**8076**	**8963**	**111,0**	**123,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6068	7759	9183	118,4	132,3
Vận tải kho bãi	6079	8371	10305	123,1	143,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5074	7181	7100	98,9	127,3
Thông tin và truyền thông	7804	10160	12227	120,3	139,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9687	9221	5543	60,1	72,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10420	11420	12264	107,4	127,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7911	9258	8753	94,6	116,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7453	7182	7746	107,9	95,4
Giáo dục và đào tạo	5560	9799	9585	97,8	156,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5413	6484	6636	102,3	118,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7449	7514	11310	150,5	124,7
Hoạt động dịch vụ khác	8800	11195	11562	103,3	106,5

154 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**275900**	**489408**	**518699**	**106,0**	**173,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	24145	39857	47347	118,8	198,2
Doanh nghiệp nhỏ	43644	76719	83301	108,6	162,6
Doanh nghiệp vừa	26875	47867	50944	106,4	188,8
Doanh nghiệp lớn	181236	324965	337107	103,7	170,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3390	2839	2910	102,5	95,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1985	2062	2111	102,4	106,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	121327	227047	227872	100,4	182,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	151183	259521	287917	110,9	167,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3166**	**4590**	**16102**	**350,8**	**239,0**
Công nghiệp và xây dựng	**206126**	**346418**	**363844**	**105,0**	**164,8**
Công nghiệp	171322	300974	322672	107,2	169,7
Khai khoáng	666	519	490	94,4	71,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	168630	296221	315521	106,5	169,3
Sản xuất và phân phối điện	479	1298	1581	121,8	265,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1547	2935	5080	173,1	229,1
Xây dựng	34804	45444	41172	90,6	140,7
Dịch vụ	**66608**	**138400**	**138753**	**100,3**	**196,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32275	61399	66782	108,8	191,4
Vận tải kho bãi	3734	5512	6392	116,0	140,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3836	5172	5972	115,5	137,7
Thông tin và truyền thông	59	732	349	47,7	981,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	51	71	139,2	132,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15582	47851	40843	85,4	268,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5065	10649	10387	97,5	192,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2866	4040	4247	105,1	100,8
Giáo dục và đào tạo	418	1098	1107	100,8	263,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	305	1012	1321	130,5	309,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1372	768	1129	147,0	75,3
Hoạt động dịch vụ khác	1012	117	153	130,8	16,2

155 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**377276**	**614900**	**672372**	**109,4**	**163,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4651	7451	8995	120,7	156,5
Doanh nghiệp nhỏ	29458	52206	56606	108,4	167,7
Doanh nghiệp vừa	22674	37481	38568	102,9	166,4
Doanh nghiệp lớn	320493	517762	568203	109,7	163,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1035	708	713	100,7	67,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	330	210	212	101,0	68,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	99821	176603	184960	104,7	170,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	276420	437588	486699	111,2	161,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**578**	**607**	**22787**	**3754,0**	**1043,8**
Công nghiệp và xây dựng	**316678**	**509479**	**539567**	**105,9**	**161,0**
Công nghiệp	304466	490070	523234	106,8	161,9
Khai khoáng	603	374	318	85,0	52,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	300847	481503	513663	106,7	161,1
Sản xuất và phân phối điện	2103	5335	6509	122,0	261,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	912	2858	2744	96,0	268,7
Xây dựng	12212	19409	16333	84,2	138,6
Dịch vụ	**60020**	**104814**	**110017**	**105,0**	**168,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51036	85258	92881	108,9	165,8
Vận tải kho bãi	3181	5343	3646	68,2	123,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1202	1907	1665	87,3	143,3
Thông tin và truyền thông	40	158	166	105,1	313,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	51	53	43	81,1	109,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1748	6288	5142	81,8	312,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1327	1942	2335	120,2	141,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	690	2430	2313	95,2	305,1
Giáo dục và đào tạo	97	421	418	99,3	355,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	164	611	770	126,0	363,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	339	358	540	150,8	130,1
Hoạt động dịch vụ khác	145	45	98	217,8	57,1

156 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH PHÚC	**31984**	**33641**	**30987**	**92,1**	**105,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-228	-396	-410		
Doanh nghiệp nhỏ	-185	-467	-370		
Doanh nghiệp vừa	146	-54	501		260,6
Doanh nghiệp lớn	32250	34558	31266	90,5	106,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	48	45	44	97,8	81,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	3	2	66,7	73,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	69	1496	2922	195,3	2645,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	31867	32101	28021	87,3	99,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-14**	**-34**	**1461**		
Công nghiệp và xây dựng	**31540**	**32291**	**28924**	**89,6**	**102,2**
Công nghiệp	31496	32064	28832	89,9	102,1
Khai khoáng	-5	-5	-0,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31410	31901	28704	90,0	101,8
Sản xuất và phân phối điện	64	135	131	97,0	197,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	32	-3		186,8
Xây dựng	44	227	92	40,5	175,5
Dịch vụ	**457**	**1384**	**603**	**43,6**	**253,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-200	111	-213		
Vận tải kho bãi	-162	-71	49		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-28	-18	-22		
Thông tin và truyền thông	-4	76	93	122,4	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,04	-2	-1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	181	595	285	47,9	313,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-17	690	331	48,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	484	-52	2		
Giáo dục và đào tạo	-4	-9	-10		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	43	49	114,0	4749,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	31	41	132,3	311,3
Hoạt động dịch vụ khác	199	-9	-3		

157 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**7819**	**13377**	**15284**	**114,3**	**165,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3922	7772	9217	118,6	188,7
Doanh nghiệp nhỏ	2845	4250	4635	109,1	144,6
Doanh nghiệp vừa	646	806	842	104,5	127,5
Doanh nghiệp lớn	405	549	590	107,5	138,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	8	8	100,0	60,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6836	11858	13447	113,4	166,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	969	1511	1829	121,1	155,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**30**	**36**	**38**	**105,6**	**115,1**
Công nghiệp và xây dựng	**3558**	**5613**	**6237**	**111,1**	**153,5**
Công nghiệp	2546	4050	4522	111,7	153,8
Khai khoáng	3				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2481	3951	4411	111,6	154,0
Sản xuất và phân phối điện	6	14	20	142,9	241,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56	85	91	107,1	142,4
Xây dựng	1013	1563	1715	109,7	152,9
Dịch vụ	**4230**	**7728**	**9009**	**116,6**	**175,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2675	5037	5860	116,3	179,0
Vận tải kho bãi	431	694	791	114,0	155,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	254	422	465	110,2	159,5
Thông tin và truyền thông	43	64	77	120,3	147,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	39	44	112,8	198,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	132	298	371	124,5	223,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	284	489	591	120,9	170,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	264	486	548	112,8	174,8
Giáo dục và đào tạo	55	96	140	145,8	174,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22	52	62	119,2	229,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	18	23	127,8	100,7
Hoạt động dịch vụ khác	31	33	37	112,1	103,1

158 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**398917**	**458821**	**459713**	**100,2**	**114,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	16351	25010	29276	117,1	144,3
Doanh nghiệp nhỏ	51374	64952	70372	108,3	123,1
Doanh nghiệp vừa	37600	45322	45417	100,2	120,5
Doanh nghiệp lớn	293592	323537	314648	97,3	110,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4978	2290	2114	92,3	46,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1572	1292	1415	109,5	85,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	126538	174236	172061	98,8	132,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	267401	282295	285538	101,2	107,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2849**	**3379**	**3351**	**99,2**	**111,0**
Công nghiệp và xây dựng	**340774**	**370630**	**372894**	**100,6**	**109,3**
Công nghiệp	316649	345766	348159	100,7	109,9
Khai khoáng	37				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	313997	342982	344721	100,5	109,8
Sản xuất và phân phối điện	131	197	181	91,9	131,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2484	2587	3257	125,9	115,6
Xây dựng	24125	24864	24735	99,5	102,2
Dịch vụ	**55294**	**84812**	**83468**	**98,4**	**147,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18079	26234	30864	117,7	141,0
Vận tải kho bãi	10387	12098	13572	112,2	117,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7526	8402	8043	95,7	107,0
Thông tin và truyền thông	436	387	385	99,5	88,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	181	363	386	106,3	232,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1670	3336	4504	135,0	218,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3146	3820	4714	123,4	122,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11308	26450	16707	63,2	213,2
Giáo dục và đào tạo	873	1662	2000	120,3	163,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	931	1703	1879	110,3	193,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	557	153	204	133,3	32,6
Hoạt động dịch vụ khác	201	204	210	102,9	108,1

159 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**9544**	**12446**	**13021**	**104,6**	**126,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5928	7650	7728	101,0	120,9
Doanh nghiệp nhỏ	8151	10045	10616	105,7	120,9
Doanh nghiệp vừa	9060	12389	12713	102,6	131,6
Doanh nghiệp lớn	10058	13298	14066	105,8	128,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7312	9845	11708	118,9	130,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6958	8055	11386	141,4	122,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7257	8889	9611	108,1	122,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	10676	14607	15044	103,0	130,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6015**	**8448**	**9813**	**116,2**	**144,4**
Công nghiệp và xây dựng	**9853**	**13130**	**13519**	**103,0**	**128,6**
Công nghiệp	10061	13465	13877	103,1	128,9
Khai khoáng	6860				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10080	13490	13904	103,1	128,9
Sản xuất và phân phối điện	5034	11675	12553	107,5	202,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7957	10173	11068	108,8	130,5
Xây dựng	7105	8347	8300	99,4	117,6
Dịch vụ	**7800**	**9542**	**10876**	**114,0**	**123,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7184	9002	10334	114,8	129,1
Vận tải kho bãi	8302	14330	14974	104,5	163,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7957	9112	9618	105,6	116,6
Thông tin và truyền thông	12383	13126	9721	74,1	86,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11739	5995	6339	105,7	53,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10362	11715	11845	101,1	108,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9596	10722	13789	128,6	120,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7633	7528	8584	114,0	99,1
Giáo dục và đào tạo	4175	7916	7791	98,4	178,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7574	10677	12475	116,8	156,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4138	6773	8707	128,6	178,4
Hoạt động dịch vụ khác	5458	10791	6847	63,5	151,8

160 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**791040**	**1050312**	**1152044**	**109,7**	**136,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	28167	77770	83123	106,9	247,0
Doanh nghiệp nhỏ	78341	148411	162331	109,4	176,5
Doanh nghiệp vừa	62999	103925	118565	114,1	167,1
Doanh nghiệp lớn	621533	720206	788025	109,4	122,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5595	3990	4650	116,5	72,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3308	3317	4053	122,2	103,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	207892	400180	430741	107,6	184,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	577552	646141	716653	110,9	119,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3891**	**5537**	**6222**	**112,4**	**133,5**
Công nghiệp và xây dựng	**669555**	**783107**	**861412**	**110,0**	**124,3**
Công nghiệp	633850	722713	793989	109,9	121,8
Khai khoáng	103				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	629841	714809	784571	109,8	120,3
Sản xuất và phân phối điện	230	1342	883	65,8	365,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3676	6563	8534	130,0	362,6
Xây dựng	35705	60393	67422	111,6	169,6
Dịch vụ	**117593**	**261668**	**284409**	**108,7**	**203,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51004	101514	94888	93,5	183,0
Vận tải kho bãi	18151	31357	24263	77,4	156,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3413	5955	6081	102,1	166,0
Thông tin và truyền thông	912	667	798	119,6	74,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2063	2875	3088	107,4	206,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32142	105303	137022	130,1	287,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6915	7578	10394	137,2	119,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1574	3355	4428	132,0	213,5
Giáo dục và đào tạo	448	1273	1619	127,2	269,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	512	1537	1499	97,5	270,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	328	85	169	198,8	55,0
Hoạt động dịch vụ khác	131	171	162	94,7	118,8

161 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**1232658**	**1555425**	**1629523**	**104,8**	**132,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7057	12208	14414	118,1	166,8
Doanh nghiệp nhỏ	62638	104124	102833	98,8	160,0
Doanh nghiệp vừa	73481	91833	93492	101,8	130,1
Doanh nghiệp lớn	1089481	1347260	1418784	105,3	130,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3308	1661	1936	116,6	49,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	869	670	818	122,1	77,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	192816	294021	312412	106,3	156,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1036535	1259743	1315174	104,4	127,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2679**	**2987**	**3831**	**128,3**	**129,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1108478**	**1368251**	**1438960**	**105,2**	**128,7**
Công nghiệp	1091749	1346560	1409246	104,7	128,5
Khai khoáng	59				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1087857	1339991	1400992	104,6	128,2
Sản xuất và phân phối điện	881	2911	3762	129,2	321,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2953	3658	4491	122,8	156,1
Xây dựng	16729	21692	29714	137,0	145,1
Dịch vụ	**121502**	**184187**	**186731**	**101,4**	**162,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88808	130821	119245	91,2	151,7
Vận tải kho bãi	18727	27005	32038	118,6	185,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4376	5215	5920	113,5	122,4
Thông tin và truyền thông	412	168	255	151,8	43,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53	53	66	124,5	124,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4870	13223	19212	145,3	287,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1334	1371	2128	155,2	110,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2263	4822	5785	120,0	215,0
Giáo dục và đào tạo	247	804	1031	128,2	264,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	540	835	154,6	365,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	92	73	94	128,8	83,3
Hoạt động dịch vụ khác	75	94	122	129,8	131,8

162 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẮC NINH	**69131**	**75056**	**80674**	**107,5**	**113,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-288	-694	-591		
Doanh nghiệp nhỏ	-170	47	1365	2904,3	
Doanh nghiệp vừa	997	963	2206	229,1	174,8
Doanh nghiệp lớn	68593	74740	77694	104,0	112,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	65	17	22	129,4	18,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26	1	2	200,0	6,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2099	5073	8319	164,0	269,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	66967	69965	72334	103,4	109,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**187**	**-365**	**98**		
Công nghiệp và xây dựng	**66154**	**69761**	**72219**	**103,5**	**109,9**
Công nghiệp	66075	69524	71153	102,3	109,4
Khai khoáng	-2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	65948	69231	70809	102,3	108,9
Sản xuất và phân phối điện	32	131	130	99,2	371,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	97	162	214	132,1	396,1
Xây dựng	79	237	1066	449,8	494,0
Dịch vụ	**2790**	**5660**	**8358**	**147,7**	**216,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	194	993	1113	112,1	519,1
Vận tải kho bãi	1426	1774	2175	122,6	141,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-123	-108	-197		
Thông tin và truyền thông	45	17	-4		23,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	-1	10		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1249	3151	5178	164,3	275,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35	-92	4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-49	16		
Giáo dục và đào tạo	-9	74	79	106,8	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-6	-87	2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-20	-5	-15		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-6	-4		

163 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**7170**	**9142**	**9930**	**108,6**	**126,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4070	5360	5700	106,3	129,4
Doanh nghiệp nhỏ	2429	2901	3242	111,8	119,4
Doanh nghiệp vừa	353	458	518	113,1	129,4
Doanh nghiệp lớn	318	423	470	111,1	135,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17	11	11	100,0	68,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	6	6	100,0	77,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6862	8722	9443	108,3	125,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	291	409	476	116,4	139,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**86**	**42**	**42**	**100,0**	**50,3**
Công nghiệp và xây dựng	**2783**	**3787**	**4204**	**111,0**	**136,3**
Công nghiệp	1916	2742	3063	111,7	142,0
Khai khoáng	30	30	29	96,7	94,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1787	2582	2891	112,0	143,3
Sản xuất và phân phối điện	40	55	56	101,8	135,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	59	75	87	116,0	132,2
Xây dựng	867	1045	1141	109,2	123,6
Dịch vụ	**4302**	**5313**	**5684**	**107,0**	**121,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2755	3317	3471	104,6	117,1
Vận tải kho bãi	537	671	715	106,6	123,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	169	200	217	108,5	120,9
Thông tin và truyền thông	29	43	50	116,3	142,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	35	35	100,0	103,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	98	176	209	118,8	184,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	305	372	412	110,8	122,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	185	277	307	110,8	142,9
Giáo dục và đào tạo	106	111	146	131,5	110,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	53	62	117,0	193,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	14	14	100,0	75,3
Hoạt động dịch vụ khác	36	44	46	104,6	125,0

164 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**337304**	**379544**	**403364**	**106,3**	**113,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	17466	18299	19162	104,7	100,8
Doanh nghiệp nhỏ	47774	57185	60919	106,5	116,1
Doanh nghiệp vừa	27991	33705	36919	109,5	119,9
Doanh nghiệp lớn	244072	270355	286364	105,9	113,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9294	6494	6412	98,7	71,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5686	4398	4350	98,9	78,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	137919	163506	173156	105,9	117,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	190091	209544	223796	106,8	113,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2569**	**1866**	**1869**	**100,2**	**74,7**
Công nghiệp và xây dựng	**289190**	**320396**	**341670**	**106,6**	**113,3**
Công nghiệp	261877	295902	317727	107,4	115,9
Khai khoáng	762	426	720	169,0	68,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	255777	289434	310432	107,3	116,0
Sản xuất và phân phối điện	2223	2919	2933	100,5	132,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3116	3123	3642	116,6	107,0
Xây dựng	27313	24494	23943	97,8	88,6
Dịch vụ	**45545**	**57282**	**59825**	**104,4**	**117,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22879	25753	25779	100,1	103,7
Vận tải kho bãi	8587	9401	10649	113,3	111,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2147	2155	2452	113,8	99,4
Thông tin và truyền thông	246	227	246	108,4	103,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1296	505	442	87,5	33,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1149	1940	1869	96,3	165,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3051	3860	4429	114,7	122,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3996	9176	9378	102,2	203,0
Giáo dục và đào tạo	856	1887	1855	98,3	171,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	718	1571	1869	119,0	207,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	390	605	639	105,6	153,0
Hoạt động dịch vụ khác	232	202	218	107,9	101,6

165 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**7618**	**9755**	**10664**	**109,3**	**128,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5370	6659	7438	111,7	120,4
Doanh nghiệp nhỏ	6878	8202	8845	107,8	117,6
Doanh nghiệp vừa	7326	9611	10463	108,9	130,3
Doanh nghiệp lớn	7961	10297	11291	109,7	130,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10748	15634	16598	106,2	139,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10673	15857	16588	104,6	141,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6966	8902	9740	109,4	129,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	7927	10220	11202	109,6	129,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4637**	**6588**	**6303**	**95,7**	**132,0**
Công nghiệp và xây dựng	**7835**	**9949**	**10853**	**109,1**	**127,9**
Công nghiệp	7977	10148	11073	109,1	128,3
Khai khoáng	7304	7945	8936	112,5	117,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7922	10063	10974	109,1	128,3
Sản xuất và phân phối điện	14842	19557	21607	110,5	126,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7480	9594	11292	117,7	125,5
Xây dựng	6413	7310	8018	109,7	114,0
Dịch vụ	**6417**	**8749**	**9722**	**111,1**	**135,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6198	8851	10274	116,1	142,4
Vận tải kho bãi	7076	10125	11059	109,2	139,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5392	6515	7113	109,2	118,9
Thông tin và truyền thông	5333	5305	5840	110,1	117,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7321	12941	9991	77,2	148,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11511	10518	11151	106,0	90,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7675	10272	9524	92,7	125,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4659	6854	8038	117,3	151,6
Giáo dục và đào tạo	5122	6531	6856	105,0	116,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5998	8876	9112	102,7	148,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5097	7799	8088	103,7	140,1
Hoạt động dịch vụ khác	5236	7236	8054	111,3	141,8

166 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**299929**	**495951**	**564563**	**113,8**	**166,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	23853	41970	47898	114,1	179,7
Doanh nghiệp nhỏ	51911	89266	103934	116,4	160,4
Doanh nghiệp vừa	31652	50424	60578	120,1	159,8
Doanh nghiệp lớn	192514	314291	352153	112,1	167,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	28506	18169	17889	98,5	63,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18173	11009	11020	100,1	60,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	163416	276327	314886	114,0	169,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	108007	201456	231787	115,1	190,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4246**	**4243**	**4699**	**110,8**	**100,0**
Công nghiệp và xây dựng	**207549**	**348706**	**394148**	**113,0**	**171,8**
Công nghiệp	188353	317437	354659	111,7	171,3
Khai khoáng	711	1530	1852	121,1	220,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	166234	258073	295870	114,7	157,7
Sản xuất và phân phối điện	18620	54499	53311	97,8	297,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2788	3335	3626	108,7	122,5
Xây dựng	19196	31270	39488	126,3	176,4
Dịch vụ	**88134**	**143002**	**165716**	**115,9**	**157,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41286	73194	83128	113,6	168,8
Vận tải kho bãi	10711	15841	16599	104,8	156,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1569	2159	3352	155,3	167,1
Thông tin và truyền thông	150	284	223	78,5	132,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10592	472	1305	276,5	9,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17004	41802	50278	120,3	228,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2124	5226	5578	106,7	270,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2842	1878	1742	92,8	58,3
Giáo dục và đào tạo	809	647	658	101,7	80,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	270	883	1224	138,6	298,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	700	461	1442	312,8	95,3
Hoạt động dịch vụ khác	78	154	188	122,1	187,9

167 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**337703**	**558779**	**650641**	**116,4**	**167,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6813	8586	9307	108,4	121,4
Doanh nghiệp nhỏ	47560	60656	67636	111,5	126,1
Doanh nghiệp vừa	30803	48880	57255	117,1	155,8
Doanh nghiệp lớn	252528	440657	516444	117,2	178,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15757	22821	26425	115,8	146,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7729	16308	18020	110,5	217,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	173535	280978	319378	113,7	163,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	148411	254980	304838	119,6	174,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1031**	**628**	**644**	**102,6**	**55,2**
Công nghiệp và xây dựng	**250737**	**424076**	**485447**	**114,5**	**170,3**
Công nghiệp	238432	407994	464851	113,9	171,6
Khai khoáng	492	656	630	96,0	197,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	227110	373670	425844	114,0	165,1
Sản xuất và phân phối điện	9671	32055	36165	112,8	326,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1159	1614	2212	137,1	160,3
Xây dựng	12305	16082	20596	128,1	143,2
Dịch vụ	**85934**	**134075**	**164551**	**122,7**	**161,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71969	109438	133143	121,7	154,2
Vận tải kho bãi	8254	12604	15763	125,1	188,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	906	1387	2118	152,7	167,2
Thông tin và truyền thông	66	67	62	92,5	97,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	593	126	169	134,1	20,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2121	6042	7989	132,2	276,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	801	1015	1287	126,8	145,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	564	1836	2261	123,2	296,4
Giáo dục và đào tạo	189	536	567	105,8	210,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	216	649	788	121,4	290,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	193	285	275	96,5	148,8
Hoạt động dịch vụ khác	63	91	130	142,9	179,4

168 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI DƯƠNG	**12618**	**18010**	**27118**	**150,6**	**166,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-483	-525	-558		
Doanh nghiệp nhỏ	-526	-720	-832		
Doanh nghiệp vừa	128	587	425	72,4	448,9
Doanh nghiệp lớn	13499	18667	28083	150,4	161,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1386	549	569	103,6	46,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	233	96	63	65,6	80,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5897	5835	8968	153,7	130,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5336	11626	17581	151,2	236,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-10**	**-25**	**0,2**		
Công nghiệp và xây dựng	**12953**	**17036**	**24306**	**142,7**	**150,9**
Công nghiệp	13042	16476	23364	141,8	147,0
Khai khoáng	-1	6	-31		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11783	13729	20325	148,0	137,2
Sản xuất và phân phối điện	1198	2663	2907	109,2	242,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62	78	163	209,0	161,5
Xây dựng	-89	561	942	167,9	
Dịch vụ	**-324**	**998**	**2811**	**281,7**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-77	-477	-495		
Vận tải kho bãi	-60	70	758	1082,9	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-34	-42	-37		
Thông tin và truyền thông	9	-6	-3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-124	-10	17		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	1515	2703	178,4	337,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	-70	-137		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-37	11	20	181,8	
Giáo dục và đào tạo	-12	-2	-8		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	-13	-21		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-392	23	16	69,6	
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	-0,6	-1		

169 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**14732**	**18087**	**19236**	**106,4**	**122,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8333	10704	11381	106,3	128,9
Doanh nghiệp nhỏ	5158	5838	6183	105,9	111,5
Doanh nghiệp vừa	658	817	898	109,9	123,1
Doanh nghiệp lớn	583	728	774	106,3	126,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	94	78	76	97,4	83,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	37	31	31	100,0	85,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	14175	17327	18405	106,2	122,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	463	682	755	110,7	144,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**47**	**46**	**45**	**97,8**	**103,9**
Công nghiệp và xây dựng	**3914**	**4947**	**5359**	**108,3**	**127,4**
Công nghiệp	2508	3096	3351	108,2	123,6
Khai khoáng	49	29	29	100,0	64,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2342	2909	3147	108,2	124,3
Sản xuất và phân phối điện	32	49	52	106,1	154,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	84	109	123	112,8	126,2
Xây dựng	1405	1851	2008	108,5	134,2
Dịch vụ	**10771**	**13094**	**13832**	**105,6**	**120,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5446	6136	6345	103,4	112,0
Vận tải kho bãi	3047	3651	3840	105,2	119,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	473	549	576	104,9	116,9
Thông tin và truyền thông	83	133	146	109,8	156,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	72	76	105,6	192,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	220	416	463	111,3	185,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	663	852	931	109,3	128,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	510	859	939	109,3	159,1
Giáo dục và đào tạo	151	256	341	133,2	171,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34	46	48	104,4	128,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	38	44	115,8	119,1
Hoạt động dịch vụ khác	78	86	83	96,5	115,4

170 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**460674**	**547775**	**589564**	**107,6**	**118,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	35621	35722	37313	104,5	99,7
Doanh nghiệp nhỏ	78708	86428	92479	107,0	106,3
Doanh nghiệp vừa	36488	43429	48463	111,6	117,1
Doanh nghiệp lớn	309856	382196	411309	107,6	123,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	28471	22986	22356	97,3	81,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12835	10733	10477	97,6	85,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	246088	267422	291512	109,0	108,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	186114	257367	275696	107,1	136,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1816**	**1808**	**1638**	**90,6**	**96,7**
Công nghiệp và xây dựng	**325661**	**393985**	**426385**	**108,2**	**121,1**
Công nghiệp	297870	361953	393171	108,6	122,6
Khai khoáng	856	395	403	102,0	49,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	289414	352999	384350	108,9	123,1
Sản xuất và phân phối điện	3126	3453	3314	96,0	109,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4473	5106	5104	100,0	109,5
Xây dựng	27791	32032	33214	103,7	106,1
Dịch vụ	**133197**	**151982**	**161541**	**106,3**	**111,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43821	39886	41491	104,0	90,1
Vận tải kho bãi	49319	52061	54943	105,5	106,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6212	7784	7929	101,9	115,1
Thông tin và truyền thông	1500	1574	1966	124,9	109,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	317	569	431	75,8	155,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3310	5143	6804	132,3	161,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6383	8659	9784	113,0	134,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16534	26762	28467	106,4	154,7
Giáo dục và đào tạo	2003	3137	3994	127,3	150,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1580	2920	2920	100,0	158,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1556	2463	1737	70,5	103,3
Hoạt động dịch vụ khác	662	1024	1075	105,0	147,8

171 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**7949**	**12233**	**12838**	**104,9**	**149,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5391	8609	8258	95,9	140,9
Doanh nghiệp nhỏ	7036	10374	11171	107,7	140,0
Doanh nghiệp vừa	8124	11947	12487	104,5	139,1
Doanh nghiệp lớn	8459	13029	13672	104,9	151,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10934	14440	16569	114,7	133,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10415	13063	14863	113,8	124,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7007	10237	10631	103,9	141,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	8739	14065	14870	105,7	157,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6147**	**7601**	**7243**	**95,3**	**119,5**
Công nghiệp và xây dựng	**7996**	**12522**	**13072**	**104,4**	**152,9**
Công nghiệp	8007	12692	13214	104,1	154,7
Khai khoáng	7639	12029	10308	85,7	134,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7921	12654	13172	104,1	155,8
Sản xuất và phân phối điện	16752	19370	21440	110,7	118,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7498	10762	11177	103,9	136,8
Xây dựng	7878	10425	11389	109,3	129,3
Dịch vụ	**7857**	**11536**	**12278**	**106,4**	**140,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6425	9340	10292	110,2	141,2
Vận tải kho bãi	9185	14065	15060	107,1	146,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5733	8582	9313	108,5	144,0
Thông tin và truyền thông	9790	13577	12759	94,0	115,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10124	12202	8578	70,3	102,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9722	11582	14663	126,6	121,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8636	15722	16146	102,7	162,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7963	8441	8988	106,5	107,5
Giáo dục và đào tạo	6740	11124	10538	94,7	151,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6148	16208	14861	91,7	207,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6869	13139	8692	66,2	146,1
Hoạt động dịch vụ khác	7010	12808	11582	90,4	161,9

172 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**741955**	**1398999**	**1562948**	**111,7**	**179,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	59841	93628	106669	113,9	166,5
Doanh nghiệp nhỏ	124594	168750	216482	128,3	136,4
Doanh nghiệp vừa	83509	117387	110665	94,3	124,8
Doanh nghiệp lớn	474011	1019233	1129132	110,8	202,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	67092	54878	56239	102,5	84,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	24824	23609	23977	101,6	96,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	419482	608568	683611	112,3	147,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	255381	735553	823098	111,9	257,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2676**	**4099**	**2665**	**65,0**	**130,1**
Công nghiệp và xây dựng	**435019**	**914029**	**989816**	**108,3**	**195,7**
Công nghiệp	386443	841844	911224	108,2	202,0
Khai khoáng	1969	1513	1544	102,1	94,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	363208	820086	890942	108,6	209,0
Sản xuất và phân phối điện	18149	15387	13751	89,4	81,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3118	4858	4987	102,7	149,6
Xây dựng	48576	72184	78591	108,9	145,5
Dịch vụ	**304260**	**480871**	**570468**	**118,6**	**157,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140585	163783	173699	106,1	116,3
Vận tải kho bãi	86455	119977	140930	117,5	145,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8744	10951	15797	144,3	171,1
Thông tin và truyền thông	1179	2336	2265	97,0	165,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	498	1416	1399	98,8	228,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41855	108374	186215	171,8	297,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4892	9616	10325	107,4	176,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5197	12045	14984	124,4	207,8
Giáo dục và đào tạo	732	1487	1958	131,7	211,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1190	2603	2585	99,3	221,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12536	47503	19583	41,2	174,0
Hoạt động dịch vụ khác	398	779	727	93,3	189,5

173 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**753131**	**1311169**	**1524049**	**116,2**	**173,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	22515	21584	21174	98,1	91,2
Doanh nghiệp nhỏ	140460	157587	160251	101,7	111,1
Doanh nghiệp vừa	83283	100977	113149	112,1	122,4
Doanh nghiệp lớn	506873	1031021	1229476	119,3	202,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	44339	60142	66726	111,0	130,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18554	27153	29881	110,1	143,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	405162	513413	567522	110,5	128,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	303630	737615	889802	120,6	238,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**767**	**1196**	**864**	**72,2**	**145,4**
Công nghiệp và xây dựng	**419644**	**922695**	**1079021**	**116,9**	**215,0**
Công nghiệp	384523	866332	1018146	117,5	220,9
Khai khoáng	1544	669	997	149,0	59,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	359858	829259	978733	118,0	226,1
Sản xuất và phân phối điện	20923	33206	35238	106,1	151,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2198	3197	3176	99,3	131,1
Xây dựng	35122	56364	60876	108,0	150,6
Dịch vụ	**332720**	**387278**	**444164**	**114,7**	**120,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	240482	258203	281632	109,1	107,2
Vận tải kho bãi	69676	88389	104554	118,3	145,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4913	5642	6249	110,8	108,1
Thông tin và truyền thông	998	2254	2246	99,7	190,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	137	269	246	91,5	280,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7435	13544	30088	222,2	223,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2896	4938	6287	127,3	164,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4442	8588	6971	81,2	163,7
Giáo dục và đào tạo	457	1051	1186	112,8	190,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	468	2497	2697	108,0	445,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	466	1358	1431	105,4	187,5
Hoạt động dịch vụ khác	350	544	580	106,6	150,0

174 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẢI PHÒNG	**10158**	**14297**	**21762**	**152,2**	**107,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-897	-941	-945		
Doanh nghiệp nhỏ	-446	112	731	652,7	
Doanh nghiệp vừa	367	2039	-1125		191,0
Doanh nghiệp lớn	11134	13087	23101	176,5	97,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-880	-508	93		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-1580	-3269	-1735		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-817	4413	6660	150,9	
Khu vực doanh nghiệp FDI	11855	10392	15009	144,4	92,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2**	**-31**	**23**		
Công nghiệp và xây dựng	**6330**	**6581**	**5745**	**87,3**	**4,1**
Công nghiệp	5928	4769	4551	95,4	
Khai khoáng	-24	30	35	116,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4979	3733	3853	103,2	
Sản xuất và phân phối điện	850	824	525	63,7	82,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	124	182	139	76,4	131,4
Xây dựng	401	1812	1195	66,0	325,4
Dịch vụ	**3827**	**7747**	**15994**	**206,5**	**279,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1167	1079	-903		52,1
Vận tải kho bãi	1517	3321	8826	265,8	404,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-90	-181	-229		
Thông tin và truyền thông	47	129	134	103,9	236,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	140	-4		391,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1226	2767	7337	265,2	301,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52	173	299	172,8	331,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-68	-56	82		
Giáo dục và đào tạo	-0,1	-22	-13		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	492	438	89,0	3240,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-56	-117	8		
Hoạt động dịch vụ khác	11	23	20	87,0	164,4

175 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**5179**	**7798**	**8655**	**111,0**	**147,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2769	4403	4739	107,6	155,4
Doanh nghiệp nhỏ	1742	2455	2815	114,7	138,0
Doanh nghiệp vừa	362	521	596	114,4	140,9
Doanh nghiệp lớn	306	419	505	120,5	142,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9	10	10	100,0	106,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4892	7423	8262	111,3	148,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	277	365	383	104,9	134,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**53**	**37**	**39**	**105,4**	**83,8**
Công nghiệp và xây dựng	**2255**	**3184**	**3454**	**108,5**	**139,1**
Công nghiệp	1744	2395	2603	108,7	135,8
Khai khoáng	6	2	2	100,0	44,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1649	2281	2480	108,7	136,6
Sản xuất và phân phối điện	10	16	18	112,5	167,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	79	96	103	107,3	121,5
Xây dựng	512	789	851	107,9	150,2
Dịch vụ	**2871**	**4577**	**5162**	**112,8**	**155,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1801	2830	3158	111,6	152,8
Vận tải kho bãi	330	499	542	108,6	145,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	73	128	153	119,5	180,9
Thông tin và truyền thông	21	33	39	118,2	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	27	28	103,7	90,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	117	250	317	126,8	209,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	221	377	439	116,5	165,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	167	283	320	113,1	166,4
Giáo dục và đào tạo	49	74	81	109,5	151,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	29	36	124,1	193,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	13	14	107,7	108,7
Hoạt động dịch vụ khác	29	34	35	102,9	117,2

176 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**207715**	**241763**	**259028**	**107,1**	**118,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11355	13730	13766	100,3	114,8
Doanh nghiệp nhỏ	33207	38015	40884	107,6	113,1
Doanh nghiệp vừa	26537	30400	32307	106,3	114,0
Doanh nghiệp lớn	136617	159618	172071	107,8	120,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1773	1718	1536	89,4	94,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1322	955	925	96,9	70,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	128478	150843	160988	106,7	116,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	77464	89202	96504	108,2	121,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1541**	**2097**	**1507**	**71,9**	**118,7**
Công nghiệp và xây dựng	**174117**	**195462**	**209149**	**107,0**	**115,1**
Công nghiệp	162327	182652	193165	105,8	115,2
Khai khoáng	60	8	11	137,5	15,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	160421	180949	191475	105,8	115,6
Sản xuất và phân phối điện	56	127	138	108,7	192,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1790	1568	1541	98,3	81,4
Xây dựng	11790	12810	15984	124,8	113,7
Dịch vụ	**32057**	**44204**	**48372**	**109,4**	**136,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13922	17709	19532	110,3	126,5
Vận tải kho bãi	4720	6788	7371	108,6	132,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	616	956	1201	125,6	155,9
Thông tin và truyền thông	116	374	323	86,4	223,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	188	130	115	88,5	79,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1753	2660	3147	118,3	145,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1895	2452	2858	116,6	130,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5975	8714	9367	107,5	149,5
Giáo dục và đào tạo	1274	2466	2407	97,6	177,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	617	1033	1148	111,1	159,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	87	119	136,8	109,9
Hoạt động dịch vụ khác	879	835	784	93,9	115,4

177 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**7870**	**10705**	**12405**	**115,9**	**140,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5755	7039	8633	122,7	123,0
Doanh nghiệp nhỏ	6931	9015	10162	112,7	132,4
Doanh nghiệp vừa	7797	10862	12006	110,5	139,2
Doanh nghiệp lớn	8297	11384	13306	116,9	143,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6056	8966	8232	91,8	135,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4813	7795	6970	89,4	142,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7543	10097	11848	117,3	138,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	8449	11726	13403	114,3	144,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5956**	**10323**	**13176**	**127,6**	**180,9**
Công nghiệp và xây dựng	**8069**	**11072**	**12788**	**115,5**	**142,2**
Công nghiệp	8140	11139	12869	115,5	142,5
Khai khoáng	5893	6387	5412	84,7	90,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8140	11155	12873	115,4	142,7
Sản xuất và phân phối điện	5052	7117	9401	132,1	154,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8319	9552	12806	134,1	122,5
Xây dựng	7063	10040	11771	117,2	136,9
Dịch vụ	**6860**	**9046**	**10700**	**118,3**	**135,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6640	8836	9860	111,6	132,3
Vận tải kho bãi	6114	9537	11363	119,2	158,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5547	7118	7852	110,3	124,3
Thông tin và truyền thông	4464	13283	13109	98,7	294,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6327	8701	9326	107,2	149,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12360	14015	14840	105,9	107,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9264	9916	11946	120,5	115,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5229	5721	8630	150,9	132,7
Giáo dục và đào tạo	7700	11882	15772	132,7	166,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9001	13576	13214	97,3	136,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5212	19035	25253	132,7	316,5
Hoạt động dịch vụ khác	7085	11240	10932	97,3	160,0

178 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**286875**	**863711**	**1117779**	**129,4**	**277,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	24056	85956	74322	86,5	270,6
Doanh nghiệp nhỏ	50499	111815	104103	93,1	177,0
Doanh nghiệp vừa	38338	78859	86449	109,6	178,3
Doanh nghiệp lớn	173982	587081	852905	145,3	329,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2855	2949	2979	101,0	104,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2055	1911	1981	103,7	94,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	213452	732378	967278	132,1	312,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	70567	128384	147522	114,9	178,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4562**	**5554**	**5761**	**103,7**	**121,9**
Công nghiệp và xây dựng	**195434**	**312555**	**350903**	**112,3**	**155,8**
Công nghiệp	181306	285799	316702	110,8	153,8
Khai khoáng	487	20	51	255,0	10,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	177055	278039	310945	111,8	153,8
Sản xuất và phân phối điện	68	339	420	123,9	533,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3695	7401	5286	71,4	162,4
Xây dựng	14128	26755	34200	127,8	182,1
Dịch vụ	**86878**	**545602**	**761115**	**139,5**	**559,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50381	132307	135708	102,6	264,7
Vận tải kho bãi	4446	8706	8363	96,1	182,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	822	1449	2403	165,8	201,2
Thông tin và truyền thông	68	2680	2769	103,3	3418,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2132	6292	5551	88,2	288,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23130	382186	593612	155,3	1316,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2441	4122	3470	84,2	881,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	889	2300	2928	127,3	282,0
Giáo dục và đào tạo	1387	3628	4188	115,4	273,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	655	1295	1492	115,2	190,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	91	63	73	115,9	100,2
Hoạt động dịch vụ khác	437	574	558	97,2	129,5

179 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**298726**	**642613**	**757196**	**117,8**	**210,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4668	7721	8624	111,7	157,4
Doanh nghiệp nhỏ	36796	62522	70082	112,1	162,0
Doanh nghiệp vừa	37351	62792	69306	110,4	158,5
Doanh nghiệp lớn	219911	509579	609184	119,6	228,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	799	1059	822	77,6	118,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	302	356	255	71,6	91,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	230387	530014	612105	115,5	218,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	67540	111540	144269	129,3	181,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1716**	**3388**	**3202**	**94,5**	**182,1**
Công nghiệp và xây dựng	**224327**	**374264**	**450290**	**120,3**	**173,2**
Công nghiệp	215861	356738	425060	119,2	172,0
Khai khoáng	252	5	8	160,0	6,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	211663	350368	420226	119,9	172,7
Sản xuất và phân phối điện	154	341	535	156,9	227,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3791	6025	4291	71,2	139,1
Xây dựng	8466	17525	25230	144,0	203,4
Dịch vụ	**72683**	**264962**	**303704**	**114,6**	**325,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61525	145317	175447	120,7	250,4
Vận tải kho bãi	2524	7028	7818	111,2	265,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	275	781	1024	131,1	256,4
Thông tin và truyền thông	18	93	105	112,9	444,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46	43	40	93,0	206,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5750	106768	113125	106,0	1210,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	916	1158	1662	143,5	141,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	825	1864	2233	119,8	236,5
Giáo dục và đào tạo	220	901	1135	126,0	353,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	173	620	654	105,5	315,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	82	119	145,1	167,5
Hoạt động dịch vụ khác	366	305	343	112,5	98,8

180 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HƯNG YÊN	**7928**	**43799**	**46663**	**106,5**	**464,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-286	-751	-485		
Doanh nghiệp nhỏ	-769	-1166	-393		
Doanh nghiệp vừa	349	295	434	147,1	146,0
Doanh nghiệp lớn	8635	45421	47107	103,7	433,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	67	40	15	37,5	58,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	5	4	80,0	65,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2653	37401	35063	93,8	1056,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	5208	6358	11585	182,2	167,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-106**	**3**	**648**	**21600,0**	
Công nghiệp và xây dựng	**7548**	**10020**	**18456**	**184,2**	**178,0**
Công nghiệp	7545	10009	17694	176,8	175,3
Khai khoáng	19	0,2	0,4	200,0	1,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7509	9944	17563	176,6	174,8
Sản xuất và phân phối điện	-1	-11	-7		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	76	138	181,6	590,3
Xây dựng	3	11	762	6927,3	6909,5
Dịch vụ	**487**	**33775**	**27559**	**81,6**	**4729,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-144	57	160	280,7	
Vận tải kho bãi	-96	-71	75		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-22	-44	-84		
Thông tin và truyền thông	-1	9	10	111,1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-15	20	5	25,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1226	33679	27097	80,5	1736,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58	4	39	975,0	2418,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-10	-29	-2		
Giáo dục và đào tạo	-540	47	171	363,8	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	95	68	71,6	473,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-6	-8		
Hoạt động dịch vụ khác	15	16	27	168,8	162,6

181 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**3898**	**5836**	**7171**	**122,9**	**149,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2109	3373	4229	125,4	162,2
Doanh nghiệp nhỏ	1396	1934	2328	120,4	134,3
Doanh nghiệp vừa	197	284	344	121,1	141,4
Doanh nghiệp lớn	196	245	270	110,2	128,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	12	12	100,0	64,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	4	4	100,0	52,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3816	5728	7025	122,6	149,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	63	96	134	139,6	161,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**51**	**58**	**46**	**79,3**	**115,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1633**	**2434**	**3063**	**125,8**	**152,0**
Công nghiệp	1058	1602	2007	125,3	154,3
Khai khoáng	5	8	4	50,0	105,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1014	1538	1926	125,2	154,8
Sản xuất và phân phối điện	4	2	10	500,0	131,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	35	54	67	124,1	150,4
Xây dựng	576	832	1056	126,9	147,8
Dịch vụ	**2213**	**3344**	**4062**	**121,5**	**148,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1368	2090	2428	116,2	146,8
Vận tải kho bãi	289	378	454	120,1	130,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	86	107	129	120,6	124,1
Thông tin và truyền thông	7	20	25	125,0	236,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	40	47	117,5	95,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	81	118	145,7	225,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	182	298	380	127,5	167,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	111	180	216	120,0	154,9
Giáo dục và đào tạo	39	85	183	215,3	261,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	39	49	125,6	208,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	7	12	171,4	95,0
Hoạt động dịch vụ khác	17	19	21	110,5	107,8

182 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**178799**	**203468**	**219094**	**107,7**	**113,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8807	12768	16557	129,7	146,6
Doanh nghiệp nhỏ	34182	39067	43526	111,4	111,5
Doanh nghiệp vừa	18740	23713	23769	100,2	122,6
Doanh nghiệp lớn	117071	127920	135242	105,7	110,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3472	2388	2226	93,2	67,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1999	995	984	98,9	49,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	131704	146251	154734	105,8	109,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	43624	54829	62134	113,3	131,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1402**	**1430**	**1377**	**96,3**	**102,4**
Công nghiệp và xây dựng	**150426**	**168088**	**182121**	**108,4**	**112,4**
Công nghiệp	132906	151078	163074	107,9	114,2
Khai khoáng	147	75	16	21,3	46,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	131246	149375	161341	108,0	114,4
Sản xuất và phân phối điện	202	9	75	833,3	13,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1312	1619	1642	101,4	116,3
Xây dựng	17520	17010	19047	112,0	98,9
Dịch vụ	**26971**	**33950**	**35596**	**104,9**	**121,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14344	15002	15951	106,3	101,9
Vận tải kho bãi	5150	4698	5058	107,7	91,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1146	961	1096	114,1	86,1
Thông tin và truyền thông	98	99	115	116,2	119,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	259	2610	1402	53,7	556,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	351	1267	681	53,8	422,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1724	2331	2770	118,8	131,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2309	3999	4670	116,8	177,9
Giáo dục và đào tạo	409	935	1538	164,5	223,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	875	1868	2128	113,9	207,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	181	104	116	111,5	59,8
Hoạt động dịch vụ khác	126	76	71	93,4	54,7

183 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**5600**	**7538**	**8315**	**110,3**	**136,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4212	5649	6303	111,6	134,6
Doanh nghiệp nhỏ	5122	6678	7740	115,9	134,9
Doanh nghiệp vừa	5481	7578	7891	104,1	137,5
Doanh nghiệp lớn	5871	7991	8821	110,4	138,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7940	7633	8419	110,3	94,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8359	6961	5062	72,7	76,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5334	7281	7945	109,1	139,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6224	8206	9251	112,7	132,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5059**	**6952**	**5746**	**82,7**	**123,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5612**	**7717**	**8400**	**108,9**	**138,7**
Công nghiệp	5738	7702	8449	109,7	136,8
Khai khoáng	8147	7388	7208	97,6	106,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5714	7709	8438	109,5	137,5
Sản xuất và phân phối điện	11777	7278	4179	57,4	40,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6844	7101	9703	136,6	108,1
Xây dựng	4658	7857	7984	101,6	154,3
Dịch vụ	**5568**	**6680**	**7980**	**119,5**	**127,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5258	7126	7851	110,2	134,1
Vận tải kho bãi	6438	9024	10571	117,1	143,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4510	5517	6911	125,3	127,0
Thông tin và truyền thông	5735	9769	10171	104,1	206,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5913	1729	3129	181,0	45,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7858	4846	8968	185,1	77,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6299	7166	8146	113,7	126,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4581	4601	6825	148,3	125,5
Giáo dục và đào tạo	3996	6129	5383	87,8	134,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7381	9307	10012	107,6	119,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8059	9315	11520	123,7	136,4
Hoạt động dịch vụ khác	4448	5056	6028	119,2	130,8

184 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**135269**	**208439**	**241824**	**116,0**	**149,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	18623	26008	50879	195,6	166,4
Doanh nghiệp nhỏ	34465	48015	63107	131,4	146,0
Doanh nghiệp vừa	18525	43459	38079	87,6	180,6
Doanh nghiệp lớn	63656	90956	89759	98,7	138,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7695	2247	2444	108,8	28,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6277	1571	1791	114,0	24,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	107486	165956	187611	113,1	153,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	20087	40237	51769	128,7	179,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2977**	**2809**	**2878**	**102,5**	**97,6**
Công nghiệp và xây dựng	**79534**	**103505**	**135951**	**131,4**	**131,0**
Công nghiệp	52569	80557	98013	121,7	148,6
Khai khoáng	483	999	132	13,2	73,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50285	77396	95234	123,1	150,5
Sản xuất và phân phối điện	296	4	256	6400,0	22,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1505	2158	2391	110,8	134,5
Xây dựng	26964	22948	37938	165,3	96,7
Dịch vụ	**52758**	**102124**	**102995**	**100,9**	**181,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31857	74600	68455	91,8	200,3
Vận tải kho bãi	9054	10745	13473	125,4	152,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1278	1435	1785	124,4	107,6
Thông tin và truyền thông	72	108	104	96,3	129,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	157	272	584	214,7	221,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4747	8128	10406	128,0	200,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	816	1371	1939	141,4	177,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3086	2773	3019	108,9	78,4
Giáo dục và đào tạo	177	258	529	205,0	173,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1286	2263	2466	109,0	176,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	161	103	135	131,1	83,9
Hoạt động dịch vụ khác	67	69	98	142,0	112,6

185 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**123413**	**193653**	**208026**	**107,4**	**156,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2929	5069	6133	121,0	162,0
Doanh nghiệp nhỏ	23665	42573	49532	116,4	163,9
Doanh nghiệp vừa	15639	27893	36314	130,2	170,6
Doanh nghiệp lớn	81180	118117	116047	98,3	151,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5318	4838	5069	104,8	84,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1793	303	330	108,9	17,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	104404	164666	172329	104,7	157,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	13691	24149	30628	126,8	181,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1335**	**1361**	**1614**	**118,6**	**104,4**
Công nghiệp và xây dựng	**52308**	**83592**	**101869**	**121,9**	**157,0**
Công nghiệp	46282	71928	86012	119,6	153,0
Khai khoáng	995	701	0,2	0,03	25,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44699	70539	85261	120,9	156,4
Sản xuất và phân phối điện	180	38	76	200,0	21,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	409	651	675	103,7	149,8
Xây dựng	6026	11664	15857	136,0	187,6
Dịch vụ	**69770**	**108700**	**104543**	**96,2**	**157,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63260	97440	90083	92,5	144,2
Vận tải kho bãi	3378	6832	9130	133,6	422,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	417	993	925	93,2	202,5
Thông tin và truyền thông	58	52	45	86,5	96,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	62	77	124,2	162,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	549	766	931	121,5	206,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	282	581	756	130,1	198,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1275	906	1312	144,8	69,8
Giáo dục và đào tạo	71	122	180	147,5	145,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	212	735	869	118,2	320,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	156	182	209	114,8	120,0
Hoạt động dịch vụ khác	72	28	26	92,9	43,3

186 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÁI BÌNH	**-608**	**-1795**	**887**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-242	-431	-201		
Doanh nghiệp nhỏ	-390	-681	-317		
Doanh nghiệp vừa	-82	-351	-365		
Doanh nghiệp lớn	106	-332	1771		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	72	36	50,0	303,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	40	19	-0,4		32,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-626	-2049	380		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	182	471	258,8	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**68**	**-31**	**91**		
Công nghiệp và xây dựng	**-40**	**-1251**	**1115**		
Công nghiệp	-77	-1181	492		
Khai khoáng	-49	1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-98	-1208	479		
Sản xuất và phân phối điện	-5	0,2	3	1500,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	75	26	11	42,3	49,6
Xây dựng	37	-70	623		136,7
Dịch vụ	**-636**	**-514**	**-319**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-151	30	-21		
Vận tải kho bãi	-381	-632	116		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-46	-34	-55		
Thông tin và truyền thông	2	9	8	88,9	492,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	9	-13		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	197	-146		65,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-5	-9	-10		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-84	-27	-157		
Giáo dục và đào tạo	-4	-7	-10		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	-56	-33		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	6	5	83,3	92,4
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-1	-2		

187 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**3142**	**4679**	**5056**	**108,1**	**144,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1583	2535	2735	107,9	150,9
Doanh nghiệp nhỏ	1191	1533	1647	107,4	128,1
Doanh nghiệp vừa	208	347	400	115,3	172,5
Doanh nghiệp lớn	160	264	274	103,8	159,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7	5	5	100,0	69,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	2	2	100,0	71,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2953	4368	4720	108,1	143,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	182	306	331	108,2	163,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**21**	**23**	**24**	**104,4**	**108,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1472**	**2152**	**2357**	**109,5**	**144,1**
Công nghiệp	1031	1457	1602	110,0	139,5
Khai khoáng	111	81	87	107,4	78,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	897	1336	1469	110,0	146,2
Sản xuất và phân phối điện	2	5	6	120,0	312,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	35	40	114,3	158,9
Xây dựng	441	695	755	108,6	155,0
Dịch vụ	**1650**	**2504**	**2675**	**106,8**	**144,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1027	1515	1596	105,4	140,8
Vận tải kho bãi	251	343	354	103,2	129,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	82	119	133	111,8	140,8
Thông tin và truyền thông	8	11	12	109,1	146,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	13	12	92,3	235,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	85	101	118,8	232,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	136	192	220	114,6	136,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	65	150	159	106,0	213,4
Giáo dục và đào tạo	13	24	33	137,5	181,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	21	22	104,8	231,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	12	13	108,3	99,5
Hoạt động dịch vụ khác	9	19	20	105,3	180,6

188 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**126856**	**172614**	**189953**	**110,0**	**133,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6605	7620	8194	107,5	110,4
Doanh nghiệp nhỏ	22922	27013	28166	104,3	115,3
Doanh nghiệp vừa	15185	21237	24679	116,2	142,9
Doanh nghiệp lớn	82145	116744	128914	110,4	139,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2963	2518	2596	103,1	91,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1068	623	616	98,9	58,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	64417	82299	90826	110,4	129,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	59476	87797	96531	110,0	140,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**867**	**948**	**914**	**96,4**	**100,5**
Công nghiệp và xây dựng	**110331**	**146709**	**161437**	**110,0**	**129,8**
Công nghiệp	99400	136377	150458	110,3	133,3
Khai khoáng	3400	3041	3851	126,6	97,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95162	132137	145336	110,0	134,6
Sản xuất và phân phối điện	34	27	22	81,5	84,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	803	1172	1249	106,6	139,0
Xây dựng	10931	10332	10979	106,3	98,2
Dịch vụ	**15658**	**24957**	**27602**	**110,6**	**163,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8469	10417	11710	112,4	129,2
Vận tải kho bãi	2847	3431	3701	107,9	140,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	648	756	931	123,2	120,9
Thông tin và truyền thông	42	29	29	100,0	65,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	66	49	74,2	297,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	350	896	752	83,9	193,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1288	2188	2429	111,0	165,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1464	5589	6337	113,4	392,3
Giáo dục và đào tạo	166	451	417	92,5	229,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106	441	510	115,7	316,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	208	609	648	106,4	229,7
Hoạt động dịch vụ khác	47	84	89	106,0	155,3

189 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**7067**	**9751**	**11281**	**115,7**	**139,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4461	5869	7375	125,7	140,5
Doanh nghiệp nhỏ	6375	8027	8996	112,1	131,5
Doanh nghiệp vừa	7048	9681	11098	114,6	138,1
Doanh nghiệp lớn	7483	10455	12085	115,6	139,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7271	11854	14941	126,0	165,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4035	6784	6541	96,4	156,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6662	9199	10635	115,6	139,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	7497	10220	11790	115,4	136,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4886**	**7065**	**7287**	**103,1**	**141,6**
Công nghiệp và xây dựng	**7228**	**10071**	**11472**	**113,9**	**139,3**
Công nghiệp	7332	10335	11692	113,1	140,5
Khai khoáng	6144	15432	19447	126,0	242,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7377	10194	11474	112,6	137,8
Sản xuất và phân phối điện	8990	9694	8050	83,0	96,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7208	13083	13564	103,7	170,1
Xây dựng	6280	6610	8498	128,6	115,5
Dịch vụ	**6043**	**7932**	**10304**	**129,9**	**141,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5886	7391	10591	143,3	143,1
Vận tải kho bãi	6040	9278	9759	105,2	152,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4355	5094	6529	128,2	130,3
Thông tin và truyền thông	4850	5575	6589	118,2	123,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5708	7138	5046	70,7	102,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10879	12192	8956	73,5	84,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7460	11439	15829	138,4	178,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5933	6660	9617	144,4	122,1
Giáo dục và đào tạo	5268	8812	8455	96,0	148,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4104	8656	7521	86,9	197,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3717	3796	5849	154,1	123,1
Hoạt động dịch vụ khác	4875	3904	6557	168,0	106,2

190 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**162119**	**363118**	**435243**	**119,9**	**216,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9550	28637	28213	98,5	254,6
Doanh nghiệp nhỏ	35227	61233	66713	109,0	170,6
Doanh nghiệp vừa	23957	44922	54207	120,7	197,6
Doanh nghiệp lớn	93385	228326	286111	125,3	234,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5385	5437	5188	95,4	95,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1442	1697	1852	109,1	113,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	115874	239771	281064	117,2	202,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	40859	117910	148991	126,4	271,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1894**	**2738**	**2726**	**99,6**	**132,1**
Công nghiệp và xây dựng	**129556**	**288352**	**327517**	**113,6**	**212,3**
Công nghiệp	110817	246094	286314	116,3	212,3
Khai khoáng	6196	9527	11312	118,7	153,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103178	233840	271955	116,3	216,2
Sản xuất và phân phối điện	37	43	47	109,3	167,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1407	2684	2999	111,7	187,6
Xây dựng	18738	42259	41203	97,5	212,3
Dịch vụ	**30669**	**72027**	**105000**	**145,8**	**238,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16281	31681	35098	110,8	202,9
Vận tải kho bãi	4429	6677	6297	94,3	143,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	634	2359	1667	70,7	322,6
Thông tin và truyền thông	107	31	42	135,5	41,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	14	10	71,4	51,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6887	19588	48779	249,0	335,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1086	2062	2349	113,9	179,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	523	2366	1702	71,9	389,0
Giáo dục và đào tạo	114	236	257	108,9	220,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	43	225	357	158,7	473,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	502	6662	8349	125,3	826,0
Hoạt động dịch vụ khác	38	125	94	75,2	256,0

191 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**139677**	**295579**	**360934**	**122,1**	**209,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2691	4411	4132	93,7	149,3
Doanh nghiệp nhỏ	24448	35920	38412	106,9	145,2
Doanh nghiệp vừa	19011	35853	44434	123,9	200,9
Doanh nghiệp lớn	93527	219396	273955	124,9	229,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3852	3129	3181	101,7	87,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	222	155	146	94,2	68,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	88942	170038	190861	112,3	188,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	46883	122412	166891	136,3	258,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**294**	**659**	**673**	**102,1**	**216,7**
Công nghiệp và xây dựng	**112335**	**240258**	**301332**	**125,4**	**212,1**
Công nghiệp	102786	222680	284253	127,7	214,2
Khai khoáng	3918	6429	9395	146,1	179,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98544	215455	273784	127,1	215,5
Sản xuất và phân phối điện	41	13	10	76,9	90,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	283	783	1064	135,9	266,9
Xây dựng	9550	17578	17080	97,2	189,3
Dịch vụ	**27047**	**54663**	**58928**	**107,8**	**197,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21838	43210	47424	109,8	197,9
Vận tải kho bãi	3199	4580	4519	98,7	134,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	262	663	717	108,1	241,8
Thông tin và truyền thông	57	17	9	52,9	50,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	13	3	23,1	248,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	738	2604	2988	114,8	274,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	495	1105	1169	105,8	203,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	340	1945	1504	77,3	470,7
Giáo dục và đào tạo	23	84	92	109,5	338,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	233	268	115,0	2471,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56	175	199	113,7	263,5
Hoạt động dịch vụ khác	26	35	38	108,6	125,5

192 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ NAM	**1575**	**1779**	**2394**	**134,6**	**165,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-129	-236	-83		
Doanh nghiệp nhỏ	-310	-441	-311		
Doanh nghiệp vừa	45	42	895	2131,0	4,5
Doanh nghiệp lớn	1968	2414	1893	78,4	162,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	74	-87	-181		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	-4	4		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1026	756	-3270		
Khu vực doanh nghiệp FDI	475	1110	5846	526,7	402,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-7**	**-5**	**-46**		
Công nghiệp và xây dựng	**1529**	**1455**	**1820**	**125,1**	**140,8**
Công nghiệp	1494	921	1203	130,6	112,1
Khai khoáng	-6	507	1637	322,9	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1503	440	-445		
Sản xuất và phân phối điện	1	0,2	4	2000,0	79,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-4	-27	8		
Xây dựng	35	534	617	115,5	1362,1
Dịch vụ	**52**	**328**	**620**	**189,0**	**879,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-29	-22	672		
Vận tải kho bãi	-44	-62	117		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-12	-26		
Thông tin và truyền thông	0,4	1	-0,1		142,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,1	-1	-1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	176	432	-234		133,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	75	143	190,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-7	-1	2		
Giáo dục và đào tạo	-2	-0,2	-7		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-5	3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-30	-76	-48		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,4	-1	0,1		

193 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**5189**	**6389**	**7015**	**109,8**	**124,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2924	3727	4166	111,8	129,9
Doanh nghiệp nhỏ	1841	2135	2292	107,4	115,0
Doanh nghiệp vừa	262	320	336	105,0	125,5
Doanh nghiệp lớn	161	207	221	106,8	125,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	31	28	28	100,0	88,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13	12	12	100,0	90,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5087	6250	6862	109,8	124,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	71	111	125	112,6	155,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**81**	**66**	**60**	**90,9**	**90,3**
Công nghiệp và xây dựng	**2255**	**2681**	**2984**	**111,3**	**121,2**
Công nghiệp	1550	1839	2029	110,3	120,5
Khai khoáng	1	1	2	200,0	291,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1526	1796	1972	109,8	119,6
Sản xuất và phân phối điện	2	10	11	110,0	402,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	32	44	137,5	156,5
Xây dựng	705	842	955	113,4	122,6
Dịch vụ	**2853**	**3642**	**3971**	**109,0**	**127,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1872	2409	2618	108,7	128,2
Vận tải kho bãi	348	419	466	111,2	119,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111	132	131	99,2	120,0
Thông tin và truyền thông	18	24	24	100,0	123,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	21	24	114,3	122,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	67	93	138,8	195,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	225	283	297	105,0	126,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	86	130	142	109,2	150,5
Giáo dục và đào tạo	38	55	74	134,6	160,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	41	49	119,5	169,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	57	40	22	55,0	71,4
Hoạt động dịch vụ khác	22	21	31	147,6	104,2

194 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**178239**	**211663**	**223769**	**105,7**	**119,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10857	13185	13993	106,1	119,8
Doanh nghiệp nhỏ	34581	34893	36242	103,9	99,0
Doanh nghiệp vừa	17709	18002	20265	112,6	102,6
Doanh nghiệp lớn	115093	145583	153269	105,3	127,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7745	5451	5121	94,0	73,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2740	2083	2067	99,2	82,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	107923	115301	120412	104,4	106,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	62571	90911	98236	108,1	147,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2361**	**1777**	**2106**	**118,5**	**80,5**
Công nghiệp và xây dựng	**148466**	**179636**	**190003**	**105,8**	**121,6**
Công nghiệp	128627	163607	172720	105,6	128,5
Khai khoáng	18	3	7	233,3	39,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127181	162022	171032	105,6	128,7
Sản xuất và phân phối điện	10	55	36	65,5	350,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1419	1527	1645	107,7	108,4
Xây dựng	19839	16029	17283	107,8	76,8
Dịch vụ	**27412**	**30250**	**31660**	**104,7**	**108,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14071	14915	15077	101,1	103,7
Vận tải kho bãi	5906	6016	6705	111,5	101,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1065	1427	1340	93,9	127,7
Thông tin và truyền thông	174	161	133	82,6	80,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	159	231	145,3	138,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	697	671	677	100,9	80,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1664	1968	2285	116,1	128,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2060	2552	2468	96,7	121,4
Giáo dục và đào tạo	353	505	599	118,6	142,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	838	1483	1727	116,5	166,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	288	204	158	77,5	71,6
Hoạt động dịch vụ khác	182	189	260	137,6	103,7

195 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**5718**	**7670**	**8226**	**107,3**	**133,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3526	5367	6439	120,0	150,1
Doanh nghiệp nhỏ	4872	6648	7300	109,8	135,8
Doanh nghiệp vừa	5604	8057	8477	105,2	137,3
Doanh nghiệp lớn	6226	8081	8578	106,2	130,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6049	9017	9095	100,9	134,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5949	9393	9768	104,0	141,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5315	6987	7540	107,9	130,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6413	8439	9025	106,9	132,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4958**	**6288**	**7828**	**124,5**	**129,2**
Công nghiệp và xây dựng	**5841**	**7662**	**8129**	**106,1**	**131,1**
Công nghiệp	5951	7699	8086	105,0	129,6
Khai khoáng	5503	4090	6207	151,8	104,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5940	7681	8060	104,9	129,5
Sản xuất và phân phối điện	3950	4016	10059	250,5	158,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6971	9765	10682	109,4	141,3
Xây dựng	5157	7255	8575	118,2	137,7
Dịch vụ	**5139**	**7805**	**8832**	**113,2**	**149,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4889	6559	7428	113,3	131,8
Vận tải kho bãi	5563	10365	13150	126,9	206,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3791	6658	5838	87,7	144,6
Thông tin và truyền thông	5812	9068	7262	80,1	126,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4963	9206	6498	70,6	134,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8232	13882	13791	99,3	153,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5730	9586	9495	99,1	135,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4293	6234	6366	102,1	139,9
Giáo dục và đào tạo	4299	7342	5478	74,6	145,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6136	8826	8574	97,1	129,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5645	6884	8792	127,7	109,1
Hoạt động dịch vụ khác	5243	7473	13792	184,6	173,2

196 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**136004**	**206057**	**227848**	**110,6**	**149,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	18013	28653	30947	108,0	156,9
Doanh nghiệp nhỏ	40287	55686	56114	100,8	133,2
Doanh nghiệp vừa	24340	36401	38655	106,2	148,7
Doanh nghiệp lớn	53364	85317	102133	119,7	158,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9099	9274	8839	95,3	101,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5365	5563	5557	99,9	103,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	103588	151417	162080	107,0	143,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	23318	45366	56929	125,5	192,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5091**	**4902**	**6206**	**126,6**	**102,6**
Công nghiệp và xây dựng	**78673**	**123347**	**143924**	**116,7**	**155,6**
Công nghiệp	61033	95488	112914	118,3	156,4
Khai khoáng	4	7	32	457,1	728,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59341	91617	107970	117,9	154,3
Sản xuất và phân phối điện	14	143	131	91,6	803,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1674	3720	4781	128,5	222,5
Xây dựng	17640	27860	31010	111,3	153,0
Dịch vụ	**52241**	**77808**	**77719**	**99,9**	**143,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29002	44781	43299	96,7	151,7
Vận tải kho bãi	7663	12345	15064	122,0	172,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1191	1710	1482	86,7	232,6
Thông tin và truyền thông	138	131	95	72,5	81,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	132	252	190,9	264,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10824	13101	12046	92,0	87,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1582	2574	2830	110,0	187,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	505	902	628	69,6	133,1
Giáo dục và đào tạo	212	245	249	101,6	126,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	396	766	852	111,2	186,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	564	873	301	34,5	79,9
Hoạt động dịch vụ khác	120	247	620	251,0	226,9

197 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**120264**	**187746**	**197488**	**105,2**	**155,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4439	5383	6148	114,2	122,2
Doanh nghiệp nhỏ	37599	53535	49827	93,1	133,7
Doanh nghiệp vừa	25134	33257	34893	104,9	141,1
Doanh nghiệp lớn	53092	95571	106621	111,6	180,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7579	10836	9708	89,6	130,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	932	5624	4662	82,9	563,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	94908	141457	143421	101,4	147,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	17777	35453	44359	125,1	210,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**653**	**750**	**753**	**100,4**	**106,3**
Công nghiệp và xây dựng	**66560**	**97935**	**114843**	**117,3**	**150,2**
Công nghiệp	54329	78248	92866	118,7	149,5
Khai khoáng	3	0,2	2	1000,0	153,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53801	77271	91827	118,8	149,2
Sản xuất và phân phối điện	5	23	21	91,3	492,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	520	954	1015	106,4	177,7
Xây dựng	12231	19687	21977	111,6	153,5
Dịch vụ	**53051**	**89060**	**81892**	**92,0**	**162,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45967	75799	65236	86,1	152,2
Vận tải kho bãi	4154	7333	10730	146,3	276,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	494	863	722	83,7	166,1
Thông tin và truyền thông	46	58	64	110,3	135,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	111	159	143,2	452,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	707	622	1385	222,7	100,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	759	2137	1442	67,5	189,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	433	1032	497	48,2	141,7
Giáo dục và đào tạo	52	176	171	97,2	235,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135	535	726	135,7	367,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	200	125	137	109,6	80,4
Hoạt động dịch vụ khác	86	268	621	231,7	308,8

198 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NAM ĐỊNH	**606**	**383**	**2310**	**603,7**	**292,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-176	-363	-452		
Doanh nghiệp nhỏ	-266	-365	51		
Doanh nghiệp vừa	42	-120	-70		
Doanh nghiệp lớn	1006	1231	2782	226,0	232,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-219	-421	-542		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-108	-138	-146		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	453	-323	1146		140,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	372	1127	1706	151,4	403,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-2**	**-0,4**	**2**		
Công nghiệp và xây dựng	**897**	**1233**	**2655**	**215,3**	**237,0**
Công nghiệp	855	1152	2515	218,3	240,4
Khai khoáng	-1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	816	1083	2440	225,3	242,7
Sản xuất và phân phối điện		2	3	150,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	39	67	73	109,0	182,8
Xây dựng	42	81	140	172,8	168,6
Dịch vụ	**-290**	**-850**	**-347**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-36	-529	-324		
Vận tải kho bãi	-168	-161	80		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-13	-42	-13		
Thông tin và truyền thông	2	0,2	6	3000,0	202,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,2				
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-82	-239	-385		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	8	17	212,5	69,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3	2	66,7	
Giáo dục và đào tạo	-1	-1	7		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-9	17	30	176,5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-11	-7		
Hoạt động dịch vụ khác	1	105	240	228,6	11920,8

199 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**2966**	**4483**	**4901**	**109,3**	**147,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1513	2532	2844	112,3	163,9
Doanh nghiệp nhỏ	1089	1447	1558	107,7	130,5
Doanh nghiệp vừa	181	302	292	96,7	148,4
Doanh nghiệp lớn	183	202	207	102,5	113,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	15	15	100,0	94,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	7	7	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2901	4393	4805	109,4	147,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	50	75	81	108,0	147,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**24**	**27**	**26**	**96,3**	**104,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1111**	**1607**	**1773**	**110,3**	**143,5**
Công nghiệp	600	885	996	112,5	146,5
Khai khoáng	31	34	33	97,1	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	551	818	925	113,1	147,8
Sản xuất và phân phối điện	5	13	14	107,7	240,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	20	24	120,0	167,3
Xây dựng	512	722	777	107,6	139,9
Dịch vụ	**1830**	**2849**	**3102**	**108,9**	**150,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1110	1749	1833	104,8	150,4
Vận tải kho bãi	208	315	384	121,9	152,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	142	185	209	113,0	133,3
Thông tin và truyền thông	17	16	21	131,3	102,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	10	11	110,0	272,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30	42	62	147,6	150,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	203	315	330	104,8	148,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	111	129	116,2	202,0
Giáo dục và đào tạo	20	46	54	117,4	215,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	32	37	115,6	164,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	12	11	91,7	117,2
Hoạt động dịch vụ khác	15	16	21	131,3	111,5

200 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**146143**	**155058**	**162262**	**104,7**	**106,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6312	7783	8610	110,6	122,9
Doanh nghiệp nhỏ	23151	24888	26883	108,0	105,6
Doanh nghiệp vừa	14434	16932	16536	97,7	107,4
Doanh nghiệp lớn	102247	105455	110233	104,5	105,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6347	5368	5345	99,6	84,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3657	3665	3668	100,1	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	93123	82671	87232	105,5	89,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	46672	67019	69685	104,0	142,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1117**	**1021**	**993**	**97,3**	**89,2**
Công nghiệp và xây dựng	**119747**	**125551**	**130694**	**104,1**	**106,2**
Công nghiệp	81976	103360	109459	105,9	127,1
Khai khoáng	869	1055	1093	103,6	127,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	77793	99616	105615	106,0	129,1
Sản xuất và phân phối điện	1580	1389	1426	102,7	89,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1734	1300	1325	101,9	71,2
Xây dựng	37771	22191	21235	95,7	61,0
Dịch vụ	**25279**	**28486**	**30575**	**107,3**	**106,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13187	11468	11956	104,3	87,1
Vận tải kho bãi	5370	6609	6520	98,7	106,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2090	2036	2564	125,9	117,3
Thông tin và truyền thông	61	44	42	95,5	77,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	87	102	117,2	206,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	378	556	975	175,4	181,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2019	2344	2341	99,9	114,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	763	927	1114	120,2	119,5
Giáo dục và đào tạo	267	522	531	101,7	166,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	288	678	736	108,6	224,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	697	3054	3504	114,7	291,7
Hoạt động dịch vụ khác	121	161	190	118,0	110,1

201 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**6059**	**8144**	**9222**	**113,2**	**140,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3338	5662	6880	121,5	172,8
Doanh nghiệp nhỏ	5013	7004	8161	116,5	146,9
Doanh nghiệp vừa	5829	8121	9812	120,8	147,5
Doanh nghiệp lớn	6533	8622	9588	111,2	137,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9781	13090	13758	105,1	129,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10724	14312	14566	101,8	127,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5523	7873	8631	109,6	147,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6636	8070	9598	118,9	130,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4748**	**5271**	**5270**	**100,0**	**109,5**
Công nghiệp và xây dựng	**6147**	**8098**	**9214**	**113,8**	**139,2**
Công nghiệp	6696	8281	9304	112,4	130,7
Khai khoáng	5802	11225	12391	110,4	180,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6591	8119	9133	112,5	130,7
Sản xuất và phân phối điện	14009	18943	20598	108,7	132,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4690	6816	8150	119,6	148,2
Xây dựng	5021	7213	8752	121,3	152,5
Dịch vụ	**5701**	**8458**	**9393**	**111,1**	**147,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5739	8470	9071	107,1	148,3
Vận tải kho bãi	6595	9956	11123	111,7	147,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4204	7174	8128	113,3	138,6
Thông tin và truyền thông	2812	4132	5196	125,8	172,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5635	8413	13851	164,6	175,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5487	11373	9184	80,8	180,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5504	7956	9992	125,6	159,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5060	6665	7024	105,4	135,9
Giáo dục và đào tạo	4134	6249	5988	95,8	132,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4583	6661	7642	114,7	168,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5741	7222	9378	129,9	140,6
Hoạt động dịch vụ khác	3693	5263	9368	178,0	192,2

202 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**230201**	**425463**	**427839**	**100,6**	**170,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8911	21430	63016	294,1	336,1
Doanh nghiệp nhỏ	28883	79374	63646	80,2	198,5
Doanh nghiệp vừa	20297	76688	51420	67,1	265,4
Doanh nghiệp lớn	172110	247971	249757	100,7	146,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16346	14522	14505	99,9	89,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14206	13189	13070	99,1	93,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	185315	365015	350288	96,0	176,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	28540	45925	63046	137,3	179,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1992**	**2490**	**3001**	**120,5**	**118,3**
Công nghiệp và xây dựng	**149143**	**225289**	**243508**	**108,1**	**149,9**
Công nghiệp	86741	149348	158474	106,1	170,3
Khai khoáng	1600	1545	994	64,3	160,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	79685	123705	133056	107,6	154,1
Sản xuất và phân phối điện	3192	21786	22161	101,7	641,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2264	2312	2262	97,8	86,4
Xây dựng	62403	75941	85035	112,0	121,5
Dịch vụ	**79066**	**197685**	**181330**	**91,7**	**211,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57094	137434	122978	89,5	209,4
Vận tải kho bãi	10898	28087	21824	77,7	179,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3128	6851	6929	101,1	179,0
Thông tin và truyền thông	14	48	58	120,8	728,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	17	29	170,6	95,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4478	12656	21138	167,0	295,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1407	8666	3914	45,2	313,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	450	923	1376	149,1	438,7
Giáo dục và đào tạo	107	490	511	104,3	360,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	254	311	122,4	250,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1320	2226	2190	98,4	150,3
Hoạt động dịch vụ khác	53	33	73	221,2	78,6

203 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**225917**	**320993**	**335301**	**104,5**	**149,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3735	8052	4056	50,4	151,7
Doanh nghiệp nhỏ	22974	36519	40888	112,0	163,0
Doanh nghiệp vừa	18326	39203	36337	92,7	178,8
Doanh nghiệp lớn	180882	237220	254020	107,1	145,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10664	13293	15666	117,9	134,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8051	11370	13294	116,9	153,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	176991	250820	217390	86,7	140,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	38263	56879	102244	179,8	194,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**494**	**209**	**232**	**111,0**	**43,3**
Công nghiệp và xây dựng	**105787**	**145665**	**161637**	**111,0**	**145,4**
Công nghiệp	78722	118878	134505	113,2	162,1
Khai khoáng	1219	2294	1936	84,4	228,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	71323	109459	124359	113,6	164,9
Sản xuất và phân phối điện	4974	6591	7671	116,4	136,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1206	534	539	100,9	36,8
Xây dựng	27065	26787	27132	101,3	96,9
Dịch vụ	**119636**	**175119**	**173432**	**99,0**	**153,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109966	146193	148975	101,9	146,8
Vận tải kho bãi	7529	25157	19050	75,7	239,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	498	855	1127	131,8	174,0
Thông tin và truyền thông	5	8	10	125,0	2307,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	20	17	85,0	323,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	281	509	1102	216,5	299,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	777	860	1152	134,0	156,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	214	613	601	98,0	332,9
Giáo dục và đào tạo	38	138	137	99,3	225,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58	185	287	155,1	374,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	255	557	911	163,6	202,0
Hoạt động dịch vụ khác	12	24	64	266,7	269,3

204 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH BÌNH	**1857**	**-500**	**-1417**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-99	-140	-1322		
Doanh nghiệp nhỏ	-193	-742	-418		
Doanh nghiệp vừa	-190	-434	-73		
Doanh nghiệp lớn	2339	817	396	48,5	239,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-1045	-540	-978		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-1050	-552	-1020		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2620	197	-1847		
Khu vực doanh nghiệp FDI	281	-157	1408		413,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-4**	**2**	**17**	**850,0**	
Công nghiệp và xây dựng	**-162**	**-1342**	**-1618**		
Công nghiệp	-290	-1263	-1227		
Khai khoáng	-3	34	30	88,2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-327	-1186	-1267		
Sản xuất và phân phối điện	54	-92	8		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-14	-19	2		
Xây dựng	128	-79	-391		
Dịch vụ	**2023**	**841**	**184**	**21,9**	**155,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2059	496	307	61,9	151,9
Vận tải kho bãi	35	666	211	31,7	637,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-50	-128	-16		
Thông tin và truyền thông	-0,2	-1	-3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,03	-0,4	-0,3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	-71	-207		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-8	-67	-90		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-5	-2		
Giáo dục và đào tạo	-0,3	-10	-6		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	16	17	106,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-11	-55	-26		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-1	1		

205 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**9483**	**14106**	**15926**	**112,9**	**149,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6128	9469	10801	114,1	156,6
Doanh nghiệp nhỏ	2810	3936	4324	109,9	136,2
Doanh nghiệp vừa	305	414	463	111,8	139,5
Doanh nghiệp lớn	240	287	338	117,8	123,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29	20	19	95,0	67,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14	9	9	100,0	65,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9391	13981	15784	112,9	149,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	63	105	123	117,1	168,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**192**	**222**	**242**	**109,0**	**123,2**
Công nghiệp và xây dựng	**3656**	**5778**	**6556**	**113,5**	**159,1**
Công nghiệp	1731	2617	2886	110,3	151,1
Khai khoáng	214	201	237	117,9	102,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1440	2279	2484	109,0	156,6
Sản xuất và phân phối điện	27	49	56	114,3	189,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	50	88	109	123,9	181,1
Xây dựng	1925	3161	3670	116,1	166,3
Dịch vụ	**5635**	**8106**	**9128**	**112,6**	**143,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2985	4361	4841	111,0	145,3
Vận tải kho bãi	623	736	838	113,9	119,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	450	523	546	104,4	120,0
Thông tin và truyền thông	60	84	98	116,7	137,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	103	93	110	118,3	96,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	123	304	356	117,1	238,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	761	1163	1289	110,8	151,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	291	483	579	119,9	165,4
Giáo dục và đào tạo	92	179	252	140,8	193,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50	71	84	118,3	141,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	42	51	121,4	105,1
Hoạt động dịch vụ khác	55	67	84	125,4	130,0

206 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**298239**	**365717**	**392860**	**107,4**	**123,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	26613	35291	39754	112,7	132,0
Doanh nghiệp nhỏ	56109	65548	67515	103,0	112,4
Doanh nghiệp vừa	24407	26834	29428	109,7	115,6
Doanh nghiệp lớn	191110	238044	256163	107,6	126,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11700	7882	7717	97,9	66,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5313	3436	3472	101,1	65,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	158624	183674	198938	108,3	115,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	127915	174161	186205	106,9	139,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5516**	**4972**	**5644**	**113,5**	**89,6**
Công nghiệp và xây dựng	**235179**	**296026**	**315428**	**106,6**	**127,3**
Công nghiệp	188181	250640	263145	105,0	134,1
Khai khoáng	3194	2997	3089	103,1	93,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	180340	242693	256360	105,6	135,7
Sản xuất và phân phối điện	1392	877	886	101,0	57,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3256	4073	2810	69,0	118,3
Xây dựng	46998	45386	52283	115,2	99,7
Dịch vụ	**57544**	**64719**	**71788**	**110,9**	**112,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25492	28490	30822	108,2	111,6
Vận tải kho bãi	9886	8064	8849	109,7	85,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5727	3565	4110	115,3	62,0
Thông tin và truyền thông	500	442	560	126,7	93,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	692	726	765	105,4	107,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1389	3240	2821	87,1	198,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5795	7305	8945	122,5	127,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3476	4654	5925	127,3	138,7
Giáo dục và đào tạo	1123	2419	2964	122,5	205,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2734	5101	5188	101,7	176,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	279	285	360	126,3	168,4
Hoạt động dịch vụ khác	451	428	479	111,9	101,5

207 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**5174**	**7507**	**8109**	**108,0**	**144,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3680	5713	5912	103,5	152,5
Doanh nghiệp nhỏ	5190	6602	7741	117,3	135,4
Doanh nghiệp vừa	5319	7808	8786	112,5	143,4
Doanh nghiệp lớn	5374	7986	8488	106,3	145,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6354	6506	8149	125,3	105,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4920	5896	7966	135,1	127,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5048	6940	7999	115,3	142,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5221	8133	8227	101,2	148,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3215**	**5870**	**4794**	**81,7**	**159,3**
Công nghiệp và xây dựng	**5241**	**7627**	**8284**	**108,6**	**145,1**
Công nghiệp	5176	7700	8169	106,1	146,7
Khai khoáng	4085	8001	8594	107,4	183,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5152	7675	8143	106,1	147,0
Sản xuất và phân phối điện	7204	10300	13121	127,4	169,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6659	8405	8376	99,7	118,7
Xây dựng	5491	7211	8874	123,1	139,8
Dịch vụ	**5095**	**7070**	**7610**	**107,6**	**137,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5154	7246	7234	99,8	131,9
Vận tải kho bãi	5701	7378	9505	128,8	141,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2979	4639	4924	106,1	159,8
Thông tin và truyền thông	6191	6917	7266	105,1	116,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8139	8617	7761	90,1	93,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4225	6517	6195	95,1	139,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5401	6273	7940	126,6	128,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5128	6487	6912	106,6	126,5
Giáo dục và đào tạo	4742	9086	8904	98,0	176,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5979	8360	9310	111,4	143,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4133	5864	4739	80,8	108,3
Hoạt động dịch vụ khác	4446	5831	6297	108,0	123,4

208 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**390405**	**706691**	**746982**	**105,7**	**173,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	41356	93019	111718	120,1	236,7
Doanh nghiệp nhỏ	56875	109949	112517	102,3	176,2
Doanh nghiệp vừa	26994	51327	48488	94,5	178,8
Doanh nghiệp lớn	265180	452396	474258	104,8	162,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	36791	12826	12524	97,7	32,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26786	4521	4717	104,3	16,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	202987	400365	437619	109,3	190,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	150627	293499	296839	101,1	186,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9829**	**13365**	**15533**	**116,2**	**137,2**
Công nghiệp và xây dựng	**295064**	**511419**	**528106**	**103,3**	**165,8**
Công nghiệp	238381	426544	434324	101,8	169,9
Khai khoáng	5805	8416	7956	94,5	150,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	204522	350035	350393	100,1	164,9
Sản xuất và phân phối điện	25419	62957	60888	96,7	189,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2635	5136	15086	293,7	410,8
Xây dựng	56684	84875	93782	110,5	148,7
Dịch vụ	**85512**	**181907**	**203343**	**111,8**	**205,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37748	67640	80789	119,4	188,1
Vận tải kho bãi	12415	16569	18689	112,8	137,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7282	9473	10220	107,9	128,8
Thông tin và truyền thông	189	297	583	196,3	179,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1367	855	1032	120,7	65,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13747	63852	65636	102,8	387,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5974	12375	13600	109,9	196,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1965	3600	4397	122,1	229,2
Giáo dục và đào tạo	625	1623	2482	152,9	271,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3728	4245	4479	105,5	110,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	205	825	932	113,0	433,9
Hoạt động dịch vụ khác	266	553	504	91,1	211,4

209 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**221628**	**500329**	**602623**	**120,5**	**228,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7771	13451	14666	109,0	168,9
Doanh nghiệp nhỏ	42529	64793	74536	115,0	151,4
Doanh nghiệp vừa	27360	45960	53577	116,6	173,7
Doanh nghiệp lớn	143969	376125	459843	122,3	264,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15230	13337	13863	103,9	86,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4944	1333	1802	135,2	27,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	139835	278846	322121	115,5	199,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	66564	208145	266640	128,1	321,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2459**	**3759**	**4903**	**130,4**	**177,9**
Công nghiệp và xây dựng	**138829**	**334285**	**407660**	**122,0**	**245,6**
Công nghiệp	112921	298439	363651	121,9	269,4
Khai khoáng	2405	5647	5492	97,3	209,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105349	275861	338110	122,6	271,7
Sản xuất và phân phối điện	4302	15521	17766	114,5	250,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	865	1410	2283	161,9	253,1
Xây dựng	25908	35846	44008	122,8	141,9
Dịch vụ	**80341**	**162285**	**190061**	**117,1**	**199,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63874	126647	150756	119,0	200,8
Vận tải kho bãi	7765	13541	14450	106,7	166,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2361	1924	1954	101,6	77,3
Thông tin và truyền thông	188	144	721	500,7	152,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	569	206	206	100,0	52,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1392	9389	9259	98,6	545,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1811	5260	5933	112,8	231,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1090	2106	3262	154,9	203,9
Giáo dục và đào tạo	141	716	849	118,6	411,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	878	1987	2249	113,2	211,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	171	245	143,3	308,8
Hoạt động dịch vụ khác	176	194	177	91,2	108,4

210 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THANH HÓA	**-12036**	**-26930**	**-20476**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-208	-404	-478		
Doanh nghiệp nhỏ	-305	-524	-203		
Doanh nghiệp vừa	106	122	114	93,4	127,4
Doanh nghiệp lớn	-11630	-26124	-19909		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	241	-329	59		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	60	-1	10		3,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-490	-1155	900		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-11787	-25447	-21435		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-220**	**-105**	**-25**		
Công nghiệp và xây dựng	**-11653**	**-27672**	**-21624**		
Công nghiệp	-11827	-27703	-21881		
Khai khoáng	-90	12	30	250,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-11911	-24783	-20763		
Sản xuất và phân phối điện	103	-3010	-1190		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	72	78	42	53,9	115,3
Xây dựng	174	30	257	856,7	37,9
Dịch vụ	**-163**	**847**	**1174**	**138,6**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-87	-401	-135		
Vận tải kho bãi	-40	12	55	458,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-104	-225	-234		
Thông tin và truyền thông	7	9	-22		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	3	6	200,0	31,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	55	1347	1428	106,0	1906,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	5	-8		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-4	-5	-8		
Giáo dục và đào tạo	-8	-2	-35		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	108	124	114,8	446,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-11	-0,1	13		
Hoạt động dịch vụ khác	-3	-4	-10		

211 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**9416**	**11791**	**12804**	**108,6**	**124,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6097	7747	8448	109,1	128,1
Doanh nghiệp nhỏ	2800	3453	3690	106,9	117,2
Doanh nghiệp vừa	328	362	397	109,7	112,7
Doanh nghiệp lớn	191	229	269	117,5	123,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	64	50	49	98,0	80,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	34	26	26	100,0	79,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9301	11673	12666	108,5	124,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	51	68	89	130,9	134,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**127**	**112**	**105**	**93,8**	**92,4**
Công nghiệp và xây dựng	**3414**	**4272**	**4708**	**110,2**	**127,2**
Công nghiệp	1196	1492	1717	115,1	127,2
Khai khoáng	165	182	199	109,3	107,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	960	1176	1376	117,0	126,1
Sản xuất và phân phối điện	33	81	79	97,5	240,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38	53	63	118,9	141,9
Xây dựng	2218	2780	2991	107,6	127,2
Dịch vụ	**5874**	**7407**	**7991**	**107,9**	**123,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3029	3780	4053	107,2	121,3
Vận tải kho bãi	485	566	629	111,1	114,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	373	474	422	89,0	119,3
Thông tin và truyền thông	95	126	156	123,8	133,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	96	92	95,8	127,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	123	233	254	109,0	187,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1042	1237	1342	108,5	118,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	323	426	470	110,3	129,8
Giáo dục và đào tạo	189	296	382	129,1	154,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61	78	87	111,5	128,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37	39	42	107,7	96,6
Hoạt động dịch vụ khác	48	56	62	110,7	117,1

212 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**196246**	**223017**	**256648**	**115,1**	**115,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	28105	30011	32634	108,7	107,2
Doanh nghiệp nhỏ	57982	57510	58379	101,5	96,1
Doanh nghiệp vừa	27750	23481	24352	103,7	86,2
Doanh nghiệp lớn	82408	112015	141283	126,1	142,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14941	8235	8611	104,6	57,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7725	3191	3237	101,4	42,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	158881	171926	183164	106,5	108,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	22424	42856	64873	151,4	205,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8571**	**3761**	**3520**	**93,6**	**42,9**
Công nghiệp và xây dựng	**119665**	**142910**	**172559**	**120,8**	**124,3**
Công nghiệp	66156	98209	124110	126,4	155,5
Khai khoáng	3168	3090	2795	90,5	90,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60345	92424	118671	128,4	161,3
Sản xuất và phân phối điện	813	902	826	91,6	109,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1830	1793	1818	101,4	96,8
Xây dựng	53510	44701	48449	108,4	85,7
Dịch vụ	**68010**	**76346**	**80569**	**105,5**	**110,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30768	30281	33736	111,4	97,8
Vận tải kho bãi	9008	8678	8684	100,1	95,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5079	4246	3845	90,6	73,1
Thông tin và truyền thông	908	1313	1517	115,5	133,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2607	5217	5060	97,0	181,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1350	2135	2714	127,1	160,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8219	7966	8155	102,4	94,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3917	7079	5822	82,2	159,7
Giáo dục và đào tạo	2200	3604	4281	118,8	150,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2839	4892	5415	110,7	218,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	690	494	978	198,0	89,2
Hoạt động dịch vụ khác	426	441	362	82,1	95,0

213 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**5773**	**8547**	**9431**	**110,4**	**145,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4020	6207	6957	112,1	148,2
Doanh nghiệp nhỏ	5092	7598	8250	108,6	144,6
Doanh nghiệp vừa	5869	8879	9055	102,0	145,3
Doanh nghiệp lớn	6869	9620	10648	110,7	138,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6039	12657	11914	94,1	185,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4274	11413	11989	105,1	241,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5814	8490	9426	111,0	143,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	5298	7934	9064	114,2	149,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4627**	**8789**	**8590**	**97,7**	**169,1**
Công nghiệp và xây dựng	**5729**	**8099**	**8997**	**111,1**	**140,6**
Công nghiệp	5914	7754	8870	114,4	134,5
Khai khoáng	4217	7292	6751	92,6	170,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5962	7646	8857	115,8	132,7
Sản xuất và phân phối điện	9790	12848	9768	76,0	110,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5617	11497	12600	109,6	182,1
Xây dựng	5504	8855	9305	105,1	150,2
Dịch vụ	**5996**	**9378**	**10343**	**110,3**	**150,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5856	8261	9679	117,2	139,3
Vận tải kho bãi	5853	9065	9049	99,8	146,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4320	6582	7439	113,0	133,9
Thông tin và truyền thông	5426	10814	11178	103,4	199,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17928	21239	24927	117,4	123,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6006	9443	10677	113,1	159,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5205	8032	9110	113,4	153,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4632	8398	7498	89,3	168,7
Giáo dục và đào tạo	4272	7478	7741	103,5	165,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6777	12079	11481	95,1	141,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4500	5579	9532	170,9	149,5
Hoạt động dịch vụ khác	5373	10128	7939	78,4	153,6

214 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**320586**	**543890**	**628901**	**115,6**	**163,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	33596	48633	57225	117,7	158,4
Doanh nghiệp nhỏ	57151	118375	110649	93,5	170,7
Doanh nghiệp vừa	36116	46415	50292	108,4	134,9
Doanh nghiệp lớn	193723	330467	410735	124,3	166,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19917	13897	14923	107,4	74,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9290	6305	7082	112,3	71,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	291162	485805	517643	106,6	158,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	9507	44187	96335	218,0	503,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**18670**	**10831**	**11710**	**108,1**	**58,6**
Công nghiệp và xây dựng	**122481**	**221446**	**264973**	**119,7**	**178,1**
Công nghiệp	78214	144998	192556	132,8	191,6
Khai khoáng	3008	6229	5299	85,1	188,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58669	121873	168781	138,5	214,9
Sản xuất và phân phối điện	13954	12851	13800	107,4	99,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2582	4045	4676	115,6	159,8
Xây dựng	44267	76447	72417	94,7	154,3
Dịch vụ	**179436**	**311613**	**352218**	**113,0**	**163,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44142	69720	78798	113,0	155,8
Vận tải kho bãi	9551	15438	12840	83,2	150,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5712	7986	7030	88,0	127,5
Thông tin và truyền thông	855	1088	1217	111,9	120,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	96101	153162	166709	108,8	148,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11166	42597	58715	137,8	347,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5270	8017	8181	102,1	147,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2013	3091	3930	127,1	166,9
Giáo dục và đào tạo	1024	2345	2730	116,4	205,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2553	5758	4782	83,1	165,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	896	2021	7022	347,5	350,6
Hoạt động dịch vụ khác	154	390	264	67,7	221,4

215 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**188545**	**317109**	**360494**	**113,7**	**167,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8373	12040	13589	112,9	136,6
Doanh nghiệp nhỏ	41581	67165	76120	113,3	151,7
Doanh nghiệp vừa	26419	36444	40481	111,1	143,6
Doanh nghiệp lớn	112171	201460	230305	114,3	181,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14356	15594	14761	94,7	103,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7040	8074	7548	93,5	107,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	166663	274914	302951	110,2	164,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	7525	26600	42781	160,8	361,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8097**	**3672**	**3338**	**90,9**	**42,6**
Công nghiệp và xây dựng	**79404**	**151687**	**181868**	**119,9**	**193,1**
Công nghiệp	53998	111193	131898	118,6	211,3
Khai khoáng	1227	3235	2284	70,6	236,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50142	105177	126612	120,4	216,1
Sản xuất và phân phối điện	2117	2002	2174	108,6	100,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	512	779	828	106,3	142,0
Xây dựng	25407	40494	49971	123,4	154,3
Dịch vụ	**101044**	**161749**	**175287**	**108,4**	**157,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75069	121056	133077	109,9	156,0
Vận tải kho bãi	6229	9374	9324	99,5	173,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2275	1993	2232	112,0	81,0
Thông tin và truyền thông	847	639	799	125,0	76,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10884	14334	12889	89,9	146,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1336	5014	6637	132,4	334,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2091	3348	4029	120,3	152,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	790	2427	2086	86,0	264,9
Giáo dục và đào tạo	260	856	1044	122,0	260,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	848	2149	2602	121,1	220,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	254	283	394	139,2	97,9
Hoạt động dịch vụ khác	161	279	174	62,4	155,0

216 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NGHỆ AN	**2892**	**5998**	**4747**	**79,1**	**195,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-480	-607	-580		
Doanh nghiệp nhỏ	-156	-869	-924		
Doanh nghiệp vừa	226	409	702	171,6	251,3
Doanh nghiệp lớn	3302	7065	5550	78,6	197,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	388	617	570	92,4	179,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	205	274	243	88,7	132,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2205	3996	5556	139,0	204,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	300	1385	-1378		149,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**452**	**14**	**558**	**3985,7**	**73,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1946**	**3652**	**2863**	**78,4**	**175,9**
Công nghiệp	1861	3306	2523	76,3	167,3
Khai khoáng	-32	44	-7		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1609	3050	2160	70,8	167,1
Sản xuất và phân phối điện	314	369	507	137,4	168,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-31	-156	-136		
Xây dựng	85	346	340	98,3	365,5
Dịch vụ	**495**	**2332**	**1326**	**56,9**	**380,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-170	48	-1472		
Vận tải kho bãi	-37	126	73	57,9	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-99	-174	-112		
Thông tin và truyền thông	-26	40	42	105,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	870	1049	1293	123,3	165,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	995	1150	115,6	3439,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-29	6	120	2000,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-21	-15	-0,3		
Giáo dục và đào tạo	-21	-73	44		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	278	257	92,5	1258,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-24	-4	-61		
Hoạt động dịch vụ khác	15	56	-6		266,1

217 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**3881**	**4590**	**4991**	**108,7**	**117,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2510	2985	3194	107,0	117,6
Doanh nghiệp nhỏ	1177	1370	1501	109,6	115,7
Doanh nghiệp vừa	119	138	180	130,4	118,1
Doanh nghiệp lớn	75	97	116	119,6	129,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	43	33	33	100,0	78,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15	13	13	100,0	85,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3776	4514	4912	108,8	118,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	62	43	46	107,0	77,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**76**	**64**	**59**	**92,2**	**84,1**
Công nghiệp và xây dựng	**1592**	**1866**	**1981**	**106,2**	**118,2**
Công nghiệp	534	651	714	109,7	122,6
Khai khoáng	72	54	54	100,0	77,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	418	466	520	111,6	111,3
Sản xuất và phân phối điện	25	113	121	107,1	464,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	18	19	105,6	95,4
Xây dựng	1058	1215	1267	104,3	116,0
Dịch vụ	**2213**	**2660**	**2951**	**110,9**	**117,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1140	1362	1505	110,5	116,2
Vận tải kho bãi	275	309	336	108,7	111,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	144	133	135	101,5	95,5
Thông tin và truyền thông	21	34	25	73,5	152,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	20	27	135,0	112,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	55	63	114,6	157,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	348	438	483	110,3	119,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	147	186	225	121,0	126,4
Giáo dục và đào tạo	32	67	96	143,3	200,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	25	26	104,0	194,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	11	13	118,2	66,4
Hoạt động dịch vụ khác	17	20	17	85,0	105,9

218 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**72937**	**75225**	**78203**	**104,0**	**103,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10363	10862	11117	102,4	101,3
Doanh nghiệp nhỏ	25683	25050	27116	108,3	100,5
Doanh nghiệp vừa	9691	9733	9749	100,2	95,9
Doanh nghiệp lớn	27200	29580	30221	102,2	110,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6556	4734	4758	100,5	73,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3189	2181	2177	99,8	72,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	56490	58063	61597	106,1	102,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	9891	12428	11848	95,3	128,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3171**	**2512**	**2298**	**91,5**	**79,1**
Công nghiệp và xây dựng	**45152**	**46560**	**47719**	**102,5**	**105,5**
Công nghiệp	19963	24680	25705	104,2	123,7
Khai khoáng	1225	697	663	95,1	62,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16984	21601	22719	105,2	127,4
Sản xuất và phân phối điện	750	1204	1203	99,9	154,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1004	1178	1120	95,1	113,6
Xây dựng	25189	21880	22014	100,6	91,1
Dịch vụ	**24614**	**26153**	**28186**	**107,8**	**103,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11022	11803	12141	102,9	99,9
Vận tải kho bãi	4469	3746	4232	113,0	87,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1959	1360	1384	101,8	66,4
Thông tin và truyền thông	118	163	143	87,7	129,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	255	108	163	150,9	82,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	239	467	564	120,8	214,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3866	3368	3673	109,1	85,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1430	1778	2336	131,4	144,3
Giáo dục và đào tạo	633	1177	1407	119,5	181,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	305	1533	1464	95,5	402,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	189	512	565	110,4	224,8
Hoạt động dịch vụ khác	127	138	114	82,6	95,3

219 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**6575**	**7952**	**8879**	**111,7**	**121,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4522	5951	5358	90,0	120,0
Doanh nghiệp nhỏ	5790	6973	8271	118,6	121,8
Doanh nghiệp vừa	5772	8100	8938	110,4	143,6
Doanh nghiệp lớn	8435	9504	10774	113,4	114,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7048	11697	12596	107,7	152,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5321	8343	9521	114,1	140,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5426	7149	8037	112,4	130,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	12839	10165	11539	113,5	84,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4091**	**6723**	**8185**	**121,8**	**161,1**
Công nghiệp và xây dựng	**7339**	**8068**	**9114**	**113,0**	**110,7**
Công nghiệp	9327	9169	10221	111,5	101,9
Khai khoáng	5155	7754	9285	119,7	162,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9312	8758	9939	113,5	98,7
Sản xuất và phân phối điện	20477	19044	18397	96,6	86,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7072	7393	7511	101,6	109,6
Xây dựng	5734	6788	7824	115,3	116,1
Dịch vụ	**5523**	**7858**	**8541**	**108,7**	**141,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5495	7587	8270	109,0	136,8
Vận tải kho bãi	5988	9307	10844	116,5	157,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4030	6016	5455	90,7	129,2
Thông tin và truyền thông	4580	7497	6187	82,5	134,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6266	5015	10062	200,6	102,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6139	5134	7791	151,8	112,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6019	9133	7912	86,6	134,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5041	6750	7878	116,7	153,9
Giáo dục và đào tạo	4754	6330	6790	107,3	127,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6330	9158	11649	127,2	158,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5433	7230	9210	127,4	173,1
Hoạt động dịch vụ khác	5560	9130	9150	100,2	145,3

220 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**387889**	**420800**	**426546**	**101,4**	**108,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	15596	21618	20894	96,7	134,1
Doanh nghiệp nhỏ	24852	35471	39479	111,3	137,6
Doanh nghiệp vừa	12260	26983	21203	78,6	173,6
Doanh nghiệp lớn	335180	336728	344969	102,5	102,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	40060	36632	35167	96,0	90,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16932	6471	6558	101,3	38,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	61988	120363	141846	117,9	183,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	285841	263804	249534	94,6	94,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5605**	**7933**	**7994**	**100,8**	**139,8**
Công nghiệp và xây dựng	**344371**	**334351**	**322949**	**96,6**	**98,1**
Công nghiệp	327766	313632	301826	96,2	96,6
Khai khoáng	4518	1594	1759	110,4	62,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	289790	279541	264946	94,8	96,6
Sản xuất và phân phối điện	29518	28572	31186	109,2	100,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3940	3925	3936	100,3	99,9
Xây dựng	16605	20719	21122	102,0	127,2
Dịch vụ	**37913**	**78516**	**95603**	**121,8**	**194,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21925	51277	62956	122,8	199,0
Vận tải kho bãi	5207	6342	5697	89,8	139,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3128	3646	2921	80,1	100,2
Thông tin và truyền thông	59	59	48	81,4	117,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	59	72	122,0	128,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2220	8455	9782	115,7	353,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1674	2342	2505	107,0	128,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1808	3539	8478	239,6	366,2
Giáo dục và đào tạo	709	882	927	105,1	129,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	151	1118	1448	129,5	724,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	755	566	540	95,4	84,7
Hoạt động dịch vụ khác	224	231	229	99,1	107,3

221 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**107871**	**212988**	**267640**	**125,7**	**204,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3389	4166	5708	137,0	125,3
Doanh nghiệp nhỏ	15535	23273	26354	113,2	147,5
Doanh nghiệp vừa	9121	14474	20819	143,8	164,0
Doanh nghiệp lớn	79825	171075	214758	125,5	223,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14911	19043	22424	117,8	125,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4873	4328	4583	105,9	82,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	44809	93795	150479	160,4	215,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	48150	100150	94738	94,6	219,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1246**	**1502**	**1606**	**106,9**	**122,6**
Công nghiệp và xây dựng	**70683**	**132294**	**138102**	**104,4**	**195,4**
Công nghiệp	61279	120848	124320	102,9	206,6
Khai khoáng	702	823	1022	124,2	142,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51980	110086	107479	97,6	220,4
Sản xuất và phân phối điện	8218	9387	15112	161,0	126,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	379	551	707	128,3	159,0
Xây dựng	9404	11446	13782	120,4	122,6
Dịch vụ	**35942**	**79193**	**127932**	**161,5**	**225,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30645	70534	116617	165,3	229,2
Vận tải kho bãi	3224	4110	4069	99,0	160,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	466	440	665	151,1	104,4
Thông tin và truyền thông	22	28	29	103,6	120,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	21	36	171,4	83,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	179	367	815	222,1	404,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	803	840	978	116,4	106,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	320	1949	3552	182,3	864,8
Giáo dục và đào tạo	82	217	233	107,4	223,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57	492	671	136,4	809,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62	127	183	144,1	177,8
Hoạt động dịch vụ khác	41	68	84	123,5	161,3

222 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HÀ TĨNH	**-5456**	**-15782**	**-9953**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-89	-294	-85		
Doanh nghiệp nhỏ	-45	85	-476		
Doanh nghiệp vừa	130	-97	237		140,0
Doanh nghiệp lớn	-5452	-15477	-9628		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	288	-131	3422		286,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-42	-63	10		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	138	81	-510		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-5882	-15732	-12865		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-66**	**-130**	**31**		
Công nghiệp và xây dựng	**-5503**	**-16040**	**-10573**		
Công nghiệp	-5658	-16196	-10815		
Khai khoáng	-32	2	37	1850,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-5946	-16340	-15116		
Sản xuất và phân phối điện	290	-4	4222		382,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	146	42	28,8	372,5
Xây dựng	155	156	242	155,1	92,3
Dịch vụ	**113**	**389**	**589**	**151,4**	**352,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	145	569	417	73,3	261,1
Vận tải kho bãi	49	136	152	111,8	323,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-51	-94	-6		
Thông tin và truyền thông	0,4	-1	-0,02		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3				
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	-215	-21		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	13	20	153,9	113,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	9	0,03	0,3	10800,0
Giáo dục và đào tạo	-7	-18	-3		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-10	41		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-40	-9	-23		
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	8	13	162,5	4310,0

223 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**3397**	**4407**	**4726**	**107,2**	**127,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2435	3212	3431	106,8	128,4
Doanh nghiệp nhỏ	832	1010	1099	108,8	121,3
Doanh nghiệp vừa	82	119	124	104,2	135,3
Doanh nghiệp lớn	48	66	72	109,1	138,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	16	16	100,0	91,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	5	5	100,0	86,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3372	4376	4697	107,3	127,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6	15	13	86,7	213,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**51**	**48**	**49**	**102,1**	**99,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1075**	**1497**	**1606**	**107,3**	**136,4**
Công nghiệp	431	516	567	109,9	119,4
Khai khoáng	72	90	96	106,7	124,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	342	389	434	111,6	114,1
Sản xuất và phân phối điện	8	25	26	104,0	304,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	12	11	91,7	114,1
Xây dựng	644	981	1039	105,9	147,8
Dịch vụ	**2271**	**2862**	**3071**	**107,3**	**123,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1170	1415	1503	106,2	118,5
Vận tải kho bãi	253	256	258	100,8	100,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	269	315	329	104,4	114,1
Thông tin và truyền thông	7	13	18	138,5	198,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	17	21	123,5	148,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	74	83	112,2	300,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	341	487	524	107,6	140,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110	158	182	115,2	137,3
Giáo dục và đào tạo	25	49	65	132,7	180,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	29	30	103,5	186,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	16	20	125,0	79,4
Hoạt động dịch vụ khác	28	33	38	115,2	123,2

224 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**43403**	**46928**	**47187**	**100,6**	**105,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9596	11263	11798	104,8	113,6
Doanh nghiệp nhỏ	16423	15655	15944	101,9	96,9
Doanh nghiệp vừa	5690	5708	5862	102,7	95,7
Doanh nghiệp lớn	11694	14302	13583	95,0	116,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3823	2871	3116	108,5	80,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1577	848	1146	135,1	62,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38657	42363	42520	100,4	106,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	923	1694	1551	91,6	172,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1423**	**457**	**502**	**109,9**	**45,1**
Công nghiệp và xây dựng	**22936**	**24978**	**25171**	**100,8**	**108,0**
Công nghiệp	11385	11409	12075	105,8	102,3
Khai khoáng	1053	1137	1215	106,9	103,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9714	9559	10213	106,8	101,5
Sản xuất và phân phối điện	43	159	147	92,5	395,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	574	554	500	90,3	92,6
Xây dựng	11551	13569	13096	96,5	113,6
Dịch vụ	**19044**	**21493**	**21514**	**100,1**	**107,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10119	11205	10934	97,6	105,3
Vận tải kho bãi	2327	1923	1872	97,4	82,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2229	1913	2054	107,4	87,1
Thông tin và truyền thông	31	39	49	125,6	120,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	182	173	141	81,5	83,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	246	345	140,2	234,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2340	3047	3090	101,4	129,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	913	1787	1786	99,9	146,7
Giáo dục và đào tạo	212	364	419	115,1	160,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	202	548	562	102,6	240,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	258	116	123	106,0	49,0
Hoạt động dịch vụ khác	122	132	139	105,3	115,4

225 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**5610**	**7698**	**7735**	**100,5**	**129,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3520	4830	5059	104,7	135,6
Doanh nghiệp nhỏ	5586	5928	6000	101,2	103,3
Doanh nghiệp vừa	6399	7719	8295	107,5	120,8
Doanh nghiệp lớn	6970	12084	11837	98,0	156,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5577	9476	9032	95,3	149,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5143	12653	8271	65,4	168,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5447	7355	7416	100,8	128,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	12647	13190	13802	104,6	94,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4972**	**6078**	**7448**	**122,5**	**134,9**
Công nghiệp và xây dựng	**5869**	**8440**	**8986**	**106,5**	**135,9**
Công nghiệp	5007	6990	7526	107,7	135,7
Khai khoáng	4714	6009	7582	126,2	134,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4882	6923	7345	106,1	136,2
Sản xuất và phân phối điện	3823	5773	6032	104,5	176,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7820	10414	11437	109,8	134,2
Xây dựng	6747	9730	10287	105,7	133,8
Dịch vụ	**5344**	**6860**	**6295**	**91,8**	**120,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5852	7126	5816	81,6	110,7
Vận tải kho bãi	4796	6446	7689	119,3	137,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3583	3819	4630	121,2	121,8
Thông tin và truyền thông	4483	2822	4723	167,4	91,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7736	7533	5838	77,5	81,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6412	4750	8454	178,0	99,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5799	5520	7497	135,8	115,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4832	10276	6797	66,1	158,1
Giáo dục và đào tạo	3500	5899	4683	79,4	126,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4858	11769	8052	68,4	189,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4407	9898	10627	107,4	214,1
Hoạt động dịch vụ khác	3389	4681	5005	106,9	136,4

226 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**80807**	**134231**	**148563**	**110,7**	**165,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	14092	23726	28455	119,9	178,5
Doanh nghiệp nhỏ	22182	41287	42763	103,6	183,8
Doanh nghiệp vừa	12952	22721	32100	141,3	191,0
Doanh nghiệp lớn	31582	46497	45244	97,3	136,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3876	3277	3358	102,5	84,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1922	2264	2317	102,3	115,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	70828	121047	135427	111,9	169,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6103	9907	9778	98,7	164,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3174**	**833**	**1063**	**127,6**	**55,4**
Công nghiệp và xây dựng	**45475**	**77690**	**87126**	**112,2**	**173,6**
Công nghiệp	18831	35338	34943	98,9	183,9
Khai khoáng	1589	3872	4560	117,8	218,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13581	17853	18852	105,6	130,3
Sản xuất và phân phối điện	1125	9294	9200	99,0	913,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2537	4318	2331	54,0	126,3
Xây dựng	26643	42352	52183	123,2	166,3
Dịch vụ	**32159**	**55707**	**60374**	**108,4**	**164,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18748	26410	33516	126,9	147,3
Vận tải kho bãi	3650	3731	3839	102,9	101,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3778	6318	5422	85,8	170,3
Thông tin và truyền thông	93	25	52	208,0	63,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	2996	111	3,7	3316,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2766	8494	9186	108,2	277,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1588	3080	3321	107,8	176,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	663	3534	3679	104,1	401,0
Giáo dục và đào tạo	233	385	394	102,3	154,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106	323	386	119,5	279,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	403	253	325	128,5	79,4
Hoạt động dịch vụ khác	107	158	141	89,2	148,2

227 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**53708**	**80577**	**90821**	**112,7**	**153,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3005	4064	4299	105,8	133,3
Doanh nghiệp nhỏ	13592	20342	21471	105,6	139,6
Doanh nghiệp vừa	10310	14592	17362	119,0	138,8
Doanh nghiệp lớn	26801	41579	47688	114,7	167,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1969	3261	3489	107,0	157,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1501	2693	2777	103,1	165,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46804	70791	81379	115,0	153,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	4936	6524	5953	91,3	147,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1495**	**735**	**671**	**91,3**	**79,1**
Công nghiệp và xây dựng	**19057**	**34821**	**38759**	**111,3**	**181,2**
Công nghiệp	9457	15242	16804	110,3	161,0
Khai khoáng	510	922	1127	122,2	169,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8645	12705	14085	110,9	148,8
Sản xuất và phân phối điện	160	1371	1328	96,9	792,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	142	243	264	108,6	160,6
Xây dựng	9599	19579	21955	112,1	201,0
Dịch vụ	**33156**	**45021**	**51391**	**114,2**	**140,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29490	36941	42850	116,0	134,2
Vận tải kho bãi	1672	2609	2670	102,3	147,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	539	736	899	122,2	161,9
Thông tin và truyền thông	36	8	13	162,5	33,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	185	35	18,9	140,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	353	955	834	87,3	207,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	558	1139	1026	90,1	184,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	193	1920	2480	129,2	652,8
Giáo dục và đào tạo	17	62	57	91,9	247,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	133	181	136,1	837,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	197	282	290	102,8	121,5
Hoạt động dịch vụ khác	35	50	57	114,0	138,7

228 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG BÌNH	**-1365**	**-1183**	**-989**		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-157	-256	-406		
Doanh nghiệp nhỏ	-327	-489	-698		
Doanh nghiệp vừa	-141	-360	-436		
Doanh nghiệp lớn	-741	-78	550		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	-7	-266		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-2	15	-213		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-1193	-833	-230		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-184	-344	-493		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**40**	**-129**	**-13**		
Công nghiệp và xây dựng	**-1001**	**90**	**-569**		
Công nghiệp	-1083	-141	-621		
Khai khoáng	-58	-55	-64		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-314	-308	-701		
Sản xuất và phân phối điện	-701	229	142	62,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-10	-6	2		
Xây dựng	82	231	52	22,5	69,1
Dịch vụ	**-405**	**-1144**	**-407**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-181	-400	-266		
Vận tải kho bãi	-100	-124	-40		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-140	-212	-179		
Thông tin và truyền thông	-0,2	-0,3	2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	-8	-0,1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-2	-398	-36		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2	-9	2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	27	13	224	1723,1	234,8
Giáo dục và đào tạo	-6	2	0,2	10,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1	-18	-11		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	12	-96		
Hoạt động dịch vụ khác	-2	-2	-8		

229 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**2272**	**2805**	**2962**	**105,6**	**123,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1536	1912	2074	108,5	126,0
Doanh nghiệp nhỏ	642	755	760	100,7	114,1
Doanh nghiệp vừa	62	87	75	86,2	133,5
Doanh nghiệp lớn	33	51	53	103,9	146,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	14	13	92,9	90,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	6	6	100,0	83,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2248	2780	2933	105,5	123,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	9	11	16	145,5	133,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36**	**39**	**33**	**84,6**	**107,0**
Công nghiệp và xây dựng	**781**	**1106**	**1189**	**107,5**	**142,7**
Công nghiệp	301	485	538	110,9	161,4
Khai khoáng	26	32	44	137,5	143,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	263	372	397	106,7	139,1
Sản xuất và phân phối điện	9	72	89	123,6	883,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	9	8	88,9	208,3
Xây dựng	480	621	651	104,8	130,9
Dịch vụ	**1455**	**1660**	**1740**	**104,8**	**113,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	962	1074	1098	102,2	109,6
Vận tải kho bãi	129	156	165	105,8	121,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	57	54	51	94,4	93,5
Thông tin và truyền thông	9	11	10	90,9	98,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	6	8	133,3	78,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	31	36	116,1	278,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	202	223	257	115,3	112,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40	52	56	107,7	128,7
Giáo dục và đào tạo	12	21	27	128,6	181,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	18	18	100,0	147,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	6	7	116,7	155,0
Hoạt động dịch vụ khác	8	8	7	87,5	112,5

230 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**28279**	**31586**	**29946**	**94,8**	**106,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6152	6290	6511	103,5	102,7
Doanh nghiệp nhỏ	10009	9899	9658	97,6	97,1
Doanh nghiệp vừa	3999	3649	3532	96,8	94,9
Doanh nghiệp lớn	8119	11748	10245	87,2	127,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3045	2401	2341	97,5	78,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1257	896	871	97,2	70,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	23322	25686	24477	95,3	105,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	1912	3499	3128	89,4	164,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1454**	**1247**	**1139**	**91,3**	**82,7**
Công nghiệp và xây dựng	**15915**	**18676**	**18067**	**96,7**	**115,4**
Công nghiệp	9800	13534	13086	96,7	135,8
Khai khoáng	1169	773	518	67,0	67,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7890	11562	11338	98,1	143,3
Sản xuất và phân phối điện	172	610	600	98,4	365,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	569	589	630	107,0	103,5
Xây dựng	6115	5142	4981	96,9	82,7
Dịch vụ	**10911**	**11663**	**10740**	**92,1**	**97,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6638	6902	6053	87,7	93,3
Vận tải kho bãi	1129	1240	971	78,3	88,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	631	414	436	105,3	69,2
Thông tin và truyền thông	82	52	37	71,2	43,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	65	47	35	74,5	67,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	142	115	81,0	252,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1512	1423	1565	110,0	92,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	311	431	441	102,3	134,3
Giáo dục và đào tạo	232	545	598	109,7	240,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	165	356	375	105,3	186,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	63	71	72	101,4	116,2
Hoạt động dịch vụ khác	36	40	42	105,0	120,1

231 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**5599**	**7246**	**8014**	**110,6**	**125,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4082	5480	5684	103,7	123,0
Doanh nghiệp nhỏ	5599	6743	7637	113,3	116,7
Doanh nghiệp vừa	6034	8322	8915	107,1	127,8
Doanh nghiệp lớn	6571	8383	9611	114,7	128,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7357	9574	10862	113,5	134,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6822	10642	11072	104,0	146,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5319	6843	7491	109,5	124,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6210	8573	9973	116,3	121,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5534**	**8367**	**9825**	**117,4**	**146,3**
Công nghiệp và xây dựng	**6249**	**7454**	**8026**	**107,7**	**116,7**
Công nghiệp	6136	7354	8084	109,9	118,2
Khai khoáng	5074	8295	9339	112,6	158,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6170	6977	7609	109,1	112,0
Sản xuất và phân phối điện	8596	10064	11854	117,8	104,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7207	10856	11803	108,7	150,3
Xây dựng	6422	7724	7876	102,0	115,2
Dịch vụ	**4660**	**6762**	**7802**	**115,4**	**136,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4322	6321	7678	121,5	142,9
Vận tải kho bãi	3885	6716	9115	135,7	175,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3482	5413	6475	119,6	151,3
Thông tin và truyền thông	3588	7678	2805	36,5	135,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5714	4747	5319	112,1	105,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3554	7451	5005	67,2	142,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7407	9081	8023	88,4	93,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4161	5632	5409	96,0	138,7
Giáo dục và đào tạo	4352	6754	7813	115,7	146,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5347	7996	11299	141,3	155,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4337	10592	10628	100,3	232,1
Hoạt động dịch vụ khác	4788	6321	5581	88,3	112,6

232 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**43740**	**87757**	**92341**	**105,2**	**208,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7216	15053	18344	121,9	235,8
Doanh nghiệp nhỏ	12930	17724	20030	113,0	173,8
Doanh nghiệp vừa	9722	17704	15178	85,7	197,7
Doanh nghiệp lớn	13872	37276	38789	104,1	235,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4665	4508	4301	95,4	95,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2005	2089	2129	101,9	103,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	37709	81213	80944	99,7	221,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	1366	2036	7097	348,6	241,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2783**	**3215**	**3270**	**101,7**	**116,8**
Công nghiệp và xây dựng	**24008**	**59742**	**62976**	**105,4**	**260,1**
Công nghiệp	12083	48542	54273	111,8	416,1
Khai khoáng	1301	1321	2369	179,3	131,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6810	11162	11703	104,9	155,8
Sản xuất và phân phối điện	3655	35601	39820	111,9	1028,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	317	459	380	82,8	120,3
Xây dựng	11925	11200	8703	77,7	102,0
Dịch vụ	**16949**	**24799**	**26095**	**105,2**	**151,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13574	18493	18025	97,5	141,1
Vận tải kho bãi	1731	2601	3795	145,9	146,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	531	780	612	78,5	123,5
Thông tin và truyền thông	9	37	22	59,5	231,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	11	13	118,2	74,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	121	1390	1912	137,6	1476,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	546	747	804	107,6	138,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	260	207	349	168,6	96,2
Giáo dục và đào tạo	61	317	309	97,5	450,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	123	154	125,2	296,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	59	75	85	113,3	143,0
Hoạt động dịch vụ khác	11	16	15	93,8	147,6

233 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**36121**	**53445**	**55977**	**104,7**	**142,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2407	3644	3103	85,2	122,8
Doanh nghiệp nhỏ	14248	17368	16753	96,5	119,0
Doanh nghiệp vừa	7623	11515	10483	91,0	137,8
Doanh nghiệp lớn	11843	20918	25638	122,6	177,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3761	3870	3975	102,7	102,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1850	2507	2413	96,3	125,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	30773	46163	48553	105,2	144,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1587	3412	3449	101,1	203,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**360**	**613**	**564**	**92,0**	**135,0**
Công nghiệp và xây dựng	**12488**	**22999**	**23513**	**102,2**	**175,5**
Công nghiệp	8703	18309	19606	107,1	204,0
Khai khoáng	781	766	868	113,3	116,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7424	12281	13479	109,8	168,9
Sản xuất và phân phối điện	326	4988	4967	99,6	1250,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	173	274	292	106,6	135,8
Xây dựng	3785	4690	3907	83,3	109,9
Dịch vụ	**23273**	**29833**	**31901**	**106,9**	**124,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21908	27708	29232	105,5	123,0
Vận tải kho bãi	572	716	1446	202,0	162,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	141	269	154	57,3	124,8
Thông tin và truyền thông	8	22	8	36,4	110,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	5	3	60,0	55,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	37	64	173,0	226,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	315	463	431	93,1	135,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	96	197	138	70,1	146,2
Giáo dục và đào tạo	29	114	104	91,2	323,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24	107	117	109,4	322,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	129	179	189	105,6	130,4
Hoạt động dịch vụ khác	15	18	15	83,3	134,9

234 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG TRỊ	**299**	**635**	**-279**		**153,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-82	-67	-128		
Doanh nghiệp nhỏ	-68	-180	-59		
Doanh nghiệp vừa	47	-23	73		188,4
Doanh nghiệp lớn	401	905	-164		123,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	97	48	96	200,0	99,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	34	37	38	102,7	97,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	115	464	-593		
Khu vực doanh nghiệp FDI	86	124	219	176,6	155,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**23**	**43**	**34**	**79,1**	**145,7**
Công nghiệp và xây dựng	**385**	**771**	**-264**		**140,8**
Công nghiệp	205	754	-288		252,7
Khai khoáng	49	60	98	163,3	177,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	154	51	-1221		
Sản xuất và phân phối điện	-12	625	808	129,3	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	18	26	144,4	154,4
Xây dựng	179	17	24	141,2	12,5
Dịch vụ	**-108**	**-179**	**-49**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-65	-100	44		
Vận tải kho bãi	-29	-67	-63		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-15	-10	-10		
Thông tin và truyền thông	0,02	3	0,02	0,7	3500,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,03	-1	-0,6		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	1	-11		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	13	11	84,6	236,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-6,7	-25		
Giáo dục và đào tạo	-5	-13	2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-2	-0,3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	4	4	100,0	77,4
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	0,1	0,2	200,0	

235 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HUẾ	**3706**	**4746**	**5041**	**106,2**	**125,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2578	3334	3674	110,2	129,0
Doanh nghiệp nhỏ	921	1162	1108	95,4	118,6
Doanh nghiệp vừa	108	136	138	101,5	127,3
Doanh nghiệp lớn	100	114	121	106,1	109,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	24	21	19	90,5	86,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	5	5	100,0	62,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3640	4673	4960	106,1	126,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	42	52	62	119,2	122,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**41**	**63**	**56**	**88,9**	**145,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1149**	**1596**	**1764**	**110,5**	**138,6**
Công nghiệp	552	748	808	108,0	133,4
Khai khoáng	35	33	43	130,3	99,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	494	662	707	106,8	131,8
Sản xuất và phân phối điện	18	43	44	102,3	218,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	10	14	140,0	220,0
Xây dựng	598	848	956	112,7	143,3
Dịch vụ	**2516**	**3087**	**3221**	**104,3**	**119,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1166	1399	1452	103,8	116,5
Vận tải kho bãi	254	287	292	101,7	112,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	359	389	385	99,0	103,5
Thông tin và truyền thông	58	92	96	104,4	151,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	22	27	122,7	137,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	53	96	94	97,9	183,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	338	422	460	109,0	124,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	132	198	223	112,6	141,3
Giáo dục và đào tạo	66	88	101	114,8	137,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	24	24	100,0	154,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39	39	39	100,0	103,6
Hoạt động dịch vụ khác	22	31	28	90,3	127,2

236 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HUẾ	**88140**	**96006**	**102601**	**106,9**	**111,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10913	12179	12410	101,9	109,3
Doanh nghiệp nhỏ	17430	20075	19499	97,1	110,0
Doanh nghiệp vừa	8856	10111	10263	101,5	117,4
Doanh nghiệp lớn	50942	53641	60429	112,7	111,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9529	8854	8633	97,5	95,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	987	420	423	100,7	38,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	55924	62892	66809	106,2	113,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	22688	24260	27159	112,0	112,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**620**	**763**	**795**	**104,2**	**118,7**
Công nghiệp và xây dựng	**59606**	**65840**	**71070**	**107,9**	**115,6**
Công nghiệp	50136	54808	59214	108,0	115,5
Khai khoáng	972	945	1003	106,1	97,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47626	51978	56273	108,3	115,6
Sản xuất và phân phối điện	367	439	529	120,5	122,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1171	1446	1409	97,4	123,0
Xây dựng	9470	11032	11856	107,5	116,0
Dịch vụ	**27914**	**29403**	**30736**	**104,5**	**102,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10867	10668	10632	99,7	99,7
Vận tải kho bãi	4237	3972	4024	101,3	89,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6367	5986	6072	101,4	82,6
Thông tin và truyền thông	696	1380	1618	117,3	188,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93	132	141	106,8	136,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	590	761	745	97,9	130,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2202	2608	2586	99,2	115,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1107	1905	2288	120,1	175,6
Giáo dục và đào tạo	770	889	1192	134,1	118,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	431	704	765	108,7	153,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	387	193	466	241,5	77,1
Hoạt động dịch vụ khác	165	205	207	101,0	114,7

237 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HUẾ	**5736**	**7968**	**8822**	**110,7**	**136,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3757	6140	5431	88,5	143,4
Doanh nghiệp nhỏ	5748	7456	7449	99,9	122,8
Doanh nghiệp vừa	6298	8497	9315	109,6	136,5
Doanh nghiệp lớn	6076	8486	9955	117,3	139,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7471	8066	10767	133,5	120,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8744	11800	11617	98,5	123,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5652	7648	8325	108,9	132,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	5212	8767	9421	107,5	158,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6824**	**9225**	**8397**	**91,0**	**120,8**
Công nghiệp và xây dựng	**5902**	**8017**	**9164**	**114,3**	**137,0**
Công nghiệp	5781	7982	9120	114,3	139,4
Khai khoáng	6300	8952	9336	104,3	146,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5528	7820	8978	114,8	142,5
Sản xuất và phân phối điện	15009	16152	19611	121,4	106,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12579	10891	10513	96,5	92,5
Xây dựng	6527	8201	9379	114,4	126,3
Dịch vụ	**5368**	**7821**	**8049**	**102,9**	**134,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5766	8129	7650	94,1	122,9
Vận tải kho bãi	5110	7793	8481	108,8	152,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4848	7800	8277	106,1	147,0
Thông tin và truyền thông	6090	9073	10877	119,9	155,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4244	5535	4848	87,6	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6732	8726	10427	119,5	129,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6414	8598	9287	108,0	125,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4132	5579	6023	108,0	126,1
Giáo dục và đào tạo	3526	5843	4456	76,3	139,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5031	6420	9008	140,3	130,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5267	9768	9666	99,0	177,9
Hoạt động dịch vụ khác	3479	4348	6025	138,6	154,2

238 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HUẾ	**84417**	**131573**	**178651**	**135,8**	**163,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10512	21081	32494	154,1	220,2
Doanh nghiệp nhỏ	16265	24474	22962	93,8	153,6
Doanh nghiệp vừa	12615	21713	26496	122,0	173,3
Doanh nghiệp lớn	45025	64305	96698	150,4	151,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6072	8581	8454	98,5	135,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1960	1718	1773	103,2	75,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	59918	97549	139311	142,8	174,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	18428	25442	30887	121,4	138,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1395**	**2265**	**2336**	**103,1**	**147,0**
Công nghiệp và xây dựng	**46726**	**71102**	**106103**	**149,2**	**164,9**
Công nghiệp	38817	58928	89612	152,1	164,7
Khai khoáng	991	884	987	111,7	92,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28932	46908	75884	161,8	178,5
Sản xuất và phân phối điện	6674	8331	10288	123,5	128,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2219	2804	2452	87,5	127,0
Xây dựng	7909	12174	16491	135,5	165,8
Dịch vụ	**36296**	**58206**	**70212**	**120,6**	**162,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13366	16213	22284	137,5	135,2
Vận tải kho bãi	3058	4638	4608	99,4	143,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11276	16650	18417	110,6	140,1
Thông tin và truyền thông	421	705	763	108,2	162,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	89	86	96,6	88,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5436	11301	12104	107,1	209,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	916	6304	6259	99,3	416,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	702	1044	2120	203,1	181,8
Giáo dục và đào tạo	282	294	334	113,6	103,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	369	457	462	101,1	121,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	323	301	2547	846,2	834,4
Hoạt động dịch vụ khác	67	210	227	108,1	325,0

239 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HUẾ	**78784**	**108172**	**119587**	**110,6**	**138,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3592	4998	4729	94,6	123,0
Doanh nghiệp nhỏ	15432	20604	20069	97,4	127,3
Doanh nghiệp vừa	9157	12381	12824	103,6	137,3
Doanh nghiệp lớn	50603	70189	81965	116,8	143,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7707	9452	10382	109,8	125,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1747	518	523	101,0	25,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	47449	67220	73894	109,9	143,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	23627	31500	35311	112,1	134,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**273**	**419**	**475**	**113,4**	**185,6**
Công nghiệp và xây dựng	**41837**	**57996**	**66346**	**114,4**	**143,9**
Công nghiệp	36940	50033	58643	117,2	144,0
Khai khoáng	475	732	823	112,4	158,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34637	46457	54727	117,8	143,2
Sản xuất và phân phối điện	1026	1704	1865	109,5	164,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	802	1140	1228	107,7	144,2
Xây dựng	4897	7963	7703	96,7	142,4
Dịch vụ	**36673**	**49757**	**52765**	**106,1**	**132,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30585	38631	40763	105,5	125,9
Vận tải kho bãi	2171	4572	5106	111,7	187,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1885	2507	2540	101,3	100,3
Thông tin và truyền thông	113	400	534	133,5	311,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	32	30	93,8	102,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	661	1424	1320	92,7	273,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	529	743	790	106,3	143,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	213	699	752	107,6	250,4
Giáo dục và đào tạo	80	134	188	140,3	163,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	104	155	223	143,9	156,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	275	429	475	110,7	139,4
Hoạt động dịch vụ khác	22	31	44	141,9	180,8

240 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HUẾ	**1906**	**478**	**1238**	**258,8**	**90,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-33	-103	-104		
Doanh nghiệp nhỏ	60	206	-14		172,9
Doanh nghiệp vừa	188	296	335	113,2	137,5
Doanh nghiệp lớn	1691	79	1021	1292,4	87,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	261	311	433	139,2	161,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	69	52	50	96,2	62,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	268	-84	718		231,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	1378	251	87	34,7	49,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**33**	**21**	**63,6**	**144,6**
Công nghiệp và xây dựng	**2138**	**720**	**1526**	**211,9**	**91,8**
Công nghiệp	2060	598	1434	239,8	90,6
Khai khoáng	26	91	106	116,5	332,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1749	-75	751		66,8
Sản xuất và phân phối điện	197	417	403	96,6	230,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	88	165	174	105,5	178,7
Xây dựng	78	122	92	75,4	121,8
Dịch vụ	**-254**	**-274**	**-310**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102	285	161	56,5	260,5
Vận tải kho bãi	-17	-419	-318		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-469	-352	-214		
Thông tin và truyền thông	-9	-19	55		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	-3	-2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	123	216	-26		239,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	12	28	233,3	105,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	-11	-30		
Giáo dục và đào tạo	-10	-5	10		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	-8	3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	30	22	73,3	609,4
Hoạt động dịch vụ khác	-0,2	-1	1		

241 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**15912**	**21179**	**22115**	**104,4**	**132,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11454	16000	16681	104,3	140,6
Doanh nghiệp nhỏ	3726	4278	4577	107,0	112,0
Doanh nghiệp vừa	403	509	501	98,4	118,7
Doanh nghiệp lớn	329	392	356	90,8	106,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	51	46	43	93,5	88,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21	18	18	100,0	81,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15460	20639	21529	104,3	133,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	401	494	543	109,9	123,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**45**	**36**	**30**	**83,3**	**76,7**
Công nghiệp và xây dựng	**4535**	**6052**	**6322**	**104,5**	**134,9**
Công nghiệp	1796	2199	2290	104,1	122,9
Khai khoáng	54	30	37	123,3	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1683	2025	2105	104,0	120,4
Sản xuất và phân phối điện	32	101	103	102,0	309,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	27	43	45	104,7	161,1
Xây dựng	2739	3853	4032	104,7	142,8
Dịch vụ	**11331**	**15091**	**15763**	**104,5**	**132,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5208	6883	7003	101,7	130,6
Vận tải kho bãi	1262	1483	1560	105,2	119,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1192	1439	1420	98,7	121,0
Thông tin và truyền thông	373	682	758	111,1	177,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	54	64	118,5	205,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	346	477	531	111,3	147,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1381	1972	2131	108,1	140,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	898	1261	1321	104,8	132,7
Giáo dục và đào tạo	254	386	477	123,6	155,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	42	85	102	120,0	193,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	105	126	142	112,7	121,7
Hoạt động dịch vụ khác	244	243	254	104,5	101,8

242 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**302400**	**309190**	**295622**	**95,6**	**95,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	45620	46742	47290	101,2	102,9
Doanh nghiệp nhỏ	73064	72214	77128	106,8	96,6
Doanh nghiệp vừa	30345	31617	31952	101,1	101,3
Doanh nghiệp lớn	153371	158617	139252	87,8	92,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	31873	25140	24479	97,4	73,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14657	13998	13862	99,0	90,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	223584	238890	223969	93,8	98,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	46944	45160	47174	104,5	97,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**350**	**182**	**660**	**362,6**	**92,5**
Công nghiệp và xây dựng	**175173**	**144754**	**140822**	**97,3**	**84,0**
Công nghiệp	107092	92626	92537	99,9	89,5
Khai khoáng	1296	597	485	81,2	45,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93196	78975	78631	99,6	88,1
Sản xuất và phân phối điện	10571	10989	11181	101,8	104,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2029	2065	2240	108,5	103,5
Xây dựng	68081	52128	48285	92,6	75,3
Dịch vụ	**126877**	**164254**	**154140**	**93,8**	**112,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39457	49430	42463	85,9	106,8
Vận tải kho bãi	17517	15118	15386	101,8	81,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22242	29187	24972	85,6	94,0
Thông tin và truyền thông	7189	17491	19221	109,9	225,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	275	583	314	53,9	160,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4612	4453	4575	102,7	104,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11160	14236	13910	97,7	119,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11377	14528	14810	101,9	115,3
Giáo dục và đào tạo	6627	9090	9548	105,0	133,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2205	3566	3195	89,6	140,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2883	4508	4583	101,7	132,8
Hoạt động dịch vụ khác	1334	2064	1163	56,4	97,2

243 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**7587**	**10948**	**11653**	**106,4**	**137,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4972	6974	6928	99,3	123,3
Doanh nghiệp nhỏ	6749	9159	9392	102,5	130,1
Doanh nghiệp vừa	7763	10497	11179	106,5	133,6
Doanh nghiệp lớn	8688	13222	14627	110,6	147,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11580	20181	20242	100,3	157,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14359	24887	25326	101,8	151,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6934	9738	10255	105,3	134,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	7881	12035	13689	113,7	149,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4790**	**7392**	**14158**	**191,5**	**218,8**
Công nghiệp và xây dựng	**7694**	**10801**	**11433**	**105,9**	**133,3**
Công nghiệp	7875	11409	12297	107,8	138,4
Khai khoáng	7405	8113	10295	126,9	120,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6945	9443	10409	110,2	135,9
Sản xuất và phân phối điện	15906	26420	26246	99,3	139,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9290	10073	9971	99,0	101,9
Xây dựng	7403	9658	9739	100,8	121,9
Dịch vụ	**7443**	**11097**	**11851**	**106,8**	**143,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6922	8840	9204	104,1	122,9
Vận tải kho bãi	7828	11253	11240	99,9	130,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6365	9353	10014	107,1	138,0
Thông tin và truyền thông	12160	20735	23449	113,1	170,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7761	10828	7824	72,3	113,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9396	13183	12161	92,3	133,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8284	12539	11827	94,3	140,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5838	7640	7998	104,7	121,6
Giáo dục và đào tạo	8081	10127	10370	102,4	121,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10940	14026	15219	108,5	123,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6827	11786	15021	127,5	183,0
Hoạt động dịch vụ khác	4082	6423	7721	120,2	133,5

244 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**396941**	**633975**	**726796**	**114,6**	**161,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	60678	120455	126540	105,1	222,5
Doanh nghiệp nhỏ	80109	136948	167097	122,0	160,4
Doanh nghiệp vừa	52126	82018	64599	78,8	151,0
Doanh nghiệp lớn	204028	294554	368560	125,1	145,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	44190	54147	55180	101,9	118,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32958	40264	41392	102,8	119,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	314260	517931	603904	116,6	167,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	38491	61898	67713	109,4	154,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**685**	**367**	**650**	**177,1**	**135,2**
Công nghiệp và xây dựng	**152943**	**207168**	**227694**	**109,9**	**135,4**
Công nghiệp	92745	121240	134153	110,7	131,5
Khai khoáng	1324	1467	1641	111,9	110,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55266	74467	87210	117,1	137,1
Sản xuất và phân phối điện	34546	42681	42709	100,1	122,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1608	2626	2594	98,8	146,7
Xây dựng	60198	85928	93541	108,9	141,5
Dịch vụ	**243313**	**426441**	**498452**	**116,9**	**177,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53062	87404	90766	103,9	151,8
Vận tải kho bãi	24149	19997	19947	99,8	79,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	39697	51334	52064	101,4	126,3
Thông tin và truyền thông	2365	6325	8174	129,2	257,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	288	453	511	112,8	1596,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	88175	167946	213809	127,3	210,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9378	26084	28952	111,0	244,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5508	28156	31501	111,9	353,4
Giáo dục và đào tạo	3421	6998	7690	109,9	191,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1293	2392	2600	108,7	165,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15191	28775	41796	145,3	223,0
Hoạt động dịch vụ khác	786	577	642	111,3	76,2

245 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**294493**	**376080**	**424854**	**113,0**	**126,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	15018	18439	20045	108,7	121,8
Doanh nghiệp nhỏ	61888	79857	88520	110,9	126,1
Doanh nghiệp vừa	37270	48761	54697	112,2	128,9
Doanh nghiệp lớn	180317	229022	261592	114,2	127,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	57561	76939	91767	119,3	134,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	43488	55784	69372	124,4	133,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	209248	262902	289900	110,3	124,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	27683	36239	43187	119,2	126,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**100**	**67**	**167**	**249,3**	**101,8**
Công nghiệp và xây dựng	**135557**	**161893**	**187212**	**115,6**	**123,7**
Công nghiệp	99795	119888	143271	119,5	125,8
Khai khoáng	1012	728	528	72,5	64,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61072	69938	77474	110,8	118,8
Sản xuất và phân phối điện	36898	48184	64084	133,0	139,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	813	1038	1186	114,3	124,5
Xây dựng	35762	42005	43941	104,6	117,9
Dịch vụ	**158835**	**214120**	**237475**	**110,9**	**129,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110837	145072	158931	109,6	127,9
Vận tải kho bãi	12529	15357	16986	110,6	122,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9728	12145	14288	117,7	94,0
Thông tin và truyền thông	2106	6958	8658	124,4	308,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	96	105	109,4	120,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9401	10637	9610	90,4	126,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4845	6408	6862	107,1	127,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4490	6703	9629	143,7	129,4
Giáo dục và đào tạo	1579	2828	3218	113,8	159,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	958	1798	1951	108,5	166,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1912	5766	6842	118,7	235,3
Hoạt động dịch vụ khác	340	353	394	111,6	82,4

246 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐÀ NẴNG	**6083**	**7369**	**10046**	**136,3**	**98,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1084	-1831	-1224		
Doanh nghiệp nhỏ	-553	-696	-33		
Doanh nghiệp vừa	472	-85	940		
Doanh nghiệp lớn	7248	9981	10363	103,8	117,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1708	1289	1861	144,4	96,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	842	423	801	189,4	78,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2986	5163	6690	129,6	120,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1389	917	1495	163,0	54,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-2**	**-4**	**2**		
Công nghiệp và xây dựng	**3496**	**2215**	**2794**	**126,1**	**81,5**
Công nghiệp	3197	2309	2700	116,9	86,5
Khai khoáng	16	38	36	94,7	142,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1948	1170	1309	111,9	71,6
Sản xuất và phân phối điện	1099	912	1226	134,4	107,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	135	189	129	68,3	120,3
Xây dựng	299	-95	94		
Dịch vụ	**2589**	**5159**	**7251**	**140,6**	**121,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	306	-194	-17		
Vận tải kho bãi	566	1290	1874	145,3	154,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-423	-851	8		
Thông tin và truyền thông	439	838	1520	181,4	230,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	-21	174		296,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1753	2752	1801	65,4	146,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	123	-26	-265		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-181	-382	-203		
Giáo dục và đào tạo	8	710	792	111,6	5174,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	130	271	326	120,3	165,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-155	734	1209	164,7	
Hoạt động dịch vụ khác	7	37	32	86,5	31,4

247 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**5868**	**7308**	**8009**	**109,6**	**127,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4071	5035	5648	112,2	130,0
Doanh nghiệp nhỏ	1455	1854	1945	104,9	122,6
Doanh nghiệp vừa	176	208	202	97,1	113,1
Doanh nghiệp lớn	166	211	214	101,4	120,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15	14	14	100,0	94,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	74,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5728	7083	7781	109,9	127,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	125	211	214	101,4	151,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**86**	**109**	**97**	**89,0**	**130,8**
Công nghiệp và xây dựng	**2417**	**3024**	**3403**	**112,5**	**130,1**
Công nghiệp	1065	1207	1371	113,6	119,5
Khai khoáng	120	83	100	120,5	79,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	900	1011	1151	113,9	117,9
Sản xuất và phân phối điện	32	99	103	104,0	315,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	14	17	121,4	123,0
Xây dựng	1352	1817	2032	111,8	138,4
Dịch vụ	**3365**	**4175**	**4509**	**108,0**	**125,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1621	2000	2130	106,5	123,2
Vận tải kho bãi	414	407	429	105,4	101,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	433	542	566	104,4	128,7
Thông tin và truyền thông	27	52	60	115,4	195,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	33	36	109,1	181,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	82	106	130	122,6	160,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	423	539	593	110,0	125,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	190	279	316	113,3	147,1
Giáo dục và đào tạo	57	102	114	111,8	183,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	46	52	113,0	195,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39	29	34	117,2	88,8
Hoạt động dịch vụ khác	41	40	49	122,5	100,6

248 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**156575**	**183535**	**186912**	**101,8**	**115,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	16208	16033	17368	108,3	100,5
Doanh nghiệp nhỏ	28823	34136	35191	103,1	115,3
Doanh nghiệp vừa	14156	16120	16439	102,0	108,7
Doanh nghiệp lớn	97388	117246	117914	100,6	118,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7817	5117	6214	121,4	68,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4355	1627	1633	100,4	39,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	99557	113888	116022	101,9	111,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	49201	64530	64676	100,2	129,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6250**	**6150**	**6973**	**113,4**	**92,2**
Công nghiệp và xây dựng	**117186**	**134490**	**134003**	**99,6**	**115,3**
Công nghiệp	95212	108269	108750	100,4	115,7
Khai khoáng	2028	1599	1790	111,9	92,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91184	103763	103895	100,1	115,5
Sản xuất và phân phối điện	910	1689	1713	101,4	189,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1091	1218	1352	111,0	116,6
Xây dựng	21975	26221	25253	96,3	113,6
Dịch vụ	**33138**	**42895**	**45936**	**107,1**	**118,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10390	12149	12471	102,7	115,3
Vận tải kho bãi	5076	4642	4848	104,4	87,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8579	8476	9656	113,9	79,4
Thông tin và truyền thông	162	167	172	103,0	100,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	153	208	212	101,9	141,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	606	2024	2963	146,4	292,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2616	3590	3761	104,8	130,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1719	2946	2690	91,3	158,4
Giáo dục và đào tạo	782	2257	2156	95,5	245,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1500	2724	2992	109,8	175,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1318	3556	3835	107,9	229,3
Hoạt động dịch vụ khác	237	156	180	115,4	73,8

249 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**5954**	**8600**	**9105**	**105,9**	**144,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4638	6199	6855	110,6	134,5
Doanh nghiệp nhỏ	5910	7053	8100	114,8	128,9
Doanh nghiệp vừa	6197	8756	9512	108,6	144,1
Doanh nghiệp lớn	6157	9356	9700	103,7	149,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4136	6284	5822	92,7	146,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3656	6512	7155	109,9	161,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6174	8508	9508	111,8	142,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	5801	8952	8703	97,2	147,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2996**	**5971**	**5628**	**94,3**	**172,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6106**	**8437**	**8910**	**105,6**	**139,4**
Công nghiệp	6058	8627	8820	102,2	140,7
Khai khoáng	6477	12180	10732	88,1	154,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6007	8465	8647	102,2	139,3
Sản xuất và phân phối điện	9492	15237	15651	102,7	162,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6620	8303	10877	131,0	143,8
Xây dựng	6316	7609	9311	122,4	134,3
Dịch vụ	**5990**	**9523**	**10205**	**107,2**	**158,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5947	8548	10183	119,1	150,2
Vận tải kho bãi	6911	11227	7749	69,0	135,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5299	7575	8414	111,1	137,9
Thông tin và truyền thông	6566	6898	8110	117,6	93,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11674	5320	6310	118,6	47,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6685	10520	13878	131,9	177,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6007	7844	7844	100,0	139,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4221	5953	8314	139,7	159,1
Giáo dục và đào tạo	5650	5927	8590	144,9	133,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9345	13069	12992	99,4	134,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5523	20228	17608	87,1	327,9
Hoạt động dịch vụ khác	4733	6339	5213	82,2	132,2

250 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**192460**	**409748**	**464485**	**113,4**	**205,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	26848	53901	60562	112,4	219,4
Doanh nghiệp nhỏ	32287	44846	53011	118,2	155,9
Doanh nghiệp vừa	29120	26585	29204	109,9	98,4
Doanh nghiệp lớn	104206	284416	321709	113,1	247,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6591	7626	7077	92,8	113,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2948	3861	3808	98,6	125,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	153867	330284	378895	114,7	206,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	32003	71838	78512	109,3	218,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6093**	**50070**	**8598**	**17,2**	**288,3**
Công nghiệp và xây dựng	**107395**	**179206**	**204282**	**114,0**	**164,6**
Công nghiệp	86951	153613	171305	111,5	168,6
Khai khoáng	3308	2881	3331	115,6	112,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67126	122613	139953	114,1	171,1
Sản xuất và phân phối điện	14432	24358	23954	98,3	168,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2085	3762	4067	108,1	173,7
Xây dựng	20445	25594	32976	128,8	147,7
Dịch vụ	**78972**	**180471**	**251605**	**139,4**	**255,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26149	80701	148071	183,5	399,3
Vận tải kho bãi	4464	6736	8409	124,8	155,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15763	24169	19188	79,4	138,8
Thông tin và truyền thông	131	91	121	133,0	66,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5427	98	132	134,7	2,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8502	28472	41047	144,2	353,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1848	3278	3221	98,3	161,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2128	5266	1194	22,7	225,7
Giáo dục và đào tạo	375	875	1234	141,0	251,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	629	1300	1521	117,0	207,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13423	29378	27212	92,6	207,8
Hoạt động dịch vụ khác	132	107	256	239,3	117,2

251 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**179716**	**245347**	**287095**	**117,0**	**147,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5346	6167	7125	115,5	113,5
Doanh nghiệp nhỏ	19257	27959	32477	116,2	143,5
Doanh nghiệp vừa	16116	20418	19431	95,2	120,3
Doanh nghiệp lớn	138996	190803	228062	119,5	151,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2328	2442	2597	106,4	108,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	551	610	647	106,1	107,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	161263	204410	233850	114,4	137,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	16125	38494	50649	131,6	246,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1125**	**8089**	**6574**	**81,3**	**414,4**
Công nghiệp và xây dựng	**93204**	**131239**	**153830**	**117,2**	**148,2**
Công nghiệp	84285	119250	140249	117,6	149,4
Khai khoáng	1323	1731	1893	109,4	125,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	78762	110881	131890	119,0	148,5
Sản xuất và phân phối điện	3737	5845	5642	96,5	173,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	463	793	824	103,9	160,2
Xây dựng	8919	11990	13580	113,3	136,7
Dịch vụ	**85387**	**106018**	**126691**	**119,5**	**142,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75457	89628	104872	117,0	140,2
Vận tải kho bãi	3093	4448	6240	140,3	167,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2950	3510	4332	123,4	88,3
Thông tin và truyền thông	93	71	63	88,7	61,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	214	23	23	100,0	14,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1381	2455	4110	167,4	212,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	677	947	1073	113,3	134,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	281	630	756	120,0	203,9
Giáo dục và đào tạo	137	370	509	137,6	296,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	534	959	1274	132,9	178,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	532	2937	3387	115,3	387,6
Hoạt động dịch vụ khác	37	42	51	121,4	102,1

252 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NAM	**5864**	**3971**	**12610**	**317,6**	**170,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-453	-334	266		
Doanh nghiệp nhỏ	-521	-764	-112		
Doanh nghiệp vừa	417	-59	264		49,5
Doanh nghiệp lớn	6421	5128	12193	237,8	161,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	227	471	466	98,9	218,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-16	13	-0,003		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5598	6949	13420	193,1	204,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	39	-3449	-1276		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-263**	**-1637**	**1318**		
Công nghiệp và xây dựng	**4851**	**5682**	**8618**	**151,7**	**156,2**
Công nghiệp	4776	5536	7673	138,6	149,6
Khai khoáng	-150	33	109	330,3	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4395	4089	6144	150,3	122,0
Sản xuất và phân phối điện	488	1492	1486	99,6	347,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	43	-78	-67		
Xây dựng	74	146	946	648,0	581,3
Dịch vụ	**1277**	**-74**	**2673**		**195,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1737	3609	5624	155,8	325,8
Vận tải kho bãi	28	100	253	253,0	773,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-443	-1014	-451		
Thông tin và truyền thông	3	26	21	80,8	690,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	-1	-4		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	234	678	281	41,5	139,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	5	6	120,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-37	-19	-30		
Giáo dục và đào tạo	-5	-22	26		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	-5	81		51,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-397	-3426	-3126		
Hoạt động dịch vụ khác	-5	-6	-8		

253 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**4089**	**4944**	**5080**	**102,8**	**119,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2891	3439	3542	103,0	120,0
Doanh nghiệp nhỏ	1016	1247	1281	102,7	116,5
Doanh nghiệp vừa	112	167	160	95,8	133,5
Doanh nghiệp lớn	70	91	97	106,6	122,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29	18	16	88,9	62,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	8	8	100,0	92,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4036	4887	5018	102,7	119,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	24	39	46	118,0	165,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**68**	**48**	**44**	**91,7**	**75,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1539**	**1786**	**1838**	**102,9**	**116,8**
Công nghiệp	587	715	756	105,7	122,4
Khai khoáng	41	47	46	97,9	109,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	509	578	617	106,8	114,6
Sản xuất và phân phối điện	23	67	73	109,0	302,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	23	20	87,0	144,9
Xây dựng	953	1071	1082	101,0	113,4
Dịch vụ	**2481**	**3110**	**3198**	**102,8**	**122,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1438	1741	1781	102,3	117,7
Vận tải kho bãi	298	357	371	103,9	117,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111	123	115	93,5	110,4
Thông tin và truyền thông	7	15	12	80,0	184,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	22	24	109,1	142,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	71	73	102,8	196,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	392	516	540	104,7	128,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	99	145	149	102,8	142,2
Giáo dục và đào tạo	38	69	79	114,5	182,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	12	17	141,7	255,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24	18	15	83,3	74,8
Hoạt động dịch vụ khác	16	21	22	104,8	121,9

254 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**77325**	**110378**	**120564**	**109,2**	**140,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11637	10115	10064	99,5	88,6
Doanh nghiệp nhỏ	16986	19657	21104	107,4	112,5
Doanh nghiệp vừa	7529	10876	10278	94,5	127,2
Doanh nghiệp lớn	41173	69730	79118	113,5	168,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6873	4959	4990	100,6	73,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2406	1553	1588	102,3	63,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	56814	72952	75372	103,3	122,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	13638	32467	40202	123,8	247,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1184**	**710**	**586**	**82,5**	**61,9**
Công nghiệp và xây dựng	**55132**	**83953**	**94014**	**112,0**	**152,7**
Công nghiệp	42612	71270	82443	115,7	171,6
Khai khoáng	531	508	504	99,2	101,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40723	69622	80735	116,0	174,4
Sản xuất và phân phối điện	469	770	803	104,3	167,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	889	370	401	108,4	86,0
Xây dựng	12520	12683	11571	91,2	88,2
Dịch vụ	**21009**	**25715**	**25964**	**101,0**	**111,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9770	10524	10175	96,7	101,3
Vận tải kho bãi	3833	3878	4198	108,3	94,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1279	1133	1159	102,3	89,6
Thông tin và truyền thông	126	87	90	103,5	67,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	169	228	184	80,7	124,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	750	1090	877	80,5	127,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3051	3753	3722	99,2	111,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1088	2885	3278	113,6	204,9
Giáo dục và đào tạo	467	998	1048	105,0	194,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	222	878	920	104,8	318,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	185	191	244	127,8	89,9
Hoạt động dịch vụ khác	70	70	69	98,6	92,3

255 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**8073**	**9439**	**10667**	**113,0**	**121,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5556	5957	6813	114,4	108,8
Doanh nghiệp nhỏ	7765	7229	8480	117,3	100,8
Doanh nghiệp vừa	7561	9355	9945	106,3	122,9
Doanh nghiệp lớn	9021	10616	11881	111,9	121,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10500	17563	18667	106,3	163,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9801	11535	12691	110,0	113,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7403	8488	9947	117,2	121,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	9642	10258	10995	107,2	105,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5443**	**6745**	**7175**	**106,4**	**125,7**
Công nghiệp và xây dựng	**8630**	**9938**	**11241**	**113,1**	**120,0**
Công nghiệp	8603	10250	11556	112,7	123,7
Khai khoáng	6890	10179	12158	119,4	146,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8579	10203	11505	112,8	123,6
Sản xuất và phân phối điện	11555	13960	15103	108,2	132,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9105	10918	13415	122,9	104,4
Xây dựng	8717	7976	9099	114,1	96,4
Dịch vụ	**6799**	**7881**	**8710**	**110,5**	**115,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6179	7304	7594	104,0	114,0
Vận tải kho bãi	6048	8093	9850	121,7	141,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3991	6062	6054	99,9	139,0
Thông tin và truyền thông	14898	9293	9259	99,6	59,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7120	7161	4320	60,3	124,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10864	10036	12592	125,5	83,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9622	8769	9045	103,2	93,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7422	7394	9589	129,7	106,0
Giáo dục và đào tạo	4718	8673	7952	91,7	177,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7811	10231	12360	120,8	144,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7497	11002	12692	115,4	163,2
Hoạt động dịch vụ khác	4282	4246	4773	112,4	103,2

256 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**195156**	**369757**	**418357**	**113,1**	**184,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11219	16842	17416	103,4	168,7
Doanh nghiệp nhỏ	19690	25382	28632	112,8	140,0
Doanh nghiệp vừa	13472	29427	20965	71,2	168,7
Doanh nghiệp lớn	150775	298106	351344	117,9	192,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	75362	103794	107104	103,2	129,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	35143	11589	12063	104,1	33,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	104439	221474	258712	116,8	209,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	15355	44490	52541	118,1	281,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4000**	**5394**	**5567**	**103,2**	**138,3**
Công nghiệp và xây dựng	**162132**	**323944**	**373879**	**115,4**	**193,2**
Công nghiệp	148283	309688	359515	116,1	201,6
Khai khoáng	539	6613	938	14,2	445,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	139466	287716	341746	118,8	201,5
Sản xuất và phân phối điện	7504	14633	15963	109,1	195,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	774	726	869	119,7	109,5
Xây dựng	13849	14256	14365	100,8	102,8
Dịch vụ	**29024**	**40419**	**38911**	**96,3**	**140,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12889	15295	15563	101,8	119,2
Vận tải kho bãi	3645	4561	5103	111,9	108,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1611	1934	1894	97,9	110,7
Thông tin và truyền thông	82	32	32	100,0	41,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	477	1466	58	4,0	267,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5836	9323	9533	102,3	195,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1151	1751	1685	96,2	139,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2765	4390	2787	63,5	120,5
Giáo dục và đào tạo	115	777	1329	171,0	1156,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	125	407	446	109,6	286,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	294	431	430	99,8	135,9
Hoạt động dịch vụ khác	34	52	51	98,1	140,1

257 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**170624**	**342753**	**348031**	**101,5**	**200,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5222	5305	5502	103,7	99,6
Doanh nghiệp nhỏ	17273	24384	25095	102,9	131,4
Doanh nghiệp vừa	11926	18209	18401	101,1	141,6
Doanh nghiệp lớn	136203	294854	299033	101,4	217,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	94303	156583	133052	85,0	152,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32138	4971	5318	107,0	14,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	65391	146158	166483	113,9	241,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	10930	40012	48496	121,2	363,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**329**	**237**	**277**	**116,9**	**109,8**
Công nghiệp và xây dựng	**138154**	**300634**	**303638**	**101,0**	**218,4**
Công nghiệp	129608	289875	294360	101,6	225,9
Khai khoáng	351	695	658	94,7	179,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	128009	286593	291286	101,6	226,3
Sản xuất và phân phối điện	940	2272	2113	93,0	225,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	308	315	303	96,2	119,1
Xây dựng	8546	10759	9278	86,2	105,2
Dịch vụ	**32141**	**41882**	**44116**	**105,3**	**122,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26863	33362	34340	102,9	117,7
Vận tải kho bãi	2164	2779	3407	122,6	130,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	383	655	729	111,3	165,6
Thông tin và truyền thông	187	22	24	109,1	12,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58	30	32	106,7	71,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1009	1903	2106	110,7	151,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	701	1024	953	93,1	126,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	405	1240	1492	120,3	258,6
Giáo dục và đào tạo	47	200	213	106,5	388,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60	286	405	141,6	471,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253	352	389	110,5	128,1
Hoạt động dịch vụ khác	11	28	26	92,9	248,1

258 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
QUẢNG NGÃI	**5461**	**18360**	**14969**	**81,5**	**420,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-264	-130	-115		
Doanh nghiệp nhỏ	-327	-167	-35		
Doanh nghiệp vừa	120	-261	576		156,4
Doanh nghiệp lớn	5931	18918	14543	76,9	393,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2785	9813	1082	11,0	306,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2575	84	410	488,1	5,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2129	5985	9835	164,3	507,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	547	2562	4052	158,2	663,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-7**	**-13**	**-0,1**		
Công nghiệp và xây dựng	**5799**	**17980**	**14095**	**78,4**	**391,3**
Công nghiệp	5690	17928	14120	78,8	398,9
Khai khoáng	5	-319	22		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5517	17839	13357	74,9	401,1
Sản xuất và phân phối điện	126	356	652	183,2	457,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	41	52	89	171,2	162,6
Xây dựng	109	52	-25		
Dịch vụ	**-331**	**393**	**874**	**222,4**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-371	170	343	201,8	
Vận tải kho bãi	-57	5	58	1160,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-29	-10	8		
Thông tin và truyền thông	6	-1	0,4		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-4	-5	-2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	161	228	375	164,5	90,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	7	5	71,4	53,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-81	-39	103		
Giáo dục và đào tạo	-3	18	0,3		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-3	-14		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35	23	-3		24,6
Hoạt động dịch vụ khác	-0,2	-0,4	-0,5		

259 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**5344**	**7218**	**7677**	**106,4**	**131,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3301	4695	4925	104,9	136,0
Doanh nghiệp nhỏ	1691	2036	2235	109,8	120,3
Doanh nghiệp vừa	207	309	324	104,9	143,2
Doanh nghiệp lớn	145	178	193	108,4	124,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22	20	19	95,0	90,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	9	8	88,9	93,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5287	7146	7606	106,4	131,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	36	52	52	100,0	144,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**85**	**100**	**96**	**96,0**	**108,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1856**	**2592**	**2798**	**108,0**	**137,8**
Công nghiệp	1036	1465	1583	108,1	140,0
Khai khoáng	62	52	59	113,5	91,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	925	1299	1401	107,9	138,5
Sản xuất và phân phối điện	37	95	101	106,3	259,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	19	22	115,8	146,5
Xây dựng	820	1127	1215	107,8	135,0
Dịch vụ	**3403**	**4526**	**4783**	**105,7**	**127,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1809	2302	2488	108,1	123,0
Vận tải kho bãi	546	613	618	100,8	110,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	302	438	413	94,3	138,0
Thông tin và truyền thông	44	42	44	104,8	91,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	40	41	102,5	143,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	66	114	135	118,4	167,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	539	583	108,2	134,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	130	265	271	102,3	185,3
Giáo dục và đào tạo	37	90	106	117,8	211,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	22	26	118,2	263,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	30	31	103,3	102,5
Hoạt động dịch vụ khác	17	31	27	87,1	150,9

260 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**127218**	**146526**	**151187**	**103,2**	**115,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13882	16583	16905	101,9	113,2
Doanh nghiệp nhỏ	37104	41937	43146	102,9	112,0
Doanh nghiệp vừa	19069	25234	24965	98,9	125,6
Doanh nghiệp lớn	57163	62772	66171	105,4	114,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4145	4267	4273	100,1	103,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1255	1281	897	70,0	93,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	117804	133360	137695	103,3	113,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5269	8899	9219	103,6	160,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3090**	**4022**	**3869**	**96,2**	**118,8**
Công nghiệp và xây dựng	**91335**	**102730**	**106005**	**103,2**	**113,6**
Công nghiệp	63438	73166	78315	107,0	119,3
Khai khoáng	1261	575	689	119,8	50,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60258	70590	75589	107,1	121,2
Sản xuất và phân phối điện	766	783	736	94,0	102,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1152	1218	1301	106,8	106,2
Xây dựng	27898	29564	27690	93,7	100,8
Dịch vụ	**32792**	**39774**	**41313**	**103,9**	**119,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13358	13927	14865	106,7	103,9
Vận tải kho bãi	8497	9451	10123	107,1	116,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3433	4326	3681	85,1	113,4
Thông tin và truyền thông	344	824	1323	160,6	247,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	311	319	335	105,0	115,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	632	917	1237	134,9	165,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3176	4279	4155	97,1	128,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1535	2921	2389	81,8	153,6
Giáo dục và đào tạo	502	1155	1292	111,9	205,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	528	1079	1287	119,3	200,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	374	405	419	103,5	117,5
Hoạt động dịch vụ khác	103	171	207	121,1	164,8

261 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**5870**	**7730**	**8403**	**108,7**	**132,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3789	5565	5489	98,6	142,9
Doanh nghiệp nhỏ	5470	6658	7110	106,8	125,2
Doanh nghiệp vừa	6222	7989	8583	107,4	130,5
Doanh nghiệp lớn	6532	8939	9955	111,4	135,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9104	12700	13505	106,3	131,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9907	11394	11122	97,6	110,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5682	7407	8187	110,5	132,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	7546	10195	9201	90,3	123,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5551**	**6617**	**7635**	**115,4**	**119,9**
Công nghiệp và xây dựng	**5879**	**7729**	**8137**	**105,3**	**130,8**
Công nghiệp	5931	8153	8470	103,9	133,8
Khai khoáng	8434	6917	10394	150,3	88,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5788	8020	8387	104,6	135,6
Sản xuất và phân phối điện	9632	17143	10277	60,0	132,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8175	10508	11133	106,0	124,1
Xây dựng	5758	6620	7232	109,2	121,9
Dịch vụ	**5875**	**7838**	**9164**	**116,9**	**138,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5065	6349	6828	107,5	131,2
Vận tải kho bãi	7362	8298	12836	154,7	134,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4714	7223	6891	95,4	138,0
Thông tin và truyền thông	5955	14275	18595	130,3	261,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6876	8670	13364	154,1	138,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6066	10353	10408	100,5	147,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6302	9038	7977	88,3	128,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4822	5745	5452	94,9	118,1
Giáo dục và đào tạo	4796	8641	7196	83,3	161,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8143	13206	15030	113,8	159,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9399	21080	13227	62,8	180,3
Hoạt động dịch vụ khác	4315	6072	8632	142,2	159,2

262 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**132428**	**226264**	**248120**	**109,7**	**177,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	19918	27035	31671	117,2	173,9
Doanh nghiệp nhỏ	34158	54656	55213	101,0	154,8
Doanh nghiệp vừa	23835	41173	45989	111,7	178,1
Doanh nghiệp lớn	54517	103400	115247	111,5	192,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8347	9208	8997	97,7	106,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4876	6591	6082	92,3	128,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	117360	201969	223446	110,6	180,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6721	15087	15677	103,9	208,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6839**	**12154**	**11081**	**91,2**	**164,1**
Công nghiệp và xây dựng	**72994**	**115647**	**122390**	**105,8**	**158,2**
Công nghiệp	55321	91388	97522	106,7	165,3
Khai khoáng	3461	2847	3066	107,7	80,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38875	63439	69180	109,1	160,6
Sản xuất và phân phối điện	11700	24180	23964	99,1	215,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1285	923	1312	142,2	79,3
Xây dựng	17673	24259	24868	102,5	136,2
Dịch vụ	**52595**	**98463**	**114649**	**116,4**	**205,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19792	27150	30700	113,1	138,9
Vận tải kho bãi	12146	30216	35314	116,9	272,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6371	9032	6818	75,5	212,5
Thông tin và truyền thông	272	1174	1265	107,8	299,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	605	1358	1312	96,6	166,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9253	22408	31818	142,0	268,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1368	2132	2337	109,6	164,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	866	1846	1732	93,8	216,2
Giáo dục và đào tạo	150	706	767	108,6	402,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	866	1374	1663	121,0	167,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	828	827	718	86,8	100,8
Hoạt động dịch vụ khác	79	239	205	85,8	248,5

263 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**111566**	**182036**	**200025**	**109,9**	**162,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6592	7430	8042	108,2	110,2
Doanh nghiệp nhỏ	32492	41919	46519	111,0	131,3
Doanh nghiệp vừa	19718	35124	36835	104,9	171,0
Doanh nghiệp lớn	52763	97564	108629	111,3	185,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5152	8880	10098	113,7	192,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2465	2863	830	29,0	115,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	101226	158966	176165	110,8	157,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	5188	14190	13762	97,0	230,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1572**	**5357**	**3760**	**70,2**	**220,3**
Công nghiệp và xây dựng	**54319**	**88635**	**102500**	**115,6**	**170,2**
Công nghiệp	44960	74235	87304	117,6	174,4
Khai khoáng	674	519	648	124,9	76,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42928	68312	81872	119,9	170,0
Sản xuất và phân phối điện	1015	4852	4145	85,4	432,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	343	552	640	115,9	158,4
Xây dựng	9358	14400	15195	105,5	149,9
Dịch vụ	**55675**	**88045**	**93766**	**106,5**	**153,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45677	62324	70890	113,7	136,9
Vận tải kho bãi	5996	18653	12061	64,7	248,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1044	1677	1334	79,6	145,9
Thông tin và truyền thông	202	504	618	122,6	200,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	90	113	132	116,8	154,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	834	1191	4874	409,2	342,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	643	1073	1153	107,5	162,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	290	569	583	102,5	179,7
Giáo dục và đào tạo	89	326	348	106,8	299,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	152	496	574	115,7	288,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	636	1030	1099	106,7	148,3
Hoạt động dịch vụ khác	22	88	100	113,6	354,6

264 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH ĐỊNH	**2251**	**3878**	**5255**	**135,5**	
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-238	-128	-94		
Doanh nghiệp nhỏ	161	251	283	112,8	26,4
Doanh nghiệp vừa	323	564	532	94,3	150,3
Doanh nghiệp lớn	2005	3190	4534	142,1	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	242	366	287	78,4	144,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	51	102	30	29,4	175,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1690	1878	4477	238,4	
Khu vực doanh nghiệp FDI	319	1634	491	30,1	207,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**194**	**1544**	**158**	**10,2**	**275,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1774**	**3365**	**3391**	**100,8**	**194,1**
Công nghiệp	1618	2988	2907	97,3	189,8
Khai khoáng	-55	2	-35		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1365	1805	2111	117,0	144,1
Sản xuất và phân phối điện	283	1109	847	76,4	371,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	24	73	-16		196,9
Xây dựng	156	377	484	128,4	238,2
Dịch vụ	**283**	**-1032**	**1707**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	178	273	515	188,6	56,8
Vận tải kho bãi	250	184	750	407,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-110	-1627	-506		
Thông tin và truyền thông	3	65	126	193,9	1348,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	5	8	160,0	57,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	67	133	865	650,4	532,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-3	10	53	530,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	-4	-93		
Giáo dục và đào tạo	1	5	14	280,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-84	-109	-67		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-34	35	33	94,3	
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	-0,1	8		920,0

265 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**2118**	**2699**	**2888**	**107,0**	**127,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1477	1910	2057	107,7	130,9
Doanh nghiệp nhỏ	529	628	667	106,2	117,4
Doanh nghiệp vừa	63	99	100	101,0	140,9
Doanh nghiệp lớn	49	62	64	103,2	117,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15	13	13	100,0	90,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	86,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2084	2661	2852	107,2	127,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	18	25	23	92,0	134,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**45**	**56**	**44**	**78,6**	**120,5**
Công nghiệp và xây dựng	**640**	**901**	**962**	**106,8**	**140,9**
Công nghiệp	336	446	472	105,8	131,2
Khai khoáng	38	38	41	107,9	97,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	276	333	349	104,8	120,5
Sản xuất và phân phối điện	19	72	75	104,2	368,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	3	7	233,3	92,4
Xây dựng	304	455	490	107,7	151,5
Dịch vụ	**1433**	**1742**	**1882**	**108,0**	**121,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	781	903	967	107,1	115,6
Vận tải kho bãi	184	187	190	101,6	102,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	110	165	162	98,2	148,9
Thông tin và truyền thông	7	16	20	125,0	231,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	12	13	108,3	183,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	26	39	150,0	190,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	198	234	264	112,8	119,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62	97	107	110,3	151,0
Giáo dục và đào tạo	35	70	88	125,7	181,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	8	8	100,0	260,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	12	10	83,3	89,8
Hoạt động dịch vụ khác	15	12	14	116,7	99,0

266 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**38648**	**47738**	**47425**	**99,3**	**116,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6163	6241	6313	101,2	102,5
Doanh nghiệp nhỏ	9721	10474	11118	106,2	107,1
Doanh nghiệp vừa	5125	7551	7482	99,1	131,9
Doanh nghiệp lớn	17640	23472	22512	95,9	122,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1479	1422	1393	98,0	100,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	407	398	364	91,5	125,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	34255	39609	39659	100,1	109,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	2914	6707	6373	95,0	216,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**566**	**1010**	**913**	**90,4**	**145,8**
Công nghiệp và xây dựng	**23871**	**29022**	**30607**	**105,5**	**122,0**
Công nghiệp	18449	22922	23879	104,2	125,6
Khai khoáng	462	359	403	112,3	87,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17171	21829	22253	101,9	127,0
Sản xuất và phân phối điện	281	450	461	102,4	201,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	536	284	762	268,3	74,3
Xây dựng	5421	6100	6728	110,3	109,9
Dịch vụ	**14211**	**17706**	**15905**	**89,8**	**107,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7138	6707	6681	99,6	90,1
Vận tải kho bãi	2263	2188	1814	82,9	81,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1446	2349	1969	83,8	139,8
Thông tin và truyền thông	55	75	98	130,7	127,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	92	82	89,1	75,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	138	312	311	99,7	153,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1700	2281	2367	103,8	114,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	768	1711	1498	87,6	190,6
Giáo dục và đào tạo	276	1616	540	33,4	253,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50	156	307	196,8	324,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	166	172	164	95,4	120,9
Hoạt động dịch vụ khác	98	47	74	157,5	62,6

267 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**5408**	**7485**	**8153**	**108,9**	**133,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3959	5164	5165	100,0	128,3
Doanh nghiệp nhỏ	5742	7066	6574	93,0	114,7
Doanh nghiệp vừa	5672	7282	8517	117,0	129,5
Doanh nghiệp lớn	5660	8428	9655	114,6	143,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8933	9862	7160	72,6	97,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8666	9896	7958	80,4	95,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5257	6974	7278	104,4	126,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	5355	9844	13516	137,3	186,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5612**	**7048**	**9347**	**132,6**	**135,9**
Công nghiệp và xây dựng	**5511**	**7807**	**8804**	**112,8**	**136,5**
Công nghiệp	5312	7690	9301	121,0	143,2
Khai khoáng	5379	6117	8246	134,8	132,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5151	7710	9369	121,5	146,9
Sản xuất và phân phối điện	12741	7020	8285	118,0	68,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6489	9467	8505	89,8	137,3
Xây dựng	6216	8271	6991	84,5	115,5
Dịch vụ	**5229**	**6931**	**6829**	**98,5**	**125,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5692	7411	6580	88,8	123,0
Vận tải kho bãi	4861	6122	8176	133,6	129,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3703	6866	8055	117,3	161,8
Thông tin và truyền thông	3047	7949	7494	94,3	188,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3895	4812	2482	51,6	133,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5450	7822	7506	96,0	132,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6168	6463	7216	111,7	116,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3367	4622	4883	105,7	138,2
Giáo dục và đào tạo	2707	9441	4192	44,4	243,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3550	5197	11346	218,3	231,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9199	11899	4565	38,4	93,2
Hoạt động dịch vụ khác	4258	4224	4960	117,4	104,3

268 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**39515**	**74655**	**75902**	**101,7**	**173,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6435	13398	12509	93,4	202,9
Doanh nghiệp nhỏ	9219	14527	14680	101,1	145,2
Doanh nghiệp vừa	7702	13488	16249	120,5	178,1
Doanh nghiệp lớn	16159	33242	32464	97,7	176,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5378	5434	5750	105,8	108,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1610	1893	2737	144,6	151,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29593	50822	52751	103,8	164,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	4544	18399	17401	94,6	308,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1938**	**3876**	**5381**	**138,8**	**210,4**
Công nghiệp và xây dựng	**23445**	**45137**	**43484**	**96,3**	**172,2**
Công nghiệp	17527	38530	37210	96,6	195,5
Khai khoáng	1167	2226	2359	106,0	175,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11097	22450	22845	101,8	181,8
Sản xuất và phân phối điện	4604	13321	11330	85,1	249,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	659	534	676	126,6	85,4
Xây dựng	5919	6607	6274	95,0	103,3
Dịch vụ	**14131**	**25642**	**27037**	**105,4**	**170,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7878	12518	14057	112,3	141,4
Vận tải kho bãi	1739	1527	1597	104,6	122,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2013	4341	3568	82,2	201,8
Thông tin và truyền thông	20	61	43	70,5	271,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45	148	137	92,6	285,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	630	1956	2476	126,6	308,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	692	984	986	100,2	130,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	715	3093	2822	91,2	399,5
Giáo dục và đào tạo	34	144	102	70,8	306,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	45	506	1124,4	926,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	301	793	695	87,6	216,6
Hoạt động dịch vụ khác	48	33	48	145,5	81,2

269 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**35403**	**57596**	**62419**	**108,4**	**155,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2547	2969	3257	109,7	112,9
Doanh nghiệp nhỏ	9795	13245	15415	116,4	137,0
Doanh nghiệp vừa	6756	10616	10339	97,4	139,4
Doanh nghiệp lớn	16305	30766	33407	108,6	180,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3499	6406	6190	96,6	176,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	411	536	601	112,1	242,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29312	43091	48581	112,7	143,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	2592	8099	7648	94,4	263,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**328**	**779**	**739**	**94,9**	**178,3**
Công nghiệp và xây dựng	**15782**	**26250**	**28063**	**106,9**	**163,2**
Công nghiệp	12391	22061	23766	107,7	176,6
Khai khoáng	365	498	799	160,4	133,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10671	19171	20442	106,6	174,2
Sản xuất và phân phối điện	1154	2239	2142	95,7	226,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	201	154	383	248,7	97,0
Xây dựng	3391	4188	4297	102,6	114,1
Dịch vụ	**19293**	**30567**	**33617**	**110,0**	**148,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16711	26387	29490	111,8	148,6
Vận tải kho bãi	1297	1538	1648	107,2	128,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	351	719	861	119,8	182,7
Thông tin và truyền thông	6	15	26	173,3	229,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	31	18	58,1	171,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	491	129	26,3	399,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	430	459	450	98,0	91,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	315	264	83,8	372,4
Giáo dục và đào tạo	12	47	57	121,3	309,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	62	96	154,8	1450,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	319	478	544	113,8	182,3
Hoạt động dịch vụ khác	23	26	33	126,9	119,5

270 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
PHÚ YÊN	**1006**	**865**	**677**	**78,2**	**93,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-39	-218	-116		
Doanh nghiệp nhỏ	-7	-54	46		
Doanh nghiệp vừa	-6	-171	-78		
Doanh nghiệp lớn	1058	1308	826	63,2	114,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	536	643	368	57,2	104,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	40	71	54	76,1	63,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	219	-103	78		
Khu vực doanh nghiệp FDI	250	326	231	70,9	176,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-10**	**-93**	**-82**		
Công nghiệp và xây dựng	**904**	**1253**	**878**	**70,1**	**130,2**
Công nghiệp	825	1198	848	70,8	136,5
Khai khoáng	-6	-0,5	19		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	360	681	485	71,2	178,4
Sản xuất và phân phối điện	444	481	290	60,3	102,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	27	37	54	146,0	125,6
Xây dựng	79	55	30	54,6	64,6
Dịch vụ	**111**	**-295**	**-120**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	351	-57	132		12,7
Vận tải kho bãi	-106	-14	-34		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-160	-215	-197		
Thông tin và truyền thông	-2	4	10	250,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	1	-1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-14	-77	-18		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	29	9	31,0	151,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	-31	-35		
Giáo dục và đào tạo	-1	-4	-6		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,2	4	-28		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28	66	50	75,8	129,5
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-1	-1		

271 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**7225**	**10096**	**11188**	**110,8**	**136,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4855	7536	8359	110,9	151,2
Doanh nghiệp nhỏ	1943	2115	2375	112,3	109,1
Doanh nghiệp vừa	233	247	255	103,2	101,0
Doanh nghiệp lớn	195	198	199	100,5	96,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	36	35	35	100,0	100,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19	20	20	100,0	105,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7132	9994	11078	110,9	137,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	58	67	75	111,9	118,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**84**	**155**	**159**	**102,6**	**181,7**
Công nghiệp và xây dựng	**2005**	**3011**	**3273**	**108,7**	**146,1**
Công nghiệp	1048	1502	1624	108,1	139,0
Khai khoáng	55	66	70	106,1	118,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	907	1218	1320	108,4	129,2
Sản xuất và phân phối điện	57	190	202	106,3	333,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29	28	32	114,3	104,2
Xây dựng	957	1509	1649	109,3	153,9
Dịch vụ	**5137**	**6930**	**7756**	**111,9**	**132,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2230	3083	3438	111,5	133,3
Vận tải kho bãi	477	599	635	106,0	121,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	985	1035	1071	103,5	108,5
Thông tin và truyền thông	65	76	101	132,9	122,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	49	55	112,2	160,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172	254	296	116,5	152,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	524	816	905	110,9	152,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	389	621	750	120,8	151,9
Giáo dục và đào tạo	71	152	207	136,2	210,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	41	53	129,3	188,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	88	104	125	120,2	125,3
Hoạt động dịch vụ khác	86	100	120	120,0	116,6

272 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**168258**	**152288**	**159406**	**104,7**	**88,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	19189	26421	29131	110,3	130,4
Doanh nghiệp nhỏ	40355	36322	38252	105,3	91,0
Doanh nghiệp vừa	19345	17158	17425	101,6	86,5
Doanh nghiệp lớn	89369	72387	74598	103,1	78,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13847	11777	11452	97,2	84,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8461	5558	5381	96,8	64,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	139770	126224	134111	106,3	88,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	14640	14287	13843	96,9	93,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4482**	**1907**	**2050**	**107,5**	**43,4**
Công nghiệp và xây dựng	**85619**	**75876**	**76825**	**101,3**	**88,4**
Công nghiệp	53793	52074	51096	98,1	95,9
Khai khoáng	1460	1138	1085	95,3	72,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49110	46692	46613	99,8	94,6
Sản xuất và phân phối điện	1606	2299	1480	64,4	130,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1618	1945	1918	98,6	121,8
Xây dựng	31826	23802	25729	108,1	75,8
Dịch vụ	**78157**	**74505**	**80531**	**108,1**	**90,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20545	19987	21310	106,6	93,0
Vận tải kho bãi	8660	7672	7131	93,0	80,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	24231	25535	29997	117,5	101,6
Thông tin và truyền thông	459	555	694	125,1	128,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	326	432	407	94,2	149,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8376	3222	2779	86,3	35,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4555	5041	5173	102,6	109,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5985	6197	6520	105,2	95,8
Giáo dục và đào tạo	900	1533	1858	121,2	155,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1001	1378	1352	98,1	133,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2343	2171	2182	100,5	88,2
Hoạt động dịch vụ khác	776	782	1128	144,3	95,3

273 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**6795**	**10508**	**9897**	**94,2**	**141,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4448	5804	6477	111,6	129,5
Doanh nghiệp nhỏ	5614	7127	6792	95,3	120,0
Doanh nghiệp vừa	6520	8720	9177	105,2	127,0
Doanh nghiệp lớn	7919	14417	13013	90,3	161,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12610	14683	14208	96,8	115,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11958	13271	13637	102,8	106,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6102	9794	9116	93,1	144,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	7813	13192	13633	103,3	152,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8704**	**9083**	**10565**	**116,3**	**101,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6919**	**9644**	**9744**	**101,0**	**131,4**
Công nghiệp	7891	10330	10442	101,1	126,1
Khai khoáng	6575	7777	8398	108,0	123,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7565	9832	10058	102,3	125,7
Sản xuất và phân phối điện	15426	20830	19263	92,5	127,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11559	11109	14162	127,5	97,4
Xây dựng	5210	8104	8339	102,9	139,1
Dịch vụ	**6549**	**11457**	**10026**	**87,5**	**154,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6734	7424	8303	111,8	109,9
Vận tải kho bãi	6235	8728	10349	118,6	144,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6851	18282	12665	69,3	207,8
Thông tin và truyền thông	7450	11786	10136	86,0	155,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4193	4424	5941	134,3	96,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6074	12107	10792	89,1	189,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7375	8709	7870	90,4	125,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4598	5543	6653	120,0	125,4
Giáo dục và đào tạo	4067	6073	5968	98,3	134,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9002	13399	12347	92,2	130,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7592	7334	8751	119,3	90,8
Hoạt động dịch vụ khác	6603	5983	6558	109,6	87,3

274 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**252752**	**496895**	**575091**	**115,7**	**192,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	32196	61307	62232	101,5	247,6
Doanh nghiệp nhỏ	56902	75970	95600	125,8	146,9
Doanh nghiệp vừa	38484	52587	67634	128,6	151,7
Doanh nghiệp lớn	125170	307031	349625	113,9	212,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19759	22048	34950	158,5	125,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13164	14621	27506	188,1	132,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	217801	381284	444034	116,5	184,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	15192	93563	96108	102,7	397,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6284**	**7050**	**7843**	**111,3**	**118,2**
Công nghiệp và xây dựng	**79912**	**206340**	**242326**	**117,4**	**222,7**
Công nghiệp	52776	155793	165233	106,1	232,1
Khai khoáng	1722	9104	4454	48,9	368,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43226	66806	68750	102,9	142,2
Sản xuất và phân phối điện	6495	78301	89833	114,7	808,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1333	1582	2196	138,8	162,8
Xây dựng	27136	50547	77092	152,5	204,4
Dịch vụ	**166557**	**283505**	**324922**	**114,6**	**181,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22602	35078	37484	106,9	146,0
Vận tải kho bãi	11229	12880	14265	110,8	119,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50196	99753	135626	136,0	230,5
Thông tin và truyền thông	248	263	293	111,4	112,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1540	3244	2375	73,2	189,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	62575	106650	98732	92,6	179,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3119	6431	6935	107,8	198,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6277	6717	5741	85,5	86,5
Giáo dục và đào tạo	739	656	1052	160,4	142,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	565	1353	1147	84,8	201,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6950	9756	20032	205,3	148,8
Hoạt động dịch vụ khác	516	726	1241	170,9	149,9

275 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**164187**	**220972**	**265178**	**120,0**	**128,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9834	10378	11826	114,0	96,1
Doanh nghiệp nhỏ	30883	39277	46364	118,0	125,4
Doanh nghiệp vừa	17621	26091	30726	117,8	136,8
Doanh nghiệp lớn	105848	145226	176261	121,4	130,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	30030	36335	36212	99,7	111,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20622	24693	24713	100,1	110,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	116051	150393	180271	119,9	125,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	18106	34244	48695	142,2	172,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4727**	**1970**	**3308**	**167,9**	**44,8**
Công nghiệp và xây dựng	**66548**	**110053**	**129529**	**117,7**	**156,6**
Công nghiệp	55828	93531	106478	113,8	156,3
Khai khoáng	905	2480	1123	45,3	232,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49159	74985	82644	110,2	145,2
Sản xuất và phân phối điện	5077	15014	21639	144,1	252,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	687	1052	1072	101,9	139,6
Xây dựng	10719	16522	23051	139,5	158,3
Dịch vụ	**92912**	**108949**	**132340**	**121,5**	**111,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59913	71013	80362	113,2	113,8
Vận tải kho bãi	5037	6757	7640	113,1	127,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11799	14069	16249	115,5	96,2
Thông tin và truyền thông	236	247	293	118,6	103,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	113	715	273	38,2	243,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8596	8812	10470	118,8	101,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1555	1639	2104	128,4	125,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3415	2308	4349	188,4	64,3
Giáo dục và đào tạo	80	247	328	132,8	289,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	386	844	1004	119,0	197,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1534	2079	8864	426,4	218,9
Hoạt động dịch vụ khác	248	218	404	185,3	86,2

276 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KHÁNH HÒA	**250**	**2694**	**12022**	**446,2**	**899,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1778	-970	-754		
Doanh nghiệp nhỏ	212	-603	-618		
Doanh nghiệp vừa	-14	-58	395		
Doanh nghiệp lớn	1830	4325	12998	300,5	219,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1124	780	731	93,7	70,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	661	306	359	117,3	51,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-1448	773	5400	698,6	
Khu vực doanh nghiệp FDI	574	1141	5890	516,2	280,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**379**	**-11**	**835**		**63,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1341**	**2952**	**5893**	**199,6**	**251,0**
Công nghiệp	1274	3347	6024	180,0	281,5
Khai khoáng	35	127	33	26,0	217,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1011	1662	1375	82,7	159,0
Sản xuất và phân phối điện	165	1415	4526	319,9	1090,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	63	143	90	62,9	162,2
Xây dựng	67	-396	-130		
Dịch vụ	**-1470**	**-246**	**5294**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-517	570	418	73,3	
Vận tải kho bãi	-21	-118	418		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2005	-539	654		
Thông tin và truyền thông	5	5	5	100,0	220,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	148	-51		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	539	-45	282		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81	63	129	204,8	63,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	187	-158	-86		
Giáo dục và đào tạo	19	-13	14		8,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	88	155	176,1	337,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	195	-253	3322		342,5
Hoạt động dịch vụ khác	-5	7	34	485,7	

277 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**1748**	**2569**	**2753**	**107,2**	**147,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1202	1745	1856	106,4	147,3
Doanh nghiệp nhỏ	461	686	746	108,8	144,5
Doanh nghiệp vừa	53	85	90	105,9	165,1
Doanh nghiệp lớn	33	53	61	115,1	159,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10	9	7	77,8	80,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	100,0	83,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1719	2525	2707	107,2	147,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	19	35	39	111,4	180,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**318**	**322**	**320**	**99,4**	**106,7**
Công nghiệp và xây dựng	**518**	**960**	**1041**	**108,4**	**188,9**
Công nghiệp	253	538	578	107,4	215,5
Khai khoáng	41	50	64	128,0	133,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	150	205	218	106,3	135,9
Sản xuất và phân phối điện	56	276	289	104,7	497,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	7	7	100,0	120,8
Xây dựng	265	422	463	109,7	163,5
Dịch vụ	**912**	**1287**	**1392**	**108,2**	**137,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	496	705	748	106,1	135,5
Vận tải kho bãi	72	90	107	118,9	129,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	87	103	109	105,8	122,4
Thông tin và truyền thông	4	7	10	142,9	194,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	7	175,0	105,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	44	42	95,5	208,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	151	192	204	106,3	127,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47	90	104	115,6	191,5
Giáo dục và đào tạo	11	23	26	113,0	208,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	6	7	116,7	221,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	14	16	114,3	139,9
Hoạt động dịch vụ khác	8	9	12	133,3	109,4

278 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**25328**	**34474**	**36224**	**105,1**	**129,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4367	5327	5209	97,8	118,8
Doanh nghiệp nhỏ	6999	8084	8621	106,6	114,2
Doanh nghiệp vừa	3505	4090	4105	100,4	116,3
Doanh nghiệp lớn	10457	16973	18289	107,8	147,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1341	1474	1360	92,3	101,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	509	614	654	106,5	104,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22754	28897	28593	99,0	122,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	1233	4103	6271	152,8	283,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2494**	**2164**	**2071**	**95,7**	**88,4**
Công nghiệp và xây dựng	**13574**	**19016**	**22285**	**117,2**	**136,0**
Công nghiệp	10342	15623	18271	117,0	143,5
Khai khoáng	1109	974	933	95,8	99,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8155	12100	14665	121,2	137,5
Sản xuất và phân phối điện	417	1701	1829	107,5	411,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	661	848	844	99,5	122,1
Xây dựng	3231	3393	4014	118,3	112,1
Dịch vụ	**9261**	**13294**	**11868**	**89,3**	**129,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4501	4782	4658	97,4	104,2
Vận tải kho bãi	786	747	701	93,8	88,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1292	1598	1608	100,6	112,3
Thông tin và truyền thông	17	17	68	400,0	172,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	25	23	92,0	88,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	136	228	244	107,0	223,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1038	2500	1352	54,1	184,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	966	2273	2007	88,3	199,2
Giáo dục và đào tạo	186	332	368	110,8	163,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	112	330	349	105,8	303,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	128	400	432	108,0	195,1
Hoạt động dịch vụ khác	70	62	58	93,6	126,1

279 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**6354**	**8084**	**9030**	**111,7**	**131,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4318	6067	6803	112,1	147,2
Doanh nghiệp nhỏ	5967	7650	9332	122,0	137,7
Doanh nghiệp vừa	7353	10235	11629	113,6	137,1
Doanh nghiệp lớn	7105	8427	8979	106,6	121,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10008	11129	12283	110,4	108,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8102	12117	12250	101,1	135,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5767	7716	8531	110,6	136,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	12975	10086	10909	108,2	89,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6586**	**7299**	**8023**	**109,9**	**113,9**
Công nghiệp và xây dựng	**6438**	**8056**	**9119**	**113,2**	**130,0**
Công nghiệp	6296	7776	8519	109,6	127,7
Khai khoáng	7510	9053	8288	91,6	117,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5696	7023	7997	113,9	126,5
Sản xuất và phân phối điện	12677	10547	12358	117,2	95,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8025	10584	8846	83,6	114,3
Xây dựng	6887	9295	11840	127,4	140,8
Dịch vụ	**6167**	**8252**	**9046**	**109,6**	**137,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6386	8360	9121	109,1	123,1
Vận tải kho bãi	4397	5868	9553	162,8	158,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5833	6821	8064	118,2	168,2
Thông tin và truyền thông	7060	1623	5149	317,3	65,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4778	4419	6190	140,1	144,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9880	10192	17729	174,0	121,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8293	10842	10703	98,7	132,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4071	5980	6626	110,8	148,6
Giáo dục và đào tạo	3959	6877	7819	113,7	183,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7891	14123	15238	107,9	162,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9916	10457	10008	95,7	111,7
Hoạt động dịch vụ khác	3315	4140	4276	103,3	144,7

280 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**49981**	**141931**	**168577**	**118,8**	**293,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6320	12777	17982	140,7	272,2
Doanh nghiệp nhỏ	10820	30749	37976	123,5	261,9
Doanh nghiệp vừa	13047	38173	37414	98,0	303,7
Doanh nghiệp lớn	19794	60232	75205	124,9	309,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3075	3875	3857	99,5	116,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2294	3281	3349	102,1	130,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38899	113027	131945	116,7	297,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	8008	25030	32776	131,0	338,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4089**	**6048**	**5970**	**98,7**	**143,6**
Công nghiệp và xây dựng	**34580**	**111615**	**103835**	**93,0**	**313,8**
Công nghiệp	30414	94696	93593	98,8	320,8
Khai khoáng	1918	2837	3325	117,2	169,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7047	9041	9161	101,3	113,9
Sản xuất và phân phối điện	20912	82161	80458	97,9	409,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	537	657	648	98,6	121,9
Xây dựng	4166	16919	10242	60,5	262,2
Dịch vụ	**11312**	**24268**	**58772**	**242,2**	**284,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5555	8431	18517	219,6	196,3
Vận tải kho bãi	1260	3551	22043	620,8	616,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1357	2224	2218	99,7	195,3
Thông tin và truyền thông	2	7	14	200,0	382,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	14	12	85,7	278,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1753	4936	7592	153,8	335,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	755	1138	1371	120,5	215,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	244	718	1139	158,6	274,4
Giáo dục và đào tạo	131	125	96	76,8	101,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	73	248	240	96,8	293,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	121	2833	5481	193,5	1753,9
Hoạt động dịch vụ khác	30	43	49	114,0	260,9

281 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**25732**	**44158**	**51077**	**115,7**	**172,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1975	2370	2416	101,9	116,6
Doanh nghiệp nhỏ	9531	14356	14868	103,6	142,1
Doanh nghiệp vừa	5372	9487	10878	114,7	193,8
Doanh nghiệp lớn	8854	17944	22915	127,7	206,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1517	2363	2143	90,7	132,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	431	1885	1737	92,2	248,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22173	36029	41398	114,9	167,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	2042	5766	7537	130,7	268,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1183**	**1663**	**1621**	**97,5**	**133,6**
Công nghiệp và xây dựng	**10796**	**22942**	**26204**	**114,2**	**215,9**
Công nghiệp	8193	19274	21967	114,0	235,8
Khai khoáng	413	733	1105	150,8	223,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5432	5364	7227	134,7	107,1
Sản xuất và phân phối điện	2109	12846	13284	103,4	580,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	238	331	352	106,3	135,7
Xây dựng	2603	3667	4236	115,5	153,3
Dịch vụ	**13753**	**19553**	**23252**	**118,9**	**142,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11908	15941	18442	115,7	134,4
Vận tải kho bãi	361	491	1158	235,9	200,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	402	689	875	127,0	148,4
Thông tin và truyền thông	2	7	6	85,7	179,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	100,0	66,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	364	849	404	47,6	175,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	299	636	1121	176,3	237,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	121	343	556	162,1	301,0
Giáo dục và đào tạo	28	85	96	112,9	290,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22	162	229	141,4	753,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	234	335	349	104,2	123,5
Hoạt động dịch vụ khác	8	13	13	100,0	507,1

282 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
NINH THUẬN	**875**	**1379**	**4242**	**307,7**	**304,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-53	51	11	21,6	
Doanh nghiệp nhỏ	202	-2	130		63,9
Doanh nghiệp vừa	197	-64	703		232,0
Doanh nghiệp lớn	529	1394	3397	243,7	387,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	91	-119	92		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	30	-198	2		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	578	470	1571	334,3	263,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	206	1027	2579	251,1	541,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**98**	**109**	**103**	**94,5**	**84,1**
Công nghiệp và xây dựng	**679**	**1548**	**4084**	**263,8**	**383,2**
Công nghiệp	646	1557	4087	262,5	398,1
Khai khoáng	63	74	94	127,0	196,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108	-127	15		
Sản xuất và phân phối điện	428	1522	3891	255,7	547,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	47	88	87	98,9	166,6
Xây dựng	33	-9	-2		
Dịch vụ	**98**	**-278**	**55**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	-16	9		
Vận tải kho bãi	-27	-71	17		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-28	-62	-26		
Thông tin và truyền thông	0,1	-1	-2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-0,03	0,1		2953,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	56	-22	28		3,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	73	154	103	66,9	148,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	-5	6		22,3
Giáo dục và đào tạo	9	4	1	25,0	203,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-5	10	13	130,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	-266	-79		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-3	-14		

283 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**3723**	**4668**	**5096**	**109,2**	**126,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2558	3269	3540	108,3	129,7
Doanh nghiệp nhỏ	945	1153	1281	111,1	118,8
Doanh nghiệp vừa	124	136	161	118,4	119,0
Doanh nghiệp lớn	95	110	114	103,6	118,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10	9	9	100,0	93,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	5	5	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3661	4586	5011	109,3	126,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	52	73	76	104,1	131,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**142**	**130**	**117**	**90,0**	**99,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1063**	**1395**	**1570**	**112,5**	**137,6**
Công nghiệp	610	748	825	110,3	130,0
Khai khoáng	66	57	61	107,0	100,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	441	491	554	112,8	114,9
Sản xuất và phân phối điện	93	182	189	103,9	219,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	18	21	116,7	165,9
Xây dựng	453	647	745	115,2	147,9
Dịch vụ	**2518**	**3143**	**3409**	**108,5**	**123,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1397	1766	1871	106,0	123,0
Vận tải kho bãi	133	182	190	104,4	129,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	403	379	403	106,3	97,4
Thông tin và truyền thông	22	35	38	108,6	144,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	20	26	130,0	159,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	89	115	135	117,4	150,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	248	337	377	111,9	132,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109	183	209	114,2	157,7
Giáo dục và đào tạo	28	49	74	151,0	181,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	18	27	150,0	207,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29	30	26	86,7	95,9
Hoạt động dịch vụ khác	38	29	33	113,8	78,5

284 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**72268**	**72725**	**73846**	**101,5**	**100,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10546	10275	10774	104,9	96,2
Doanh nghiệp nhỏ	15991	15126	16396	108,4	93,0
Doanh nghiệp vừa	8029	6724	7532	112,0	83,0
Doanh nghiệp lớn	37702	40600	39144	96,4	107,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3550	2881	2755	95,6	83,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2357	1763	1636	92,8	78,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	59340	60136	59493	98,9	100,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	9378	9708	11598	119,5	105,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4477**	**2925**	**2507**	**85,7**	**76,9**
Công nghiệp và xây dựng	**39656**	**41763**	**42231**	**101,1**	**105,8**
Công nghiệp	32459	36093	35643	98,8	110,0
Khai khoáng	1991	1800	1721	95,6	110,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28897	32287	31755	98,4	108,5
Sản xuất và phân phối điện	688	1141	1189	104,2	178,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	883	865	978	113,1	105,2
Xây dựng	7197	5670	6588	116,2	86,9
Dịch vụ	**28134**	**28037**	**29108**	**103,8**	**95,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11750	12046	11194	92,9	96,4
Vận tải kho bãi	1191	1336	1535	114,9	109,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9530	7566	8520	112,6	71,9
Thông tin và truyền thông	108	102	95	93,1	83,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	81	105	129,6	83,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	727	978	1186	121,3	193,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1710	1954	2113	108,1	111,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1287	1702	1779	104,5	127,7
Giáo dục và đào tạo	641	1002	1170	116,8	164,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	573	794	979	123,3	138,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	273	204	190	93,1	70,6
Hoạt động dịch vụ khác	246	272	242	89,0	85,7

285 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**5688**	**8265**	**8680**	**105,0**	**143,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4295	5588	5838	104,5	132,8
Doanh nghiệp nhỏ	5599	6872	7423	108,0	128,5
Doanh nghiệp vừa	6034	8127	8556	105,3	135,2
Doanh nghiệp lớn	6045	9546	10035	105,1	151,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7988	10581	10090	95,4	134,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7534	11063	11404	103,1	146,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5474	7751	8003	103,3	138,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6157	10697	12033	112,5	177,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4791**	**9083**	**9271**	**102,1**	**167,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5880**	**8604**	**8972**	**104,3**	**146,6**
Công nghiệp	5791	8634	9212	106,7	148,3
Khai khoáng	8341	9222	10568	114,6	124,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5338	8115	8784	108,2	151,2
Sản xuất và phân phối điện	11750	18760	16707	89,1	134,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10600	12553	11444	91,2	114,5
Xây dựng	6290	8415	7643	90,8	140,5
Dịch vụ	**5560**	**7677**	**8213**	**107,0**	**134,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5244	6798	6992	102,9	129,7
Vận tải kho bãi	6451	7713	8790	114,0	114,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5419	7928	8214	103,6	128,7
Thông tin và truyền thông	3685	3782	3466	91,6	107,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4427	7402	6410	86,6	162,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7656	14366	15200	105,8	178,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6301	6112	8174	133,7	113,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4304	4691	5128	109,3	109,6
Giáo dục và đào tạo	5903	11731	11536	98,3	163,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9767	13354	12312	92,2	122,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9663	20054	25514	127,2	222,7
Hoạt động dịch vụ khác	3470	6113	7053	115,4	185,2

286 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**147470**	**299991**	**321259**	**107,1**	**201,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	31709	57585	46756	81,2	180,7
Doanh nghiệp nhỏ	25550	37415	51225	136,9	151,9
Doanh nghiệp vừa	18273	37954	46829	123,4	209,1
Doanh nghiệp lớn	71937	167038	176449	105,6	226,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3359	4061	4384	108,0	117,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2797	3499	3880	110,9	120,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	118703	240614	259828	108,0	202,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	25409	55316	57048	103,1	209,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8941**	**15743**	**16184**	**102,8**	**156,6**
Công nghiệp và xây dựng	**79273**	**120057**	**128974**	**107,4**	**162,7**
Công nghiệp	60100	104285	108289	103,8	182,7
Khai khoáng	4636	6489	6280	96,8	151,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14102	26212	29756	113,5	165,8
Sản xuất và phân phối điện	40583	70105	70753	100,9	192,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	779	1479	1500	101,4	184,4
Xây dựng	19173	15772	20686	131,2	100,0
Dịch vụ	**59256**	**164191**	**176101**	**107,3**	**260,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21797	41363	49325	119,3	170,3
Vận tải kho bãi	2020	3690	3631	98,4	183,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12974	18921	17961	94,9	124,0
Thông tin và truyền thông	32	53	105	198,1	188,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	24	10054	41891,7	10646,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19597	95276	87535	91,9	457,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	759	1174	1326	113,0	156,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	456	901	2404	266,8	273,4
Giáo dục và đào tạo	373	817	958	117,3	224,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	361	499	734	147,1	148,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	760	1369	1352	98,8	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	103	104	717	689,4	246,5

287 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**92694**	**164698**	**167512**	**101,7**	**168,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4123	4869	5742	117,9	121,6
Doanh nghiệp nhỏ	19045	30658	28571	93,2	138,0
Doanh nghiệp vừa	12012	16983	18143	106,8	146,2
Doanh nghiệp lớn	57514	112188	115055	102,6	187,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4719	8341	8633	103,5	157,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2970	5719	5826	101,9	166,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	73570	133566	133437	99,9	171,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	14404	22792	25442	111,6	161,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2955**	**4992**	**7472**	**149,7**	**189,3**
Công nghiệp và xây dựng	**34934**	**51811**	**54989**	**106,1**	**150,0**
Công nghiệp	24579	46254	48018	103,8	184,4
Khai khoáng	2069	2483	2029	81,7	162,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13944	23079	24978	108,2	155,4
Sản xuất và phân phối điện	8187	20174	20378	101,0	241,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	379	518	634	122,4	135,4
Xây dựng	10355	5557	6971	125,5	68,3
Dịch vụ	**54805**	**107896**	**105050**	**97,4**	**179,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46821	91695	86436	94,3	174,7
Vận tải kho bãi	712	1354	1217	89,9	195,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2649	3028	4110	135,7	94,1
Thông tin và truyền thông	11	19	33	173,7	154,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	20	744	3720,0	1700,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1357	4662	5284	113,3	499,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	386	854	608	71,2	154,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	179	329	448	136,2	173,0
Giáo dục và đào tạo	119	415	501	120,7	301,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	201	392	479	122,2	186,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2321	5067	5134	101,3	182,8
Hoạt động dịch vụ khác	39	61	56	91,8	121,4

288 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH THUẬN	**3564**	**6765**	**7756**	**114,7**	**236,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-259	-485	-481		
Doanh nghiệp nhỏ	-319	-282	-381		
Doanh nghiệp vừa	45	190	172	90,5	965,4
Doanh nghiệp lớn	4097	7342	8446	115,0	211,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	273	848	891	105,1	269,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	239	808	880	108,9	293,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	733	2523	2583	102,4	475,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	2558	3394	4282	126,2	164,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**322**	**190**	**1368**	**720,0**	**193,6**
Công nghiệp và xây dựng	**3169**	**4474**	**3614**	**80,8**	**166,0**
Công nghiệp	2163	4558	3740	82,1	234,4
Khai khoáng	75	98	-90		427,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	187	273	175	64,1	160,8
Sản xuất và phân phối điện	1859	4142	3610	87,2	237,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	42	44	45	102,3	72,3
Xây dựng	1006	-84	-126		
Dịch vụ	**73**	**2101**	**2774**	**132,0**	**3471,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123	265	89	33,6	75,5
Vận tải kho bãi	-33	-111	-43		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-326	-97	-252		
Thông tin và truyền thông	-1	1	5	500,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-4	-0,4	7		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	1251	2025	161,9	1943,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	3	45	1500,0	300,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-4	-1	22		
Giáo dục và đào tạo	1	57	68	119,3	3497,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	13	27	207,7	175,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	191	724	787	108,7	319,2
Hoạt động dịch vụ khác	1	-3	-6		

289 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**1360**	**1743**	**1913**	**109,8**	**125,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	900	1167	1272	109,0	127,3
Doanh nghiệp nhỏ	375	490	545	111,2	127,0
Doanh nghiệp vừa	54	53	60	113,2	94,4
Doanh nghiệp lớn	31	33	36	109,1	117,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	23	23	23	100,0	96,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18	16	16	100,0	88,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1334	1719	1887	109,8	126,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	2	1	3	300,0	100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**69**	**82**	**101**	**123,2**	**115,9**
Công nghiệp và xây dựng	**528**	**702**	**744**	**106,0**	**133,0**
Công nghiệp	182	308	329	106,8	166,1
Khai khoáng	32	39	43	110,3	121,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127	157	170	108,3	121,3
Sản xuất và phân phối điện	17	101	104	103,0	574,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	11	12	109,1	168,1
Xây dựng	346	394	415	105,3	115,6
Dịch vụ	**763**	**959**	**1068**	**111,4**	**121,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	434	527	593	112,5	119,0
Vận tải kho bãi	53	66	76	115,2	120,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	73	75	102,7	131,5
Thông tin và truyền thông	4	9	9	100,0	190,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	19	22	115,8	170,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	12	18	150,0	139,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	170	195	202	103,6	110,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	23	31	134,8	133,2
Giáo dục và đào tạo	8	20	24	120,0	240,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	4	5	125,0	666,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	3	3	100,0	68,2
Hoạt động dịch vụ khác	3	8	10	125,0	269,2

290 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**28717**	**27978**	**29370**	**105,0**	**95,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3653	4119	4267	103,6	107,1
Doanh nghiệp nhỏ	7785	7478	7725	103,3	93,3
Doanh nghiệp vừa	4377	3333	3236	97,1	71,4
Doanh nghiệp lớn	12902	13048	14142	108,4	102,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7033	8094	7785	96,2	113,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5733	5343	5093	95,3	102,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21667	19841	21496	108,3	90,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	18	43	89	207,0	362,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7304**	**8679**	**9749**	**112,3**	**120,8**
Công nghiệp và xây dựng	**14767**	**12690**	**12469**	**98,3**	**82,7**
Công nghiệp	3471	4844	4932	101,8	132,3
Khai khoáng	300	251	249	99,2	75,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2282	3364	3259	96,9	134,5
Sản xuất và phân phối điện	393	829	945	114,0	218,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	496	400	479	119,8	88,1
Xây dựng	11295	7846	7537	96,1	67,5
Dịch vụ	**6647**	**6609**	**7152**	**108,2**	**97,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3352	2965	3341	112,7	88,9
Vận tải kho bãi	837	739	771	104,3	83,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	364	401	460	114,7	95,0
Thông tin và truyền thông	57	149	30	20,1	194,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	65	92	63	68,5	102,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	40	57	63	110,5	129,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1527	1322	1217	92,1	89,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	141	186	234	125,8	123,2
Giáo dục và đào tạo	136	292	564	193,2	251,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	283	301	106,4	734,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	81	81	75	92,6	91,7
Hoạt động dịch vụ khác	15	42	33	78,6	185,0

291 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**5554**	**8044**	**8337**	**103,6**	**142,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4525	5988	7248	121,0	137,2
Doanh nghiệp nhỏ	5804	8449	7719	91,4	133,6
Doanh nghiệp vừa	6055	8937	9880	110,6	141,0
Doanh nghiệp lớn	5533	8253	8680	105,2	150,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6103	7734	8362	108,1	127,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6194	6738	7093	105,3	112,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5370	8183	8323	101,7	148,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	4562	4000	9269	231,7	180,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5778**	**7776**	**7670**	**98,6**	**131,0**
Công nghiệp và xây dựng	**5304**	**8980**	**9248**	**103,0**	**163,0**
Công nghiệp	5949	7722	7909	102,4	126,5
Khai khoáng	4957	6236	6112	98,0	129,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5421	7129	7541	105,8	129,6
Sản xuất và phân phối điện	7171	8734	8674	99,3	123,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7981	11367	9939	87,4	112,0
Xây dựng	5099	9789	10135	103,5	182,7
Dịch vụ	**5845**	**6649**	**7599**	**114,3**	**118,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4956	6738	7720	114,6	134,8
Vận tải kho bãi	4943	5286	6543	123,8	113,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3886	5396	4752	88,1	123,2
Thông tin và truyền thông	7319	1144	4628	404,6	108,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6267	5690	5342	93,9	91,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3989	6318	7699	121,9	162,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8743	7393	8747	118,3	92,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3264	5517	5724	103,8	167,8
Giáo dục và đào tạo	4940	7043	6533	92,8	131,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2869	8473	9960	117,6	331,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13427	16646	16110	96,8	113,2
Hoạt động dịch vụ khác	4820	6917	8041	116,3	132,9

292 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**38458**	**63430**	**72294**	**114,0**	**168,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5686	9052	10644	117,6	168,9
Doanh nghiệp nhỏ	9768	14224	19869	139,7	154,7
Doanh nghiệp vừa	10806	16947	19199	113,3	130,9
Doanh nghiệp lớn	12198	23207	22582	97,3	211,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5980	6291	6296	100,1	106,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4207	3673	3575	97,3	98,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	32430	57059	64596	113,2	178,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	47	80	1402	1752,5	885,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8168**	**16303**	**18339**	**112,5**	**202,7**
Công nghiệp và xây dựng	**19148**	**30299**	**35498**	**117,2**	**165,0**
Công nghiệp	10320	18674	23431	125,5	197,8
Khai khoáng	493	362	451	124,6	86,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3941	5905	6705	113,6	153,0
Sản xuất và phân phối điện	5614	11921	15729	131,9	240,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	272	486	547	112,6	170,3
Xây dựng	8827	11624	12067	103,8	126,7
Dịch vụ	**11143**	**16829**	**18457**	**109,7**	**147,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8629	12847	14123	109,9	147,6
Vận tải kho bãi	661	801	1037	129,5	126,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	334	966	1018	105,4	238,4
Thông tin và truyền thông	111	211	83	39,3	149,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	33	33	100,0	162,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	73	96	131,5	152,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1049	1241	1246	100,4	109,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38	181	212	117,1	420,0
Giáo dục và đào tạo	73	123	200	162,6	196,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	41	204	242	118,6	513,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	128	123	147	119,5	94,7
Hoạt động dịch vụ khác	8	26	20	76,9	266,3

293 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**28916**	**45297**	**46028**	**101,6**	**151,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1422	1755	2155	122,8	129,7
Doanh nghiệp nhỏ	7447	9757	10572	108,4	125,0
Doanh nghiệp vừa	5112	5957	10143	170,3	121,8
Doanh nghiệp lớn	14936	27828	23158	83,2	176,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1808	2429	2583	106,3	137,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1499	1612	1620	100,5	117,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27105	42859	43242	100,9	152,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	3	10	203	2030,0	1591,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1379**	**2421**	**3215**	**132,8**	**213,9**
Công nghiệp và xây dựng	**9233**	**11120**	**12337**	**110,9**	**122,0**
Công nghiệp	3932	6097	6671	109,4	156,9
Khai khoáng	159	104	111	106,7	59,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3126	4140	4845	117,0	136,7
Sản xuất và phân phối điện	534	1690	1540	91,1	309,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	113	163	175	107,4	133,9
Xây dựng	5300	5023	5666	112,8	96,1
Dịch vụ	**18304**	**31757**	**30476**	**96,0**	**161,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16777	29630	27442	92,6	163,4
Vận tải kho bãi	550	515	1313	255,0	121,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	89	245	460	187,8	283,3
Thông tin và truyền thông	109	215	21	9,8	148,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	12	13	108,3	55,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	12	17	141,7	79,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	459	590	595	100,9	118,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	42	45	107,1	220,4
Giáo dục và đào tạo	22	58	105	181,0	322,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	84	113	134,5	3012,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	234	300	308	102,7	117,2
Hoạt động dịch vụ khác	9	54	43	79,6	361,5

294 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KON TUM	**339**	**474**	**634**	**133,8**	**195,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-9	10	-120		
Doanh nghiệp nhỏ	69	82	142	173,2	151,5
Doanh nghiệp vừa	55	12	115	958,3	187,4
Doanh nghiệp lớn	223	370	497	134,3	221,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	168	309	472	152,8	238,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	122	185	318	171,9	228,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	172	172	127	73,8	147,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	-2	-7	36		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**99**	**265**	**546**	**206,0**	**399,2**
Công nghiệp và xây dựng	**98**	**76**	**28**	**36,8**	**168,0**
Công nghiệp	24	43	-61		
Khai khoáng	0,2	-4	-9		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	-36	19		
Sản xuất và phân phối điện	-18	64	-86		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	18	16	88,9	293,9
Xây dựng	74	34	89	261,8	76,6
Dịch vụ	**141**	**133**	**60**	**45,1**	**70,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102	88	199	226,1	90,4
Vận tải kho bãi	-26	-28	2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	1	-15		
Thông tin và truyền thông	5	4	-167		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	1	3	300,0	42,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	1	2	200,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31	32	26	81,3	120,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	1	0,4	40,0	117,1
Giáo dục và đào tạo	2	8	12	150,0	437,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,4	-13	-4		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25	36	0,3	0,8	110,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	-0,2	0,5		10,5

295 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**3073**	**4331**	**4705**	**108,6**	**139,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1991	2868	3138	109,4	143,3
Doanh nghiệp nhỏ	904	1232	1334	108,3	133,2
Doanh nghiệp vừa	105	138	141	102,2	125,5
Doanh nghiệp lớn	73	93	92	98,9	117,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29	27	26	96,3	89,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	25	23	22	95,7	89,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3042	4296	4673	108,8	139,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	1	8	6	75,0	458,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**89**	**151**	**159**	**105,3**	**164,6**
Công nghiệp và xây dựng	**912**	**1494**	**1575**	**105,4**	**165,1**
Công nghiệp	398	790	827	104,7	196,6
Khai khoáng	50	61	60	98,4	120,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	273	360	383	106,4	128,6
Sản xuất và phân phối điện	64	352	368	104,6	551,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	17	16	94,1	162,5
Xây dựng	514	704	748	106,3	140,8
Dịch vụ	**2072**	**2686**	**2971**	**110,6**	**126,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1361	1766	1941	109,9	126,0
Vận tải kho bãi	179	187	204	109,1	105,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	83	139	143	102,9	155,0
Thông tin và truyền thông	12	17	18	105,9	154,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	22	22	100,0	104,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	51	61	119,6	134,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	261	328	374	114,0	123,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47	80	89	111,3	158,4
Giáo dục và đào tạo	25	42	59	140,5	183,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	19	25	131,6	209,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	21	25	119,1	101,8
Hoạt động dịch vụ khác	13	14	10	71,4	101,2

296 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**55147**	**54711**	**60270**	**110,2**	**99,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7388	8625	8832	102,4	112,8
Doanh nghiệp nhỏ	15384	16961	16957	100,0	110,1
Doanh nghiệp vừa	7205	6295	7000	111,2	96,1
Doanh nghiệp lớn	25171	22830	27481	120,4	89,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11904	7993	8909	111,5	64,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11105	7810	8738	111,9	67,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	43123	46100	50851	110,3	108,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	120	618	510	82,5	325,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**15140**	**16666**	**18519**	**111,1**	**100,4**
Công nghiệp và xây dựng	**21143**	**18582**	**19462**	**104,7**	**95,2**
Công nghiệp	9888	9141	10069	110,2	101,5
Khai khoáng	728	608	805	132,4	109,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7408	5543	6111	110,3	82,3
Sản xuất và phân phối điện	1096	2441	2592	106,2	236,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	657	549	561	102,2	84,6
Xây dựng	11255	9441	9393	99,5	89,6
Dịch vụ	**18865**	**19463**	**22289**	**114,5**	**102,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10315	10933	12040	110,1	102,8
Vận tải kho bãi	2360	1755	2134	121,6	78,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	799	837	670	80,1	86,8
Thông tin và truyền thông	72	115	76	66,1	164,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	212	98	106	108,2	72,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	808	288	642	222,9	45,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2347	2513	2580	102,7	102,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	474	1125	1183	105,2	210,1
Giáo dục và đào tạo	602	836	1121	134,1	139,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	508	717	1394	194,4	162,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	313	216	318	147,2	123,4
Hoạt động dịch vụ khác	54	30	25	83,3	64,6

297 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**5902**	**7504**	**7827**	**104,3**	**130,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4756	6370	6837	107,3	138,9
Doanh nghiệp nhỏ	6251	7364	7908	107,4	122,5
Doanh nghiệp vừa	6603	8753	9462	108,1	132,4
Doanh nghiệp lớn	5832	7713	7709	100,0	134,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4842	6664	6100	91,5	131,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4638	6392	5918	92,6	132,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6126	7489	7923	105,8	127,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	33138	18920	28902	152,8	70,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4901**	**6477**	**5913**	**91,3**	**129,6**
Công nghiệp và xây dựng	**6551**	**8041**	**9011**	**112,1**	**128,2**
Công nghiệp	6341	8890	9602	108,0	140,8
Khai khoáng	5091	7361	7385	100,3	125,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5788	7753	8673	111,9	136,4
Sản xuất và phân phối điện	11709	11740	12520	106,6	106,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5427	9012	9252	102,7	136,1
Xây dựng	6745	7156	8350	116,7	116,2
Dịch vụ	**6012**	**7910**	**8462**	**107,0**	**134,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5605	7456	8340	111,9	140,6
Vận tải kho bãi	5237	8065	7935	98,4	140,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3957	7371	5864	79,6	148,0
Thông tin và truyền thông	5374	4076	5590	137,1	101,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5266	4849	5294	109,2	176,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3590	7562	4075	53,9	172,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8621	8574	7690	89,7	100,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5940	6310	7169	113,6	129,4
Giáo dục và đào tạo	4943	7104	6733	94,8	132,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12197	14031	16958	120,9	123,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10880	19018	16724	87,9	105,2
Hoạt động dịch vụ khác	3285	7248	2338	32,3	132,5

298 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**160915**	**252536**	**269575**	**106,8**	**154,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	21149	33360	34436	103,2	170,3
Doanh nghiệp nhỏ	26141	43034	44355	103,1	170,3
Doanh nghiệp vừa	23883	28117	44585	158,6	177,7
Doanh nghiệp lớn	89742	148025	146199	98,8	140,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13953	12243	12311	100,6	83,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11436	9476	9665	102,0	78,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	145371	224800	238135	105,9	155,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	1590	15493	19129	123,5	750,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**53975**	**41263**	**37977**	**92,0**	**73,1**
Công nghiệp và xây dựng	**52929**	**107690**	**125985**	**117,0**	**211,8**
Công nghiệp	37291	92376	111971	121,2	260,0
Khai khoáng	1781	2187	4383	200,4	196,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19975	17970	34598	192,5	125,5
Sản xuất và phân phối điện	14862	71524	72257	101,0	455,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	672	695	733	105,5	106,9
Xây dựng	15638	15314	14015	91,5	97,1
Dịch vụ	**54011**	**103583**	**105613**	**102,0**	**180,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33958	65243	83646	128,2	192,4
Vận tải kho bãi	4510	3432	3409	99,3	86,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1469	16891	1517	9,0	422,7
Thông tin và truyền thông	34	60	51	85,0	263,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1345	155	1582	1020,7	345,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10509	11403	10693	93,8	114,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	992	1611	1827	113,4	159,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	162	2979	436	14,6	1320,1
Giáo dục và đào tạo	333	829	807	97,4	228,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	282	423	1331	314,7	221,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	393	542	292	53,9	91,0
Hoạt động dịch vụ khác	26	16	21	131,3	123,6

299 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**71169**	**131195**	**168328**	**128,3**	**178,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3836	6509	5542	85,1	144,5
Doanh nghiệp nhỏ	21167	32355	42513	131,4	153,0
Doanh nghiệp vừa	12300	16654	18756	112,6	125,7
Doanh nghiệp lớn	33865	75677	101516	134,1	217,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5017	7058	7081	100,3	135,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4529	6612	6697	101,3	140,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	62467	112553	138138	122,7	172,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	3684	11583	23109	199,5	347,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4530**	**10352**	**11204**	**108,2**	**203,8**
Công nghiệp và xây dựng	**15172**	**27674**	**24876**	**89,9**	**163,0**
Công nghiệp	8942	20622	17960	87,1	203,9
Khai khoáng	383	666	713	107,1	166,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6258	12421	9799	78,9	175,4
Sản xuất và phân phối điện	2132	7306	7154	97,9	299,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	169	230	294	127,8	142,0
Xây dựng	6229	7052	6916	98,1	104,4
Dịch vụ	**51467**	**93169**	**132248**	**141,9**	**180,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47036	86470	126492	146,3	185,7
Vận tải kho bãi	1545	1690	1699	100,5	121,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	392	257	238	92,6	80,9
Thông tin và truyền thông	18	30	27	90,0	158,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	94	18	42	233,3	93,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1069	2586	1018	39,4	129,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	495	645	656	101,7	120,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	97	265	264	99,6	277,1
Giáo dục và đào tạo	90	231	333	144,2	235,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	256	436	878	201,4	191,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	366	527	591	112,1	133,1
Hoạt động dịch vụ khác	7	15	9	60,0	242,3

300 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
GIA LAI	**-1766**	**553**	**1466**	**265,3**	
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-367	-273	-141		
Doanh nghiệp nhỏ	-43	-682	193		
Doanh nghiệp vừa	-452	-537	-14		
Doanh nghiệp lớn	-904	2045	1428	69,8	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	192	329	527	160,2	210,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	73	181	380	209,9	318,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-1999	-255	416		
Khu vực doanh nghiệp FDI	41	478	524	109,6	656,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-1845**	**444**	**914**	**205,9**	
Công nghiệp và xây dựng	**533**	**1216**	**720**	**59,2**	**210,5**
Công nghiệp	520	1226	684	55,8	214,6
Khai khoáng	-6	-31	-109		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-163	181	-117		
Sản xuất và phân phối điện	706	1091	889	81,5	144,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-18	-15	21		
Xây dựng	13	-10	36		43,0
Dịch vụ	**-454**	**-1107**	**-168**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-206	111	-198		
Vận tải kho bãi	-131	-124	-23		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-42	131	-31		
Thông tin và truyền thông	-0,4	-1	-3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-18	-3	62		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	-744	19		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	1	10	1000,0	269,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	-584	4		
Giáo dục và đào tạo	-8	4	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	57	1	1,8	199,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-105	45	-8		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,6	0,04	0,1	250,0	

301 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**5140**	**6870**	**7934**	**115,5**	**133,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3642	4873	5597	114,9	135,0
Doanh nghiệp nhỏ	1301	1733	2065	119,2	132,0
Doanh nghiệp vừa	115	149	150	100,7	125,2
Doanh nghiệp lớn	82	115	122	106,1	126,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	48	42	40	95,2	87,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	40	35	33	94,3	84,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5088	6815	7880	115,6	134,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	13	14	107,7	233,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**202**	**216**	**220**	**101,9**	**104,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1540**	**2301**	**2634**	**114,5**	**154,1**
Công nghiệp	610	1069	1226	114,7	181,1
Khai khoáng	62	61	69	113,1	108,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	454	614	724	117,9	139,0
Sản xuất và phân phối điện	72	364	404	111,0	528,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	30	29	96,7	125,0
Xây dựng	930	1232	1408	114,3	136,4
Dịch vụ	**3398**	**4353**	**5080**	**116,7**	**126,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2388	2837	3241	114,2	118,0
Vận tải kho bãi	178	226	259	114,6	122,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	95	140	158	112,9	139,9
Thông tin và truyền thông	29	46	75	163,0	164,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	45	54	120,0	145,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79	142	172	121,1	175,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	346	527	636	120,7	148,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	102	164	193	117,7	159,3
Giáo dục và đào tạo	69	118	156	132,2	165,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	42	62	147,6	250,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	33	37	112,1	107,0
Hoạt động dịch vụ khác	34	33	37	112,1	90,2

302 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**72531**	**71244**	**74720**	**104,9**	**93,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13430	14324	15973	111,5	107,0
Doanh nghiệp nhỏ	21678	21508	22618	105,2	98,4
Doanh nghiệp vừa	7674	8239	7327	88,9	104,2
Doanh nghiệp lớn	29749	27173	28802	106,0	81,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18499	8946	8994	100,5	45,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16511	5375	5670	105,5	30,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	53644	57813	58843	101,8	104,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	388	4485	6883	153,5	865,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**18183**	**9786**	**8475**	**86,6**	**48,9**
Công nghiệp và xây dựng	**27602**	**31101**	**35108**	**112,9**	**110,4**
Công nghiệp	11493	15266	19789	129,6	130,3
Khai khoáng	680	673	624	92,7	91,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8726	11316	15728	139,0	126,4
Sản xuất và phân phối điện	656	1692	1847	109,2	262,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1432	1585	1590	100,3	112,3
Xây dựng	16109	15835	15319	96,7	96,2
Dịch vụ	**26745**	**30357**	**31137**	**102,6**	**106,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15587	15437	16682	108,1	98,9
Vận tải kho bãi	2031	2581	1900	73,6	97,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1364	1074	1089	101,4	72,4
Thông tin và truyền thông	524	306	444	145,1	77,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235	502	236	47,0	126,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	465	617	614	99,5	124,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2847	3681	3771	102,4	119,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1050	1268	1322	104,3	126,5
Giáo dục và đào tạo	1229	2050	2066	100,8	143,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	566	1779	1987	111,7	260,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	491	802	805	100,4	151,6
Hoạt động dịch vụ khác	357	260	221	85,0	56,3

303 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**4932**	**7896**	**7969**	**100,9**	**153,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4036	6592	6797	103,1	155,7
Doanh nghiệp nhỏ	6176	7783	7849	100,9	121,8
Doanh nghiệp vừa	6875	8581	8538	99,5	121,6
Doanh nghiệp lớn	3953	8519	8586	100,8	205,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2972	7074	7126	100,7	227,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2632	7217	6978	96,7	254,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5598	8020	7976	99,5	135,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	9010	8002	9185	114,8	100,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2440**	**6165**	**6454**	**104,7**	**242,8**
Công nghiệp và xây dựng	**6268**	**8018**	**7883**	**98,3**	**123,6**
Công nghiệp	5892	8244	7706	93,5	134,0
Khai khoáng	5735	8620	9280	107,7	165,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5429	7609	7687	101,0	138,9
Sản xuất và phân phối điện	10934	11306	8634	76,4	92,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6560	9138	6191	67,8	110,0
Xây dựng	6550	7797	8103	103,9	116,2
Dịch vụ	**5311**	**8347**	**8473**	**101,5**	**148,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5404	8208	8198	99,9	143,3
Vận tải kho bãi	5093	7841	8103	103,3	147,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4273	6424	7447	115,9	133,3
Thông tin và truyền thông	5692	5269	5896	111,9	118,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5003	3401	7574	222,7	116,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3335	7789	6229	80,0	212,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6207	7563	8240	109,0	123,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4389	8413	6321	75,1	159,9
Giáo dục và đào tạo	5591	9428	8461	89,7	153,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5768	14120	14122	100,0	215,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5379	8718	9295	106,6	151,9
Hoạt động dịch vụ khác	2606	10813	14247	131,8	435,5

304 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**84382**	**167603**	**182089**	**108,6**	**194,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	20202	30048	36764	122,4	157,9
Doanh nghiệp nhỏ	26595	37599	41273	109,8	137,0
Doanh nghiệp vừa	12015	18315	17405	95,0	178,3
Doanh nghiệp lớn	25569	81642	86648	106,1	289,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11551	12917	13348	103,3	110,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8552	8004	8339	104,2	89,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	71175	146744	158401	107,9	202,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1655	7942	10340	130,2	414,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11327**	**17996**	**14992**	**83,3**	**129,5**
Công nghiệp và xây dựng	**37299**	**90415**	**98641**	**109,1**	**245,8**
Công nghiệp	24800	71687	78678	109,8	294,1
Khai khoáng	647	1088	1364	125,4	178,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10839	17560	23950	136,4	164,6
Sản xuất và phân phối điện	11688	51278	51818	101,1	446,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1626	1761	1546	87,8	110,6
Xây dựng	12499	18727	19962	106,6	150,0
Dịch vụ	**35756**	**59192**	**68456**	**115,7**	**160,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25989	38728	48104	124,2	147,5
Vận tải kho bãi	1767	2247	2567	114,2	121,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1388	1963	2171	110,6	141,6
Thông tin và truyền thông	411	234	254	108,6	62,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235	870	899	103,3	370,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2687	7237	5778	79,8	254,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1177	2207	2706	122,6	181,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	535	2167	1725	79,6	267,5
Giáo dục và đào tạo	534	1361	1818	133,6	254,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	695	1622	1826	112,6	210,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	242	413	483	117,0	164,9
Hoạt động dịch vụ khác	93	144	125	86,8	137,4

305 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**104015**	**179425**	**212166**	**118,3**	**166,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8147	14716	10936	74,3	139,6
Doanh nghiệp nhỏ	35939	48631	64604	132,9	135,4
Doanh nghiệp vừa	15741	25345	23375	92,2	158,3
Doanh nghiệp lớn	44188	90732	113251	124,8	198,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10873	14481	17441	120,4	137,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7988	13473	16259	120,7	159,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	89306	152147	179167	117,8	164,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	3835	12797	15558	121,6	279,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2279**	**4220**	**4638**	**109,9**	**189,3**
Công nghiệp và xây dựng	**18529**	**34667**	**38377**	**110,7**	**180,0**
Công nghiệp	11818	24389	28282	116,0	205,5
Khai khoáng	289	639	458	71,7	157,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9915	16947	20044	118,3	175,2
Sản xuất và phân phối điện	1238	6223	6999	112,5	475,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	376	580	782	134,8	152,5
Xây dựng	6711	10277	10095	98,2	135,1
Dịch vụ	**83207**	**140538**	**169151**	**120,4**	**162,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78374	131774	158665	120,4	162,0
Vận tải kho bãi	1473	1820	2269	124,7	120,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	566	490	719	146,7	103,4
Thông tin và truyền thông	286	56	113	201,8	28,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	67	110	164,2	178,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	373	1782	2047	114,9	379,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	705	1124	1237	110,1	147,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	254	311	335	107,7	181,1
Giáo dục và đào tạo	217	825	898	108,9	280,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	444	1579	2008	127,2	303,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	442	579	605	104,5	117,1
Hoạt động dịch vụ khác	40	131	145	110,7	311,5

306 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK LẮK	**988**	**1082**	**2230**	**206,2**	**189,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-152	-280	-312		
Doanh nghiệp nhỏ	-141	-156	-174		
Doanh nghiệp vừa	250	387	509	131,5	190,8
Doanh nghiệp lớn	1031	1130	2206	195,2	173,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	364	-30	160		76,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	219	-141	-43		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	408	448	1536	342,9	252,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	216	664	533	80,3	260,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**45**	**106**	**240**	**226,4**	**341,5**
Công nghiệp và xây dựng	**826**	**1078**	**1418**	**131,5**	**149,0**
Công nghiệp	779	1031	1390	134,8	152,7
Khai khoáng	-3	1	-12		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	420	1281	560	43,7	225,9
Sản xuất và phân phối điện	350	-256	755		66,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	5	87	1740,0	146,0
Xây dựng	48	47	28	59,6	89,3
Dịch vụ	**117**	**-102**	**572**		**414,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123	-792	-94		
Vận tải kho bãi	-51	-58	-112		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-23	-29	-16		
Thông tin và truyền thông	9	1	17	1700,0	1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-1	-2	-3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-30	369	294	79,7	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	0,3	-15		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	1	6	600,0	
Giáo dục và đào tạo	-3	137	142	103,7	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	235	318	135,3	351,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	-3	-9		
Hoạt động dịch vụ khác	9	39	44	112,8	330,5

307 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**1371**	**2137**	**2315**	**108,3**	**152,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	886	1415	1503	106,2	156,0
Doanh nghiệp nhỏ	431	639	728	113,9	144,9
Doanh nghiệp vừa	36	60	58	96,7	153,3
Doanh nghiệp lớn	18	23	26	113,0	130,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17	14	14	100,0	85,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	11	11	100,0	88,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1350	2116	2294	108,4	152,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	7	7	100,0	145,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**43**	**50**	**57**	**114,0**	**112,1**
Công nghiệp và xây dựng	**346**	**662**	**716**	**108,2**	**188,3**
Công nghiệp	175	379	408	107,7	208,4
Khai khoáng	22	25	27	108,0	118,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126	196	212	108,2	145,7
Sản xuất và phân phối điện	23	151	161	106,6	653,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	7	8	114,3	145,8
Xây dựng	171	283	308	108,8	167,7
Dịch vụ	**982**	**1425**	**1542**	**108,2**	**141,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	813	1090	1160	106,4	129,9
Vận tải kho bãi	28	49	59	120,4	175,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	41	47	114,6	180,8
Thông tin và truyền thông	4	3	3	100,0	62,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	10	10	100,0	118,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	17	21	123,5	479,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71	144	153	106,3	198,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	28	30	107,1	268,2
Giáo dục và đào tạo	8	18	29	161,1	246,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	14	17	121,4	250,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	9	11	122,2	150,0
Hoạt động dịch vụ khác	3	2	2	100,0	73,5

308 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**17892**	**19033**	**17394**	**91,4**	**103,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3291	3839	4094	106,6	117,8
Doanh nghiệp nhỏ	5160	5926	5294	89,3	103,6
Doanh nghiệp vừa	1968	2251	1974	87,7	109,6
Doanh nghiệp lớn	7473	7017	6032	86,0	95,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1854	869	991	114,0	58,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1401	658	656	99,7	49,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	11468	13348	11589	86,8	109,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4569	4816	4814	100,0	107,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2798**	**1360**	**1183**	**87,0**	**50,7**
Công nghiệp và xây dựng	**4915**	**5281**	**4860**	**92,0**	**104,3**
Công nghiệp	2575	2956	2913	98,6	109,6
Khai khoáng	247	134	152	113,4	62,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1875	1908	1804	94,6	95,0
Sản xuất và phân phối điện	269	695	718	103,3	258,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	184	219	239	109,1	104,2
Xây dựng	2340	2325	1947	83,7	98,4
Dịch vụ	**10179**	**12392**	**11351**	**91,6**	**117,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8486	9315	8642	92,8	102,6
Vận tải kho bãi	308	263	268	101,9	89,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	213	245	200	81,6	102,4
Thông tin và truyền thông	15	3	6	200,0	29,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	43	31	72,1	75,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	39	108	276,9	739,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	474	944	782	82,8	172,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	318	919	549	59,7	394,4
Giáo dục và đào tạo	184	436	522	119,7	217,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	119	163	137,0	291,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	71	61	76	124,6	93,0
Hoạt động dịch vụ khác	11	5	4	80,0	53,6

309 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**5311**	**9276**	**10187**	**109,8**	**175,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4267	5748	7455	129,7	148,0
Doanh nghiệp nhỏ	6444	8462	9382	110,9	132,0
Doanh nghiệp vừa	6304	9382	9812	104,6	143,4
Doanh nghiệp lớn	4710	11951	12816	107,2	249,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4522	9986	11107	111,2	182,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4310	9823	10122	103,0	191,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5802	7590	8886	117,1	133,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	4432	13527	13092	96,8	304,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5001**	**10918**	**9001**	**82,4**	**191,4**
Công nghiệp và xây dựng	**6832**	**9128**	**10043**	**110,0**	**133,0**
Công nghiệp	6582	9559	9836	102,9	143,3
Khai khoáng	7095	6159	9104	147,8	108,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5506	8013	8651	108,0	136,8
Sản xuất và phân phối điện	13416	13799	12558	91,0	105,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7291	11528	11109	96,4	159,6
Xây dựng	7132	8574	10348	120,7	121,3
Dịch vụ	**4681**	**9171**	**10373**	**113,1**	**201,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4311	9862	10768	109,2	236,1
Vận tải kho bãi	7491	7986	10091	126,4	122,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4660	5015	5988	119,4	114,2
Thông tin và truyền thông	4663	4308	4145	96,2	65,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5229	9066	10732	118,4	141,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4176	3711	5402	145,6	126,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7683	8432	11647	138,1	124,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7710	6851	7348	107,3	79,4
Giáo dục và đào tạo	4388	5572	8930	160,3	158,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4467	6861	7602	110,8	173,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5863	10581	10344	97,8	178,3
Hoạt động dịch vụ khác	2762	6783	7514	110,8	180,4

310 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**31998**	**56225**	**66666**	**118,6**	**175,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4023	9675	14181	146,6	271,4
Doanh nghiệp nhỏ	7763	17286	18561	107,4	198,8
Doanh nghiệp vừa	8153	10790	9664	89,6	132,0
Doanh nghiệp lớn	12058	18475	24260	131,3	156,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3349	4018	4195	104,4	118,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2949	3295	3337	101,3	87,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21828	39436	45742	116,0	177,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6821	12771	16729	131,0	195,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4934**	**6361**	**6220**	**97,8**	**116,5**
Công nghiệp và xây dựng	**10571**	**19029**	**20208**	**106,2**	**187,7**
Công nghiệp	8294	14474	15558	107,5	181,8
Khai khoáng	259	348	370	106,3	127,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3078	3896	4367	112,1	129,4
Sản xuất và phân phối điện	4728	10003	10596	105,9	222,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	229	227	225	99,1	96,9
Xây dựng	2277	4555	4650	102,1	209,2
Dịch vụ	**16493**	**30835**	**40238**	**130,5**	**184,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14110	25774	34206	132,7	179,8
Vận tải kho bãi	1454	1549	1617	104,4	107,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	261	512	591	115,4	200,3
Thông tin và truyền thông	7	7	2	28,6	71,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	16	13	81,3	142,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	61	1348	1968	146,0	2145,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	227	610	685	112,3	262,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109	615	641	104,2	576,3
Giáo dục và đào tạo	90	308	346	112,3	322,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	38	100	263,2	108,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	105	57	64	112,3	70,5
Hoạt động dịch vụ khác	9	1	6	600,0	62,7

311 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**54483**	**71025**	**95843**	**134,9**	**132,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3455	3734	4020	107,7	105,1
Doanh nghiệp nhỏ	16963	24544	35256	143,6	151,1
Doanh nghiệp vừa	6548	9762	8764	89,8	121,8
Doanh nghiệp lớn	27517	32984	47803	144,9	127,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	881	440	1985	451,1	91,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	740	248	272	109,7	29,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	34600	51310	66602	129,8	146,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	19002	19276	27257	141,4	110,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1479**	**1492**	**1921**	**128,8**	**110,8**
Công nghiệp và xây dựng	**4640**	**7110**	**8205**	**115,4**	**161,8**
Công nghiệp	3561	5109	5842	114,4	152,5
Khai khoáng	150	131	175	133,6	87,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2390	2811	3561	126,7	129,8
Sản xuất và phân phối điện	962	2046	1992	97,4	218,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	59	121	114	94,2	166,6
Xây dựng	1079	2001	2363	118,1	192,2
Dịch vụ	**48364**	**62423**	**85717**	**137,3**	**130,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47151	60686	83692	137,9	130,1
Vận tải kho bãi	781	558	620	111,1	82,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	92	68	109	160,3	113,1
Thông tin và truyền thông	4	0,2	0,3	150,0	4,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	5	10	200,0	78,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	229	392	171,2	1971,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	123	284	297	104,6	209,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70	327	200	61,2	539,1
Giáo dục và đào tạo	38	111	199	179,3	375,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	28	46	164,3	1353,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82	125	144	115,2	143,1
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	8	800,0	297,7

312 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐẮK NÔNG	**668**	**700**	**767**	**109,7**	**161,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6	-143	-42		
Doanh nghiệp nhỏ	-117	-115	120		
Doanh nghiệp vừa	102	176	-681		
Doanh nghiệp lớn	677	782	1369	175,1	159,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20	28	65	232,1	176,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	-20	6		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	293	334	-83		176,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	356	338	785	232,3	148,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**155**	**66**	**496**	**751,5**	**168,1**
Công nghiệp và xây dựng	**365**	**829**	**-173**		**158,9**
Công nghiệp	335	813	-232		159,8
Khai khoáng	2	-2	6		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-23	-43	-960		
Sản xuất và phân phối điện	350	845	709	83,9	227,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	12	13	108,3	190,4
Xây dựng	30	16	59	368,8	147,9
Dịch vụ	**148**	**-196**	**444**		**160,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	97	-318	259		
Vận tải kho bãi	35	92	118	128,3	279,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-8	-24		
Thông tin và truyền thông	0,4	-0,2	-0,02		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1				96,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	20	23	115,0	1086,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	22	31	140,9	306,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	9	9	100,0	1200,0
Giáo dục và đào tạo	3	-1	25		400,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,03	2	3	150,0	3200,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-13	0,1		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1		0,04		

313 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**4680**	**6184**	**6913**	**111,8**	**134,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3331	4394	4963	113,0	137,1
Doanh nghiệp nhỏ	1154	1516	1650	108,8	125,3
Doanh nghiệp vừa	119	172	195	113,4	144,6
Doanh nghiệp lớn	76	102	105	102,9	128,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	24	23	95,8	90,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16	14	14	100,0	89,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4577	6073	6812	112,2	134,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	76	87	78	89,7	110,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**299**	**327**	**357**	**109,2**	**120,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1300**	**1759**	**1968**	**111,9**	**141,2**
Công nghiệp	648	874	963	110,2	139,6
Khai khoáng	83	74	75	101,4	97,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	527	634	711	112,2	123,7
Sản xuất và phân phối điện	29	149	158	106,0	543,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	17	19	111,8	166,7
Xây dựng	652	885	1005	113,6	142,7
Dịch vụ	**3080**	**4098**	**4588**	**112,0**	**132,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1804	2317	2563	110,6	126,5
Vận tải kho bãi	169	212	243	114,6	128,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	394	528	562	106,4	136,9
Thông tin và truyền thông	26	52	62	119,2	194,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	20	28	140,0	134,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	75	131	164	125,2	199,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	352	444	502	113,1	125,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131	192	230	119,8	148,0
Giáo dục và đào tạo	45	88	108	122,7	192,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	33	43	130,3	365,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37	43	42	97,7	109,6
Hoạt động dịch vụ khác	23	38	41	107,9	151,6

314 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**62111**	**74780**	**77922**	**104,2**	**115,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11732	12963	14220	109,7	110,2
Doanh nghiệp nhỏ	19234	19343	19051	98,5	95,9
Doanh nghiệp vừa	8482	9399	10162	108,1	111,9
Doanh nghiệp lớn	22664	33075	34489	104,3	136,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4645	3652	3652	100,0	77,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3234	2229	2202	98,8	68,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	48678	60028	64689	107,8	120,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	8788	11100	9581	86,3	110,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8063**	**8915**	**8695**	**97,5**	**109,0**
Công nghiệp và xây dựng	**28296**	**27983**	**27134**	**97,0**	**95,6**
Công nghiệp	17876	18953	19048	100,5	100,4
Khai khoáng	780	697	524	75,2	84,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15011	15935	15725	98,7	99,2
Sản xuất và phân phối điện	851	1127	1582	140,4	143,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1234	1194	1217	101,9	96,1
Xây dựng	10420	9030	8086	89,6	87,4
Dịch vụ	**25752**	**37882**	**42093**	**111,1**	**139,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11434	12701	13364	105,2	106,0
Vận tải kho bãi	2880	9014	11533	128,0	303,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4825	6336	6737	106,3	119,7
Thông tin và truyền thông	260	345	426	123,5	126,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	135	147	162	110,2	96,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	371	545	520	95,4	157,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2328	2758	3122	113,2	114,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1108	2254	2772	123,0	228,3
Giáo dục và đào tạo	520	1009	1135	112,5	168,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	409	783	909	116,1	175,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1364	1167	1187	101,7	73,9
Hoạt động dịch vụ khác	117	823	226	27,5	357,9

315 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**6726**	**9546**	**9762**	**102,3**	**136,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4360	5809	5340	91,9	130,7
Doanh nghiệp nhỏ	6374	8270	7635	92,3	123,8
Doanh nghiệp vừa	7365	9157	9661	105,5	119,5
Doanh nghiệp lớn	8002	11874	12900	108,6	144,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10889	16233	17624	108,6	151,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10371	17443	18006	103,2	162,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6038	8864	8927	100,7	140,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	8237	10941	11919	108,9	128,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7788**	**11885**	**11995**	**100,9**	**134,9**
Công nghiệp và xây dựng	**6959**	**9221**	**9382**	**101,8**	**134,4**
Công nghiệp	7263	9522	9894	103,9	132,4
Khai khoáng	6615	8411	4237	50,4	122,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6756	9057	9433	104,2	133,4
Sản xuất và phân phối điện	15700	16824	15920	94,6	109,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7931	9364	10930	116,7	129,3
Xây dựng	6416	8578	8189	95,5	137,6
Dịch vụ	**6139**	**9240**	**9531**	**103,2**	**142,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6033	8495	7573	89,2	127,3
Vận tải kho bãi	5727	10712	13218	123,4	186,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5425	8209	8050	98,1	136,7
Thông tin và truyền thông	10546	6570	7927	120,7	61,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5983	9725	8332	85,7	146,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4473	4516	6631	146,8	148,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7009	8423	9149	108,6	136,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4634	8851	6607	74,7	160,1
Giáo dục và đào tạo	5162	7151	8884	124,2	139,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13204	13951	16827	120,6	106,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8165	14324	13546	94,6	154,4
Hoạt động dịch vụ khác	3379	11973	11011	92,0	292,6

316 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**94913**	**176434**	**209985**	**119,0**	**183,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	16604	29884	39427	131,9	207,7
Doanh nghiệp nhỏ	24546	49667	52963	106,6	185,5
Doanh nghiệp vừa	13343	28089	31526	112,2	182,5
Doanh nghiệp lớn	40420	68795	86069	125,1	173,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12873	13194	12802	97,0	101,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3413	3752	4002	106,7	101,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	75770	153958	187070	121,5	201,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	6270	9283	10112	108,9	139,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6719**	**10053**	**11333**	**112,7**	**145,7**
Công nghiệp và xây dựng	**44262**	**73426**	**82921**	**112,9**	**169,6**
Công nghiệp	32307	48513	55333	114,1	153,1
Khai khoáng	1445	1762	1762	100,0	131,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11759	21732	25481	117,3	182,0
Sản xuất và phân phối điện	16889	23144	25980	112,3	143,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2214	1876	2111	112,5	89,6
Xây dựng	11955	24913	27589	110,7	214,1
Dịch vụ	**43932**	**92955**	**115730**	**124,5**	**204,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19850	35597	47089	132,3	174,2
Vận tải kho bãi	4797	18274	26755	146,4	369,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8375	16254	18224	112,1	183,0
Thông tin và truyền thông	122	159	174	109,4	158,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	191	50	146	292,0	93,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3849	7377	8155	110,6	224,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1078	1674	3213	191,9	186,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	626	4699	4310	91,7	644,2
Giáo dục và đào tạo	246	511	650	127,2	196,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	166	471	521	110,6	251,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4584	6672	6364	95,4	124,8
Hoạt động dịch vụ khác	49	1217	130	10,7	866,1

317 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**92663**	**143410**	**171902**	**119,9**	**155,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5933	6807	7391	108,6	120,0
Doanh nghiệp nhỏ	33135	41852	46638	111,4	121,8
Doanh nghiệp vừa	13556	27599	46463	168,4	215,3
Doanh nghiệp lớn	40039	67152	71410	106,3	168,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11440	16906	16534	97,8	134,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8361	13321	13063	98,1	139,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	74955	116646	145593	124,8	159,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	6268	9858	9774	99,2	141,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3575**	**5919**	**6106**	**103,2**	**163,1**
Công nghiệp và xây dựng	**26377**	**36199**	**37924**	**104,8**	**152,8**
Công nghiệp	16250	23224	28303	121,9	146,3
Khai khoáng	514	708	605	85,5	136,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11707	18026	19737	109,5	147,9
Sản xuất và phân phối điện	3541	3814	7246	190,0	144,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	488	676	715	105,8	132,1
Xây dựng	10127	12976	9622	74,2	163,1
Dịch vụ	**62712**	**101291**	**127871**	**126,2**	**155,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55434	84513	109519	129,6	149,9
Vận tải kho bãi	1561	5611	6664	118,8	310,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1275	2261	2485	109,9	150,6
Thông tin và truyền thông	293	98	161	164,3	33,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	20	25	125,0	99,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	425	489	335	68,5	101,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	493	719	905	125,9	152,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149	828	982	118,6	771,3
Giáo dục và đào tạo	80	314	325	103,5	271,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	205	419	464	110,7	181,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2745	5829	5964	102,3	174,4
Hoạt động dịch vụ khác	17	190	44	23,2	502,2

318 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LÂM ĐỒNG	**2255**	**3776**	**4182**	**110,8**	**171,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-232	-424	-248		
Doanh nghiệp nhỏ	-69	-107	-438		
Doanh nghiệp vừa	250	283	-296		
Doanh nghiệp lớn	2306	4024	5165	128,4	182,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1724	2458	2223	90,4	139,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	553	932	964	103,4	141,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	432	554	-434		113,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	99	765	2392	312,7	989,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**215**	**668**	**792**	**118,6**	**280,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1547**	**1878**	**3356**	**178,7**	**167,1**
Công nghiệp	1436	1747	3298	188,8	171,8
Khai khoáng	-9	25	23	92,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122	151	-13		113,5
Sản xuất và phân phối điện	1271	1453	3163	217,7	173,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	52	119	126	105,9	205,4
Xây dựng	111	131	58	44,3	105,8
Dịch vụ	**493**	**1230**	**34**	**2,8**	**138,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	-50	-688		
Vận tải kho bãi	62	417	-405		94,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-189	-268	-82		
Thông tin và truyền thông	2	3	7	233,3	168,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-1	-4	2		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	53	71	134,0	117,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37	31	67	216,1	127,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	-21	-69		
Giáo dục và đào tạo	-2	37	35	94,6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	76	63	82,9	141,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	472	970	1038	107,0	161,9
Hoạt động dịch vụ khác	-2	-15	-6		

319 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**3771**	**5448**	**5878**	**107,9**	**141,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2288	3214	3525	109,7	140,5
Doanh nghiệp nhỏ	1115	1593	1643	103,1	135,9
Doanh nghiệp vừa	224	387	432	111,6	164,4
Doanh nghiệp lớn	144	254	278	109,5	168,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	15	15	100,0	94,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	6	6	100,0	68,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3625	5227	5634	107,8	141,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	130	206	229	111,2	154,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**187**	**131**	**124**	**94,7**	**71,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1330**	**2089**	**2248**	**107,6**	**155,4**
Công nghiệp	886	1406	1510	107,4	156,7
Khai khoáng	36	40	41	102,5	115,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	790	1118	1205	107,8	139,0
Sản xuất và phân phối điện	42	220	230	104,6	524,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	28	34	121,4	148,1
Xây dựng	444	683	738	108,1	152,7
Dịch vụ	**2253**	**3228**	**3506**	**108,6**	**139,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1476	1995	2203	110,4	132,4
Vận tải kho bãi	126	198	206	104,0	146,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	61	80	83	103,8	122,2
Thông tin và truyền thông	20	25	26	104,0	122,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	13	16	123,1	107,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	109	249	252	101,2	221,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	293	425	456	107,3	140,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	130	132	101,5	171,4
Giáo dục và đào tạo	23	38	54	142,1	173,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	47	46	97,9	183,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	11	16	145,5	79,0
Hoạt động dịch vụ khác	23	17	16	94,1	86,3

320 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**124053**	**137719**	**147672**	**107,2**	**109,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8507	10145	10613	104,6	118,1
Doanh nghiệp nhỏ	19308	19855	18042	90,9	95,0
Doanh nghiệp vừa	12953	12608	14866	117,9	102,5
Doanh nghiệp lớn	83285	95111	104151	109,5	112,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19801	16732	15557	93,0	81,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15002	11907	11137	93,5	77,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50384	50343	50642	100,6	97,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	53868	70644	81473	115,3	131,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**21413**	**20003**	**18518**	**92,6**	**89,0**
Công nghiệp và xây dựng	**83067**	**97222**	**107545**	**110,6**	**116,1**
Công nghiệp	76364	89042	100428	112,8	116,8
Khai khoáng	513	643	871	135,5	129,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74678	86374	97492	112,9	115,7
Sản xuất và phân phối điện	594	1096	1179	107,6	197,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	578	929	886	95,4	169,3
Xây dựng	6703	8180	7117	87,0	108,3
Dịch vụ	**19573**	**20494**	**21609**	**105,4**	**103,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10818	10790	11689	108,3	97,4
Vận tải kho bãi	1220	1665	1815	109,0	132,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	422	339	305	90,0	74,3
Thông tin và truyền thông	237	94	99	105,3	38,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	67	86	128,4	63,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	836	1376	1221	88,7	158,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2113	2337	2217	94,9	108,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1866	1922	2217	115,4	120,7
Giáo dục và đào tạo	316	529	651	123,1	152,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1341	1168	1078	92,3	71,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	181	151	157	104,0	80,6
Hoạt động dịch vụ khác	102	56	74	132,1	78,0

321 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**7122**	**8808**	**9999**	**113,5**	**131,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4279	6278	6011	95,8	140,6
Doanh nghiệp nhỏ	6066	7292	7617	104,5	125,3
Doanh nghiệp vừa	7077	8508	9719	114,2	127,6
Doanh nghiệp lớn	7673	9444	10901	115,4	131,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7415	6929	6692	96,6	111,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7442	6156	5945	96,6	107,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6263	7248	8035	110,9	122,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	7828	10364	11955	115,4	137,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6968**	**7332**	**7361**	**100,4**	**121,0**
Công nghiệp và xây dựng	**7473**	**9464**	**10916**	**115,3**	**133,2**
Công nghiệp	7526	9598	11159	116,3	134,2
Khai khoáng	6532	11012	11312	102,7	165,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7476	9569	11184	116,9	135,1
Sản xuất và phân phối điện	13718	11608	9241	79,6	76,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8325	8954	10794	120,6	108,5
Xây dựng	6879	7977	7670	96,2	118,7
Dịch vụ	**5809**	**7120**	**7910**	**111,1**	**126,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5365	6664	7620	114,4	129,0
Vận tải kho bãi	5115	8123	8920	109,8	157,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3645	5949	2297	38,6	130,7
Thông tin và truyền thông	12399	5887	6610	112,3	47,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5043	7709	7092	92,0	126,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7255	11024	10489	95,2	140,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6208	6079	6790	111,7	111,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6567	6738	8328	123,6	107,7
Giáo dục và đào tạo	4528	6790	8784	129,4	158,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6510	8203	8850	107,9	131,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12888	11479	11718	102,1	106,7
Hoạt động dịch vụ khác	4222	5689	5558	97,7	141,9

322 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**148760**	**314188**	**350254**	**111,5**	**209,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	23482	40266	39790	98,8	175,4
Doanh nghiệp nhỏ	30431	63030	60818	96,5	192,8
Doanh nghiệp vừa	21814	46085	59786	129,7	200,1
Doanh nghiệp lớn	73033	164808	189859	115,2	229,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15895	17385	17846	102,7	108,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9453	9167	9647	105,2	96,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	104653	228673	250346	109,5	213,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	28212	68131	82062	120,5	248,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20347**	**24746**	**25358**	**102,5**	**125,8**
Công nghiệp và xây dựng	**85965**	**171123**	**196031**	**114,6**	**204,2**
Công nghiệp	73999	149589	175493	117,3	210,0
Khai khoáng	1130	1982	4610	232,6	214,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62793	120021	146414	122,0	199,5
Sản xuất và phân phối điện	8370	24574	19834	80,7	297,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1706	3012	4635	153,9	167,5
Xây dựng	11966	21535	20538	95,4	167,8
Dịch vụ	**42449**	**118319**	**128865**	**108,9**	**259,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24403	58858	71380	121,3	227,6
Vận tải kho bãi	1597	3011	3221	107,0	202,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	611	1613	711	44,1	232,6
Thông tin và truyền thông	210	165	161	97,6	68,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	162	176	246	139,8	129,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12417	48132	45820	95,2	349,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1490	2837	2812	99,1	190,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	494	1138	1830	160,8	238,5
Giáo dục và đào tạo	172	307	295	96,1	144,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	294	751	841	112,0	210,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	523	1234	1397	113,2	201,4
Hoạt động dịch vụ khác	75	96	152	158,3	153,7

323 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**154930**	**325714**	**400596**	**123,0**	**213,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5447	6724	8074	120,1	124,5
Doanh nghiệp nhỏ	34952	60994	58551	96,0	177,1
Doanh nghiệp vừa	32182	60681	70494	116,2	177,3
Doanh nghiệp lớn	82350	197315	263476	133,5	249,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7070	10230	11249	110,0	138,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4727	7758	8561	110,4	151,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	123358	254199	306302	120,5	210,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	24503	61285	83045	135,5	252,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14082**	**15596**	**15799**	**101,3**	**111,7**
Công nghiệp và xây dựng	**77962**	**168833**	**207008**	**122,6**	**217,6**
Công nghiệp	73352	159590	200917	125,9	220,2
Khai khoáng	832	1391	1401	100,7	136,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	70839	151693	193886	127,8	218,2
Sản xuất và phân phối điện	1250	4584	4036	88,1	361,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	431	1922	1593	82,9	306,3
Xây dựng	4610	9243	6091	65,9	176,5
Dịch vụ	**62887**	**141285**	**177789**	**125,8**	**231,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56899	128718	163280	126,9	232,0
Vận tải kho bãi	1020	2239	2524	112,7	331,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	99	162	348	214,8	201,6
Thông tin và truyền thông	319	60	33	55,0	16,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	84	169	201,2	483,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1504	3924	4687	119,4	282,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	733	905	1042	115,1	137,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	474	799	973	121,8	167,8
Giáo dục và đào tạo	72	181	191	105,5	194,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	154	493	540	109,5	301,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1538	3642	3985	109,4	199,0
Hoạt động dịch vụ khác	44	78	19	24,4	88,1

324 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH PHƯỚC	**2717**	**1687**	**7362**	**436,3**	**130,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-109	-300	-193		
Doanh nghiệp nhỏ	-54	-133	347		
Doanh nghiệp vừa	112	538	989	183,8	523,0
Doanh nghiệp lớn	2767	1582	6218	393,1	115,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1782	1996	2604	130,5	135,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	966	924	1589	172,0	132,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	837	350	1925	550,0	129,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	98	-659	2833		60,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1426**	**-92**	**2005**		**84,6**
Công nghiệp và xây dựng	**1123**	**1021**	**4563**	**446,9**	**143,7**
Công nghiệp	1019	605	4289	708,9	127,7
Khai khoáng	44	35	134	382,9	153,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	362	-324	3143		40,8
Sản xuất và phân phối điện	607	810	837	103,3	166,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	84	174	207,1	1223,2
Xây dựng	104	416	275	66,1	301,1
Dịch vụ	**169**	**759**	**793**	**104,5**	**435,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-42	-250	-46		
Vận tải kho bãi	-12	55	-619		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2	-5	-2		
Thông tin và truyền thông	7	-2	7		12,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	1	3	300,0	33,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	309	929	300,7	707,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28	55	3	5,5	191,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	1	-62		
Giáo dục và đào tạo	-0,3	3	14	466,7	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	70	59	84,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	126	521	507	97,3	345,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,4	1	250,0	

325 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**3288**	**4442**	**4657**	**104,8**	**132,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2003	2632	2947	112,0	135,9
Doanh nghiệp nhỏ	927	1315	1216	92,5	126,4
Doanh nghiệp vừa	173	249	242	97,2	131,2
Doanh nghiệp lớn	185	246	252	102,4	130,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	14	14	100,0	80,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	7	7	100,0	75,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3032	4138	4335	104,8	133,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	237	290	308	106,2	124,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**68**	**90**	**101**	**112,2**	**134,3**
Công nghiệp và xây dựng	**1152**	**1596**	**1684**	**105,5**	**141,8**
Công nghiệp	816	1074	1124	104,7	134,2
Khai khoáng	27	36	36	100,0	134,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	747	904	949	105,0	123,9
Sản xuất và phân phối điện	23	96	98	102,1	419,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	38	41	107,9	186,8
Xây dựng	337	522	560	107,3	160,1
Dịch vụ	**2068**	**2756**	**2872**	**104,2**	**127,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1369	1812	1865	102,9	125,9
Vận tải kho bãi	147	218	229	105,1	140,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	134	124	136	109,7	94,9
Thông tin và truyền thông	7	12	14	116,7	170,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	15	18	120,0	140,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	93	100	107,5	198,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	180	247	260	105,3	133,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66	105	110	104,8	151,3
Giáo dục và đào tạo	34	64	71	110,9	177,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	16	20	125,0	174,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	25	22	88,0	58,6
Hoạt động dịch vụ khác	23	25	27	108,0	113,3

326 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**192307**	**210402**	**222670**	**105,8**	**107,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7466	9602	10191	106,1	124,0
Doanh nghiệp nhỏ	15869	16304	15412	94,5	96,2
Doanh nghiệp vừa	12549	11038	11865	107,5	92,4
Doanh nghiệp lớn	156423	173458	185202	106,8	109,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5534	3202	3172	99,1	60,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1643	622	657	105,6	46,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	44975	47659	48746	102,3	104,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	141797	159541	170752	107,0	110,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5650**	**4567**	**5268**	**115,4**	**85,7**
Công nghiệp và xây dựng	**167032**	**183837**	**195791**	**106,5**	**109,1**
Công nghiệp	160258	179405	190271	106,1	110,6
Khai khoáng	166	246	211	85,8	120,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	159188	177788	188397	106,0	110,3
Sản xuất và phân phối điện	132	349	394	112,9	313,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	772	1022	1269	124,2	137,6
Xây dựng	6774	4432	5520	124,6	74,0
Dịch vụ	**19624**	**21998**	**21611**	**98,2**	**103,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11372	11287	11076	98,1	93,6
Vận tải kho bãi	2119	1884	2146	113,9	85,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1008	626	714	114,1	63,7
Thông tin và truyền thông	26	73	95	130,1	225,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	135	182	118	64,8	104,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	405	645	638	98,9	152,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1121	1630	1478	90,7	125,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1986	3034	2651	87,4	137,2
Giáo dục và đào tạo	225	467	503	107,7	171,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	764	1792	1875	104,6	192,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	324	221	194	87,8	64,4
Hoạt động dịch vụ khác	141	157	123	78,3	94,6

327 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**7588**	**10468**	**11082**	**105,9**	**136,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4566	6745	5602	83,1	134,6
Doanh nghiệp nhỏ	6779	8534	9155	107,3	127,5
Doanh nghiệp vừa	7606	10117	11058	109,3	132,4
Doanh nghiệp lớn	7819	10890	11554	106,1	137,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8651	10617	11473	108,1	120,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9555	14084	14888	105,7	127,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6751	8829	9002	102,0	130,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	7812	10963	11671	106,5	138,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7652**	**9715**	**9916**	**102,1**	**121,6**
Công nghiệp và xây dựng	**7700**	**10660**	**11397**	**106,9**	**137,9**
Công nghiệp	7736	10717	11375	106,1	137,8
Khai khoáng	10166	3799	8661	228,0	65,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7730	10735	11360	105,8	137,9
Sản xuất và phân phối điện	10666	8258	12058	146,0	95,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7976	10123	13820	136,5	144,9
Xây dựng	6856	8431	12211	144,8	136,3
Dịch vụ	**6622**	**9027**	**8551**	**94,7**	**124,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6199	7829	7387	94,4	117,7
Vận tải kho bãi	8422	9731	7365	75,7	102,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3849	6183	6814	110,2	141,6
Thông tin và truyền thông	3589	5108	5711	111,8	141,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7601	9046	11527	127,4	121,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10007	11841	11996	101,3	111,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6683	11412	8587	75,3	155,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5718	7361	8904	121,0	126,4
Giáo dục và đào tạo	4573	9336	5796	62,1	149,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9377	15590	14996	96,2	146,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13776	19150	23133	120,8	140,7
Hoạt động dịch vụ khác	6110	6197	4659	75,2	79,6

328 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**212355**	**429159**	**469089**	**109,3**	**194,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11288	23378	30814	131,8	223,7
Doanh nghiệp nhỏ	20751	42875	41293	96,3	190,1
Doanh nghiệp vừa	20272	42255	36138	85,5	170,1
Doanh nghiệp lớn	160043	320650	360844	112,5	196,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12276	11314	12357	109,2	95,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7319	5610	6461	115,2	85,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	83096	183379	191751	104,6	209,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	116982	234465	264981	113,0	194,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11461**	**15250**	**19476**	**127,7**	**135,4**
Công nghiệp và xây dựng	**162517**	**324985**	**357001**	**109,9**	**194,9**
Công nghiệp	157639	314883	347711	110,4	194,8
Khai khoáng	244	598	611	102,2	243,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148388	290239	321858	110,9	190,2
Sản xuất và phân phối điện	7478	19560	18613	95,2	265,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1530	4487	6629	147,7	285,2
Xây dựng	4878	10101	9290	92,0	198,7
Dịch vụ	**38376**	**88924**	**92612**	**104,2**	**212,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21606	51857	48252	93,1	213,4
Vận tải kho bãi	2972	14140	16115	114,0	409,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	656	1352	2407	178,0	227,7
Thông tin và truyền thông	19	71	50	70,4	253,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	461	1265	1535	121,3	245,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8916	15114	18829	124,6	179,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1059	1077	1245	115,6	96,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	234	501	805	160,7	264,3
Giáo dục và đào tạo	50	505	142	28,1	550,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	503	1597	1773	111,0	285,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1755	1273	1215	95,4	66,9
Hoạt động dịch vụ khác	145	171	244	142,7	132,3

329 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**189061**	**346829**	**402524**	**116,1**	**183,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7417	5673	5746	101,3	78,7
Doanh nghiệp nhỏ	26013	36659	37502	102,3	130,3
Doanh nghiệp vừa	20401	35496	37356	105,2	156,5
Doanh nghiệp lớn	135231	269001	321919	119,7	204,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8575	10937	11040	100,9	114,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3970	5290	5347	101,1	117,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	93484	153890	173962	113,0	164,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	87003	182003	217523	119,5	211,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2295**	**5702**	**6890**	**120,8**	**235,4**
Công nghiệp và xây dựng	**124632**	**239763**	**284904**	**118,8**	**193,9**
Công nghiệp	120064	233448	278230	119,2	196,1
Khai khoáng	91	211	237	112,3	217,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118472	227193	272428	119,9	193,5
Sản xuất và phân phối điện	879	4734	3364	71,1	521,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	622	1309	2201	168,1	220,2
Xây dựng	4568	6315	6675	105,7	137,6
Dịch vụ	**62135**	**101364**	**110730**	**109,2**	**161,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54725	86917	95715	110,1	160,8
Vận tải kho bãi	1561	4606	4368	94,8	232,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	425	579	606	104,7	127,0
Thông tin và truyền thông	7	42	20	47,6	345,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40	127	76	59,8	181,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	772	1380	1903	137,9	185,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	306	598	647	108,2	176,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	258	638	661	103,6	201,6
Giáo dục và đào tạo	21	120	63	52,5	377,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	425	1231	1442	117,1	260,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3559	5070	5163	101,8	125,1
Hoạt động dịch vụ khác	36	54	67	124,1	144,5

330 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TÂY NINH	**8888**	**19488**	**26681**	**136,9**	**226,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-70	-181	-92		
Doanh nghiệp nhỏ	-57	-459	-42		
Doanh nghiệp vừa	255	-245	309		69,9
Doanh nghiệp lớn	8760	20374	26506	130,1	234,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1099	1389	1488	107,1	114,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	709	1090	1117	102,5	130,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	713	987	1112	112,7	97,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	7076	17112	24080	140,7	256,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**417**	**603**	**747**	**123,9**	**167,6**
Công nghiệp và xây dựng	**7403**	**18369**	**24801**	**135,0**	**250,1**
Công nghiệp	7355	18296	24934	136,3	256,8
Khai khoáng	4	9	9	100,0	342,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6967	17289	23642	136,8	255,7
Sản xuất và phân phối điện	359	943	1107	117,4	277,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25	55	175	318,2	283,6
Xây dựng	48	73	-132		
Dịch vụ	**1068**	**516**	**1132**	**219,4**	**85,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	254	-625	-346		
Vận tải kho bãi	81	8	226	2825,0	177,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5	-13	-14		
Thông tin và truyền thông	-0,01	1	4	400,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	81	60	74,1	386,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50	45	105	233,3	49,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31	45	53	117,8	152,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	37	76	205,4	265,2
Giáo dục và đào tạo	-4	20	2	10,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24	57	82	143,9	231,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	612	849	880	103,7	118,8
Hoạt động dịch vụ khác	3	11	4	36,4	250,4

331 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**21009**	**37928**	**43062**	**113,5**	**173,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11832	24766	26863	108,5	195,5
Doanh nghiệp nhỏ	6484	9733	12314	126,5	152,6
Doanh nghiệp vừa	1348	1912	2201	115,1	144,9
Doanh nghiệp lớn	1345	1517	1684	111,0	116,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	45	30	29	96,7	68,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	6	6	100,0	63,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18812	35267	40301	114,3	180,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	2152	2631	2732	103,8	121,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**98**	**91**	**89**	**97,8**	**93,9**
Công nghiệp và xây dựng	**8846**	**14149**	**16348**	**115,5**	**156,4**
Công nghiệp	6895	11058	12783	115,6	156,6
Khai khoáng	66	70	74	105,7	106,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6730	10624	12248	115,3	154,1
Sản xuất và phân phối điện	27	210	238	113,3	759,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	71	154	223	144,8	213,6
Xây dựng	1950	3091	3565	115,3	155,8
Dịch vụ	**12065**	**23688**	**26625**	**112,4**	**187,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8018	15076	17078	113,3	179,5
Vận tải kho bãi	1245	2254	2490	110,5	174,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	731	1424	1729	121,4	191,2
Thông tin và truyền thông	54	138	159	115,2	239,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	54	49	90,7	179,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	582	1701	1713	100,7	271,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	638	1231	1389	112,8	185,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	426	1166	1257	107,8	252,2
Giáo dục và đào tạo	110	213	280	131,5	188,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	70	149	164	110,1	197,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	80	111	138,8	146,4
Hoạt động dịch vụ khác	105	202	206	102,0	182,3

332 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**1120466**	**1074834**	**1138294**	**105,9**	**97,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	39989	59766	61985	103,7	138,0
Doanh nghiệp nhỏ	118251	126131	135655	107,6	103,4
Doanh nghiệp vừa	111392	123524	123717	100,2	110,6
Doanh nghiệp lớn	850835	765413	816937	106,7	92,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18404	11915	11453	96,1	65,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7668	4499	4391	97,6	60,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	406745	407267	433983	106,6	100,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	695317	655652	692858	105,7	96,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13118**	**9516**	**10983**	**115,4**	**79,2**
Công nghiệp và xây dựng	**988763**	**901356**	**943921**	**104,7**	**93,2**
Công nghiệp	954546	880101	920740	104,6	94,1
Khai khoáng	1773	1271	1249	98,3	73,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	950215	874857	914620	104,6	94,0
Sản xuất và phân phối điện	389	624	721	115,5	163,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2168	3349	4150	123,9	135,9
Xây dựng	34217	21255	23181	109,1	67,8
Dịch vụ	**118586**	**163962**	**183390**	**111,9**	**132,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52106	64782	73417	113,3	122,2
Vận tải kho bãi	24492	26821	27571	102,8	105,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6512	7144	7601	106,4	104,7
Thông tin và truyền thông	656	758	811	107,0	119,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	185	224	151	67,4	111,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6405	12531	12151	97,0	177,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4467	6619	7732	116,8	140,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12475	32084	39150	122,0	234,6
Giáo dục và đào tạo	2201	3019	4228	140,1	129,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5481	7145	7741	108,3	128,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3089	2032	2167	106,6	71,4
Hoạt động dịch vụ khác	517	803	670	83,4	141,8

333 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**8761**	**11269**	**12465**	**110,6**	**131,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5212	7387	8828	119,5	141,5
Doanh nghiệp nhỏ	7368	9261	10115	109,2	126,0
Doanh nghiệp vừa	8869	10861	11573	106,6	122,5
Doanh nghiệp lớn	9100	11974	13267	110,8	134,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8982	11520	11469	99,6	130,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8238	8957	11053	123,4	126,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7625	9718	10499	108,0	129,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	9410	12197	13688	112,2	133,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7010**	**8480**	**9489**	**111,9**	**132,8**
Công nghiệp và xây dựng	**8879**	**11499**	**12759**	**111,0**	**132,6**
Công nghiệp	8931	11537	12813	111,1	132,3
Khai khoáng	10567	12348	15806	128,0	131,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8917	11527	12810	111,1	132,4
Sản xuất và phân phối điện	10853	12237	8692	71,0	85,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13226	13700	13182	96,2	117,2
Xây dựng	7393	9904	10584	106,9	134,2
Dịch vụ	**7972**	**10097**	**11101**	**109,9**	**127,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7231	8891	10103	113,6	125,9
Vận tải kho bãi	8157	12229	14445	118,1	153,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4641	7487	8615	115,1	154,4
Thông tin và truyền thông	10485	13414	12822	95,6	127,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7143	15363	18091	117,8	150,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11892	12902	15918	123,4	109,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10684	15847	18844	118,9	141,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6968	6968	7110	102,0	104,9
Giáo dục và đào tạo	8048	12439	10022	80,6	133,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12585	14641	14737	100,7	117,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9308	13405	13037	97,3	123,5
Hoạt động dịch vụ khác	4334	7772	6503	83,7	169,0

334 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**1142102**	**1992435**	**2254876**	**113,2**	**172,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	73194	190648	222492	116,7	266,6
Doanh nghiệp nhỏ	154046	294996	368497	124,9	198,0
Doanh nghiệp vừa	141733	321759	320263	99,5	194,4
Doanh nghiệp lớn	773128	1185032	1343624	113,4	154,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	90324	76973	77164	100,3	83,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21658	8039	8429	104,9	38,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	522952	1014204	1148537	113,3	192,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	528827	901258	1029176	114,2	168,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14712**	**12319**	**16574**	**134,5**	**98,4**
Công nghiệp và xây dựng	**813833**	**1249760**	**1384991**	**110,8**	**154,0**
Công nghiệp	752672	1186602	1302448	109,8	156,2
Khai khoáng	8064	11507	11909	103,5	138,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	725828	1150135	1262940	109,8	157,2
Sản xuất và phân phối điện	5422	5981	6484	108,4	101,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13356	18978	21115	111,3	130,8
Xây dựng	61162	63158	82543	130,7	127,7
Dịch vụ	**313556**	**730356**	**853312**	**116,8**	**224,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135432	257473	317995	123,5	188,0
Vận tải kho bãi	35339	72908	77016	105,6	189,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4317	8452	10560	124,9	188,4
Thông tin và truyền thông	2892	1774	2062	116,2	66,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8443	34058	37526	110,2	395,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	104136	316723	366052	115,6	288,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4590	8238	10060	122,1	185,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3249	15726	16823	107,0	404,8
Giáo dục và đào tạo	2240	2495	2769	111,0	203,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3305	5873	6305	107,4	173,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9346	5494	5605	102,0	65,5
Hoạt động dịch vụ khác	269	1141	539	47,2	407,4

335 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**1270279**	**1801883**	**2159941**	**119,9**	**150,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	22400	40258	50546	125,6	187,5
Doanh nghiệp nhỏ	136554	232516	296855	127,7	175,5
Doanh nghiệp vừa	134268	211841	250215	118,1	163,1
Doanh nghiệp lớn	977057	1317269	1562325	118,6	143,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25269	20394	19028	93,3	77,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10132	6765	7702	113,9	65,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	617316	920838	1085959	117,9	158,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	627694	860651	1054954	122,6	144,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8234**	**6270**	**14427**	**230,1**	**135,1**
Công nghiệp và xây dựng	**963696**	**1286611**	**1517099**	**117,9**	**142,6**
Công nghiệp	932201	1248244	1464685	117,3	142,7
Khai khoáng	3449	3128	4040	129,2	95,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	924527	1238387	1452725	117,3	142,8
Sản xuất và phân phối điện	538	1342	1523	113,5	259,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3687	5387	6397	118,8	148,1
Xây dựng	31494	38368	52414	136,6	137,9
Dịch vụ	**298349**	**509002**	**628415**	**123,5**	**174,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	238657	380729	495199	130,1	167,9
Vận tải kho bãi	21890	41246	48664	118,0	194,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3564	5613	7743	138,0	159,8
Thông tin và truyền thông	1063	752	724	96,3	65,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1556	959	3504	365,4	124,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18946	55160	44881	81,4	242,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1961	4042	5972	147,8	202,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3214	8805	9791	111,2	254,9
Giáo dục và đào tạo	623	1053	1488	141,3	148,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2416	3633	4103	112,9	160,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4155	5883	6065	103,1	127,7
Hoạt động dịch vụ khác	304	1126	281	25,0	320,3

336 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÌNH DƯƠNG	**51395**	**51709**	**89116**	**172,3**	**121,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-583	-2687	-1116		
Doanh nghiệp nhỏ	-212	-1702	-1280		
Doanh nghiệp vừa	2354	-1703	6440		86,6
Doanh nghiệp lớn	49836	57801	85071	147,2	127,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4803	4438	3366	75,8	86,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1831	1186	75	6,3	44,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	17993	11391	23400	205,4	95,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	28599	35880	62350	173,8	143,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**937**	**212**	**2940**	**1386,8**	**197,2**
Công nghiệp và xây dựng	**41883**	**42220**	**70594**	**167,2**	**116,2**
Công nghiệp	40723	41924	69570	165,9	117,3
Khai khoáng	717	425	814	191,5	51,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39104	40397	67788	167,8	118,2
Sản xuất và phân phối điện	273	67	90	134,3	40,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	628	1035	877	84,7	170,0
Xây dựng	1160	297	1025	345,1	77,8
Dịch vụ	**8575**	**9277**	**15582**	**168,0**	**138,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	599	-967	2699		186,4
Vận tải kho bãi	1387	2307	2638	114,4	176,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-71	-148	-184		
Thông tin và truyền thông	65	47	117	248,9	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1481	142	175	123,2	7,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4375	6417	9935	154,8	166,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	181	173	207	119,7	113,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	134	263	196	74,5	185,9
Giáo dục và đào tạo	-6	12	160	1333,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76	128	258	201,6	283,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	350	790	-600		88,2
Hoạt động dịch vụ khác	6	113	-20		1024,8

337 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**16732**	**25372**	**28378**	**111,9**	**149,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9928	15985	17658	110,5	157,9
Doanh nghiệp nhỏ	5196	7389	8511	115,2	141,1
Doanh nghiệp vừa	763	1068	1213	113,6	140,7
Doanh nghiệp lớn	845	930	996	107,1	111,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	58	33	32	97,0	60,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16	5	5	100,0	44,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15559	24036	26967	112,2	152,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	1116	1303	1379	105,8	116,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**155**	**186**	**171**	**91,9**	**123,6**
Công nghiệp và xây dựng	**6994**	**10367**	**11511**	**111,0**	**148,6**
Công nghiệp	4954	7232	7890	109,1	144,9
Khai khoáng	102	102	99	97,1	101,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4759	6788	7407	109,1	141,6
Sản xuất và phân phối điện	30	212	218	102,8	685,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62	130	166	127,7	208,3
Xây dựng	2041	3135	3621	115,5	157,4
Dịch vụ	**9583**	**14819**	**16696**	**112,7**	**150,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6046	9118	10307	113,0	146,7
Vận tải kho bãi	1140	1679	1831	109,1	143,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	432	641	701	109,4	143,6
Thông tin và truyền thông	53	112	137	122,3	203,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	66	81	122,7	202,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	279	547	628	114,8	200,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	680	1060	1184	111,7	150,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	538	959	1067	111,3	171,9
Giáo dục và đào tạo	138	268	334	124,6	193,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68	152	168	110,5	209,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	75	87	116,0	125,0
Hoạt động dịch vụ khác	115	142	171	120,4	126,1

338 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**851306**	**819890**	**848540**	**103,5**	**98,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	38928	46117	50049	108,5	117,4
Doanh nghiệp nhỏ	82036	81307	86558	106,5	99,4
Doanh nghiệp vừa	54454	58530	60251	102,9	106,3
Doanh nghiệp lớn	675889	633936	651682	102,8	97,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16222	9491	8976	94,6	59,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8382	4598	4644	101,0	56,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	263710	255462	268468	105,1	99,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	571374	554937	571096	102,9	99,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8829**	**7890**	**9316**	**118,1**	**96,5**
Công nghiệp và xây dựng	**732268**	**687361**	**708110**	**103,0**	**97,4**
Công nghiệp	701027	663560	681696	102,7	98,0
Khai khoáng	2741	1929	2028	105,1	80,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	694573	657261	675260	102,7	98,0
Sản xuất và phân phối điện	1101	1106	1127	101,9	98,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2611	3264	3281	100,5	121,1
Xây dựng	31241	23801	26414	111,0	82,0
Dịch vụ	**110210**	**124639**	**131114**	**105,2**	**109,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49939	44242	48037	108,6	90,0
Vận tải kho bãi	13242	14105	14617	103,6	100,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5720	5650	6140	108,7	101,2
Thông tin và truyền thông	329	395	543	137,5	137,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	237	270	388	143,7	136,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3616	4829	5515	114,2	131,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4568	5130	6016	117,3	110,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22322	37177	36130	97,2	150,1
Giáo dục và đào tạo	2982	4308	4919	114,2	140,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3700	5578	5928	106,3	145,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2331	1818	1643	90,4	81,6
Hoạt động dịch vụ khác	1223	1137	1238	108,9	93,3

339 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**9297**	**10629**	**11552**	**108,7**	**114,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5732	7354	7859	106,9	127,0
Doanh nghiệp nhỏ	7567	8628	9140	105,9	113,2
Doanh nghiệp vừa	8785	10854	11774	108,5	123,2
Doanh nghiệp lớn	9741	11092	12129	109,4	113,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11189	13126	14453	110,1	116,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10217	10644	12063	113,3	110,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7357	8648	9620	111,2	119,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	10115	11470	12398	108,1	113,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9003**	**10784**	**11179**	**103,7**	**122,7**
Công nghiệp và xây dựng	**9572**	**10941**	**11927**	**109,0**	**114,3**
Công nghiệp	9671	11035	12044	109,1	114,1
Khai khoáng	9363	12175	14730	121,0	146,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9653	11011	12019	109,2	114,1
Sản xuất và phân phối điện	17623	16028	17500	109,2	86,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11661	13716	13707	99,9	101,1
Xây dựng	7284	8129	8744	107,6	114,6
Dịch vụ	**7431**	**8814**	**9531**	**108,1**	**117,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7700	8461	9263	109,5	108,0
Vận tải kho bãi	7904	9916	10291	103,8	128,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5221	7617	7832	102,8	132,0
Thông tin và truyền thông	10367	6368	5327	83,7	86,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16372	18856	18166	96,3	92,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13026	15410	15801	102,5	110,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7434	10172	10330	101,6	127,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5757	6364	7482	117,6	121,2
Giáo dục và đào tạo	6796	11646	11580	99,4	151,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9470	14589	14510	99,5	141,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7996	15025	12444	82,8	155,7
Hoạt động dịch vụ khác	5986	8613	8741	101,5	132,2

340 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**1001768**	**1589822**	**1811747**	**114,0**	**158,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	56674	118979	179262	150,7	249,3
Doanh nghiệp nhỏ	115126	209614	262911	125,4	183,4
Doanh nghiệp vừa	87757	182258	182186	100,0	187,6
Doanh nghiệp lớn	742211	1078971	1187388	110,1	143,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	50133	34282	34154	99,6	68,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	22548	8687	9268	106,7	39,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	411142	782495	934821	119,5	188,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	540493	773046	842772	109,0	143,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**16402**	**23119**	**29318**	**126,8**	**140,2**
Công nghiệp và xây dựng	**707380**	**1007426**	**1067412**	**106,0**	**143,5**
Công nghiệp	669923	932771	1000771	107,3	139,2
Khai khoáng	4028	6961	6942	99,7	156,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	644568	899031	965512	107,4	139,9
Sản xuất và phân phối điện	13820	16453	17300	105,2	104,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7507	10326	11017	106,7	137,1
Xây dựng	37457	74655	66641	89,3	221,2
Dịch vụ	**277986**	**559277**	**715017**	**127,9**	**195,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	149423	273942	198112	72,3	155,0
Vận tải kho bãi	22062	29046	38124	131,3	137,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3421	4672	5403	115,7	145,9
Thông tin và truyền thông	212	452	668	147,8	225,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4405	17566	18694	106,4	356,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	63554	180667	394853	218,6	323,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8833	9619	12497	129,9	151,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4815	8430	9975	118,3	175,3
Giáo dục và đào tạo	1934	3060	3924	128,2	170,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4767	6085	6609	108,6	125,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14044	24119	24534	101,7	167,8
Hoạt động dịch vụ khác	517	1619	1624	100,3	287,9

341 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**1134729**	**1474371**	**1660747**	**112,6**	**134,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	19312	29263	34194	116,9	148,7
Doanh nghiệp nhỏ	117990	176782	194117	109,8	146,8
Doanh nghiệp vừa	84783	124420	150137	120,7	150,3
Doanh nghiệp lớn	912644	1143907	1282298	112,1	131,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	34968	20451	20279	99,2	57,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17993	10622	10525	99,1	54,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	421587	585850	667646	114,0	141,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	678174	868070	972822	112,1	134,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8358**	**11554**	**18616**	**161,1**	**160,4**
Công nghiệp và xây dựng	**852216**	**1098830**	**1228408**	**111,8**	**134,9**
Công nghiệp	826853	1067542	1191933	111,7	134,9
Khai khoáng	3901	3722	4550	122,3	105,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	804541	1047721	1170412	111,7	136,1
Sản xuất và phân phối điện	16120	11234	11530	102,6	71,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2292	4865	5441	111,8	196,4
Xây dựng	25363	31288	36475	116,6	137,1
Dịch vụ	**274155**	**363987**	**413723**	**113,7**	**133,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	230440	296975	328643	110,7	129,3
Vận tải kho bãi	13014	20539	23822	116,0	156,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3192	4752	6438	135,5	161,0
Thông tin và truyền thông	142	200	271	135,5	150,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	200	915	1202	131,4	354,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12330	15796	23772	150,5	137,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2193	2942	4603	156,5	188,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4543	9860	12296	124,7	226,0
Giáo dục và đào tạo	921	2033	2339	115,1	198,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1962	3382	3731	110,3	166,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4843	6128	6084	99,3	113,9
Hoạt động dịch vụ khác	377	465	521	112,0	139,7

342 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG NAI	**58755**	**42537**	**77987**	**183,3**	**113,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-489	-1313	-724		
Doanh nghiệp nhỏ	-1476	175	1177	672,6	
Doanh nghiệp vừa	1716	2537	3763	148,3	149,0
Doanh nghiệp lớn	59004	41139	73771	179,3	110,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3831	3239	3859	119,1	87,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1786	1248	1022	81,9	62,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13470	7592	12664	166,8	99,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	41455	31706	61464	193,9	120,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1059**	**460**	**722**	**157,0**	**50,4**
Công nghiệp và xây dựng	**47067**	**34335**	**66368**	**193,3**	**113,5**
Công nghiệp	46717	34454	65943	191,4	112,9
Khai khoáng	427	384	663	172,7	94,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45052	32866	64127	195,1	113,2
Sản xuất và phân phối điện	1144	768	488	63,5	66,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	436	665	152,5	594,8
Xây dựng	350	-118	425		196,9
Dịch vụ	**10629**	**7741**	**10897**	**140,8**	**121,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5688	1455	663	45,6	94,2
Vận tải kho bãi	330	536	845	157,7	165,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	-139	4		
Thông tin và truyền thông	18	11	4	36,4	39,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	400	507	126,8	857,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4052	3961	7572	191,2	141,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20	-30	23		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	-108	30		
Giáo dục và đào tạo	113	628	454	72,3	341,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-41	159	282	177,4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	226	905	539	59,6	352,8
Hoạt động dịch vụ khác	117	-36	-27		

343 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**8421**	**11805**	**12775**	**108,2**	**135,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5671	7837	8778	112,0	136,5
Doanh nghiệp nhỏ	2162	3196	3215	100,6	134,9
Doanh nghiệp vừa	297	407	388	95,3	128,0
Doanh nghiệp lớn	291	365	394	108,0	125,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	49	40	38	95,0	81,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19	14	13	92,9	69,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8157	11470	12413	108,2	135,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	214	295	324	109,8	133,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**96**	**79**	**84**	**106,3**	**92,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2739**	**3798**	**4210**	**110,9**	**135,8**
Công nghiệp	1484	2043	2254	110,3	133,8
Khai khoáng	85	75	72	96,0	90,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1295	1758	1957	111,3	131,6
Sản xuất và phân phối điện	55	136	143	105,2	243,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	49	74	82	110,8	143,4
Xây dựng	1255	1755	1956	111,5	138,2
Dịch vụ	**5585**	**7928**	**8481**	**107,0**	**136,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2992	4198	4494	107,1	134,4
Vận tải kho bãi	598	868	933	107,5	138,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	513	725	767	105,8	134,5
Thông tin và truyền thông	69	95	100	105,3	133,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	22	24	109,1	121,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	149	247	236	95,6	163,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	569	755	829	109,8	129,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	403	634	664	104,7	147,6
Giáo dục và đào tạo	118	190	211	111,1	151,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31	64	80	125,0	193,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	77	79	87	110,1	100,9
Hoạt động dịch vụ khác	48	51	56	109,8	105,3

344 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**199632**	**224108**	**238119**	**106,3**	**110,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	20444	23151	25246	109,1	111,3
Doanh nghiệp nhỏ	32774	37168	40691	109,5	111,3
Doanh nghiệp vừa	18175	22623	22000	97,3	114,5
Doanh nghiệp lớn	128238	141166	150182	106,4	108,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17403	12440	11920	95,8	70,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7590	2882	2749	95,4	35,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	111534	126050	130864	103,8	109,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	70695	85618	95335	111,4	120,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4027**	**3251**	**3289**	**101,2**	**83,3**
Công nghiệp và xây dựng	**131251**	**143037**	**154263**	**107,9**	**108,5**
Công nghiệp	111171	121804	132879	109,1	109,4
Khai khoáng	9846	8207	8956	109,1	90,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96475	110256	120585	109,4	113,4
Sản xuất và phân phối điện	2784	1271	1348	106,1	44,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2066	2070	1990	96,1	98,6
Xây dựng	20081	21233	21384	100,7	103,9
Dịch vụ	**64353**	**77820**	**80567**	**103,5**	**114,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20085	23251	24663	106,1	112,2
Vận tải kho bãi	12119	15477	15970	103,2	119,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10379	11643	11060	95,0	97,7
Thông tin và truyền thông	306	206	246	119,4	76,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	166	101	141	139,6	69,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1560	4699	2468	52,5	182,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4988	5262	5184	98,5	103,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10367	12510	13355	106,8	122,3
Giáo dục và đào tạo	1348	1940	2408	124,1	132,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	776	1407	1633	116,1	177,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1943	1045	3147	301,2	119,7
Hoạt động dịch vụ khác	317	279	292	104,7	88,7

345 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**10623**	**14065**	**14545**	**103,4**	**127,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5665	7702	8593	111,6	135,5
Doanh nghiệp nhỏ	7788	9813	10550	107,5	127,1
Doanh nghiệp vừa	9009	12029	13021	108,3	132,1
Doanh nghiệp lớn	12376	16544	16877	102,0	127,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16658	24895	22919	92,1	125,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19530	11149	11867	106,4	56,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7806	10607	11777	111,0	135,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	13519	17497	17269	98,7	124,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6691**	**10952**	**11602**	**105,9**	**160,7**
Công nghiệp và xây dựng	**11476**	**15062**	**15181**	**100,8**	**126,0**
Công nghiệp	12250	16032	16078	100,3	124,5
Khai khoáng	33807	47446	42033	88,6	118,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9541	13693	14089	102,9	138,2
Sản xuất và phân phối điện	27548	20794	20085	96,6	75,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10146	11960	12473	104,3	120,1
Xây dựng	7147	9199	9494	103,2	136,0
Dịch vụ	**9146**	**12358**	**13474**	**109,0**	**131,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6989	9448	10274	108,7	136,1
Vận tải kho bãi	11783	15537	17809	114,6	133,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8038	10466	10473	100,1	124,5
Thông tin và truyền thông	6598	5290	7548	142,7	102,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5481	12633	12384	98,0	200,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9859	16734	18355	109,7	162,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11227	14130	15685	111,0	121,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10017	13700	14460	105,6	120,1
Giáo dục và đào tạo	7330	9622	12994	135,0	136,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14733	15256	13412	87,9	97,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10713	11002	16700	151,8	148,0
Hoạt động dịch vụ khác	5733	9818	8648	88,1	148,2

346 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**757938**	**1076972**	**1132573**	**105,2**	**139,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	51322	63096	78197	123,9	140,6
Doanh nghiệp nhỏ	54401	107483	97741	90,9	171,4
Doanh nghiệp vừa	46986	65375	59781	91,4	127,2
Doanh nghiệp lớn	605229	841018	896854	106,6	137,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	122095	125592	123402	98,3	97,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	92164	6313	7093	112,4	6,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	230388	369730	382212	103,4	155,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	405455	581650	626958	107,8	143,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4701**	**6185**	**5102**	**82,5**	**124,1**
Công nghiệp và xây dựng	**607811**	**800887**	**833349**	**104,1**	**129,2**
Công nghiệp	571771	759068	789451	104,0	129,9
Khai khoáng	185679	228350	228819	100,2	116,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	316815	499418	533953	106,9	157,0
Sản xuất và phân phối điện	64472	24091	19594	81,3	34,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4805	7209	7085	98,3	148,3
Xây dựng	36040	41819	43898	105,0	116,5
Dịch vụ	**145427**	**269900**	**294121**	**109,0**	**182,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37117	66054	71559	108,3	167,5
Vận tải kho bãi	37632	62231	65222	104,8	167,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22245	25079	32854	131,0	125,7
Thông tin và truyền thông	282	493	327	66,3	114,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	221	67	42	62,7	35,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23511	93645	91217	97,4	350,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5261	5266	6136	116,5	109,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8677	9781	9224	94,3	126,5
Giáo dục và đào tạo	3284	1335	1342	100,5	38,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	467	734	813	110,8	157,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6319	5006	15223	304,1	163,9
Hoạt động dịch vụ khác	412	210	163	77,6	44,3

347 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**491757**	**674490**	**741723**	**110,0**	**139,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9587	14389	14256	99,1	133,2
Doanh nghiệp nhỏ	46842	77276	103395	133,8	160,3
Doanh nghiệp vừa	33727	50869	46035	90,5	138,5
Doanh nghiệp lớn	401600	531955	578037	108,7	137,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	94009	136138	151814	111,5	150,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	59808	17181	18363	106,9	27,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	203913	250609	286718	114,4	123,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	193835	287743	303190	105,4	152,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2157**	**1997**	**2070**	**103,7**	**122,4**
Công nghiệp và xây dựng	**387161**	**488559**	**524435**	**107,3**	**130,7**
Công nghiệp	368191	464384	501120	107,9	131,0
Khai khoáng	111111	149135	124535	83,5	128,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	218619	296552	362495	122,2	148,1
Sản xuất và phân phối điện	35713	15422	10614	68,8	35,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2748	3276	3475	106,1	126,6
Xây dựng	18971	24174	23316	96,5	124,7
Dịch vụ	**102439**	**183935**	**215218**	**117,0**	**174,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60879	108953	134797	123,7	176,0
Vận tải kho bãi	18325	35694	43134	120,8	193,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5872	7457	7328	98,3	115,2
Thông tin và truyền thông	131	87	108	124,1	73,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	32	27	84,4	93,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3217	12647	9300	73,5	307,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3262	3110	3685	118,5	93,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5678	8917	7716	86,5	163,9
Giáo dục và đào tạo	529	731	763	104,4	111,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	404	752	720	95,7	169,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3925	5439	7528	138,4	147,2
Hoạt động dịch vụ khác	169	116	111	95,7	70,2

348 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**19121**	**15724**	**-5642**		**91,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-562	-645	-236		
Doanh nghiệp nhỏ	91	-931	-24799		
Doanh nghiệp vừa	524	597	1003	168,0	140,1
Doanh nghiệp lớn	19068	16703	18391	110,1	123,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4001	16590	14169	85,4	398,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	909	974	-102		62,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	12767	855	-18703		
Khu vực doanh nghiệp FDI	2352	-1721	-1107		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**117**	**102**	**113**	**110,8**	**112,9**
Công nghiệp và xây dựng	**17362**	**13356**	**-13458**		
Công nghiệp	16930	13272	-13923		
Khai khoáng	18851	23514	20452	87,0	110,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-375	-11732	-11453		
Sản xuất và phân phối điện	-1927	992	-23520		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	382	498	598	120,1	152,5
Xây dựng	432	84	465	553,6	71,4
Dịch vụ	**1642**	**2266**	**7704**	**340,0**	**333,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	276	-476	860		127,7
Vận tải kho bãi	1120	1261	4908	389,2	241,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-450	-818	-593		
Thông tin và truyền thông	3	12	26	216,7	356,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-1	-3	-6		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	437	1137	2485	218,6	493,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-24	163	203	124,5	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	223	466	458	98,3	288,8
Giáo dục và đào tạo	9	88	95	108,0	972,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-8	-1	-11		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	126	434	-724		
Hoạt động dịch vụ khác	-70	4	1	25,0	

349 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**197086**	**230824**	**243622**	**105,5**	**115,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	146686	164058	176796	107,8	112,1
Doanh nghiệp nhỏ	41732	55333	55109	99,6	123,4
Doanh nghiệp vừa	4945	6920	6945	100,4	131,3
Doanh nghiệp lớn	3723	4513	4772	105,7	119,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	308	254	248	97,6	83,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	144	112	114	101,8	79,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	191380	222221	233892	105,3	114,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	5399	8349	9482	113,6	150,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**630**	**369**	**287**	**77,8**	**64,2**
Công nghiệp và xây dựng	**49935**	**55782**	**57320**	**102,8**	**112,4**
Công nghiệp	28798	30851	31626	102,5	107,5
Khai khoáng	247	93	93	100,0	38,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27823	29138	29873	102,5	105,2
Sản xuất và phân phối điện	199	826	845	102,3	404,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	528	794	815	102,6	148,2
Xây dựng	21137	24931	25694	103,1	119,2
Dịch vụ	**146521**	**174673**	**186015**	**106,5**	**116,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78614	95452	100691	105,5	117,3
Vận tải kho bãi	10895	13352	13848	103,7	118,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6906	7881	8106	102,9	109,9
Thông tin và truyền thông	6146	7779	8628	110,9	128,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1246	1474	1619	109,8	119,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7676	7145	7473	104,6	94,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19706	22865	24985	109,3	115,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7978	10131	10834	106,9	121,7
Giáo dục và đào tạo	3314	3895	4494	115,4	115,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	928	1538	1847	120,1	156,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1275	1350	1581	117,1	105,0
Hoạt động dịch vụ khác	1837	1811	1909	105,4	101,5

350 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**2911790**	**2891944**	**2980552**	**103,1**	**98,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	407656	348488	360789	103,5	85,3
Doanh nghiệp nhỏ	573403	560132	579025	103,4	95,3
Doanh nghiệp vừa	260357	275452	285257	103,6	104,9
Doanh nghiệp lớn	1670373	1707872	1755481	102,8	101,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	154770	137922	134137	97,3	89,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	96133	78570	78442	99,8	82,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2085888	2025608	2074738	102,4	95,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	671132	728414	771677	105,9	108,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10034**	**12264**	**12519**	**102,1**	**117,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1324626**	**992896**	**1024268**	**103,2**	**78,6**
Công nghiệp	1057775	822805	850137	103,3	81,7
Khai khoáng	3434	3757	3687	98,1	109,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1008727	768080	796340	103,7	80,3
Sản xuất và phân phối điện	29268	32000	31853	99,5	108,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16346	18968	18257	96,3	111,8
Xây dựng	266851	170091	174131	102,4	66,5
Dịch vụ	**1577131**	**1886784**	**1943765**	**103,0**	**114,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	648479	686601	699779	101,9	104,8
Vận tải kho bãi	183337	237326	253200	106,7	123,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	98371	117358	123069	104,9	105,9
Thông tin và truyền thông	92371	143714	146073	101,6	149,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	61205	69228	74863	108,1	118,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	70318	70390	66772	94,9	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	154908	169290	174480	103,1	104,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	169293	249871	253135	101,3	133,3
Giáo dục và đào tạo	45711	66443	69697	104,9	130,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23993	40370	44286	109,7	152,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16906	18336	19570	106,7	100,9
Hoạt động dịch vụ khác	12238	17857	18841	105,5	138,7

351 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**10133**	**14324**	**15250**	**106,5**	**136,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6675	9148	9479	103,6	127,0
Doanh nghiệp nhỏ	9227	12315	12635	102,6	126,6
Doanh nghiệp vừa	10816	14213	15577	109,6	129,9
Doanh nghiệp lớn	11190	16075	17271	107,4	140,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13677	18288	19099	104,4	124,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13868	17794	18148	102,0	118,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8980	12119	12813	105,7	131,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	12815	19532	21069	107,9	146,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4882**	**6600**	**9786**	**148,3**	**158,7**
Công nghiệp và xây dựng	**9250**	**12770**	**13696**	**107,3**	**133,9**
Công nghiệp	9336	12785	13743	107,5	131,9
Khai khoáng	19239	20417	28222	138,2	120,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8993	12255	13185	107,6	132,0
Sản xuất và phân phối điện	18382	24544	24641	100,4	117,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12247	13448	15692	116,7	112,4
Xây dựng	8907	12695	13462	106,0	143,4
Dịch vụ	**10933**	**15225**	**16114**	**105,8**	**135,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9681	13368	14289	106,9	136,0
Vận tải kho bãi	11102	15272	16623	108,9	133,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7561	9571	10163	106,2	119,3
Thông tin và truyền thông	15590	25393	27278	107,4	156,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19816	26669	28604	107,3	122,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13327	15987	16908	105,8	121,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13460	20706	20967	101,3	142,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7850	9151	9249	101,1	116,1
Giáo dục và đào tạo	12799	16944	17336	102,3	126,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14086	17280	20419	118,2	128,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10545	15013	15062	100,3	143,7
Hoạt động dịch vụ khác	7085	12072	12750	105,6	154,0

352 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**8130093**	**12262586**	**13049383**	**106,4**	**145,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2166635	2191156	2419926	110,4	100,7
Doanh nghiệp nhỏ	1420302	2242647	2223783	99,2	147,3
Doanh nghiệp vừa	801835	1247837	1370696	109,9	152,9
Doanh nghiệp lớn	3741320	6580946	7034978	106,9	169,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	516260	552263	560918	101,6	102,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	329232	256619	262106	102,1	74,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6025775	8836581	9179809	103,9	141,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1588057	2873743	3308657	115,1	174,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**32644**	**37677**	**31089**	**82,5**	**112,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1898250**	**2529198**	**2547820**	**100,7**	**136,4**
Công nghiệp	1169369	1597742	1647389	103,1	135,2
Khai khoáng	72131	90917	79829	87,8	93,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	957127	1219423	1270663	104,2	128,4
Sản xuất và phân phối điện	103120	233654	240533	102,9	225,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36992	53747	56365	104,9	140,4
Xây dựng	728880	931457	900431	96,7	138,2
Dịch vụ	**6199199**	**9695711**	**10470474**	**108,0**	**148,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1691760	2941673	3038127	103,3	161,4
Vận tải kho bãi	294976	506650	541294	106,8	166,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	191872	201224	188208	93,5	103,1
Thông tin và truyền thông	80777	143679	194879	135,6	182,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1005252	1860480	2161065	116,2	181,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2321403	3235400	3398137	105,0	130,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	406604	455563	573401	125,9	110,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	95325	167232	174172	104,2	160,4
Giáo dục và đào tạo	39562	85765	89777	104,7	215,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31696	50955	56468	110,8	155,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31059	36880	45035	122,1	124,0
Hoạt động dịch vụ khác	8915	10210	9913	97,1	117,4

353 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**5242863**	**8166235**	**8514706**	**104,3**	**150,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	199121	263628	257033	97,5	126,1
Doanh nghiệp nhỏ	987144	1508851	1409535	93,4	139,2
Doanh nghiệp vừa	579408	903491	944139	104,5	149,4
Doanh nghiệp lớn	3477189	5490265	5903999	107,5	154,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	498535	657499	669679	101,9	120,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	359174	374818	404725	108,0	99,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3671344	5592580	5735091	102,6	146,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	1072984	1916156	2109936	110,1	177,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10005**	**23423**	**19711**	**84,2**	**198,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1701155**	**2266436**	**2220396**	**98,0**	**127,8**
Công nghiệp	1342341	1820724	1805082	99,1	130,2
Khai khoáng	19959	57855	50530	87,3	248,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1122206	1437101	1410211	98,1	123,9
Sản xuất và phân phối điện	183004	301035	319929	106,3	155,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17173	24733	24413	98,7	136,0
Xây dựng	358814	445712	415313	93,2	118,9
Dịch vụ	**3531703**	**5876375**	**6274599**	**106,8**	**160,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2557627	4255429	4451633	104,6	158,2
Vận tải kho bãi	289296	493311	607814	123,2	203,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	54186	87770	91531	104,3	135,0
Thông tin và truyền thông	64764	133856	146966	109,8	184,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105973	210555	214463	101,9	179,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	191812	245423	304838	124,2	136,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	138780	228100	224724	98,5	145,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	72704	111281	114473	102,9	132,5
Giáo dục và đào tạo	19703	39142	43842	112,0	178,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14699	31262	35212	112,6	187,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16992	31639	30952	97,8	157,8
Hoạt động dịch vụ khác	5167	8607	8151	94,7	152,0

354 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**182851**	**241286**	**277473**	**115,0**	**142,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-24988	-27389	-17882		
Doanh nghiệp nhỏ	5859	6269	-7168		
Doanh nghiệp vừa	10604	12587	-622		83,2
Doanh nghiệp lớn	191376	249819	303145	121,4	142,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25339	36489	43054	118,0	151,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16319	14654	16018	109,3	83,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	78412	61683	90859	147,3	115,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	79100	143114	143560	100,3	166,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**168**	**-800**	**1081**		**79,1**
Công nghiệp và xây dựng	**85349**	**94677**	**113189**	**119,6**	**118,6**
Công nghiệp	80639	92698	105386	113,7	120,8
Khai khoáng	1071	5782	5961	103,1	480,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76073	77750	92699	119,2	109,3
Sản xuất và phân phối điện	2375	6299	3143	49,9	265,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1120	2867	3582	124,9	251,1
Xây dựng	4710	1979	7804	394,3	81,1
Dịch vụ	**97335**	**147409**	**163203**	**110,7**	**163,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31293	30722	30721	100,0	138,4
Vận tải kho bãi	9667	30273	47828	158,0	383,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	819	-230	16		
Thông tin và truyền thông	-181	5486	9393	171,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18350	35234	48526	137,7	176,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27904	38099	16992	44,6	128,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7244	3737	5793	155,0	65,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	438	-2114	-3858		
Giáo dục và đào tạo	695	4100	5990	146,1	678,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	862	1216	935	76,9	75,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	382	862	906	105,1	98,0
Hoạt động dịch vụ khác	-139	24	-38		

355 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**6600**	**10682**	**12313**	**115,3**	**157,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3362	5960	6779	113,7	172,9
Doanh nghiệp nhỏ	2320	3365	3969	118,0	140,1
Doanh nghiệp vừa	490	785	920	117,2	160,5
Doanh nghiệp lớn	428	572	645	112,8	131,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22	14	13	92,9	63,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	5	5	100,0	61,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5957	9802	11321	115,5	160,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	621	866	979	113,1	138,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36**	**46**	**46**	**100,0**	**113,2**
Công nghiệp và xây dựng	**3399**	**5073**	**5691**	**112,2**	**148,2**
Công nghiệp	2587	3818	4216	110,4	146,0
Khai khoáng	3	3	7	233,3	173,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2503	3542	3898	110,1	139,6
Sản xuất và phân phối điện	19	175	186	106,3	917,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62	98	125	127,6	162,8
Xây dựng	812	1255	1475	117,5	155,3
Dịch vụ	**3165**	**5563**	**6576**	**118,2**	**168,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2183	3664	4311	117,7	160,9
Vận tải kho bãi	184	337	397	117,8	176,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	121	198	236	119,2	155,3
Thông tin và truyền thông	15	24	37	154,2	170,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	31	41	132,3	185,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	215	491	577	117,5	219,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	188	343	416	121,3	176,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	134	271	309	114,0	192,5
Giáo dục và đào tạo	14	51	71	139,2	329,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	47	60	127,7	244,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	41	48	50	104,2	113,4
Hoạt động dịch vụ khác	36	58	71	122,4	147,7

356 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**317358**	**336801**	**368731**	**109,5**	**107,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13269	15812	17301	109,4	116,8
Doanh nghiệp nhỏ	45402	48515	51684	106,5	104,9
Doanh nghiệp vừa	34723	43408	46676	107,5	126,6
Doanh nghiệp lớn	223964	229066	253070	110,5	104,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3389	1521	1423	93,6	44,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1683	287	309	107,7	17,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	129682	149215	159213	106,7	114,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	184287	186065	208095	111,8	104,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**561**	**6662**	**7330**	**110,0**	**1196,6**
Công nghiệp và xây dựng	**283636**	**288872**	**316539**	**109,6**	**103,0**
Công nghiệp	271798	278877	306391	109,9	103,9
Khai khoáng	23	11	39	354,6	101,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	270001	276408	303852	109,9	103,7
Sản xuất và phân phối điện	335	749	740	98,8	271,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1440	1709	1760	103,0	109,2
Xây dựng	11838	9995	10148	101,5	82,2
Dịch vụ	**33161**	**41267**	**44862**	**108,7**	**127,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17927	20736	21620	104,3	121,5
Vận tải kho bãi	2883	3942	4927	125,0	139,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1002	1274	1321	103,7	125,3
Thông tin và truyền thông	62	81	123	151,9	172,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1270	1846	1818	98,5	139,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3681	3746	3872	103,4	102,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1630	1872	2156	115,2	116,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3168	4824	5792	120,1	151,8
Giáo dục và đào tạo	281	706	772	109,4	186,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	513	1315	1547	117,6	278,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	459	687	566	82,4	110,6
Hoạt động dịch vụ khác	284	238	348	146,2	133,3

357 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**7461**	**10119**	**10886**	**107,6**	**133,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5572	7358	7335	99,7	121,5
Doanh nghiệp nhỏ	6785	8606	8917	103,6	122,7
Doanh nghiệp vừa	7507	9835	10685	108,6	130,5
Doanh nghiệp lớn	7707	10700	11582	108,2	136,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10866	12957	14002	108,1	113,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13066	16495	17823	108,1	121,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7358	9432	9958	105,6	126,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	7471	10639	11581	108,9	139,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6175**	**11427**	**10720**	**93,8**	**172,9**
Công nghiệp và xây dựng	**7493**	**10262**	**10995**	**107,1**	**134,3**
Công nghiệp	7512	10330	11063	107,1	134,8
Khai khoáng	9859	16000	9081	56,8	84,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7506	10320	11075	107,3	134,9
Sản xuất và phân phối điện	6473	9876	9167	92,8	139,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8789	12168	9869	81,1	121,3
Xây dựng	7064	8244	8966	108,8	116,5
Dịch vụ	**7209**	**8917**	**10156**	**113,9**	**125,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6794	9241	9428	102,0	130,6
Vận tải kho bãi	7383	8109	9183	113,2	112,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4159	6281	7849	125,0	154,9
Thông tin và truyền thông	4619	5620	6759	120,3	168,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12953	4513	18584	411,8	75,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9835	12838	13615	106,1	126,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7344	9421	12359	131,2	130,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5160	7096	7888	111,2	137,2
Giáo dục và đào tạo	5681	7177	8721	121,5	131,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6402	9410	12304	130,8	172,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9269	12495	11662	93,3	129,2
Hoạt động dịch vụ khác	4685	7167	7845	109,5	151,7

358 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**437350**	**856475**	**986720**	**115,2**	**188,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	38117	119857	176373	147,2	336,9
Doanh nghiệp nhỏ	95219	153996	181925	118,1	162,0
Doanh nghiệp vừa	68992	157323	150840	95,9	205,6
Doanh nghiệp lớn	235021	425300	477583	112,3	170,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20397	2394	2482	103,7	11,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18881	1413	1433	101,4	7,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	306458	686546	790520	115,1	214,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	110495	167534	193719	115,6	150,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5284**	**15143**	**15943**	**105,3**	**304,3**
Công nghiệp và xây dựng	**281451**	**429486**	**496624**	**115,6**	**156,0**
Công nghiệp	251252	388306	441630	113,7	156,1
Khai khoáng	69	176	98	55,7	179,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	243083	363759	402766	110,7	148,2
Sản xuất và phân phối điện	5100	18589	29761	160,1	501,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3000	5783	9006	155,7	213,1
Xây dựng	30199	41180	54993	133,5	155,2
Dịch vụ	**150615**	**411845**	**474154**	**115,1**	**245,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48106	119270	151382	126,9	227,1
Vận tải kho bãi	3215	14864	17018	114,5	515,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	649	1292	2299	177,9	221,6
Thông tin và truyền thông	188	124	265	213,7	86,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19760	52437	27787	53,0	200,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	73827	210973	253030	119,9	256,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1873	2100	2562	122,0	141,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1201	3148	11847	376,3	412,6
Giáo dục và đào tạo	175	681	710	104,3	272,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	292	1565	1638	104,7	480,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1054	4401	4668	106,1	313,7
Hoạt động dịch vụ khác	274	991	945	95,4	381,1

359 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**376893**	**645144**	**737844**	**114,4**	**167,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7209	11497	10752	93,5	139,7
Doanh nghiệp nhỏ	47732	89306	113353	126,9	182,6
Doanh nghiệp vừa	51767	91261	110182	120,7	177,7
Doanh nghiệp lớn	270185	453080	503556	111,1	163,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11375	9925	10080	101,6	78,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7725	5419	5602	103,4	61,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	245569	449974	509053	113,1	176,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	119949	185246	218710	118,1	157,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1536**	**22231**	**23200**	**104,4**	**1429,3**
Công nghiệp và xây dựng	**276313**	**399012**	**454510**	**113,9**	**146,7**
Công nghiệp	265246	380118	433120	113,9	146,0
Khai khoáng	5	1	27	2700,0	227,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	262992	375334	426937	113,8	145,3
Sản xuất và phân phối điện	760	1994	2494	125,1	319,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1489	2789	3661	131,3	182,1
Xây dựng	11067	18894	21390	113,2	165,1
Dịch vụ	**99043**	**223902**	**260134**	**116,2**	**206,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76841	193159	217575	112,6	224,0
Vận tải kho bãi	1906	4850	6822	140,7	268,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	457	969	1255	129,5	195,4
Thông tin và truyền thông	112	65	90	138,5	58,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3371	2825	1883	66,7	87,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11276	13841	23325	168,5	136,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	796	651	835	128,3	106,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	703	1672	2208	132,1	250,4
Giáo dục và đào tạo	39	117	171	146,2	264,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64	495	564	113,9	802,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3427	5102	5261	103,1	130,8
Hoạt động dịch vụ khác	51	156	146	93,6	347,9

360 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
LONG AN	**13847**	**5623**	**10588**	**188,3**	**80,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-340	-51	-70		
Doanh nghiệp nhỏ	358	-1478	-340		
Doanh nghiệp vừa	1205	882	2207	250,2	115,3
Doanh nghiệp lớn	12624	6269	8791	140,2	84,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1861	951	954	100,3	45,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1733	883	877	99,3	42,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5947	618	1298	210,0	60,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	6039	4054	8336	205,6	111,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-11**	**-1407**	**740**		
Công nghiệp và xây dựng	**9640**	**8466**	**13416**	**158,5**	**99,9**
Công nghiệp	9318	8272	13097	158,3	100,8
Khai khoáng	-2	-6	0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9157	7868	12872	163,6	99,7
Sản xuất và phân phối điện	57	304	63	20,7	226,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	106	107	162	151,4	134,2
Xây dựng	322	194	320	165,0	72,1
Dịch vụ	**4219**	**-1437**	**-3568**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1096	316	871	275,6	100,1
Vận tải kho bãi	38	-206	22		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-11	-3	-8		
Thông tin và truyền thông	-2	30	45	150,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1134	-3510	-7433		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1414	1397	2194	157,1	128,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32	68	138	202,9	350,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	-27	38		115,1
Giáo dục và đào tạo	5	-4	0,3		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-15	-104	-100		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	518	710	754	106,2	125,3
Hoạt động dịch vụ khác	-5	-103	-90		

361 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**4075**	**5080**	**5522**	**108,7**	**123,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2651	3406	3728	109,5	128,7
Doanh nghiệp nhỏ	1141	1338	1440	107,6	112,7
Doanh nghiệp vừa	144	185	188	101,6	123,3
Doanh nghiệp lớn	139	151	166	109,9	109,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	15	15	100,0	85,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	9	9	100,0	76,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3978	4975	5410	108,7	123,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	78	90	97	107,8	116,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**88**	**64**	**48**	**75,0**	**79,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1416**	**1513**	**1671**	**110,4**	**109,4**
Công nghiệp	958	986	1072	108,7	105,6
Khai khoáng	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	866	884	970	109,7	104,6
Sản xuất và phân phối điện	17	30	31	103,3	189,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	73	72	71	98,6	100,3
Xây dựng	458	527	599	113,7	117,4
Dịch vụ	**2571**	**3503**	**3803**	**108,6**	**132,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1688	2371	2554	107,7	135,4
Vận tải kho bãi	187	212	221	104,3	113,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	221	221	225	101,8	99,6
Thông tin và truyền thông	10	11	16	145,5	138,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	16	19	118,8	80,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	67	82	122,4	169,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	223	324	361	111,4	139,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	111	134	147	109,7	124,1
Giáo dục và đào tạo	24	55	68	123,6	250,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	42	53	126,2	295,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	22	25	113,6	128,0
Hoạt động dịch vụ khác	15	28	32	114,3	156,7

362 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**174545**	**172872**	**186493**	**107,9**	**100,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9566	10040	10849	108,1	106,6
Doanh nghiệp nhỏ	23489	20647	21680	105,0	88,4
Doanh nghiệp vừa	12352	12360	10988	88,9	92,6
Doanh nghiệp lớn	129138	129825	142976	110,1	103,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2661	2053	2153	104,9	86,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2062	1565	1607	102,7	73,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	82415	75160	78829	104,9	91,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	89469	95659	105511	110,3	109,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3044**	**1534**	**1066**	**69,5**	**57,4**
Công nghiệp và xây dựng	**151778**	**147855**	**160242**	**108,4**	**99,9**
Công nghiệp	142861	140623	152829	108,7	101,0
Khai khoáng	6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141305	139042	151674	109,1	101,1
Sản xuất và phân phối điện	235	242	254	105,0	120,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1314	1339	901	67,3	91,4
Xây dựng	8917	7232	7413	102,5	82,2
Dịch vụ	**19723**	**23483**	**25185**	**107,3**	**115,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11900	14125	14657	103,8	114,9
Vận tải kho bãi	2179	2521	2317	91,9	106,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1837	1472	1669	113,4	78,3
Thông tin và truyền thông	62	70	78	111,4	98,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	134	75	126	168,0	69,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	247	429	465	108,4	176,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1285	1603	1724	107,6	117,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1359	1443	2183	151,3	120,2
Giáo dục và đào tạo	265	645	712	110,4	229,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	211	798	874	109,5	321,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	193	175	187	106,9	92,9
Hoạt động dịch vụ khác	52	127	193	152,0	198,2

363 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**6739**	**8336**	**9711**	**116,5**	**123,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3702	5474	6700	122,4	153,3
Doanh nghiệp nhỏ	4867	6709	7211	107,5	137,3
Doanh nghiệp vừa	5702	7514	8859	117,9	135,9
Doanh nghiệp lớn	7415	8885	10403	117,1	119,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9290	13158	15214	115,6	130,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9739	13987	16149	115,5	140,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5699	7352	8996	122,4	136,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	7624	8986	10144	112,9	114,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3795**	**6521**	**6860**	**105,2**	**147,9**
Công nghiệp và xây dựng	**6986**	**8503**	**9928**	**116,8**	**122,2**
Công nghiệp	7032	8559	10066	117,6	122,7
Khai khoáng	4493				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7017	8556	10056	117,5	122,8
Sản xuất và phân phối điện	5310	6531	7989	122,3	136,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8971	9195	12173	132,4	111,4
Xây dựng	6269	7337	7068	96,3	109,2
Dịch vụ	**5288**	**7392**	**8479**	**114,7**	**137,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5151	7039	8183	116,3	134,9
Vận tải kho bãi	4748	8728	9591	109,9	173,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3920	6050	7137	118,0	145,4
Thông tin và truyền thông	13204	15318	25118	164,0	135,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7110	10856	10439	96,2	150,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9044	10149	12101	119,2	130,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6151	7092	9513	134,1	131,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5339	6125	6903	112,7	112,6
Giáo dục và đào tạo	4436	6115	5350	87,5	117,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6042	9824	9071	92,3	135,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19477	24823	27480	110,7	115,8
Hoạt động dịch vụ khác	1322	5596	9713	173,6	550,9

364 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**116663**	**192492**	**218994**	**113,8**	**160,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10056	17483	19453	111,3	211,3
Doanh nghiệp nhỏ	22686	27243	29332	107,7	119,0
Doanh nghiệp vừa	11081	17504	19008	108,6	161,4
Doanh nghiệp lớn	72840	130262	151200	116,1	166,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6461	6366	6927	108,8	94,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4147	4484	4851	108,2	92,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	70717	108624	114954	105,8	150,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	39485	77503	97113	125,3	189,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1743**	**3221**	**2741**	**85,1**	**160,2**
Công nghiệp và xây dựng	**80633**	**133908**	**158477**	**118,4**	**160,7**
Công nghiệp	74492	125496	149545	119,2	162,9
Khai khoáng	13				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72743	116299	140735	121,0	155,6
Sản xuất và phân phối điện	221	7474	7150	95,7	2949,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1515	1723	1659	96,3	108,9
Xây dựng	6140	8412	8933	106,2	134,4
Dịch vụ	**34288**	**55362**	**57776**	**104,4**	**160,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18040	35689	37565	105,3	178,8
Vận tải kho bãi	8137	4935	4128	83,7	96,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1469	1501	2009	133,8	183,3
Thông tin và truyền thông	23	64	70	109,4	255,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	800	1275	1522	119,4	128,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3168	8139	7793	95,8	231,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	520	893	955	106,9	163,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	281	345	618	179,1	163,9
Giáo dục và đào tạo	133	318	431	135,5	212,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	188	462	707	153,0	264,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1516	1682	1895	112,7	100,4
Hoạt động dịch vụ khác	12	59	81	137,3	362,7

365 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**140509**	**252712**	**294400**	**116,5**	**165,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6898	11494	12892	112,2	142,9
Doanh nghiệp nhỏ	26650	48888	48167	98,5	161,0
Doanh nghiệp vừa	14120	33300	35253	105,9	203,2
Doanh nghiệp lớn	92840	159030	198089	124,6	162,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8505	9967	9992	100,3	111,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7753	9093	9130	100,4	98,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	86747	154063	170647	110,8	158,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	45257	88682	113761	128,3	187,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1075**	**797**	**628**	**78,8**	**72,5**
Công nghiệp và xây dựng	**89242**	**147498**	**199720**	**135,4**	**163,4**
Công nghiệp	83629	141931	193619	136,4	167,7
Khai khoáng	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	82933	140474	192012	136,7	167,4
Sản xuất và phân phối điện	137	615	825	134,2	493,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	556	841	782	93,0	137,8
Xây dựng	5613	5567	6101	109,6	99,5
Dịch vụ	**50193**	**104417**	**94052**	**90,1**	**170,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43339	92952	81208	87,4	174,0
Vận tải kho bãi	1273	2391	2040	85,3	153,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	577	527	1025	194,5	109,1
Thông tin và truyền thông	33	31	26	83,9	90,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	81	93	352	378,5	188,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	762	2043	2419	118,4	252,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	384	582	618	106,2	139,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	175	307	558	181,8	188,9
Giáo dục và đào tạo	32	152	195	128,3	358,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52	209	424	202,9	453,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3480	5102	5122	100,4	127,0
Hoạt động dịch vụ khác	6	28	66	235,7	537,7

366 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TIỀN GIANG	**3758**	**6703**	**14304**	**213,4**	**187,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	33	-108	11		
Doanh nghiệp nhỏ	6	63	283	449,2	114,0
Doanh nghiệp vừa	-41	163	291	178,5	
Doanh nghiệp lớn	3760	6584	13719	208,4	184,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	518	817	860	105,3	125,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	603	903	936	103,7	126,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1022	2223	6354	285,8	263,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	2219	3663	7089	193,5	167,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36**	**29**	**-96**		
Công nghiệp và xây dựng	**2897**	**5548**	**12756**	**229,9**	**203,1**
Công nghiệp	2742	5451	12688	232,8	211,9
Khai khoáng	-0,01				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2740	5533	12789	231,1	212,7
Sản xuất và phân phối điện	-2	-138	-231		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	57	130	228,1	1426,3
Xây dựng	155	96	68	70,8	48,2
Dịch vụ	**824**	**1127**	**1644**	**145,9**	**150,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	200	137	431	314,6	181,3
Vận tải kho bãi	-105	-212	-151		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-6	-10	-8		
Thông tin và truyền thông	9	-21	-19		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	44,9	24	53,3	113,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	311	436	140,2	287,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17	25	40	160,0	179,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-2	29	2	6,9	
Giáo dục và đào tạo	0,4	15	19	126,7	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	3	17	566,7	179,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	583	810	847	104,6	119,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	-5	6		2033,3

367 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**2680**	**3436**	**3793**	**110,4**	**128,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1746	2298	2545	110,8	133,9
Doanh nghiệp nhỏ	795	953	1054	110,6	116,6
Doanh nghiệp vừa	78	93	104	111,8	130,1
Doanh nghiệp lớn	61	92	90	97,8	139,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10	10	10	100,0	98,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	7	7	100,0	94,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2629	3384	3739	110,5	129,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	41	42	44	104,8	103,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**159**	**143**	**140**	**97,9**	**90,3**
Công nghiệp và xây dựng	**726**	**909**	**1023**	**112,5**	**128,0**
Công nghiệp	443	539	602	111,7	124,9
Khai khoáng	6	4	5	125,0	75,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	395	467	527	112,9	122,2
Sản xuất và phân phối điện	21	40	44	110,0	181,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	28	26	92,9	133,3
Xây dựng	284	370	421	113,8	132,7
Dịch vụ	**1794**	**2384**	**2630**	**110,3**	**132,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1306	1701	1854	109,0	130,0
Vận tải kho bãi	74	111	118	106,3	144,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	120	128	106,7	121,8
Thông tin và truyền thông	5	12	11	91,7	244,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	27	26	96,3	106,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	35	47	134,3	158,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	146	179	194	108,4	123,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64	99	112	113,1	150,6
Giáo dục và đào tạo	15	36	59	163,9	250,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	16	25	156,3	402,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	26	32	123,1	121,7
Hoạt động dịch vụ khác	12	22	24	109,1	177,4

368 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**77559**	**83595**	**89665**	**107,3**	**108,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6274	6962	8183	117,5	116,4
Doanh nghiệp nhỏ	16042	15905	16498	103,7	98,5
Doanh nghiệp vừa	5817	6099	6407	105,1	112,8
Doanh nghiệp lớn	49427	54629	58577	107,2	110,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1228	1267	1257	99,2	103,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	772	764	754	98,7	97,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	42045	47948	51315	107,0	114,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	34287	34380	37093	107,9	102,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4333**	**4114**	**3630**	**88,2**	**92,1**
Công nghiệp và xây dựng	**59355**	**60384**	**65162**	**107,9**	**104,3**
Công nghiệp	54924	56333	60316	107,1	105,0
Khai khoáng	28	17	20	117,7	64,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54067	55209	59182	107,2	104,6
Sản xuất và phân phối điện	184	275	261	94,9	139,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	645	832	853	102,5	131,2
Xây dựng	4431	4051	4846	119,6	95,2
Dịch vụ	**13872**	**19097**	**20873**	**109,3**	**132,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8836	11299	12384	109,6	127,7
Vận tải kho bãi	905	1016	1061	104,4	110,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	993	1037	1064	102,6	99,6
Thông tin và truyền thông	18	86	117	136,1	476,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	94	90	95,7	128,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	184	135	508	376,3	136,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1070	1279	1275	99,7	110,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1121	2788	2432	87,2	187,0
Giáo dục và đào tạo	152	513	819	159,7	356,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	286	615	812	132,0	187,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	172	143	187	130,8	93,5
Hoạt động dịch vụ khác	51	92	124	134,8	222,6

369 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**6524**	**7690**	**8973**	**116,7**	**123,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4348	5506	5918	107,5	132,1
Doanh nghiệp nhỏ	6606	6864	7361	107,2	102,3
Doanh nghiệp vừa	6421	8208	8475	103,3	122,6
Doanh nghiệp lớn	6784	8163	9932	121,7	129,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9667	12746	14086	110,5	127,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10375	14794	15731	106,3	136,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6412	7884	8588	108,9	122,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6546	7230	9329	129,0	124,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9965**	**7649**	**9221**	**120,6**	**65,9**
Công nghiệp và xây dựng	**6413**	**7845**	**9250**	**117,9**	**129,5**
Công nghiệp	6473	7925	9466	119,4	129,7
Khai khoáng	4630	5802	6200	106,9	132,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6462	7883	9431	119,6	129,2
Sản xuất và phân phối điện	5284	9474	13869	146,4	274,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7822	10246	10443	101,9	123,0
Xây dựng	5665	6682	6684	100,0	125,0
Dịch vụ	**5900**	**7209**	**8088**	**112,2**	**127,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5952	7435	8109	109,1	129,7
Vận tải kho bãi	5401	7892	6145	77,9	131,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5452	6922	7176	103,7	111,7
Thông tin và truyền thông	4804	22168	25765	116,2	486,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4652	3289	5711	173,6	131,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4663	10979	7943	72,4	189,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6419	7374	9370	127,1	131,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5079	5176	7828	151,2	122,4
Giáo dục và đào tạo	4519	6327	8165	129,1	160,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8122	7604	7235	95,2	85,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10601	13735	14571	106,1	123,4
Hoạt động dịch vụ khác	4477	6986	5944	85,1	130,9

370 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**53389**	**103441**	**108327**	**104,7**	**186,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7614	10853	13716	126,4	150,1
Doanh nghiệp nhỏ	12518	22464	21378	95,2	197,5
Doanh nghiệp vừa	7862	18179	19904	109,5	236,9
Doanh nghiệp lớn	25395	51946	53330	102,7	175,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4436	4084	4821	118,1	88,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2741	3439	4156	120,9	120,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39322	78240	81530	104,2	190,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	9631	21117	21977	104,1	211,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3091**	**5977**	**4294**	**71,8**	**155,8**
Công nghiệp và xây dựng	**31449**	**62758**	**66384**	**105,8**	**198,8**
Công nghiệp	28294	58184	61992	106,5	203,0
Khai khoáng	42	38	75	197,4	117,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25225	36989	40285	108,9	147,1
Sản xuất và phân phối điện	2161	19035	19561	102,8	864,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	865	2122	2072	97,6	185,5
Xây dựng	3156	4574	4392	96,0	160,7
Dịch vụ	**18848**	**34706**	**37650**	**108,5**	**170,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12388	23960	26861	112,1	177,7
Vận tải kho bãi	1609	2274	2402	105,6	145,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	735	2424	2719	112,2	307,8
Thông tin và truyền thông	12	72	89	123,6	542,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	896	21	81	385,7	4,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	725	1691	1482	87,6	241,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	448	968	948	97,9	196,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	269	459	497	108,3	161,7
Giáo dục và đào tạo	75	592	157	26,5	329,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	193	525	607	115,6	237,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1474	1638	1730	105,6	101,7
Hoạt động dịch vụ khác	26	82	76	92,7	287,5

371 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**64570**	**101794**	**115982**	**113,9**	**151,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4883	5004	6320	126,3	103,0
Doanh nghiệp nhỏ	18741	25015	33661	134,6	138,5
Doanh nghiệp vừa	8092	9842	11390	115,7	131,2
Doanh nghiệp lớn	32853	61934	64611	104,3	171,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5198	8309	8441	101,6	143,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4943	7989	8104	101,4	144,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	45732	75010	85833	114,4	158,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	13640	18475	21708	117,5	134,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1936**	**2007**	**1797**	**89,5**	**115,6**
Công nghiệp và xây dựng	**31473**	**45360**	**50999**	**112,4**	**143,3**
Công nghiệp	29423	41638	47689	114,5	142,4
Khai khoáng	14	3	2	66,7	37,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28877	39821	45556	114,4	139,5
Sản xuất và phân phối điện	219	1291	1490	115,4	504,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	313	522	641	122,8	162,3
Xây dựng	2050	3723	3310	88,9	155,0
Dịch vụ	**31161**	**54427**	**63186**	**116,1**	**162,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26398	46139	54442	118,0	164,5
Vận tải kho bãi	546	913	829	90,8	152,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	269	395	367	92,9	118,4
Thông tin và truyền thông	4	64	68	106,3	1243,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	16	46	287,5	82,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	86	471	275	58,4	416,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	256	422	609	144,3	181,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	247	439	701	159,7	168,7
Giáo dục và đào tạo	20	121	154	127,3	476,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	183	361	406	112,5	174,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3102	5031	5253	104,4	140,5
Hoạt động dịch vụ khác	10	56	35	62,5	394,1

372 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẾN TRE	**2649**	**2407**	**3272**	**136,0**	**102,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-6	-163	-179		
Doanh nghiệp nhỏ	50	-124	253		10,7
Doanh nghiệp vừa	151	181	176	97,2	93,4
Doanh nghiệp lớn	2454	2512	3021	120,3	111,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	576	965	1155	119,7	148,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	555	890	1072	120,5	141,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1175	566	1302	230,0	90,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	898	876	815	93,0	89,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**83**	**-6**	**36**		**26,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1776**	**1374**	**2003**	**145,8**	**100,4**
Công nghiệp	1778	1366	1983	145,2	98,3
Khai khoáng	0,04				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1700	1343	2348	174,8	108,6
Sản xuất và phân phối điện	17	-65	-448		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	61	89	83	93,3	111,0
Xây dựng	-2	8	19	237,5	
Dịch vụ	**790**	**1039**	**1234**	**118,8**	**116,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	25	46	184,0	31,9
Vận tải kho bãi	88	102	95	93,1	95,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-11	-76	-44		
Thông tin và truyền thông	1	6,6	8	114,3	754,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	-1	0,4		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	60	49	81,7	408,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	-14	16		323,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	13	12	92,3	81,2
Giáo dục và đào tạo	-1	9	-5		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	83	54	65,1	124,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	508	829	1000	120,6	142,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	3	2	66,7	663,0

373 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**1663**	**2360**	**2626**	**111,3**	**139,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1197	1792	1981	110,6	145,0
Doanh nghiệp nhỏ	395	462	519	112,3	121,3
Doanh nghiệp vừa	40	46	64	139,1	131,8
Doanh nghiệp lớn	32	60	62	103,3	166,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8	6	6	100,0	78,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	4	4	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1632	2324	2593	111,6	140,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	23	30	27	90,0	122,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14**	**19**	**21**	**110,5**	**149,3**
Công nghiệp và xây dựng	**535**	**779**	**844**	**108,3**	**142,5**
Công nghiệp	213	328	371	113,1	151,4
Khai khoáng	4	5	2	40,0	92,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	179	280	317	113,2	152,9
Sản xuất và phân phối điện	19	25	36	144,0	151,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	18	16	88,9	146,9
Xây dựng	322	451	473	104,9	136,6
Dịch vụ	**1114**	**1562**	**1761**	**112,7**	**137,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	745	960	1078	112,3	127,9
Vận tải kho bãi	48	65	73	112,3	138,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	63	66	104,8	119,5
Thông tin và truyền thông	12	11	14	127,3	96,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	17	20	117,7	155,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	24	22	91,7	121,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	136	228	248	108,8	162,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34	56	78	139,3	164,2
Giáo dục và đào tạo	13	96	123	128,1	638,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	14	16	114,3	209,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	16	12	75,0	78,0
Hoạt động dịch vụ khác	12	12	11	91,7	100,4

374 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**48789**	**50194**	**56559**	**112,7**	**103,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4513	5641	6065	107,5	122,4
Doanh nghiệp nhỏ	6069	5686	6388	112,4	98,8
Doanh nghiệp vừa	3078	3213	5038	156,8	122,6
Doanh nghiệp lớn	35130	35654	39068	109,6	100,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2116	2124	2163	101,8	98,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1449	1633	1675	102,6	110,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18472	32202	38026	118,1	179,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	28202	15868	16370	103,2	54,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**97**	**82**	**69**	**84,2**	**84,6**
Công nghiệp và xây dựng	**41180**	**42251**	**48162**	**114,0**	**103,5**
Công nghiệp	38979	39936	45560	114,1	103,2
Khai khoáng	24	9	8	88,9	33,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37098	37691	43253	114,8	102,4
Sản xuất và phân phối điện	1359	1623	1679	103,5	119,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	499	613	620	101,1	123,7
Xây dựng	2201	2315	2602	112,4	108,9
Dịch vụ	**7513**	**7861**	**8328**	**105,9**	**104,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4757	4533	4869	107,4	98,4
Vận tải kho bãi	705	495	507	102,4	70,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	381	289	267	92,4	73,5
Thông tin và truyền thông	27	26	37	142,3	106,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	51	65	127,5	137,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	69	95	97	102,1	125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	714	968	1030	106,4	133,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261	270	363	134,4	103,3
Giáo dục và đào tạo	138	510	532	104,3	315,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	200	440	376	85,5	203,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	167	140	133	95,0	87,3
Hoạt động dịch vụ khác	59	44	52	118,2	74,9

375 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**5481**	**7166**	**7792**	**108,7**	**133,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4420	4224	5582	132,2	109,2
Doanh nghiệp nhỏ	5235	6380	6399	100,3	122,7
Doanh nghiệp vừa	5878	6050	7282	120,4	114,6
Doanh nghiệp lớn	5613	7890	8436	106,9	141,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12876	20867	19749	94,6	165,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15610	24035	22446	93,4	159,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5217	6049	6979	115,4	120,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	5135	7608	8017	105,4	146,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4384**	**5203**	**4534**	**87,1**	**94,0**
Công nghiệp và xây dựng	**5474**	**7315**	**8085**	**110,5**	**136,6**
Công nghiệp	5463	7369	8012	108,7	136,8
Khai khoáng	4946	3205	6123	191,1	87,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5076	6539	7367	112,7	130,7
Sản xuất và phân phối điện	16348	25195	23157	91,9	157,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7875	10329	10188	98,6	118,6
Xây dựng	5679	6380	9341	146,4	133,8
Dịch vụ	**5539**	**6389**	**6192**	**96,9**	**116,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5242	5775	5127	88,8	111,6
Vận tải kho bãi	5962	6051	7568	125,1	114,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4020	4041	4833	119,6	98,1
Thông tin và truyền thông	2355	5548	7026	126,6	201,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6492	4980	5462	109,7	63,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5286	2810	5381	191,5	91,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5677	5188	7501	144,6	109,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3880	4721	5512	116,8	137,0
Giáo dục và đào tạo	4124	7399	7278	98,4	152,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7291	12346	7117	57,7	139,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17669	25975	26963	103,8	135,8
Hoạt động dịch vụ khác	4627	3706	7587	204,7	108,2

376 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**94973**	**165006**	**172929**	**104,8**	**176,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13483	8045	16338	203,1	89,2
Doanh nghiệp nhỏ	7752	13937	14382	103,2	186,3
Doanh nghiệp vừa	3769	7706	9145	118,7	233,8
Doanh nghiệp lớn	69970	135317	133064	98,3	189,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	62922	40823	44839	109,8	76,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	62361	40497	44523	109,9	76,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	19897	49207	57035	115,9	242,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	12155	74976	71055	94,8	591,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**270**	**128**	**2427**	**1896,1**	**308,3**
Công nghiệp và xây dựng	**84298**	**142277**	**144863**	**101,8**	**174,0**
Công nghiệp	79257	136683	140087	102,5	177,7
Khai khoáng	18	520	510	98,1	2187,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7242	15772	17032	108,0	198,4
Sản xuất và phân phối điện	71505	119656	121831	101,8	175,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	492	736	714	97,0	154,9
Xây dựng	5041	5593	4776	85,4	114,3
Dịch vụ	**10405**	**22601**	**25639**	**113,4**	**197,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6764	14445	16923	117,2	194,2
Vận tải kho bãi	665	629	649	103,2	88,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	326	868	427	49,2	162,2
Thông tin và truyền thông	9	28	55	196,4	336,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	29	33	113,8	50,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	466	571	435	76,2	121,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	727	3312	4423	133,5	418,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	216	379	175,5	338,7
Giáo dục và đào tạo	66	269	310	115,2	571,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	159	614	580	94,5	336,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1057	1602	1408	87,9	130,2
Hoạt động dịch vụ khác	11	18	18	100,0	190,4

377 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**54359**	**88997**	**96576**	**108,5**	**155,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3172	3423	3457	101,0	104,4
Doanh nghiệp nhỏ	10201	12757	14101	110,5	139,0
Doanh nghiệp vừa	5072	6395	7417	116,0	123,6
Doanh nghiệp lớn	35914	66422	71600	107,8	168,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22580	26336	27640	105,0	113,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21483	26111	27409	105,0	117,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	23594	37450	40299	107,6	158,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	8185	25211	28637	113,6	262,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**126**	**42**	**26**	**61,9**	**35,1**
Công nghiệp và xây dựng	**35277**	**60969**	**66793**	**109,6**	**159,4**
Công nghiệp	32434	56823	63695	112,1	162,9
Khai khoáng	8	2	9	450,0	39,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13470	16678	20752	124,4	123,9
Sản xuất và phân phối điện	18766	39871	42645	107,0	191,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	189	273	290	106,2	148,8
Xây dựng	2843	4146	3097	74,7	119,1
Dịch vụ	**18957**	**27986**	**29758**	**106,3**	**148,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15116	20987	22540	107,4	144,8
Vận tải kho bãi	596	542	621	114,6	89,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	90	78	78	100,0	81,6
Thông tin và truyền thông	4	26	59	226,9	613,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	10	11	110,0	119,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	73	62	84,9	183,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	243	675	652	96,6	226,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	99	182	169	92,9	209,2
Giáo dục và đào tạo	12	101	116	114,9	933,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113	178	178	100,0	143,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2630	5122	5261	102,7	168,6
Hoạt động dịch vụ khác	15	13	10	76,9	74,0

378 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
TRÀ VINH	**996**	**2713**	**3822**	**140,9**	**405,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-0,5	45	-15		
Doanh nghiệp nhỏ	25	41	228	556,1	98,7
Doanh nghiệp vừa	43	-620	-324		
Doanh nghiệp lớn	928	3247	3933	121,1	452,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	675	817	860	105,3	192,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	656	797	831	104,3	194,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	397	648	1314	202,8	194,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	-77	1249	1648	132,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-17**	**16**	**-0,1**		
Công nghiệp và xây dựng	**671**	**1809**	**2715**	**150,1**	**476,3**
Công nghiệp	576	1738	2631	151,4	541,0
Khai khoáng	0,4	0,4	0,3	75,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123	456	1110	243,4	565,7
Sản xuất và phân phối điện	432	1265	1492	117,9	554,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20	17	28	164,7	113,0
Xây dựng	95	71	84	118,3	83,6
Dịch vụ	**342**	**889**	**1107**	**124,5**	**244,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	70	149	212,9	154,6
Vận tải kho bãi	-7	-1	32		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-9	-7	-5		
Thông tin và truyền thông	0,2	0,2	7	3500,0	1255,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-22	1	2	200,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-2	12	17	141,7	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	31	65	209,7	274,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	5	166,7	664,5
Giáo dục và đào tạo	1	6	7	116,7	1203,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	-5	17		66,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	286	776	811	104,5	234,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	1	33,3	252,8

379 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**2083**	**2578**	**2770**	**107,5**	**123,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1401	1819	1979	108,8	128,8
Doanh nghiệp nhỏ	583	632	661	104,6	108,6
Doanh nghiệp vừa	51	66	70	106,1	124,5
Doanh nghiệp lớn	48	61	60	98,4	128,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	12	12	100,0	78,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	5	5	100,0	93,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2045	2525	2713	107,5	122,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	22	41	45	109,8	183,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**16**	**13**	**9**	**69,2**	**67,9**
Công nghiệp và xây dựng	**744**	**872**	**947**	**108,6**	**118,6**
Công nghiệp	371	447	482	107,8	121,8
Khai khoáng	9	10	10	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	342	394	426	108,1	116,5
Sản xuất và phân phối điện	7	25	26	104,0	378,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	18	20	111,1	123,2
Xây dựng	373	425	465	109,4	115,3
Dịch vụ	**1323**	**1693**	**1814**	**107,2**	**126,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	871	1105	1184	107,2	125,0
Vận tải kho bãi	98	102	101	99,0	105,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	58	55	94,8	127,2
Thông tin và truyền thông	10	18	17	94,4	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	7	9	128,6	120,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	50	55	110,0	148,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	173	211	223	105,7	119,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	65	74	113,9	149,8
Giáo dục và đào tạo	12	32	40	125,0	276,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	18	24	133,3	170,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	12	12	100,0	127,9
Hoạt động dịch vụ khác	16	15	20	133,3	109,0

380 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**69619**	**79916**	**86715**	**108,5**	**115,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5651	6259	6370	101,8	107,8
Doanh nghiệp nhỏ	12208	10590	10281	97,1	87,1
Doanh nghiệp vừa	4063	3238	4400	135,9	85,6
Doanh nghiệp lớn	47697	59829	65664	109,8	126,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1423	1286	1208	93,9	91,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	554	603	609	101,0	107,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	34122	31112	31610	101,6	91,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	34074	47518	53897	113,4	140,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**162**	**117**	**149**	**127,4**	**59,1**
Công nghiệp và xây dựng	**58326**	**67607**	**73710**	**109,0**	**117,3**
Công nghiệp	50295	62351	69498	111,5	125,6
Khai khoáng	58	35	39	111,4	92,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49462	61504	68723	111,7	126,0
Sản xuất và phân phối điện	96	95	72	75,8	107,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	679	717	664	92,6	97,1
Xây dựng	8031	5256	4212	80,1	65,5
Dịch vụ	**11131**	**12192**	**12856**	**105,5**	**108,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6538	7159	7692	107,5	109,1
Vận tải kho bãi	1303	826	764	92,5	61,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	317	384	387	100,8	116,4
Thông tin và truyền thông	157	136	154	113,2	98,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	65	63	60	95,2	90,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	232	250	236	94,4	116,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1220	1116	1115	99,9	96,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	572	656	696	106,1	118,4
Giáo dục và đào tạo	156	264	287	108,7	155,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	310	1123	1228	109,4	310,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	152	147	145	98,6	93,8
Hoạt động dịch vụ khác	108	68	92	135,3	70,0

381 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**5828**	**8870**	**9493**	**107,0**	**145,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3179	5524	4604	83,4	149,8
Doanh nghiệp nhỏ	4835	7358	7132	96,9	140,9
Doanh nghiệp vừa	5989	7661	9878	128,9	137,1
Doanh nghiệp lớn	6422	9579	10354	108,1	142,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10706	13825	12851	93,0	116,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13191	17847	16898	94,7	117,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5098	7669	7932	103,4	140,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6384	9527	10343	108,6	144,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5209**	**5627**	**4028**	**71,6**	**92,8**
Công nghiệp và xây dựng	**5918**	**8897**	**9713**	**109,2**	**145,0**
Công nghiệp	6167	9016	9878	109,6	142,3
Khai khoáng	6146	8690	4107	47,3	109,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6134	8986	9887	110,0	142,9
Sản xuất và phân phối điện	3749	5464	5608	102,6	184,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8868	12063	9814	81,4	115,6
Xây dựng	4402	7485	7149	95,5	143,4
Dịch vụ	**5378**	**8742**	**8338**	**95,4**	**145,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5381	7497	6952	92,7	127,7
Vận tải kho bãi	4413	9609	8238	85,7	156,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3458	3763	3993	106,1	121,8
Thông tin và truyền thông	11575	10869	11630	107,0	99,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7591	11120	9528	85,7	165,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5688	3812	4642	121,8	81,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5115	10844	9837	90,7	174,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4447	9121	9379	102,8	179,4
Giáo dục và đào tạo	4796	5496	6906	125,7	140,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8726	15765	16166	102,5	167,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12996	17230	18408	106,8	132,8
Hoạt động dịch vụ khác	3112	4718	5703	120,9	139,2

382 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**40582**	**86353**	**92844**	**107,5**	**208,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4663	7573	8783	116,0	174,3
Doanh nghiệp nhỏ	9322	12748	13955	109,5	132,3
Doanh nghiệp vừa	5925	8513	10980	129,0	163,9
Doanh nghiệp lớn	20672	57519	59125	102,8	263,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2977	3133	3362	107,3	94,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2116	2429	2613	107,6	99,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	28057	42336	48197	113,8	153,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	9549	40884	41284	101,0	404,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**190**	**111**	**59**	**53,2**	**76,1**
Công nghiệp và xây dựng	**23626**	**61824**	**61404**	**99,3**	**249,5**
Công nghiệp	19528	55510	56807	102,3	272,5
Khai khoáng	72	203	213	104,9	233,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18629	53320	54565	102,3	274,0
Sản xuất và phân phối điện	206	1160	1175	101,3	594,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	621	827	854	103,3	126,0
Xây dựng	4098	6315	4597	72,8	139,9
Dịch vụ	**16766**	**24418**	**31381**	**128,5**	**151,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8180	16416	18825	114,7	189,6
Vận tải kho bãi	1476	853	910	106,7	54,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	268	416	395	95,0	153,8
Thông tin và truyền thông	139	175	171	97,7	127,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	269	387	407	105,2	115,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3885	2468	6701	271,5	121,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	333	612	553	90,4	166,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	192	405	474	117,0	213,3
Giáo dục và đào tạo	37	39	55	141,0	144,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	513	1254	1306	104,2	232,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1440	1348	1524	113,1	86,8
Hoạt động dịch vụ khác	33	44	61	138,6	130,6

383 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**58151**	**114323**	**128121**	**112,1**	**182,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3050	3488	3453	99,0	112,8
Doanh nghiệp nhỏ	10981	15633	16014	102,4	133,4
Doanh nghiệp vừa	4230	8623	7903	91,7	179,9
Doanh nghiệp lớn	39891	86579	100750	116,4	200,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6113	8263	8240	99,7	119,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4807	7874	7885	100,1	143,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	35026	52695	53541	101,6	140,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	17012	53365	66339	124,3	291,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**276**	**143**	**17**	**11,9**	**58,8**
Công nghiệp và xây dựng	**29292**	**72397**	**86728**	**119,8**	**230,5**
Công nghiệp	26583	68834	83724	121,6	241,4
Khai khoáng	39	27	41	151,9	131,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26243	68229	83058	121,7	242,3
Sản xuất và phân phối điện	43	181	153	84,5	371,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	257	396	472	119,2	148,5
Xây dựng	2710	3564	3005	84,3	123,1
Dịch vụ	**28583**	**41782**	**41376**	**99,0**	**133,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23573	33767	33782	100,0	131,9
Vận tải kho bãi	548	420	496	118,1	92,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67	142	104	73,2	189,8
Thông tin và truyền thông	65	88	97	110,2	202,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	31	34	109,7	158,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	288	665	314	47,2	161,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224	726	354	48,8	242,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	197	247	355	143,7	137,5
Giáo dục và đào tạo	22	53	69	130,2	218,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66	595	608	102,2	743,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3481	5026	5130	102,1	127,5
Hoạt động dịch vụ khác	26	21	33	157,1	107,3

384 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
VĨNH LONG	**2393**	**2068**	**6662**	**322,2**	**144,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-3	-33	4		
Doanh nghiệp nhỏ	50	100	68	68,0	149,6
Doanh nghiệp vừa	51	-30	-33		
Doanh nghiệp lớn	2296	2031	6624	326,1	151,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	650	998	1024	102,6	131,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	576	898	925	103,0	131,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	923	613	784	127,9	75,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	821	458	4855	1060,0	230,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11**	**-6**	**-5**		
Công nghiệp và xây dựng	**1581**	**1053**	**5609**	**532,7**	**163,8**
Công nghiệp	1528	958	5572	581,6	165,7
Khai khoáng	2	2	5	250,0	128,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1463	879	5422	616,8	166,0
Sản xuất và phân phối điện	-1	-37	26		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	64	114	120	105,3	167,4
Xây dựng	54	96	36	37,5	109,2
Dịch vụ	**801**	**1020**	**1058**	**103,7**	**108,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	249	133	156	117,3	82,8
Vận tải kho bãi	7	-3	-12		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-11	-8		
Thông tin và truyền thông	12	17	16	94,1	140,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	0,4	-17		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	-13	19		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	13	23	176,9	482,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	4	200,0	
Giáo dục và đào tạo	-1	0,4	1	250,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-24	64	19	29,7	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	548	818	857	104,8	128,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	-0,2	0,4		28,6

385 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**2920**	**3701**	**4214**	**113,9**	**128,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1966	2522	2856	113,2	130,2
Doanh nghiệp nhỏ	769	905	1059	117,0	120,3
Doanh nghiệp vừa	93	147	150	102,0	151,1
Doanh nghiệp lớn	92	127	149	117,3	138,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14	14	13	92,9	95,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	2	2	100,0	59,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2894	3673	4186	114,0	128,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	12	14	15	107,1	125,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**48**	**46**	**61**	**132,6**	**110,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1069**	**1291**	**1445**	**111,9**	**124,8**
Công nghiệp	516	658	748	113,7	130,0
Khai khoáng	6	5	11	220,0	133,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	455	554	631	113,9	122,1
Sản xuất và phân phối điện	15	60	63	105,0	438,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	40	39	43	110,3	103,8
Xây dựng	553	633	697	110,1	119,9
Dịch vụ	**1803**	**2364**	**2708**	**114,6**	**131,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1375	1787	2017	112,9	129,2
Vận tải kho bãi	88	108	122	113,0	121,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	49	59	65	110,2	129,6
Thông tin và truyền thông	6	13	18	138,5	246,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	9	11	122,2	61,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	34	54	158,8	142,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	145	210	232	110,5	139,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	56	77	92	119,5	142,7
Giáo dục và đào tạo	11	28	40	142,9	263,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	12	23	191,7	227,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	17	22	129,4	152,8
Hoạt động dịch vụ khác	11	10	12	120,0	94,9

386 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**69117**	**78506**	**81959**	**104,4**	**114,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7725	8474	9465	111,7	112,1
Doanh nghiệp nhỏ	11810	11879	12926	108,8	99,6
Doanh nghiệp vừa	5122	6276	6328	100,8	122,3
Doanh nghiệp lớn	44459	51877	53240	102,6	118,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3604	2899	2639	91,0	76,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	703	179	189	105,6	26,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	59956	63309	66982	105,8	108,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	5556	12298	12338	100,3	208,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**944**	**436**	**464**	**106,4**	**53,5**
Công nghiệp và xây dựng	**55389**	**61741**	**63580**	**103,0**	**113,1**
Công nghiệp	48607	55027	56630	102,9	115,0
Khai khoáng	492	454	357	78,6	90,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47053	53286	55035	103,3	115,1
Sản xuất và phân phối điện	95	251	203	80,9	272,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	968	1036	1035	99,9	106,1
Xây dựng	6782	6714	6950	103,5	99,7
Dịch vụ	**12784**	**16329**	**17915**	**109,7**	**125,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8002	10510	11407	108,5	129,6
Vận tải kho bãi	1159	1177	1610	136,8	105,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	638	568	579	101,9	92,7
Thông tin và truyền thông	23	34	58	170,6	176,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	129	53	53	100,0	52,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	175	154	200	129,9	106,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1006	1117	1186	106,2	108,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	720	945	913	96,6	122,0
Giáo dục và đào tạo	183	567	582	102,7	271,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	532	1003	1104	110,1	163,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	156	164	178	108,5	104,0
Hoạt động dịch vụ khác	60	37	45	121,6	65,9

387 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**6631**	**6690**	**6994**	**104,5**	**101,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3730	4429	4936	111,5	122,4
Doanh nghiệp nhỏ	5465	6181	6491	105,0	112,1
Doanh nghiệp vừa	6449	7089	6959	98,2	108,5
Doanh nghiệp lớn	7460	7118	7478	105,1	96,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8826	11281	10590	93,9	121,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11669	26995	15437	57,2	163,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6579	6348	6628	104,4	98,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	5663	7360	8126	110,4	125,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5521**	**8580**	**4511**	**52,6**	**116,9**
Công nghiệp và xây dựng	**6866**	**6695**	**7010**	**104,7**	**98,9**
Công nghiệp	7019	6842	7202	105,3	98,7
Khai khoáng	17108	9223	5689	61,7	71,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6920	6741	7129	105,8	98,7
Sản xuất và phân phối điện	4061	3346	4852	145,0	118,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6873	11944	12125	101,5	149,4
Xây dựng	5758	5427	5409	99,7	96,7
Dịch vụ	**5684**	**6620**	**7011**	**105,9**	**113,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5511	6225	6640	106,7	109,4
Vận tải kho bãi	5736	6908	8448	122,3	137,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4260	4392	4103	93,4	98,0
Thông tin và truyền thông	4588	5063	5657	111,7	130,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7146	8315	7651	92,0	112,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7042	8282	8046	97,2	100,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5699	6272	7741	123,4	116,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3457	4850	4845	99,9	145,9
Giáo dục và đào tạo	4449	5941	5392	90,8	107,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10289	11845	12677	107,0	114,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14510	18969	5875	31,0	93,3
Hoạt động dịch vụ khác	3488	3002	2238	74,6	77,6

388 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**91301**	**141592**	**154285**	**109,0**	**150,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7120	13840	17109	123,6	208,2
Doanh nghiệp nhỏ	12409	19099	22277	116,6	147,7
Doanh nghiệp vừa	7897	13245	13281	100,3	155,9
Doanh nghiệp lớn	63876	95407	101617	106,5	144,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10742	12002	12043	100,3	102,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4344	1449	1550	107,0	31,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	76188	120913	129625	107,2	154,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	4371	8676	12617	145,4	214,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1663**	**2525**	**2529**	**100,2**	**127,3**
Công nghiệp và xây dựng	**64250**	**90956**	**93546**	**102,9**	**137,4**
Công nghiệp	59888	84953	87099	102,5	136,3
Khai khoáng	938	1473	1286	87,3	156,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	57670	80991	83686	103,3	134,7
Sản xuất và phân phối điện	105	757	645	85,2	773,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1176	1732	1482	85,6	138,8
Xây dựng	4362	6003	6447	107,4	152,4
Dịch vụ	**25388**	**48111**	**58210**	**121,0**	**186,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19827	40606	49115	121,0	201,1
Vận tải kho bãi	1162	1544	1442	93,4	112,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	583	527	520	98,7	103,4
Thông tin và truyền thông	15	55	177	321,8	713,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	142	18	33	183,3	25,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	671	1255	1968	156,8	216,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	459	584	765	131,0	138,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	172	395	785	198,7	270,3
Giáo dục và đào tạo	167	402	429	106,7	242,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	734	1351	1476	109,3	157,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1438	1361	1487	109,3	93,7
Hoạt động dịch vụ khác	19	13	13	100,0	75,0

389 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**139731**	**238774**	**271464**	**113,7**	**158,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5612	6347	10574	166,6	122,4
Doanh nghiệp nhỏ	19972	27779	29347	105,6	128,8
Doanh nghiệp vừa	13175	21758	29984	137,8	173,4
Doanh nghiệp lớn	100972	182890	201559	110,2	164,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18500	30264	27913	92,2	139,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8613	5468	5530	101,1	54,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	114640	191552	223670	116,8	156,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	6590	16958	19881	117,2	244,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1696**	**1808**	**1850**	**102,3**	**97,0**
Công nghiệp và xây dựng	**84554**	**136639**	**140726**	**103,0**	**145,8**
Công nghiệp	81241	132446	136648	103,2	146,6
Khai khoáng	559	462	316	68,4	82,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80255	130930	135237	103,3	146,7
Sản xuất và phân phối điện	41	269	269	100,0	634,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	386	784	826	105,4	168,5
Xây dựng	3313	4193	4078	97,3	125,4
Dịch vụ	**53481**	**100328**	**128887**	**128,5**	**181,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48067	92830	120673	130,0	187,2
Vận tải kho bãi	614	959	1141	119,0	154,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	253	231	234	101,3	83,2
Thông tin và truyền thông	4	29	29	100,0	886,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	9	12	133,3	48,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	262	41	118	287,8	60,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	277	353	382	108,2	128,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	102	204	328	160,8	189,7
Giáo dục và đào tạo	19	94	104	110,6	437,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	284	523	614	117,4	172,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3539	5051	5249	103,9	125,2
Hoạt động dịch vụ khác	18	2	4	200,0	15,2

390 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
ĐỒNG THÁP	**3681**	**3153**	**6268**	**198,8**	**134,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	147	-31	55		27,2
Doanh nghiệp nhỏ	217	115	427	371,3	96,4
Doanh nghiệp vừa	94	-296	24		
Doanh nghiệp lớn	3224	3365	5761	171,2	147,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	772	1005	971	96,6	115,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	640	792	805	101,6	104,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2833	1853	4048	218,5	130,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	77	295	1248	423,1	480,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**-4**	**43**		**47,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2421**	**2254**	**4903**	**217,5**	**160,2**
Công nghiệp	2338	2149	4781	222,5	161,2
Khai khoáng	102	51	-13		56,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2214	1998	4691	234,8	163,8
Sản xuất và phân phối điện	-1	32	33	103,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	69	70	101,5	236,4
Xây dựng	83	105	121	115,2	134,7
Dịch vụ	**1238**	**903**	**1322**	**146,4**	**86,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	569	92	439	477,2	62,1
Vận tải kho bãi	23	-9	26		36,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	-5		
Thông tin và truyền thông	0,2	-0,3	2		463,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	-1	3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	-1	-12		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	30	37	123,3	263,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	5	15	300,0	
Giáo dục và đào tạo	-3	2	10	500,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,1	5	21	420,0	10014,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	601	779	785	100,8	108,8
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	1	1	100,0	388,2

391 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**3671**	**4666**	**5027**	**107,7**	**125,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2493	3204	3436	107,2	128,7
Doanh nghiệp nhỏ	1007	1191	1307	109,7	114,8
Doanh nghiệp vừa	94	151	162	107,3	146,5
Doanh nghiệp lớn	76	120	122	101,7	151,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	11	11	100,0	82,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	6	6	100,0	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3646	4637	4998	107,8	125,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	11	18	18	100,0	157,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**46**	**52**	**58**	**111,5**	**123,4**
Công nghiệp và xây dựng	**946**	**1172**	**1256**	**107,2**	**124,9**
Công nghiệp	448	528	565	107,0	118,2
Khai khoáng	17	12	14	116,7	80,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	389	450	489	108,7	115,1
Sản xuất và phân phối điện	31	53	50	94,3	173,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	13	12	92,3	132,2
Xây dựng	498	644	691	107,3	130,9
Dịch vụ	**2679**	**3442**	**3713**	**107,9**	**126,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2029	2505	2692	107,5	121,6
Vận tải kho bãi	148	199	202	101,5	125,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	115	125	108,7	112,5
Thông tin và truyền thông	12	13	21	161,5	133,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	18	27	150,0	151,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	50	43	86,0	235,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	218	345	366	106,1	151,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	57	81	100	123,5	150,9
Giáo dục và đào tạo	28	44	57	129,6	178,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	26	32	123,1	183,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	33	32	97,0	113,3
Hoạt động dịch vụ khác	13	13	16	123,1	102,3

392 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**67356**	**80710**	**88394**	**109,5**	**121,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10210	10386	10671	102,7	103,1
Doanh nghiệp nhỏ	11887	10881	10999	101,1	92,3
Doanh nghiệp vừa	4062	5427	6002	110,6	126,1
Doanh nghiệp lớn	41197	54016	60722	112,4	134,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5943	5509	5118	92,9	90,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2961	1032	969	93,9	33,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50959	58773	62775	106,8	115,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	10454	16428	20501	124,8	170,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**624**	**1706**	**1805**	**105,8**	**330,6**
Công nghiệp và xây dựng	**43345**	**57995**	**65427**	**112,8**	**137,0**
Công nghiệp	39348	54480	61832	113,5	141,3
Khai khoáng	735	682	444	65,1	92,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36263	50608	58350	115,3	143,2
Sản xuất và phân phối điện	212	705	673	95,5	279,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2138	2485	2365	95,2	113,1
Xây dựng	3997	3515	3595	102,3	94,0
Dịch vụ	**23386**	**21009**	**21162**	**100,7**	**88,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14602	11733	12344	105,2	80,9
Vận tải kho bãi	3144	2545	2267	89,1	76,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1117	954	944	99,0	80,4
Thông tin và truyền thông	91	43	44	102,3	44,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79	105	134	127,6	130,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	524	371	340	91,6	96,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1655	2134	2012	94,3	120,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	434	811	827	102,0	168,2
Giáo dục và đào tạo	403	514	542	105,5	127,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	919	1354	1311	96,8	134,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	329	365	314	86,0	115,7
Hoạt động dịch vụ khác	89	80	83	103,8	87,4

393 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**6092**	**7380**	**8196**	**111,1**	**122,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3849	5310	5344	100,6	134,9
Doanh nghiệp nhỏ	5016	7055	7316	103,7	135,3
Doanh nghiệp vừa	6327	7386	8553	115,8	122,4
Doanh nghiệp lớn	6945	7842	8860	113,0	115,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11127	12093	12035	99,5	100,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12121	15285	17799	116,5	119,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5764	7061	7885	111,7	126,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	4749	6940	8133	117,2	144,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4601**	**7853**	**9414**	**119,9**	**205,0**
Công nghiệp và xây dựng	**6109**	**7671**	**8601**	**112,1**	**126,8**
Công nghiệp	6240	7635	8648	113,3	124,0
Khai khoáng	12402	14418	17688	122,7	109,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5925	7226	8374	115,9	125,7
Sản xuất và phân phối điện	4148	12145	7976	65,7	241,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9611	12811	13007	101,5	119,3
Xây dựng	4829	8240	7833	95,1	163,4
Dịch vụ	**6100**	**6527**	**6884**	**105,5**	**106,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6047	5709	6028	105,6	94,3
Vận tải kho bãi	5408	7089	7925	111,8	131,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4845	5106	4956	97,1	98,6
Thông tin và truyền thông	3693	4516	3668	81,2	106,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5344	5574	8040	144,2	118,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13045	6693	8842	132,1	69,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6906	9331	8969	96,1	126,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4465	5057	5055	100,0	120,2
Giáo dục và đào tạo	4825	6122	9869	161,2	133,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6304	8289	8063	97,3	138,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9116	14096	16332	115,9	135,1
Hoạt động dịch vụ khác	4257	6051	6493	107,3	125,5

394 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**80501**	**161901**	**163197**	**100,8**	**184,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10211	18309	20055	109,5	176,7
Doanh nghiệp nhỏ	17204	27482	28917	105,2	152,2
Doanh nghiệp vừa	8375	18637	22921	123,0	218,5
Doanh nghiệp lớn	44711	97472	91303	93,7	192,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6480	6112	6200	101,4	89,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3193	2479	2643	106,6	70,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	71679	137557	144316	104,9	184,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	2342	18232	12680	69,6	463,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2059**	**5896**	**5807**	**98,5**	**364,2**
Công nghiệp và xây dựng	**34829**	**82810**	**83104**	**100,4**	**202,6**
Công nghiệp	29106	71145	71316	100,2	204,3
Khai khoáng	588	767	566	73,8	143,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24776	54824	54058	98,6	183,6
Sản xuất và phân phối điện	1286	13562	14684	108,3	865,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2455	1992	2008	100,8	80,9
Xây dựng	5724	11665	11787	101,1	194,3
Dịch vụ	**43613**	**73195**	**74286**	**101,5**	**161,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30642	54041	53907	99,8	169,6
Vận tải kho bãi	2610	3730	3758	100,8	132,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	945	943	1045	110,8	96,6
Thông tin và truyền thông	26	37	47	127,0	136,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	136	67	49,3	194,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5776	7770	8305	106,9	136,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	749	1604	1786	111,4	212,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	142	283	266	94,0	187,2
Giáo dục và đào tạo	179	296	320	108,1	163,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	886	2049	2142	104,5	219,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1525	2155	2452	113,8	125,1
Hoạt động dịch vụ khác	96	152	191	125,7	165,0

395 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**107050**	**212961**	**234033**	**109,9**	**186,0**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7016	8388	7877	93,9	110,6
Doanh nghiệp nhỏ	29057	43106	48196	111,8	136,5
Doanh nghiệp vừa	15128	23483	28932	123,2	150,4
Doanh nghiệp lớn	55850	137985	149028	108,0	230,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10161	12770	12835	100,5	115,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6598	8255	8410	101,9	111,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	94615	177226	207872	117,3	185,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	2275	22965	13325	58,0	528,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**975**	**3298**	**2839**	**86,1**	**600,2**
Công nghiệp và xây dựng	**41662**	**100586**	**105009**	**104,4**	**195,5**
Công nghiệp	37482	94824	99291	104,7	202,9
Khai khoáng	976	1494	1192	79,8	132,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34549	86998	91610	105,3	200,4
Sản xuất và phân phối điện	204	3646	3516	96,4	1443,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1753	2685	2973	110,7	146,7
Xây dựng	4180	5762	5718	99,2	129,6
Dịch vụ	**64412**	**109078**	**126184**	**115,7**	**173,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55640	96684	113853	117,8	180,6
Vận tải kho bãi	1504	2687	3040	113,1	163,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	280	294	317	107,8	86,9
Thông tin và truyền thông	12	12	4	33,3	42,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	32	33	103,1	213,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2392	2228	1631	73,2	95,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	461	806	846	105,0	167,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	166	148	89,2	196,1
Giáo dục và đào tạo	65	132	153	115,9	167,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	506	820	789	96,2	143,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3427	5171	5325	103,0	132,6
Hoạt động dịch vụ khác	33	46	45	97,8	141,1

396 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
AN GIANG	**2455**	**4090**	**-311**		**111,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	113	197	123	62,4	125,3
Doanh nghiệp nhỏ	342	753	875	116,2	183,2
Doanh nghiệp vừa	114	178	-133		1,7
Doanh nghiệp lớn	1886	2962	-1177		103,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	639	1292	1239	95,9	172,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	411	966	862	89,2	189,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1805	2065	2556	123,8	141,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	11	733	-4105		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-21**	**-238**	**-34**		
Công nghiệp và xây dựng	**909**	**2479**	**-1881**		**117,4**
Công nghiệp	785	2218	-2196		106,2
Khai khoáng	117	197	121	61,4	114,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	476	1625	-2874		
Sản xuất và phân phối điện	34	199	225	113,1	607,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	158	198	332	167,7	137,6
Xây dựng	123	261	315	120,7	189,2
Dịch vụ	**1567**	**1848**	**1603**	**86,7**	**102,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	978	113	227	200,9	29,2
Vận tải kho bãi	57	267	290	108,6	272,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	4	16	400,0	
Thông tin và truyền thông	0,2	2	0,2	10,0	185,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-2	-0,4		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	212	408	3	0,7	144,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	42	90	70	77,8	162,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	17	17	100,0	289,2
Giáo dục và đào tạo	6	18	27	150,0	179,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	49	66	134,7	126,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	224	879	882	100,3	326,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	5	125,0	260,8

397 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**6009**	**8311**	**9129**	**109,8**	**134,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4100	6379	6746	105,8	147,1
Doanh nghiệp nhỏ	1678	1690	2116	125,2	107,1
Doanh nghiệp vừa	146	149	171	114,8	108,5
Doanh nghiệp lớn	86	93	96	103,2	106,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	7	7	100,0	56,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	2	2	100,0	50,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5986	8293	9110	109,9	134,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	8	11	12	109,1	157,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**567**	**451**	**571**	**126,6**	**84,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1698**	**2289**	**2538**	**110,9**	**134,6**
Công nghiệp	732	907	986	108,7	125,2
Khai khoáng	49	43	42	97,7	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	551	670	745	111,2	122,5
Sản xuất và phân phối điện	117	167	167	100,0	142,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	27	32	118,5	185,8
Xây dựng	966	1382	1552	112,3	141,8
Dịch vụ	**3744**	**5571**	**6020**	**108,1**	**141,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2096	2925	3100	106,0	133,7
Vận tải kho bãi	240	308	319	103,6	122,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	512	731	793	108,5	135,5
Thông tin và truyền thông	28	34	40	117,7	126,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	67	65	97,0	190,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	125	273	309	113,2	209,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	320	539	610	113,2	161,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	265	501	552	110,2	173,6
Giáo dục và đào tạo	31	48	65	135,4	166,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	45	54	120,0	257,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	44	49	111,4	97,2
Hoạt động dịch vụ khác	37	56	64	114,3	143,9

398 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**91369**	**96786**	**103777**	**107,2**	**105,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	17264	23700	26633	112,4	132,5
Doanh nghiệp nhỏ	33202	24349	26516	108,9	74,0
Doanh nghiệp vừa	10303	8158	9022	110,6	86,3
Doanh nghiệp lớn	30600	40579	41606	102,5	131,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3395	1959	1972	100,7	69,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1119	899	902	100,3	80,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	84730	85530	92449	108,1	100,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	3245	9297	9356	100,6	285,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20786**	**11040**	**12082**	**109,4**	**55,4**
Công nghiệp và xây dựng	**35363**	**44521**	**47178**	**106,0**	**127,3**
Công nghiệp	22504	29407	31193	106,1	132,0
Khai khoáng	644	558	595	106,6	89,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20128	26876	28578	106,3	134,9
Sản xuất và phân phối điện	874	854	854	100,0	99,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	858	1119	1166	104,2	130,7
Xây dựng	12859	15114	15985	105,8	118,9
Dịch vụ	**35220**	**41225**	**44517**	**108,0**	**113,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13415	15841	16948	107,0	115,6
Vận tải kho bãi	2847	3026	3105	102,6	101,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8148	6134	8842	144,2	91,8
Thông tin và truyền thông	120	131	168	128,2	114,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2998	3837	3802	99,1	121,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1404	4706	2901	61,6	219,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1760	2603	2951	113,4	139,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1994	2401	2972	123,8	119,1
Giáo dục và đào tạo	323	419	534	127,5	138,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	643	1387	1453	104,8	198,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1359	457	507	110,9	34,0
Hoạt động dịch vụ khác	210	283	334	118,0	138,0

399 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**6715**	**8660**	**9150**	**105,7**	**124,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4324	6195	7160	115,6	139,1
Doanh nghiệp nhỏ	5708	6824	7391	108,3	117,1
Doanh nghiệp vừa	6030	7084	7153	101,0	111,1
Doanh nghiệp lớn	9513	11476	11943	104,1	116,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10360	11221	11316	100,9	105,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11652	13604	13705	100,7	115,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6543	8820	9345	106,0	130,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	7458	6676	6779	101,5	85,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5832**	**6727**	**7300**	**108,5**	**113,0**
Công nghiệp và xây dựng	**6519**	**7841**	**8154**	**104,0**	**115,3**
Công nghiệp	6425	7727	8121	105,1	116,1
Khai khoáng	6593	5966	7684	128,8	108,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6472	7828	8175	104,4	116,0
Sản xuất và phân phối điện	3947	5251	6971	132,8	152,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7833	8083	7867	97,3	98,5
Xây dựng	6676	8067	8218	101,9	114,2
Dịch vụ	**7444**	**10080**	**10694**	**106,1**	**132,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5258	6541	7434	113,7	123,3
Vận tải kho bãi	6747	7698	8537	110,9	114,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9574	6856	13019	189,9	125,4
Thông tin và truyền thông	4302	6271	7294	116,3	150,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11114	19274	25542	132,5	185,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7435	23059	10300	44,7	201,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6596	7980	8847	110,9	111,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5186	7457	7694	103,2	130,5
Giáo dục và đào tạo	4565	6382	6242	97,8	116,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12432	9467	10008	105,7	79,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14764	18567	17728	95,5	120,8
Hoạt động dịch vụ khác	5126	4596	8017	174,4	114,7

400 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**216357**	**420713**	**521267**	**123,9**	**201,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	37316	48076	89327	185,8	198,9
Doanh nghiệp nhỏ	32931	56714	70715	124,7	183,7
Doanh nghiệp vừa	17198	30011	37847	126,1	187,9
Doanh nghiệp lớn	128911	285911	323378	113,1	208,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6779	4817	4758	98,8	77,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3269	2352	2316	98,5	66,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	207802	412840	512954	124,3	205,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	1775	3056	3554	116,3	155,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11035**	**22895**	**18438**	**80,5**	**200,1**
Công nghiệp và xây dựng	**54098**	**75794**	**130081**	**171,6**	**170,3**
Công nghiệp	26573	31788	33942	106,8	122,2
Khai khoáng	964	1075	1345	125,1	118,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22940	28348	30018	105,9	125,6
Sản xuất và phân phối điện	608	1253	1293	103,2	212,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2061	1111	1285	115,7	60,0
Xây dựng	27525	44006	96139	218,5	216,8
Dịch vụ	**151224**	**322024**	**372747**	**115,8**	**212,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18628	33514	35393	105,6	172,3
Vận tải kho bãi	4442	5839	5659	96,9	133,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50885	36375	96249	264,6	132,6
Thông tin và truyền thông	65	139	134	96,4	217,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44533	87404	92613	106,0	196,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24605	147789	130041	88,0	472,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1646	3232	4079	126,2	227,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2773	3958	4888	123,5	156,0
Giáo dục và đào tạo	136	254	270	106,3	199,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	522	1009	1091	108,1	163,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2884	2233	2048	91,7	75,6
Hoạt động dịch vụ khác	105	278	282	101,4	251,8

401 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**122491**	**164349**	**170397**	**103,7**	**129,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9126	11705	12640	108,0	121,7
Doanh nghiệp nhỏ	31104	37298	41438	111,1	121,5
Doanh nghiệp vừa	15314	20626	24566	119,1	138,5
Doanh nghiệp lớn	66946	94720	91754	96,9	131,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14652	15691	15534	99,0	101,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6846	5428	5453	100,5	69,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	106796	145026	149985	103,4	131,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	1043	3632	4878	134,3	274,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8094**	**6684**	**9271**	**138,7**	**103,2**
Công nghiệp và xây dựng	**42352**	**59100**	**62794**	**106,3**	**135,9**
Công nghiệp	31487	42737	45410	106,3	133,9
Khai khoáng	630	1104	1536	139,1	169,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29687	40657	42863	105,4	135,2
Sản xuất và phân phối điện	322	435	393	90,3	126,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	847	541	617	114,1	65,9
Xây dựng	10866	16363	17384	106,2	141,6
Dịch vụ	**72044**	**98565**	**98333**	**99,8**	**128,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47214	54545	53630	98,3	110,4
Vận tải kho bãi	2001	2436	2530	103,9	117,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9940	2402	10200	424,7	64,6
Thông tin và truyền thông	44	54	56	103,7	242,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4304	8699	8485	97,5	167,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3215	21980	13998	63,7	512,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	581	1150	1416	123,1	187,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	671	1325	1799	135,8	199,3
Giáo dục và đào tạo	37	92	98	106,5	180,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	323	675	826	122,4	188,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3668	5147	5166	100,4	121,5
Hoạt động dịch vụ khác	46	60	128	213,3	171,8

402 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
KIÊN GIANG	**3079**	**5543**	**4783**	**86,3**	**201,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	14	-174	-106		
Doanh nghiệp nhỏ	693	431	938	217,6	74,2
Doanh nghiệp vừa	212	-179	464		58,2
Doanh nghiệp lớn	2160	5466	3487	63,8	264,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	793	822	73	8,9	76,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	652	771	21	2,7	74,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2192	4588	4367	95,2	251,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	93	133	343	257,9	87,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**373**	**-191**	**-211**		
Công nghiệp và xây dựng	**1184**	**1273**	**2567**	**201,7**	**172,3**
Công nghiệp	1192	285	1018	357,2	104,4
Khai khoáng	27	121	222	183,5	463,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	903	122	734	601,6	118,9
Sản xuất và phân phối điện	-6	2	7	350,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	268	41	55	134,2	13,4
Xây dựng	-9	989	1549	156,6	
Dịch vụ	**1522**	**4461**	**2427**	**54,4**	**280,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	534	327	600	183,5	112,2
Vận tải kho bãi	187	50	101	202,0	3,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-155	-881	-1457		
Thông tin và truyền thông	6	24	18	75,0	406,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	221	741	1219	164,5	630,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	277	3328	1742	52,3	955,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	69	135	106	78,5	171,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	-51	-32		
Giáo dục và đào tạo	4	4	6	150,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-10	61	117	191,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	370	736	-18		124,5
Hoạt động dịch vụ khác	-2	-11	24		

403 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**7241**	**9744**	**10835**	**111,2**	**136,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5265	7269	7928	109,1	140,1
Doanh nghiệp nhỏ	1620	1986	2377	119,7	126,2
Doanh nghiệp vừa	196	274	300	109,5	136,3
Doanh nghiệp lớn	160	215	230	107,0	131,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	30	20	18	90,0	66,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	6	4	66,7	66,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7178	9678	10779	111,4	137,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	33	46	38	82,6	118,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**61**	**75**	**92**	**122,7**	**144,4**
Công nghiệp và xây dựng	**2148**	**2659**	**3121**	**117,4**	**133,5**
Công nghiệp	1030	1174	1319	112,4	120,3
Khai khoáng	4	3	3	100,0	95,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	961	1099	1239	112,7	120,6
Sản xuất và phân phối điện	35	45	49	108,9	139,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	27	28	103,7	91,9
Xây dựng	1118	1485	1802	121,4	145,7
Dịch vụ	**5033**	**7010**	**7622**	**108,7**	**138,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2906	4138	4440	107,3	138,7
Vận tải kho bãi	351	457	472	103,3	129,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	415	516	548	106,2	125,8
Thông tin và truyền thông	75	121	138	114,1	159,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	39	45	115,4	163,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	153	237	248	104,6	162,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	585	738	831	112,6	128,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	248	372	438	117,7	148,2
Giáo dục và đào tạo	89	147	170	115,7	173,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	63	89	141,3	199,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	76	89	117,1	129,1
Hoạt động dịch vụ khác	90	106	114	107,6	115,6

404 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**115021**	**126922**	**125276**	**98,7**	**108,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	23206	27815	30008	107,9	123,1
Doanh nghiệp nhỏ	25557	22067	24322	110,2	87,1
Doanh nghiệp vừa	10252	10337	10155	98,2	99,8
Doanh nghiệp lớn	56006	66703	60791	91,1	113,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4869	3981	3849	96,7	89,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1730	961	856	89,1	92,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	99257	101826	100530	98,7	100,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	10896	21115	20897	99,0	184,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**541**	**550**	**651**	**118,4**	**115,0**
Công nghiệp và xây dựng	**68489**	**73911**	**71008**	**96,1**	**106,0**
Công nghiệp	53695	61510	57530	93,5	111,7
Khai khoáng	24	21	12	57,1	89,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51046	58931	54885	93,1	111,4
Sản xuất và phân phối điện	1174	1169	1210	103,5	148,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1450	1389	1423	102,5	92,3
Xây dựng	14794	12401	13478	108,7	85,3
Dịch vụ	**45991**	**52461**	**53617**	**102,2**	**111,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22544	27959	28420	101,7	119,4
Vận tải kho bãi	3993	3739	3546	94,8	93,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3979	3417	3570	104,5	81,8
Thông tin và truyền thông	435	805	839	104,2	169,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	163	217	160	73,7	133,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1434	1389	1268	91,3	113,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4015	3990	4238	106,2	100,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5283	4569	5108	111,8	89,9
Giáo dục và đào tạo	1329	2104	2265	107,7	155,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1733	3165	3068	96,9	161,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	510	551	597	108,4	112,9
Hoạt động dịch vụ khác	573	556	538	96,8	90,5

405 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**6256**	**7640**	**8741**	**114,4**	**125,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3590	5052	5587	110,6	138,2
Doanh nghiệp nhỏ	5275	6440	7410	115,1	125,3
Doanh nghiệp vừa	6427	7936	8147	102,7	118,0
Doanh nghiệp lớn	7749	9071	10757	118,6	123,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10815	15972	17032	106,6	154,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13950	20074	20949	104,4	147,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5885	7318	7489	102,3	121,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	7611	7628	12802	167,8	124,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5042**	**6775**	**6105**	**90,1**	**118,8**
Công nghiệp và xây dựng	**6725**	**8083**	**9494**	**117,5**	**127,5**
Công nghiệp	7165	8317	9844	118,4	125,3
Khai khoáng	4314	6161	3557	57,7	118,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6942	7994	9515	119,0	122,5
Sản xuất và phân phối điện	15508	22462	22427	99,8	148,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8292	10084	12669	125,6	131,9
Xây dựng	5089	6879	7806	113,5	128,8
Dịch vụ	**5561**	**7020**	**7723**	**110,0**	**123,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5697	6573	7169	109,1	112,7
Vận tải kho bãi	5520	6246	6666	106,7	118,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3657	4542	5650	124,4	120,5
Thông tin và truyền thông	3644	7163	12286	171,5	227,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5567	3460	5203	150,4	85,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5927	6561	6269	95,6	120,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5735	6814	7213	105,9	109,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4637	6130	6909	112,7	130,4
Giáo dục và đào tạo	6504	7114	8001	112,5	106,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9820	15065	16698	110,8	150,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9443	14042	12369	88,1	122,2
Hoạt động dịch vụ khác	3273	8048	8600	106,9	239,8

406 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**186078**	**289314**	**319517**	**110,4**	**150,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	25061	50338	60788	120,8	210,1
Doanh nghiệp nhỏ	35945	62445	78689	126,0	168,2
Doanh nghiệp vừa	23362	35310	32614	92,4	133,0
Doanh nghiệp lớn	101710	141222	147426	104,4	133,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	42899	32820	28357	86,4	74,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	37444	2281	1997	87,6	23,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	135939	243106	275564	113,4	173,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	7240	13388	15597	116,5	178,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1047**	**1721**	**1765**	**102,6**	**163,3**
Công nghiệp và xây dựng	**114162**	**137745**	**147139**	**106,8**	**120,9**
Công nghiệp	97715	110912	115961	104,6	114,2
Khai khoáng	40	105	112	106,7	187,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59500	81496	90485	111,0	139,1
Sản xuất và phân phối điện	36022	26738	22763	85,1	72,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2153	2573	2600	101,1	125,4
Xây dựng	16446	26833	31179	116,2	160,5
Dịch vụ	**70864**	**149848**	**170613**	**113,9**	**197,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39895	90408	100716	111,4	209,0
Vận tải kho bãi	4746	11568	12284	106,2	216,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3794	5447	12479	229,1	183,8
Thông tin và truyền thông	186	403	568	140,9	216,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	275	479	640	133,6	286,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13491	24570	24237	98,6	174,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2895	4172	5587	133,9	167,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1751	1580	2176	137,7	93,9
Giáo dục và đào tạo	993	2836	3893	137,3	224,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1419	4431	5315	120,0	259,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1192	3271	1981	60,6	167,1
Hoạt động dịch vụ khác	228	684	737	107,8	238,9

407 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**208403**	**349244**	**377921**	**108,2**	**157,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8234	12290	13114	106,7	146,2
Doanh nghiệp nhỏ	34761	55172	64823	117,5	157,6
Doanh nghiệp vừa	29943	43547	49796	114,4	137,9
Doanh nghiệp lớn	135465	238235	250188	105,0	163,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19335	26491	23851	90,0	115,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8531	12130	10577	87,2	122,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	175412	301056	331548	110,1	164,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	13655	21696	22523	103,8	134,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**760**	**1787**	**1514**	**84,7**	**236,3**
Công nghiệp và xây dựng	**107617**	**155372**	**159666**	**102,8**	**133,1**
Công nghiệp	98860	142351	144068	101,2	131,8
Khai khoáng	14	18	23	127,8	182,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93826	136695	139338	101,9	134,2
Sản xuất và phân phối điện	4318	4706	3524	74,9	77,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	702	932	1184	127,0	141,9
Xây dựng	8757	13022	15598	119,8	147,9
Dịch vụ	**100026**	**192085**	**216741**	**112,8**	**184,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86128	167605	186792	111,5	185,4
Vận tải kho bãi	2612	3868	4252	109,9	211,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1048	1487	2724	183,2	144,5
Thông tin và truyền thông	164	207	293	141,6	121,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48	62	67	108,1	126,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3048	4224	5635	133,4	132,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1413	2378	2630	110,6	176,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	773	1310	1552	118,5	155,1
Giáo dục và đào tạo	507	1615	2661	164,8	277,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	913	3615	4140	114,5	334,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3263	5322	5457	102,5	139,4
Hoạt động dịch vụ khác	104	393	539	137,2	353,4

408 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẦN THƠ	**3434**	**7428**	**4795**	**64,6**	**164,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-115	-374	-1963		
Doanh nghiệp nhỏ	-18	-58	-77		
Doanh nghiệp vừa	331	514	362	70,4	149,1
Doanh nghiệp lớn	3236	7346	6473	88,1	184,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1086	3013	2531	84,0	210,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1002	769	804	104,6	48,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2161	3264	681	20,9	115,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	187	1152	1583	137,4	460,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-21**	**-41**	**20**		
Công nghiệp và xây dựng	**2612**	**5328**	**4052**	**76,1**	**171,7**
Công nghiệp	2582	5248	3940	75,1	171,1
Khai khoáng	-1	0,1	-0,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1702	2911	2151	73,9	148,8
Sản xuất và phân phối điện	794	2202,1	1567	71,2	216,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	88	135	223	165,2	187,3
Xây dựng	30	81	112	138,3	226,9
Dịch vụ	**844**	**2141**	**724**	**33,8**	**141,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	357	27	-1519		
Vận tải kho bãi	-115	-94	5		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-52	-78	-209		
Thông tin và truyền thông	-3	61	69	113,1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	-6	1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	219	31	197	635,5	132,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	88	17	30	176,5	44,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-26	-59	1		
Giáo dục và đào tạo	44	567	714	125,9	760,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	99	786	427	54,3	473,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	215	730	767	105,1	215,3
Hoạt động dịch vụ khác	-2	159	242	152,2	

409 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**1661**	**2393**	**2780**	**116,2**	**141,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1165	1595	1921	120,4	138,0
Doanh nghiệp nhỏ	422	672	742	110,4	149,0
Doanh nghiệp vừa	35	73	63	86,3	170,2
Doanh nghiệp lớn	39	53	54	101,9	127,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4	3	3	100,0	72,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2	2	2	100,0	100,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1645	2375	2761	116,3	141,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	13	15	16	106,7	113,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10**	**32**	**31**	**96,9**	**328,1**
Công nghiệp và xây dựng	**590**	**924**	**1094**	**118,4**	**154,8**
Công nghiệp	183	343	371	108,2	185,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	169	248	266	107,3	143,2
Sản xuất và phân phối điện	9	86	94	109,3	930,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	9	11	122,2	203,1
Xây dựng	407	581	723	124,4	141,1
Dịch vụ	**1061**	**1437**	**1655**	**115,2**	**132,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	757	998	1164	116,6	129,5
Vận tải kho bãi	51	81	95	117,3	151,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	41	42	102,4	162,8
Thông tin và truyền thông	6	8	10	125,0	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	2	2	100,0	62,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23	27	27	100,0	127,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	136	184	203	110,3	130,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	29	40	137,9	197,6
Giáo dục và đào tạo	13	23	29	126,1	179,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	13	15	115,4	413,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	14	13	92,9	76,6
Hoạt động dịch vụ khác	16	17	15	88,2	93,8

410 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**42819**	**50012**	**55698**	**111,4**	**118,3**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4994	6005	7038	117,2	120,6
Doanh nghiệp nhỏ	5596	6532	6555	100,4	111,0
Doanh nghiệp vừa	1992	2709	2758	101,8	126,8
Doanh nghiệp lớn	30238	34766	39347	113,2	118,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	552	182	269	147,8	36,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	155	170	257	151,2	125,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29125	31000	32299	104,2	106,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	13142	18830	23130	122,8	148,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**112**	**178**	**189**	**106,2**	**211,7**
Công nghiệp và xây dựng	**34969**	**40811**	**45390**	**111,2**	**119,1**
Công nghiệp	31108	36978	41140	111,3	121,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30402	35925	40083	111,6	120,8
Sản xuất và phân phối điện	50	313	326	104,2	629,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	655	740	731	98,8	116,3
Xây dựng	3861	3833	4250	110,9	99,7
Dịch vụ	**7737**	**9023**	**10119**	**112,2**	**113,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4816	5645	5903	104,6	111,2
Vận tải kho bãi	537	781	886	113,4	143,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	186	202	200	99,0	106,8
Thông tin và truyền thông	44	47	315	670,2	245,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	55	16	29,1	209,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	191	201	206	102,5	100,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	667	867	907	104,6	124,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	165	172	340	197,7	130,8
Giáo dục và đào tạo	455	464	791	170,5	109,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	317	288	280	97,2	85,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	197	160	165	103,1	81,4
Hoạt động dịch vụ khác	145	141	110	78,0	89,8

411 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**5828**	**7033**	**7988**	**113,6**	**124,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3121	5027	5436	108,1	158,9
Doanh nghiệp nhỏ	5002	6587	6654	101,0	125,4
Doanh nghiệp vừa	5390	6913	8000	115,7	129,1
Doanh nghiệp lớn	6464	7469	8705	116,6	121,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8924	6935	21782	314,1	178,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14832	6925	22461	324,4	110,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5877	7694	8327	108,2	132,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	5575	5918	7299	123,3	112,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4453**	**7602**	**6988**	**91,9**	**128,1**
Công nghiệp và xây dựng	**6048**	**7104**	**8226**	**115,8**	**122,8**
Công nghiệp	6164	7166	8238	115,0	122,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6176	7200	8261	114,7	122,4
Sản xuất và phân phối điện	2491	5425	6928	127,7	194,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5890	6232	7639	122,6	113,8
Xây dựng	5112	6506	8115	124,7	127,2
Dịch vụ	**4865**	**6690**	**6956**	**104,0**	**133,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4256	5905	6011	101,8	134,6
Vận tải kho bãi	5752	8967	8092	90,2	145,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2820	5091	4467	87,7	134,6
Thông tin và truyền thông	5179	12593	7439	59,1	152,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3348	5236	12985	248,0	243,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4192	6220	5164	83,0	169,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3840	6523	4649	71,3	138,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4901	5733	7156	124,8	91,9
Giáo dục và đào tạo	6276	9855	10438	105,9	148,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10120	14158	14945	105,6	133,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12892	6118	22782	372,4	114,1
Hoạt động dịch vụ khác	3223	4962	8438	170,1	164,4

412 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**60343**	**98858**	**103238**	**104,4**	**155,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7753	16537	19279	116,6	201,2
Doanh nghiệp nhỏ	10508	17902	21757	121,5	176,7
Doanh nghiệp vừa	4820	10336	8935	86,5	177,0
Doanh nghiệp lớn	37262	54083	53267	98,5	137,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1757	1888	1965	104,1	97,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1141	1825	1907	104,5	145,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	48662	84532	87175	103,1	164,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	9924	12439	14098	113,3	124,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**467**	**1452**	**1113**	**76,7**	**241,2**
Công nghiệp và xây dựng	**35522**	**51686**	**52602**	**101,8**	**143,1**
Công nghiệp	28462	38738	38643	99,8	135,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27152	34942	33847	96,9	125,6
Sản xuất và phân phối điện	62	1957	2922	149,3	3960,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1248	1839	1873	101,9	167,4
Xây dựng	7060	12948	13960	107,8	172,9
Dịch vụ	**24355**	**45720**	**49523**	**108,3**	**173,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18035	34063	36701	107,7	174,3
Vận tải kho bãi	1795	2863	2838	99,1	153,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	86	409	329	80,4	347,1
Thông tin và truyền thông	48	138	109	79,0	173,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	6	150,0	91,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1245	1745	1621	92,9	139,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	657	1806	1818	100,7	221,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	73	146	802	549,3	410,9
Giáo dục và đào tạo	1211	1930	2464	127,7	156,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	134	399	460	115,3	264,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	851	1917	2036	106,2	179,8
Hoạt động dịch vụ khác	214	299	339	113,4	137,4

413 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**59888**	**106046**	**107484**	**101,4**	**161,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2726	3638	4062	111,7	131,7
Doanh nghiệp nhỏ	10386	16957	20834	122,9	156,1
Doanh nghiệp vừa	5187	9986	10074	100,9	169,5
Doanh nghiệp lớn	41589	75464	72514	96,1	163,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2461	4478	5708	127,5	162,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1727	4475	5706	127,5	230,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	49849	89516	86221	96,3	160,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	7578	12051	15556	129,1	167,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**38**	**742**	**118**	**15,9**	**1147,3**
Công nghiệp và xây dựng	**32930**	**49873**	**55314**	**110,9**	**147,8**
Công nghiệp	28679	41424	46734	112,8	144,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28473	40655	45833	112,7	142,9
Sản xuất và phân phối điện	13	354	380	107,3	2519,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	193	414	522	126,1	214,0
Xây dựng	4251	8449	8580	101,6	170,0
Dịch vụ	**26920**	**55432**	**52053**	**93,9**	**177,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23559	47855	43672	91,3	173,5
Vận tải kho bãi	428	1295	1272	98,2	289,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	59	62	40	64,5	86,4
Thông tin và truyền thông	31	31	47	151,6	93,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	1	100,0	54,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	263	314	261	83,1	170,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	209	605	777	128,4	235,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	168	319	189,9	744,4
Giáo dục và đào tạo	211	410	612	149,3	189,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	92	174	194	111,5	169,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1995	4433	4765	107,5	186,8
Hoạt động dịch vụ khác	49	83	93	112,1	167,9

414 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
HẬU GIANG	**2263**	**5399**	**5940**	**110,0**	**212,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	87	146	109	74,7	138,4
Doanh nghiệp nhỏ	166	45	395	877,8	60,5
Doanh nghiệp vừa	138	172	99	57,6	65,7
Doanh nghiệp lớn	1872	5037	5336	105,9	240,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	232	616	584	94,8	192,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	189	623	592	95,0	239,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1711	4314	4458	103,3	220,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	320	469	897	191,3	186,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5**	**-2**	**-7**		
Công nghiệp và xây dựng	**1438**	**4050**	**4759**	**117,5**	**265,2**
Công nghiệp	1338	3918	4619	117,9	275,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1431	3977	4582	115,2	260,8
Sản xuất và phân phối điện	-1	54	87	161,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-93	-113	-50		
Xây dựng	100	132	140	106,1	124,2
Dịch vụ	**821**	**1351**	**1188**	**87,9**	**122,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	463	238	-19		35,8
Vận tải kho bãi	24	101	123	121,8	322,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4	-4	-7		
Thông tin và truyền thông	2	7	8	114,3	370,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,7	0,03	4,3	117,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	42	22	52,4	449,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52	62	81	130,7	115,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	21	55	261,9	1875,7
Giáo dục và đào tạo	27	220	286	130,0	471,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-9	46	42	91,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	234	630	573	91,0	196,2
Hoạt động dịch vụ khác	8	-12	23		

415 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**2052**	**2907**	**3169**	**109,0**	**137,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1394	2022	2291	113,3	141,5
Doanh nghiệp nhỏ	581	748	742	99,2	122,8
Doanh nghiệp vừa	41	80	74	92,5	204,4
Doanh nghiệp lớn	37	57	62	108,8	146,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3	2	2	100,0	58,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	2	1	50,0	54,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2044	2896	3156	109,0	137,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	9	11	122,2	217,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**46**	**42**	**46**	**109,5**	**94,8**
Công nghiệp và xây dựng	**586**	**852**	**904**	**106,1**	**140,0**
Công nghiệp	237	338	357	105,6	136,6
Khai khoáng	1	1	4	400,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	203	281	295	105,0	132,3
Sản xuất và phân phối điện	25	46	50	108,7	175,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	10	8	80,0	125,0
Xây dựng	349	514	547	106,4	142,4
Dịch vụ	**1420**	**2013**	**2219**	**110,2**	**137,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1081	1504	1647	109,5	134,8
Vận tải kho bãi	49	76	79	104,0	146,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62	77	82	106,5	122,6
Thông tin và truyền thông	5	5	7	140,0	103,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	14	15	107,1	143,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	45	51	113,3	181,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	97	151	180	119,2	155,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	64	67	104,7	158,3
Giáo dục và đào tạo	15	24	25	104,2	164,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	14	21	150,0	202,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	18	21	116,7	88,6
Hoạt động dịch vụ khác	10	21	24	114,3	192,3

416 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**37913**	**49728**	**49776**	**100,1**	**126,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6001	7946	9139	115,0	130,9
Doanh nghiệp nhỏ	9445	9688	9715	100,3	100,2
Doanh nghiệp vừa	2460	3103	2984	96,2	135,8
Doanh nghiệp lớn	20007	28991	27938	96,4	136,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	537	120	172	143,3	24,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	514	120	79	65,8	21,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33765	43321	45021	103,9	124,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	3611	6287	4583	72,9	161,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**568**	**547**	**668**	**122,1**	**112,0**
Công nghiệp và xây dựng	**25208**	**34144**	**32927**	**96,4**	**129,1**
Công nghiệp	20311	27925	26753	95,8	130,6
Khai khoáng	17	3	15	500,0	34,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19302	27048	25768	95,3	132,6
Sản xuất và phân phối điện	215	239	263	110,0	115,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	776	635	707	111,3	88,1
Xây dựng	4897	6219	6174	99,3	123,0
Dịch vụ	**12136**	**15037**	**16181**	**107,6**	**122,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6435	7793	8157	104,7	114,9
Vận tải kho bãi	731	475	516	108,6	82,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	589	609	611	100,3	107,3
Thông tin và truyền thông	22	39	55	141,0	162,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2039	2606	2906	111,5	129,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	196	242	257	106,2	128,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	898	1231	1379	112,0	135,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	454	726	707	97,4	164,4
Giáo dục và đào tạo	184	285	467	163,9	175,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	314	774	864	111,6	237,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	213	147	152	103,4	70,9
Hoạt động dịch vụ khác	61	110	110	100,0	175,8

417 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**6488**	**5573**	**6974**	**125,1**	**94,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3747	4978	4345	87,3	125,9
Doanh nghiệp nhỏ	4921	6891	6048	87,8	128,0
Doanh nghiệp vừa	5192	9215	9952	108,0	159,9
Doanh nghiệp lớn	8268	4903	7872	160,6	75,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8114	26399	20537	77,8	263,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8224	26399	26888	101,9	276,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6382	5551	6907	124,4	97,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	7287	5342	7113	133,2	70,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4848**	**9309**	**8545**	**91,8**	**169,1**
Công nghiệp và xây dựng	**6411**	**5485**	**7422**	**135,3**	**94,0**
Công nghiệp	6722	5043	7547	149,7	86,0
Khai khoáng	4384	4945	4518	91,4	103,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6762	4950	7535	152,2	84,6
Sản xuất và phân phối điện	3967	7694	6724	87,4	180,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6540	8044	8392	104,3	114,8
Xây dựng	5158	7498	6889	91,9	137,9
Dịch vụ	**6719**	**5632**	**5990**	**106,4**	**94,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4399	5849	5438	93,0	126,0
Vận tải kho bãi	5435	6599	3996	60,6	93,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3941	4966	3409	68,7	100,0
Thông tin và truyền thông	3931	5326	5180	97,3	124,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16171	1249	5697	456,1	46,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5070	7967	7425	93,2	157,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6864	8748	7719	88,2	117,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4114	5613	6344	113,0	130,3
Giáo dục và đào tạo	4231	4369	5623	128,7	111,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8749	9876	10608	107,4	114,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7505	23135	16037	69,3	217,7
Hoạt động dịch vụ khác	4569	3961	2290	57,8	79,2

418 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**100185**	**225164**	**257528**	**114,4**	**211,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6483	12019	18594	154,7	202,9
Doanh nghiệp nhỏ	11031	17602	17444	99,1	171,8
Doanh nghiệp vừa	6480	20700	11027	53,3	212,5
Doanh nghiệp lớn	76191	174843	210463	120,4	217,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1397	1660	2000	120,5	111,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1306	1660	1632	98,3	112,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	97836	220235	251269	114,1	211,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	952	3269	4259	130,3	365,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**896**	**3484**	**2021**	**58,0**	**267,0**
Công nghiệp và xây dựng	**25818**	**49922**	**57759**	**115,7**	**189,2**
Công nghiệp	20547	42973	50186	116,8	203,3
Khai khoáng	5	4	61	1525,0	362,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19364	28067	32556	116,0	147,0
Sản xuất và phân phối điện	630	14142	16766	118,6	1997,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	547	760	802	105,5	129,6
Xây dựng	5272	6949	7573	109,0	134,4
Dịch vụ	**73471**	**171758**	**197747**	**115,1**	**218,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9519	24228	25082	103,5	233,3
Vận tải kho bãi	390	454	729	160,6	137,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	482	837	746	89,1	148,1
Thông tin và truyền thông	7	24	40	166,7	302,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58144	138732	162898	117,4	222,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2712	3489	3891	111,5	150,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	425	897	1010	112,6	222,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201	299	224	74,9	130,7
Giáo dục và đào tạo	166	252	233	92,5	144,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	214	700	911	130,1	326,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1191	1771	1898	107,2	138,0
Hoạt động dịch vụ khác	20	75	86	114,7	407,0

419 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**65310**	**119240**	**135252**	**113,4**	**180,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4288	5552	5502	99,1	124,8
Doanh nghiệp nhỏ	18757	22972	19873	86,5	118,7
Doanh nghiệp vừa	5045	15055	14229	94,5	291,4
Doanh nghiệp lớn	37219	75661	95649	126,4	203,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2867	5017	6628	132,1	162,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2667	5017	5863	116,9	167,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	61861	110707	125120	113,0	178,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	582	3516	3503	99,6	486,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**855**	**3307**	**1803**	**54,5**	**289,0**
Công nghiệp và xây dựng	**28517**	**40023**	**60929**	**152,2**	**166,6**
Công nghiệp	25771	35576	56720	159,4	167,9
Khai khoáng	2		6		227,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25358	34101	55138	161,7	165,6
Sản xuất và phân phối điện	97	1049	1118	106,6	861,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	314	427	458	107,3	134,1
Xây dựng	2746	4446	4209	94,7	154,5
Dịch vụ	**35938**	**75910**	**72520**	**95,5**	**189,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26783	57630	53881	93,5	193,2
Vận tải kho bãi	459	363	206	56,8	68,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	243	233	189	81,1	87,9
Thông tin và truyền thông	2	32	56	175,0	1586,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4744	9835	10165	103,4	182,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	508	1373	611	44,5	224,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	398	773	735	95,1	194,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	76	180	241	133,9	255,6
Giáo dục và đào tạo	28	118	114	96,6	324,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	128	326	411	126,1	224,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2562	5013	5885	117,4	174,9
Hoạt động dịch vụ khác	8	36	25	69,4	453,0

420 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
SÓC TRĂNG	**1627**	**2197**	**1714**	**78,0**	**140,8**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	57	38	-592		
Doanh nghiệp nhỏ	92	198	-73		108,3
Doanh nghiệp vừa	-57	-502	10		
Doanh nghiệp lớn	1534	2462	2369	96,2	159,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	416	-881	-676		
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	405	-881	-747		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1243	2487	1676	67,4	170,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	-32	591	715	121,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10**	**40**	**-5**		
Công nghiệp và xây dựng	**696**	**2018**	**1155**	**57,2**	**213,5**
Công nghiệp	727	2002	1129	56,4	201,6
Khai khoáng	-0,03		0,2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	699	2212	2323	105,0	254,2
Sản xuất và phân phối điện	1	-293	-1282		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	84	87	103,6	242,8
Xây dựng	-31	16	26	162,5	
Dịch vụ	**921**	**139**	**564**	**405,8**	**87,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	115	70	41	58,6	126,9
Vận tải kho bãi	-10	3	3	100,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2	2	-2		
Thông tin và truyền thông	0,1	1	2	200,0	888,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	346	785	1148	146,2	235,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	69	54	78,3	174,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	13	20	153,9	105,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	5	10	200,0	130,2
Giáo dục và đào tạo	-6	34	20	58,8	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	36	35	97,2	153,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	394	-885	-749		
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	6	-18		

421 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**1578**	**2294**	**2694**	**117,4**	**144,9**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	977	1473	1676	113,8	148,7
Doanh nghiệp nhỏ	519	715	890	124,5	140,1
Doanh nghiệp vừa	41	62	80	129,0	155,2
Doanh nghiệp lớn	41	44	48	109,1	106,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6	4	3	75,0	73,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2	2	2	100,0	140,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1566	2284	2685	117,6	145,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6	6	6	100,0	97,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**82**	**134**	**169**	**126,1**	**166,4**
Công nghiệp và xây dựng	**454**	**712**	**857**	**120,4**	**157,0**
Công nghiệp	184	294	339	115,3	163,7
Khai khoáng	1	2	2	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	136	177	215	121,5	131,3
Sản xuất và phân phối điện	43	111	118	106,3	270,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	4	100,0	110,3
Xây dựng	270	418	518	123,9	152,5
Dịch vụ	**1042**	**1448**	**1668**	**115,2**	**138,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	770	1003	1147	114,4	129,8
Vận tải kho bãi	49	65	78	120,0	131,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23	42	48	114,3	172,8
Thông tin và truyền thông	7	9	12	133,3	121,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	9	12	133,3	225,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	23	30	130,4	167,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109	183	204	111,5	163,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	39	44	112,8	136,3
Giáo dục và đào tạo	11	34	43	126,5	324,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	10	13	130,0	363,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	20	23	115,0	117,1
Hoạt động dịch vụ khác	6	11	14	127,3	195,8

422 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**30414**	**28953**	**31440**	**108,6**	**99,2**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4595	6360	7392	116,2	140,2
Doanh nghiệp nhỏ	8130	8244	9424	114,3	105,7
Doanh nghiệp vừa	3019	3793	3971	104,7	128,3
Doanh nghiệp lớn	14669	10556	10653	100,9	76,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	458	394	383	97,2	84,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	116	302	300	99,3	237,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27333	25888	28109	108,6	98,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	2623	2671	2948	110,4	108,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1545**	**1804**	**2499**	**138,5**	**123,6**
Công nghiệp và xây dựng	**18842**	**16045**	**17001**	**106,0**	**89,8**
Công nghiệp	15365	12426	12615	101,5	86,2
Khai khoáng	57	25	25	100,0	42,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14744	11599	11734	101,2	83,4
Sản xuất và phân phối điện	453	709	763	107,6	183,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	111	93	93	100,0	85,0
Xây dựng	3477	3619	4386	121,2	105,6
Dịch vụ	**10027**	**11104**	**11940**	**107,5**	**113,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6158	6983	7575	108,5	114,5
Vận tải kho bãi	433	419	462	110,3	100,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	364	410	431	105,1	110,6
Thông tin và truyền thông	50	37	49	132,4	77,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54	63	73	115,9	129,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	136	191	240	125,7	145,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1143	1226	1312	107,0	109,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	387	407	329	80,8	95,3
Giáo dục và đào tạo	283	277	362	130,7	125,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	766	879	892	101,5	119,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	218	140	152	108,6	81,6
Hoạt động dịch vụ khác	36	72	63	87,5	197,3

423 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**5149**	**7099**	**7129**	**100,4**	**130,5**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4100	5695	6390	112,2	136,5
Doanh nghiệp nhỏ	4866	6640	6779	102,1	129,7
Doanh nghiệp vừa	6181	7982	7536	94,4	116,1
Doanh nghiệp lớn	5433	7980	7766	97,3	138,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8614	19474	20609	105,8	201,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13428	21476	22307	103,9	151,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4944	6705	6685	99,7	129,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	6672	9015	9578	106,3	121,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5594**	**8152**	**8092**	**99,3**	**120,4**
Công nghiệp và xây dựng	**5370**	**7049**	**7239**	**102,7**	**126,9**
Công nghiệp	5478	7028	6816	97,0	123,6
Khai khoáng	5757	4533	3984	87,9	68,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5471	6927	6717	97,0	122,1
Sản xuất và phân phối điện	5380	8004	7636	95,4	143,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6557	12937	13684	105,8	163,0
Xây dựng	4908	7121	8508	119,5	142,2
Dịch vụ	**4663**	**6995**	**6765**	**96,7**	**141,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4411	6215	6105	98,2	130,3
Vận tải kho bãi	4799	7887	7337	93,0	138,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4536	4950	5918	119,6	116,8
Thông tin và truyền thông	6341	4987	5163	103,5	77,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5992	6439	6434	99,9	113,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5504	6923	2739	39,6	93,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4681	7450	7988	107,2	161,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4020	6269	7749	123,6	188,3
Giáo dục và đào tạo	3921	5146	5831	113,3	116,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6131	11155	9658	86,6	172,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7742	23547	21021	89,3	230,1
Hoạt động dịch vụ khác	4410	5399	3527	65,3	136,4

424 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**34619**	**69370**	**100032**	**144,2**	**214,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5881	9965	12778	128,2	190,3
Doanh nghiệp nhỏ	9057	17492	23369	133,6	212,7
Doanh nghiệp vừa	4127	7817	18068	231,1	304,9
Doanh nghiệp lớn	15554	34096	45817	134,4	201,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1627	1819	2085	114,6	104,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1316	1683	1951	115,9	117,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	31783	65438	95984	146,7	220,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1209	2113	1964	93,0	210,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2199**	**2292**	**2902**	**126,6**	**134,3**
Công nghiệp và xây dựng	**20329**	**45866**	**47623**	**103,8**	**218,8**
Công nghiệp	16692	38991	39343	100,9	227,7
Khai khoáng	19	78	78	100,0	320,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10279	15649	15742	100,6	145,8
Sản xuất và phân phối điện	6020	23126	23384	101,1	378,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	374	139	140	100,7	41,5
Xây dựng	3637	6875	8280	120,4	177,8
Dịch vụ	**12091**	**21212**	**49507**	**233,4**	**222,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6736	12380	18350	148,2	194,3
Vận tải kho bãi	483	475	700	147,4	107,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	367	756	571	75,5	205,7
Thông tin và truyền thông	17	44	68	154,6	280,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	15	14	93,3	107,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1223	3394	24930	734,5	703,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	517	1303	1680	128,9	243,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	443	409	400	97,8	62,1
Giáo dục và đào tạo	117	182	226	124,2	151,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	784	624	679	108,8	82,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1385	1601	1845	115,2	106,4
Hoạt động dịch vụ khác	7	29	44	151,7	388,2

425 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**45755**	**55084**	**61367**	**111,4**	**116,4**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3888	3609	4028	111,6	86,3
Doanh nghiệp nhỏ	14343	18161	18760	103,3	121,3
Doanh nghiệp vừa	4086	8162	11619	142,4	211,4
Doanh nghiệp lớn	23438	25151	26959	107,2	101,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4736	7368	7554	102,5	137,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3228	7298	7477	102,5	195,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39263	46128	52179	113,1	114,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	1756	1587	1634	103,0	94,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1294**	**835**	**1071**	**128,3**	**74,2**
Công nghiệp và xây dựng	**21557**	**24661**	**25001**	**101,4**	**107,9**
Công nghiệp	19475	21515	20636	95,9	103,8
Khai khoáng	25	55	57	103,6	127,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18625	18182	17075	93,9	93,4
Sản xuất và phân phối điện	768	3206	3427	106,9	354,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	57	72	78	108,3	121,8
Xây dựng	2082	3146	4365	138,8	145,8
Dịch vụ	**22903**	**29588**	**35294**	**119,3**	**126,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18192	22321	23351	104,6	118,6
Vận tải kho bãi	318	270	351	130,0	77,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	232	317	264	83,3	93,6
Thông tin và truyền thông	11	21	31	147,6	173,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	12	13	108,3	119,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	222	250	4487	1794,8	611,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	264	818	995	121,6	279,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	68	83	122,1	122,1
Giáo dục và đào tạo	28	39	40	102,6	102,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	356	427	464	108,7	115,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3209	5037	5208	103,4	136,4
Hoạt động dịch vụ khác	4	8	9	112,5	143,1

426 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
BẠC LIÊU	**1235**	**1726**	**2349**	**136,1**	**132,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	146	107	277	258,9	77,1
Doanh nghiệp nhỏ	298	296	273	92,2	72,8
Doanh nghiệp vừa	-210	-155	-19		
Doanh nghiệp lớn	1000	1479	1819	123,0	133,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	514	774	886	114,5	143,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	484	762	887	116,4	150,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	449	702	1251	178,2	142,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	272	249	211	84,7	96,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**176**	**12**	**46**	**383,3**	
Công nghiệp và xây dựng	**224**	**737**	**996**	**135,1**	**289,2**
Công nghiệp	75	517	602	116,4	552,9
Khai khoáng	0,4	-1	1		37,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87	-30	-275		
Sản xuất và phân phối điện	-25	535	876	163,7	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	12	-1		64,7
Xây dựng	149	220	394	179,1	156,9
Dịch vụ	**835**	**977**	**1307**	**133,8**	**118,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	301	32	290	906,3	42,7
Vận tải kho bãi	16	33	12	36,4	53,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	3	13	433,3	
Thông tin và truyền thông	1	4	2	50,0	254,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-0,5	-5		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	-1	-85		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	107	194	181,3	2790,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-8	5	-2		
Giáo dục và đào tạo	1	2	4	200,0	200,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	5	18	360,0	9,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	472	786	865	110,1	153,9
Hoạt động dịch vụ khác	1	0,4	1	250,0	46,7

427 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**3176**	**3831**	**3927**	**102,5**	**117,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2306	2705	2717	100,4	113,4
Doanh nghiệp nhỏ	737	956	1055	110,4	127,6
Doanh nghiệp vừa	82	106	97	91,5	129,6
Doanh nghiệp lớn	50	64	58	90,6	116,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	14	14	100,0	93,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	8	8	100,0	90,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3156	3814	3910	102,5	117,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	3	3	100,0	81,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**83**	**92**	**86**	**93,5**	**112,0**
Công nghiệp và xây dựng	**848**	**1084**	**1148**	**105,9**	**123,8**
Công nghiệp	312	380	406	106,8	120,7
Khai khoáng	1				41,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	215	247	280	113,4	117,0
Sản xuất và phân phối điện	89	124	116	93,6	130,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	9	10	111,1	117,9
Xây dựng	536	704	742	105,4	125,6
Dịch vụ	**2245**	**2655**	**2693**	**101,4**	**114,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1586	1880	1906	101,4	115,1
Vận tải kho bãi	84	101	111	109,9	117,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106	90	86	95,6	84,0
Thông tin và truyền thông	8	11	10	90,9	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	16	20	125,0	153,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	38	29	76,3	136,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	259	302	302	100,0	114,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46	70	70	100,0	141,7
Giáo dục và đào tạo	62	76	88	115,8	126,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	29	35	120,7	166,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	17	15	88,2	77,8
Hoạt động dịch vụ khác	25	25	21	84,0	95,2

428 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**48357**	**49595**	**50617**	**102,1**	**102,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9179	10685	10681	100,0	111,2
Doanh nghiệp nhỏ	12058	12135	12704	104,7	100,0
Doanh nghiệp vừa	5008	4704	4404	93,6	97,1
Doanh nghiệp lớn	22112	22071	22828	103,4	101,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2815	2881	2944	102,2	102,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	798	540	584	108,2	68,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	45209	45889	46251	100,8	101,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	334	825	1422	172,4	292,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**787**	**887**	**793**	**89,4**	**119,3**
Công nghiệp và xây dựng	**30685**	**30461**	**30737**	**100,9**	**99,6**
Công nghiệp	21882	20544	21281	103,6	95,7
Khai khoáng	196	200	189	94,5	100,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20255	18815	19611	104,2	95,4
Sản xuất và phân phối điện	840	1007	973	96,6	106,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	591	522	508	97,3	90,0
Xây dựng	8804	9917	9456	95,4	109,4
Dịch vụ	**16884**	**18247**	**19087**	**104,6**	**107,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10337	11233	11705	104,2	107,5
Vận tải kho bãi	868	823	934	113,5	96,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1074	797	792	99,4	71,1
Thông tin và truyền thông	50	40	41	102,5	79,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	89	90	101,1	112,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	220	285	228	80,0	138,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1857	2174	2194	100,9	118,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	465	668	628	94,0	143,2
Giáo dục và đào tạo	529	597	640	107,2	110,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1134	1303	1585	121,6	114,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	139	126	145	115,1	89,3
Hoạt động dịch vụ khác	130	112	105	93,8	81,1

429 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**6765**	**8536**	**9000**	**105,4**	**127,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3623	5257	5286	100,6	147,3
Doanh nghiệp nhỏ	5487	7115	7171	100,8	127,1
Doanh nghiệp vừa	5588	8332	8043	96,5	146,0
Doanh nghiệp lớn	8983	10906	11950	109,6	123,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17903	25482	25728	101,0	136,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12174	15202	14717	96,8	109,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6065	7484	7912	105,7	124,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	7328	7878	9349	118,7	129,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5810**	**7672**	**8065**	**105,1**	**140,9**
Công nghiệp và xây dựng	**7756**	**9521**	**9862**	**103,6**	**123,8**
Công nghiệp	8140	10555	10918	103,4	129,6
Khai khoáng	32172	37457	36043	96,2	108,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7814	10194	10575	103,7	131,1
Sản xuất và phân phối điện	11434	12164	12735	104,7	109,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7185	10200	10956	107,4	126,1
Xây dựng	6750	7353	7539	102,5	111,9
Dịch vụ	**4976**	**6916**	**7608**	**110,0**	**139,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4405	5896	6708	113,8	136,6
Vận tải kho bãi	4527	7192	6982	97,1	137,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3795	5479	4761	86,9	126,1
Thông tin và truyền thông	7050	4807	3560	74,1	72,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7906	5932	10283	173,4	93,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10259	8274	6446	77,9	90,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6540	9350	9020	96,5	133,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4434	8083	7325	90,6	150,7
Giáo dục và đào tạo	2987	4665	5686	121,9	152,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8902	11716	14692	125,4	147,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5498	18896	20121	106,5	332,6
Hoạt động dịch vụ khác	3803	3556	3791	106,6	102,4

430 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**80218**	**126615**	**137872**	**108,9**	**152,6**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8524	12032	25290	210,2	180,8
Doanh nghiệp nhỏ	15791	25557	24126	94,4	138,4
Doanh nghiệp vừa	9137	12965	13472	103,9	171,9
Doanh nghiệp lớn	46766	76062	74983	98,6	148,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21475	30317	28375	93,6	131,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3591	1460	1585	108,6	36,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	58225	95469	108499	113,7	159,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	518	830	998	120,2	288,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1197**	**2208**	**2029**	**91,9**	**167,2**
Công nghiệp và xây dựng	**57489**	**86564**	**97733**	**112,9**	**144,7**
Công nghiệp	48641	71909	76992	107,1	138,9
Khai khoáng	3619	3701	3364	90,9	160,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32462	41011	42801	104,4	124,6
Sản xuất và phân phối điện	6935	26768	30193	112,8	273,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5624	430	634	147,4	42,2
Xây dựng	8849	14655	20741	141,5	176,5
Dịch vụ	**21532**	**37843**	**38110**	**100,7**	**173,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14555	28614	29312	102,4	178,7
Vận tải kho bãi	608	767	774	100,9	119,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1041	867	1159	133,7	92,0
Thông tin và truyền thông	15	25	29	116,0	125,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	27	35	129,6	176,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2475	3788	2615	69,0	209,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	914	1038	1148	110,6	203,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	296	238	220	92,4	86,0
Giáo dục và đào tạo	161	272	299	109,9	170,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	443	1024	1243	121,4	212,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	937	1089	1205	110,7	100,9
Hoạt động dịch vụ khác	73	94	70	74,5	100,1

431 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**110539**	**132488**	**136592**	**103,1**	**118,7**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7458	7672	7049	91,9	91,9
Doanh nghiệp nhỏ	26739	33499	33519	100,1	122,4
Doanh nghiệp vừa	13496	23065	18101	78,5	147,7
Doanh nghiệp lớn	62846	68252	77923	114,2	114,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22915	33934	36007	106,1	140,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7341	7153	7278	101,8	84,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	87359	97903	99463	101,6	112,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	265	652	1122	172,1	293,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**675**	**1592**	**1296**	**81,4**	**208,2**
Công nghiệp và xây dựng	**55152**	**60576**	**64764**	**106,9**	**110,3**
Công nghiệp	50855	54125	58404	107,9	107,1
Khai khoáng	2841	3494	3810	109,0	112,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37671	38556	40555	105,2	107,5
Sản xuất và phân phối điện	10164	11885	13838	116,4	103,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	180	191	201	105,2	105,3
Xây dựng	4297	6451	6360	98,6	148,5
Dịch vụ	**54712**	**70320**	**70533**	**100,3**	**126,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49560	60527	61532	101,7	121,6
Vận tải kho bãi	312	1313	463	35,3	199,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	511	353	462	130,9	82,4
Thông tin và truyền thông	11	3	4	133,3	35,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	15	16	106,7	77,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	757	1435	894	62,3	216,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	567	599	634	105,8	110,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	81	264	257	97,4	312,4
Giáo dục và đào tạo	50	132	217	164,4	287,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	450	664	832	125,3	133,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2378	4997	5200	104,1	180,8
Hoạt động dịch vụ khác	14	18	22	122,2	139,8

432 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CÀ MAU	**1902**	**3155**	**3518**	**111,5**	**239,1**
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	24	8	-217		
Doanh nghiệp nhỏ	-50	-23	10		
Doanh nghiệp vừa	54	20	127	635,0	61,1
Doanh nghiệp lớn	1874	3150	3598	114,2	243,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1858	3483	3498	100,4	226,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	868	908	982	108,2	87,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50	-309	2		
Khu vực doanh nghiệp FDI	-6	-19	18		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**63**	**62**	**62**	**100,0**	**92,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1123**	**2023**	**2254**	**111,4**	**304,9**
Công nghiệp	1067	1975	2403	121,7	320,4
Khai khoáng	320	963	132	13,7	109,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	259	1215	1481	121,9	975,1
Sản xuất và phân phối điện	604	-247	768		87,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-115	43	23	53,5	
Xây dựng	56	48	-149		
Dịch vụ	**715**	**1070**	**1202**	**112,3**	**149,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	272	76	169	222,4	50,8
Vận tải kho bãi	-15	-23	-11		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-13	-10	-12		
Thông tin và truyền thông	-2	1	0,4	40,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-0,1	-0,4		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	80	35	28	80,0	181,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	8	12	150,0	157,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-4	1	-10		
Giáo dục và đào tạo	3	17	40	235,3	544,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	90	31	34,4	104,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	335	872	953	109,3	219,5
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	2	66,7	208,8

DANH MỤC BIỂU
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

		Trang
433	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo 34 tỉnh, thành phố	603
434	Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo 34 tỉnh, thành phố	605
435	Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo 34 tỉnh, thành phố	607
436	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo 34 tỉnh, thành phố	609
437	Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo 34 tỉnh, thành phố	611
438	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo 34 tỉnh, thành phố	613

Ghi chú: Hệ biểu được tổng hợp theo 34 tỉnh, thành phố trước năm 2025 và mang tính chất tham khảo.

433 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**605774**	**778429**	**838753**	**107,8**	**126,8**
Đồng bằng sông Hồng	**190816**	**241043**	**257832**	**107,0**	**125,0**
Hà Nội	129517	155302	162481	104,6	118,9
Quảng Ninh	6966	8661	9451	109,1	123,8
Bắc Ninh	12055	20666	23936	115,8	166,7
Hải Phòng	21903	27229	29166	107,1	123,7
Hưng Yên	9077	13634	15826	116,1	148,5
Ninh Bình	11298	15551	16972	109,1	135,9
Trung du và miền núi phía Bắc	**25285**	**35058**	**38576**	**110,0**	**136,9**
Cao Bằng	791	1049	1090	103,9	130,0
Tuyên Quang	1877	2531	2715	107,3	132,6
Điện Biên	899	996	1104	110,8	111,5
Lai Châu	779	926	1022	110,4	118,5
Sơn La	1436	1811	1892	104,5	126,7
Lào Cai	3083	4480	5004	111,7	142,9
Thái Nguyên	3896	5536	6117	110,5	139,2
Lạng Sơn	1353	2205	2449	111,1	155,6
Phú Thọ	11171	15524	17183	110,7	138,0
Bắc Trung Bộ	**32156**	**42445**	**46450**	**109,4**	**131,1**
Thanh Hóa	9483	14106	15926	112,9	149,1
Nghệ An	9416	11791	12804	108,6	124,2
Hà Tĩnh	3881	4590	4991	108,7	117,3
Quảng Trị	5669	7212	7688	106,6	125,4
Huế	3706	4746	5041	106,2	125,8

433 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**61651**	**81946**	**88586**	**108,1**	**132,3**
Đà Nẵng	21780	28487	30124	105,8	131,3
Quảng Ngãi	5449	6687	6993	104,6	121,1
Gia Lai	8417	11549	12382	107,2	134,0
Khánh Hòa	8974	12665	13941	110,1	138,8
Đắk Lắk	7258	9569	10822	113,1	132,0
Lâm Đồng	9774	12989	14324	110,3	133,7
Đông Nam Bộ	**256906**	**326501**	**350685**	**107,4**	**124,5**
Đồng Nai	20503	30820	34256	111,2	148,1
TP. Hồ Chí Minh	226516	280557	299459	106,7	121,3
Tây Ninh	9888	15124	16970	112,2	149,4
Đồng bằng sông Cửu Long	**38810**	**51301**	**56486**	**110,1**	**131,1**
Đồng Tháp	6995	8781	9736	110,9	125,5
Vĩnh Long	6426	8374	9189	109,7	129,7
An Giang	9680	12977	14156	109,1	131,2
Cần Thơ	10955	15044	16784	111,6	137,5
Cà Mau	4754	6125	6621	108,1	126,4
Không phân vùng	**151**	**135**	**138**	**102,2**	**90,3**

434 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**14636099**	**15581544**	**16365790**	**105,0**	**106,1**
Đồng bằng sông Hồng	**4882824**	**5412966**	**5753630**	**106,3**	**110,5**
Hà Nội	2376665	2441326	2593733	106,2	102,0
Quảng Ninh	242989	250688	260937	104,1	101,2
Bắc Ninh	627439	809067	851926	105,3	129,7
Hải Phòng	797978	927319	992928	107,1	116,3
Hưng Yên	386514	445231	478122	107,4	116,2
Ninh Bình	451238	539335	575984	106,8	119,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**849729**	**930708**	**969414**	**104,2**	**108,7**
Cao Bằng	17158	17222	19042	110,6	97,1
Tuyên Quang	51324	68659	75391	109,8	130,9
Điện Biên	38235	26197	27269	104,1	71,9
Lai Châu	10943	10468	10791	103,1	94,5
Sơn La	25890	19581	19583	100,0	75,7
Lào Cai	87315	85657	90851	106,1	95,6
Thái Nguyên	209316	201376	208016	103,3	96,7
Lạng Sơn	22726	20718	23763	114,7	93,0
Phú Thọ	386823	480830	494708	102,9	123,0
Bắc Trung Bộ	**727244**	**838479**	**907445**	**108,2**	**116,4**
Thanh Hóa	298239	365717	392860	107,4	123,7
Nghệ An	196246	223017	256648	115,1	115,9
Hà Tĩnh	72937	75225	78203	104,0	103,6
Quảng Trị	71682	78514	77133	98,2	106,0
Huế	88140	96006	102601	106,9	111,5

434 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**1204418**	**1304600**	**1330862**	**102,0**	**104,9**
Đà Nẵng	458975	492725	482534	97,9	102,4
Quảng Ngãi	106043	138356	149934	108,4	128,1
Gia Lai	182365	201237	211457	105,1	110,3
Khánh Hòa	193586	186762	195630	104,8	93,6
Đắk Lắk	111179	118982	122145	102,7	101,7
Lâm Đồng	152271	166538	169162	101,6	106,7
Đông Nam Bộ	**5716913**	**5695698**	**5944578**	**104,4**	**99,6**
Đồng Nai	975359	957609	996212	104,0	100,3
TP. Hồ Chí Minh	4231889	4190886	4356965	104,0	98,5
Tây Ninh	509665	547203	591401	108,1	107,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**872878**	**947789**	**1006369**	**106,2**	**109,1**
Đồng Tháp	243662	251378	268452	106,8	104,8
Vĩnh Long	195968	213705	232939	109,0	109,9
An Giang	158725	177496	192171	108,3	112,6
Cần Thơ	195753	226662	230750	101,8	114,0
Cà Mau	78771	78548	82057	104,5	101,3
Không phân vùng	**382093**	**451304**	**453492**	**100,5**	**115,9**

435 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**8717**	**11621**	**12481**	**107,4**	**131,8**
Đồng bằng sông Hồng	**8668**	**11641**	**12484**	**107,2**	**133,1**
Hà Nội	9593	12817	13713	107,0	132,8
Quảng Ninh	9200	13015	13385	102,8	136,2
Bắc Ninh	8967	11589	12168	105,0	125,9
Hải Phòng	7810	11211	11957	106,7	141,2
Hưng Yên	6818	9273	10531	113,6	140,0
Ninh Bình	6209	8463	9506	112,3	138,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**7405**	**9575**	**10110**	**105,6**	**127,7**
Cao Bằng	6272	9026	8475	93,9	130,7
Tuyên Quang	6146	7569	7794	103,0	119,2
Điện Biên	4437	6713	8304	123,7	142,8
Lai Châu	5720	8008	8299	103,6	132,9
Sơn La	4872	7121	7924	111,3	145,1
Lào Cai	7073	9547	9251	96,9	127,7
Thái Nguyên	9036	11354	11513	101,4	123,0
Lạng Sơn	5721	8258	8528	103,3	138,1
Phú Thọ	7422	9466	10368	109,5	128,6
Bắc Trung Bộ	**5588**	**7873**	**8601**	**109,3**	**139,0**
Thanh Hóa	5174	7507	8109	108,0	144,2
Nghệ An	5773	8547	9431	110,4	145,1
Hà Tĩnh	6575	7952	8879	111,7	121,3
Quảng Trị	5605	7518	7842	104,3	127,8
Huế	5736	7968	8822	110,7	136,7

435 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**6539**	**9239**	**9681**	**104,8**	**137,7**
Đà Nẵng	7031	10059	10665	106,0	138,6
Quảng Ngãi	7382	9153	10204	111,5	127,3
Gia Lai	5880	7668	8239	107,4	132,0
Khánh Hòa	6738	10061	9740	96,8	139,0
Đắk Lắk	5097	7732	8041	104,0	145,6
Lâm Đồng	6067	8952	9330	104,2	144,1
Đông Nam Bộ	**9459**	**12675**	**13605**	**107,3**	**131,6**
Đồng Nai	9024	10374	11324	109,2	115,8
TP. Hồ Chí Minh	9794	13523	14486	107,1	135,1
Tây Ninh	7509	10251	10960	106,9	134,5
Đồng bằng sông Cửu Long	**6339**	**7742**	**8632**	**111,5**	**123,0**
Đồng Tháp	6708	7825	8863	113,3	116,8
Vĩnh Long	6009	8009	8879	110,9	133,7
An Giang	6447	8072	8713	107,9	123,5
Cần Thơ	6208	7046	8186	116,2	118,5
Cà Mau	6140	8002	8272	103,4	128,3
Không phân vùng	**19339**	**23973**	**26914**	**112,3**	**127,1**

436 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**38421954**	**64250939**	**72300503**	**112,5**	**162,8**
Đồng bằng sông Hồng	**12078803**	**20466089**	**23583278**	**115,2**	**164,1**
Hà Nội	8580436	14020220	16088732	114,8	158,2
Quảng Ninh	508534	691175	771506	111,6	132,5
Bắc Ninh	997480	1792958	2144996	119,6	179,9
Hải Phòng	1041884	1894950	2127511	112,3	175,9
Hưng Yên	422143	1072149	1359603	126,8	236,6
Ninh Bình	528325	994637	1090931	109,7	179,1
Trung du và miền núi phía Bắc	**1304250**	**2074691**	**2211342**	**106,6**	**156,6**
Cao Bằng	21736	31335	34051	108,7	137,5
Tuyên Quang	66666	89792	96402	107,4	132,6
Điện Biên	65156	73194	74876	102,3	120,2
Lai Châu	26335	58451	62817	107,5	199,9
Sơn La	51443	74535	76720	102,9	147,2
Lào Cai	138600	199101	225405	113,2	144,1
Thái Nguyên	450933	607531	619896	102,0	137,4
Lạng Sơn	37177	76691	88330	115,2	191,7
Phú Thọ	446206	864060	932845	108,0	185,3
Bắc Trung Bộ	**1307845**	**2024940**	**2221984**	**109,7**	**151,6**
Thanh Hóa	390405	706691	746982	105,7	173,7
Nghệ An	320586	543890	628901	115,6	163,0
Hà Tĩnh	387889	420800	426546	101,4	108,1
Quảng Trị	124547	221987	240904	108,5	180,6
Huế	84417	131573	178651	135,8	163,8

436 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**1817368**	**3369446**	**3799195**	**112,8**	**183,7**
Đà Nẵng	**589401**	**1043723**	**1191280**	**114,1**	**175,7**
Quảng Ngãi	233613	433188	490651	113,3	181,6
Gia Lai	293343	478800	517695	108,1	165,0
Khánh Hòa	302733	638826	743668	116,4	209,5
Đắk Lắk	123897	242258	257991	106,5	187,5
Lâm Đồng	274380	532651	597909	112,3	192,4
Đông Nam Bộ	**11830366**	**18521637**	**20054642**	**108,3**	**152,0**
Đồng Nai	1150528	1904010	2162000	113,6	164,6
TP. Hồ Chí Minh	10030133	15331993	16436833	107,2	148,1
Tây Ninh	649704	1285634	1455809	113,2	190,7
Đồng bằng sông Cửu Long	**1155210**	**2080819**	**2350030**	**112,9**	**176,9**
Đồng Tháp	207964	334084	373279	111,7	156,3
Vĩnh Long	188945	354800	374100	105,4	186,3
An Giang	296858	582614	684463	117,5	196,7
Cần Thơ	346607	613337	680283	110,9	169,0
Cà Mau	114837	195985	237904	121,4	171,3
Không phân vùng	**8928112**	**15713317**	**18080032**	**115,1**	**171,7**

437 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**23086745**	**36289544**	**40068675**	**110,4**	**154,6**
Đồng bằng sông Hồng	**7963333**	**12925086**	**14548198**	**112,6**	**160,2**
Hà Nội	4024234	6353146	7197064	113,3	154,9
Quảng Ninh	487942	730435	752106	103,0	139,7
Bắc Ninh	1452325	2330973	2565393	110,1	160,6
Hải Phòng	1090834	1869948	2174691	116,3	171,3
Hưng Yên	422140	836266	965222	115,4	194,6
Ninh Bình	485858	804318	893722	111,1	168,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**1589562**	**2237930**	**2476633**	**110,7**	**143,0**
Cao Bằng	12311	23320	23804	102,1	170,8
Tuyên Quang	34458	60983	63371	103,9	170,7
Điện Biên	14376	19426	21008	108,2	131,2
Lai Châu	9042	15939	18462	115,8	168,4
Sơn La	27168	43678	43950	100,6	155,3
Lào Cai	98689	148107	169587	114,5	152,1
Thái Nguyên	807727	921049	996425	108,2	121,1
Lạng Sơn	37468	78352	76168	97,2	176,5
Phú Thọ	548324	927077	1063858	114,8	168,3
Bắc Trung Bộ	**686657**	**1272619**	**1497142**	**117,6**	**187,2**
Thanh Hóa	221628	500329	602623	120,5	228,3
Nghệ An	188545	317109	360494	113,7	167,6
Hà Tĩnh	107871	212988	267640	125,7	204,7
Quảng Trị	89829	134021	146798	109,5	148,8
Huế	78784	108172	119587	110,6	138,8

437 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**1425661**	**2203991**	**2500457**	**113,5**	**153,4**
Đà Nẵng	474208	621427	711949	114,6	134,5
Quảng Ngãi	199540	388050	394059	101,6	193,1
Gia Lai	182735	313231	368352	117,6	168,9
Khánh Hòa	189919	265129	316255	119,3	134,2
Đắk Lắk	139418	237020	274585	115,9	163,3
Lâm Đồng	239840	379133	435256	114,8	155,5
Đông Nam Bộ	**8860511**	**13434667**	**14618080**	**108,8**	**150,1**
Đồng Nai	1289659	1800085	2061343	114,5	144,3
TP. Hồ Chí Minh	7004898	10642608	11416370	107,3	149,3
Tây Ninh	565954	991974	1140368	115,0	173,0
Đồng bằng sông Cửu Long	**1176756**	**1936013**	**2129588**	**110,0**	**155,4**
Đồng Tháp	280240	491487	565864	115,1	162,1
Vĩnh Long	177081	305114	340678	111,7	162,8
An Giang	229541	377310	404430	107,2	155,7
Cần Thơ	333601	574530	620658	108,0	163,0
Cà Mau	156294	187572	197959	105,5	118,0
Không phân vùng	**1384265**	**2279239**	**2298576**	**100,9**	**148,2**

438 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	**865562**	**1160810**	**1544893**	**133,1**	**157,2**
Đồng bằng sông Hồng	**257835**	**453362**	**532712**	**117,5**	**187,7**
Hà Nội	141170	241753	304276	125,9	201,3
Quảng Ninh	8300	13812	16180	117,2	180,6
Bắc Ninh	74230	121826	112538	92,4	145,8
Hải Phòng	22777	32307	48880	151,3	140,0
Hưng Yên	7320	42003	47550	113,2	487,5
Ninh Bình	4038	1662	3287	197,8	220,5
Trung du và miền núi phía Bắc	**92241**	**90994**	**94288**	**103,6**	**106,5**
Cao Bằng	-51	70	-125		
Tuyên Quang	748	1096	2436	222,2	224,3
Điện Biên	11	80	565	704,2	1485,5
Lai Châu	86	-718	426		63,5
Sơn La	599	908	992	109,3	211,1
Lào Cai	1878	7320	6451	88,1	427,2
Thái Nguyên	55178	46977	49822	106,1	93,9
Lạng Sơn	-258	156	241	154,3	
Phú Thọ	34051	35103	33481	95,4	103,3
Bắc Trung Bộ	**-13761**	**-36784**	**-25712**		
Thanh Hóa	-12036	-26930	-20476		
Nghệ An	2892	5998	4747	79,1	195,0
Hà Tĩnh	-5456	-15782	-9953		
Quảng Trị	-1067	-548	-1268		
Huế	1906	478	1238	258,8	90,7

438 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO 34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2023	2024	Chỉ số phát triển	
				Năm 2024 so với năm 2023	BQ giai đoạn 2021-2024 so với BQ giai đoạn 2016-2020
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**27838**	**51865**	**76857**	**148,2**	**218,4**
Đà Nẵng	11947	11340	22656	199,8	133,9
Quảng Ngãi	5799	18834	15603	82,9	407,5
Gia Lai	485	4430	6721	151,7	13,0
Khánh Hòa	1126	4073	16263	399,3	437,0
Đắk Lắk	1994	1947	2907	149,3	140,8
Lâm Đồng	6487	11240	12706	113,0	206,3
Đông Nam Bộ	**337575**	**378054**	**483565**	**127,9**	**131,0**
Đồng Nai	61472	44224	85349	193,0	114,6
TP. Hồ Chí Minh	253367	308719	360947	116,9	134,4
Tây Ninh	22735	25111	37269	148,4	137,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**29473**	**46582**	**57115**	**122,6**	**169,9**
Đồng Tháp	7440	9856	20572	208,7	161,5
Vĩnh Long	6038	7188	13756	191,4	169,1
An Giang	5534	9633	4471	46,4	161,4
Cần Thơ	7325	15024	12449	82,9	173,9
Cà Mau	3137	4881	5867	120,2	197,2
Không phân vùng	**134362**	**176737**	**326068**	**184,5**	**176,8**

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " ".

SÁCH TRẮNG

* THE WHITE BOOK *

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2026

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa: DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485
Website: efph.vn; nxbkinhtetaichinh.vn
Email: info@efph.vn

- In 945 cuốn khổ 19 x 26,5 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Đông Bắc,
  Địa chỉ: Số 15, ngõ 14 phố Pháo Đài Láng, Phường Láng, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3094-2026/CXBIPH/2-125/KTTC do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp.
- QĐXB số 564/QĐ-NXBKTTC ngày 10/09/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2026
- ISBN: 978-604-79-6136-8